



LÊ VĂN TRUYỀN

THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT

(Khoảng 32.000 thuật ngữ)

UYÊN
IEU



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

LÊ VĂN TRUYỀN

THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT

(Khoảng 32.000 thuật ngữ)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

HÀ NỘI - 2014

LÊ VĂN TRUYỀN

**ENGLISH-VIETNAMESE
PHARMACEUTICAL TERMINOLOGY
(About 32.000 terms)**



SCIENCE AND TECHNICS PUBLISHING HOUSE

HANOI - 2014

LỜI GIỚI THIỆU

Dược học từng là một bộ phận trong ngành Y học. Tuy nhiên, với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật trong thế giới hiện đại, Dược học đã nhanh chóng tách ra thành một ngành độc lập nhưng vẫn còn giữ mối liên hệ chặt chẽ với y học và các ngành khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng khác.

Trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, việc tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trên thế giới để phát triển ngành Dược Việt Nam có ý nghĩa và vị trí rất quan trọng. Một cuốn thuật ngữ dược học Anh – Việt là công cụ rất cần thiết cho những người học tập và làm việc trong ngành Dược và các ngành liên quan trong quá trình tiếp cận với tri thức và các tài liệu khoa học kỹ thuật dược trên thế giới. Rất tiếc, cho đến nay ở Việt Nam chưa có một cuốn từ điển dược học Anh – Việt nào được biên soạn và xuất bản.

Trong bối cảnh đó, ấn phẩm **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH – VIỆT** của PGS. TS. Lê Văn Truyền chắc chắn sẽ góp một phần khắc phục sự thiếu hụt đó. Là một cán bộ khoa học kỹ thuật được đào tạo cơ bản và liên tục, đã trải qua công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý nhà nước về Dược trong gần 50 năm, PGS. TS. Lê Văn Truyền đã dành rất nhiều tâm huyết để biên soạn cuốn **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT**. Cuốn sách gồm khoảng 32.000 mục từ với các thuật ngữ dược học, một số thuật ngữ y học và các ngành khoa học kỹ thuật liên quan đến ngành Dược. Chúng tôi cho rằng cuốn sách này không chỉ có ích đối với các dược sĩ, cán bộ khoa học kỹ thuật dược mà còn có ích cho các thầy thuốc, các sinh viên y dược và cán bộ các ngành khoa học khác trong các hoạt động liên quan đến Dược học.

Xin trân trọng giới thiệu ấn phẩm **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT** với các đồng nghiệp và bạn đọc.

GS. TSKH. Phạm Mạnh Hùng

Chủ tịch Tổng Hội Y học Việt Nam

Nguyên Phó Ban Khoa giáo TW

Nguyên Thứ trưởng Thường trực - Bộ Y tế

LỜI CẢM ƠN

Tác giả trân trọng bày tỏ lời cảm ơn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ECO

đã hỗ trợ để ấn phẩm này sớm ra mắt bạn đọc

*Tác giả giữ bản quyền. Không được phép in lại, sao chụp,
làm từ điển vì tính nếu không được sự đồng ý của tác giả.*

LỜI NÓI ĐẦU

Trong thế giới hiện đại, Anh ngữ không chỉ là ngôn ngữ có tầm quan trọng đặc biệt trong thương mại, như từng được công nhận trong lịch sử, mà đã trở thành một ngôn ngữ có vị trí cực kỳ quan trọng trong việc phổ biến và tiếp cận với tri thức và nền khoa học công nghệ trong thời đại toàn cầu hóa.

Từ thế kỷ XX, Dược học đã trở thành một ngành khoa học kỹ thuật độc lập mặc dù vẫn còn rất nhiều mối liên hệ chặt chẽ với y học, các ngành khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng khác. Vì vậy, một cuốn thuật ngữ dược học bao gồm các thuật ngữ chuyên ngành Dược và một số ngành khoa học liên quan là hết sức cần thiết cho các dược sỹ trong quá trình học tập, nghiên cứu và tiếp cận với các thành tựu khoa học kỹ thuật dược trên thế giới. Nhưng rất tiếc cho đến nay chưa có một ấn phẩm như vậy ở Việt Nam.

Hy vọng góp phần hạn chế sự bất cập nói trên, chúng tôi đã mạnh dạn biên soạn ấn phẩm **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT**. Trong quá trình biên soạn chúng tôi đã cố gắng chọn lọc khoảng 32.000 từ bao gồm các thuật ngữ dược học và các ngành khoa học kỹ thuật liên quan được ứng dụng trong ngành Dược. Trong mấy thập niên gần đây, ngành Dược trên thế giới đã phát triển rất mạnh mẽ không chỉ về khoa học công nghệ mà cả về quá trình quản lý (các khái niệm “Thực hành tốt”). Vì vậy, ngoài việc chọn lựa thuật ngữ của các ngành liên quan, chúng tôi cũng đã cố gắng cập nhật các thuật ngữ mới xuất hiện trong các tài liệu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để đưa vào ấn phẩm này. Từ các phòng bào chế, công nghiệp Dược đã trở thành một nền sản xuất hiện đại, vì vậy các thuật ngữ liên quan đến các thiết bị và quá trình sản xuất dược phẩm cũng được chúng tôi cân nhắc lựa chọn. Cuối cùng, cũng cần nói thêm rằng, cho đến nay một số thuật ngữ La Tinh vẫn còn được sử dụng khá phổ biến trong Dược học và Y học, do đó chúng tôi cũng đã đưa các thuật ngữ này vào trong các mục từ với chú thích thuật ngữ có nguồn gốc tiếng La Tinh.

Lần đầu tiên biên soạn một cuốn thuật ngữ chuyên ngành trong điều kiện kiến thức còn hạn chế và nguồn tài liệu ít ỏi, chúng tôi nghĩ rằng chắc chắn ấn phẩm **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT** không thể tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật đã hỗ trợ trong công tác biên tập và xuất bản cuốn sách. Chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn sự góp ý, chỉ bảo của các nhà khoa học, quý đồng nghiệp và bạn đọc.

Tác giả

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- [1] **Medical and Pharmaceutical Dictionary, English-German**, *Werner E. Bunjes*, 4th Edition, Georg Thieme Verlag Stuttgart - New York, Thieme Medical Publisher, Inc. New York, 1981.
- [2] **Medical and Pharmaceutical Dictionary, English-German**, *Werner E. Bunjes*, 4th Edition, Georg Thieme Verlag Stuttgart - New York, Thieme Medical Publisher, Inc. New York, 1981, Supplement.
- [3] **Dictionar Farmaceutic**, *Iuliana Popovic, Anisoara Hriscu, Dumitru Lupuliasa*, Editia a II-a, Editura Didactica si Pedagogica, R. A., Bucuresti, 1998.
- [4] **Từ điển Hóa học Anh - Việt**, *Ban Từ điển*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2003.
- [5] **Illustrated Medical Dictionary**, *The British Medical Association*, A Dorling Kindersley Book, London, New York, Munich, Melbourne, Delhi, 2002.
- [6] **Từ điển thuật ngữ Toán - Lý - Hoá Anh - Việt**, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội, 2003.
- [7] **Từ điển Khoa học và Kỹ thuật Anh - Việt**, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2003.
- [8] **Từ điển Y học**, *BS. Phạm Ngọc Trí*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 1996.
- [9] **Thuật ngữ Dược học của Tổ chức Y tế Thế giới Anh - Việt**, *Lê Văn Truyền*, Nhà xuất bản Y học, TP. Hồ Chí Minh, 2005.
- [10] **Từ điển Y học Anh - Việt**, *Bùi Khánh Thuận*, Nhà xuất bản Ngoại văn, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 1988.

CÁCH SỬ DỤNG

1. Phần tiếng Anh

- Các thuật ngữ Anh được sắp xếp theo trình tự bảng chữ cái tiếng Anh, in đậm.
- Đơn vị sắp xếp là khối chữ cái viết liền, các đơn vị trong một thuật ngữ cách nhau một dấu cách.
- Các ký tự dấu cách, dấu nối (-), dấu chéo (/), dấu &, dấu móc đơn (') được coi như dấu cách.
- Dấu phẩy (,), dấu chấm (.), dấu hai chấm (:), dấu sở hữu cách ('), dấu nhảy đơn và kép (' '), không được tính đến trong sắp xếp.
- Các chữ, số Hy Lạp, La Mã, các chữ La Tinh in đậm nghiêng, các chữ La Tinh hoa nhỏ, các số, số mũ, phân số chỉ được tính đến trong sắp xếp khi đã xét hết các chữ cái trong khối viết liền.
- Thuật ngữ có chữ viết tắt thì chữ viết tắt được in đậm trong ngoặc đơn ngay cạnh và ngược lại các chữ viết tắt có thuật ngữ đầy đủ in đậm trong ngoặc đơn, ngay cạnh.

Ví dụ: **A/G ratio (albumin-globulin ratio)** hoặc **ABP (arterial blood pressure)**

2. Phần đối chiếu tiếng Việt

- Các thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt được in chữ đứng không đậm.
- Các thuật ngữ đồng nghĩa cách nhau bằng dấu phẩy (,).
- Các thuật ngữ khác nghĩa cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;).
- Các thuật ngữ có phạm trù ngữ pháp khác nhau cách nhau bằng dấu chéo song song (/).
- Chữ (thuộc) đứng trước thuật ngữ Việt để chỉ thuật ngữ đó là tính từ.
- Các từ in đứng trong ngoặc đơn ở giữa hoặc cuối thuật ngữ có thể dùng hoặc bỏ.
- Các từ in nghiêng trong ngoặc đơn ở cuối thuật ngữ để làm rõ nghĩa thêm cho thuật ngữ.
- Các từ trong dấu ngoặc vuông [] dùng để thay thế nhau.

Ví dụ: [chất, thuốc] [làm sạch, tẩy sạch] vết thương

Có thể hiểu là: chất làm sạch vết thương, chất tẩy sạch vết thương, thuốc làm sạch vết thương, thuốc tẩy sạch vết thương

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

<i>abbr.</i>	chữ viết tắt
<i>adj.</i>	tính từ
<i>adv.</i>	trạng từ
<i>cơ.</i>	cơ khí
<i>d.</i>	được học
<i>đ.</i>	điện học
<i>h.</i>	hóa học
<i>idiom.</i>	thành ngữ
<i>kt.</i>	kỹ thuật
<i>ktế.</i>	kinh tế
<i>l.</i>	vật lý
<i>Lat.</i>	La Tinh
<i>n.</i>	danh từ
<i>nn.</i>	nông nghiệp
<i>pl.</i>	số nhiều
<i>pref.</i>	tiếp đầu ngữ
<i>prep.</i>	giới từ
<i>sh.</i>	sinh học
<i>suff.</i>	tiếp vĩ ngữ
<i>t.</i>	toán học
<i>thv.</i>	thực vật
<i>v.</i>	động từ
<i>y.</i>	y học

A

A/G ratio (albumin-globulin ratio) *n.*

abbr. tỷ lệ albumin/globulin, tỷ lệ A/G

A-wave *n.* sóng A

aa *abbr.* lượng bằng nhau

ab- *pref.* (thuộc) xa, ngoài (*tiếp đầu ngữ*)

abac *n.* toán đồ

abacterial *adj.* không có vi khuẩn, vô khuẩn

abacus *n. Lat.* bàn tính

abasia *n. Lat.* chứng thất hành, chứng không đi được

Abbe refractometer *n.* khúc xạ kế Abbe

abdomen *n. Lat.* bụng

abdominal *adj.* (thuộc) bụng

abdominal pad đai bụng

abdominal pain đau bụng

abdominal spasm cơn co thắt bụng

abdominal X-ray chụp X quang bụng

Abel flash-point apparatus *n.* máy thử điểm bốc cháy Abel

Abel test *n.* phép thử Abel

aberrant *adj.* sai lạc, bất thường, lệch lạc, biến dạng

aberration *n.* sự sai lạc, sự bất thường, sự lệch lạc, sự biến dạng; độ sai lệch; quang sai

aberrational ellipse elip quang sai

abestosis *n. Lat. y.* bệnh bụi amiăng

abherent *n.* chất chống dính

abhesive *n.* chất chống dính

ability *n.* khả năng, năng lực

abiotic *adj.* không sống, phi sinh vật

abiotrophy *n.* sự mất sinh lực

abirritation *n.* sự không kích thích, sự không kích ứng

abirritative *adj.* không kích thích, không kích ứng

ablactation *n.* sự cai sữa; sự cặn sữa

ablation *n.* sự bong tróc, sự tách; sự cắt bỏ

able *adj.* có khả năng, có thể

abnormal *adj.* không bình thường, bất thường, dị thường; lệch chuẩn

abnormal action tác dụng bất thường

abnormal conductance dẫn truyền bất thường

abnormal density tỷ trọng bất thường

abnormal development sự phát triển bất thường

abnormal finding sự phát hiện bất thường

abnormal position vị trí bất thường

abnormal time thời gian sai, thời gian bất thường

abnormalism *n.* sự bất thường, sự không bình thường, sự dị thường

abnormality *n.* sự khác thường, sự bất thường, sự dị thường; sự lệch chuẩn

aboriginal *adj.* (thuộc) bản địa, thổ sản, đặc hữu

abort *n. y.* thai hư; sự sảy thai // *v.* hủy, bỏ

aborticide *n.* thuốc gây hư thai, thuốc gây sảy thai

abortifacient *n.* thuốc gây sảy thai

abortion *n.* sự sảy thai

abortus *n. Lat.* thai hư

above average trên trung bình

above-critical state trạng thái trên tới hạn

ABP (arterial blood pressure) *n. abbr.* huyết áp động mạch

abrasion *n.* sự mài mòn; sự bào mòn; y: sự trầy (*da*)

abrasion apparatus thiết bị thử độ mài mòn

abrasion resistance sức chống mài mòn, độ bền mài mòn

abrasion-resistant steel thép chịu mài mòn

abrasion test phép thử độ mài mòn (*viên nén*)

abrasion testing machine máy thử độ mài mòn

abrasive *adj.* (thuộc) mài, được mài // *n.* vật liệu mài

abrasive grain hạt mài mòn

abrasive material vật liệu mài mòn

abrasive paper giấy ráp, giấy nhám

abrasive resistance khả năng chống mài mòn, độ bền mài mòn

abrasiveness *n.* tính mài mòn, khả năng mài mòn

abrupt curve đường cong dốc đứng

abrupt slope đường dốc đứng

abrupt transition sự chuyển tiếp đột ngột

abscess *n.* chỗ rỗ; vết rỗ; y: áp xe, viêm tấy

abscessus *n. Lat.* áp xe, viêm tấy

abscissa *n. Lat.* hoành độ

abscission *n. y.* sự cắt bỏ

absence *n.* sự vắng mặt, sự không có, sự thiếu

absence of feedback sự không hồi tiếp

absence of interaction sự không tương tác

absent *adj.* không có, vắng mặt, thiếu

absinth *n.* cây khổ ngải

absinth oil tinh dầu khổ ngải

absinthium tincture cồn thuốc khổ ngải

absolute *adj.* tuyệt đối; nguyên chất; thuần túy; xác thực

absolute acceleration gia tốc tuyệt đối

absolute accuracy độ chính xác tuyệt đối

absolute activity hoạt tính tuyệt đối, hoạt độ tuyệt đối

absolute alcohol alcol tuyệt đối

absolute altitude độ cao tuyệt đối

absolute atmosphere atmosphe tuyệt đối

absolute atomic weight nguyên tử lượng tuyệt đối

absolute block sự phong bế tuyệt đối

absolute boiling point nhiệt độ sôi tuyệt đối, điểm sôi tuyệt đối

absolute calibration hiệu chuẩn tuyệt đối; hiệu chỉnh tuyệt đối

absolute capacity dung lượng tuyệt đối

absolute concentration nồng độ tuyệt đối

absolute configuration cấu hình tuyệt đối

absolute constant hằng số tuyệt đối

absolute coordinate tọa độ tuyệt đối

absolute degree độ tuyệt đối

absolute density tỷ trọng tuyệt đối

absolute deviation độ lệch tuyệt đối

absolute diet thực đơn tuyệt đối

absolute disintegration rate tốc độ rã (*viên nén*) tuyệt đối

absolute dry khô tuyệt đối, khô kiệt

absolute electrode potential thế điện cực tuyệt đối

absolute error sai số tuyệt đối

absolute ether ete tuyệt đối, ether tuyệt đối

absolute gravity tỷ trọng tuyệt đối

absolute height độ cao tuyệt đối

absolute humidity độ ẩm tuyệt đối

absolute index of refraction chỉ số khúc xạ tuyệt đối, chiết suất tuyệt đối

absolute level mức độ tuyệt đối

absolute methanol methanol tuyệt đối

absolute method phương pháp tuyệt đối

absolute parallax thị sai tuyệt đối

absolute potential điện thế tuyệt đối; thế tuyệt đối

absolute pressure áp suất tuyệt đối

absolute reaction rate tốc độ phản ứng tuyệt đối

absolute recovery thu hồi tuyệt đối

absolute refractive index chỉ số khúc xạ tuyệt đối, chiết suất tuyệt đối

absolute scale thang tuyệt đối

absolute sensibility độ nhạy tuyệt đối

absolute stability tính ổn định tuyệt đối; độ ổn định tuyệt đối

absolute stereoscopic parallax thị sai lập thể tuyệt đối

absolute temperature nhiệt độ tuyệt đối

absolute thermometer nhiệt kế tuyệt đối

absolute time thời gian tuyệt đối

absolute valency hóa trị tuyệt đối, hóa trị cực đại

absolute value giá trị tuyệt đối

absolute viscosity độ nhớt tuyệt đối

absolute volume thể tích tuyệt đối

absolute weight trọng lượng tuyệt đối

absolute zero độ không tuyệt đối

absorb *v.* hút; hấp thụ, hấp thu

absorbability *n.* khả năng hấp thụ

absorbable *adj.* có khả năng hấp thụ, hấp thụ được

absorbable gauze gạc hút

absorbable gelatin sponge bọt gelatin hấp thụ được

absorbance *n.* sự hấp thụ; năng suất hấp thụ; hệ số hấp thụ

absorbancy *n.* hệ số hấp thụ

absorbate *n.* chất đã hấp thụ

absorbed *adj.* bị hấp thụ, được hấp thụ; bị thu hút

absorbed dose liều hấp thụ, liều hấp thu

absorbed energy năng lượng hấp thụ

absorbed heat nhiệt hấp thụ

absorbed particle tiểu phần bị hấp thụ; phần tử hấp thụ

absorbent *n.* chất hấp thụ // *adj.* hấp thụ, hút thụ; hút nước, thấm ướt

absorbent carbon than hấp thụ

absorbent cotton vải sợi hấp thụ; bông hút

absorbent cotton gauze gạc hút cotton, gạc bông hút

absorbent filter lọc hấp thụ

absorbent liquid chất lỏng hấp thụ

absorbent paper giấy hấp thụ, giấy thấm hút

absorbent power năng lực hấp thụ, năng suất hấp thụ

absorbent tampon tã bông tự tiêu

absorbent wool len hút, bông hút

absorber *n.* thiết bị hấp thụ; vật hấp thụ; cơ quan hấp thụ

absorber capacity dung lượng hấp thụ

absorber control sự điều chỉnh hấp thụ, sự kiểm soát hấp thụ

absorber oil dầu hấp thụ

absorbing *adj.* có tác dụng hấp thụ

absorbing agent chất hấp thụ

absorbing apparatus thiết bị hấp thụ

absorbing block khối hấp thụ

absorbing capacity khả năng hấp thụ, năng suất hấp thụ

absorbing column cột hấp thụ, tháp hấp thụ

absorbing complex phức chất hấp thụ

absorbing material chất hấp thụ

absorbing medium môi trường hấp thụ

absorbing tower tháp hấp thụ, tháp hấp thu

absorptiometer *n.* máy đo độ hấp thụ

absorptiometric *adj.* (thuộc) phép đo độ hấp thụ

absorptiometric analyser máy phân tích hấp thụ

absorptiometric analysis phép phân tích đo độ hấp thụ, phép phân tích độ hấp thụ

absorptiometric analyzer máy phân tích hấp thụ

absorption *n.* sự thấm vào, sự hấp thụ, sự hút thụ

absorption analysis phép phân tích hấp thụ

absorption band dải hấp thụ, dải phổ hấp thụ, đám hấp thụ

absorption bottle bình hấp thụ, chai hấp thụ

absorption bulb bình hấp thụ, bầu hấp thụ

absorption capacity khả năng hấp thụ, năng suất hấp thụ

absorption cell cuvet hấp thụ

absorption coefficient hằng số hấp thụ, hệ số hấp thụ

absorption column cột hấp thụ

absorption compound hợp chất hấp thụ

absorption constant hằng số hấp thụ

absorption control sự điều chỉnh hấp thụ

absorption curve đường cong hấp thụ

absorption discontinuity sự gián đoạn hấp thụ

absorption drying làm khô bằng hấp thụ

absorption dynamometer động lực kế hấp thụ; động lực kế hấp thụ

absorption edge giới hạn hấp thụ, biên hấp thụ

absorption energy năng lượng hấp thụ

absorption extraction chiết bằng hấp thụ

absorption factor hệ số hấp thụ, hệ số hấp thụ

absorption filter kính lọc màu

absorption flask bình hấp thụ

absorption index chỉ số hấp thụ

absorption layer lớp hấp thụ

absorption limit giới hạn hấp thụ

absorption line vạch hấp thụ, vạch phổ hấp thụ

absorption of humidity sự hấp thụ hơi ẩm

absorption of light sự hấp thụ ánh sáng

absorption oil dầu hấp thụ

absorption path vạch hấp thụ

absorption pipette pipet hấp thụ

absorption plant thiết bị hấp thụ

absorption power năng suất hấp thụ

absorption process quá trình hấp thụ

absorption rate tốc độ hấp thụ

absorption refrigerating machine máy lạnh hấp thụ

absorption refrigerating system hệ thống lạnh hấp thụ

absorption screen màn hấp thụ

absorption spectrometer phổ kế hấp thụ

absorption spectrophotometry phép đo quang phổ hấp thụ

absorption spectrum phổ hấp thụ, phổ hấp thụ

absorption surface bề mặt hấp thụ

absorption test phép thử hấp thụ

absorption tower tháp hấp thụ

absorption tray đĩa hấp thụ

absorption tube ống hấp thụ

absorption value chỉ số hấp thụ, giá trị hấp thụ

absorption water nước hấp thụ

absorptive *adj.* có tính hấp thụ

absorptive capability khả năng hấp thụ

absorptive capacity khả năng hấp thụ

absorptive power khả năng hấp thụ

absorptivity *n.* độ hấp thụ

abstention *n.* sự tránh; *v.* sự kiêng

abstergent *n.* [chất, thuốc] [làm sạch, tẩy sạch] vết thương

abstersion *n.* sự làm sạch, sự tẩy sạch

abstersive *adj.* có tính chất làm sạch, có tính tẩy sạch

abstinence *n.* sự tránh, sự nhịn, sự kiêng

abstinent *adj.* tránh, nhịn, kiêng

abstract *v.* chiết ra; tách ra; rút ra // *n.* cao chiết, tinh chất; sự tóm tắt, bản tóm tắt

abstraction *n.* sự chiết ra; sự tách ra; sự rút ra

abstraction reaction phản ứng tách ra

abundant year năm nhuận

abuse *n.* sự lạm dụng; sự nghiện

abuse of alcohol nghiện rượu

abuse of narcotics nghiện ma túy

abuse of tobacco nghiện thuốc lá

Ac (actinium) *n. abbr.* actini, Ac (*nguyên tố phóng xạ*)

ac (acute) *adj. abbr.* cấp tính; mạnh; nghiêm trọng

AC (adrenal cortex) *n. abbr.* vỏ tuyến thượng thận

AC inhibitor drugs *n.* thuốc ức chế vỏ thượng thận

acacia gum (gummi arabicum) *n. Lat.* gôm arabic, gôm adragant

acanthosis *n. y.* chứng dày lớp gai

acarbose *n.* acarbose

acariasis *n. Lat. y.* chứng nhiễm ve

acaricide *n.* thuốc diệt ve

accelerant *n.* chất xúc tiến, chất tăng tốc

accelerate *v.* xúc tiến; tăng tốc, gia tốc

accelerated *adj.* được xúc tiến; được tăng tốc

accelerated ageing sự lão hóa [nhanh, cấp tốc]

accelerated ageing test thử nghiệm lão hóa [nhanh, cấp tốc]

accelerated at a growing rate được tăng tốc nhanh dần

accelerated development sự tiến triển gia tốc

accelerated filtration lọc tăng tốc, lọc tốc độ cao

accelerated light ageing test thử nghiệm lão hóa nhanh với ánh sáng

accelerated reaction phản ứng được gia tốc

accelerated test phép thử gia tốc

accelerated weathering test thử nghiệm phong hóa nhanh

accelerating *adj.* tăng tốc, gia tốc, nhanh

accelerating admixture chất phụ gia tăng đông kết

accelerating agent chất tăng tốc; chất xúc tiến

accelerating anode anod gia tốc

accelerating center tâm gia tốc

accelerating force lực gia tốc

accelerating particle hạt gia tốc

accelerating period chu kỳ tăng tốc

accelerating tube ống tăng tốc

accelerating unit thiết bị tăng tốc

acceleration *n.* gia tốc; sự tăng tốc

acceleration of free fall gia tốc rơi tự do

acceleration of gravity gia tốc trọng trường

acceleration sensor cảm biến gia tốc

acceleration time thời gian tăng tốc

accelerator *n. l.* máy gia tốc; *h.* chất gia tốc, chất xúc tác

acceptable *adj.* có thể chấp nhận được, khả chấp

acceptable daily intake (ADI) mức dung nạp (hóa chất) hàng ngày chấp nhận được

acceptable residue level (ARL) mức tồn dư chấp nhận được (*thuốc bảo vệ thực vật*)

acceptance *n.* sự chấp nhận, sự chấp thuận

acceptance criteria tiêu chí chấp nhận

acceptance test phép thử chấp nhận, phép thử nghiệm thu, phép thử để nghiệm thu

accepting station trạm tiếp nhận

acceptor *n.* chất nhận

acceptor function nhóm chức nhận

acceptor material chất nhận

access *n.* sự truy nhập; lối vào, đường vào; sự tiếp cận

access arm cơ cấu thâm nhập; cần thâm nhập

access code mã truy cập

access control sự kiểm soát truy cập (*máy tính*)

access hole lỗ vào (*để xem xét, khảo sát...*)

access key khoá xâm nhập (*máy tính*)
access port cổng truy nhập (*máy tính*)
access speed tốc độ truy nhập (*máy tính*)
access statement lệnh truy nhập
access time thời gian truy nhập
access to a market xâm nhập thị trường
access to store sự truy nhập vào bộ nhớ
accessibility *n.* khả năng truy nhập được; khả năng tiếp cận
accessible *adj.* có khả năng truy nhập, khả truy
accessories *n.* phụ tùng, phụ kiện, đồ gá lắp
accessory *adj.* thứ yếu, phụ // *n.* phụ kiện, phụ tùng
accessory clinical findings những phát hiện lâm sàng bổ sung
accessory material vật liệu phụ
accident *n.* tai nạn; tai biến; sự rủi ro; sự tình cờ, sự ngẫu nhiên
accident prevention phòng ngừa [tai nạn, sự cố]
accident proof chống tai nạn
accidental *adj.* ngẫu nhiên
accidental coincidence sự trùng hợp ngẫu nhiên
accidental death tử vong do tai nạn
accidental error *t.* sai số ngẫu nhiên
accidental exposure sự lộ sáng ngẫu nhiên
accidental hazard sự cố bất ngờ, mối nguy ngẫu nhiên
accidental injury thương tích tai nạn
accidentals *n.* vật liệu khác nguồn, vật liệu bất thường
acclimatisation *n.* sự di thực; sự thích nghi khí hậu
acclimatise *v.* thích nghi môi trường; *nn.* di thực; thích nghi khí hậu
acclimatised *adj.* đã được di thực, đã được thích nghi khí hậu
accommodation *n.* sự điều tiết, sự thích ứng
accommodation coefficient hệ số điều tiết

accommodation reaction phản ứng điều tiết
accommodative capability khả năng thích ứng
accompanying effect tác dụng kèm theo
accomplishment *n.* sự hoàn thành, sự thực hiện
accord *n.* sự phù hợp; sự thỏa thuận
accordance *n.* sự phù hợp; sự thỏa thuận
according to sample đúng theo mẫu
account *n.* sự tính toán; bản kê khai; tài khoản
account book sổ kế toán
account holder chủ tài khoản
accountability *n.* tính khả quy trách nhiệm
accountable loss hao hụt tính được
accounting *n.* sự kế toán, sự hạch toán; sự thanh toán
accounting system hệ sổ sách kế toán
accumulated dose liều tích lũy
accumulated error sai số tích lũy, sai số tổng
accumulation *n.* sự tích lũy; sự tích tụ
accumulation curve đường cong tích lũy
accumulation cycle chu trình tích lũy
accumulation of cells sự tích lũy tế bào
accumulation of errors sự tích lũy sai số
accumulation of fat sự tích tụ chất béo
accumulation of gas sự tích lũy khí
accumulation of heat sự tích nhiệt
accumulation process quá trình tích lũy
accumulative *adj.* tăng lên đều đặn; tích tụ; tích lũy
accumulative carry số mang sang tích lũy, số nhớ tích lũy
accumulator still nồi cất góp
accuracy *n.* độ chính xác; sự đúng đắn
accurate *adj.* chính xác
accurate measurement phép đo chính xác
accurate reading sự đọc chính xác

ACE (adrenocortical extract) *n. abbr. d.*

cao chiết vỏ thượng thận

acebutolol *n.* acebutolol

acenocoumarol *n.* acenocoumarol

acentric *adj. sh.* không tâm, ngoài trung tâm
(thế nhiễm sắc)

acepromazine *n.* acepromazin

acerb *adj.* chát

acerbity *n.* tính chát; độ chát

acerous *adj.* có hình kim

acescency *n.* sự hóa chua; vị hơi chua

acescent *adj.* hơi chua

acetaldehyde *n.* acetaldehyd

acetamide *n.* acetamid

acetaminophen *n.* acetaminophen

acetanilide *n.* acetanilid

acetarsol *n.* acetarsol

acetate *n.* acetat

acetate dye phẩm màu acetat, thuốc nhuộm acetat

acetate fabric vải (sợi) acetat

acetate fiber sợi (tổng hợp) acetat

acetate green phẩm màu lục acetat

acetate of lime calci acetat

acetate radical gốc acetat

acetate silk tơ acetat

acetazolamide *n.* acetazolamid

acetic ether ete acetic

acetic fermentation sự lên men acetic, sự lên men giấm

acetoacetic ester este acetoacetic

acetometer *n.* [máy, thiết bị] đo aceton

acetonaemia *n. Lat. y.* aceton máu

acetonation *n.* sự aceton hóa

acetone *n.* aceton

acetone extract [cao, dịch chiết] aceton

acetone extraction chiết xuất bằng (dung môi) aceton

acetone fermentation lên men aceton

acetone number chỉ số aceton

acetone oil dầu aceton

acetone powder bột aceton

acetone pyrolysis sự nhiệt phân aceton

acetone sugar đường aceton

acetone yeast men aceton

acetonemia *n. Lat. y.* aceton máu

acetonuria *n. Lat. y.* aceton niệu, aceton trong nước tiểu

acetosoluble *adj.* tan trong aceton

acetyl *n.* acetyl

acetyl value chỉ số acetyl

acetylacetic acid acid acetylacetic

acetylating *n.* sự acetyl hóa

acetylation *n.* sự acetyl hóa

acetylation number chỉ số acetyl

acetylation value chỉ số acetyl

acetylator *n.* thiết bị acetyl hóa

acetylcholine *n.* acetylcholin

acetylcholine chloride acetylcholin clorid

acetylcholinesterase (AChE) *n.* acetylcholinesterase

acetylcholinesterase inhibitor chất ức chế acetylcholinesterase

acetylcysteine *n.* acetylcistein

acetylene *n.* acetylen

acetylene lamp đèn acetylen, đèn đất

acetylenic *adj.* (thuộc) acetylen

acetylenic bond liên kết acetylen, liên kết ba

acetylenic carbon carbon (của liên kết) acetylen, carbon liên kết ba

acetylenic dihalide acetylen dihalogenua

acetylenic link liên kết acetylen

acetylenic linkage liên kết acetylen

acetylphthalate cellulose *n.* acetylftalat cellulose

acetylsalicylic acid acid acetylsalicylic

ACh (adrenal cortex hormone, adrenal cortical hormone) *n. abbr.* hormon vỏ thượng thận, nội tiết tố vỏ thượng thận

AChE (acetylcholinesterase) *n. abbr.* acetylcholinesterase

Achilles tendon *n.* gân gót chân

achiral molecules *n.* các phân tử achiral (có thể chồng khít lên ảnh gương của chúng)

achlorhydria *n. Lat. y.* chứng thiếu acid dịch vị

acholia *n. Lat. y.* chứng thiếu mật

achondroplasia *n. Lat. y.* chứng loạn sản sụn

achroma *n. Lat.* sự tiêu sắc

achromachia *n. Lat.* chứng bạc tóc

achromat *n.* thấu kính tiêu sắc

achromatic *adj.* tiêu sắc, vô sắc

achromatic eyepiece thị kính tiêu sắc

achromatic indicator chất chỉ thị không màu

achromatic lense thấu kính tiêu sắc

achromatic objective vật kính tiêu sắc

achromatic prism lăng kính tiêu sắc

achromatocyte *n.* hồng cầu phai, hồng cầu vô sắc

achromatophilia *n. Lat.* tính không bắt màu

achromatopia *n. Lat.* mù sắc

achromatopsia *n. Lat. y.* chứng mù sắc

achromatosis *n. Lat. y.* chứng giảm màu sắc

achromaturia *n. Lat. y.* chứng vô sắc niệu

achromic erythrocyte hồng cầu vô sắc

achromycin *n.* acromycin

acicular *adj.* có hình kim

acicular crystal tinh thể hình kim

acid *n.* acid, axit

acid absorbing sự hấp thụ acid

acid acceptor chất nhận acid

acid activation sự hoạt hóa (bằng) acid

acid-alkali balance cân bằng acid-kiềm

acid-base *n.* acid-base, acid-kiềm

acid-base analysis sự phân tích acid-base

acid-base balance cân bằng acid-base

acid-base catalysis sự xúc tác (bằng) acid-base

acid-base equilibrium cân bằng acid-base

acid-base indicator chất chỉ thị acid-base

acid-base metabolism chuyển hóa acid-base

acid-base reaction phản ứng acid-base

acid-base regulation sự điều chỉnh acid-base

acid-base titration phép chuẩn độ acid-base

acid bottom cận acid

acid catalysis sự xúc tác acid

acid cell pin acid; bình điện phân acid

acid centrifugal pump bơm ly tâm acid

acid circulating pump bơm tuần hoàn acid

acid citric cycle chu trình acid citric

acid cleaning sự làm sạch bằng acid

acid coagulation sự [ngưng kết, keo tụ] bằng acid

acid concentration nồng độ acid

acid condenser thiết bị ngưng tụ acid

acid constituent thành phần acid

acid content hàm lượng acid

acid corrosion sự ăn mòn (do) acid

acid decomposition sự phân hủy (do) acid

acid degradation sự thoái hóa (do) acid

acid dye thuốc nhuộm acid

acid equivalent đương lượng acid

acid extract phần chiết acid

acid extraction chiết xuất acid

acid fermentation lên men acid

acid formation sự tạo acid

acid forming group nhóm tạo acid

acid function chức acid

acid funnel phễu rót acid

acid group nhóm acid

acid hydrolysis thủy phân acid

acid intoxication ngộ độc acid

acid ion ion acid, anion

acid measurer máy đo acid

acid number chỉ số acid

acid radical gốc acid

acid reaction phản ứng acid

acid reduction sự khử trong acid

acid residue gốc acid

acid resistance tính chịu acid, độ bền acid	acidophil <i>n.</i> sinh vật ưa acid
acid-resistant metal kim loại chịu acid	acidosis <i>n. Lat.</i> sự nhiễm acid
acid-resistant steel thép chịu acid	acidulant <i>n.</i> chất acid hóa
acid resisting cement xi măng chịu acid	acidulate <i>v.</i> acid hóa
acid saponification xà phòng hóa (bằng) acid	acidulating agent <i>n.</i> tác nhân acid hóa
acid soap xà phòng acid	acidulation <i>n.</i> sự acid hóa
acid strength cường độ acid	acidulous spring suối khoáng acid
acid tower tháp acid	acidum <i>n. Lat.</i> acid
acid treatment sự xử lý acid	aciform <i>adj.</i> có hình kim
acid value chỉ số acid	acknowledgement signal tín hiệu báo nhận, tín hiệu tiếp nhận
acid washing sự rửa bằng acid	aclinic <i>adj.</i> không dốc, không nghiêng, không lệch
acid water pollution sự ô nhiễm nước (với) acid	aclinic line đường không lệch, đường vô khuynh
acid weigher cân acid	acne <i>n.</i> viêm nang lông, mụn trứng cá
acid weighing tank thùng cân acid	aconite <i>n.</i> cây ô đầu, cây phụ tử
acidlaemia <i>n. Lat. y.</i> chứng acid máu, chứng toan huyết	aconite poisoning ngộ độc phụ tử, ngộ độc aconit
acidlate <i>v.</i> acid hóa	aconite tincture cồn thuốc aconit
acidlating <i>n.</i> sự acid hóa	aconitine <i>n.</i> aconitin
acidlating agent tác nhân acid hóa	acoustic <i>adj.</i> (thuộc) âm học, âm thanh; <i>y.</i> (thuộc) thính giác
acidlic <i>adj.</i> có tính acid	acoustic feedback hồi âm
acidlic dye phẩm màu acid	acoustic generator máy tạo sóng âm
acidiic group nhóm acid	acoustic nerve thần kinh thính giác
acidiic oxide oxid acid	acoustic oscillation dao động âm thanh
acidiic resins nhựa acid	acoustic pick-up đầu đọc âm thanh
acidiic titrant chất chuẩn độ acid	acoustic resonance sự cộng hưởng âm thanh
acidiic waste chất thải acid	acoustic shock sự va chạm âm thanh
acidiification <i>n.</i> sự acid hóa	acoustic signal tín hiệu âm thanh
acidiimeter <i>n.</i> acid kế	acoustical filter bộ lọc âm
acidiimetric analysis <i>n.</i> phương pháp phân tích acid	acoustics <i>n.</i> âm học
acidiimetry <i>n.</i> phép đo acid, phép chuẩn độ acid	acquired <i>adj. sh.</i> tập nhiễm, thu được, mắc phải
acidity <i>n.</i> tính acid; độ acid	acquired anticoagulant antibody kháng thể miễn dịch chống đông máu
acidity coefficient hệ số acid	acquired immune deficiency syndrome (AIDS) <i>n.</i> hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, bệnh AIDS
acidity constant hằng số acid	
acidity function chức acid	
acidity index chỉ số acid	
acidity of the stomach độ acid của dạ dày	
acidity test phép thử acid	

acquired immunity miễn dịch thu được, miễn dịch mắc phải, tính miễn dịch mắc phải, tính miễn dịch thu được

acquired immunodeficiency syndrome (AIDS) *n.* hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, bệnh AIDS

acquired tolerance sự dung nạp thu được

acquisition *n.* sự thu nhận, sự tiếp nhận, sự đạt được; sự sở hữu

acquittance *n.* sự trả nợ; biên lai

ACR (anticonstipation regimen) *n. abbr.* chế độ ăn chống táo bón

acre *n.* mẫu Anh (0,405 ha)

acriflavine *n.* acriflavin

acrocytosis *n. Lat.* chứng tím đầu chi

acrodermatitis *n. Lat.* chứng viêm da đầu chi

acrolein *n.* acrolein

acrolein test phép thử acrolein

acrylate *n.* acrylat

acrylate resin nhựa acrylat

acrylate rubber cao su acrylat

acrylic *adj.* acrylic

acrylic acid acid acrylic

acrylic ester este acrylic

acrylic fiber sợi acrylic

acrylic resin nhựa acrylic

acrylic rubber cao su acrylic

act *n.* hành động, việc làm; đạo luật

ACTH (adrenocorticotrophic hormone) *n. abbr.* nội tiết tố hướng vỏ thượng thận, kích thích tố vỏ thượng thận, ACTH

actin *n.* actin

actinism *n.* tác dụng quang hóa

actinium (Ac) *n.* actini, Ac (*nguyên tố phóng xạ*)

actinograph *n.* quang hóa ký

actinology *n.* quang hóa học, ngành học về quang hóa

actinometer *n.* quang hóa kế

actinometric *adj.* (thuộc) phép đo quang hóa

actinometry *n.* phép đo quang hóa

actinomyces *n.* nấm actinomyces, nấm tia

actinomycin *n.* actinomycin

actinomycosis *n.* bệnh nhiễm nấm actinomyces

action *n.* y. tác dụng (thuốc); hoạt động, tác động

action adsorption hấp phụ hoạt hóa

action at a distance tác dụng từ xa

action charcoal than hoạt

action clay đất sét hoạt hóa

action complex phức chất hoạt hóa

action current dòng điện tác dụng (*ở tế bào khả kích*)

action diffusion sự khuếch tán hoạt hóa

action enzyme enzym hoạt hóa

action limit giới hạn hoạt động

action molecule phân tử hoạt hóa

action program chương trình hoạt động, chương trình hành động

action programme chương trình hoạt động, chương trình hành động

action reagent thuốc thử hoạt hóa

action schedule kế hoạch hành động

action signal tín hiệu hoạt động

action variable biến tác dụng, tích phân tác dụng

action water nước đã hoạt hóa

activate *v.* hoạt hóa // *n.* sản phẩm hoạt hóa

activated *adj.* đã hoạt hóa, được hoạt hóa

activated carbon than hoạt tính

activated charcoal than hoạt tính

activated-charcoal tablet viên nén than hoạt

activated material chất hoạt hóa

activated water nước hoạt hóa

activating agent chất hoạt hóa

activation *n.* sự hoạt hóa, sự kích hoạt

activation analysis phân tích hoạt hóa

activation energy năng lượng hoạt hóa
activation factor hệ số hoạt hóa
activation heat nhiệt hoạt hóa
activation method phương pháp hoạt hóa
activation polarization sự phân cực do hoạt hóa
activation process quá trình hoạt hóa, quá trình kích hoạt
activation product sản phẩm hoạt hóa
activator *n.* chất hoạt hóa, chất kích hoạt
active *adj.* có hoạt tính; hữu hiệu; hoạt động; chủ động
active absorption volume thể tích hấp thụ hữu hiệu
active agent tác nhân hoạt động; chất tác dụng, chất hoạt tính
active carbon than hoạt
active center tâm hoạt hóa
active chlorine compound hợp chất clo hoạt hóa
active complex phức chất hoạt động
active component thành phần hoạt tính, hoạt chất, hợp phần hoạt hóa; thành phần hiệu dụng
active electrode điện cực hoạt động
active ferment men hoạt hóa
active filler chất độn hoạt hóa
active hydrogen hydro hoạt hóa
active immunisation sự gây miễn dịch chủ động
active immunity tính miễn dịch chủ động
active ingredient thành phần hoạt chất, thành phần hoạt tính
active mass khối lượng tác dụng
active material hoạt chất
active metal kim loại hoạt động
active nitrogen nitơ hoạt hóa
active paper giấy hoạt hóa
active pharmaceutical ingredient hoạt chất dược dụng
active pigment sắc tố hoạt hóa

active power công suất tác dụng
active principle nguyên lý tác dụng; hoạt chất
active region miền [tác dụng, hoạt động]
active site vị trí hoạt hóa
active solid chất rắn hoạt hóa
active solvent dung môi hoạt hóa
active substance hoạt chất
active surface bề mặt hoạt động; bề mặt hữu hiệu
active transport vận chuyển tích cực, vận chuyển hoạt tính
active valence hóa trị hữu hiệu
activity *n.* hoạt tính; hoạt độ; hoạt động
activity coefficient hệ số hoạt tính
activity decrease sự suy giảm hoạt động; sự suy giảm hoạt tính
activity requirement nhu cầu hoạt động
activity series dãy hoạt tính
actual *adj.* thực; thực tế; hiện hành
actual acidity độ acid thực
actual agent tác nhân thật sự
actual cost chi phí thực tế
actual density mật độ thật
actual efficiency hiệu suất thực tế
actual equilibrium constant hằng số cân bằng thực
actual error sai số thực tế
actual gas khí thực
actual instruction chỉ thị thực; lệnh thực
actual lifetime thời hạn sống thực
actual lift lực nâng thực tế
actual load tải trọng thực
actual mass khối lượng thực tế
actual measurement phép đo theo kích thước thực
actual output công suất thực tế
actual solution dung dịch thực
actual speed tốc độ thực tế, vận tốc thực tế
actual stability độ [bền, ổn định] thực
actual stress ứng suất thực; cường độ thực

actual temperature nhiệt độ thực
actual time thời gian thực tế
actual titer độ chuẩn thực, nồng độ thực
actual valency hóa trị thực
actual value giá trị thực tế
actual velocity vận tốc thực
actual weight trọng lượng thực
actual working pressure áp suất làm việc thực tế
actual yield sản lượng thực tế; hiệu suất thực tế
actuating arm cánh trụ đòn dẫn động
actuation *n.* sự đưa vào hoạt động; sự khởi động (*máy*)
actuator *n.* thanh điều khiển
actus *n. Lat.* hành động
acuity *n.* sự sắc bén; độ rõ; *y.* sự cấp tính; độ nguy kịch
acupressure *n. y.* ấn huyệt, bấm huyệt
acupuncture *n. y.* châm cứu
acupuncture needle kim châm cứu
acute (ac) *adj.* cấp tính
acute abdomen đau bụng cấp
acute angle góc nhọn
acute bronchitis viêm phế quản cấp tính
acute colitis viêm ruột kết cấp tính
acute disease bệnh cấp tính
acute dose liều cấp tính
acute hepatitis viêm gan cấp tính
acute inflammation viêm cấp tính
acute intoxication ngộ độc cấp tính
acute irradiation sự chiếu sáng cấp, sự chiếu sáng mạnh
acute leukaemia ung thư bạch cầu cấp
acute leukemia ung thư bạch cầu cấp
acute reference dose (ARD) liều cấp tính đối chứng
acute rheumatism bệnh thấp cấp tính, bệnh thấp khớp cấp tính
acyclic *adj. h.* không vòng; phi vòng
acyclic compound hợp chất không vòng

acyclovir *n.* acyclovir
acyl *n. h.* acyl (*gốc*)
acylability *n.* khả năng acyl hóa
acylable *adj.* có thể acyl hóa, acyl hóa được
acylated *adj.* đã acyl hóa
acylating agent *n.* chất acyl hóa
acylation *n.* sự acyl hóa
adapt *v.* làm cho thích hợp, thích nghi; lắp vào
adaptability *n.* khả năng thích ứng, khả năng thích nghi; khả năng gá lắp được
adaptable *adj.* có khả năng thích ứng, thích nghi được; có thể gá lắp được
adaptation *n.* sự thích ứng; sự thích nghi
adapted *adj.* đã thích ứng, đã thích nghi; đã gá lắp
adapter *n.* bộ phận gá lắp; thiết bị tiếp hợp; ống nối; cái nắn điện
adapting pipe ống nối, ống ghép
adaptive *adj.* có tính thích ứng, có tính thích nghi; có tính gá lắp được
adaptive behavior tập tính thích nghi
adaptive behaviour tập tính thích nghi
adaptive capability khả năng thích nghi
adaptive process quá trình thích nghi
addict *v. y.* lệ thuộc, nghiện // *n.* sự lệ thuộc, sự nghiện
addict to alcohol nghiện rượu
addict to morphine nghiện morphin
addicted *adj.* bị lệ thuộc, bị nghiện
addiction *n. y.* sự lệ thuộc, sự nghiện
addictive drug thuốc gây nghiện
Addison's disease *n.* bệnh Addison
addition *n.* sự cộng thêm, sự thêm vào
addition agent chất phụ gia
addition compound hợp chất cộng
addition formula công thức cộng
addition polymer polime cộng
addition product sản phẩm cộng hợp
addition reaction phản ứng cộng

addition time thời gian cộng thêm, thời gian bổ sung

additional *adj.* phụ trợ, bổ trợ; phụ thêm, bổ sung

additional charge gia trọng; chi phí phụ; điện tích bổ sung; sự nạp thêm

additional cooler dàn lạnh bổ sung

additional cost chi phí phụ trội

additional device thiết bị bổ trợ

additional dose liều bổ sung

additional drag lực cản tăng thêm, lực cản bổ sung

additional instruction chỉ thị bổ sung, lệnh bổ sung

additional load phụ tải bổ sung; tải trọng bổ sung

additional measure biện pháp bổ sung

additional pipe ống nối bổ sung

additive *adj.* cộng, thêm, bổ sung

additive cement xi măng có phụ gia

additive effect hiệu ứng cộng

additive method phương pháp cộng

additive property cộng tính, tính chất cộng

additive reaction phản ứng cộng

additive solution dung dịch [bổ sung, thêm vào]

additives *n.* chất phụ gia; chất độn

additivity *n.* cộng tính

address *n.* địa chỉ

address code mã địa chỉ

adduct *n.* sản phẩm cộng

adductor *n.* cơ khép

adenocarcinoma *n. Lat. y.* ung thư tuyến

adenoidectomy *n. y.* sự nạo VA, sự nạo sùi vòm họng

adenoids *n. Lat. y.* hạch hạnh nhân

adenoma *n. Lat. y.* u tuyến

adenomatous carcinoma ung thư tuyến

adenosine *n.* adenosin

adenosine diphosphate (ADP) *n.* adenosin diphosphat

adenosine monophosphate (AMP) *n.* adenosin monophosphat

adenosine triphosphatase (ATPase) *n.* adenosin triphosphatase (*enzym*)

adenosinediphosphoric acid acid adenosindiphosphoric

adenosinetriphosphoric acid acid adenosintri-phosphoric

adenovirus *n.* adenovirus

adepts *n. Lat.* môn

adepts lanae mỡ lông cừu, lanolin

adepts lanae hydrosus mỡ lông cừu khan, lanolin khan

adepts porci mỡ lợn

adepts suillus mỡ lợn

adequate *adj.* thích hợp, phù hợp; đủ, đầy đủ; tương xứng

adequate diet thực đơn phù hợp

adequation *n.* sự san bằng

adermine *n.* adermin

ADH (antidiuretic hormone) *n. abbr.* nội tiết tố kháng bài niệu, nội tiết tố kháng lợi niệu

adherence *n.* sự bám chặt, sự dính chặt, sự bám dính

adherent *adj.* bám chặt, dính chặt

adhering *n.* sự dính, sự bám

adherometer *n.* máy đo độ [dính, bám]

adhesion *n.* sự bám dính, lực bám dính; sự cố kết, lực cố kết

adhesion by freezing sự đông dính

adhesion heat nhiệt dính bám

adhesion strength lực dính bám, cường độ bám dính

adhesive *n.* chất keo // *adj.* dính

adhesive action tác dụng dính

adhesive-backed được bôi [hồ, keo]

adhesive bandage băng dính

adhesive capacity khả năng dính bám, khả năng bám dính

adhesive film màng dính, băng dính

adhesive gauze gạc dính
adhesive meter máy đo độ dính
adhesive paper giấy dính
adhesive paste hồ dính
adhesive plaster thạch cao dính bám; cao dán dính
adhesive power lực dính
adhesive tape băng dính
adhesive tension cường độ dính bám, cường độ bám dính
adhesiveness *n.* tính dính bám
adiabatic *adj.* (thuộc) đoạn nhiệt
adiabatic apparatus thiết bị đoạn nhiệt
adiabatic column cột đoạn nhiệt, tháp đoạn nhiệt
adiabatic cracking quá trình cracking đoạn nhiệt (*có xúc tác*)
adiabatic curve đường đoạn nhiệt
adiabatic dryer thiết bị sấy đoạn nhiệt
adiabatic equation phương trình đoạn nhiệt
adiabatic flame temperature nhiệt độ ngọn lửa đoạn nhiệt
adiabatic membrane màng đoạn nhiệt
adiabatic process quá trình đoạn nhiệt
adiaphoresis *n.* [sự giảm, sự không] tiết mồ hôi
adicilin *n.* adicilin
adipate *n.* adipat
adiphenine *n.* adiphenin
adipic acid acid adipic
adipo- *pref.* (thuộc) mỡ (*tiếp đầu ngữ*)
adipocellular *adj.* (thuộc) tế bào mỡ
adipogenous *adj.* tạo ra mỡ, sinh mỡ
adipoid *n.* dạng mỡ; chất mỡ
adipolysis *n. Lat.* sự tiêu mỡ, sự tiêu hóa mỡ; sự thủy phân mỡ
adipoma *n. Lat.* u mỡ
adiponecrosis *n. Lat.* sự hoại tử mỡ
adipose *n.* mỡ động vật // *adj.* béo, có mỡ
adipose tissue mô mỡ
adiposis *n. Lat.* chứng béo phì

adjacent *adj.* nối tiếp, kề, kề cận
adjacent carbon atoms nguyên tử carbon kề cận
adjacent double bonds liên kết đôi kề cận
adjacent position vị trí kề cận
adjoin *v.* nối tiếp
adjoining *n.* sự nối tiếp, sự liên kết // *adj.* nối tiếp, kề cận
adjoining angle góc kề
adjoint *n.* phụ hợp; phó; *adj.* liên hợp
adjournment *n.* sự đình hoãn
adjunct *n.* phần thêm vào; chất phụ gia, chất bổ sung
adjust *v.* hiệu chỉnh, điều chỉnh
adjustability *n.* khả năng điều chỉnh được
adjustable *adj.* có thể điều chỉnh, hiệu chỉnh được
adjustable delay sự trễ điều chỉnh được
adjustable orifice vòi phun điều chỉnh được
adjustable speed tốc độ điều chỉnh được
adjustable upper punch penetration độ sâu chày trên điều chỉnh được
adjusted *adj.* đã điều chỉnh, đã hiệu chỉnh
adjuster *n.* bộ phận [điều chỉnh, hiệu chỉnh]; cơ cấu hiệu chỉnh
adjusting *n.* sự điều chỉnh; sự hiệu chỉnh
adjusting device thiết bị điều chỉnh
adjusting ear kẹp điều chỉnh (*căng dây*)
adjusting mark sự định vị
adjusting screw ốc điều chỉnh; ốc định vị; vít điều chỉnh
adjusting spring lò xo điều chỉnh
adjusting tool đồ gá, công cụ gá lắp
adjustment *n.* sự điều chỉnh; sự hiệu chỉnh
adjustment curve đường cong điều chỉnh
adjustment of mixture sự điều chỉnh thành phần hỗn hợp
adjustment therapy liệu pháp điều chỉnh
adjustor *n.* bộ phận [điều chỉnh, hiệu chỉnh]
adjuvant *n. d.* chất hỗ trợ; chất bổ sung; chất phụ trợ; chất phụ gia

adjuvant effect tác dụng bổ trợ

admeasurement *n.* sự đo; cỡ đo; kích thước; khối; sự chia từng phần

admeasuring apparatus khí cụ đo, thiết bị đo

administration *n.* y. sự cho dùng thuốc; đường dùng thuốc; sự quản lý; cơ quan quản lý

administration body cơ quan quản lý; tổ chức quản lý

administration by the oral route dùng thuốc bằng đường uống

administration expense chi phí quản lý

administration expenses chi phí quản lý

administration route đường dùng thuốc

administrative barrier rào cản hành chính

administrative department phòng hành chính

administrative manager giám đốc hành chính

administrative map bản đồ hành chính

administrator *n.* người quản lý; nhà cầm quyền

admissible *adj.* chấp nhận được; y. dung nạp được (*thuốc*)

admissible error sai số chấp nhận được

admissible stress ứng suất cho phép

admission *n.* sự chấp nhận; sự nạp

admission cone valve van tiếp nhận hình nón

admission valve van tiếp nhận

admitting pipe ống vào

admix *v.* trộn lẫn; hỗn hợp

admixing *n.* sự pha trộn, sự trộn lẫn

admixture *n.* sự trộn lẫn; hỗn hợp; chất phụ gia; chất pha trộn

adnexa *n. Lat. y.* bộ phận phụ

adolescence *n.* tuổi thanh niên; người thanh niên

adolescent *adj.* (thuộc) tuổi thanh niên

adopted value giá trị thừa nhận

ADP (adenosine diphosphate) *n. abbr.* adenosin diphosphat, ADP

adrenal *adj.* y. (thuộc) tuyến thượng thận; (thuộc) thận

adrenal cortex (AC) vỏ tuyến thượng thận

adrenal cortex hormone (ACH) hormon vỏ tuyến thượng thận, nội tiết tố vỏ thượng thận

adrenal cortical hormone (ACH) hormon vỏ tuyến thượng thận, nội tiết tố vỏ thượng thận

adrenal failure suy thận

adrenal glands tuyến thượng thận

adrenal tumors u thận

adrenaline *n.* adrenalin

adrenergic *adj.* có tác dụng giống adrenalin; có tác dụng giống giao cảm; gây tiết adrenalin

adrenergic blocker tác nhân phong bế adrenalin

adrenergic drug thuốc gây tiết adrenalin

adrenergic receptor thụ thể adrenergic, thụ thể giống giao cảm

adreno- *pref.* (thuộc) thận (*tiếp đầu ngữ*)

adrenocortical *adj.* (thuộc) vỏ thượng thận

adrenocortical extract (ACE) *n. d.* cao chiết vỏ thượng thận

adrenocorticotrophic hormone (ACTH) nội tiết tố hướng vỏ thượng thận, kích thích tố vỏ thượng thận, ACTH

adrenocorticotrophin *n.* adrenocorticotropin

adrenogenital syndrome *n.* hội chứng tuyến thượng thận sinh dục

adrenolytic *adj.* (thuộc) ức chế thần kinh tiết adrenalin

adrenosterone *n.* adrenosteron

adrenotropin *n.* adrenotropin

adsorb *v.* hấp phụ; hút bám

adsorbability *n.* khả năng hấp phụ

adsorbable *adj.* hấp phụ được

adsorbed *adj.* được hấp phụ, bị hấp phụ
adsorbed film màng hấp phụ
adsorbed layer lớp hấp phụ, lớp bị hấp phụ
adsorbed water nước hấp phụ
adsorbent *n.* chất hấp phụ
adsorbent bed lớp chất hấp phụ, lớp hấp phụ
adsorbing agent chất hấp phụ
adsorption *n.* sự hấp phụ
adsorption analysis phép phân tích đo độ hấp phụ; sự phân tích hấp phụ
adsorption capacity năng suất hấp phụ, khả năng hấp phụ
adsorption chromatography sắc ký hấp phụ
adsorption complex phức chất hấp phụ
adsorption desiccation làm khô bằng hấp phụ
adsorption effect hiệu ứng hấp phụ
adsorption filtration sự lọc hấp phụ
adsorption heat nhiệt hấp phụ
adsorption hygrometer ẩm kế hấp phụ
adsorption indicator chỉ thị hấp phụ
adsorption inhibitor chất ức chế hấp phụ
adsorption potential thế hấp phụ
adsorption power năng suất hấp phụ
adsorptive *adj.* có tính hấp phụ // *n.* chất bị hấp phụ
adsorptive capacity khả năng hấp phụ, dung lượng hấp phụ
adsorptive precipitation sự kết tủa hấp phụ, sự kết tủa có hấp phụ
adsorptivity *n.* khả năng hấp phụ
adstringent *adj.* có tính gây [săn, se]
adult *n.* người lớn, người trưởng thành
adulterant *n.* chất làm giả, chất giả mạo; *h.* chất pha trộn // *adj.* để làm giả
adulterate *v.* làm giả, giả mạo
adulterated *adj.* đã bị giả mạo; đã bị làm giả; đã bị pha trộn
adulteration *n.* sự giả mạo; sự pha trộn

advance *n.* sự tiến tới; sự tăng; sự chuyển động tiến; tiến độ
advance control sự điều chỉnh sớm
advanced *adj.* có ưu thế, tiên tiến
advanced research sự nghiên cứu dự báo
advancement *n.* sự tiến tới, sự tiến bộ; sự vượt
advancement of science tiến bộ khoa học
advantage *n.* sự thuận lợi; lợi thế
advantageous *adj.* thuận lợi, có lợi
adverse *adj.* có hại; bất lợi; đối lập; ngược
adverse balance sự thiếu hụt
adverse drug reaction (ADR) tác dụng có hại của thuốc
adverse effect tác dụng không mong muốn, tác dụng ngược; hiệu ứng [ngược, nghịch]
adverse event hiện tượng có hại
adverse reaction tác dụng có hại
advertisement *n.* quảng cáo
advertisement campaign chiến dịch quảng cáo
advertisement control kiểm soát quảng cáo
advertisement for bids quảng cáo để đấu thầu
advertising *n.* sự quảng cáo
advertising angle góc quảng cáo
advertising budget kinh phí quảng cáo
advertising campaign chiến dịch quảng cáo
advertising charges chi phí quảng cáo
advertising department phòng quảng cáo, bộ phận quảng cáo
advertising design thiết kế quảng cáo, bản vẽ quảng cáo
advice *n.* lời khuyên, lời tư vấn; thư thông báo
advise *v.* khuyên, tư vấn, khuyến cáo
adviser *n.* nhà tư vấn; cố vấn
advolution *n.* sự tiến triển; sự phát triển; *sh.* sự tiến triển đồng loại

aerate *v.* thông khí, thông gió; nạp gas, sục khí

aerated *adj.* được sục khí, được nạp [hơi, ga]

aerated plastic *n.* chất dẻo xốp

aerated salt *n.* natri hydrocarbonat

aerated water nước được sục khí

aerating plant *n.* thiết bị thông gió

aeration *n.* sự thông gió; sự sục khí; sự làm tươi; sự thông khí; sự quạt khí

aeration basin bể sục khí; [chậu, bể] lọc sinh hóa (*để làm trong nước*)

aeration condition điều kiện thông gió

aeration valve van thông gió

aerator *n.* thiết bị [thông khí, thổi khí, sục khí, nạp khí]

aerator tank thùng sục khí

aerial *adj.* (thuộc) không khí // *n.* anten, dây trời

aerial condenser thiết bị ngưng bằng không khí

aerial contamination sự ô nhiễm không khí

aerial dust filter thiết bị lọc bụi trong không khí

aerial propeller dynamometer động lực kế kiểu cánh quạt

aeriform *adj.* có dạng khí; (thuộc) thể khí

aero- *pref.* (thuộc) không khí, khí (*tiếp đầu ngữ*)

aero-space medicine y học không gian-vũ trụ

aeroacoustics *n.* âm học khí quyển

aerobacter *n.* vi khuẩn hiếu khí

aerobe *n.* vi khuẩn hiếu khí, vi khuẩn ưa khí

aerobic *adj.* ưa không khí; *sh.* hiếu khí

aerobic bacteria vi khuẩn hiếu khí, vi khuẩn ưa khí

aerobic digestion tiêu hóa hiếu khí

aerobic fermentation lên men hiếu khí

aerobic process quá trình hiếu khí

aerobiosis *n. Lat.* sự sống [ưa khí, hiếu khí]

aeroconcrete *n.* beton xốp, beton nhẹ

aerodynamic *adj.* (thuộc) khí động lực học

aerodynamic analysis sự phân tích khí động

aeroelasticity *n.* tính đàn hồi khí động học

aerogel *n.* gel khí

aerometer *n.* tỷ trọng kế đo khí

aerometry *n.* phép đo tỷ trọng khí

aerosil *n.* aerosil

aerosol *n.* sol khí; *d.* khí dung

aerosol administration dùng thuốc khí dung

aerosol analyser máy phân tích khí dung

aerosol bomb bình khí dung

aerosol chamber [phòng, ngăn] khí dung

aerosol package bao bì khí dung

aerosol packaging machine máy đóng khí dung

aerosol propellant chất đẩy thuốc khí dung

aerosol spray thuốc phun khí dung

aerosolum *n. Lat.* thuốc khí dung, thuốc phun mù

aerostatics *n.* khí tĩnh học

aether *n. Lat.* ete, ether

afebrile *adj.* không sốt

affect *n.* ảnh hưởng; *y.* cảm xúc // *v.* lây nhiễm

affected *adj.* bị lây nhiễm

affectivity *n.* tính dễ xúc cảm; tình âu yếm; thân tình

affinage *n.* sự tinh luyện

affination *n.* sự tinh luyện; sự tinh chế

affinity *n.* ái lực

affinity chromatography sắc ký ái lực

affinity constant hằng số ái lực

affinity for fat and oil ái lực đối với chất béo và dầu

affinity for the skin ái lực đối với da

affinity labelling đánh dấu ái lực

affixion *n.* sự nối thêm, sự kết hợp; chất thêm; sản phẩm cộng

afibrinogenemia *n. Lat. y.* chứng không có fibrinogen huyết

aflatoxin *n.* aflatoxin

after admission sự nạp thêm

after-hardening *n.* sự cứng lại sau

after-product *n.* sản phẩm phụ

after-running *n.* phần cuối, phần cận

after sale service dịch vụ hậu mại

after-shrinkage *n.* sự ngót sau

after-treatment *n.* sự xử lý sau

afterfiltration *n.* sự lọc tiếp theo

Ag (antigen) *n. abbr.* kháng nguyên, Ag

against medical advice (AMA) không tuân thủ lời khuyên của thầy thuốc

agar *n.* aga, thạch trắng

agar-agar *n.* aga, thạch trắng

agar culture nuôi cấy trên thạch

agar cup-plate method *n.* phương pháp cấy đĩa thạch

agar slant method *n.* phương pháp thạch nghiêng

agar streak method *n.* phương pháp thạch xẻ rãnh

agar tube ống nghiệm có môi trường thạch, ống nghiệm có aga

agarose *n.* agarose

agate *n.* mã não, agat

agate cup chén mã não

agate glass thủy tinh agat

agate like giống mã não, tựa mã não

agate mortar cối mã não

agave *n.* cây thù

age *n.* tuổi; thời kỳ, thời đại

age distribution sự phân bố theo lứa tuổi

ageing *n.* sự lão hóa; sự hóa già; sự ngả màu

ageing of rubber sự lão hóa cao su

ageing oven lò lão hóa

ageing process quá trình lão hóa

ageing resistance khả năng chống lão hóa, sức chống lão hóa

ageing stability tính ổn định chống lão hóa

ageing test phép thử lão hóa, phép thử sự lão hóa

agency *n.* cơ quan đại diện; đại lý, phòng, hãng; sở; cục

agent *n.* tác nhân; chất; chất phản ứng

agglomerant *adj.* kết tụ // *n.* chất làm kết tụ

agglomerating *n.* sự kết tụ

agglomerate *n.* khối kết tụ // *adj.* tích tụ, chất đông; kết tụ // *v.* tích tụ lại, chất đông lại

agglomeration *n.* sự kết tụ

agglutinability *n.* khả năng ngưng kết

agglutinable *adj.* có thể ngưng kết được

agglutinant *n.* chất kết dính; *y.* tác nhân gây ngưng kết

agglutinate *v.* gây ngưng kết

agglutinating substance chất dính kết

agglutination *n.* sự kết dính; *y.* sự ngưng kết

agglutinative *adj.* có tính chất ngưng kết

agglutinator *n.* chất gây ngưng kết

agglutinin *n.* agglutinin, kháng thể gây ngưng kết

agglutino-gen *n.* chất gây ngưng kết

agglutino-gram *n.* biểu đồ ngưng kết

agglutogenic *adj.* có tính gây ngưng kết

aggregate *n.* tập hợp; kết tụ; *sh.* quần tập

aggregate analysis sự phân tích hạt kết tụ

aggregate error sai số tập hợp

aggregation *n.* sự tập hợp; sự kết tụ; *sh.* sự quần tập

aggression *n.* sự ăn mòn

aggressiveness *n.* tính ăn mòn

aging *n.* sự già hóa, sự lão hóa

agitate *v.* khuấy, trộn

agitating *n.* sự lắc, sự khuấy

agitating blower quạt thổi trộn

agitating machine máy lắc, máy khuấy, máy trộn

agitating vane cánh khuấy

agitation *n.* sự khuấy, sự trộn

agitation cone phễu trộn

agitator *n.* bộ phận khuấy; máy khuấy
agitator arm cánh khuấy
agitator drive điều khiển máy khuấy
agitator dryer thiết bị sấy khuấy
agitator paddle cánh khuấy
aglycone *n.* aglicon
agnosia *n. Lat.* sự mất nhận thức
agonal *adj.* hấp hối
agranulocytosis *n. Lat.* chứng mất bạch cầu hạt
agreed price giá thỏa thuận
agreement *n.* sự phù hợp; giao kèo, hợp đồng; thỏa thuận
agreement of lease [thỏa thuận, hợp đồng] thuê mướn
agricultural engineering kỹ thuật nông nghiệp
agricultural machinery thiết bị nông nghiệp
agricultural season thời vụ nông nghiệp
agriculture *n.* nông nghiệp
agronomy farm nông trại
AGV (aniline gentian violet) *n. abbr.* tím gentian anilin
AI chip vi mạch hệ trí tuệ nhân tạo
AIBA (amino-isobutyric acid) *n. abbr.* acid amino isobutyric
aid *n.* sự giúp đỡ, sự viện trợ; chất phụ gia; người phụ tá; chất bổ sung; chất thêm
AIDS (acquired immune deficiency syndrome, acquired immunodeficiency syndrome) *n. abbr.* hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, bệnh AIDS
air *n.* không khí
air bath sự cách (không) khí; tủ hong, buồng hong
air bed giường nệm hơi, nệm hơi
air bleed valve van tháo khí
air blow sự quạt gió, sự thổi gió, sự thổi không khí
air blower máy quạt gió

air-borne contamination sự ô nhiễm không khí
air-borne dust bụi không khí
air-borne infection sự nhiễm khuẩn từ không khí
air box buồng thông gió
air brush bình bơm phun
air cavity hốc không khí
air cell pin không khí
air chamber buồng không khí; cái chuông không khí
air circulation autoclave nồi hấp không khí tuần hoàn
air classification sự [phân loại, phân cấp độ] bằng không khí
air classifier máy [phân loại, phân cấp độ] bằng không khí, máy phân loại bằng khí nén
air cleaner thiết bị làm sạch không khí; bộ lọc không khí
air collector thiết bị thu (gom) không khí; ống góp không khí
air column cột không khí
air compartment khoang thông gió
air compressor máy nén khí, máy nén không khí
air-condition điều hòa không khí
air conditioned store kho có điều hòa nhiệt độ
air conditioner *n.* thiết bị điều hòa không khí, máy điều hòa không khí
air conditioning sự điều hòa không khí
air-conditioning sự điều hòa không khí
air-conditioning room phòng điều hòa nhiệt độ
air conditioning system *n.* hệ thống điều hòa không khí
air-conditioning system hệ thống điều hòa không khí
air conduction sự dẫn điện của không khí
air conduit ống dẫn không khí; ống gió; ống thông gió

air controlled được điều khiển bằng khí nén

air-cooled được làm mát bằng không khí

air-cooled air conditioner máy điều hòa không khí giải nhiệt gió

air-cooled blade cánh quạt làm mát bằng không khí

air-cooled reactor bình phản ứng làm lạnh bằng không khí

air cooler máy làm lạnh không khí, thiết bị làm lạnh bằng không khí

air cooling sự làm lạnh bằng không khí

air cooling coil ống xoắn làm lạnh không khí

air cowl chụp thông gió

air curtain màn gió

air damper bộ giảm chấn khí nén

air dehumidifier thiết bị khử ẩm không khí

air delivery sự cấp không khí

air density tỷ trọng không khí

air discharge sự xả không khí

air distributor thiết bị phân phối không khí

air door cửa thông gió

air dried không khí đã loại ẩm; không khí khô

air drier máy sấy dùng không khí

air dry bulb bầu không khí khô

air drying làm khô bằng hong gió, hong gió

air duct ống thông gió

air ejector thiết bị phun không khí, máy bơm khí

air-ejector fan quạt xả khí

air embolism chứng nghẽn mạch do khí

air entraining admixture chất phụ gia tạo khí

air-escape cock van xả không khí

air exhaust sự rút không khí; sự hút chân không; sự xả không khí; gió thải

air exhauster quạt hút không khí (*để xả*)

air feed cấp khí

air filter thiết bị lọc không khí, bộ lọc không khí

air flow [dòng, luồng] không khí, lớp không khí

air-flow [dòng, luồng] không khí, lớp không khí

air-flow mechanics khí động lực học

air flow meter máy đo lưu lượng không khí

air flow pattern dạng [chuyển động, luồng] không khí

air flow rate sensor cảm biến lưu lượng gió

air flow separation sự tuyển chọn bằng luồng khí

air foam bọt không khí

air-foam rubber cao su bọt

air-free không có không khí

air gap khe không khí

air gate cửa thông gió, lỗ thông gió

air gauge khí áp kế

air hammer búa máy, búa hơi

air handling system (AHS) hệ thống xử lý không khí

air handling unit (AHU) dàn xử lý không khí, cụm thiết bị xử lý không khí

air heater thiết bị sưởi nóng không khí

air heating sưởi bằng không khí nóng

air-heating radiator lò gió nóng

air holder bình chứa không khí nén

air hole lỗ thông gió, lỗ thoát khí

air hose ống mềm dẫn không khí

air humidity độ ẩm không khí

air impermeability tính không thấm khí

air injection sự thổi không khí vào

air inlet cửa nạp không khí

air-inlet valve van khí vào

air input lượng nạp không khí

air insulation sự cách ly bằng không khí

air interchanger bộ trao đổi không khí

air jet vòi phun không khí

air-jet screen lọc luồng không khí

air laminar flow dòng [không khí song song, không khí lớp]

air laminar flow box tủ không khí lớp

air layer lớp không khí
air leakage sự lọt khí
air-lift agitator thiết bị trộn bằng không khí
 nên
air line đường dẫn không khí
air lock *d.* chốt gió; âu không khí; nút khí,
 nút không khí
air locked kín không khí, không thấm không
 khí
air manifold ống dẫn không khí
air meter máy đo vận tốc không khí
air-mixing chamber buồng trộn không khí
air moisture độ ẩm không khí
air-outlet valve van khí ra
air partition vách thông gió
air permeability tính thấm không khí
air permeation sự thấm không khí
air pollution ô nhiễm không khí
air port lỗ thông gió
air pressure áp suất không khí
air pressure gauge khí áp kế
air pressure heat ageing test sự thử lão
 hóa trong không khí nóng dưới áp suất
air pressure valve van khí nén
air-proof không thấm không khí
air pump máy bơm không khí, máy nén piston
air purification sự làm sạch không khí
air receiver bình chứa không khí
air regulator bộ phận điều chỉnh (lưu lượng)
 không khí, bộ điều chỉnh lượng cấp không
 khí
air release van an toàn, van bảo hiểm
air release valve van thoát không khí
air-relief cock van xả không khí
air return gió hồi, gió ngược
air separator thiết bị tách không khí
air shower phòng thổi không khí, phòng tắm
 khí; dòng xối không khí
air shrinkage sự co ngót trong không khí
air sickness chứng say máy bay

air-space không gian
air splitting sự chia tách dòng khí; sự chia
 tách không khí
air storage tank bình chứa khí
air stream luồng không khí
air suction box máy hút bụi
air suction valve van hút khí
air supply sự cấp khí, sự quạt thông gió
air surface condenser thiết bị ngưng tụ làm
 lạnh bằng không khí
**air-suspension encapsulation (Wurster
 process)** tạo vi nang bằng kỹ thuật bao
 huyền phù, phương pháp Wurster
air tank bình khí
air temperature nhiệt độ không khí
air test sự thử độ kín, sự thử bằng không khí
 nên
air throughput lưu lượng không khí
air tight kín khí; không lọt khí
air-tight cover nắp kín khí
air-tight packing đóng gói kín khí
air-tight seal đệm kín khí
air trap nổi ngưng
air trunk ống thông gió
air-tube radiator bộ tản nhiệt ống không
 khí
air valve van không khí
air velocity tốc độ [luồng, dòng] không khí
air vent lỗ thông gió, van thông khí
air vessel bình khí, bình không khí
air wet bulb bầu không khí ẩm
airborn dust bụi trong không khí
airborn pollution sự ô nhiễm do không khí
airflow cooling sự làm lạnh bằng luồng
 không khí
airlock *n. d.* chốt gió; âu không khí; nút
 không khí
airplane sickness say máy bay
airscrew blade cánh chong chóng
airtight *adj.* kín khí, kín gió
airtight cabin buồng kín khí

airtight container bao bì kín khí

ajmalin *n.* ajmalin

alactasia *n.* *Lat. y.* chứng thiếu lactase

alarm *n.* sự báo hiệu; tín hiệu báo động // *adj.* báo hiệu, báo động

alarm annunciator máy báo nguy; máy báo động

alarm bell chuông báo hiệu; chuông báo động

alarm device thiết bị báo động

alarm fuse cầu chì cảnh báo

alarm gauge áp kế báo hiệu

alarm pressure gauge áp kế báo động

alarm relay rơle báo động

alarm signal tín hiệu báo động

alarm thermometer nhiệt kế báo hiệu

alarm valve van báo động

albinism *n. y.* chứng bạch tạng

albino *n. Lat.* người bạch tạng

albumin *n.* albumin, anbumin

albumin clearance thanh thải albumin

albumin fraction phân đoạn albumin

albumin-globulin ratio (A/G ratio) tỷ lệ albumin-globulin, tỷ lệ A/G

albumin glue keo albumin

albumin level mức albumin (*trong máu*)

albuminolysis *n. Lat.* sự thủy phân albumin

albuminolytic *adj.* có tính tiêu albumin

albuminometer *n.* albumin kế

albuminometry *n.* phép định lượng albumin

albuminous *adj.* (thuộc) albumin; có albumin

albuminous substance chất albumin

albuminuria *n. Lat. y.* albumin niệu

alc (alcohol) *n. Lat. abbr.* alcol, cồn; rượu

alcaptonuria *n. Lat. y.* alcapton niệu

alcohol (alc) *n. Lat.* alcol, cồn; rượu

alcohol bandage băng cồn

alcohol beverage đồ uống có rượu

alcohol compress băng ép cồn

alcohol content hàm lượng alcol, hàm lượng cồn

alcohol dehydrogenase alcoldehydrogenase, men khử hydro của alcol

alcohol dependence *y.* nghiện rượu

alcohol fermentation lên men rượu

alcohol gauge từu kế, cồn kế, alcol kế

alcohol group gốc alcol

alcohol intake sự tiêu thụ rượu, sự tiêu thụ cồn

alcohol intoxication *y.* ngộ độc rượu

alcohol lamp đèn cồn

alcohol meter rượu kế, từu kế; cồn kế

alcohol mixture hỗn hợp alcol

alcohol poisoning ngộ độc rượu

alcohol related disorders *y.* các rối loạn do rượu

alcohol soluble tan trong alcol

alcohol-soluble tan trong alcol

alcohol solution dung dịch alcol, dung dịch cồn

alcohol strength độ cồn; hàm lượng cồn

alcohol thermometer nhiệt kế rượu, nhiệt kế alcol

alcohol yeast nấm men rượu

alcoholic *adj.* (thuộc) rượu, alcol, cồn

alcoholic distillate phần cất rượu

alcoholic extraction sự chiết bằng cồn

alcoholic fermentation sự lên men rượu

alcoholic intolerance sự không dung nạp rượu, sự không dung nạp cồn

alcoholism *n. y.* chứng nghiện rượu

alcoholysis *n. Lat.* sự alcol phân

aldehyde dehydrogenase aldehyd dehydrogenase

aldehyde group gốc aldehyd

aldosterone *n.* aldosteron

alembic *n.* nồi chưng cất; bình cô công

alendronate sodium *n.* alendronat natri

alert *n.* sự báo động

alert limit giới hạn báo động

aleukemic *adj.* không tăng bạch cầu
aleurone *n.* aloron
algebraic addition phép cộng đại số
algebraic sign ký hiệu đại số
algebraic sum tổng đại số
algnesia *n. Lat.* tính nhạy đau
algessimeter *n.* máy xác định ngưỡng đau, thống giác kế
-algia *suff.* (thuộc) đau (*tiếp vĩ ngữ có nghĩa là đau*)
algicide *n.* thuốc trừ tảo
alginat *n.* alginat
alginic acid acid alginic
aliform *adj.* có hình cánh, có dạng cánh
alignment *n.* sự xếp thẳng hàng
alignment mark dấu giống hàng
alimemazine *n.* alimemazin
aliment *n.* thực phẩm
alimental *adj.* (thuộc) thức ăn, thực phẩm
alimentary *adj.* (thuộc) thức ăn, thực phẩm; dinh dưỡng; cung cấp
alimentary adjuvant chất bổ sung thực phẩm
alimentary canal *y.* ống tiêu hóa
alimentary chemistry hóa thực phẩm
alimentary deficiency thiếu hụt thực phẩm
alimentary glycosuria glucose niệu do thực phẩm
alimentary obesity béo phì do ăn uống
alimentary preparation chế phẩm thực phẩm, thực phẩm
alimentary system hệ tiêu hóa
alimentary therapeutics điều trị bằng dinh dưỡng
alimentary therapy liệu pháp dinh dưỡng
alimentary toxicosis ngộ độc thực phẩm
alimentary tract *y.* đường tiêu hóa, đường thực phẩm
alimentary tube ống tiêu hóa, đường tiêu hóa
alimentation *n.* sự nuôi dưỡng; sự cung cấp

alimentative *adj.* (thuộc) dinh dưỡng
alimentotherapy *n. y.* phép điều trị bằng dinh dưỡng
aliphatic *n. h.* (thuộc) dãy béo
aliphatic acid acid béo
aliphatic compounds hợp chất béo
aliphatic ether ete mạch thẳng
aliphatic series dãy béo, dãy hợp chất béo
aliphats *n.* hỗn hợp các acid béo
aliquant *n.* phần phân lượng
aliquot *n.* ước số; số chia hết; phần phân ước
alizarin *n.* alizarin
alk (alkaline) *n. abbr.* chất kiềm, chất base
alkale(a)mia *n. Lat. y.* chứng kiềm máu
alkali-earth metal kim loại kiềm thổ
alkali-earthly kiềm thổ
alkali metal kim loại kiềm
alkali- *pref.* (thuộc) kiềm, base (*tiếp đầu ngữ*)
alkali resistance độ bền kiềm
alkali-resistant kháng kiềm, chịu kiềm
alkali soap xà phòng kiềm
alkali-solubility tính tan trong kiềm
alkali-soluble tan được trong kiềm
alkali-therapy điều trị bằng kiềm
alkali washing sự rửa bằng kiềm
alkalimeter *n.* máy đo kiềm
alkalimetric *adj.* (thuộc) đo kiềm
alkalimetry *n.* phép đo kiềm
alkaline (alk) *n.* chất kiềm, chất base
alkaline battery acquy kiềm, pin kiềm
alkaline cellulose cellulose kiềm
alkaline earth kiềm thổ
alkaline earth metal kim loại kiềm thổ
alkaline hydroxide hydroxyd kiềm
alkaline intoxication ngộ độc kiềm
alkaline ointment thuốc mỡ kiềm
alkaline phosphatase *n.* photphatase kiềm
alkaline reaction phản ứng kiềm
alkaline water nước kiềm
alkalinisation *n.* sự kiềm hóa

alkalinity *n.* tính kiềm
alkalinous *adj.* có tính kiềm
alkalinuria *n.* *Lat. y.* kiềm niệu
alkalisable *adj.* kiềm hóa được
alkalisation *n.* sự kiềm hóa
alkaloid *n.* alcaloid
alkaloidal *adj.* (thuộc) alcaloid
alkalometry *n.* phép đo kiềm
alkalosis *n.* *Lat. y.* chứng nhiễm kiềm
alkauria *n.* *Lat. y.* chứng kiềm niệu
alkyl *n.* (gốc) alkyl
alkyl residue nhóm alkyl
alkylating agent tác nhân alkyl hóa
all-glass syringe bơm tiêm thủy tinh
all-metal syringe bơm tiêm kim loại
all-or-none law *n.* *y.* nguyên lý “tất cả hoặc không gì cả”
all year air conditioner máy điều hòa không khí hai chiều
allantoin *n.* allantoin
allantois *n.* *Lat. y.* niệu nang
allergen *n.* dị ứng nguyên, dị nguyên
allergenic *adj.* tạo ra dị ứng nguyên
allergenic *adj.* (thuộc) dị ứng nguyên
allergenicity *n.* tính tạo ra dị ứng nguyên
allergic *adj.* dị ứng
allergic asthma hen dị ứng
allergic constitution thể tạng dị ứng
allergic inflammation viêm dị ứng
allergic reaction phản ứng dị ứng
allergic shock sốc dị ứng, choáng dị ứng
allergic urticaria mề đay dị ứng
allergen *n.* chất gây dị ứng
allergisation *n.* sự gây dị ứng
allergise *v.* gây dị ứng
allergo- *pref.* (thuộc) dị ứng (*tiếp đầu ngữ chỉ dị ứng*)
allergy *n.* sự dị ứng
alleviate *v.* làm giảm nhẹ, làm dịu
alleviate pain giảm đau

alleviation *n.* sự làm nhẹ, sự làm dịu, sự làm đỡ, sự làm giảm bớt
alleviative *adj.* làm dịu, làm giảm
alleviative remedy thuốc làm dịu, thuốc chữa triệu chứng
allium *n.* *Lat.* cây họ Hành
allo- *pref.* alo- (*tiếp đầu ngữ chỉ dạng bên hơn trong hai đồng phân*)
allocation *n.* sự chỉ định; sự dùng; sự cấp cho, sự phân phối, sự cấp phát
allochromatic *adj.* giả sắc, biến sắc
alloisomerism *n.* hiện tượng đồng phân lập thể
allometamorphism *n.* hiện tượng đồng nguyên biến chất
allomorph *n.* dạng đồng chất khác hình, dạng tha hình
allomorphism *n.* hiện tượng đồng chất dị hình, hiện tượng tha hình
allopathic remedy thuốc đối chứng
allopathy *n.* *y.* liệu pháp đối chứng
allopurinol *n.* alopurinol
allotrope *n.* biến thể thù hình
allotropism *n.* hiện tượng khác hình; hiện tượng thù hình, hiện tượng tha hình
allow *v.* cho phép; thừa nhận
allowable *adj.* được phép, cho phép
allowable error sai số cho phép
allowable load tải trọng cho phép
allowable pressure áp suất cho phép
allowance *n.* sự cho phép, sự thừa nhận; dung sai, lượng dư; hạn định cho phép; tiền trợ cấp
allowed band dải cho phép, dải được phép
allowed value giá trị được phép
alloxan *n.* aloxan
alloxazine *n.* aloxazin
alloy *n.* hợp kim
alloyed steel thép hợp kim
allyl *n.* *h.* (gốc) alyl
allyl alcohol alcol alilic

allyl mustard oil dầu mù tạc
allylestranol *n.* alyloestranol
allyloestranol *n.* alyloestranol
allylprodine *n.* allylprodin
allylthiourea *n.* *Lat.* alyltiourea
almond *n.* cây hạnh nhân; quả hạnh nhân
almond bitter oil dầu hạnh nhân đắng
almond oil dầu hạnh nhân, dầu hạnh nhân ngọt
almond soap xà phòng dầu hạnh nhân
aloe *n.* cây lô hội
aloe extract cao lô hội
aloe tincture cồn thuốc lô hội
aloin *n.* aloin
alopecia *n.* *Lat. y.* chứng rụng [lông, tóc]
aloxidone *n.* aloxidon
aloxiprin *n.* aloxiprin
ALP (anterior lobe of pituitary) *n. abbr.* tuyến tiền yên
alpha *n.* alpha (*chữ Hy Lạp*)
alpha-adrenergic receptor thụ thể alpha-adrenergic
alpha-aminobetahydroxypropionic acid acid alpha-aminobetahydroxypropionic
alpha-blocker drugs *n.* thuốc chẹn kênh alpha
alpha bombardment sự bắn phá bằng tia alpha
alpha cellulose alpha cellulose
alpha cetylmethadone alphacetylmetadon
alpha decay sự phân rã alpha
alpha-emitting radioisotope đồng vị phóng xạ alpha
alpha-fetoprotein *n.* alpha fetoprotein
alpha globulin alpha globulin
alpha-globulin alpha-globulin
alpha methyldopa alphamethyldopa
alpha naphthol alpha naphtol
alpha-naphthol anpha naphtol
alpha particle hạt alpha
alpha-particle hạt alpha

alpha-particle emission sự phát xạ hạt alpha
alpha radiation bức xạ alpha
alpha ray tia alpha
alpha-ray spectrometer phổ kế tia alpha
alpha-rays tia alpha
alpha substitution sự thay thế ở vị trí alpha
alpha wave sóng alpha
alphabet *n.* bảng chữ cái
alphabet character chữ cái, con chữ
alphabetic coding mã hóa bằng chữ cái
alphameric code mã chữ số
alphanumeric *adj.* (thuộc) chữ-số; gồm chữ-số
alphanumeric code mã chữ số
alphaposition vị trí alpha
alter *v.* biến đổi, thay đổi
alteration *n.* sự thay đổi; sự biến đổi; sự biến dạng; sự luân phiên, sự xen kẽ, sự thay phiên
alteration of angles sự biến dạng góc
alteration of cross section sự thay đổi mặt cắt ngang
alteration of lengths sự biến dạng dài
alternate *adj.* luân phiên, xen kẽ, thay phiên, kế tiếp nhau
alternate angle góc so le
alternate bonds liên kết xen kẽ
alternating *adj.* xen kẽ
alternating axis of symmetry trục đối xứng xen kẽ
alternating copolymer copolymer xen kẽ
alternating current dòng điện xoay chiều
alternating current polarography phép cực phổ dòng xoay chiều
alternating diet thực đơn luân phiên, thực đơn thay đổi
alternating medication cho dùng thuốc xen kẽ
alternating potential điện thế xoay chiều; thế xoay chiều

alternation *n.* sự luân phiên, sự xen kẽ; sự thay phiên
alternative *n.* sự lựa chọn; cách; con đường
 // *adj.* xen kẽ; luân phiên; thay phiên
alternative medicine *y học thay thế (đông y)*
alternative medicines thuốc thay thế
alternative process quá trình luân phiên
alternative remedy thuốc thay thế
alters in function thay đổi chức năng
alters in structure biến đổi cấu trúc
althaea leaves lá thực quỳ
althea leaves lá thực quỳ
altitude *n.* độ cao
alum *n.* phèn
alum liquor dung dịch phèn
alumen *n.* *Lat.* phèn
alumina *n.* *Lat.* alumin, nhôm oxyd
alumina trihydrate *n.* alumin trihydrat
aluminat *n.* aluminat
aluminous *adj.* (thuộc) nhôm
aluminium *n.* *Lat.* nhôm, Al
aluminium cap sealing machine máy đóng nút nhôm
aluminium-coated paper giấy phủ nhôm
aluminium foil sealing machine máy dán màng nhôm
aluminium hydroxide nhôm hydroxyd
aluminium oxide nhôm oxyd
aluminium phosphate nhôm phosphat
aluminum *n.* *Lat.* nhôm, Al
aluminum chloride nhôm clorid
aluminum flake vảy nhôm
aluminum hydrate nhôm hydrat
aluminum hydroxide nhôm hydroxyd
aluminum oxide nhôm oxyd
aluminum salts muối nhôm
aluminum stearate nhôm stearat
aluminum sulphate nhôm sulphat
alveolar phagocyte thực bào phế nang
alveolate *adj.* có ổ; có hốc; có dạng tổ ong

alveolation *n.* sự rỗ tổ ong
alveole *n.* lỗ tổ ong; hốc; nang; túi
alveolitis *n.* *y.* chứng viêm phế nang
alveolus *n.* nang, phế nang
alveus *n.* *Lat. y.* ống, khoang, khe
Alzheimer's disease *n.* bệnh Alzheimer
AMA (against medical advice) không tuân thủ lời khuyên của thầy thuốc
amalgam *n.* *h.* hỗn hống
amalgamate *v.* tạo hỗn hống
amalgamation *n.* sự tạo hỗn hống
amantadine *n.* amantadin
ambient air không khí chung quanh
ambient temperature nhiệt độ môi trường
ambient temperature and pressure, dry (ATPD) *n.* nhiệt độ và áp suất môi trường khô
ambient temperature and pressure, saturated (ATPS) *n.* nhiệt độ và áp suất môi trường bão hòa
ambiguity *n.* tính không xác định, tính nhập nhằng, mập mờ
ambiguous *adj.* nhập nhằng, mập mờ
ambipolar *adj.* lưỡng cực
ambisexual *adj.* lưỡng tính; lưỡng giới tính
amblyopia *n.* *Lat. y.* chứng giảm thị lực
amblyoscope *n.* máy đo thị lực
ambulance *n.* xe cứu thương, xe cấp cứu
ambulant clinic phòng khám lưu động
amebic colitis viêm ruột kết do amíp
amebic dysentery lỵ amíp
ameliorate *v.* cải thiện; làm tốt hơn
amelioration *n.* sự cải thiện
ameloblast *n.* *y.* nguyên bào tạo men
amelogenesis *n.* *Lat.* sự tạo men răng
amendment *n.* sự sửa đổi; sự bồi bổ; sự cải tạo đất
amenorrhoea *n.* *Lat. y.* chứng vô kinh
amentia *n.* *Lat. y.* chứng lú lẫn, thiếu năng tâm thần

amethocaine hydrochloride amethocain hydroclorid

amfetamine *n.* amfetamin

amidase *n.* amidase

amide *n.* amid

amide group gốc amid

amido group nhóm amid

amido- *pref. h.* (thuộc) amid (*tiếp đầu ngữ chỉ liên kết amid*)

amidoacid *n. h.* amidoacid

amidobenzene *n. h.* amidobenzen

amidocompound *n. h.* hợp chất amid

amidopyrine *n.* amidopirin

amiloride *n.* amilorid

amino- *pref. (thuộc) amino, amin (tiếp đầu ngữ chỉ nhóm amin)*

amino acid *n.* aminoacid, acid amin

amino acid analyser máy phân tích acid amin

amino acid oxidase acid amin oxidase

amino compound hợp chất amin

amino group *n.* nhóm amin

amino-isobutyric acid (AIBA) *n.* acid amino isobutyric

aminoacetic *adj.* aminoacetic

aminoacetic acid acid aminoacetic

aminogenesis *n. Lat. h.* sự sinh amin, sự hình thành amin

aminoglutethimide *n.* aminoglutetimid

aminoglycoside drugs *n.* thuốc nhóm aminoglicosid

aminolysis *n. Lat.* sự tiêu amin, sự amin phân

aminopeptidase *n.* aminopeptidase

aminophylline *n.* aminophilin

aminoprotease *n.* aminoprotease

aminotransferase *n.* aminotranferase

amitriptyline *n.* amitriptilin

amitriptyline hydrochloride amitriptilin hydroclorid

amlodipine *n.* amlodipin

ammonia *n. Lat.* amoniac

ammonia alum phèn amoniac

ammonia fertiliser phân đạm, phân amoniac

ammonia liniment thuốc xức amoniac

ammonia nitrogen nitơ amoniac

ammonia poisoning ngộ độc khí amoniac

ammoniated liniment of camphor thuốc xức amoniac và long não

ammoniated ointment thuốc mỡ amoniac

ammonium *n. Lat.* ion amoni

ammonium hydroxide amoni hydroxyd

ammonium iron alum phèn sắt amoni

ammonium nitrate amoni nitrat

ammonium phosphate amoni phosphat

ammonium sulphate amoni sulfat

ammonium sulphide amoni sulfid

amnesia *n. Lat. y.* chứng [quên, mất trí nhớ]

amodiaquine hydrochloride amodiaquin hydroclorid

amoeba *n. Lat.* amip

amoebiasis *n. Lat. y.* bệnh lỵ amip

amoebic colitis viêm ruột kết do amip

amoebic dysentery *n.* bệnh lỵ amip

amoebicides *n. d.* thuốc diệt amip

amorphia *n. Lat.* sự vô định hình

amorphism *n.* hiện tượng vô định hình, tính vô định hình

amorphous *adj.* vô định hình

amorphous condition trạng thái vô định hình

amorphous material chất vô định hình

amorphous phase tướng vô định hình

amorphous polymer polime vô định hình

amorphous solid chất rắn vô định hình

amorphous state trạng thái vô định hình

amortisseur *n.* cái giảm xóc; cái chống rung; cái dập tắt rung động; cái giảm chấn

amortization *n.* sự giảm xóc; sự chống rung; sự khấu hao; sự trả dần

amount *n.* lượng; số lượng; tổng số; độ

amount of compression độ nén
amount of deflection độ uốn võng
amount of deviation độ lệch
amount of redundancy độ dư; lượng dư
amount of substance lượng vật chất
amoxicilin *n.* amoxicilin
AMP (adenosine monophosphate) *n.*
abbr. adenosin monophotphat
amp (ampere) *n.* *abbr.* ampe, A
amperage *n.* cường độ dòng điện
ampere (amp) *n.* ampe, A
amperometric analysis phép phân tích
dùng ampe kế
amperometric titration phép chuẩn độ
ampe
amperometry *n.* phép chuẩn độ ampe
amphetamine *n.* amphetamin
amphibole *n.* amphibol (*khoảng vật*)
amphion *n.* ion lưỡng tính
ampholyte *n.* chất điện ly lưỡng tính
ampholytic *adj.* lưỡng tính
ampholytic detergent chất tẩy rửa lưỡng
tính
ampholytic soap xà phòng lưỡng tính
amphoteric *adj.* lưỡng tính
amphoteric character lưỡng tính
amphoteric colloid keo lưỡng tính
amphoteric compound hợp chất lưỡng
tính
amphoteric electrolyte chất điện phân
lưỡng tính
amphoteric ion ion lưỡng tính
amphoteric oxide oxyd lưỡng tính
amphoteric surfactant chất hoạt động bề
mặt lưỡng tính
amphotericin B *n.* amphotericin B
amphoterism *n.* hiện tượng lưỡng tính, tính
lưỡng tính
ampicillin *n.* ampicilin
amplification *n.* sự khuếch đại; sự mở rộng
amplification factor hệ số khuếch đại

amplification frequency tần suất khuếch
đại
amplifier *n.* bộ khuếch đại; máy khuếch đại;
mạch khuếch đại
amplifier invertor bộ biến đổi khuếch đại
amplitude *n.* biên độ, độ rộng, độ lớn; tầm
hoạt động
amplitude contraction sự giảm biên độ, sự
co biên độ
amplitude level mức độ biên độ
amplitude of accommodation phạm vi
điều tiết
amplitude of oscillation biên độ dao động
amplitude of stress biên độ ứng suất
amplitude of swing biên độ lắc
amplitude of temperature biên độ nhiệt
độ
amplitude of vibration biên độ dao động,
biên độ rung
ampoule *n.* ống thuốc; ống tiêm; lọ con;
bóng đèn con
ampoule filling machine máy đóng thuốc
vào ống (tiêm)
ampoule packaging machine máy đóng
gói ống (tiêm)
ampoule printing machine máy in ống
(tiêm)
ampoule processing machine máy sản
xuất thuốc tiêm
ampoule sealing machine máy hàn ống
(tiêm)
ampoule washing machine máy rửa ống
(tiêm)
ampulla *n.* *Lat. y.* bóng, túi, nang
amputation *n.* *y.* sự cắt cụt, sự đoạn chi
amygdala *n.* *Lat.* hạch hạnh nhân
amyl alcohol alcol amilic
amyl ether ete amyl
amyl group nhóm amyl
amyl nitrite *n.* amyl nitrit
amyl radical gốc amyl

amylaceous *adj.* (thuộc) tinh bột
amylaceous capsule nang tinh bột
amylase *n.* amylase
amylc fermentation sự lên men rượu ami-lic
amyloid *n.* dạng tinh bột // *adj.* giống tinh bột
amyloidosis *n.* *Lat. y.* chứng thoái hóa dạng tinh bột
amylolytic enzyme enzym thủy phân tinh bột
amylolytic yeast nấm men phân giải tinh bột
amylopectin *n.* amylopectin
amylose *n.* amylose
amyotonia *n.* *Lat.* chứng mất trương lực cơ
anabiosis *n.* *Lat.* trạng thái tiềm sinh
anabolic *adj.* (thuộc) đồng hóa
anabolic process quá trình đồng hóa
anabolic steroids các steroid đồng hóa
anabolic substance chất đồng hóa
anabolisant *n.* chất đồng hóa; tác nhân đồng hóa
anabolism *n.* sự đồng hóa; quá trình đồng hóa
anacidity *n.* sự giảm acid, sự giảm toan
anaemia *n.* bệnh thiếu máu
anaemia after haemorrhage thiếu máu sau chảy máu
anaemia of pregnancy thiếu máu khi có thai
anaerobe *n.* vi khuẩn kỵ khí, vi khuẩn không ưa khí, vi khuẩn yếm khí
anaerobic *adj.* kỵ khí, không ưa khí, yếm khí
anaerobic bacteria vi khuẩn yếm khí, vi khuẩn kỵ khí
anaerobic culture nuôi cấy yếm khí
anaerobic decomposition sự phân huỷ yếm khí
anaerobic digestion sự tiêu hóa yếm khí, sự nình yếm khí

anaerobic fermentation sự lên men yếm khí
anaesthesia *n.* *Lat. y.* sự gây mê; sự mất cảm giác; sự gây tê
anaesthetic ether ete mê
anaesthetics *n. d.* thuốc gây mê; thuốc gây tê
anaesthetist *n.* bác sĩ gây mê
anal *adj.* (thuộc) hậu môn; vùng đáy
analeptic drugs *n.* thuốc hồi sức
analeptic remedy thuốc hồi sức
analgesia *n.* sự giảm đau
analgesia meter máy đo độ đau
analgesic *adj.* giảm đau, chống đau
analgesic drugs *d.* thuốc giảm đau
algia *n.* *Lat.* sự không đau
algic *adj.* không đau
analgise *v.* làm cho không đau
anallergic *adj.* không dị ứng
analog *n.* chất tương tự
analogue *n.* chất tương tự
analogue calculator máy tính tương tự
analogue circuit mạch tương tự
analyser *n.* máy phân tích; thiết bị phân tích; dụng cụ phân tích
analysing *n.* sự phân tích
analysis *n.* *Lat.* sự phân tích, phép phân tích
analysis control sự kiểm nghiệm
analysis of covariance *t.* phân tích hiệp phương sai
analysis of regression *t.* phân tích hồi quy
analysis of variance *t.* phân tích phương sai
analysis of variance of ranked data *t.* phân tích phương sai các số liệu đã sắp xếp
analysis procedure quy trình phân tích
analysis result kết quả phân tích
analysis sample mẫu phân tích
analyst *n.* người phân tích, nhà phân tích
analyte *n.* chất phân tích; mẫu phân tích
analytic *adj.* (thuộc) phân tích
analytic balance cân phân tích
analytic certificate phiếu kiểm nghiệm

analytic chemistry hóa phân tích
analytic distillation sự chưng cất phân tích
analytic extraction sự chiết phân tích
analytic function hàm giải tích
analytic procedure quy trình phân tích
analytic pure tinh khiết phân tích
analytic reaction phản ứng phân tích
analytic reagent thuốc thử phân tích
analytic results kết quả phân tích
analytic weights quả cân phân tích
analytic worksheet phiếu phân tích
analytical *adj.* (thuộc) phân tích
analytical balance cân phân tích
analytical certificate phiếu kiểm nghiệm
analytical chemist nhà hóa học phân tích
analytical chemistry hóa phân tích
analytical distillation sự chưng cất phân tích
analytical extraction sự chiết phân tích
analytical method phương pháp phân tích
analytical procedure quy trình phân tích
analytical psychology tâm lý học phân tích
analytical pure tinh khiết phân tích
analytical reaction phản ứng phân tích
analytical reagent thuốc thử phân tích, thuốc thử tinh khiết
analytical results kết quả phân tích
analytical sampling sự lấy mẫu phân tích
analytical weights quả cân phân tích
analytical worksheet phiếu phân tích
analyze *v.* phân tích
analyzer *n.* máy phân tích; thiết bị phân tích; dụng cụ phân tích
analyzing *n.* sự phân tích
anamnesis *n. Lat.* tiền sử bệnh
anaphase *n. sh.* hậu kỳ, pha sau
anaphrodisia *n. Lat. y.* tình trạng không có ham muốn tình dục
anaphrodisiac *adj.* không có tình dục
anaphylactic *adj. y.* (thuộc) phản vệ, quá mẫn

anaphylactic antibody kháng thể phản vệ
anaphylactic hypersensitivity sự quá mẫn phản vệ
anaphylactic reaction phản ứng phản vệ
anaphylactic shock sốc phản vệ, choáng phản vệ
anaphylatoxin *n.* độc tố gây [phản vệ, quá mẫn]
anaphylaxis *n. Lat. y.* sự phản vệ; sự quá mẫn
anaplasia *n. Lat. y.* sự biệt hóa, sự thoái biến
anatomical *adj.* (thuộc) cơ thể học
anatomical laboratory phòng thí nghiệm phẫu tích
anatomy *n. y.* cơ thể học
anatomy therapeutic chemical classification (ATC classification) phân loại theo giải phẫu-tác dụng điều trị-hóa học, phân loại ATC
anatoxin *n. y.* giải độc tố
anchor agitator máy khuấy trục mô neo
ancillary *adj.* phụ; phụ trợ; lệ thuộc
ancillary jack ổ cắm phụ
ancylostoma *n. Lat.* giun móc
androgen *n. y.* nội tiết tố nam
androgen drugs thuốc nội tiết tố nam
androgen hormones nội tiết tố nam
androgenic action tác dụng nội tiết tố nam
androgenic hormones nội tiết tố nam
anelasticity *n.* tính không đàn hồi
anemia *n. Lat.* chứng thiếu máu
anemic headache đau đầu do thiếu máu
anemometer *n.* phong tốc kế, máy đo tốc độ gió
anemostat *n.* cửa thu gió tĩnh
anergy *n. y.* chứng suy nhược
anesthesia *n. Lat. y.* sự gây mê; mất cảm giác; gây tê
anesthetic *n.* thuốc gây mê; thuốc gây tê
anesthetic drug thuốc gây tê, thuốc gây mê
anesthetic ether ete mê

aneurine *n. d.* vitamin B1
angelica root rễ đương quy
angina *n. Lat. y.* chứng đau thắt; viêm họng
angina pectoris *y.* chứng đau thắt ngực
angiology *n.* mạch học
angiospasm *n.* sự co thắt mạch
angiotensin *n.* angiotensin
angiotensin II antagonists chất đối kháng angiotensin II
angiotensin converting enzyme men chuyển angiotensin
angle *n.* góc
angle drive sự truyền động bằng côn
angle gauge thước đo góc
angle head đỉnh góc
angle lag góc trễ, góc chậm
angle of action góc tác dụng
angle of advance góc sớm
angle of alternation góc so le
angle of approach góc khớp (*bánh răng*)
angle of arrival góc tới (*của tia sáng*)
angle of ascent góc nâng
angle of cant góc vát
angle of contact góc tiếp xúc
angle of cut-off góc cắt
angle of declination góc nghiêng
angle of deflection góc uốn
angle of deviation góc lệch, góc khúc xạ
angle of dispersion góc tán sắc
angle of displacement góc chuyển vị
angle of emersion góc thoát, góc ló
angle of entrance góc vào
angle of entry góc vào
angle of external friction góc ma sát ngoài
angle of friction góc ma sát, góc chạp
angle of gradient góc dốc, góc gradien, góc xuống, góc trượt
angle of incidence góc tới
angle of internal friction góc ma sát trong
angle of polarisation góc phân cực
angle of reflection góc phản xạ

angle of refraction góc khúc xạ
angle of repose góc nghỉ, góc đổ tự nhiên
angle of rest góc dừng (*góc dốc của sườn dốc vật thể rời*); góc đổ tự nhiên
angle of retard góc trễ
angle of rotation góc quay
angle of scattering góc tán xạ
angle of slide góc trượt
angle of slope góc nghiêng
angle of torsion góc xoắn
angle of wall friction góc ma sát ngoài
angle thermometer nhiệt kế chữ L
Angstrom unit đơn vị Angstrom
angular *adj.* (thuộc) góc
angular acceleration gia tốc góc
angular coordinate tọa độ góc
angular distribution sự phân bố góc
angular motion chuyển động góc
angular oscillation dao động góc
angular slip biến dạng góc
angular speed vận tốc góc
angular velocity vận tốc góc
anhydration *n.* sự khan; sự tiêu nước; sự không có nước
anhydride *n.* anhydrid
anhydrous *adj.* khan; không có nước
anhydrous alcohol alcol khan
anhydrous ammonia amoniak khan
anhydrous gypsum thạch cao khan, bột thạch cao bó xương
anhydrous hydrogen chloride hydro clorid khan
anhydrous lanolin lanolin khan
anhydrous lime vôi khan, vôi chưa tôi, vôi sống
anhydrous solvent dung môi khan
anhydrous wool fat mỡ lông cừu khan, lanolin khan
aniline dye thuốc nhuộm anilin
aniline gentian violet (AGV) tím gentian anilin

aniline poisoning ngộ độc anilin
animal *n.* động vật // *adj.* (thuộc) động vật
animal bite vết cắn của động vật
animal black than xương
animal cage chuồng động vật
animal charcoal than động vật, than xương
animal community quần xã động vật
animal experiment thí nghiệm trên động vật
animal experimentation sự thí nghiệm trên động vật
animal fat mỡ động vật
animal glue keo động vật
animal husbandry nghề chăn nuôi gia súc
animal oil dầu động vật
animal parasite ký sinh trùng động vật
animal physiology sinh lý học động vật
animal pituitary gonadotrophin gonadotrophin tuyến yên động vật
animal protein protein động vật
animal starch glicogen
animal study nghiên cứu trên động vật (thí nghiệm)
animal toxin độc tố động vật
animal virus virus động vật
animal wax sáp động vật
animal wool len động vật
anion *n.* anion
anion active agent tác nhân hoạt động ion, tác nhân hoạt tính anion
anion adsorption sự hấp phụ anion
anion carrier chất mang anion
anion discharge theory thuyết phóng điện anion
anion exchange sự trao đổi anion
anion exchange resin nhựa trao đổi anion
anion exchanger chất trao đổi anion
anionic *adj.* (thuộc) anion
anionic detergent chất tẩy rửa anion
anionic emulsifier chất nhũ hóa anion
anionic inhibitor chất ức chế anion

anionic polymerization sự polyme hóa anion
anionic surfactant chất diện hoạt anion
anionite *n.* nhựa trao đổi anion, anionit
anise *n. thv.* cây hồi; hoa hồi
anise oil tinh dầu hồi hương, tinh dầu tiêu hồi
anise spirit rượu hồi, rượu hồi hương
anisomeric *adj.* không đồng phân
anisomeric *adj.* không đều cỡ; không cùng số lượng thành phần
anisometric *adj.* không đồng cỡ; không đồng hạt
anisotonic *adj.* không đẳng trương
anisotonic solution dung dịch không đẳng trương
anisotropic *adj.* không đẳng hướng, dị hướng
anisotropy *n.* sự không đẳng hướng
anisum *n. Lat.* hoa hồi; cây hồi
ankylosis *n. Lat. y.* chứng cứng khớp
annealing *n.* sự ủ
annealing box hộp ủ
annealing point điểm ủ
annealing twin ủ tái kết tinh, song tinh ram
annihilation *n.* sự hủy, sự tiêu hủy
annotation *n.* sự chú giải; sự chú thích
annual *adj.* hàng năm, từng năm
annual amplitude biên độ hàng năm
annual charge chi phí hàng năm
annual consumption sự tiêu thụ hàng năm
annual inspection thanh tra hàng năm
annual plant cây một năm
annual precipitation lượng mưa hàng năm
annual return bản kết toán năm
annual turnover doanh số hàng năm
annual variation sự biến đổi hàng năm
annular *adj.* (thuộc) vòng, vành; tạo vòng, dạng vòng
annunciator *n.* máy báo hiệu, dụng cụ chỉ báo; phát thanh viên
anode *n.* cực dương, anod

anode cage lồng anod, giò anod
anode current dòng anod
anode ray tia anod, tia dương cực
anode resistance điện trở anod
anode shell bao anod
anodic adsorption sự hấp phụ ở anod
anodic branch nhánh anod
anodic inhibitor chất ức chế anod
anodic polarisation sự phân cực anod
anorexia *n. Lat.* chứng chán ăn
anorexia nervosa chứng chán ăn do thần kinh
anorganic *adj.* (thuộc) vô cơ
anorganic chemistry hóa học vô cơ
anosmia *n. Lat.* sự mất khứu giác
anoxaemia *n. Lat.* sự giảm bão hòa oxy máu
anoxia *n. Lat.* sự giảm oxy trong mô
answer signal tín hiệu trả lời
answering key khóa trả lời, phím trả lời
antacid *n.* kháng acid
antacid drugs *d.* thuốc kháng acid
antagonise *v.* gây đối kháng, gây phản tác dụng
antagonism *n. y.* sự đối kháng; tác dụng đối kháng
antagonist *n. y.* chất đối kháng
antagonistic drug thuốc đối kháng
antalgic *adj.* chống đau, giảm đau
antalkaline *n.* chất kháng kiềm // *adj.* kháng kiềm
Antarctic pole Nam cực
antasthmatic *adj.* chống hen
ante- *pref.* (thuộc) trước (*tiếp đầu ngữ chỉ trước*)
ante mortem *n. Lat.* trước khi chết
antecedent *n.* tiền đề; số hạng đứng trước // *adj.* có trước, sinh trước
antecedent period giai đoạn trước, chu kỳ trước
antechamber *n.* tiền phòng
antenna extender đoạn nối dài anten

anterior *n.* phần trước // *adj.* trước, sớm
anterior lobe of pituitary (ALP) *n.* tuyến tiền yên
anterior pituitary gland tuyến tiền yên
anterior pituitary hormone nội tiết tố tuyến tiền yên
anterior pituitary-like hormone nội tiết tố giống tuyến tiền yên
anteroom *n.* tiền phòng, phòng ngoài, phòng đợi
anthelmintic *adj.* chống giun, tẩy giun
anthelmintic drugs thuốc trị giun
anthocyanin *n.* antocyanin
anthracene *n.* antracen
anthracene oil dầu antracen
anthracene red đỏ antracen
anthracene ring vòng antracen
anthracosis *n. Lat. y.* bệnh nhiễm bụi phổi
anthraquinone *n.* antraquinon
anthrax *n.* bệnh than
anthropomorphic arm cánh tay máy phòng sinh học
anti- *pref.* anti-, chống (*tiếp đầu ngữ chỉ chống lại, kháng lại*)
anti-asthmatic herb dược thảo chữa hen
anti-diuretic hormone (ADH) *n.* nội tiết tố kháng bài niệu, hormon bài niệu
anti-mosquito preparation chế phẩm chống muỗi
anti-parkinson agent thuốc trị bệnh Parkinson
anti-pellagra factor yếu tố chống bệnh Pellagra
anti-pernicious anaemia factor yếu tố chống bệnh thiếu máu ác tính
anti-pernicious anemia factor yếu tố chống bệnh thiếu máu ác tính
anti-rachitic factor yếu tố chống bệnh còi xương
anti-wrinkled cream kem chống nhăn (da)

antiacid *adj.* chống acid, kháng acid // *n.* thuốc làm giảm acid dạ dày

antiacid additives chất phụ gia chống acid

antiagglutinating *adj.* chống ngưng kết, chống kết dính

antiallergic *adj.* chống dị ứng

antiallergic agent chất chống dị ứng

antianaemic *adj.* chống thiếu máu

antianaphylactic *adj.* chống phản vệ

antianaphylaxis *n. Lat. y.* sự chống phản vệ

antianemic *adj.* chống thiếu máu

antianxietic *adj.* chống lo âu

antianxiety agent chất chống lo âu

antiarrhythmic *adj.* chống loạn nhịp (*tim*)

antiarrhythmic agent chất chống loạn nhịp

antiarthritic *adj.* chống viêm khớp

antiasthmatic *adj.* chống hen

antibacterial *adj.* kháng khuẩn

antibacterial activity hoạt tính kháng khuẩn

antibacterial agent chất chống vi khuẩn

antibiogram *n.* kháng sinh đồ

antibiotic *n. d.* kháng sinh // *adj.* có tính kháng sinh

antibiotic activity hoạt tính kháng sinh

antibiotic disk đĩa thử kháng sinh

antibiotic drug thuốc kháng sinh

antibiotic substance kháng sinh

antibiotic therapy liệu pháp kháng sinh

antibody *n.* kháng thể

antibody level mức kháng thể

antibody receptor thụ thể của kháng thể

anticancer drug thuốc kháng ung thư

anticancerous *adj.* chống ung thư

anticarcinogen *n.* chất chống ung thư

anticatalyst *n.* chất chống xúc tác

anticathode *n.* đối catot

anticholinergic *adj.* kháng phó giao cảm

anticholinergic agent chất chống tiết cho-
lin, chất anticholinergic

anticholinergic drug thuốc kháng phó giao
cảm

anticholinesterase *n.* kháng cholinesterase

anticipatory control sự điều chỉnh trước kỳ
hạn

anticoagulant *n.* thuốc chống đông máu

anticoagulant therapy liệu pháp chống
đông (máu)

anticonstipation regimen (ACR) *n.* chế
độ ăn chống táo bón

anticonvulsant *n.* thuốc chống co giật

anticonvulsant drug thuốc chống co giật

anticorrosive agent chất chống ăn mòn

anticeaming agent chất chống đóng vảy

antidecomposition *n.* sự chống phân hủy

antidepressant *n.* chất chống trầm cảm //
adj. có tính chống trầm cảm

antidepressant drug thuốc chống trầm cảm

antideteriorant *adj.* chống biến chất

antidiabetic *adj.* chống đái tháo đường

antidiabetic drug thuốc chống đái tháo
đường

antidiarrheal *adj.* chống tiêu chảy

antidiarrheic drug thuốc chống tiêu chảy

antidiarrhoeal *adj.* chống tiêu chảy

antidiphtheric *adj.* kháng bạch hầu

antidiuretic *adj.* kháng bài niệu

antidiuretic drugs thuốc kháng bài niệu

antidiuretic hormone (ADH) nội tiết tố
kháng bài niệu, nội tiết tố kháng lợi niệu

antidote *n.* thuốc giải độc, chất chống độc

antidotum *n. Lat.* thuốc giải độc, chất chống
độc

antidysenteric *adj.* chống lỵ

antidysenteric drug thuốc chống lỵ trực
khuẩn

antiedemic *adj.* chống phù

antiemetic *n.* thuốc chống nôn

antiemetic drug thuốc chống nôn

antienzyme *n.* kháng enzym

antiepileptic *adj.* chống động kinh

antiepileptic drug thuốc chống động kinh
antifatigue *adj.* chống mệt mỏi
antifertilizin *n.* chất chống thụ thai
antifibrinolysin *n.* chất chống tiêu huyết
antifibrinolytic agent chất chống tiêu huyết
antifoam *n.* chất chống bọt
antifoam additive *n.* phụ gia chống bọt, chất phụ gia chống bọt
antifoam agent chất chống bọt
antifoam substance chất chống bọt
antifoaming agent *n.* chất chống tạo bọt
antifreeze *n.* chất chống đông
antifreeze mixture *n.* hỗn hợp chống đông
antifreezing compound hợp chất chống đông băng
antifriction *n.* sự chống ma sát
antifungal *adj.* kháng nấm
antigen (Ag) *n.* kháng nguyên
antigen activity hoạt tính kháng nguyên
antigen antibody complex phức hợp kháng nguyên-kháng thể
antigen-antibody reaction phản ứng kháng nguyên-kháng thể
antigen binding site điểm gắn kết kháng nguyên
antigen bridge cầu kháng nguyên
antigen processing sự xử lý kháng nguyên
antigen receptor thụ thể kháng nguyên
antigenic *adj.* (thuộc) kháng nguyên, có tính kháng nguyên
antigenic complex phức hợp kháng nguyên
antigenic variation sự biến dị kháng nguyên
antigenicity *n.* tính kháng nguyên, khả năng kháng nguyên
antigenotherapy *n.* điều trị bằng kháng nguyên
antiglobulin *n.* kháng globulin
antigravity filtration *n.* sự lọc chân không, sự lọc ngược

antigravity screen *n.* sự rây ngược
antihaemolytic *adj.* chống tan máu
antihaemorrhagic *adj.* chống chảy máu
antihaemolysin *n.* chất chống tiêu huyết
antihelminthic drug thuốc chống giun sán
antihemolysin *n.* chất chống tiêu huyết
antihemolytic *adj.* chống tan máu
antihemorrhagic *adj.* chống chảy máu
antihistamin *n.* kháng histamin
antihistamine therapy liệu pháp kháng histamin
antihistaminic drug thuốc chống dị ứng
antihormone *n.* kháng hormon
antihydrophobic *adj.* có tính chống sợ nước, có tính chống bệnh dại
antihypertensive *adj.* chống cao huyết áp
antiincruster *n.* chất chống đóng cặn
antiinfectious *adj.* chống nhiễm trùng
antiinfective *adj.* chống nhiễm trùng
antiinflammatory *adj.* chống viêm
antiinflammatory agent chất chống viêm
antiketogenic *adj.* chống sinh aceton // *n.* chất chống sinh aceton
antileprosy campaign chiến dịch bài trừ bệnh phong
antileprosy drug thuốc chống phong
antiliming *n.* chất chống đóng cặn calci, chất chống cặn vôi
antimalaria campaign chiến dịch chống sốt rét
antimalarial *adj.* chống sốt rét
antimalarial drug thuốc chống sốt rét
antimer *n.* thể đối quang
antimetabolite *n.* chất chống chuyển hóa
antimicrobial *adj.* kháng khuẩn
antimicrobial agent chất chống vi khuẩn
antimicrobial fibre sợi chống vi khuẩn
antimitotic *n.* chất chống gián phân (*tế bào*)
antimitotic agent chất chống phân bào
antimyasthenic *adj.* chống nhược cơ
antimycotic *n.* chất kháng nấm

antinarctic *adj.* chống gây ngủ // *n.* chất chống gây ngủ

antinauseant *adj.* chống buồn nôn // *n.* thuốc chống buồn nôn

antinecrotic *adj.* chống hoại tử // *n.* chất chống hoại tử

antineoplastic *adj.* chống ung thư // *n.* chất chống ung thư

antinephritic *adj.* chống viêm thận // *n.* chất chống viêm thận

antineuralgic *adj.* chống đau dây thần kinh // *n.* chất chống đau dây thần kinh

antinoise *adj.* chống ồn

antiobesic *adj.* chống béo phì // *n.* chất chống béo phì

antiodemic drug thuốc chống phù

antioedemic *adj.* chống phù

antiovulant *n.* chất chống rụng trứng

antioxidant *adj.* chống oxy hóa // *n.* chất chống oxy hóa

antioxygenic activity hoạt tính chống oxy hóa

antioxinogen *n.* chất chống tạo oxy

antipaludant *adj.* chống sốt rét // *n.* chất chống sốt rét

antiparalytic *adj.* chống liệt

antiparasitic *adj.* chống ký sinh trùng // *n.* chất chống ký sinh trùng

antiparasitic drug thuốc chống ký sinh trùng

antiparkinson drug thuốc trị bệnh Parkinson, thuốc chống liệt rung

antiparkinsonian drug thuốc trị bệnh Parkinson, thuốc chống liệt rung

antipathy *n.* sự đối kháng; sự đối cảm

antiperistalsis *n.* *Lat.* sự phản nhu động

antiperspirant *adj.* chống ra mồ hôi

antiphase *n.* sự ngược pha, sự đối pha

antiphlogistic *adj.* kháng viêm, chống viêm

antiplatelet *n.* kháng tiểu cầu

antipneumococcic *adj.* kháng phế cầu

antipoison *n.* chất chống độc, chất kháng độc

antipole *n.* đối cực

antiposition *n.* phản vị

antiprecipitating *n.* sự chống kết tủa

antiprothrombin *n.* kháng prothrombin

antiproton *n.* phản proton

antiprotozoal *adj.* kháng [động vật đơn bào, protozoa]

antipruriginous *adj.* chống ngứa

antipruriginous drug thuốc trị ngứa

antipruritic *adj.* chống ngứa

antipsoric ointment thuốc mỡ chống ngứa

antiputrefactive *n.* chất chống thối rữa

antipyretic *adj.* hạ nhiệt, hạ sốt

antipyretic drug thuốc hạ sốt

antipyrin *n.* antipyrin

antipyrine *n.* antipyrin

antipyrotic *adj.* có tính chống sốt

antirachitic *adj.* chống còi xương

antiresonance *n.* sự phản cộng hưởng

antiretroviral *adj.* kháng retrovirus

antirheumatic *adj.* chống viêm khớp

antirheumatic plaster cao dán thấp khớp

antiscabious *adj.* chống ghẻ

antiscorbut factor yếu tố chống bệnh scorbut

antiscorbutic *adj.* chống bệnh scorbut

antisebaceous *adj.* chống tiết bã nhờn

antiseptis *n.* *Lat.* sự sát khuẩn

antiseptic *adj.* kháng khuẩn; sát trùng // *n.* chất sát khuẩn

antiseptic agent chất khử trùng; chất sát khuẩn

antiseptic method phương pháp sát khuẩn

antiseptic paper giấy khử trùng

antiseptic substance chất sát khuẩn

antiserum *n.* *Lat.* kháng huyết thanh

antispasmodic *adj.* chống co thắt

antisterility factor yếu tố chống vô sinh

antisun material *n.* chất chống nắng

antisymmetric *adj.* có tính phản đối xứng
antisymmetric state trạng thái không cân đối
antitetanic *adj.* kháng uốn ván, kháng tetanus
antitetanic serum (ATS) *n.* huyết thanh kháng uốn ván
antithrombine *n.* kháng thrombin
antithrombinic factor yếu tố chống thrombin, yếu tố kháng thrombin
antithyroid *adj.* kháng thyroid
antitoxic *adj.* kháng độc tính, chống độc
antitoxin *n.* kháng độc tố
antitrichomonal agent chất chống Trichomonas
antitrypsin *n.* chất kháng trypsin
antitrypsin test phép thử antitrypsin
antitryptic *adj.* có tính kháng trypsin
antitubercular *adj.* kháng lao
antituberculosis *n.* sự kháng lao; thuốc chống lao
antituberculosis drug thuốc lao
antitussive *adj.* chống ho
antivenom *n.* chất kháng nọc độc
antiviral *adj.* kháng virus
antivirus *n.* chất kháng virus // *adj.* kháng virus
antivitamin *n.* chất kháng vitamin
antixerophthalmia factor yếu tố chống bệnh quáng gà
anucleated cell tế bào không nhân
anuria *n. Lat. y.* vô niệu
anus *n. Lat.* hậu môn
anxiety *n.* sự lo âu, chứng lo âu
anxiety disorders các rối loạn lo âu
aorta *n. Lat. y.* động mạch chủ
aortic *adj.* (thuộc) động mạch chủ
aortic stenosis hẹp động mạch chủ
aortic valve van động mạch chủ
aortitis *n. Lat. y.* viêm động mạch chủ
aperiodic circuit mạch không tuần hoàn

aperiodic oscillation dao động không chu kỳ
aperiodicity *n.* tính không tuần hoàn, tính không chu kỳ
aperitive drug thuốc kích thích ăn ngon, thuốc khai vị
aperture *n.* lỗ hồng, khe hở; khẩu độ; độ mở ống kính (*máy ảnh*)
aperture angle góc mở
aperture card [phiếu, thẻ] đục lỗ
aperture of window ô cửa sổ, khẩu độ cửa sổ
aphrenia *n. Lat. y.* chứng sa sút trí tuệ
aphrodisia *n. Lat. y.* sự ham muốn tình dục
apis *n. Lat.* con ong
apitoxin *n.* độc tố nọc ong
aplasia *n. Lat. y.* sự bất sản
aplastic anaemia thiếu máu vô sản
apnoea *n. Lat. y.* sự ngừng thở
apoenzyme *n.* apoenzym
apogamy *n.* sinh sản vô tính
apolar adsorption sự hấp phụ không cực
apoprotein *n.* apoprotein
apothecary *n.* hiệu thuốc; hiệu bào chế
apparatus *n. Lat.* dụng cụ, máy, thiết bị; *sh.* bộ máy, cơ quan
apparatus room phòng đặt thiết bị
apparent *adj.* bề ngoài; biểu kiến; dễ thấy
apparent altitude độ cao biểu kiến
apparent coefficient hệ số biểu kiến
apparent concentration nồng độ biểu kiến
apparent density mật độ biểu kiến
apparent equilibrium cân bằng biểu kiến
apparent error sai số biểu kiến
apparent flow curve dòng chảy biểu kiến
apparent half-life chu kỳ nửa đời biểu kiến, chu kỳ bán rã biểu kiến
apparent lifetime thời hạn sống biểu kiến
apparent lift lực nâng biểu kiến
apparent molecular weight phân tử lượng biểu kiến

apparent output công suất biểu kiến
apparent pole cực biểu kiến
apparent power công suất biểu kiến
apparent resolution độ phân giải biểu kiến
apparent specific gravity tỷ trọng biểu kiến
apparent specific heat tỷ nhiệt biểu kiến, nhiệt dung riêng biểu kiến
apparent time thời gian biểu kiến
apparent velocity vận tốc biểu kiến
apparent viscosity độ nhớt biểu kiến
apparent volume thể tích biểu kiến
apparent volume of distribution thể tích phân bố biểu kiến
appearance *n.* vẻ bên ngoài
appendicitis *n. Lat. y.* viêm ruột thừa
appendix *n. Lat.* phụ lục
apperception *n.* tri giác
appetite *n.* sự ngon miệng; sự thèm ăn
appetite inhibiting preparation thuốc chán ăn
appetite stimulant chất kích thích ngon miệng
appetite suppressants chất gây chán ăn
appetitus *n. Lat.* sự ngon miệng; sự thèm ăn
appliance *n.* thiết bị, dụng cụ; đồ dùng; sự ứng dụng
applicability *n.* khả năng áp dụng được, khả năng ứng dụng
applicant *n. d.* nhà đăng ký (*thuốc*); công ty đăng ký (*thuốc*); người nộp hồ sơ
application *n.* sự áp dụng, sự ứng dụng; sự yêu cầu
application for a patent nộp đơn xin chứng nhận bằng sáng chế
application package gói chương trình ứng dụng
application program chương trình ứng dụng
application programme chương trình ứng dụng

applied chemistry hóa học ứng dụng
applied electrochemistry điện hóa học ứng dụng
applied mechanics cơ học ứng dụng
applied optics quang học ứng dụng
applied physics vật lý ứng dụng
applied psychology tâm lý học ứng dụng
appraisal *n.* sự ước tính, sự đánh giá
appraisement *n.* sự ước lượng, sự đánh giá
appreciation *n.* sự đánh giá cao
apprentice *n.* người học việc, người học nghề; người tập sự
approach *n.* sự đến gần; sự tiếp cận; phép tính gần đúng
approach sequence trình tự tiếp cận
appropriate dose liều thích hợp, liều phù hợp
appropriate treatment phép điều trị phù hợp
approval *n.* sự đồng ý; sự phê duyệt
approval test thí nghiệm kiểm tra công nhận
approved *adj.* được chấp nhận, được thông qua; được phê duyệt
approved supplier nhà cung cấp được duyệt
approximate *adj.* gần đúng
approximate analyses các phân tích gần đúng
approximate calculation phép tính gần đúng
approximate contour đường đồng mức gần đúng
approximate formula công thức gần đúng
approximate value giá trị gần đúng
approximation *n.* sự gần đúng; phép tính gần đúng
approximation formula công thức gần đúng
approximative error sai số xấp xỉ, sai số gần đúng

approximative method phương pháp gần đúng

apryrogenic *adj.* không gây sốt

aqua *n. Lat.* nước

aqua ammonia amoni hydroxid, nước amoniac

aqua aromatica nước thơm

aqua Auranthii flores nước (cắt) hoa cam

aqua bulliens nước sôi

aqua chloroform nước chloroform

aqua communis nước thường

aqua destillata nước cất

aqua Foeniculi nước tiểu hồi

aqua fontis nước giếng

aqua fortis nước mạnh, acid nitric

aqua Laurocerasi nước anh đào

aqua phenolata nước phenol

aqua pluvialis nước mưa

aqua potabilis nước uống được

aqua pro injection nước (cắt) để tiêm

aqua pura nước tinh khiết

aqua regia nước cường toan, acid cloritric

aqua sterilisata nước vô khuẩn, nước đã tiệt khuẩn

aqua tepida nước ấm

aquatic environment môi trường nước

aquatic plant cây thủy sinh

aqueous *adj.* (thuộc) nước; có chứa nước

aqueous alcohol dung dịch rượu (trong nước)

aqueous ammonia dung dịch amoniac

aqueous cooling solution dung dịch nước sinh hàn (*làm lạnh*)

aqueous cream kem có nước

aqueous dispersion hệ phân tán trong nước; sự tán sắc trong nước

aqueous emulsion nhũ tương nước

aqueous fusion sự chảy rữa

aqueous humor thủy dịch

aqueous humour dịch thể nước

aqueous layer lớp nước

aqueous medium môi trường nước

aqueous phase pha nước, tương nước

aqueous soluble oil dầu tan trong nước

aqueous solution dung dịch nước

aqueous suspension hỗn dịch trong nước, huyền phù trong nước

aqueous tension áp suất hơi nước

Ar (argon) *n. abbr.* argon, Ar

arabic gum *n. Lat.* gôm arabic, gôm Ả Rập

arabinose *n.* arabinose (*đường*)

arachidonic acid acid arachidonic

arachis oil *n.* dầu lạc

arbitrary *adj.* tùy ý, bất kỳ, tùy chọn

arbitrary method phương pháp đối chứng; phương pháp được chọn làm trọng tài

arbitrary parameter tham số tùy ý

arbitrary scale thang tự chọn

arbitrary shape dạng bất kỳ

arbitration *n.* sự phân xử; sự làm trọng tài

arbitration test sự thử nghiệm trọng tài (*để phân xử*)

arborescence *n.* dạng cây

arborescent *adj.* có dạng cây

arborescent crystal tinh thể hình nhánh cây

arbutin *n.* arbutin

arc *n.* cung; hồ quang

arc furnace lò hồ quang

arc lamp đèn hồ quang

arc measure số đo cung

arc spark optical emission spectrophotometer máy quang phổ phát xạ hồ quang

arc spectrum quang phổ hồ quang

Archimède's law định luật Archimède

architectural perspective phối cảnh kiến trúc

Arctic pole Bắc cực

area *n. Lat.* diện tích; bề mặt; vùng, miền; khu vực

area of accumulation vùng tích tụ

area of adhesion bề mặt dính

area of contact diện tích tiếp xúc

area of diagram diện tích biểu đồ
area of error vùng sai lệch
area of evaporation diện tích bốc hơi
area of radiation vùng bức xạ
area of visibility vùng nhìn thấy được
area under the curve (AUC) diện tích dưới đường cong đồ thị
areolar tissue mô khí, mô xốp
argent *n.* bạc, Ag
argentic *adj.* (thuộc) bạc
argentic oxide oxyd bạc
argentic sulfide bạc sulfid
argentiferous *adj.* có chứa bạc
argentometric titration *n.* phép chuẩn độ bằng bạc nitrat
argilla *n. Lat.* đất sét trắng, đất sét làm gốm
argon (Ar) *n.* argon, Ar
argument *n.* sự lập luận; sự suy luận; sự chứng minh; đối số
arithmetic *adj.* (thuộc) số học
arithmetic average trung bình cộng
arithmetic expression biểu thức số học
arithmetic mean value [giá trị, trị số] [trung bình số học, trung bình cộng]
arithmetic processor bộ xử lý toán học
arithmetical mean trung bình cộng
arithmetical progression cấp số cộng
arm *n.* cánh tay; cánh tay đòn; cần; nan hoa
arm mixer máy trộn cánh quạt
arm of mixer cánh khuấy
arm stirrer máy khuấy cánh quạt
armoured hose *n.* ống mềm vỏ cứng
aroma *n. Lat.* mùi thơm, hương thơm
aromatherapy *n.* điều trị bằng hương liệu, hương trị liệu
aromatic *adj.* thơm; *h.* (thuộc) chất thơm, hương thơm
aromatic acid acid dầy thơm
aromatic alcohol alcol dầy thơm
aromatic aldehyde aldehyd dầy thơm
aromatic amine amin dầy thơm

aromatic amino acid acid amin dầy thơm
aromatic bond liên kết vòng thơm
aromatic chemicals hóa chất dầy thơm
aromatic compound hợp chất dầy thơm, hợp chất thơm
aromatic content hàm lượng dầy thơm
aromatic elixir rượu thuốc ngọt thơm
aromatic-free không có hợp chất dầy thơm
aromatic group nhóm thơm; gốc thơm
aromatic hydrocarbon hydrocarbon dầy thơm
aromatic nucleus nhân thơm
aromatic plant cây hương liệu
aromatic ring vòng thơm
aromatic series dầy thơm, dầy hợp chất thơm
aromatic substance hợp chất dầy thơm; chất thơm
aromatic substitution sự thay thế ở vòng (thơm)
aromatic vinegar giấm thơm
aromatic water nước thơm
aromatic wine rượu thơm
aromatisation *n.* sự làm thơm; sự hóa thơm
aromatise *v.* thơm hóa; làm cho thơm
aromatiser *n.* hương liệu; chất thơm; chất làm thơm
aromatophore *n.* nhóm tạo hương
aromatous *adj.* thơm, có hương thơm
around-the-clock *idiom.* suốt ngày đêm
arrangement *n.* sự sắp xếp; sự bố trí; sự gá đặt
array *n.* giàn; mạng; dãy; chuỗi; hệ
array aerial anten giàn
array processor bộ xử lý mảng
arrest *v.* hãm, ngừng (*phản ứng*)
arrested development sự tiến triển bị chặn
arrester *n.* chất hãm (*phản ứng*)
arrester hook móc hãm
arrester-hook *n.* cái móc hãm
arresting lever cần hãm

Arrhenius equation *n.* phương trình Arrhenius

Arrhenius theory *n.* lý thuyết Arrhenius

arrhythmia *n. Lat. y.* chứng loạn nhịp tim

arrow *n.* mũi tên

arrow root cây hoàng tinh, cây dong, *Maranta arundinacea*

arrowhead *n.* mũi tên ghi kích thước (*trên bản vẽ*)

arsenic *n.* asen, thạch tín, As // *adj.* (thuộc) asen, có chứa asen

arsenic compound hợp chất asen

arsenic glass thủy tinh asen

arsenic poisoning ngộ độc asen, ngộ độc thạch tín

arsenical *adj.* (thuộc) asen, có chứa asen

arsenium *n. Lat.* asen, thạch tín, As

artefact *n.* chất giả; hàng giả; tài liệu giả

arterial blood pressure (ABP) *n.* huyết áp động mạch

arterial tension huyết áp động mạch

arteriosclerosis *n. Lat.* chứng xơ cứng động mạch

arteritis *n. Lat.* viêm động mạch

artery *n.* động mạch

arthralgia *n. Lat.* đau khớp

arthritis *n. Lat.* viêm khớp

articulated *adj.* có khớp, có đốt

articulation *n.* khớp nối động

artifact *n.* vật giả tạo; vật giả mạo; đồ tạo tác

artification light ánh sáng nhân tạo

artificial *adj.* nhân tạo

artificial ageing sự lão hóa nhân tạo

artificial brain bộ não nhân tạo, trí tuệ nhân tạo

artificial butter bơ nhân tạo

artificial camphor long não nhân tạo

artificial Carlsbad salt muối Carlsbad nhân tạo

artificial cement xi măng nhân tạo

artificial colloid keo nhân tạo

artificial cotton bông nhân tạo

artificial daylight ánh sáng nhân tạo

artificial eye mắt nhân tạo

artificial fat mỡ tổng hợp, mỡ nhân tạo

artificial feeding nuôi dưỡng nhân tạo

artificial fertiliser phân bón nhân tạo

artificial heart tim nhân tạo

artificial hibernation ngủ đông nhân tạo

artificial insemination thụ tinh nhân tạo

artificial insemination by donor thụ tinh nhân tạo nhờ (tinh trùng) người cho

artificial insemination by husband thụ tinh nhân tạo nhờ (tinh trùng của) chồng

artificial intelligence machine máy (có phần mềm) thông minh nhân tạo, máy có phần mềm trí tuệ nhân tạo

artificial kidney thận nhân tạo

artificial latex nhựa mủ nhân tạo

artificial membrane màng nhân tạo

artificial musk xạ hương nhân tạo

artificial neural network (ANN) mạng thần kinh nhân tạo

artificial product sản phẩm nhân tạo

artificial radioactive phóng xạ nhân tạo

artificial resin nhựa nhân tạo

artificial respiration hô hấp nhân tạo

artificial rubber cao su nhân tạo

artificial seasoning sự hong khô nhân tạo

artificial silk tơ nhân tạo

artificial sweeteners chất ngọt nhân tạo

artificial tears nước mắt nhân tạo

artificial ventilation sự thông gió nhân tạo

artificial Vichy salt muối Vichy nhân tạo

artificial wool len nhân tạo

aryl *n.* aryl (*gốc hydrocarbon thơm*)

arylate *v.* aryl hóa

arylating agent *n.* tác nhân aryl hóa; chất aryl hóa

arylation *n.* sự aryl hóa

asbestos *n. Lat.* amiăng, thạch miên

asbestos board tấm amiăng

asbestos cement xi măng amiăng
asbestos cloth vải amiăng
asbestos clothing quần áo amiăng
asbestos diaphragm màng amiăng
asbestos fabric vải amiăng (*chống cháy*)
asbestos fibre sợi amiăng
asbestos filter tấm lọc amiăng
asbestos filter cloth vải lọc amiăng
asbestos glove bao tay amiăng
asbestos paper giấy amiăng
asbestos plate tấm amiăng
asbestos stopper nút amiăng
asbestos wire gauze lưới kim loại amiăng
asbestos wool len amiăng
ascariasis *n. Lat. y.* bệnh giun đũa
ascarid *n. Lat.* giun đũa, giun tròn
ascaridol *n.* ascaridol
ascaris *n. Lat.* giun đũa
ascendant *adj.* lên, đi lên, hướng lên
ascending *adj.* đi lên; hướng lên
ascending chromatography phương pháp sắc ký lên
ascending curve đường cong đi lên, đường biểu diễn đi lên
ascending-descending chromatography phương pháp sắc ký lên-xuống
ascending gradient độ dốc đi lên
ascending line đường đi lên
ascending motion chuyển động lên
ascending paper chromatography sắc ký giấy đi lên
ascending pipe ống dẫn lên
ascite *n.* chứng tràn dịch màng bụng
ascorbic acid *n.* acid ascorbic, vitamin C
asepsis *n. Lat.* sự vô khuẩn, sự hoàn toàn không có vi khuẩn
aseptic *adj.* vô khuẩn, vô trùng
aseptic ampoules filling machine máy đóng ống thuốc tiêm vô khuẩn
aseptic box phòng vô khuẩn
aseptic condition điều kiện vô khuẩn

aseptic gauze gạc vô trùng
aseptic necrosis hoại tử vô khuẩn
aseptic preparation chế phẩm vô khuẩn
aseptic technique kỹ thuật vô khuẩn
aseptic therapy liệu pháp vô khuẩn
asexual life cycle vòng đời vô tính
ash *n.* tro
ash analysis phép phân tích tro
ash bin cái gạt tàn
ash constituent thành phần tro
ash content hàm lượng tro
ash ejector bộ phận loại tro
ash free không tro
ash free coal than không tro
ash loss sự mất tro
ash meter máy đo độ tro
ash-rich nhiều tro
ash test phép thử độ tro
ash testing phép thử tro
ash tray khay đựng tro
ashen *adj.* (thuộc) tro; (màu) xám tro; làm bằng tro
ashing *n.* sự hóa tro
ashless *adj.* không tro
ashless filter lọc không tro, bộ lọc không tro
ashless filter paper giấy lọc không tro
asominia *n. Lat. y.* sự mất ngủ
asparagine *n.* asparagin
aspartame *n.* aspartam
aspect *n.* vẻ, bề ngoài; khía cạnh
aspermia *n. Lat. y.* chứng không tinh trùng
asphyxia *n. Lat.* chứng ngạt, nghẹt thở
aspirating needle kim hút
aspirating pump máy bơm hút
aspiration *n.* sự hút
aspiration biopsy chọc hút sinh thiết
aspirator *n.* máy hút
aspirator bottle bình hút
aspirator syringe bơm tiêm hút
aspirin *n.* aspirin

assay *n.* sự phân tích, phép thử; thử nghiệm
assay balance cân phân tích
assay design thiết kế thử nghiệm
assay flask bình thí nghiệm, bình nón
assay of factor VII fraction thử phân đoạn yếu tố VII
assay of factor XIX fraction thử phân đoạn yếu tố XIX
assay of heparin thử heparin
assay sample mẫu thử
assay ton tấn kiểm nghiệm (*tương đương 1.066,87 kg*)
assay value giá trị thử nghiệm
assemblage *n.* sự lắp ráp; sự lắp ghép; tập hợp
assembled *adj.* đã lắp ráp; đã tập hợp
assembling plant xưởng lắp ráp
assembly *n.* sự lắp ráp; bộ; cụm; tổ hợp
assembly code mã hợp ngữ
assembly drawing bản vẽ lắp ráp
assembly pattern mẫu tập hợp, kiểu liên kết
assembly room phòng lắp ráp; phòng hợp
assembly shop xưởng lắp ráp
assembly stand giá lắp ráp, bàn lắp ráp
assess *v.* đánh giá; định mức; ước định
assessable *adj.* có thể đánh giá được, lượng giá được
assesment *n.* sự đánh giá; sự định mức; sự ước định
assign *v.* áp đặt; giao cho; chỉ định
assimilate *v.* đồng hóa
assimilatory coefficient hệ số đồng hóa
assmilation *n.* sự đồng hóa
associate *v.* kết hợp
associated *adj.* kết hợp
associated ion ion kết hợp
associated molecule phân tử kết hợp
associated reaction phản ứng kết hợp
assorting cylinder trống chọn hạt
assortment *n.* sự xếp loại, sự phân loại

assumption *n.* giả thuyết; giả định; sự thừa nhận
assurance *n.* sự bảo đảm; sự bảo hiểm
assurance coefficient hệ số an toàn
assurance factor hệ số an toàn
asthenia *n. Lat.* chứng suy nhược
asthenic constitution thể tạng suy nhược
asthma *n. Lat. y.* bệnh hen
asthma convulsivum cơn co thắt do hen
astringent *n.* chất làm se, chất làm săn // *adj.* (thuộc) làm săn, làm se
astringent drug thuốc làm săn (*da, niêm mạc*)
asymmetric *adj.* không đối xứng; bất đối xứng
asymmetric carbon atom nguyên tử carbon không đối xứng
asymmetric compound hợp chất không đối xứng
asymmetric effect hiệu ứng bất đối xứng
asymmetric frequency distribution tần số phân bố bất đối xứng
asymmetric information thông tin bất cân đối
asymmetric molecule phân tử không đối xứng
asymmetric potential thế không đối xứng
asymmetric synthesis tổng hợp (hóa học) không đối xứng
asymmetrical *adj.* không đối xứng; bất đối xứng
asymmetrical carbon atom nguyên tử carbon không đối xứng
asymmetrical effect hiệu ứng bất đối xứng
asymmetrical information thông tin bất cân đối
asymmetrical molecule phân tử không đối xứng
asymmetrical potential thế không đối xứng

asymmetrical synthesis tổng hợp (hóa học) không đối xứng

asymmetry *n.* sự không đối xứng

asymptomatic *adj.* không có triệu chứng

asynergia *n. Lat.* sự mất điều hòa

asystole *n.* suy tim

at longer interval khoảng thời gian lâu hơn

at three hours interval khoảng cách 3 giờ

atenolol *n.* atenolol

atherosclerosis *n. Lat. y.* xơ cứng động mạch

atmosphere *n.* khí quyển; môi trường khí; atmosphe, atm (*đơn vị áp suất*)

atmosphere pollution sự ô nhiễm khí quyển

atmospheric *adj.* (thuộc) khí quyển

atmospheric ageing sự lão hóa trong không khí; sự lão hóa tự nhiên

atmospheric agitation nhiễu loạn khí quyển

atmospheric change sự biến đổi khí quyển

atmospheric composition thành phần khí quyển

atmospheric condenser thiết bị ngưng bằng không khí

atmospheric condition điều kiện khí quyển

atmospheric cooling tower tháp lạnh (bằng) không khí

atmospheric drier thiết bị hong khô (bằng) không khí

atmospheric humidity độ ẩm khí quyển

atmospheric impurity tạp chất khí quyển

atmospheric nitrogen nitơ khí quyển

atmospheric optics quang học khí quyển

atmospheric oxidation sự oxy hóa bằng không khí

atmospheric oxygen oxy khí quyển

atmospheric pollution ô nhiễm không khí

atmospheric pressure áp suất khí quyển

atmospheric refraction sự khúc xạ do khí quyển

atmospheric steam hơi nước trong khí quyển

atmospheric temperature nhiệt độ khí quyển

atom *n.* nguyên tử

atomic *adj.* (thuộc) nguyên tử

atomic absorption spectrophotometer (AAS) máy quang phổ hấp thụ nguyên tử

atomic beam chùm nguyên tử

atomic beam laser laser chùm nguyên tử

atomic bond liên kết nguyên tử

atomic bridge cầu nguyên tử

atomic charge điện tích nguyên tử

atomic clock đồng hồ nguyên tử

atomic concentration nồng độ nguyên tử

atomic dimension kích thước nguyên tử

atomic disintegration sự phân rã nguyên tử

atomic dispersion sự tán xạ nguyên tử

atomic energy năng lượng nguyên tử

atomic energy level mức năng lượng nguyên tử

atomic excitation sự kích thích nguyên tử

atomic field trường nguyên tử

atomic formula công thức nguyên tử

atomic group nhóm nguyên tử

atomic ionisation sự ion hóa nguyên tử

atomic link liên kết nguyên tử

atomic linkage liên kết nguyên tử

atomic mass khối lượng nguyên tử

atomic medicine y học nguyên tử

atomic number số thứ tự nguyên tố, số hiệu nguyên tố

atomic orbit quỹ đạo nguyên tử

atomic particle hạt nguyên tử, hạt cơ bản

atomic physics vật lý nguyên tử

atomic polarisation sự phân cực nguyên tử

atomic population mật độ nguyên tử

atomic power năng lượng nguyên tử

atomic radiation bức xạ nguyên tử

atomic radius bán kính nguyên tử

atomic reactor lò phản ứng nguyên tử
atomic scattering sự tán xạ nguyên tử
atomic shell vỏ nguyên tử
atomic spectrophotometer máy quang phổ nguyên tử
atomic spectrum quang phổ nguyên tử
atomic spectrum analysis phép phân tích (quang) phổ nguyên tử
atomic structure cấu trúc nguyên tử
atomic theory thuyết nguyên tử
atomic volume thể tích nguyên tử
atomic weight nguyên tử lượng, khối lượng nguyên tử tương đối
atomisation *n.* sự phun mù; sự phun sương
atomisation by ultrasound sự [phun mù, phun sương] bằng siêu âm
atomise *v.* phun mù; phun sương
atomiser *n.* máy phun sương
atomising *n.* sự phun mù, sự phun sương // *adj.* (thuộc) phun
atomizing cone côn phun
atopy *n.* tạng quá mẫn
atoxic *adj.* không độc
ATPase (adenosine triphosphatase) *n.* *abbr.* adenosin triphosphatase (*enzym*)
ATPD (ambient temperature and pressure, dry) *n.* *abbr.* nhiệt độ và áp suất môi trường khô
ATPS (ambient temperature and pressure, saturated) *n.* *abbr.* nhiệt độ và áp suất môi trường bão hòa
atrophia *n.* *Lat.* sự teo
atrophy *n.* sự teo
atropine *n.* atropin
ATS (antitetanic serum) *n.* *abbr.* huyết thanh kháng uốn ván
attachment *n.* sự gắn, sự dán; sự liên kết; đồ gá; thiết bị phụ, phụ tùng
attack *n.* sự tấn công; sự ăn mòn
attemperation *n.* sự điều nhiệt

attemperation of steam sự điều nhiệt luồng hơi nước
attemperor *n.* thiết bị điều nhiệt
attendance *n.* sự bảo dưỡng; sự phục vụ; sự tham gia, sự tham dự
attention device thiết bị báo hiệu
attenuant *n.* chất pha loãng
attenuate *v.* làm giảm, pha loãng
attenuated layer *n.* màng mỏng
attenuated live virus vaccine vắc xin virus sống giảm độc lực
attenuated vaccine vắc xin giảm độc lực
attenuated virus virus giảm độc lực
attenuation *n.* sự giảm, sự giảm nhẹ; *y.* sự giảm độc lực
attenuation coefficient hệ số suy giảm
attenuation constant hằng số suy giảm; hằng số tắt dần
attenuation equalizer bộ hiệu chỉnh suy giảm
attraction *n.* sự hút; lực hút; sự hấp dẫn
attraction constant hằng số hấp dẫn
attractive effect tác dụng hút, tác dụng thu hút
attractive force lực hấp dẫn
attractive state trạng thái hấp dẫn
attribute *n.* thuộc tính
attrite *v.* mài mòn, nghiền nhỏ
attrition *n.* sự mài mòn; sự nghiền
attrition mill máy nghiền
attrition resistance tính chống mòn
attrition test thử mài mòn
auction sale sự bán đấu giá
audible sound âm thanh nghe được
audio band dải âm tần
audit *n.* sự kiểm toán; cuộc [kiểm tra, đánh giá, kiểm toán]
audit certificate chứng nhận kiểm toán
audit report báo cáo kiểm toán
audit trail [hồ sơ, chứng cứ] kiểm tra
aural *adj.* (thuộc) tai

aural syringe bơm rửa tai
aureomycin *n.* aureomycin
auri- *pref.* (thuộc) tai, liên quan đến tai (*tiếp đầu ngữ*)
auricle *n.* tiểu nhĩ
auricular *adj.* (thuộc) tai
auriscope *n.* ống soi tai
auscultatio *n.* *Lat.* sự thính chẩn, sự nghe bệnh (*bằng ống nghe*)
auscultation *n.* sự thính chẩn, sự nghe bệnh (*bằng ống nghe*)
authentic *adj.* đích thực, xác thực; đáng tin cậy, chắc chắn
authentication *n.* sự chứng thực, sự xác thực
authenticity *n.* tính chất xác thực
authorisation *n.* sự cấp phép
authorisation agency cơ quan cấp phép
authorisation body cơ quan cấp phép
authorisation code mã ủy quyền
authorisation holder người sở hữu giấy phép, người giữ giấy phép
authorisation report tờ trình xin cấp phép, tờ trình xin phê chuẩn
authorise *v.* ủy quyền, cho phép, cấp phép
authorised *adj.* được cấp phép
authorised person người được ủy quyền
authority *n.* quyền lực, uy quyền; nhà chức trách, nhà đương cục; cơ quan quyền lực
auto-ignition temperature nhiệt độ tự bốc cháy
auto- *pref.* auto-, tự, tự có (*tiếp đầu ngữ*)
autoacceleration *n.* sự tự xúc tiến; sự tự gia tốc
autoactivation *n.* sự tự hoạt hóa
autoagglutination *n.* sự tự ngưng kết
autoantibody *n.* tự kháng thể
autocatalysis *n.* *Lat.* sự tự xúc tác
autoclave *n.* nồi hấp
autocorrection coefficient hệ số tự điều chỉnh; hệ số tự tương quan
autodecomposition *n.* sự tự phân hủy

autodigestion *n.* sự tự tiêu (hóa)
autofermentation *n.* sự tự lên men
autogenesis *n.* *Lat.* sự tự sinh
autogenous vaccine vacxin tự thân
autograft *n.* sự ghép tự thân
autohydrolysis *n.* *Lat.* sự tự thủy phân
autoimmunisation *n.* sự tự miễn dịch
autoimmunity *n.* tính tự miễn dịch
autoinfection *n.* sự tự nhiễm
autoinhibition *n.* sự tự ức chế
autoinoculation *n.* sự tự truyền qua da
autointoxication *n.* sự tự nhiễm độc
autolysed yeast nấm men tự tiêu
autolysis *n.* *Lat.* sự tự tiêu, sự tự phân
autolytic enzyme enzym tự phân
automatic *adj.* tự động
automatic air jet cleaning machine máy tự động làm sạch bằng tia không khí
automatic amino acid analyser máy tự động phân tích acid amin
automatic bag-filling and closing machine máy tự động đóng túi
automatic bottle capping machine máy đập nút chai tự động
automatic break sự ngắt tự động
automatic burette buret tự động
automatic calculation tính toán tự động
automatic centering sự định tâm tự động
automatic check kiểm tra tự động
automatic chromatograph máy sắc ký tự động
automatic circuit breaker cái ngắt mạch tự động
automatic closure machine máy tự động đập nút
automatic coding mã hóa tự động; lập trình tự động
automatic computer máy tính tự động
automatic control sự điều chỉnh tự động; sự điều khiển tự động
automatic control device máy điều khiển tự động

automatic control engineer kỹ sư điều khiển tự động

automatic control valve van điều khiển tự động

automatic controller bộ điều khiển tự động

automatic dosing scale cân phân liều tự động

automatic drier máy sấy tự động

automatic equipment thiết bị tự động hóa

automatic exhaust valve van xả tự động

automatic feed sự cấp nguyên liệu tự động, sự cấp liệu tự động

automatic filling machine máy rót tự động, máy nạp tự động

automatic filtration lọc tự động

automatic fire alarm thiết bị báo cháy tự động

automatic gauge thiết bị đo tự động

automatic guidance sự dẫn hướng tự động

automatic injectable powder filling with rubber stoppering machine máy tự động đóng bột tiêm và đậy nút cao su

automatic linear vial washing machine dây chuyền rửa ống tiêm tự động

automatic measuring pipette pipet tự động

automatic movement chuyển động tự động

automatic operation vận hành tự động

automatic press máy ép tự động

automatic printing machine máy in tự động

automatic programming lập chương trình tự động, lập trình tự động

automatic recorder thiết bị ghi tự động

automatic recording titration apparatus thiết bị chuẩn độ tự ghi

automatic recording titrimeter thiết bị chuẩn độ tự ghi

automatic regulation sự điều chỉnh tự động

automatic regulator bộ tự động điều chỉnh điện áp

automatic relay rơle tự động

automatic release cái ngắt tự động

automatic remote control điều khiển tự động từ xa, điều chỉnh tự động từ xa

automatic sampling lấy mẫu tự động

automatic scale cân tự động

automatic scan sự quét tự động

automatic stop cơ cấu dừng tự động

automatic suction pump bơm hút tự động

automatic tablet visual inspection machine máy kiểm tra viên tự động bằng mắt

automatic titration chuẩn độ tự động

automatic tube filling and sealing machine máy đóng ống và đậy nút tự động

automatic two side rotary tableting machine machine máy dập viên tự động mâm quay hai bên nén

automatic valve van tự động

automatic vial filling, stoppering and sealing machine máy đóng ống, đậy và đóng nút tự động

autonomic center trung tâm tự động

autonomic nervous system hệ thần kinh tự động

autoserum therapy liệu pháp huyết thanh tự thân

autovaccination *n.* liệu pháp vaccin tự thân, sự tự chủng vaccin

auxiliary *adj.* phụ; bổ trợ

auxiliary bond liên kết phụ

auxiliary electrode điện cực phụ

auxiliary equipment thiết bị phụ trợ

auxiliary labour lao động phụ

auxiliary reactor bình phản ứng phụ

auxiliary valency hóa trị phụ

auxiliary ventilation sự thông gió bổ sung

availability *n.* sự có hiệu lực; sự có giá trị; tính khả dụng

availability assurance bảo đảm tính hiệu lực

average *n.* số trung bình; mức trung bình

average boiling point điểm sôi trung bình

average degree of polymerization độ polyme hóa trung bình

average deviation sai số trung bình

average dose liều trung bình

average efficiency hiệu suất trung bình

average error sai số trung bình

average life tuổi trung bình (*của nguyên tử phóng xạ*)

average lifetime thời hạn sống trung bình

average load tải trọng trung bình

average molecular weight phân tử lượng trung bình

average output sản lượng trung bình

average price giá trung bình, giá bình quân

average pulse amplitude biên độ xung trung bình

average sample mẫu trung bình

average speed tốc độ trung bình

average temperature nhiệt độ trung bình

average time thời gian trung bình

average value giá trị trung bình

average velocity tốc độ trung bình

average weight trọng lượng trung bình

averaging method phương pháp lấy trung bình

avertin *n.* avertin

aviation medicine y học hàng không

avicel *n.* avicel

Avogadro number số Avogadro

avoidance *n.* sự tránh, sự hủy bỏ

axerophthol *n.* axeroptol

axes *n.* các trục; hệ tọa độ

axial *adj.* (thuộc) trục

axial angle góc trục

axial fan quạt hướng trục

axial flux dòng trục

axial section tiết diện theo trục

axial symmetry sự đối xứng qua trục

axial travel sự di chuyển theo hướng trục

axial vector vectơ trục

axis *n. Lat.* trục

axis of rotation trục quay

axis of symmetry trục đối xứng

axis plane mặt phẳng đối xứng

axis rotation sự quay của trục

azalein *n.* azalein

azamethonium bromide *n.* azamethonium bromid

azeotrope *n.* hỗn hợp [đồng sôi, đẳng phí]

azeotrope former chất tạo hệ đồng sôi

azeotrope forming liquids chất lỏng tạo hệ đồng sôi

azeotropic *adj.* đồng sôi, đẳng phí

azeotropic copolymer copolyme đồng sôi

azeotropic distillation sự cất đẳng phí

azeotropic mixture hỗn hợp đẳng phí

azeotropic point điểm đẳng phí

azeotropic process quá trình đẳng phí

azide *n.* azid

azine *n.* azin

azine dyes thuốc nhuộm azin

azine group nhóm azin

azo-benzen *n.* azo-benzen

azo-compounds *n.* hợp chất azo

azo dye thuốc nhuộm azo

azo group nhóm azo

azo- *pref.* azo-, (thuộc) nitơ (*tiếp đầu ngữ chỉ hợp chất có nitơ*)

azo-rubin *n.* azo-rubin

azo-sulphamide *n.* azo-sulfamid

azodyes *n.* phẩm màu azo

azoprotein *n.* azoprotein

azote *n.* nitơ

azotic *adj.* (thuộc) nitơ, có nitơ

azotobacter *n.* vi khuẩn nitrat hóa

azotometer *n.* máy đo nitơ

azoturia *n. Lat.* nitơ niệu

azulene *n.* azulen

azure B *n.* azure B, phẩm xanh da trời B

azymia *n. Lat.* sự không lên men

azymic *adj.* không lên men

B

Ba (barium) *n.* bari, Ba

baby *n.* trẻ em // *adj.* nhỏ, sơ bộ

baby cream thuốc kem dùng cho trẻ em

baby dryer máy sấy sơ bộ

baby ointment thuốc mỡ (dùng cho) trẻ em

baby press máy ép sơ bộ

baby soap xà phòng cho trẻ em

bacillaemia *n. Lat. y.* bệnh nhiễm (trực) khuẩn huyết

bacillary dysentery lỵ trực trùng

bacille Calmette-Guérin vaccine (BCG vaccine) vaccin BCG, vaccin trực khuẩn Calmette-Guérin

bacilli carrier thể mang trực khuẩn

bacillicidal *adj.* có tính diệt trực khuẩn

bacillicide *n.* thuốc diệt trực khuẩn

bacillicidic *adj.* có tính diệt trực khuẩn

bacilliculture *n.* môi trường (cấy) trực khuẩn

bacilliform *adj.* có dạng trực khuẩn

bacilligenic *adj.* sinh trực khuẩn

bacilluria *n. Lat. y.* nhiễm trực khuẩn niệu

bacillus *n. Lat.* trực khuẩn, khuẩn que

bacitracin *n.* bacitracin

back *n.* lưng; phía sau, phần sau; sống (*da*); gáy (*sách*); phần ngược lại

back action phản tác dụng

back current dòng ngược

back diffusion sự khuếch tán ngược

back face mặt sau

back flow dòng chảy ngược

back flush sự súc rửa

back freight vận chuyển hàng ngược chiều

back induction sự cảm ứng ngược

back pressure phản áp, đối áp

back pressure valve van áp lực ngược

back reaction phản ứng [ngược, nghịch]

back-run process quá trình [chạy ngược, đảo ngược]

back-scattered electron electron tán xạ ngược

back side phía sau

back suction sự hút ngược

back titration chuẩn độ ngược, phép chuẩn độ ngược

back-up *n.* sự sao chép [để lưu, để dự trữ]

back-up fuse cầu chì dự phòng

back valve van ngược

back wheel bánh sau

background *n.* phong, nền; cơ sở

background document tài liệu gốc

background electrolyte chất điện phân nền

backup system hệ thống dự phòng

backward *adj.* ngược lại, theo chiều ngược, về phía sau // *adv.* về phía sau, lùi, ngược.

backward feeding cấp liệu ngược

backward flow dòng chảy ngược

backwash *n.* sự rửa theo chiều ngược lại, sự rửa bằng dòng nước ngược; sự khấu lại, sự chiết lại

backwash water nước ngược

bacteraemia *n. Lat.* nhiễm trùng huyết

bacteria *n. pl. Lat.* vi khuẩn

bacteria count đếm vi khuẩn

bacteria resistance tính đề kháng của vi khuẩn

bacterial *adj.* (thuộc) vi khuẩn

bacterial action tác dụng đối với vi khuẩn

bacterial activity hoạt tính vi khuẩn

bacterial allergen dị ứng nguyên vi khuẩn

bacterial allergy dị ứng do vi khuẩn

bacterial balance cân bằng vi khuẩn

bacterial content hàm lượng vi khuẩn

bacterial culture nuôi cấy vi khuẩn

bacterial enzyme enzym vi khuẩn

bacterial examination xét nghiệm vi khuẩn

bacterial fertiliser phân bón vi sinh

bacterial filter lọc vi khuẩn

bacterial filtration sự lọc vi khuẩn

bacterial inflammation viêm nhiễm khuẩn

bacterial membrane màng vi khuẩn

bacterial protein protein vi khuẩn

bacterial toxin độc tố vi khuẩn

bactericidal *adj.* có tính diệt khuẩn

bactericidal action tác dụng diệt khuẩn

bactericidal effect tác dụng diệt khuẩn

bactericidal lamp đèn diệt khuẩn

bactericide *n.* chất diệt khuẩn, thuốc sát trùng

bactericidin *n.* bactericidin

bacterio- *pref.* (thuộc) khuẩn (*tiếp đầu ngữ chỉ vi khuẩn*)

bacteriology *n.* vi khuẩn học

bacteriolysin *n.* chất ly giải vi khuẩn, chất tiêu khuẩn

bacteriolysis *n. Lat.* sự ly giải vi khuẩn, sự tiêu khuẩn

bacteriolytic *adj.* có tính ly giải vi khuẩn

bacteriophage *n.* thể thực khuẩn

bacteriostasis *n. Lat.* sự kìm hãm vi khuẩn

bacteriostat *n.* chất kìm hãm vi khuẩn

bacteriostatic *adj.* kìm hãm vi khuẩn

bacteriostatic soap xà phòng kháng khuẩn

bacteriotoxin *n.* độc tố vi khuẩn (tiết ra)

bacterium *n. Lat.* vi khuẩn

baffle *n.* vách ngăn, tấm chắn

bag *n.* túi, bao; đệm khí nén

bag cargo hàng đóng [bao, kiện]

bag dust filter túi lọc bụi

bag filter túi lọc

bag hose buồng túi lọc

bag-in-box package đóng gói hai lần, đóng gói túi nhỏ trong hộp

bag machine máy đóng bao

bag scraper bàn chải túi lọc

bag trier ống thăm (*để lấy mẫu trong bao*)

baggage truck xe ba gác, xe đẩy hành lý

bakers' salt bột nở, natri hydrocarbonat

baker's yeast *n.* men bánh mì, nấm men bánh mì

bakery yeast nấm men bánh mì

baking soda natri bicarbonat

baking-soda *n.* natri bicarbonat, natri hydrocarbonat

balance *n.* cái cân; sự cân bằng; sự thăng bằng

balance barometer khí áp kế kiểu trọng lực

balance beam đòn cân

balance box hộp quả cân

balance hygrometer ẩm kế kiểu cân

balance of heat cân bằng nhiệt

balance of payment cán cân thanh toán, bảng cân đối thanh toán

balance of water and electrolytes cân bằng nước và chất điện giải

balance pan đĩa cân

balance scale đĩa cân

balance sensitiveness độ nhạy của cân

balance sheet bảng kết toán, bảng quyết toán

balance-sheet *n.* bản quyết toán; bản tổng kết tài sản

balance valve van cân bằng

balance weight quả đối trọng

balance weights bộ quả cân

balance-wheel *n.* bánh đà; bánh cân bằng

balanced *adj.* đã cân bằng, thẳng bằng

balanced diet thực đơn cân bằng

balanced electrolyte solution dung dịch cân bằng điện giải

balanced growth sự tăng trưởng cân bằng

balanced state trạng thái cân bằng

balancing *n.* sự tạo cân bằng; sự bù

balancing force lực cân bằng

balancing reaction phản ứng thuận nghịch, phản ứng cân bằng

balancing reservoir bể điều áp

balancing valve van cân bằng

baldness *n.* tình trạng hói đầu

ball *n.* quả cầu, hình cầu; viên bi

ball and socket joint khớp cầu, khớp cạcđăng

ball cock vòi nước có phao

ball condenser bình ngưng hình cầu

ball crusher máy nghiền hình cầu; máy nghiền bi

ball mill máy xay hình cầu; máy nghiền bi

ball mill pulverizer máy xay bột hình cầu

ball point pen ink mực bút bi

ball polishing barrel thùng đánh bóng bi

ball race vòng bi

ball structure cấu trúc hình cầu

ball valve van bi

balloon *n.* bình cầu; khí cầu

balm *n.* nhựa thơm; bôm

balm of fir bôm Canada, nhựa thơm Canada

balm oil dầu thơm

balnear therapy liệu pháp ngâm tắm

balneo- *pref.* (thuộc) ngâm tắm (*tiếp đầu ngữ*)

balneotherapy liệu pháp ngâm tắm

balsam *n. Lat.* bôm, nhựa thơm

balsam herb cây cúc cao thơm; dược thảo có nhựa thơm

balsam scent nhựa thơm

balsamiferous *adj.* chứa nhựa thơm; tạo nhựa thơm (cây)

balsamous *adj.* có nhựa thơm

band *n.* băng, dải; đai; dải tần số; dải phổ; chum; vùng

band conveyor băng chuyên

band spectrum quang phổ đám, phổ dải

bandage *n.* băng; đai; vánh

bandaging material vật liệu băng bó

bank draft hối phiếu ngân hàng

bank-note paper giấy in tiền

bank paper giấy bạc

bank statement bản kết toán hàng ngày

bar *n.* thanh, xà, cái dầm; đòn, cần; bar (*đơn vị áp suất*)

bar graph biểu đồ dạng cột

barbital *n.* barbital

barbitone *n.* barbiton

barbiturate *n.* barbiturat

barbituric acid *n.* acid barbituric

bare cable dây cáp trần

barium (Ba) *n. Lat.* bari, Ba

barium chloride bari clorid

barium glass thủy tinh bari

barium hydroxide bari hydroxyd

barium sulphate bari sulfat

bark *n.* vỏ (cây)

barker *n.* máy bóc vỏ cây

barking *n.* sự bóc vỏ cây

barometer *n.* khí áp kế, phong vũ biểu

barometer gauge khí áp kế

barometric gravimeter trọng lực kế áp kế

barometric height chiều cao cột thủy ngân của khí áp kế thủy ngân

barometric step bậc khí áp, độ chênh khí áp

barrel *n.* thùng tròn; thùng rượu; trống, tang; thân nồi hơi; baren (*đơn vị dung tích ở Mỹ*,

bằng 159 l đối với dầu mỡ; bằng 119,5 l đối với rượu)

barrier *n.* lớp chắn, hàng rào; màng ngăn, màng chắn; barie

barrier cream kem bảo vệ

barrier film màng chắn

barrier layer lớp chắn

barrier methods of contraception các phương pháp ngừa thai bằng màng ngăn

barrow truck xe đẩy hai bánh

baryta *n.* *Lat.* oxyd bari

baryta hydrate *n.* bari hydroxyd

baryte *n.* barit, bari sulfat

basal *adj.* (thuộc) cơ bản; nền, đáy

basal diet thực đơn cơ bản

basal face mặt đáy

basal metabolism chuyển hóa cơ bản

basal narcosis gây mê cơ sở

base *n.* cơ sở, nền; đế, bệ; điểm tựa; trụ, chân, đáy; tá dược nền; chất kiềm, bazơ, base

base acceptor chất nhận base

base address địa chỉ gốc

base catalysis sự xúc tác kiềm

base electrolyte chất điện phân nền

base exchange capacity khả năng trao đổi base

base group nhóm base

base hospital bệnh viện cơ sở

base lead đầu ra cực gốc

base line đường cơ sở, đường cơ bản, đường nền

base mix hỗn hợp đầu, hỗn hợp gốc

base of slope đáy của đường dốc

base pay tiền lương cơ bản

base time thời gian gốc

base tower tháp kiềm

baseline value giá trị cơ sở, giá trị nền

basic *adj.* (thuộc) kiềm, (thuộc) base; cơ bản

basic bottom cặn kiềm, cặn base

basic condition điều kiện cơ bản

basic configuration cấu hình cơ bản

basic data tham số cơ bản, dữ liệu cơ bản

basic design bản thiết kế gốc; bản vẽ gốc

basic document tài liệu cơ bản, tài liệu cơ sở

basic dye thuốc nhuộm base, thuốc nhuộm kiềm

basic formula công thức cơ bản

basic fuchsin fuchsin kiềm

basic group nhóm kiềm

basic hydrolysis thủy phân kiềm, thủy phân base

basic industry công nghiệp nặng

basic ion ion base

basic laboratory hood tủ hút thông thường

basic material vật liệu cơ bản

basic medication điều trị cơ bản

basic process phương thức cơ bản, quá trình cơ bản

basic reaction phản ứng cơ bản

basic research sự nghiên cứu cơ bản

basic residue gốc base

basic salt muối kiềm

basic size kích thước cơ bản

basic soap xà phòng base, xà phòng kiềm

basic tolerance sự dung nạp cơ bản; dung sai cơ bản

basic value giá trị cơ bản

basicity *n.* tính kiềm, độ kiềm, tính base

basin *n.* bể chứa, bồn chứa; cái cống, bát

basis *n.* *Lat.* cơ sở, nền tảng

basket *n.* cái rổ, cái giỏ, sọt; túi lưới; cái rọ

basket centrifuge ly tâm giỏ

basket dryer máy sấy giỏ

basophilia *n.* *Lat.* tính ái kiềm, tính ưa kiềm

basophilic erythrocyte hồng cầu ái kiềm

batch *n.* lô (*sản phẩm*); đợt; loạt; phần

batch box thùng đo; đầu đóng

batch capacity dung lượng chuyển; dung lượng lô

batch centrifuge máy ly tâm phân đoạn

batch certificate giấy chứng nhận lô

batch charging sự nạp liệu chu kỳ, sự nạp liệu gián đoạn

batch distillation sự cất phân đoạn

batch dryer máy sấy phân đoạn

batch extraction chiết xuất phân đoạn

batch feeder bộ phận tiếp liệu có định lượng

batch fractionating sự cất phân đoạn

batch furnace lò nung phân đoạn

batch hooper thùng chứa vật liệu (định lượng theo lô)

batch meter dụng cụ đong; thiết bị đong định lượng cho lô thuốc

batch mixer máy trộn theo lô

batch number số lô

batch number printing machine máy in số lô

batch operation thao tác theo lô

batch processing sự sản xuất theo lô mẻ

batch production sản xuất theo lô, sự sản xuất theo lô mẻ

batch reactor bình phản ứng phân đoạn

batch record hồ sơ lô

batch rectification sự tinh cất phân đoạn

batch steam distillation sự cất phân đoạn bằng hơi nước

batch still máy cất phân đoạn

batch treatment sự xử lý phân đoạn

batch-weighted *adj.* được cân định lượng theo lô

batcher *n.* máy cấp liệu [định mức, theo lô]

batching *n.* sự phân đoạn, sự tạo lô

batchwise *adj.* theo từng lô; không liên tục

bath *n.* bể, chậu, thùng

bath salt muối (pha nước) tắm

bath soap xà phòng tắm

bath solution dung dịch để tắm

battery *n.* bộ, nhóm; acquy; bộ pin

battery-back-up *n.* nguồn (điện) dự phòng

battery box bình acquy

battery carbon than pin

battery cell acquy

battery charger bộ nạp acquy, bộ nạp ắc quy

battery circuit mạch acquy

battery pair cặp pin

battery voltage thế hiệu acquy, điện áp acquy

Baumé gravity *n.* tỷ trọng Baumé

Baumé's scale *n.* thang Baumé

bayberry *n. thv.* cây thanh mai

bayberry oil dầu thanh mai

BCG vaccine (bacille Calmette-Guérin vaccine) vaccin BCG, vaccin trực khuẩn Calmette-Guérin

Be (beryllium) *n.* berili, Be

bead *n.* hạt, viên

bead catalyst chất xúc tác dạng viên

bead sealing mối hàn

beaded *adj.* đã thành hạt, có hình chuỗi hạt

beaded catalyst chất xúc tác viên

beaded glass thủy tinh hạt

beading *n.* sự tạo hạt

beaker *n.* cốc có mỏ

beaker flask bình nón, cốc có mỏ

beaker sampling sự lấy mẫu cốc

beam *n.* chùm [tia, hạt]; đòn, cán

beam confining giới hạn chùm tia

beam current dòng chùm

beam deflecting sự lệch chùm tia

beam of balance đòn cân

beam-splitting mirror gương tách chùm tia

beam trace đường quét của chùm tia

bean *n.* cây đậu, cây đỗ; hạt (*cà phê*)

bean starch tinh bột đậu

bearberry *n.* cây nho gấu, *Arctostaphylos uva-ursi*

bearberry leaves (folia uvae ursi) lá cây nho gấu

bearer *n.* chất mang

bearing *n.* ổ trục; bệ đỡ; giá

bearing cap nắp ổ trục

bearing capacity sức chịu tải, sức nâng

bearing error sai số phương vị

bearing partition tường chịu tải

beat *n.* sự đập, sự gõ

beat frequency tần số đập, tần số gõ

beating rate độ nghiền mịn

bed *n.* nền, móng; giá kê; lớp, tầng, vỉa

bed die khuôn dưới

bed sore loét do nằm lâu

bee bite vết ong châm

beehive *n.* tổ ong

beer vinegar giấm bia

beer yeast nấm men bia

bees wax sáp ong

beeswax *n.* sáp ong

beet *n.* cây củ cải đường

beet juice dịch củ cải đường

beet sugar đường củ cải

beetle *n.* cái chày

behavior *n.* tính cách, tập tính, tư cách; hành vi; cách vận hành (*máy*)

behavioral problems in children *n.* vấn đề tính cách ở trẻ em

behaviorism *n.* chủ nghĩa hành vi

behaviour *n.* tính cách, tập tính, tư cách; hành vi; cách vận hành (*máy*)

belladonna tincture cồn thuốc benladon

bell *n.* chuông; chuông

bell-and-hopper chuông cấp liệu

bell cable cáp tín hiệu, cáp chuông

bell cap chụp hình chuông

bell-glass chuông thủy tinh

bell jar chuông úp (*trong phòng thí nghiệm*)

bell metal đồng đúc chuông

bell-shaped hình chuông nhọn

bell signal tín hiệu chuông

bell valve van hình chuông

belladonna *n. Lat.* cây benladon

belladonna alkaloid alcaloid benladon

belladonna dry extract cao khô benladon

belladonna extract cao benladon

belladonna leaves lá benladon

belladonna root rễ benladon

belladonna tincture cồn benladon

belt *n.* đai, băng, dải; băng chuyền; dây curoa

belt charging nạp liệu bằng băng tải

belt drive sự truyền động bằng đai

belt dynamometer động lực kế kiểu đai

belt elevator băng tải, băng nâng

belt fastener đai móc

belt feed sự cấp liệu bằng đai chuyền

belt power công suất băng chuyền

belt transmission sự truyền động bằng đai

belt transport sự vận chuyển bằng [băng tải, băng chuyền]

benadryl *n.* benadryl

bench *n.* bàn phòng thí nghiệm; dây (*lò*)

bench model kiểu đế bàn

bench scale quy mô phòng thí nghiệm

bench test sự thử trên bàn (*thí nghiệm*)

bend *n.* ống cong; chỗ khuỷu

bended tube ống cong

bending *n.* sự nắn, sự uốn

bending and creasing uốn và gấp, nắn và gấp

bending and forming nắn và tạo hình

bending fatigue độ mỏi uốn

bending limit giới hạn uốn

bending machine máy uốn

bending moment lực xoắn, momen xoắn

bending strength sức kháng uốn

bending stress lực uốn

bending test *n.* sự thử chịu lực uốn cong

benefit *n.* lợi ích, lời lãi

benethamine penicillin benethamin penicilin

benign *adj.* lành tính

benoxinate hydrochloride *n.* chlorhydrat benoxinat

bentonite *n.* bentonit

benzaldehyde *n.* benzaldehyd

benzalkonium *n. Lat.* benzalconium

benzalkonium chloride benzalconium clorid

benzathine penicillin benzathin penicilin

benzedrine *n.* benzedrin

benzene *n.* benzen

benzene derivatives các dẫn chất benzen

benzene linkage liên kết benzen

benzene nucleus nhân benzen

benzene ring nhân benzen, vòng benzen

benzene series dãy benzen, dãy hydrocarbon thơm, dãy hợp chất benzen

benzestrol *n.* benzestrol

benzethidine *n.* benzethidine

benzethonium chloride *n.* benzethonium clorid

benzidine *n.* benzidin

benzine *n.* xăng, benzin

benziodarone *n.* benziodaron

benzoate *n.* benzoat

benzocain *n.* benzocain

benzodiazepine drugs *n.* các thuốc nhóm benzodiazepin

benzoic acid *adj.* acid benzoic

benzoic acid ester este acid benzoic

benzoin *n.* benzoin

benzoin blue xanh benzoin

benzoin gum nhựa benzoin

benzoin tincture cồn thuốc cánh kiến trắng

benzoquinone *n.* benzoquinon

benzoyl *n.* benzoyl

benzoyl peroxide *n.* peroxyd benzoyl

benzyl *n.* benzyl

benzyl benzoate benzyl benzoat

benzyl bromide benzyl bromid

benzyl chloride benzyl clorid

benzyl ether ete benzylic

benzyl penicillin benzyl penixilin

benzyl succinate benzyl sucinat

berberin *n.* berberin

bergamot *n.* cây cam bergamot

beriberi *n.* bệnh beri beri, bệnh thiếu vitamin B1, bệnh tê phù

Berkefeld filter *n.* thiết bị lọc Berkefeld, bộ lọc Berkefeld

beryllium (Be) *n. Lat.* berili, Be

beta-adrenergic receptor thụ thể beta-adrenergic

beta blocker *n.* chất phong bế thụ thể beta, tác nhân phong bế thụ thể beta, chất chặn thụ thể beta

beta decay sự phân rã beta

beta globulin beta globulin

beta naphthol *n.* betanaptol

beta particle hạt beta

beta-particle emission sự phát xạ hạt beta

beta- *pref.* (thuộc) beta (*tiếp đầu ngữ chỉ vị trí beta*)

beta radiation bức xạ beta

beta ray tia beta

beta wave sóng beta

betamethasone *n.* betametason

betaoxybutyric acid *n.* acid betaoxibutiric

betel *n.* cây trầu không; lá trầu không

beveled edge cạnh vát, mép vát

bevelled edge cạnh vát, mép vát

bias *n. Lat.* độ nghiêng, độ dốc; sự xô dịch, sự lệch

biaxial *adj.* hai trục

biaxial crystal tinh thể lưỡng cực

bibasic *adj.* hai chức base

bibulous paper giấy thấm nước

biconcave *adj.* hai mặt lõm

biconcave lens thấu kính hai mặt lõm

biconvex *adj.* hai mặt lồi

biconvex lens thấu kính hai mặt lồi

bicurve *adj.* có độ cong kép

bicyclic *adj.* (thuộc) hai vòng, có hai vòng

bid document hồ sơ gọi thầu

bid unit prices bản giá mời thầu

bidirectional *adj.* có hai hướng, có hai chiều

bidistillate *n.* phần cất hai lần

biennial plant cây hai năm
bifocal *adj.* có hai tiêu điểm
bifocal glasses kính hai tiêu cự
bifocal lens thấu kính hai tiêu cự
bifunctional *adj.* hai chức, hai chức năng
bifunctional catalyst chất xúc tác hai chức
bifunctional chelating agent chất chelat hai chức
bifunctional reaction phản ứng hai chức
big bag filling machine máy đóng bao túi lớn
big repair đại tu
biguanide *n.* biguanid
bilateral *adj.* hai bên, hai phía
bilateral contract hợp đồng song phương
bilayer *n.* hai lớp
bilayer tablet viên nén hai lớp
bile *n.* mật
bile acid acid mật
bile duct ống mật, ống dẫn mật
bile pigment sắc tố mật
bile pigments các sắc tố mật
bile salt muối mật
bile salts các muối mật
biliary *adj.* (thuộc) mật
biliary acids các acid mật
biliary calculus sỏi mật
biliary cirrhosis xơ gan mật
biliary colic đau bụng do mật
biliary stimulant chất kích thích (tiết) mật
biliary system hệ thống mật
bilinear *adj.* song tuyến (tính)
bilirubin *n.* bilirubin
bilirubinaemia *n.* *Lat. y.* bilirubin huyết
biluria *n.* *Lat. y.* mật niệu
bill *n.* hóa đơn; hối phiếu; phiếu; dự luật
bill of acceptance phiếu chấp thuận, phiếu bảo chi
bill of credit thư tín dụng
bill of delivery phiếu giao hàng
bill of exchange hối phiếu

bill of lading vận đơn
bill of materials (BOM) phiếu vật liệu
bill of sale hóa đơn bán hàng
billboard *n.* quảng cáo tấm lớn ngoài trời
billing *n.* sự lập hóa đơn
billion *n.* một tỷ, một ngàn triệu (ở Mỹ, Pháp); một ngàn tỷ (ở Anh, Đức)
bimetal *n.* lớp lưỡng kim
bimetallic *adj.* (thuộc) lưỡng kim
bimetallic conductor dây dẫn lưỡng kim
bimetallic relay rơle lưỡng kim
bimetallic strip dải lưỡng kim
bimetallic temperature regulator máy điều nhiệt lưỡng kim
bimetallic thermometer nhiệt kế lưỡng kim
bimetallic thermostat máy ổn nhiệt lưỡng kim
bimodal *adj.* hai phương thức
bimolecular *adj.* hai phân tử, lưỡng phân tử
bin *n.* thùng chứa, thùng đựng
binary *adj.* nhị nguyên; nhị phân, theo cơ sở hai; hai thành phần, nhị tố
binary bit bit nhị phân
binary character dấu nhị phân, ký tự nhị phân
binary code mã nhị phân
binary column cột kép, cột đôi
binary compound hợp chất hai thành phần
binary diagram giản đồ hai cấu tử
binary digit hàng số nhị phân
binary electrolyte chất điện giải hai ion, chất điện phân hai thành phần
binary molecule phân tử hai nguyên tử
binary point dấu chấm nhị phân
binary relation hệ thức nhị phân
binary salt muối kép
binary system hệ hai cấu tử
bind *n.* liên kết; mối nối
binder *n.* chất kết dính, chất liên kết; tá được dính; chi tiết liên kết, thanh giằng

binding *n.* sự bó buộc; sự liên kết
binding agent tác nhân liên kết; chất kết dính
binding electron điện tử liên kết
binding energy năng lượng liên kết
binding force lực liên kết
binding material vật liệu gắn kết; *d.* tá được dính
binding moment momen liên kết
binding power lực liên kết
binding substance chất kết dính; tá được dính
binocular microscope kính hiển vi hai thị kính
binoculars *n.* ống nhòm
binomial series chuỗi nhị thức
bio- *pref.* bio-, (thuộc) sinh vật, sinh (*tiếp đầu ngữ chỉ đời sống hay cơ thể sống*)
bioactive *adj.* có hoạt tính sinh học
bioadhesive *n.* sự kết dính sinh học
bioassay *n.* sinh thử nghiệm, thí nghiệm sinh học
bioavailability *n.* tính sinh khả dụng
biocatalyst *n.* chất xúc tác sinh học
biochemical *adj.* (thuộc) sinh hóa
biochemical analysis phép phân tích hóa sinh
biochemist *n.* nhà sinh hóa
biochemistry *n.* sinh hóa học
biochip *n.* chip sinh học
biocide *n.* thuốc trừ sinh vật hại
biocontrol agent tác nhân phòng trừ sinh học
biocycle *n.* chu kỳ sinh học
biocytoculture *n.* nuôi cấy tế bào sinh học
biodegradation *n.* sự thoái rữa do vi khuẩn, sự thoái biến do vi khuẩn
biodisponibility *n.* sinh khả dụng, khả dụng sinh học
bioelectric *adj.* (thuộc) điện sinh học
bioelectrochemistry *n.* điện hóa sinh học

bioenergetics *n.* ngành năng lượng sinh học
bioenergy *n.* năng lượng sinh học
bioengineering *n.* công nghệ sinh học
bioequivalence *n.* tương đương sinh học
biofeedback *n.* sinh hồi tiếp
biofilm *n.* màng sinh học
biofuel *n.* nhiên liệu tự nhiên
biogas *n.* khí sinh (học), bioga
biogenerator *n.* bình nuôi cấy sinh học
biogenesis *n.* thuyết phát sinh sinh vật
biohazard *n.* nguy cơ sinh học
bioindustry *n.* công nghiệp sinh học
biologia *n.* *Lat.* sinh học
biological *adj.* (thuộc) sinh học
biological agent tác nhân sinh học
biological assay thử nghiệm sinh học, thí nghiệm sinh học
biological availability khả dụng sinh học, sinh khả dụng
biological balance cân bằng sinh học
biological change sự biến đổi sinh học
biological chemistry hóa sinh
biological clock đồng hồ sinh học
biological degeneration sự thoái hóa sinh học
biological detergent chất tẩy rửa sinh học
biological diagnosis chẩn đoán sinh học
biological energy năng lượng sinh học
biological equilibrium cân bằng sinh học
biological fluid dịch sinh học
biological membrane màng sinh học
biological physics lý sinh học
biological polymer polime sinh học
biological product sản phẩm sinh học, sinh phẩm
biological productivity năng suất sinh học
biological response sự phản ứng sinh học
biological safety cabinet phòng an toàn sinh học
biological technology công nghệ sinh hóa

biologically assayed and tested đã được thử nghiệm sinh học

biologist *n.* nhà sinh học

biology *n.* sinh học

biolysis *n.* *Lat.* sự phân hủy sinh học

biomagnetism *n.* hiện tượng từ sinh học

biomass *n.* sinh khối

biomass conversion chuyển đổi sinh khối

biomechanics *n.* cơ sinh học

biomedical *adj.* (thuộc) y sinh học

biomedicine *n.* y sinh học

biomembrane *n.* màng sinh học

biometrics *n.* sinh học mô phỏng, sinh trắc học

biometry *n.* sinh trắc học

biomotor *n.* động cơ sinh học

bionics *n.* phòng sinh học

bionomics *n.* sinh thái học

biopharmaceutics *n.* sinh dược học

biopharmacy *n.* sinh dược học

biophysical *adj.* (thuộc) sinh vật lý, lý sinh

biophysics *n.* lý sinh học

bioplasm *n.* sinh chất, chất nguyên sinh

bioplasmin *n.* bioplasmin

biopolymer *n.* polime sinh học

biopsy *n.* y. sinh thiết

biosafety *n.* an toàn sinh học

biosphere *n.* sinh quyển

biostatistics *n.* thống kê sinh học

biostimulant *n.* chất kích thích sinh học

biostimulation *n.* sự kích thích sinh học

biosynthesis *n.* *Lat.* sự tổng hợp sinh học

biosynthesis capacity khả năng sinh tổng hợp

biotechnology *n.* công nghệ sinh học

biotelemetry *n.* viễn trắc sinh học

biotest *n.* thử nghiệm sinh học

biotic potential thế sinh học

biotic resistance sức đề kháng sinh học

biotic season thời vụ sinh học

biotin *n.* biotin, vitamin H

biotype *n.* kiểu sinh học

biphase *n.* hai pha

bipolarity *n.* tính hai cực, tính lưỡng cực

birefringent crystal tinh thể lưỡng chiết

birth *n.* sự sinh đẻ

birth canal đường sinh đẻ

birth certificate giấy khai sinh

birth control kiểm soát sinh sản; kế hoạch hóa sinh sản

birth-death ratio tỷ số sinh-chết

birth defects khuyết tật bẩm sinh

birth injury thương tổn do sinh đẻ

birth rate tỷ lệ sinh

birthmark *n.* vết chàm

bisecting line đường phân giác

biserial *adj.* hai dãy, hai hàng

bisexual *adj.* lưỡng tính

bishydroxycoumarin *n.* bishydroxycoumarin

bismuth *n.* bismut, Bi

bismuth carbonate bismut carbonat

bismuth nitrate bismut nitrat

bismuth oxygallate bismut oxygalat

bismuth subcarbonate bismut subcarbonat

bismuth subgalatte bismut subgalat

bismuth subnitrate bismut subnitrat

bismuth subsalicylate bismut subsalicylat

bismuth tannate bismut tanat

bisulphate *n.* bisulfat

bisulphide *n.* bisulfid

bit *n.* mẫu, đoạn; bit, số nhị phân

bitartrate *n.* bitartrat

bite *n.* sự đập, sự đánh, sự va chạm; vết cắn, vết chích (*côn trùng*)

bitter-almond oil dầu hạnh nhân đắng

bitter almonds hạnh nhân đắng

bitter elixir rượu thuốc ngọt đắng

bitter orange elixir rượu thuốc ngọt vỏ cam đắng

bitter-orange oil dầu vỏ cam đắng

bitter principle chất đắng

bitter salt muối đắng, magnesi sulfat ngâm nước, muối Epsom
bitter wood gỗ đắng
bivalent *adj.* có hóa trị hai
black *adj.* đen, tối // *n.* màu đen; muội bồ hóng // *v.* làm đen, bôi đen
black alum phèn đen (*hỗn hợp nhôm sulfat và than hoạt*)
black berry cây mâm xôi
black body vật đen tuyệt đối
black box hộp đen
black hole hố đen (*trong vũ trụ*)
black lead than chì, graphit
black-lead crucible chén graphit
black-mustard oil tinh dầu mù tạt đen
black-pepper oil tinh dầu hạt tiêu đen
black pigment hắc tố
black spot vết đen
black sulphur lưu huỳnh đen
black tea trà đen, chè đen
black walnut oil dầu hồ đào đen
bladder *n.* bàng quang
blade *n.* lưỡi dao; cánh quạt, cánh tuabin; tấm, bản, phiến
blade angle góc đặt cánh quạt
blade-paddle mixer máy trộn kiểu lưỡi dao
blade-paddle stirrer cánh khuấy kiểu lưỡi dao
blade section tiết diện cánh quạt
blade stirrer máy trộn kiểu cánh
bladed crystal tinh thể hình tấm
blanch *v.* làm trắng, tẩy trắng
blanching *n.* sự làm trắng, sự tẩy trắng
blancometer *n.* máy đo độ trắng
blank *n.* mẫu trắng; giá trị trắng
blank assay mẫu thử trắng
blank character ký tự trống
blank correction in the test hiệu chỉnh trắng khi thử
blank sheet biểu chưa ghi số liệu, biểu trống, biểu trắng

blank titration định lượng mẫu trắng
blank value giá trị mẫu trắng
blanket *n.* lớp bao, vỏ bao, lớp phủ, lớp bọc ngoài
blanket coating bao phủ bề mặt
blanket gas khí đệm, khí bảo vệ, khí che chắn, bao gas, bao khí
blanket of nitrogen bao khí trơ, lớp nitơ
blanket steam bao hơi nước, hơi nước che chắn
blanketed area vùng bị che khuất
blast *n.* sự thổi, sự quạt gió
blast burner đèn xì
blast cock van thoát hơi
blast furnace lò cao
blast lamp đèn xì
blast pipe ống thổi
bleach *n.* chất tẩy trắng; sự tẩy trắng; sự chuội // *v.* làm mất màu, chuội
bleached *adj.* đã được tẩy trắng
bleached beeswax sáp ong đã tẩy trắng
bleached lac nhựa cánh kiến đã tẩy
bleached oil dầu mỡ đã tẩy trắng
bleached wax sáp (ong) đã tẩy
bleachery *n.* nhà giặt
bleaching *n.* sự tẩy trắng
bleaching agent chất tẩy trắng, tác nhân tẩy trắng
bleaching bath bể tẩy trắng
bleaching liquor dung dịch tẩy trắng
bleaching powder bột tẩy trắng, clorid vôi
bleaching power khả năng tẩy trắng
bleb *n.* túi, bọt, mụn nước
bleeding *n.* sự chảy máu; sự rỉ nhựa (*thực vật*); sự tháo, sự xả (*nước*)
bleeding diathesis tạng dễ chảy máu
bleeding syndrome hội chứng chảy máu
bleeding time thời gian máu chảy
blend *n.* hỗn hợp, trộn lẫn; phối liệu
blend composition thành phần hỗn hợp, hợp phần [pha chế, pha trộn]

blended *adj.* đã được trộn

blender *n.* máy trộn, thiết bị trộn; máy khuấy

blending *n.* sự trộn, sự phối liệu

blending bin phễu trộn, thùng trộn

blending chart biểu đồ trộn, biểu đồ phối liệu

blending hooper thùng trộn, phễu trộn

blending machine thiết bị trộn, máy trộn

blendor *n.* máy trộn

blind *adj.* mù, ẩn // *n.* ngõ cụt; tấm chắn, màn, rèm

blind area vùng mù

blind experiment thử nghiệm mù

blind spot điểm mù

blind trial thử nghiệm mù

blinding *n.* lớp chắn; sự lấp, sự tắc

blinding of screen sự lấp lỗ rây, sự tắc rây

blindness *n.* sự mù; bệnh mù

blink *n.* sự nhấp nháy, sự lấp lánh

blinker *n.* đèn tín hiệu; đèn nhấp nháy

blinker light đèn nháy

blister *n.* vi thuốc (*được*); chỗ rỗ, bọt khí; y. chỗ phồng, chỗ rộp, bóng nước

blister pack inspection machine máy kiểm tra vi ép

blister packaging machine máy ép vi

blister packing and encasing machine máy đóng gói và đóng thùng vi ép

blister testing machine máy kiểm tra vi thuốc

blistered capsule viên nang đã được ép vi

blistering *n. d.* sự ép vi, sự đóng vi thuốc; y. sự hình thành chỗ rộp

blistering paper giấy ép vi

blistering room phòng đóng vi, phòng ép vi

blistery *adj.* có bọt, có bong bóng, rỗ, xốp

block *n.* khối, tảng, lô; y. sự phong bế, sự chặn

block coefficient hệ số nạp đầy

block diagram sơ đồ khối, biểu đồ khối

block experiment thí nghiệm theo khối

block soda xút cục

block structure cấu trúc khối

blockade *n.* sự phong tỏa, sự bao vây; sự ngăn chặn; sự chặn

blockage *n.* sự bao vây; tình trạng [bao vây, ngăn chặn, chặn]

blocked *adj.* bị chặn, bị che; khuất

blocked account tài khoản bị phong tỏa

blocked fund vốn ứ đọng

blocked group nhóm khuất (*của các nguyên tử trong phân tử*)

blocked position vị trí khuất

blocker *n.* chất gây [phong tỏa, phong bế, chặn]

blocking *n.* sự chặn, sự ngăn chặn, sự chặn; sự chắn, sự che lấp

blocking substance chất phong bế

blood *n.* máu

blood albumin albumin của máu

blood alcohol concentration nồng độ cồn trong máu

blood alcohol determination xác định alcol trong máu

blood bank ngân hàng máu

blood-brain barrier hàng rào máu-não, màng chắn máu-não

blood calcium calci máu

blood cell tế bào máu

blood cell component thành phần tế bào máu

blood cells các tế bào máu

blood-cerebrospinal barrier hàng rào máu-não tủy, màng chắn máu-não tủy

blood chemistry hóa học về máu

blood clot cục máu đông

blood clotting sự tạo cục máu đông

blood-clotting test xét nghiệm đông máu

blood coagulation sự đông máu

blood-collecting needle kim lấy máu

blood component thành phần máu

blood composition thành phần (công thức) máu

blood congestion sự tắc nghẽn mạch máu

blood constituent thành phần máu

blood corpuscule tiểu thể máu

blood count đếm tế bào máu, đếm huyết cầu

blood-count đếm tế bào máu, đếm huyết cầu

blood culture cấy máu, nuôi cấy máu (*để tìm vi khuẩn*)

blood disk đĩa thử máu

blood donation hiến máu

blood donor người cho máu

blood examination xét nghiệm máu

blood gas huyết khí, khí gây ngạt

blood glucose đường máu, đường huyết, glucose máu

blood group nhóm máu

blood group card thẻ nhóm máu

blood-group classification phân loại nhóm máu

blood level [mức độ, nồng độ] trong máu

blood picture (white) công thức bạch cầu

blood pigment sắc tố máu

blood plasma huyết tương

blood poisoning ngộ độc máu

blood pressure huyết áp

blood pressure-lowering agent chất hạ huyết áp

blood processing xử lý máu

blood products sản phẩm của máu

blood red đỏ máu, sắc tố đỏ máu

blood serum huyết thanh

blood smear tiêu bản máu

blood stasis ứ máu, ngừng lưu thông máu

blood sucker con đĩa

blood sugar đường huyết, đường trong máu

blood sugar check kiểm tra đường huyết

blood sugar colorimeter máy so màu đường huyết

blood sugar colourimeter máy so màu đường huyết

blood-sugar curve đồ thị đường trong máu

blood-sugar determination xác định đường trong máu

blood sugar increase tăng đường huyết

blood sugar level mức đường huyết

blood tests thử nghiệm máu, xét nghiệm máu

blood transfusion truyền máu

blood transfusion apparatus thiết bị truyền máu

blood urea urê máu

blood urea clearance thanh thải urê máu

blood urea concentration nồng độ urê trong máu

blood urea nitrogen nitơ urê máu

blood vascular system hệ mạch máu

blood vessel mạch máu

blood vessels hệ mạch máu

blood viscosity độ nhớt của máu

blood volume thể tích máu

blood withdrawal lấy mẫu máu

blotting capacity khả năng hút thấm

blotting paper giấy thấm

blow *n.* sự va đập; sự thổi; sự xô

blow-and-blow *n.* sự thổi thủy tinh

blow forming tạo hình bằng cách thổi

blow lamp đèn xì, đèn hàn

blow nozzle đầu thổi

blow-off *n.* sự xả (*khí*); sự tháo (*nước*); sự xả hơi, sự thổi

blow-off valve van xả đáy

blower *n.* máy quạt (*gió*); ống thổi (*thủy tinh*); ống bể (*lò rèn*); lò thông gió

blower cylinder xi lanh thổi khí; tang thổi khí

blower fan quạt thổi

blowgun *n.* vòi phun, đầu phun, súng phun

blowing *n.* sự thổi

blowing agent chất tạo khí, chất tạo bọt

blowing engine máy quạt gió, máy quạt

blowing fan quạt thổi

blowing machine máy quạt gió

blowing mould khuôn thổi

blowpipe *n.* ống dẫn khí nén; ống hơi hàn; ống thổi; mỏ hàn hơi; mỏ đèn xì

blowpipe flame ngọn lửa đèn xì

blue *adj.* xanh

blue pigment sắc tố xanh

blueprint paper giấy in xanh

board *n.* hội đồng, ban; tấm bìa, tấm bảng

body *n.* cơ thể, thân thể; vật thể; thể

body-building diet thực đơn dưỡng cơ bắp

body-centered crystal tinh thể lập phương thể tâm

body contour đường viền thân thể

body heat thân nhiệt

body mass index (BMI) chỉ số khối cơ thể

body of machine thân máy

body pass lối đi cho người

body temperature thân nhiệt, nhiệt độ cơ thể

Bohemian crystal pha lê Bôhem

boil *n.* sự sôi, sự đun sôi; *y.* cái nhọt

boil down chưng, cô

boil dry đun cạn

boiler *n.* nồi hơi; nồi cất, nồi chưng

boiler capacity công suất nồi hơi

boiler compartment gian nồi hơi

boiler compound chất xử lý nồi hơi

boiler drum tang nồi hơi

boiler equipment thiết bị đun

boiler house gian nồi hơi

boiler jacket vỏ nồi hơi

boiler room buồng nồi hơi

boiler scale cặn vôi

boiler shell vỏ nồi hơi

boiler shop phân xưởng nồi hơi

boiler water conditioning xử lý nước nồi hơi

boiler with double stream space nồi hơi hai ngăn

boiler with single stream space nồi hơi một ngăn

boiling *n.* sự đun sôi

boiling bed tầng sôi

boiling bulb bình chưng

boiling chip đá bọt

boiling constant hằng số nghiệm sôi

boiling control apparatus thiết bị kiểm tra nồi đun

boiling curve đường chưng cất

boiling-down pan chảo cô

boiling fermentation lên men sủi bọt

boiling flask bình cầu cổ dài, bình (đề) đun sôi

boiling heat nhiệt bốc hơi

boiling-liquid bath sự chưng cách lỏng

boiling-over sự sôi trào

boiling pan nồi đun, nồi nấu

boiling point điểm sôi

boiling point depression sự hạ điểm sôi

boiling point diagram đồ thị sôi

boiling point elevation sự nâng điểm sôi

boiling point lowering sự hạ điểm sôi

boiling point method phương pháp điểm sôi (*xác định phân tử lượng*)

boiling range khoảng sôi, giới hạn sôi

boiling temperature nhiệt độ sôi

boiling vessel nồi nấu

boiling water nước sôi

boiling point điểm sôi

bolometer *n.* nhiệt kế điện trở, xạ nhiệt kế

bolt *n.* cái ốc; cái chốt

Boltzmann's constant hằng số Boltzmann

bolus *n. Lat.* viên hoàn to

bolus alba bột kaolin

bomb *n.* bình thép, bình cao áp

bomb calorimeter bình đo nhiệt trị

bombarded particle hạt bị bắn phá, hạt bia

bombarding electron electron bắn phá

bombarding particle hạt bắn phá, hạt đạn

bombardment *n.* sự bắn phá; sự chiếu xạ;
sự ném bom, sự oanh tạc

bond *n.* sự liên kết, mối liên kết; sự nối; cầu
nối

bond energy năng lượng liên kết

bond failure sự phá vỡ liên kết

bond strength lực kết dính

bonded *adj.* đã liên kết, bị liên kết

bonded-phase chromatography sắc ký
pha liên kết

bonding *n.* cầu nối; mối liên kết

bonding agent tác nhân liên kết

bonding electron điện tử liên kết, electron
liên kết

bonding length độ dài liên kết

bonding moment mômen liên kết

bonding strength độ bền liên kết

bonding strip băng dính (cách điện)

bone *n.* xương

bone abscess viêm xương

bone age tuổi xương

bone black than xương

bone density tỷ trọng của xương

bone glass thủy tinh mờ

bone glue keo xương

bone marrow tủy xương

bonny labyrinth *n.* y mê cung xương

bonus *n.* *Lat.* tiền thưởng, lợi tức chia thêm

bonus payment tiền thưởng

bonus rate tiền thưởng

book *n.* sách; sổ ghi; sổ ghi chép

book jacket vỏ bìa sách, vỏ lót

book-keeper *n.* kế toán viên, nhân viên kế
toán

book-keeping *n.* công việc kế toán; bộ phận
kế toán

booking *n.* sự ghi chép [số liệu, sổ sách]

booklet *n.* quyển sổ con; sổ tay

bookmark *n.* sự đánh dấu văn bản

books *n.* sổ sách

books of account sổ sách kế toán

boost gauge đồng hồ đo tăng áp

boot *n.* ủng, giày; ống thu nước mưa; phễu
hứng (*máy sàng, máy nghiền*)

borate *n.* borat

borated water nước borat

borax *n.* borax, natri tetraborat

boric acid ointment thuốc mỡ acid boric

boric acid powder bột acid boric

boric irrigation rửa bằng acid boric

boring pain đau như dao đâm

Borneo camphor long não Borneo

botanical *adj.* (thuộc) thực vật

botanist *n.* nhà thực vật học

botany *n.* thực vật học

bottle *n.* chai, lọ, bình

**bottle air jet and vacuum cleaning ma-
chine** máy rửa chai bằng tia nước và chân
không

bottle blowing room phòng thổi (sạch) chai
bằng khí

bottle cap nút chai, nắp lọ, nắp chai

bottle capping machine máy đập nút chai,
máy đóng nút chai

bottle-capping machine máy đập nút chai

bottle cleaning machine máy rửa chai lọ

bottle-cleaning machine máy rửa chai

bottle-corking machine máy đóng nút chai

bottle filler dụng cụ rót vào chai

bottle filling machine máy đóng chai

bottle glass thủy tinh làm chai, thủy tinh
thường, thủy tinh làm chai lọ

bottle holder giá để chai

bottle hood nắp lọ, nắp chai, nắp bình

bottle labelling machine máy dán nhãn
chai

bottle method phương pháp bình (*để xác
định tỷ trọng*)

bottle neck cổ chai

bottle rinser máy tráng rửa chai

bottle sealing machine máy niêm nút chai

bottle store kho chai lọ

bottle washer máy rửa chai lọ
bottle with cap chai và nút nắp
bottled gas khí nạp bình, khí đóng bình
bottleneck *n.* cổ chai; nút thắt nghẽn; khâu đình trệ sản xuất
bottling *n.* sự rót chai, sự đóng chai
bottling line dây chuyền đóng chai
bottom *n.* đáy; nền móng; cặn, chất kết lắng; màu lót, màu nền
bottom die khuôn dưới, cối
bottom discharge sự tháo đáy
bottom fermentation sự lên men đáy, sự lên men chìm
bottom fermenting yeast nấm lên men đáy, nấm lên men chìm
bottom-fired pan chảo đun đáy
bottom millstone thớt dưới máy xay
bottom mould nửa dưới của khuôn
bottom plate đĩa dưới (*cột chưng cất*)
bottom product sản phẩm cặn
bottom sediment cặn lắng
bottom wire lưới đáy
bottom yeast nấm men đáy, nấm men chìm
botulin *n.* botulin
botulinum toxin *n.* độc tố botulin
botulinus antitoxin kháng độc tố Clostridium botulinum
botulism *n.* bệnh ngộ độc Clostridium botulinum
bougie *n.* nến; *d.* dạng nến thuốc; *y.* nến nóng (*trực tràng, niệu đạo*)
bouillon *n.* canh thang (*để pha chế môi trường nuôi cấy vi khuẩn*)
bouillon culture canh thang nuôi cấy
bounce *n.* sự nảy bật lên; sự nảy ngược; sự tăng vọt thình lình (*chứng khoán*)
bound *n.* dây nối; sự liên kết
bound electron electron liên kết
bound energy năng lượng liên kết
bound insulin insulin liên kết
bound water nước liên kết

boundary *n.* biên giới; giới hạn; phạm vi
boundary angle góc biên
boundary condition điều kiện biên
boundary conditions các điều kiện biên
boundary dimension kích thước bao ngoài, kích thước khuôn khổ
boundary film màng biên
boundary layer lớp biên
boundary line đường ranh giới; đường biên
boundary phase pha ranh giới, pha biên
boundary value giá trị biên
bovine *adj.* (thuộc) bò, con bò
bovine albumin albumin (máu) bò
bovine serum albumin albumin huyết tương bò
box *n.* hộp; phòng nhỏ; phòng kín; tủ
box honey mật ong trong tổ
box of weights hộp quả cân
box switch cầu dao hộp
bracket *n.* giá treo; giá đỡ; giá lắp; dấu ngoặc
bracketing *n.* sự gộp lại
bradycardia *n. Lat.* nhịp tim chậm
brain *n.* não
brain death chết não
brain stimulation kích thích (hoạt động) não bộ
brain tumor u não
braincase *n.* hộp sọ
brake *n.* cái hãm, cái phanh
brake adjuster ốc chỉnh phanh; cơ cấu điều chỉnh phanh
brake arm cần hãm, tay phanh
brake band băng hãm, đai phanh
brake block guốc hãm, má phanh
braking effort lực hãm
branch *n.* nhánh (*sông, via, mạch*); cành (*cây*); ống nối, chạc ba
branch circuit mạch điện nhánh
branch current dòng điện nối
branch knot mắt gỗ cành
branched *adj.* có nhánh

branched chain mạch nhánh

branched-chain compound hợp chất có mạch nhánh

branched compound hợp chất có mạch nhánh

branched group nhóm có mạch nhánh

branched structure cấu trúc phân nhánh

branching *n.* sự phân nhánh

brand *n.* nhãn, mác; loại hàng

brand mark thương hiệu

brandy *n.* rượu mạnh, rượu brandy

Brazil wax sáp Braxin

Brazil wood gỗ Braxin

break *n.* sự cắt, sự ngắt; sự phá hủy; sự gãy vỡ; sự gián đoạn

break-down test phép thử sự đứt gãy

breakable *adj.* dễ vỡ, dễ gãy

breakage *n.* sự gãy, sự hư hỏng; sự gián đoạn, sự đứt đoạn

breakdown *n.* sự phá vỡ, sự hư hỏng

breakdown of emulsion sự phân lớp nhũ tương

breakdown of oil sự lắng trong dầu, sự tách dầu

breakdown speed tốc độ tới hạn

breakdown temperature nhiệt độ phân hủy

breaker *n.* cái ngắt, bộ ngắt, cầu dao điện; máy nghiền

breaking *n.* sự ngắt, sự đứt; sự phân lớp (*nhũ tương*)

breaking down point điểm gãy, giới hạn gãy

breaking load tải trọng gây đứt

breaking of emulsion sự phân lớp nhũ tương

breaking of oil sự tách dầu

breaking of vacuum sự giảm độ chân không

breaking point điểm ngắt, điểm đứt gãy; điểm phân lớp, điểm lắng trong

breaking stress lực kéo đứt

breaking temperature nhiệt độ ngắt

breaking test thử nghiệm kéo đứt, phép thử sự đứt gãy

breast *n.* ngực, vú

breast cancer ung thư vú

breath *n.* hơi thở; sự thở

breath sound tiếng thở

breathing *n.* sự thở

breathing mask mặt nạ phòng độc

breeches pipe ống chữ Y

breeding gain mức lãi tái sinh

brewer's yeast nấm men bia

brewing sugar đường mạch nha

brick tea trà bánh

bridge *n.* cầu; liên kết

bridge bond liên kết cầu, dây nối cầu

bridge connection mắc theo sơ đồ cầu

bridge method phương pháp bắc cầu

bright *adj.* sáng chói; nhãn

brightener *n.* chất làm trắng, chất làm sáng màu

brightness contrast sự tương phản độ chói

brilliancy *n.* độ sáng bóng

brilliant *adj.* sáng bóng

brilliant green phẩm màu lục brilliant, phẩm màu lục sáng

briquetting machine máy đóng bánh

British Thermal Unit (BTU) *n.* đơn vị nhiệt Anh, BTU

brittle *adj.* giòn, dễ vỡ, dễ gãy

brittle point điểm gãy vỡ, điểm giòn

brittleness *n.* tính giòn, độ giòn

broad-leaved forest rừng cây lá rộng

broad-necked có cổ rộng

broad-range antibiotic kháng sinh phổ rộng

broad-spectrum antibiotic kháng sinh phổ rộng

broadcast band dải sóng phát thanh

broadcasting program chương trình truyền thanh

broadcasting programme chương trình truyền thanh

broken *adj.* bị vỡ, bị gãy, bị vụn, đứt

broken circuit mạch hở, mạch đứt

broken compensation sự mất bù

broken emulsion nhũ tương tách lớp, nhũ tương bị tách lớp

broken oil dầu trong

broken tea trà vụn, chè vụn

broker *n.* người môi giới (*buôn bán, chứng khoán...*)

bromacetone *n.* bromacetone

bromamide *n.* bromamid

bromate *n.* bromat

bromated *adj.* được brom hóa

bromazine *n.* bromazin

bromcresol green phẩm xanh bromcrezol

bromelain *n.* bromelin

bromelin *n.* bromelin

bromethyl *n.* bromethyl

bromide *n.* bromid

bromine *n.* brom, Br

bromine value chỉ số brom

bromo- *pref.* (thuộc) brom (*tiếp đầu ngữ*)

bromoacetazonilide *n.* bromoacetazonilid

bromocamphor *n.* bromocamphor

bromodiphenhydramine *n.* bromodiphenhydramin

bromoform *n.* bromoform

bromopheniramine *n.* brompheniramin

bromosulphalein *n.* bromosulphalein

bronchial *adj.* (thuộc) phế quản

bronchial asthma hen phế quản

bronchial stimulant chất kích thích phế quản

bronchiectasis *n. Lat. y.* chứng giãn phế quản

bronchiole *n.* tiểu phế quản

bronchitis *n. Lat. y.* viêm phế quản

bronchoconstrictor *n.* [tác nhân; cơ] co phế quản

bronchodilator *n.* dụng cụ [nong, giãn] phế quản

bronchodilator drugs thuốc giãn phế quản

bronchography *n.* phép chụp X quang phế quản

bronchopneumonia *n. Lat. y.* viêm phổi phế quản

bronchospasm *n.* chứng co thắt phế quản

bronchus *n. Lat.* phế quản

broth tube ống nghiệm có môi trường nuôi cấy lỏng

brown paper giấy (nâu) gói hàng

brown sugar đường đỏ, đường vàng, đường chưa tinh luyện

Brownian agitation chuyển động Brown

brucellosis *n.* bệnh Brucella, sốt Địa Trung Hải

brucine *n.* brucin

bruise *n.* vết bầm

brush *n.* bàn chải; chổi lông, bút lông

brush collector chổi góp (điện)

brush ring vòng góp điện, chổi điện

brushing *n.* sự chải, sự cạo

brushing machine máy chải

bubble *n.* bọt khí, bong bóng

bubble airlock chốt gió, bóng khí

bubble cap mũ bọt (*trong thiết bị chưng cất*)

bubble counter máy đếm bọt

bubble deck đĩa cột sục khí

bubble fermentation lên men sủi bọt

bubble film màng bọt

bubble flask bình sục khí

bubble gauge thiết bị đếm bọt

bubble point điểm bọt, điểm sủi tăm

bubble point line đường cong điểm sôi

bubble test thí nghiệm bọt

bubble tower tháp bọt

bubble tray khay bọt

bubbler *n.* máy sục khí

bubbling *n.* sự sôi, sự thoát bong bóng, sự sục khí

bucca *n. Lat.* miệng

buccal *adj.* (thuộc) miệng

buccal administration uống thuốc, dùng thuốc (bằng) [đường miệng, đường uống]

buccal cavity khoang miệng

buccal glands tuyến miệng

buccal mucosa niêm mạc miệng

buccal tablet thuốc viên dùng tại khoang miệng, thuốc viên uống, thuốc viên ngậm

Buchner filter *n.* cái lọc Buchner

Buchner funnel *n.* phễu lọc Buchner

bucket *n.* chậu, xô, gàu múc

buckle *n.* chỗ uốn, chỗ lượn; chỗ phồng lên, chỗ cong lên

budget *n.* ngân quỹ; ngân sách

budget year năm ngân sách

buffer *n.* chất đệm, dung dịch đệm; bộ giảm chấn, bộ giảm rung

buffer action tác dụng đệm

buffer area vùng đệm

buffer circuit mạch đệm

buffer effect tác dụng đệm

buffer layer lớp đệm

buffer salt muối đệm

buffer solution dung dịch đệm

buffer stop cữ chặn có lò xo

buffer value giá trị đệm

buffered *adj.* đã đệm, được đệm

buffered solution dung dịch đệm

buffering *n.* sự đệm, sự giảm chấn

buformin *n.* buformin

built-up curve đường cong đi lên, đồ thị tăng dần

building contractor nhà thầu xây dựng

building-up pressure *n.* sự nâng cao áp suất; áp suất tăng dần

building-up process *n.* quá trình lắp ráp

building-up reaction *n.* phản ứng trùng hợp

built-in *adj.* được lắp vào; được gắn vào (máy chính...)

built-on-the-job *adj.* được lắp ráp tại chỗ

built-up *adj.* được lắp ráp; được dựng lên

bulb *n.* bóng đèn; bong bóng, bọt; bình cầu; bầu nhiệt kế; v. hành

bulb cooler bầu sinh hàn

bulb of level bọt ống thủy tinh, bọt ống thủy

bulb pipette ống hút có bầu

bulb type electrode điện cực dạng bầu

bulbar *adj.* *y.* (thuộc) hành

bulbus *n.* *Lat. y.* thể hành, hành

bulk *n.* khối, thể tích // *adj.* toì, xộp

bulk analysis sự phân tích gộp, sự phân tích toàn bộ

bulk articles hàng rời, hàng hóa không đóng bao

bulk cargo hàng rời

bulk density khối lượng thể tích, dung trọng, mật độ khối, tỷ trọng thể tích; mật độ khối (của vật rời)

bulk factor hệ số nén, hệ số lèn

bulk freight vận chuyển hàng rời

bulk handling sự vận chuyển hàng rời

bulk manufacturing sản xuất khối lượng lớn

bulk material vật liệu rời

bulk modulus suất nén, suất đàn hồi khối

bulk powder bột chưa phản liệu

bulk products sản phẩm chờ đóng gói

bulk specific gravity khối lượng riêng thể tích, dung khối riêng

bulk tariff giá thô

bulk viscosity độ nhớt thể tích

bulk volume thể tích biểu kiến

bulk weight dung trọng, trọng lượng theo thể tích

bulkhead *n.* vách ngăn, vách khoang; tường chắn

bulking *n.* sự trương

bulking agent chất độn

bulking power sức trương

bulking value hiệu ứng trương, giá trị trương

bulky *adj.* cồng kềnh; đồ sộ

bull's eye *n.* lỗ tròn, cửa mắt trâu; đèn ló, đèn mắt trâu

bumetamide *n.* bumetamid

bundle *n.* chùm (tia); bó

bunker *n.* bể trữ, thùng chứa; phễu cấp liệu vào thùng chứa

Bunsen burner *n.* đèn Bunsen

Bunsen flame ngọn lửa đèn Bunsen

Bunsen flask *n.* bình Bunsen

Bunsen photometer quang kế Bunsen

bupivacaine *n.* bupivacain

burette *n.* buret

burette clamp cái kẹp buret

burette float phao buret

burette holder cái giá buret, giá kẹp buret

burette meniscus reader kính đọc buret

burette reader kính đọc buret

burette stand cái giá buret, giá đỡ buret

burette stop cock cái khóa buret

burette support cái giá buret

burn *n.* sự bỏng, sự phỏng

burn cream kem chữa bỏng

burn liniment thuốc xức bỏng

burn ointment thuốc mỡ chữa bỏng

burning *n.* sự cháy

burning oil dầu thấp

burning-out sự thiêu

burning point điểm cháy

burning shrinkage sự co thiêu; độ co thiêu

burning test xác định nhiệt độ bốc cháy

burning velocity tốc độ cháy

burning zone vùng nung, vùng thiêu

burnt *adj.* đã nung, đã đốt, đã rang

burnt alum phèn phi

burnt gypsum thạch cao đã nung

burnt ore quặng nung

Burow liquor dung dịch Burov

Burow's solution *n.* dung dịch Burov

bursa *n. Lat.* túi

business *n.* việc kinh doanh, buôn bán; công việc; thương mại; cơ sở kinh doanh

business development manager giám đốc phát triển kinh doanh

business firm hãng buôn

business house hãng buôn

business language ngôn ngữ thương mại

business paper thương phiếu

butabarbital *n.* butabarbital

butacain *n.* butacain

butadiene rubber cao su butadien

butane *n.* butan

butanol *n.* butanol

butobarbitone *n.* butobarbiton

butoxamin *n.* butoxamin

butter *n.* bơ

butter-nut *n.* cây hồ đào

butter yellow màu vàng bơ

butterfly gate cửa van bướm

butterfly valve van bướm

button *n.* nút bấm, nút ấn; phím; nắp, nút

button hook móc cài khuy

button switch công tắc có nút bấm

butyl- *pref.* butyl- (*tiếp đầu ngữ chỉ nhóm hay gốc butyl*)

butylaminobenzoate *n.* butylaminobenzoat

butylene *n.* butylen

butyric fermentation sự lên men rượu butyric

buying *n.* sự mua hàng

buying order lệnh mua hàng

by degrees *idiom* dần dần, từng bậc

by drops *idiom* theo từng giọt

by gravity *idiom* do trọng lực; một cách tự nhiên

by nitrite titration phép chuẩn độ nitrit

by pass flow dòng chảy vòng, dòng chảy rẽ

by-product *n.* sản phẩm phụ, phụ phẩm, thứ phẩm

by the intestinal route bằng đường ruột

by the intravenous route bằng đường tiêm tĩnh mạch

by-way *n.* đường phụ, lối tắt

by-work *n.* công việc phụ

bypass *n.* đường vòng; rãnh vòng

C

cabin *n.* cabin, buồng lái; buồng, phòng; khoang

cabinet *n.* buồng, phòng; tủ, hộp; vỏ máy

cabinet drier buồng máy sấy, tủ sấy, buồng sấy

cable *n.* cáp; dây dẫn điện, cáp điện

cable core lõi cáp

cable drive sự truyền động bằng cáp

cable duct đường ống cáp

cable hook móc cáp

cable inlet đầu cáp vào

cable joint mối nối cáp

cable line đường cáp

cable plug đầu cắm cáp

cable sleeve ống nối cáp

cable transmission sự truyền động bằng cáp; truyền dẫn qua cáp

cable way đường cáp

cacao *n.* cây cacao

cacao butter bơ cacao

cacao oil dầu cacao

cachet *n.* viên trứng nhện

cachexia *n. Lat. y.* chứng suy mòn

cactus *n. Lat.* cây xương rồng

cadaveric alkaloid alcaloid của tử thi

caffea *n.* cà phê

caffeine *n.* cafein

cage *n.* lồng; khung; giỏ; vỏ hộp

cajuput oil tinh dầu khuynh diệp

cake *n.* bánh; thoi; tảng; phiến

cake ice nước đá cục

cake of alum phèn cục

cake of filter press bã lọc ép

cake of fusion khối chảy

cake soap xà phòng bánh

caking *n.* sự tạo thành bánh, sự đóng bánh; sự ngưng kết thành bánh

calamine *n.* calamin

calamitas *n. Lat.* căn

calcar *n.* lò nung, lò thiêu

calcareous *adj.* (thuộc) vôi, (thuộc) calci

calcareous water nước vôi, nước đá vôi, nước cứng

calci water nước calci

calcic *adj.* (thuộc) vôi, calci

calciferol *n.* calciferol

calcification *n.* sự vôi hóa

calcination *n.* sự nung, sự thiêu

calcinator *n.* lò nung, lò thiêu

calcinatory *n.* chén nung

calcined *adj.* đã nung

calcined coke cốc đã nung

calcined gypsum thạch cao đã nung, bột bó (gây xương)

calcined magnesia magnesi oxyd, magnesi oxyd nung

calcining oven lò nung, lò thiêu

calcinosis *n. Lat.* sự ngấm vôi

calcitonin *n.* calcitonin

calcium (Ca) *n. Lat.* calci, Ca

calcium acetylsalicylate calci acetylsalicylat

calcium aminosalicylate calci aminosalicylat

calcium balance cân bằng calci

calcium borate calci borat

calcium brine nước ót, nước cái calci clorid

calcium channel blocker (thuốc) chặn kênh calci

calcium disodium edetate dinatri calci edetat

calcium glucolactobionate glucolactobionat calci

calcium hardness độ cứng calci (*của nước*)

calcium hydrate calci hydrat

calcium hydroxide calci hydroxyd

calcium imbalance mất cân bằng calci

calcium lime vôi chưa tôi, vôi sống

calcium nitrate calci nitrat

calcium oxalate calculus sỏi calci oxalat

calcium oxide calci oxyd

calcium pantothenate calci pantotenat

calcium saccharate calci sacarat

calcium soap xà phòng calci

calcium sulphate calci sulfat

calcium sulphocarbonate calci sulfocarbonat

calcium therapy liệu pháp (bổ sung) calci

calcium thiosulphate calci thiosulfat

calciuria *n. Lat. y.* calci niệu

calculated *adj.* đã được tính toán, theo tính toán

calculated date ngày tính toán

calculation *n.* sự tính toán; phép tính

calculator *n.* máy tính, dụng cụ tính toán

calculus *n. Lat. y.* bệnh sỏi

calculus *n. Lat.* phương pháp tính toán; phép tính; *y.* sỏi (*thận, mật*)

calendar process chart biểu đồ tiến độ thi công

calendar year năm theo lịch

calibrant *n.* chất chuẩn hóa

calibrate *v.* định cỡ; chia độ; hiệu chuẩn

calibrated *adj.* đã được chuẩn hóa, đã được hiệu chuẩn

calibrated lead dây dẫn chuẩn

calibrated pipette pipet đã hiệu chuẩn

calibrated resistance điện trở chuẩn

calibrating *n.* sự hiệu chuẩn

calibrating pipette ống hút đã hiệu chuẩn

calibrating plot đường chuẩn, đồ thị chuẩn

calibration *n.* sự định cỡ; sự chia độ; sự hiệu chỉnh; sự hiệu chuẩn

calibration chart đồ thị hiệu chỉnh

calibration curve đường cong hiệu chuẩn, đồ thị hiệu chuẩn, đường cong hiệu chỉnh

calibration equipment thiết bị định chuẩn, thiết bị chuẩn định

calibration factor hệ số định chuẩn, hệ số hiệu chuẩn

calibration instrument dụng cụ mẫu, dụng cụ hiệu chuẩn

calibration of equipment hiệu chuẩn thiết bị

calibration of method hiệu chuẩn phương pháp

calibration plot đường chuẩn

calibration reference chất đối chứng để định chuẩn

calibration scale thước hiệu chỉnh

calibration table bảng hiệu chỉnh

calibrator *n.* vật định cỡ; bộ lấy mẫu; thiết bị hiệu chỉnh

calibre *n.* cỡ; calip; đường kính trong (*nòng súng*)

call button nút gọi

call-on button nút gọi

call sign tín hiệu gọi

callipers *n.* compa đo; thước cặp

callosity *n.* chỗ chai cứng

callous *adj.* thành chai, bị chai

callus *n. Lat.* thê chai, thê sần; bướng, máu; sẹo

calm *adj.* nhẹ nhàng, êm dịu

calmative *adj.* có tính làm dịu, có tính làm giảm đau

calmness *n.* sự yên tĩnh, sự êm dịu

calomel *n.* calomel

calomel cell pin calomel

calomel electrode điện cực calomel

calomel normal electrode điện cực calomel tiêu chuẩn

calomel reference electrode điện cực đối chiếu calomel

calor- (**calori-**) *pref.* (thuộc) calo, nhiệt (*tiếp đầu ngữ*)

caloradiance *n.* sự bức xạ nhiệt, sự tỏa nhiệt

calorescence *n.* nhiệt phát quang

calori- (**calor-**) *pref.* (thuộc) calo, nhiệt (*tiếp đầu ngữ*)

caloric *adj.* (thuộc) nhiệt

caloric center trung tâm nhiệt

caloric content hàm lượng năng lượng

caloric intake sự tiêu thụ calo

caloric radiation bức xạ nhiệt

caloric unit đơn vị nhiệt lượng

caloric value năng suất tỏa nhiệt

caloricity *n.* nhiệt trị, năng suất tỏa nhiệt

calorie *n.* calo; nhiệt lượng

calorie requirement yêu cầu nhiệt lượng

calorifer *n.* ống ruột gà đun nước; dụng cụ cấp nhiệt (*nhúng chìm*)

calorific *adj.* (thuộc) nhiệt; sinh nhiệt; phát nhiệt

calorific capacity năng suất tỏa nhiệt; nhiệt dung

calorific conduction sự dẫn nhiệt

calorific density mật độ nhiệt, suất tỏa nhiệt

calorific effect hiệu ứng nhiệt

calorific efficiency hiệu suất nhiệt

calorific intensity cường độ nhiệt

calorific power năng suất tỏa nhiệt

calorific radiation bức xạ nhiệt

calorific value năng suất tỏa nhiệt

calorification *n.* sự tỏa nhiệt

calorifics *n.* kỹ thuật nhiệt học

calorigenic action tác dụng sinh nhiệt

calorimeter *n.* nhiệt lượng kế

calorimetric *adj.* (thuộc) đo nhiệt lượng

calorimetry *n.* phép đo nhiệt lượng

caloripuncture *n.* nhiệt châm, châm cứu dùng nhiệt

caloriscopes *n.* phép nhiệt nghiệm

caloristat *n.* máy điều nhiệt

calory *n.* calo

cam drive sự truyền động bằng cam

camera *n.* máy ảnh; máy quay phim; máy quay truyền hình, camera

camera coverage tầm bao quát của máy quay phim

camera lens ống kính máy ảnh

cammomille *n.* cây dương cam cúc

camomile oil tinh dầu dương cam cúc

camomile tea trà dương cam cúc

camp hospital bệnh viện hậu phương

campaign *n.* chiến dịch, đợt

campaign production sản xuất theo đợt

camphene *n.* camphen

campho- *pref.* (thuộc) long não, camphor (*tiếp đầu ngữ*)

camphor *n.* long não

camphor gum long não

camphor liniment dầu xoa long não, thuốc xoa bóp long não

camphor oil dầu long não

camphor spirit rượu long não, cồn long não

camphor-tree cây long não

camphor water nước long não, nước camphor

camphor wine rượu long não

camphor wood oil dầu gỗ long não

camphora *n. Lat.* long não

camphorated ether ete camphor, ete long não

camphorated tincture of opium cồn thuốc phiện-long não

can *n.* bình; bi đông; hộp; lon; thùng

can-closing machine máy ghép mí đồ hộp

can drier thùng sấy

can filter lọc thùng

Canada balm nhựa thơm Canada

Canada bals., balsam nhựa thơm Canada

Canada balsam *n.* bôm Canada, nhựa thơm Canada

canal *n.* ống; đường hầm, hầm

canal drier *n.* hầm sấy

canaliculus *n. Lat.* tiểu quản, ống nhỏ

canamycin *n.* canamycin

cancel character ký tự xóa, ký tự hủy

cancellation signal tín hiệu hủy bỏ

cancer *n.* ung thư

cancer cell tế bào ung thư

cancrum *n. Lat. y.* vết loét, hoại thư

candididin *n.* candididin

Candida albicans *n. Lat.* nấm Candida albicans

candle *n.* nến (*đơn vị độ sáng*); nến lọc

candle filter nến lọc

candle paper giấy nến

candle power cường độ sáng

candle wax sáp nến

candlepower *n.* cường độ sáng

cane sugar đường mía

canister *n.* hộp kim loại

cannabinine *n.* canabin

canned *adj.* đã đóng hộp, được đóng hộp

canned food thức ăn đóng hộp, đồ hộp

canned-food thực phẩm đóng hộp

canned fruit quả đóng hộp

canning *n.* sự rót vào thùng, sự đóng chai

cannula *n. Lat. y.* ống; ống thông

canonical *adj.* (thuộc) kiểu mẫu, chính tắc

canonical distribution sự phân bố chính tắc

canonical ensemble tập hợp chính tắc

canonical equation phương trình chính tắc

cantharialis *n. Lat.* sâu ban miêu

cantharidin *n.* cantaridin

cantharidin oil dầu cantaridin (*sâu ban miêu, bộ phỏng*)

canvas hose ống vải

caoutchouc *n.* cao su

cap *n.* nắp, chụp; mũ; đui đèn

cap jar lọ có [nắp xoáy, nắp vặn]

cap plug nắp chụp, nút chụp

capability *n.* khả năng; dung lượng; khả năng thông qua

capacity *n.* khả năng; dung tích; sức chứa; dung lượng; năng suất; sản lượng, công suất

capillarity *n.* sự mao dẫn

capillarity attraction lực hút mao dẫn

capillarity constant hằng số mao dẫn

capillary *n.* ống mao dẫn, mao quản; *y.* mao mạch

capillary action tác dụng mao dẫn

capillary activity hoạt tính mao dẫn

capillary analysis sự phân tích mao dẫn

capillary ascent sự dâng mao dẫn

capillary attraction lực hút mao dẫn

capillary bed lớp mao dẫn

capillary capacity dung lượng mao dẫn

capillary column cột mao dẫn

capillary condensation sự ngưng tụ mao dẫn

capillary constant hằng số mao dẫn

capillary correction sự hiệu chỉnh mao dẫn

capillary crack vết rạn li ti

capillary depression sự sụt mao dẫn, sự giảm mao dẫn

capillary effect hiệu ứng mao dẫn

capillary electrode điện cực mao quản

capillary electrometer điện kế mao dẫn

capillary electrophoresis điện di mao dẫn

capillary elevation sự dâng mao dẫn
capillary energy năng lượng mao dẫn
capillary flask bình mao dẫn
capillary flow dòng mao dẫn
capillary force lực mao dẫn
capillary fragility độ giòn mao mạch
capillary gas chromatography sắc ký khí mao dẫn
capillary gel electrophoresis điện di mao dẫn trên gel
capillary inactive không hoạt động mao dẫn
capillary isoelectric focusing electrophoresis điện di mao dẫn đẳng điện
capillary melting-point tube mao quản để đo điểm nóng chảy
capillary microscope kính hiển vi mao dẫn
capillary penetration sự thấm mao dẫn, sự thấm mao mạch
capillary permeation sự thấm mao mạch
capillary porosity độ xốp mao dẫn
capillary potential thế mao dẫn
capillary pressure áp suất mao dẫn; áp lực mao dẫn
capillary quotient thương số mao dẫn
capillary rise sự dâng mao dẫn
capillary rise method phương pháp dâng mao dẫn
capillary superconductivity hiện tượng siêu dẫn mao dẫn
capillary tension áp suất mao dẫn
capillary tube mao quản, ống mao quản
capillary tube method phương pháp mao quản
capillus *n. Lat.* tóc
capital account hạng mục vốn, tài khoản vốn
capital contract hợp đồng góp vốn

capital cost vốn đầu tư cơ bản
capital investment đầu tư vốn
capital letter chữ hoa
capital repair sửa chữa lớn
capitalised total cost tổng chi phí đầu tư cơ bản
capper *n.* máy đóng nút
capping machine *n.* máy siết nắp
caproate *n.* caproat
caproic acid *n.* acid caproic
caprylate *n.* caprilat
caprylic acid *n.* acid caprylic
caps *n.* chữ hoa
capsicum *n. Lat.* quả ớt
capsicum tincture cồn ớt
capsula *n. Lat. y.* nang, bao; *h.* bát đun
capsulated *adj.* được đóng vào nang; được bọc trong nang
capsule *n. d.* nang thuốc; *thv.* quả nang
capsule filling and closing machine máy đóng nang
capsule filling machine máy đóng nang, máy vô nang
capsule filling room phòng đóng nang, phòng vô nang
capsule pack hộp rỗng
capsule printing machine máy in nang thuốc
capsule-shaped tablet viên nang đầu nhọn
capsule sorting machine máy chọn nang
capsule/tablet blister machine máy ép vi viên nang/viên nén
capsulitis *n. Lat. y.* viêm bao nang (*quanh khớp*)
capture *n.* sự bắt; sự thu dẫn nước
caput *n. Lat.* đầu
car sickness say xe
caramel *n.* caramel, đường trắng
caramiphen *n.* caramiphen
carbachel *n.* carbacol
carbacylamine *n.* carbacylamin

carbamazepine *n.* carbamazepin
carbamide *n.* carbamid
carbenoxolone *n.* carbenoxolon
carbo- *pref.* (thuộc) carbon; (thuộc) than
(tiếp đầu ngữ)
carbo-anhydrase *n.* carboanhydrase
(enzym)
carbochol *n.* carbocol
carbocycle *n.* vòng carbon
carbocyclic *adj.* (thuộc) vòng carbon
carbocyclic compounds các hợp chất vòng carbon
carbohaemoglobin *n.* carbohemoglobin
carbohemoglobin *n.* carbohemoglobin
carbolic soap xà phòng phenol
carbolic water nước phenol
carbon *n.* carbon, cacbon, C
carbon bridge cầu carbon
carbon brush chổi than
carbon-carbon bond liên kết C-C, liên kết carbon-carbon
carbon cell pin cực than
carbon chain dãy carbon, chuỗi carbon
carbon coated được bao bằng than
carbon compound hợp chất carbon
carbon content hàm lượng carbon
carbon dioxide carbon dioxyd
carbon dioxide laser laser carbon dioxyd
carbon disulphide carbon disulfit
carbon elimination sự khử carbon
carbon equilibrium cân bằng carbon
carbon filament lamp đèn sợi đốt carbon
carbon for medicinal use than được dụng
carbon-free không chứa carbon
carbon monoxide carbon monoxyd
carbon-monoxide poisoning ngộ độc carbon monoxyd, ngộ độc khí than
carbon number số (nguyên tử) carbon, chỉ số carbon
carbon paper giấy than
carbon steel thép carbon

carbon tetrachloride carbon tetraclohid
carbon tracer carbon đánh dấu
carbonate *n.* carbonat
carbonate of magnesia magnesi carbonat
carbonate of soda natri carbonat
carbonated water nước sục khí carbonic
carbonating tower tháp lọc khí
carbonic anhydrase inhibitor chất ức chế carbonic anhydrase
carbonic gas incubator tủ ẩm khí carbonic
carbonisation *n.* sự than hóa, sự đốt thành than
carborundum paper giấy ráp
carbowax *n.* carbowax
carboxyhaemoglobin *n.* carboxyhemoglobin
carboxyhemoglobin *n.* carboxyhemoglobin
carboxyl *n.* carboxyl
carboxymethyl cellulose carboximetyl cenlulose
carboxymethylcellulose *n.* carboxymethylcenlulose
carboxypeptidase *n.* carboxypeptidase
(enzym)
carcinogen *n.* tác nhân gây ung thư
carcinogenesis *n. Lat.* sự phát triển của ung thư
carcinogenetic *adj.* gây ung thư
carcinogenic *adj.* gây ung thư
carcinogenic dosage liều gây ung thư
carcinogenicity *n.* khả năng gây ung thư
carcinology *n.* ung thư học, ngành ung thư học
carcinolysis *n. Lat. y.* sự tiêu ung thư
carcinolytic *adj.* tiêu ung thư
carcinoma *n. Lat. y.* ung thư
carcinoma of the breast ung thư vú
carcinomatosis *n. Lat. y.* ung thư di căn toàn thân
card *n.* phiếu, thẻ, biển; bảng

card board container [thùng, hộp] carton
card code mã phiếu đục lỗ, mã bìa
card sheet tấm bìa carton
cardamine *n.* cardamin
cardamon *n.* cây bạch đậu khấu, bạch đậu khấu
cardamon oil dầu bạch đậu khấu
cardamon seeds hạt bạch đậu khấu
cardi- *pref.* (thuộc) tim (*tiếp đầu ngữ*)
cardiac *adj.* (thuộc) tim // *n. d.* thuốc trợ tim
cardiac action tác dụng đối với tim
cardiac arrest ngừng tim
cardiac cycle chu trình chuyển tim
cardiac diet thực đơn người bệnh tim
cardiac infarct nhồi máu cơ tim
cardiac massage xoa bóp tim
cardiac muscle cơ tim
cardiac reflect phản xạ tim
cardiac remedy thuốc tim
cardiac stimulant thuốc trợ tim; chất kích thích tim
cardiac tonic thuốc trợ tim
cardiazol *n.* cardiazol
cardio- *pref.* (thuộc) tim (*tiếp đầu ngữ*)
cardiology *n.* khoa tim học
cardiomyopathy *n.* bệnh cơ tim
cardiopulmonary *adj.* (thuộc) tim phổi
cardiopulmonary bypass tim phổi nhân tạo
cardiospasm *n.* co thắt tim
cardiotherapy *n.* điều trị bệnh tim
cardiotonic *adj.* trợ tim // *n.* thuốc trợ tim
cardiotoxic *adj.* độc cho tim
cardiotoxin *n.* độc tố đối với tim
cardiovascular *adj.* thuộc tim mạch
cardiovascular disorders bệnh rối loạn tim mạch
cardiovascular surgery phẫu thuật tim mạch
cardiovascular system hệ tim mạch, hệ tuần hoàn

care *n.* sự chăm sóc
cargo *n. Lat.* hàng hóa (*vận chuyển trên tàu, thuyền*)
cargo handling facility phương tiện chuyên tải
cargo port cảng hàng hóa
cargo ton tấn cước
cargo truck xe tải hàng
cargo vessel tàu chở hàng
caries *n.* bệnh sâu răng
cariophyllin *n.* cariophyllin
cariophyllum *n. Lat.* cariophyllin
carminative *n.* thuốc giảm chướng hơi
carminative tea trà tiêu thực
carmine dye phẩm màu carmin
Carnauba wax *n.* sáp Carnauba
Carnot cycle chu trình Cacbô
carotene *n.* caroten
carotenoid *n.* carotenoid (*sắc tố ở động, thực vật*)
carphenazine maleate *n.* carphenazin maleat
carrageen *n.* caragen
carrageen *n.* caragen
carrier *n. sh.* vật mang, thềm mang; *y.* vật truyền bệnh, người mang mầm bệnh
carrier air không khí mang
carrier material chất mang
carrier of catalyst chất mang xúc tác
carrier of oxygen chất mang oxy
carry *n. t.* số mang sang, số nhớ
carry digit chữ số mang sang
carry-over *n. t.* sự mang sang
carrying agent *n.* chất mang
carrying cable cáp chịu tải, cáp đỡ
carrying capacity sức chịu tải
carrying wall tường chịu lực
cart *n.* xe đẩy, xe hai bánh; xe cút kít
cartilage *n.* sụn
cartilaginous tissue mô sụn
cartilago *n. Lat.* sụn

cartogram *n.* biểu đồ diện tích

cartography *n.* môn bản đồ; bản đồ học

carton *n.* bìa cứng, carton; hộp, thùng carton

carton erecting machine máy dựng thùng carton

carton sealing machine máy niêm [thùng, hộp] carton

cartridge *n.* đui (đèn); ống; hộp

cartridge paper bìa cứng

cascade *n.* thác, thác nước; tầng (nối tiếp); cấp, bậc

cascade airlock chốt gió áp lực bậc thang

cascade concentration plant thiết bị cô đặc theo cấp

cascade concentrator thiết bị cô đặc theo cấp, thiết bị cô tầng, thiết bị cô theo từng cấp

cascade cooler thiết bị làm lạnh theo cấp

cascade tray fractionating column tháp cất phân đoạn có khay bậc

cascara *n. Lat.* cascara

cascarilla *n. Lat.* cascarilla

case *n.* vỏ, bao, hộp; trường hợp

case control study nghiên cứu từng trường hợp có kiểm soát

case study nghiên cứu từng trường hợp

case-study method phương pháp nghiên cứu trên [đối tượng, hoàn cảnh] cụ thể

casein glue keo casein

casein iodine casein iod

cash settlement sự thanh toán bằng tiền mặt

cask-making machine máy đóng thùng

cask-trussing machine máy siết đai thùng

cassava *n. Lat.* cây sắn

cassava starch tinh bột sắn

cassia *n. Lat.* phân tử diệp

Castle's factor *n.* yếu tố Castle

castor *n.* cây thầu dầu; hạt thầu dầu

castor bean hạt thầu dầu

castor oil dầu thầu dầu

castor wax bơ thầu dầu

CAT scanner (computerized axial tomography scanner) *n.* máy quét chụp cắt lớp quanh trục điều khiển bằng vi tính

cat unit đơn vị mèo (thử thuốc trợ tim)

cata- *pref.* (thuộc) đi xuống; (thuộc) chống lại (tiếp đầu ngữ)

catabolic *adj.* (thuộc) dị hóa, biến dưỡng

catabolism *n.* sự dị hóa, sự biến dưỡng

catabolite *n.* chất dị hóa, chất biến dưỡng

catalase *n.* catalase (*enzym*)

catalase inhibitor chất ức chế catalase

catalogue *n.* danh mục, bảng kê; catalô

catalysator *n.* chất xúc tác

catalyse *v.* xúc tác

catalyser *n.* chất xúc tác

catalysis *n. Lat.* sự xúc tác

catalyst *n.* chất xúc tác

catalyst activation sự hoạt hóa xúc tác

catalyst ageing sự lão hóa chất xúc tác, sự lão hóa xúc tác; sự mất hoạt tính của chất xúc tác

catalyst bed lớp xúc tác

catalyst bulk density tỷ trọng khối chất xúc tác

catalyst carrier thể mang chất xúc tác, chất mang xúc tác

catalyst case ngăn xúc tác

catalyst chamber buồng xúc tác

catalyst circulation rate tốc độ tuần hoàn xúc tác

catalyst damage sự ngộ độc xúc tác

catalyst deactivation sự khử hoạt tính xúc tác

catalyst deterioration sự huỷ hoại xúc tác

catalyst dispersity độ phân tán xúc tác

catalyst-oil suspension hỗn dịch dầu xúc tác

catalyst-packed column cột xúc tác

catalyst poison chất độc xúc tác

catalyst pretreatment xử lý sơ bộ xúc tác

catalyst promotor chất tăng tác dụng xúc tác, chất xúc tiến xúc tác

catalyst reactivation sự tái hoạt xúc tác

catalyst recovery sự hoàn nguyên xúc tác

catalyst reduction sự khử xúc tác

catalyst regeneration sự tái sinh xúc tác

catalyst residence time thời gian lưu xúc tác

catalyst selectivity tính chọn lọc xúc tác

catalyst stream dòng xúc tác

catalyst support chất mang xúc tác

catalyst surface bề mặt xúc tác

catalyst susceptibility độ nhạy xúc tác

catalyst unit đơn vị xúc tác

catalyst up flow principle nguyên lý xúc tác ngược dòng

catalyst volume thể tích xúc tác

catalyst wax sáp xúc tác

catalytic *adj.* (thuộc) xúc tác

catalytic action tác dụng xúc tác

catalytic activity hoạt độ xúc tác

catalytic agent chất xúc tác

catalytic carrier chất mang xúc tác

catalytic coefficient hệ số xúc tác

catalytic constant hằng số xúc tác

catalytic decomposition sự phân huỷ có xúc tác

catalytic efficiency hiệu suất xúc tác

catalytic electrode điện cực xúc tác

catalytic exchange sự trao đổi nhiệt xúc tác

catalytic poison chất độc xúc tác

catalytic polymerisation sự trùng hợp xúc tác

catalytic power khả năng xúc tác

catalytic process quá trình xúc tác

catalytic property tính chất xúc tác

catalytic reaction phản ứng xúc tác

catalytic reverse shift reaction phản ứng xúc tác ngược

catalytic site vị trí xúc tác

cataplast *n.* thuốc băng dính

cataract *n.* chứng đục thủy tinh thể

catastrophe medicine y học thảm họa

catatonia *n.* *Lat. y.* chứng giảm trương lực

catch *n.* cái kẹp; đồ gá cặp; then cửa, chốt khóa; nơi tụ nước; cái bẫy

catch pin chốt hãm

catch tank bình gom, thùng gom

catch tray đĩa góp (*cột tinh cất*)

catchment *n.* sự hứng nước, sự gom nước, sự thu nước

catechin *n.* catechin

catechol *n.* catechol

catechol methyltransferase catecholmethyltransferase (*enzym*)

catecholamine catecholamin

catgut *n. y.* chỉ khâu phẫu thuật

catharsis *n.* *Lat. y.* sự xổ, sự tẩy ruột

cathartic *n.* thuốc tẩy nhẹ

catheter *n. y.* ống thông, que thăm

cathodal *adj.* (thuộc) cực dương, (thuộc) catod

cathode *n.* cực dương, catod

cathode density mật độ catod

cathode deposit kết tủa catod

cathode potential điện thế catod

cathode ray tia catod

cathode-ray oscillograph dao động ký tia điện từ

cathode space vùng catod, khu catod

cathode stream dòng catod

cathodic *adj.* (thuộc) cực dương, (thuộc) catod

cathodic adsorption sự hấp phụ ở catod

cathodic branch nhánh catod

cathodic coating sự phủ catod

cathodic inhibitor chất ức chế catod

cathodic polarisation sự phân cực catod

cathodic polarization sự phân cực catod

cathodic protection sự bảo vệ catod

cathodic protector thiết bị bảo vệ catod

cathodic reduction sự khử catod

cation *n.* cation

cation acceptor chất nhận cation

cation active compound chất hoạt động cation

cation adsorption sự hấp phụ cation

cation analysis sự phân tích cation

cation catalysis sự xúc tác cation

cation exchange sự trao đổi cation

cation exchange resin nhựa trao đổi cation

cation exchanger chất trao đổi cation

cationic *adj.* (thuộc) cation

cationic detergent chất tẩy rửa cation

cationic reagent thuốc thử cation

cattle cake bánh khô dầu

cauda *n. Lat.* cái đuôi

causal relationship mối quan hệ nhân quả

caustic *adj.* có tính ăn da

caustic alkali kiềm ăn da

caustic fusion sự nung chảy với kiềm

caustic lime vôi chưa tôi

caustic liquor dung dịch ăn da

caustic pot bình nung kiềm

caustic salt muối kiềm, muối ăn da

caustic soda xút ăn da

caustic soda lye xút ăn da, kiềm ăn da

caustic stick que thuốc ăn da

caustic treater thiết bị xử lý kiềm

caustic washing sự rửa bằng kiềm

caution area vùng cần chú ý

cavitas *n. Lat.* khoang, hốc, lỗ; khe nứt; *y.* xoang, ổ

cavitation *n.* sự tạo lỗ hồng; sự tạo bọt trong chất lỏng

cavity *n.* khoang, hốc, lỗ; khe nứt; *y.* xoang, ổ

cavity filling sự lấp lỗ hồng

cavity of mould lỗ khuôn, ổ khuôn

cavity plug khuôn, cối, khuôn lấy dấu

cavity retainer plate mâm cối

cavity side part phần khuôn cố định

cavity wall tường rỗng

Ceasarean section *n.* thủ thuật mổ bắt thai, mổ đẻ

cedar *n.* cây bách hương

cedar-leaves oil dầu lá bách hương

cedar oil dầu bách hương

cefaclor *n.* cefaclor

cefadroxil *n.* cefadroxil

cefalexin *n.* cefalexin

cefuroxime *n.* cefuroxim

ceiling *n.* trần (*nhà, xe...*); độ cao tối đa

ceiling diffuser miệng thổi gắn trần

ceiling illumination chiếu sáng từ trần; đèn trần

ceiling light đèn trần

ceiling mounted built-in evaporater dàn lạnh lắp trong trần

ceiling mounted cassette corner evaporater dàn lạnh đầu trần casset đặt góc

ceiling mounted cassette evaporater dàn lạnh đầu trần casset

ceiling panel panen trần nhà

ceiling price giá trần

ceiling suspended dual evaporater dàn lạnh kiểu treo trần

celecoxib *n.* celecoxib

celestial sphere thiên cầu

cell *n.* buồng nhỏ, phòng; *sh.* tế bào; *pin,* ổ quy

cell concentration sự tập trung tế bào

cell constituent thành phần tế bào

cell count đếm tế bào

cell counter analyser máy đếm tế bào

cell division sự phân tế bào, sự phân chia tế bào, sự phân bào

cell division rate tốc độ phân chia tế bào

cell engineering công nghệ tế bào

cell ferment tế bào men

cell fragment mảnh vỡ tế bào

cell free không có tế bào

cell fusion sự hợp nhất tế bào

cell growth sự tăng trưởng tế bào

cell immobilisation sự cố định tế bào
cell immunity tính miễn dịch tế bào
cell inhibition ức chế tế bào
cell line dòng tế bào
cell loss rate tốc độ mất tế bào
cell material sinh khối
cell organisation tổ chức tế bào
cell parasite vật ký sinh tế bào
cell suspension hỗn dịch tế bào
cell technology công nghệ tế bào
cell transformation sự biến dạng tế bào
cell transplant cấy ghép tế bào
cell wall thành tế bào
cell yield sinh khối
cellophane *n.* giấy celophan, giấy bóng kính
cellophane-bag machine máy làm túi celophan
cellophane film màng celophan
cellular *adj.* (thuộc) tế bào; có ngăn; xốp
cellular differentiation sự biệt hóa tế bào
cellular element yếu tố tế bào
cellular filter cái lọc tổ ong
cellular glass thủy tinh xốp
cellular membrane màng tế bào
cellular pathology bệnh học tế bào
cellular plastic chất dẻo tổ ong
cellular radiator bộ tản nhiệt kiểu tổ ong
cellular rubber cao su xốp
cellular structure cấu tạo xốp, cấu trúc tổ ong; cấu trúc tế bào
cellular tissue mô tế bào
cellular tissue parenchyma nhu mô tổ chức tế bào
cellulase *n.* cellulase (*enzym*)
cellulated *adj.* (thuộc) tế bào; (thuộc) ngăn
cellule *n.* tế bào
cellulitis *n. Lat. y.* sự viêm tế bào
cellulose *n.* cellulose
cellulose acetat silk tơ cellulose acetat
cellulose acetate acetat cellulose

cellulose acetate phthalate acetat phtalat
 cellulose
cellulose derivatives các dẫn chất cellulose
cellulose ion exchanger chất trao đổi ion
 cellulose
cellulose lacquer lớp phủ cellulose
cellulose nitrate cellulose nitrat
cellulose paper giấy cellulose
cellulosic plastic chất dẻo cellulose
Celsius temperature nhiệt độ Celsius
Celsius temperature scale *n.* thang nhiệt độ Celsius
Celsius thermometer nhiệt kế chia độ Celsius, nhiệt kế Celsius
cement *n.* xi măng; chất gắn kết; nhựa kết dính
cement mortar cốt xi măng
cement of high index xi măng chỉ số cao
cement of low index xi măng chỉ số thấp
center *n.* tâm, điểm giữa; trung tâm; lõi
center of gravity trọng tâm
center of gyration tâm hồi chuyển
center of rotation tâm quay
center point tâm điểm
centering *n.* sự định tâm
centering of bubble sự cân bằng ống thủy
centering of instrument sự cân bằng máy
centesimal graduation thang chia độ bách phân
centigrade *n.* độ bách phân, độ Celsius // *adj.* bách phân
centigrade degree độ bách phân
centigrade heat unit đơn vị nhiệt bách phân
centigrade scale thang bách phân
centigrade temperature nhiệt độ bách phân
centigrade temperature scale thang nhiệt độ bách phân
centigrade thermometer nhiệt kế chia độ bách phân

centigram *n.* centigam, 1/100 gam
centilitre *n.* centilit, 1/100 lít
centimetre *n.* centimet, 1/100 met
centinormal (N/100) phần trăm đương lượng, centi đương lượng
centinormal solution dung dịch 0,01N
centipoise *n.* centipoazơ (đơn vị đo độ nhớt)
central air supply sự thông gió trung tâm, sự cấp không khí trung tâm
central anaesthesia gây mê trung ương
central anesthesia gây mê trung ương
central hair đường (vạch) chỉ trung tâm
central heating thiết bị sưởi trung tâm
central nervous system hệ thần kinh trung ương
central pool bể lắng trung tâm
central symmetry sự đối xứng qua tâm
centralised control sự điều chỉnh tập trung; sự kiểm soát từ trung tâm
centralization *n.* sự tập trung
centralization of control sự tập trung điều khiển
centralization of service sự tập trung [dịch vụ, phục vụ]
centre *n.* tâm, điểm giữa; trung tâm; lõi
centre of gravity trọng tâm
centre of mass khối tâm, tâm khối lượng
centre of motion tâm chuyển động
centre of oscillation tâm dao động
centre of pressure tâm áp lực
centre of propulsion tâm đẩy
centre of rotation tâm quay
centre of similarity tâm đồng dạng
centre section đoạn giữa
centrifugal *adj.* (thuộc) ly tâm
centrifugal acceleration gia tốc ly tâm
centrifugal apparatus thiết bị ly tâm, máy ly tâm
centrifugal atomisation sự phun sương ly tâm

centrifugal atomiser máy phun sương ly tâm
centrifugal basket rô ly tâm
centrifugal blower quạt gió ly tâm
centrifugal clarifier thiết bị làm trong bằng ly tâm, máy lắng ly tâm
centrifugal compressor máy vắt ly tâm; máy nén ly tâm
centrifugal discharge sự tháo ly tâm
centrifugal drier máy sấy khô ly tâm
centrifugal effort lực ly tâm
centrifugal emulsor máy tạo nhũ tương ly tâm
centrifugal extractor máy chiết xuất ly tâm, máy chiết ly tâm
centrifugal fan quạt ly tâm
centrifugal filter lọc ly tâm
centrifugal force lực ly tâm
centrifugal honey mật ong ly tâm
centrifugal impeller mixer máy trộn ly tâm có cánh
centrifugal load tải trọng ly tâm
centrifugal machine máy ly tâm
centrifugal mixer máy trộn ly tâm
centrifugal molecular still thiết bị cất phân tử ly tâm
centrifugal power lực ly tâm
centrifugal pump bơm ly tâm
centrifugal purification tinh chế ly tâm
centrifugal purifier thiết bị tinh chế ly tâm
centrifugal roll mill máy xay ly tâm
centrifugal separation sự tách bằng ly tâm
centrifugal separator thiết bị tách ly tâm
centrifugal settler thùng lắng ly tâm
centrifugal settling sự lắng ly tâm
centrifugal spraying sự phun ly tâm
centrifugal washer máy giặt ly tâm; thiết bị rửa ly tâm
centrifugate *v.* ly tâm
centrifugation *n.* sự ly tâm
centrifuge *n.* máy ly tâm

centrifuge machine máy ly tâm
centrifuge tube ống ly tâm
centripetal acceleration gia tốc hướng tâm
centripetal force lực hướng tâm
cephalexin *n.* cephalexin
cephalo- *pref.* (thuộc) đầu (*tiếp đầu ngữ*)
cephalogram *n.* bản chụp phim đầu
cephalography *n.* phép chụp phim đầu
cephalometry *n.* phép đo đầu
cephaloridine *n.* cephaloridin
cephalosporin *n.* cephalosporin
cephalothin *n.* cephalotin
cera *n. Lat.* sáp
cera alba sáp (ong) trắng
cera flava sáp (ong) vàng
ceraceous *adj.* giống sáp; có dạng sáp
ceramic *adj.* bằng gốm; (thuộc) đồ gốm
ceramic electrode điện cực gốm
ceramic foam gốm xốp
ceramide *n.* ceramid
cerate *n.* cerat
cereal *n.* ngũ cốc
cerebral *adj.* (thuộc) não; (thuộc) tiểu não
cerebral cortex vỏ não
cerebral depressant thuốc an thần
cerebral haemorrhage xuất huyết não
cerebral hemisphere bán cầu não
cerebral palsy liệt não
cerebral stimulant thuốc kích thích thần kinh
cerebral thrombosis chứng huyết khối não
cerebral tumor bướu não, u não
cerebrospinal fluid cell count đếm tế bào trong dịch não tủy
cerebrospinal nervous system hệ thần kinh não tủy
cerebrovascular *adj.* (thuộc) mạch máu não
cerebrovascular accident tai biến mạch máu não
cerebrovascular disease bệnh mạch máu não

cereous *adj.* dạng sáp; có sáp
ceresine *n.* ceresin
cerevisia *n. Lat.* rượu bia
cerium *n. Lat.* xeri, Ce
certificate *n.* giấy chứng nhận; chứng chỉ; bằng
certificate of analysis (CoA) phiếu kiểm nghiệm
certificate of attendance giấy chứng nhận [tham gia, tham dự] (*lớp học, huấn luyện...*)
certificate of corporation chứng nhận thành lập công ty
certificate of damage chứng nhận thiệt hại
certificate of deposit chứng nhận gửi tiền, kỳ gửi tiền
certificate of insurance chứng nhận bảo hiểm
certificate of pharmaceutical product (CPP) giấy chứng nhận dược phẩm
certification *n.* sự cấp giấy chứng nhận; giấy chứng nhận, chứng chỉ
certification mark dấu chứng nhận
certification of proof chứng chỉ thử nghiệm
certification of seed chứng nhận hạt giống
certified *adj.* được chứng nhận, được chứng thực
certified color chất màu đã được chứng nhận
certified product sản phẩm đã được chứng nhận
certified quality chất lượng đã được chứng nhận
certified reference material chất đối chiếu đã được chứng nhận
certified titer nồng độ công bố
cervical *adj.* (thuộc) cổ, cổ tử cung
cervical cancer ung thư cổ tử cung
cervical mucosa niêm mạc xoang
cervical smear kính phết cổ tử cung
cetaceum *n. Lat.* sáp cá voi
cetirizine *n.* cetirizin

cetrimide *n.* cetrimid

cetyl *n. h.* nhóm cetyl, gốc cetyl

cetylpyridinium *n.* cetylpyridin

cetylpyridinium bromide *n.* cetylpyridini bromua, cetylpyridini bromid

cetylpyridinium chloride cetylpyridini clorid

chain *n.* chuỗi; mạch, dây; xích; dây chuyền

chain balance cân xích

chain branching sự phân nhánh dây chuyền

chain carrier trung tâm hoạt tính của phản ứng

chain compound hợp chất chuỗi, hợp chất mạch

chain decay sự phân rã dây chuyền

chain drive sự truyền động bằng xích

chain ending sự ngắt mạch

chain fission sự phân hạch dây chuyền

chain guard hộp chắn xích

chain hook móc xích

chain isomerism đồng phân mạch, đồng phân dị mạch

chain isomerisation sự đồng phân hóa mạch

chain length độ dài mạch

chain link mắt xích

chain of infection chuỗi nhiễm khuẩn

chain parameters tham số chuỗi

chain polymerisation sự trùng hợp mạch

chain reaction phản ứng theo chuỗi, phản ứng dây chuyền

chain structure cấu trúc chuỗi

chain substitution sự thay thế ở mạch (thẳng)

chain transmission sự truyền động bằng xích

chain wheel bánh xích

chair form dạng ghế

chalk *n.* phấn

chalk-overlay paper giấy phủ đá phấn

chalk-stone đá phấn, calci carbonat

chalky *adj.* (thuộc) phấn

challenge *n.* thách thức; nguy cơ

challenge test phép thử nguy cơ

chamber *n.* buồng, phòng, ngăn, khoang; hốc

chamber drier buồng sấy

chamber filter press ngăn lọc ép

chamber temperature nhiệt độ phòng

chamomile *n.* cây dương cam cúc

chamomile flower hoa dương cam cúc

chamotte *n.* đất sét chịu lửa

chance *n.* cơ hội

change *n.* sự đổi; sự thay đổi, sự biến đổi // *v.* thay đổi

change colour sự đổi màu

change control kiểm soát sự thay đổi

change of gradient sự thay đổi gradien; sự thay đổi độ dốc

change of speed sự thay đổi tốc độ

change of state sự thay đổi trạng thái

change of variables sự thay đổi biến số

change-over sự đổi chiều (*máy phát điện*)

change-over lever cần gạt

change-over valve van đổi chiều

change part chi tiết thay thế

change ratio tỷ lệ thay đổi; độ chuyển hóa

change-speed gear box hộp tốc độ, hộp số

change-speed lever cần số

channel *n.* kênh; rãnh; đường (truyền)

channel of elimination kênh thải trừ (*thuốc*)

channel of transmission kênh truyền nhiễm

channels of infection đường nhiễm khuẩn

chaotic state trạng thái hỗn loạn

character *n.* đặc điểm, đặc tính; tính chất; đặc trưng; ký tự, *sh.* tình trạng (*di truyền*)

character coding mã hóa ký hiệu

character constant hằng số đặc trưng

character set bộ ký tự

characteristic *n.* đặc tính, đặc điểm // *adj.* đặc trưng, đặc thù; riêng

characteristic curve đường cong đặc trưng

characteristic description mô tả đặc điểm

characteristic equation phương trình đặc trưng

characteristic factor yếu tố riêng

characteristic frequency tần số đặc trưng

characteristic function chức năng đặc thù, chức năng riêng

characteristic quantity đại lượng đặc trưng

characteristic temperature nhiệt độ đặc trưng

characteristic value giá trị đặc trưng

charcoal *n.* than

charcoal filter lọc than

charcoal powder bột than

charge *n.* nhiệm vụ; sự chất tải; tải trọng; sự nạp liệu; sự nạp điện; điện tích; *ktế.* tiền phải trả; lệ phí; phí tổn

charge capacity dung lượng nạp

charge exchange sự trao đổi điện tích

chargeable cell pin nạp lại được

charger *n.* thiết bị nạp điện; bộ nạp điện

charging *n.* sự nạp liệu; sự nạp điện; sự tính cước

charging apparatus thiết bị nạp (*điện, ắc quy*)

charging capacity dung lượng nạp, khả năng tiếp nhận

charging connection đầu nối nạp

charging door cửa nạp tải, cửa nạp liệu

charging hole lỗ nạp liệu

charging hooper phễu nạp liệu

charging pipe đường ống nạp liệu

charging pump bơm nạp liệu

charging rate tốc độ nạp liệu

charging tank thùng nạp liệu

charging tube ống nạp liệu

chart *n.* biểu đồ, đồ thị; bản đồ; bảng

chart strip băng biểu đồ

chaulmoogra *n.* cây đại phong tử

chaulmoogra oil dầu đại phong tử

ChE (cholinesterase) *n. abbr.* cholinesterase (*enzym*)

check *n.* sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm; cơ cấu phanh; then cài

check analysis sự phân tích kiểm tra

check bar thanh cản

check character ký tự kiểm tra

check digit chữ số kiểm tra

check gate cửa kiểm tra

check sample mẫu kiểm tra

check sampling sự lấy mẫu kiểm tra

check sequence trình tự kiểm tra

check standard tiêu chuẩn kiểm tra

check test phép thử kiểm tra

check-up *n.* sự kiểm tra lần cuối; sự nghiệm thu

check valve van một chiều

checking *n.* sự kiểm tra

checking procedure thủ tục kiểm tra

checking program chương trình kiểm tra

checking programme chương trình kiểm tra

checking routine thủ tục kiểm tra

checklist *n.* phiếu kiểm tra, danh mục kiểm tra

checkpoint *n.* điểm kiểm tra

checkpoint record bản ghi điểm kiểm tra

chelate *n.* chất chelat, chất (kiểu) cang cua

chelate compound hợp chất chelat, hợp chất liên kết kiểu cang cua, hợp chất cang cua

chelate ring vòng cang cua

chelate ring formation sự tạo vòng cang cua

chelating agent *n.* chất chelat, chất tạo vòng cang cua, chất tạo chelat

chelation *n.* sự tạo chelat, sự tạo vòng cang cua

chelatology *n.* phương pháp chelat, phương pháp tạo vòng càng của

chelidonic acid *n.* acid chelidonic

chelidonium *n. Lat.* chelidoni

chemical *adj.* (thuộc) hóa học

chemical absorption hấp thụ hóa học

chemical action tác dụng hóa học

chemical activation sự kích hoạt hóa học, sự hoạt hóa hóa học

chemical activity hoạt động hóa học, hoạt độ hóa học

chemical adsorption hấp phụ hóa học

chemical affinity ái lực hóa học

chemical agent hóa chất

chemical analysis phân tích hóa học

chemical apparatus thiết bị hóa học

chemical balance cân bằng hóa học

chemical barking bóc vỏ cây bằng hóa chất

chemical binding effect hiệu ứng liên kết hóa học

chemical bond liên kết hóa học

chemical change sự biến đổi hóa học

chemical composition thành phần hóa học

chemical compound hợp chất hóa học, hóa chất

chemical constant hằng số hóa học

chemical constitution cấu tạo hóa học

chemical contamination nhiễm hóa chất

chemical conversion sự chuyển hóa hóa học

chemical decomposition sự phân huỷ hóa học

chemical degeneration sự thoái biến hóa học

chemical digestion tiêu hóa hóa học

chemical dosimetry sự định lượng hóa học

chemical efficiency hiệu suất phản ứng hóa học

chemical element nguyên tố hóa học

chemical energy năng lượng hóa học

chemical engineering công nghệ hóa học

chemical entity đơn vị cấu trúc hóa học; thực thể hóa học (*nguyên tử, phân tử, ion...*)

chemical environment môi trường hóa học

chemical equilibrium sự cân bằng hóa học

chemical equipment thiết bị hóa học

chemical equivalent đương lượng hóa học

chemical erosion sự ăn mòn hóa học

chemical exchange process quá trình trao đổi hóa học

chemical flask bình hóa học

chemical formula công thức hóa học

chemical hygrometer ẩm kế hấp thụ

chemical impurity tạp chất hóa học

chemical incompatibility tương kỵ hóa học

chemical indicator chỉ thị hóa học

chemical industry công nghiệp hóa học

chemical inertness tính trơ (về mặt) hóa học

chemical inhibitor chất ức chế hóa học

chemical ion pump bơm ion hóa học

chemical kinetics động học hóa học

chemical mass khối lượng tác dụng (hóa học)

chemical nomenclature danh pháp hóa học

chemical passivity tính thụ động hóa học

chemical pathology bệnh lý hóa học

chemical physics hóa lý học

chemical pipe-line ống dẫn hóa chất

chemical plant nhà máy hóa chất

chemical polarity tính phân cực hóa học

chemical potential thế hóa học

chemical promoter chất tăng hoạt tính hóa học, chất xúc tiến hóa học

chemical property tính chất hóa học

chemical purification sự tinh chế bằng hóa chất

chemical purity độ tinh khiết hóa học, độ tinh khiết về mặt hóa học

chemical rate tốc độ phản ứng hóa học

chemical rate of process tốc độ phản ứng
hóa học của quá trình

chemical reaction phản ứng hóa học

chemical reaction kinetics động học phản
ứng hóa học

chemical reactivity khả năng phản ứng hóa
học

chemical reactor nồi phản ứng hóa học,
bình phản ứng hóa học

chemical reagent thuốc thử hóa học

chemical reference substance chất đối
chứng hóa học

chemical refrigeration sự làm lạnh bằng
hóa chất

chemical resistance tính trơ về hóa học

chemical restraint sự kìm hãm hóa học

chemical stability độ ổn định hóa học; tính
bền vững về hóa học

chemical store kho hóa chất

chemical structural formula công thức
cấu trúc hóa học

chemical symbol ký hiệu hóa học

chemical technology công nghệ hóa học

chemical terminology hệ thuật ngữ hóa
học

chemical test phép thử hóa học

chemical therapy hóa trị liệu

chemical thermodynamics nhiệt động học
hóa học

chemical traceability chất chỉ thị đánh dấu

chemical transformation sự biến đổi hóa
học

chemical treatment xử lý bằng hóa chất

chemical valence hóa trị

chemico- *pref.* (thuộc) hóa học (*tiếp đầu
ngữ*)

chemicobiology *n.* hóa sinh học

chemicophysical *adj.* (thuộc) hóa lý

chemicophysiological *adj.* (thuộc) hóa sinh
học

chemiotaxis (chemotaxis) *n. Lat.* sự hướng
hóa chất

chemist *n.* nhà hóa học; dược sĩ

chemistry *n.* hóa học

chemo- *pref.* (thuộc) hóa học, hóa chất (*tiếp
đầu ngữ*)

chemocoagulation *n.* ngưng tụ bằng hóa
chất

chemoluminescence *n.* sự phát quang hóa
học

chemolysis *n. Lat.* sự thủy phân bằng hóa
chất

chemophysiology *n.* hóa sinh lý học

chemoprophylaxis *n. Lat.* phòng bệnh bằng
hóa chất

chemoreceptor *n.* thụ thể hóa học

chemoresistance *n.* sự kháng hóa chất, sự
kháng hóa dược

chemosensitive *adj.* nhạy cảm với hóa chất

chemosensitivity *n.* sự nhạy cảm với hóa
chất

chemosynthesis *n. Lat.* sự tổng hợp hóa học

chemotaxis (chemiotaxis) *n. Lat.* sự hướng
hóa chất

chemotherapeutic agent thuốc trị liệu hóa
học

chemotherapeutic remedy thuốc hóa
dược

chemotherapeutical substance thuốc hóa
trị liệu

chemotherapeutics *n.* thuốc hóa dược

chemotherapy *n.* hóa trị liệu, liệu pháp hóa
dược

chenodesoxycholic acid *n.* acid cheno-
deoxycholic

chenopodium *n. Lat.* cây dầu giun

chenopodium oil tinh dầu giun

cheque book sổ séc

chew *n.* sự nhai

chewable *adj.* nhai được

chewable lozenge viên nhai

chewable tablet viên nén (đề) nhai
chewing *n.* sự nhai
chewing gum kẹo cao su
chewing troche thuốc viên nhai
chi-square value *n.* giá trị “khi” bình phương, đại lượng “khi” bình phương
chick-embryo culture nuôi cấy thai bào gà con
chickenpox *n.* bệnh thủy đậu
chief engineer kỹ sư trưởng
chilblain *n.* ɣ. bệnh cước, chứng sưng cước
child abuse lạm dụng (tình dục) trẻ em
child health clinic phòng khám nhi khoa
children’s dosage liều dùng cho trẻ em
chilled steel thép đã tôi
chiller *n.* máy làm lạnh; bình ngưng hơi
chimney *n.* ống khói
chimney fan quạt thông hơi, quạt tản khói
chimney hole lỗ thông khói
chimney hood mũ chụp ống khói
china *n.* sứ, đồ sứ
china rose cây hồng nhung
china tea trà tàu
china ware đồ sứ
china wood oil dầu trẩu
chinese medicine trung y
chiniofon *n.* chiniofon
chinoidine *n.* chinoidin
chinoline *n.* chinolin
chinone *n.* chinon
chip *n.* chip, vi mạch điện tử; vỏ bảo; mặt giữa; phoi
chip card thẻ có gắn chip (*bộ vi xử lý*)
chiral *adj.* không đối xứng (qua gương)
chiral carbon atom nguyên tử carbon không đối xứng
chiral center tâm không đối xứng
chiral molecules phân tử không đối ảnh
chirality *n.* tính không đối xứng gương
chitin *n.* chitin
chitinase *n.* chitinase (*enzym*)

chitosamine *n.* chitosamin
chloral *n.* cloral
chloral hydrate *n.* cloral hydrat
chloralamide *n.* cloralamid
chloralformamide *n.* cloralformamid
chlorambucil *n.* clorambucil
chloramine *n.* cloramin
chloramphenicol *n.* cloramphenicol
chlorate *n.* clorat
chlorbutanol *n.* clorbutanol
clordiazepoxide *n.* clordiazepoxid
chloride *n.* clorid, clorua
chloride of lime vôi clorid
chloride of potassium kali clorid
chlorinated lime clorua vôi, vôi clorua
chlorinated water nước clor
chlorine *n.* clor, clo
chloro- *pref.* (thuộc) clor, clo (*tiếp đầu ngữ*)
chlorobenzene *n.* clorobenzen
chlorobutanol *n.* clorobutanol
chlorocresol *n.* clorocresol
chloroform *n.* cloroform
chloroform-ether mixture hỗn hợp ete-cloroform
chloroform liniment thuốc xoa bóp cloroform
chloroform water nước cloroform
chloromycetin *n.* cloromycetin
chlorophenol *n.* clorophenol
chlorophenol red phẩm đỏ clorophenol
chlorophyll *n.* clorophil
chlorophyllin *n.* clorophilin
chloropicrin *n.* cloropicrin
chloroprocain *n.* cloroprocain
chloropropane *n.* cloropropan
chloroquine *n.* cloroquin
chlorosis *n.* *Lat.* bệnh xanh lợt (*thiếu nữ*)
chlorothiazide *n.* clorothiazid
chlorothymol *n.* clorothymol
chlorotrianisene *n.* clorotrianisen
chlorphenesin *n.* clorphenesin

chlorpheniramin *n.* clorpheniramin
chlorphenol *n.* clorphenol
chlorphetermine *n.* clorphetermin
chlorpicrin *n.* clorpicrin
chlorproguanil *n.* clorproguanil
chlorpromazine *n.* clorpromazin
chlortetracycline *n.* clortetracyclin
chocolate *n.* sôcôla
chocolate-coated tablet viên nén bao sô-côla
chocolate-coloured có màu sôcôla
chocolate-flavoured có vị thơm sôcôla
choice *n.* sự lựa chọn
choice-point behavior tập tính chọn lọc
choice-point behaviour tập tính chọn lọc
choke *n.* sự làm nghẹt, sự tắc; chỗ thắt lại; van điều tiết không khí
choke feeding tiếp liệu nghẹt
choked screen *n.* sàng bị, rây bị
choky *adj.* bị nghẹt, bị tắc
cholagogue *n.* thuốc thông mật
cholagogue drug thuốc lợi mật
cholangitis *n.* *Lat. y.* viêm đường mật
cholecalciferol *n.* colecalciferol
cholecyanin *n.* colexianin
cholecystectomy *n.* thủ thuật cắt bỏ túi mật
cholecystitis *n.* *Lat. y.* viêm túi mật
cholelithiasis *n.* *Lat. y.* bệnh sỏi mật
cholera *n.* *Lat. y.* bệnh dịch tả
cholera vaccine vaccin tả
choleresis *n.* *Lat. y.* sự tiết mật
choloretic *n.* thuốc lợi mật
cholestasis *n.* *Lat. y.* sự ứ mật
cholesterin *n.* colesterin
cholesterol *n.* colesterol
cholesterol ester este colesterol
cholesterol level mức colesterol (*trong máu*)
cholesterolaemia *n.* *Lat. y.* colesterol trong máu
cholesterolemia *n.* *Lat. y.* colesterol trong máu

cholesterosis *n.* *Lat. y.* chứng động colesterol
cholic *adj.* (thuộc) mật
choline *n.* colin
cholinergic *adj.* (tác dụng) giống acetyl cholin, (tác dụng) đối giao cảm
cholinergic receptor thụ thể cholinergic, thụ thể đối giao cảm
cholinesterase (ChE) *n.* cholinesterase (*enzym*)
cholinesterase activity hoạt tính cholinesterase
cholinesterase inhibitor chất ức chế cholinesterase
chondroblast *n.* nguyên bào sụn
chondroblastoma *n.* *Lat. y.* u nguyên bào sụn
chondroitin sulphate *n.* chondroitin sunfat
chondroma *n.* *Lat. y.* u sụn
chorion *n.* màng đệm
chorionepithelioma *n.* *Lat. y.* ung thư nhau
chorionic gonadotrophin gonadotrophin rau thai
chorionic hormone nội tiết tố nhau thai
choroid *n.* màng mạch
choroiditis *n.* *Lat. y.* viêm màng mạch
chroma band dải màu sắc
chromatic *adj.* có màu
chromatic distortion sự sai màu
chromatid *n.* nhiễm sắc tử
chromatin *n.* chất nhiễm sắc
chromatogram *n.* sắc ký đồ
chromatograph *n.* máy sắc ký
chromatographic *adj.* (thuộc) sắc ký
chromatographic adsorption sự hấp phụ sắc ký
chromatographic analyser máy phân tích sắc ký
chromatographic analysis phân tích sắc ký

chromatographic analyzer máy (phân tích) sắc ký

chromatographic bed lớp sắc ký

chromatographic column cột sắc ký

chromatographic condition điều kiện sắc ký

chromatographic fractionation sự phân đoạn bằng sắc ký; sắc ký phân đoạn

chromatographic method phương pháp sắc ký

chromatographic separation technique kỹ thuật sắc ký điều chế

chromatographic technique kỹ thuật sắc ký

chromatography *n.* phép sắc ký, phương pháp sắc ký

chromatolysis *n. Lat.* sự phân hủy nhiễm sắc tố

chromatometer *n.* máy so màu

chromatometric *adj.* (thuộc) so màu

chromatometry *n.* phép so màu

chrome *n.* crôm, crom, Cr

chrome green phẩm xanh crom

chromium steel thép crôm, thép chứa crôm

chromo- *pref.* (thuộc) màu, màu sắc (*tiếp đầu ngữ*)

chromogen *n.* nhóm sinh màu

chromogenesis *n. Lat.* sự sinh màu

chromogenic *adj.* sinh màu

chromoisomerism *n.* đồng phân màu

chromone *n.* cromon

chromophile *n.* sự ưa màu, sự dễ nhuộm màu

chromophilic *adj.* (thuộc) ưa màu, dễ nhuộm màu

chromophobe *n.* sự kỵ màu

chromophobic *adj.* (thuộc) kỵ màu

chromophore *n. sh.* sắc tố bào; nhóm mang màu

chromophore group nhóm mang màu

chromophorous *adj.* mang màu

chromophotography *n.* sự chụp ảnh màu

chromosome *n.* nhiễm sắc thể

chromosome break sự đứt nhiễm sắc thể

chromosome map bản đồ nhiễm sắc thể

chromosome reduplication sự nhân đôi nhiễm sắc thể, sự sao chép nhiễm sắc thể

chromosomal formula công thức nhiễm sắc thể

chromosorb *n.* silicagen sắc ký

chromosphere *n.* sắc cầu

chronic *adj.* (thuộc) mãn tính, mạn tính

chronic bronchitis viêm phế quản mạn tính

chronic disease bệnh mạn tính

chronic hepatitis viêm gan mạn tính

chronic myeloid leukaemia ung thư bạch cầu mãn dạng tuỷ

chronic myeloid leukemia ung thư bạch cầu mãn dạng tuỷ

chronic rheumatism bệnh thấp khớp mãn tính

chronometer time giờ theo đồng hồ

chrys- (chryso-) *pref.* (thuộc) vàng (*tiếp đầu ngữ*)

chrysoidine *n.* crisoidin

chrysophanic acid *n.* acid crisophanic

chrysotherapy *n.* phép trị liệu bằng vàng

chute *n.* mặt dốc; máng nghiêng; ống rót; sự giảm sút

chyle *n.* dưỡng trấp

chylus *n. Lat.* dưỡng trấp

chymase *n.* chymase (*enzym*)

chyme *n.* nhũ trấp, dịch nuôi

chymosin *n.* chimosin (*enzym*)

chymosinogen *n.* chymosinogen, tiền chymosin (*enzym*)

chymotrypsin *n.* chymotrypsin

chymotrypsinogen *n.* chymotripsinogen, tiền chymotripsin (*enzym*)

chymus *n. Lat.* nhũ trấp

ciclosporine *n.* ciclosporin

cilium *n.* Lat. lông mi; lông rung (đường hô hấp)
cimetidine *n.* cimetidin
cinamon water nước (cát) quế
cinchocaine hydrochloride *n.* cinchocain hydro clorid
cinchona *n.* canhkina
cinchona bark vỏ canhkina
cinchona extract cao canhkina
cinchona root rễ canhkina
cinchona tincture cồn thuốc canhkina
cinchonic acid *n.* acid cinchonic
cinchonidine *n.* cinchonidin
cinchonine *n.* cinchonin
cinchophen *n.* cinchophen
cinder *n.* xỉ, xỉ sắt, than xỉ
cineration *n.* sự đốt thành tro, sự tro hóa
cinnamon bark vỏ quế
cinnamon oil tinh dầu quế
cinnamon spirit rượu quế, cồn quế
cinnarizine *n.* cinarizin
ciprofibrate *n.* ciprofibrat
ciprofloxacin *n.* ciprofloxacin
circadian *adj.* theo nhịp ngày đêm
circadian rhythm nhịp ngày đêm, nhịp 24 giờ
circadian rhythmus nhịp ngày đêm, nhịp 24 giờ
circadian variation thay đổi theo nhịp ngày đêm
circle *n.* đường tròn, vòng tròn; hình tròn; sự tuần hoàn; chu kỳ, chu trình; quỹ đạo; phạm vi
circle graduation thang chia độ vòng tròn
circle of distribution phạm vi phân bố
circle reading sự đọc trên vành chia độ
circuit *n.* mạch, sơ đồ; lưới, mạng
circuit-breaker công tắc điện, cái ngắt mạch điện
circuit diagram sơ đồ mạch
circuit pattern sơ đồ mạch

circular *adj.* tròn, vòng
circular cone hình nón tròn
circular filter paper chromatography sắc ký giấy chạy vòng, sắc ký giấy vòng tròn
circular motion chuyển động vòng, chuyển động vòng tròn
circular paper chromatography sắc ký giấy chạy vòng, sắc ký giấy vòng tròn
circular polarization sự phân cực tròn
circular scale thang đo tròn
circular scan sự quét vòng tròn
circular symmetry sự đối xứng vòng
circulary flow dòng tuần hoàn
circulating *n.* sự tuần hoàn
circulating air không khí lưu thông
circulating-air cooling sự làm lạnh bằng không khí tuần hoàn
circulating capital vốn luân chuyển
circulating mixer máy trộn tuần hoàn
circulating-oil cooling sự làm lạnh bằng dầu tuần hoàn
circulating pump bơm tuần hoàn
circulating reflux sự hồi lưu tuần hoàn
circulating stock tồn kho tuần hoàn
circulating system hệ thống tuần hoàn
circulating water nước tuần hoàn
circulation *n.* sự tuần hoàn, sự luân chuyển; vòng luân chuyển; sự lưu thông, sự lưu hành
circulation blood volume thể tích máu lưu thông
circulation boiler nồi hơi tuần hoàn
circulation evaporater thiết bị bốc hơi tuần hoàn
circulation evaporator thiết bị bốc hơi tuần hoàn
circulation feed water heater thiết bị làm nóng nước nồi hơi tuần hoàn
circulation flow dòng tuần hoàn
circulation oven lò sấy tuần hoàn
circulation supply system hệ thống cung cấp tuần hoàn

circulative virus virus lưu hành

circulatory *adj.* (thuộc) tuần hoàn, có tính tuần hoàn

circulatory phase pha lưu thông

circulatory system hệ tuần hoàn

circumference *n.* chu vi

circumferential speed tốc độ vòng ngoài, tốc độ vành rìa

cirrhosis *n. Lat.* xơ gan

cirroid *adj.* dạng dẫn tĩnh mạch

cis-isomer *n.* đồng phân cis

cis-trans isomer đồng phân cis-trans

cisplatin *n.* cisplatin

citrate *n.* citrat

citrated blood máu đã được chống đông

citrated whole human blood máu người toàn phần đã chống đông

citric acid *n.* acid citric

citric acid syrup xiro acid citric

citroflavonoid *n.* citroflavonoid

citronella oil tinh dầu sả

citronellal *n.* citronelal

citrulline *n.* citrulin

civil engineer kỹ sư xây dựng dân dụng

claim *n.* sự công bố; sự khiếu nại; sự yêu cầu

clair *adj.* trong suốt

clair film pack đóng gói bao bì trong suốt

clamping ear cái kẹp

clarificant *n.* chất làm trong

clarification *n.* sự làm trong, sự lọc; sự thanh lọc; sự gạn

clarification test phép thử độ trong

clarifier *n.* bình gạn; bể lắng gạn; chất làm trong

clarifying *adj.* làm trong

clarifying agent chất thanh lọc; chất làm trong

clarifying basin bể lắng

clarifying capacity khả năng làm trong

clarifying plant thiết bị lắng gạn

clarifying tank bể lắng

clarithromycin *n.* claritromicin

clarity *n.* độ trong, tính trong

clarity control kiểm tra độ trong

clasmacyte *n.* thực bào

class *n. sh.* lớp (*đơn vị phân loại*); lớp, dãy, nhóm; loại, hạng, cấp

classical statistics môn thống kê cổ điển

classification *n.* sự phân loại, sự phân hạng, sự phân cấp; sự xếp loại

classified *adj.* đã phân loại

claviceps *n.* nấm cựa gà, *Claviceps purpurea*

clay *n.* đất sét

clay-coloured có màu đất sét

clay core lõi đất sét

clay plate khay xốp

clean *adj.* sạch sẽ

clean area khu vực sạch

clean classification phân loại cấp độ sạch

clean draft hồi phiếu trắng (*chưa điền*)

clean gas khí sạch

clean instrument room phòng chứa dụng cụ sạch

clean room phòng sạch

clean weight trọng lượng tịnh

clean zone vùng sạch

cleaner *n.* máy làm sạch, thiết bị làm sạch; thiết bị tinh chế; bộ lọc

cleaning *n.* sự làm sạch; sự tinh chế; sự làm vệ sinh

cleaning agent chất làm sạch

cleaning brush bàn chải cọ rửa

cleaning hole lỗ để tháo cạn, lỗ để lau chùi

cleaning mixture hỗn hợp làm sạch, hỗn hợp sulfocromic

cleanly *adj.* sạch sẽ

cleanness *n.* sự sạch sẽ, tình trạng sạch sẽ

cleanse *v.* làm sạch, rửa

cleansing *n.* sự làm sạch, sự rửa

cleansing agent chất tẩy rửa

cleansing cream kem rửa, kem tẩy, kem tẩy rửa

cleansing oil dầu làm sạch
cleansing solution dung dịch rửa
cleansing solvent dung môi làm sạch, dung môi rửa
clear *adj.* trong, sạch; khoảng trống
clear area of screen khoảng trống của cái rây, bề mặt thoáng của rây
clear opening of screen lỗ mắt rây
clearance *n.* độ thanh thải; hệ số thanh thải; sự thanh thải
clearance hole lỗ thoát, lỗ tháo
clearance of Evans blue thanh thải phẩm màu xanh Evans
clearing *n.* sự thanh lọc, sự thanh thải; sự làm sạch; sự làm trong
clearing agent chất làm trong; chất làm sáng màu; chất làm sạch
clearing basin bể lắng bùn
clearing pan thùng làm trong
clearing solution dung dịch làm trong
cleavage *n.* sự tách lớp, sự chẻ; sự phân giải
clepsydra *n.* *Lat.* đồng hồ cát
climacteric *n.* *y.* hội chứng tắt dục (*nam giới*); thời kỳ mãn kinh (*nữ giới*)
climate *n.* khí hậu, vùng khí hậu
climate accident hiện tượng đột biến khí hậu
climatic *adj.* (thuộc) khí hậu
climatic amelioration sự cải thiện khí hậu
climatic chamber buồng vi khí hậu, tủ vi khí hậu
climatic characteristic đặc điểm khí hậu
climatic condition điều kiện khí hậu
climatic diagram giản đồ khí hậu
climatic zone vùng khí hậu
clindamycin *n.* clindamycin
clinic *n.* phòng khám bệnh
clinical *adj.* (thuộc) lâm sàng
clinical aspect khía cạnh lâm sàng
clinical diagnosis chẩn đoán lâm sàng
clinical evidence bằng chứng lâm sàng

clinical examination xét nghiệm lâm sàng
clinical medicine y học lâm sàng
clinical pathology bệnh học lâm sàng
clinical pharmacy dược lâm sàng
clinical sign dấu hiệu lâm sàng
clinical study nghiên cứu lâm sàng
clinical thermometer cái cặp sốt, nhiệt kế bệnh viện
clinical trial sự thử lâm sàng
clinical trial protocol đề cương thử (thuốc) lâm sàng
clinical trials thử nghiệm lâm sàng
clinician *n.* nhà lâm sàng học, thầy thuốc lâm sàng
clinicist *n.* nhà nghiên cứu lâm sàng
clip *n.* cái kẹp
clitoris *n.* *Lat.* âm vật
clock *n.* đồng hồ
clock card phiếu chấm giờ; phiếu chấm công
clock face mặt đồng hồ
clock glass mặt kính đồng hồ
clock rate nhịp đồng hồ
clockwise *adj.* theo chiều kim đồng hồ
clockwise direction chiều thuận kim đồng hồ
clockwise rotation sự quay theo chiều kim đồng hồ
clomipramine *n.* clomipramin
clonazepam *n.* clonazepam
clone *n.* *sh.* dòng vô tính
cloning *n.* *sh.* sự nhân dòng vô tính
clorfibrate *n.* clorfibrat
clorhexidine *n.* clorhexidin
close-meshed sieve rây lỗ nhỏ, sàng lỗ nhỏ
close-packed structure cấu trúc chặt khít
close surge tank buồng điều áp khí nén
close the books khóa sổ
close tolerance dung sai trong phạm vi hẹp
closed *adj.* kín, được khép kín
closed chain mạch kín, vòng kín

closed chain compound hợp chất [mạch kín, vòng kín]

closed-chain organic compound hợp chất hữu cơ vòng kín

closed circuit vòng kín, mạch kín

closed-circuit grinding sự nghiền tán quay vòng

closed-circuit installation sự xếp đặt chu trình kín

closed-circuit operation thao tác chu trình kín

closed-coil reflux sự hồi lưu ống xoắn kín

closed conduit ống dẫn kín

closed contact tiếp điểm kín

closed cycle chu trình kín

closed-discharge filter-press máy lọc ép kín

closed fitting sự lắp kín, sự nối kín

closed flash point điểm bốc cháy kín (*trong điều kiện kín*)

closed-grained có hạt đặc sít

closed heater thiết bị gia nhiệt kín

closed packing đóng gói kín; sự xếp khít

closed path đường khép kín

closed pores lỗ kín

closed ring vòng kín

closed-ring compound hợp chất vòng kín

closed-surface condenser thiết bị ngưng tụ có bề mặt kín

closed system hệ thống kín, hệ đóng, hệ kín, hệ khép kín

closed water duct đường ống nước kín

closed zone khu vực kín

closeness *n.* sự kín, sự kín khít; sự trùng khít

closing *n.* sự đóng; sự khép kín; sự khóa; sự kết thúc, sự bế mạc

closing ceremony lễ bế mạc (*hội nghị, lớp học ...*)

closing cock van đóng

closing machine đóng máy, tắt máy

closing of the circuit sự ngắt mạch

clot *n.* cục, hòn

clotrimazole *n.* clotrimazol

clotting *n.* sự đông cục

clotty *adj.* có dạng cục

cloud *n.* mây; đám bụi; vết vân // *adj.* đục

cloud number chỉ số đục

cloud point điểm đục

cloud test thử nghiệm đục

cloudiness *n.* độ đục

cloudless *n.* quang mây

cloudy *adj.* nhiều mây, đục mờ

clove oil *n.* tinh dầu đinh hương

cloxacillin *n.* cloxacilin

club-moss *n.* cây thạch tùng

cluster *n.* nhóm; chùm, bó, đám; sự quần tụ, sự tập trung

cluster of flame chùm tia lửa

co-worker *n.* đồng sự, cộng sự

coacervate *n.* giọt tụ

coacervation *n.* sự sinh giọt, sự tụ giọt

coactivation *n.* sự cộng hoạt hóa

coadaptation *n.* sự đồng thích nghi, sự đồng thích ứng

coaggregation *n.* sự cộng hợp, sự cộng tập hợp

coagulability *n.* khả năng đông tụ

coagulable *adj.* có thể đông tụ, đông tụ được

coagulant *n.* chất đông tụ, chất kết tụ; *y.* chất làm đông máu

coagulase *n.* coagulase (*enzym gây đông máu*)

coagulate *v.* làm đông tụ

coagulated *adj.* đông tụ, đã đông tụ

coagulating *n.* sự đông tụ

coagulating agent tác nhân gây kết tụ, tác nhân gây đông tụ; chất làm đông tụ

coagulating enzyme enzym gây đông tụ

coagulating heat nhiệt gây đông tụ

coagulating point điểm đông tụ

coagulation *n. h.* sự đông tụ; *y.* sự đông máu

coagulation basin bể đông tụ

coagulation disorder rối loạn đông (máu)
coagulation factor yếu tố đông máu
coagulation factors các yếu tố gây đông máu
coagulation time thời gian đông máu
coagulative *adj.* đông tụ
coagulator *n.* chất đông tụ, thiết bị đông tụ
coagulatory *adj.* đông tụ
coagulin *n.* chất đông tụ
coagulometer *n.* đồng tụ kế
coagulum *n. Lat.* cục máu đông
coal *n.* than đá
coal gas khí đốt
coal tar nhựa đường, hắc ín than đá
coal tar dye phẩm màu hắc ín
coalesce *v.* kết tụ, kết lại
coalescence *n.* sự kết tụ
coarse *adj.* thô, có hạt to, chưa tinh chế; chưa gia công
coarse adjustment sự điều chỉnh thô
coarse breaking sự nghiền thô
coarse control sự điều chỉnh thô
coarse crushing sự xay thô
coarse-grained có hạt thô
coarse grinding nghiền thô; mài thô
coarse powder bột thô
coarse screening rây thô, sàng thô
coarse sieve rây thưa, rây thô
coarse suspension hỗn dịch thô, huyền phù thô
coarse textured có kết cấu thô
coarseness *n.* độ thô, cỡ thô (*hạt*)
coat *n.* vò, áo, lớp phủ, lớp lát mặt; lớp sơn; sự bọc (*kim loại...*)
coat of enamel sự phủ men
coated *adj.* được bọc, được phủ; được sơn
coated compress tablet viên nén bao
coated electrode điện cực phủ
coated fabric vải tẩm
coated granule cốm đã được bao
coated pill viên bao

coated tablet viên bao, viên nén bao
coated tablet for day-time use viên nén bao dùng ban ngày
coating *n.* lớp bao; lớp phủ; lớp áo; sự phủ, sự bao
coating agent chất bao, tá dược bao
coating chamber buồng bao
coating cover lớp phủ, lớp áo, lớp bao
coating knife dao nạo
coating lac nhựa cánh kiến để bao
coating pan nồi bao
coating solution dịch bao
coating solution spray gun súng phun dung dịch bao (viên)
coating substance chất bao
cobalamin *n.* cobalamin
cobalt *n.* coban, Co
cobalt blue phẩm màu xanh coban
cobalt chloride coban clorid
cobalt disulphide coban disulfid
cobalt glass thủy tinh coban
cobalt green phẩm màu lục coban
cobalt nitrate coban nitrat
cobalt ultramarine phẩm màu xanh biếc coban
cobra poison nọc độc rắn hổ mang
cobra venom nọc rắn hổ mang
cobralysin *n.* cobralysin
coca leaves lá coca
cocaine *n.* cocain
cocaine poisoning ngộ độc cocain
cocainisation *n.* điều trị bằng cocain, gây tê bằng cocain
cocainism *n.* chứng nghiện cocain
cocainomania *n. Lat.* nghiện cocain
cocainomaniac *adj.* nghiện cocain
coccarboxylase *n.* coccarboxylase (*enzym*)
cocarcinogen *n.* yếu tố đồng gây ung thư
cocatalyst *n.* chất đồng xúc tác
coccus *n. Lat.* cầu khuẩn
cock *n.* vòi nước; van; cái kim (*cân*)

cocoa *n.* Lat. cây cacao

cocoa butter bơ cacao

cocoa oil dầu cacao

cocondensation *n.* sự cộng ngưng, sự đồng ngưng

coconut *n.* cây dừa

coconut butter bơ dầu dừa

coconut oil dầu dừa

coconut oil soap xà phòng dầu dừa

coconut-oil soap xà phòng dầu dừa

cocurrent flow dòng đồng lưu

cocurrent heat exchange sự trao đổi nhiệt dòng thuận

code *n.* mật mã, mã số; luật; bộ luật; quy tắc // *v.* lập mã

code adjustment sự điều chỉnh mã

code conversion sự chuyển đổi mã

code federal regulation luật liên bang (Hoa Kỳ)

code language ngôn ngữ mã hóa

code map bản đồ mã

code register bộ ghi mã số

code signal tín hiệu mã

code system hệ thống mã

code translation sự chuyển mã

coded character ký tự được mã hóa

coded message bản tin đã mã hóa

coded order lệnh mã hóa

coded program chương trình mã hóa

coded programme chương trình mã hóa

codein phosphate codein phosphat

codein phosphate syrup xiro codein phosphat

codeine *n.* codein

codeposition *n.* sự cộng lắng, sự cùng lắng

codex *n.* được điển

codification *n.* mã hóa

coding *n.* sự mã hóa

coding aids phương tiện mã hóa

codistillation *n.* sự chưng cất chất lỏng không đồng tan, sự cộng chưng

coefficient *n.* hệ số

coefficient of attenuation hệ số suy giảm

coefficient of compressibility hệ số nén

coefficient of conductivity hệ số dẫn điện

coefficient of contraction hệ số co ngót

coefficient of correction hệ số điều chỉnh

coefficient of correlation hệ số tương quan

coefficient of corrosion hệ số ăn mòn

coefficient of coupling hệ số ghép đôi

coefficient of cubic expansion hệ số giãn nở khối

coefficient of cyclic variation hệ số biến thiên tuần hoàn

coefficient of desintegration hệ số tan rã

coefficient of diffusion hệ số khuếch tán

coefficient of dilation hệ số giãn nở

coefficient of dilution hệ số pha loãng

coefficient of dispersion hệ số tán sắc

coefficient of distribution hệ số phân bố

coefficient of efficiency hiệu suất

coefficient of elasticity hệ số đàn hồi

coefficient of elongation hệ số [kéo dài, dãn dài]

coefficient of expansion hệ số giãn nở

coefficient of expenditure hệ số hao tổn

coefficient of extraction hệ số chiết xuất

coefficient of friction hệ số ma sát

coefficient of hardness hệ số độ cứng

coefficient of heat conductivity hệ số dẫn nhiệt

coefficient of heat transfer hệ số truyền nhiệt

coefficient of leakage hệ số rò rỉ

coefficient of losses hệ số hư hao

coefficient of mass absorption hệ số hấp thụ vật chất

coefficient of molar extinction hệ số tắt phân tử

coefficient of oxidation hệ số oxy hóa

coefficient of permeability hệ số thấm

coefficient of polymerization hệ số trùng hợp

coefficient of pressure hệ số áp suất

coefficient of protection hệ số bảo vệ

coefficient of purification hệ số tinh chế; hệ số thanh lọc

coefficient of recombination hệ số tái tổ hợp

coefficient of reflection hệ số phản xạ

coefficient of resistance hệ số cản; hệ số điện trở

coefficient of roughness hệ số thô

coefficient of safety hệ số an toàn

coefficient of solubility hệ số tan

coefficient of thermal transmission hệ số truyền nhiệt

coefficient of variability hệ số biến thiên

coefficient of viscosity hệ số nhớt

coenzyme *n.* coenzym

coexistence *n.* sự chung sống, sự cùng tồn tại

coexistent *adj.* cùng tồn tại

cofactor *n.* đồng yếu tố; thừa số bổ trợ

coferment *n.* coferment

coffee *n.* cà phê, cà phê

coffeinism *n.* (chứng) ngộ độc cà phê

coffeinum *n. Lat* cafein

cognitive ability khả năng nhận biết

cohere *v.* kết hợp

coherence *n.* sự kết hợp

coherent *adj.* kết hợp, cố kết; dính liền

cohesion *n.* sự cố kết

cohesive *adj.* có tính cố kết

cohesive force lực cố kết, lực bám dính

cohesive power lực cố kết

cohesive pressure áp suất cố kết

cohesive strength độ dính, sức dính

cohesiveness *n.* khả năng cố kết

coil *n.* ống xoắn, ống ruột gà, ống sinh hàn

coil condenser thiết bị ngưng tụ ruột gà, thiết bị ngưng tụ có ống xoắn

coil evaporater thiết bị bốc hơi kiểu ống xoắn, thiết bị bốc hơi ống xoắn

coil pipe ống ruột gà

coiled pipe *n.* ống xoắn ruột gà

coiled radiator bộ tản nhiệt kiểu ruột gà

coiled tube heat exchange sự trao đổi nhiệt ống xoắn

coiling *n.* sự cuộn xoắn

coiling of the molecule sự xoắn ốc phân tử

coincide *v.* trùng hợp

coincidence *n.* sự trùng hợp

coincidence pattern đồ thị trùng hợp

colchicine *n.* colchicin

colchicine tincture cồn thuốc colchicin

colchicoside *n.* colchicosid

cold *adj.* lạnh

cold allergy dị ứng lạnh

cold break cận lạnh

cold brittleness tính giòn nguội

cold chamber buồng lạnh

cold climate test thử nghiệm khí hậu lạnh

cold compress băng ép lạnh

cold cream kem mát (*bôi mát*)

cold decomposition sự phân huỷ lạnh

cold drying sự sấy lạnh, làm khô lạnh, làm khô bằng thăng hoa (*nước*)

cold extruder máy ép đùn cấp liệu lạnh

cold fill nạp nguội, đóng nguội

cold flame ngọn lửa lạnh

cold flow sự chảy nguội

cold grinding sự nghiền lạnh

cold infusion nước hãm lạnh

cold light ánh sáng lạnh

cold mixing trộn lạnh

cold moulding ép nguội, đúc khuôn nguội

cold pack sự đắp khăn nước lạnh

cold pressing sự ép nguội

cold process phương pháp lạnh, quy trình lạnh

cold reflux sự hồi lưu nguội

cold resistance tính chịu lạnh, sức chịu lạnh

cold sore loét do lạnh
cold storage bảo quản lạnh
cold store kho lạnh
cold thickening sự làm đặc lạnh
cold trap bộ gom lạnh
cold water jacket bọc nước lạnh, cách lạnh
cold water-soluble có thể tan trong nước lạnh
cold wet compress băng ép lạnh ướt
colibacillus *n. Lat.* trực khuẩn coli
colica *n. Lat.* cơn đau bụng
colistin *n.* colistin
colitis *n. Lat.* viêm ruột kết, viêm kết tràng
collaborator *n.* cộng sự, người cùng hợp tác
collagen *n.* chất tạo keo, collagen
collagen disease bệnh chất tạo keo, bệnh mô liên kết
collagenase *n.* collagenase (*enzym*)
collagenosis *n. Lat.* bệnh chất tạo keo, bệnh collagen
collagenous *adj.* có chứa collagen, liên quan với sự biến đổi collagen
collagenous fibre sợi collagen
collar *n.* vòng đai
collar band dải đai ống
collar bearing vòng đệm
collateral *adj.* ở bên, phụ thêm; bàng hệ
collect *v.* gom, thu gom, thu thập
collecting *n.* sự thu gom
collecting basin chậu góp, bồn góp, chậu hứng
collecting bottle chai thu gom, bình thu gom
collecting box bình thu, bình gom
collecting brush chổi góp
collecting container thùng gom, bình gom
collecting electrode điện cực góp
collecting flue ống góp, ống gom
collecting funnel phễu hứng, phễu gom
collecting pipe ống góp
collecting tank bình góp, bình thu

collecting tube ống góp, ống thu mẫu
collecting vessel bình góp
collection *n.* sự thu gom, sự thu thập; sự sưu tập; bộ sưu tập
collection of specimens bộ mẫu thử, bộ tiêu bản
collector *n.* ống thu, ống góp; bộ phận thu; người thu mẫu
collision ionisation sự ion hóa do va đập
colloidion *n.* keo colodion
colloidum *n. Lat.* keo colodion
colloid *n.* chất keo, giao thể
colloid bearer chất mang keo
colloid chemistry hóa học chất keo, hóa keo, hóa giao, hóa học keo, hóa học giao thể
colloid coagulation sự keo tụ
colloid dispersion sự phân tán keo
colloid electrochemistry điện hóa học keo
colloid gel gel keo, gel giao thể
colloid mill cối xay keo, máy nghiền keo
colloid osmotic pressure áp suất thẩm thấu keo
colloid particle tiểu phân keo, hạt keo
colloid silver ointment thuốc mỡ bạc keo
colloid stabiliser chất ổn định keo
colloidal *adj.* (thuộc) keo, (thuộc) giao thể
colloidal dispersion sự phân tán keo
colloidal electrolyte chất điện phân keo
colloidal lubricant chất bôi trơn dạng keo
colloidal mill machine máy xay keo
colloidal movement chuyển động keo
colloidal precipitation kết tủa keo
colloidal solution dung dịch keo
colloidal state trạng thái keo
colloidal suspension hỗn dịch keo
colloidal system hệ keo
collutorium *n. Lat. d.* thuốc rửa miệng, thuốc súc
collutory *n. d.* thuốc rửa miệng, thuốc súc
collyr *n.* thuốc tra mắt, thuốc giội mắt

collyrium *n.* Lat. thuốc tra mắt, thuốc gió mắt
cologne spirit nước hoa côlônhr
cologne water nước hoa côlônhr
coloidal solution dung dịch keo
coloidal sulphur lưu huỳnh keo
colon *n.* kết tràng
colon irrigation thực rửa ruột
colony *n.* khuẩn lạc
colony counter máy đếm khuẩn lạc
colony development sự phát triển khuẩn lạc
colony margin rìa khuẩn lạc
color *n.* màu, màu sắc; thuốc màu // *v.* nhuộm màu
color analyser máy phân tích màu
color background phông màu
color-blind mù màu
color-cell tế bào sắc tố
color contrast sự tương phản màu
color-forming reagent thuốc thử tạo màu
color radical gốc mang màu
color retention sự giữ màu
color scale thang màu
color standard chuẩn màu
colorant *n.* thuốc màu, chất màu; thuốc nhuộm; phẩm màu
coloration *n.* sự nhuộm màu
colorblindness chứng mù màu
colorcoat lớp bao màu
colorcomparator thiết bị so màu
colorcomparison tube ống so màu
coloremissivity khả năng bức xạ màu
colorfast bền màu
colorfilter kính lọc màu
colorimeter *n.* máy so màu
colorimetric analysis phép so màu
colorimetry *n.* phép đo màu
colorindex chỉ số màu
coloring admixture chất phụ gia màu
colority *n.* tính có màu; độ có màu
colorless *n.* tính không có màu

colorless light ánh sáng trắng
colorreaction phản ứng màu
colorresponse độ nhạy quang phổ
colorresponse curve đặc tuyến quang phổ
colorreversion sự chuyển màu
colorscale thang màu
colorscreen cái lọc màu
colorsensitive nhạy cảm màu sắc
colorspectrum phổ màu
colorstability sự ổn định màu, tính bền màu
colortest phép thử màu
colorvarnish lớp phủ màu, lớp sơn màu
colour *n.* màu, màu sắc; thuốc màu // *v.* nhuộm màu
colour-blind mù màu
colour blindness bệnh mù màu
colour-cell tế bào sắc tố
colour correction sự hiệu chỉnh màu sắc
colour-forming reagent thuốc thử tạo màu
colour index chỉ số màu
colour indicator chỉ thị màu
colour photography sự chụp ảnh màu
colour radical gốc mang màu
colour removal sự khử màu
colour response độ nhạy màu
colour scale thang màu
colour sensitivity độ nhạy màu
colour signal tín hiệu màu
colour strength cường độ màu
colourant *n.* thuốc màu, chất màu; thuốc nhuộm; phẩm màu
colouration *n.* sự nhuộm màu
colourblindness chứng mù màu
colourcoat lớp bao màu
colourcomparator thiết bị so màu
colourcomparison tube ống so màu
coloured chalk phấn màu
coloured filter bộ lọc màu
coloured glass thủy tinh màu
colouremissivity khả năng bức xạ màu
colourfast bền màu

colourfilter kính lọc màu
colourimeter *n.* máy so màu
colourimetric dosimeter thiết bị so màu
colourimetry *n.* phép đo màu
colourindex chỉ số màu
colouring matter chất nhuộm màu
colourity *n.* tính có màu; độ có màu
colourless *n.* tính không có màu
colourreaction phản ứng màu
colourresponse độ nhạy quang phổ
colourresponse curve đặc tuyến quang phổ
colourreversion sự chuyển màu
colourscale thang màu
colourscreen cái lọc màu
coloursensitive nhạy cảm màu sắc
colourspectrum phổ màu
colourstability sự ổn định màu, tính bền màu
colourtest phép thử màu
colourvarnish lớp phủ màu, lớp sơn màu
column *n.* cột, trụ; tháp; tháp chưng cất
column chromatography sắc ký cột
column development chromatography sắc ký cột khai triển
column distiller cột cất
column electrophoresis điện di cột
column evaporation cột bay hơi, bốc hơi
column filling sự nhồi cột, sự nạp cột
column mixer tháp khuấy, cột trộn
column of agar cột thạch
column of mercury cột thủy ngân
column of tray cột đĩa
column of water cột nước
column packing sự nhồi cột, lèn cột
column scrubber tháp rửa, cột rửa
column washer tháp rửa, cột rửa
columna *n. Lat.* cột
coma *n. Lat. y.* hôn mê
combination *n.* sự kết hợp; sự hóa hợp; sự liên hợp, sự hỗn hợp
combination cracking sự cracking liên hợp

combination frequency tần số tổ hợp
combination heat nhiệt kết hợp
combination lock khoá chữ, khoá số
combination method phương pháp kết hợp
combination principle nguyên tắc kết hợp
combination process quá trình kết hợp
combination product sản phẩm hóa hợp
combination reaction phản ứng kết hợp
combination therapy liệu pháp kết hợp
combination unit đơn vị kết hợp
combinational band chùm phổ tổ hợp, dải phổ tổ hợp
combined *adj.* đã kết hợp, đã liên hợp, đã liên kết
combined action tác dụng liên hợp
combined alkaloid alcaloid kết hợp
combined cooling sự làm lạnh hỗn hợp
combined fatty acids các acid béo liên hợp
combined hydrogen hydro liên kết, hydro liên hợp
combined mixer and sifter thiết bị trộn và rây liên hợp
combined sample mẫu kết hợp
combined therapy liệu pháp kết hợp
combining *n.* sự liên kết, sự liên hợp
combining affinity ái lực liên kết
combining heat nhiệt kết hợp
combining power lực liên kết, lực hóa hợp, lực kết hợp
combining proportion tỷ lệ hóa hợp, tỷ lệ liên hợp
combining volume thể tích hóa hợp
combining weight khối lượng hóa hợp
combustibility *n.* tính cháy được
combustible *adj.* cháy được // *n.* nhiên liệu
combustion *n.* sự đốt cháy
combustion chamber buồng đốt
combustion equipment thiết bị đốt
combustion flue ống khói
combustion furnace lò đốt
combustion gases khí cháy

combustion limit giới hạn cháy
combustion pressure áp suất cháy
combustion rate tốc độ cháy
combustion space không gian cháy, thể tích buồng đốt
combustion temperature nhiệt độ cháy
comestible *adj.* ăn được
command *n.* lệnh, chỉ thị // *v.* ra lệnh, điều khiển
command controlled được điều khiển bằng lệnh
command execution thực hiện lệnh
command order lệnh
commercial *adj.* (thuộc) thương nghiệp, (thuộc) thương mại
commercial air conditioner máy điều hòa không khí thương mại
commercial center trung tâm thương mại
commercial communication thông tin thương mại
commercial competition cạnh tranh thương mại
commercial computer máy tính thương mại
commercial exhibition triển lãm thương mại
commercial grade cấp thương phẩm; loại thương phẩm; hạng thương phẩm
commercial law luật thương mại
commercial name tên thương mại
commercial paper thương phiếu
commercial port cảng hàng hóa
commercial preparation thương phẩm
commercial product thương phẩm, sản phẩm thương mại, sản phẩm hàng hóa
commercial production sản xuất thương mại, sản xuất quy mô lớn
commercial sample mẫu hàng hóa, mẫu thương phẩm
commercial value giá trị thương mại
commercial year năm thương mại

comminute *v.* nghiền nhỏ, tán nhỏ
comminuted *adj.* đã được nghiền nhỏ, đã tán nhỏ
comminuting machine máy nghiền
comminution *n.* sự nghiền nhỏ, sự tán nhỏ
commission *n.* sự đưa thiết bị vào [hoạt động, nghiệm thu]
committee *n.* hội đồng, ủy ban, tiểu ban
committee of experts hội đồng chuyên gia
commodity *n.* hàng hóa, mặt hàng; thương phẩm
common *adj.* thông thường, thường dùng, thường
common alum phèn chua
common cause lý do chung, lý do thông thường
common control sự kiểm tra chung
common fraction phân số thông thường
common labor lao động phổ thông
common labour lao động phổ thông
common market thị trường chung
common measure ước số chung
common salt muối ăn, muối thường
common soap xà phòng giặt
commun factor thừa số chung
communicable *adj.* *y.* truyền nhiễm, lây
communicable disease bệnh truyền nhiễm
communicating door cửa thông phòng
communicating vessel bình thông nhau
communication *n.* sự thông tin, sự truyền thông; sự giao thông
communication control sự điều khiển truyền thông tin
communication facility phương tiện thông tin
communication system hệ thống thông tin liên lạc
community *n.* xã hội; cộng đồng; quần xã
community dentistry nha khoa cộng đồng
community health sức khỏe cộng đồng
community medicine y học cộng đồng

community nurse điều dưỡng cộng đồng

community physician thầy thuốc cộng đồng

community service dịch vụ cộng đồng

compact *n.* bánh ép, viên ép // *adj.* kết lại, chắc, đặc, sít; rắn chắc

compact catalyst chất xúc tác nén

compact density tỷ trọng sít, mật độ đặc

compact mass khối rắn chắc

compact powder bột đã được nén chặt

compacted *adj.* đã làm chắc lại, đã kết lại

compacted powder bột đã nén chặt

compacting *n.* sự lên, sự nén chặt

compacting factor hệ số lên

compacting machine máy lên

compacting weight trọng lượng lên

compaction *n.* sự lên chặt, sự nén chặt

compactness *n.* độ chặt; tính sít, tính chắc

company *n.* công ty

comparable *adj.* so sánh được

comparative *adj.* so sánh, tương đối

comparative pathology bệnh học so sánh

comparative physiology sinh lý học so sánh

comparative psychology tâm lý học so sánh

comparative test phép thử so sánh

comparing rule thước tỷ lệ

comparison *n.* sự so sánh

comparison base đường chuẩn kiểm tra

comparison group nhóm so sánh

comparison method phương pháp so sánh

comparison signal tín hiệu so sánh

comparison spectroscope máy quang phổ so sánh

comparison spectrum quang phổ so sánh

comparison test phép so sánh

compartition *n.* sự phân chia; sự chia; sự ngăn; khoang

compartition drier máy sấy có ngăn

compartition furnace lò nung có ngăn

compartment *n.* ngăn, buồng, phòng; tầng, lớp

compartment drier buồng sấy

compartmented tank thùng nhiều ngăn

compatibility *n.* tính tương hợp; tính kết hợp được; tính tương thích

compatibility equation phương trình tương thích

compatibility test thử nghiệm tương hợp

compatibility testing nghiệm pháp phù hợp (nhóm máu)

compatible *adj.* tương thích, tương hợp

compatible blood máu tương hợp

compensate *v.* bù, đền bù, bồi thường

compensated acidosis sự nhiễm acid bù trừ

compensating *n.* sự bổ chính, sự bù

compensating basin bể điều hòa

compensating error sai số bù trừ

compensating ocular thị kính bổ chính

compensating prism lăng kính bổ chính

compensating process phương pháp bổ chính

compensation *n.* sự bù; sự bù trừ; sự bồi hoàn; sự hiệu chỉnh

compensation apparatus thiết bị hiệu chỉnh

compensation calorimeter nhiệt lượng kế bù

compensation method phương pháp hiệu chỉnh, phương pháp bù trừ

compensation potential thế bù chỉnh

compensative *adj.* bù, bồi thường

compensator *n.* bộ bù, thiết bị bù

compensatory *adj.* bù, đền bù

competence *n.* khả năng, thẩm quyền

competent *adj.* bền, chắc; tinh thông; có khả năng; có thẩm quyền

competing *n.* sự cạnh tranh

competing equilibria condition điều kiện cân bằng cạnh tranh

competing reactions phản ứng cạnh tranh, phản ứng song song

competition *n.* sự cạnh tranh

competitive *adj.* cạnh tranh

competitive bid contract hợp đồng đấu thầu cạnh tranh

competitive enzyme inhibition ức chế cạnh tranh enzym

competitive inhibition ức chế cạnh tranh

competitive inhibitor chất ức chế cạnh tranh

competitive price giá cạnh tranh

competitive reactions phản ứng cạnh tranh

competitor *n.* đối thủ cạnh tranh, người cạnh tranh

compilation *n.* sự biên soạn; sự sưu tập tài liệu

complaint *n.* sự khiếu nại; sự phàn nàn

complaint of customer sự khiếu nại của khách hàng

complement *n.* sự bù; sự bổ sung; sự bổ trợ; phần bù; *y.* bổ thể

complement fixation sự cố định bổ thể

complement fixation test xét nghiệm kết hợp bổ thể

complement receptor thụ thể của bổ thể

complementary *adj.* bù; bổ sung; bổ trợ

complementary colour màu phụ

complementary factor yếu tố bổ sung

complementary interaction tương tác bù

complementary medicine nền y học bổ sung

complete *adj.* hoàn toàn

complete carry số nhớ đầy đủ

complete combustion cháy hoàn toàn

complete dissociation sự phân ly hoàn toàn

complete equilibrium sự cân bằng hoàn toàn

complete expansion sự giãn hoàn toàn

complete gelification sự gel hóa hoàn toàn

complete ionization sự ion hóa hoàn toàn

complete reaction phản ứng hoàn toàn

complete recovery thu hồi hoàn toàn

complete synthesis tổng hợp toàn phần

completed *adj.* đã hoàn thành, đã hoàn thiện

completely *adv.* hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn

completely miscible trộn lẫn hoàn toàn

completely soluble tan hoàn toàn

completion report báo cáo hoàn công

complex *adj.* phức tạp // *n.* phức hợp, phức hệ; phức thể; phức chất

complex anion anion phức

complex chemical reaction phản ứng hóa học phức hợp

complex compound phức hợp, phức chất

complex constant hằng số phức

complex formation method phương pháp tạo phức

complex fraction phân số kép

complex function compound hợp chất nhiều chức

complex ion ion phức hợp

complex reaction phản ứng phức hợp

complex salt muối phức

complex sample mẫu phức tạp, mẫu phức hợp

compleximetric titration *n.* phép chuẩn độ bằng [phức chất, complexon]

complexing *adj.* phức tạp, phức hợp

complexing agent chất tạo phức

complexiometer *n.* phép định lượng bằng [phức chất, complexon]

complexion *n.* phức chất, phức hợp

complexity *n.* sự phức tạp; tính phức tạp

complexometric titration *n.* chuẩn độ complexon, chuẩn độ phức, phép chuẩn độ phức

complexus *n. Lat.* phức hợp

compliance *n.* sự phù hợp; sự tuân thủ; tính thuận

complicated *adj.* phức tạp, rắc rối

complication *n.* *y.* biến chứng

component *n.* thành phần, bộ phận cấu thành, chi tiết, linh kiện; cấu tử, hợp phần // *adj.* hợp thành, cấu thành

component part linh kiện, cấu kiện

composite *n.* hợp chất, hợp thể // *adj.* phức hợp, hợp lại

composite compact bánh ép nhiều lớp

composition *n.* thành phần, hợp phần; bố cục; sự hợp thành; sự cấu thành; *d.* thành phần công thức thuốc

composition diagram biểu đồ hợp phần

compound *n.* hợp chất, hỗn hợp, hợp thể; sự hỗn hợp // *adj.* hỗn hợp, trộn lẫn; hóa hợp

compound A hợp chất A

compound B hợp chất B

compound benzoin tincture cồn thuốc kếp cánh kiến trắng

compound cable cáp nhiều lõi, cáp phức hợp

compound compacted được ép hỗn hợp

compound E hợp chất E

compound effervescent powder thuốc bột kếp sủi

compound eyepiece thị kính phức hợp

compound F hợp chất F

compound fertiliser phân bón tổng hợp

compound H hợp chất H

compound M hợp chất M

compound Q hợp chất Q

compound X hợp chất X

comprehension *n.* sự hiểu, sự lĩnh hội, sự nhận thức; sự bao hàm

comprehensive *adj.* toàn diện, bao hàm

compress *n.* sự nén, sự ép; *d.* băng ép, băng nén, gạc

compress air hose ống mềm dẫn khí nén

compress-air meter áp kế khí nén

compressed *adj.* được nén, được ép

compressed air không khí nén

compressed-air không khí nén

compressed-air atomiser máy phun sương khí nén

compressed-air burner đèn xì khí nén

compressed air ductwork system hệ thống đường dẫn khí nén

compressed-air feed sự cấp khí nén

compressed-air hammer búa khí nén

compressed-air illness bệnh do phòng máy lạnh gây ra

compressed air pipe ống khí nén

compressed-air starter bộ khởi động bằng khí nén

compressed tablet viên nén

compressed yeast bánh men ép, nấm men ép

compressibility *n.* tính nén được; khả năng nén

compressing machine *n.* máy dập thuốc viên

compression *n.* sự nén

compression chamber buồng nén khí, buồng áp suất cao, buồng nén

compression coating bao (viên) bằng phương pháp dập, dập kếp

compression cock van ép

compression coefficient hệ số nén

compression deformation sự biến dạng nén

compression heat nhiệt nén

compression index chỉ số nén

compression machine máy dập viên nén

compression mould khuôn nén

compression point điểm nén

compression pressure áp lực nén, áp suất nén, lực nén (*máy dập viên*)

compression process quá trình nén

compression pump máy bơm nén

compression ratio tỷ lệ nén

compression resistance tính chịu nén

compression strength sức bền nén, độ bền nén, sức chịu nén

compression string lò xo nén
compression tap van xả
compression tension áp lực nén
compression test phép thử độ bền nén
compression testing machine máy thử độ bền nén
compression vibration sự rung động nén
compressive *adj.* nén được
compressive bandage băng ép
compressive force lực nén
compressive strain sự biến dạng nén
compressive strength cường độ nén
compressive stress lực nén; ứng suất nén
compressor *n.* máy ép, máy nén
comptometer *n.* máy đếm
compulsion *n.* y. xung lực
compulsive *adj.* ép buộc, cưỡng bức
compulsory *adj.* bắt buộc, cưỡng bức
compulsory admission nhập viện bắt buộc
compulsory insurance bảo hiểm bắt buộc
compulsory licensing cấp phép cưỡng bức, cấp phép bắt buộc
computation *n.* sự tính toán; sự ước tính; sự đếm, sự tính
computation of area sự tính toán diện tích
computation of yield sự tính toán [hiệu suất, sản lượng]
computational scheme sơ đồ tính toán
computer *n.* máy tính; thiết bị tính; nhân viên tính toán
computer-aided *adj.* dựa vào máy tính; nhờ máy tính
computer assisted management quản lý bằng máy vi tính
computer-based *adj.* căn cứ vào máy tính
computer center trung tâm máy tính
computer code mã máy tính
computer-controlled *adj.* được [điều khiển, điều hành, kiểm tra] bằng máy tính
computer controlled manufacturing sự sản xuất điều khiển bằng máy tính

computer data base organisation tổ chức cơ sở dữ liệu máy tính
computer engineer kỹ sư máy tính
computer generation thế hệ máy tính
computer language ngôn ngữ máy tính
computer oriented information system hệ thống thông tin định hướng bằng máy tính
computer program chương trình máy tính
computer programme chương trình máy tính
computer programming lập chương trình máy tính
computer room phòng máy tính
computer simulation sự mô phỏng trên máy tính
computer storage bộ nhớ máy tính
computer system hệ máy tính
computerisation *n.* sự tin học hóa
computerized axial tomography scanner (CAT scanner) *n.* máy quét chụp cắt lớp quanh trục điều khiển bằng vi tính
computerized control sự kiểm soát bằng máy tính
computing machinery thiết bị tính toán
concave *adj.* lõm; lõng chảo
concave angle góc lõm
concave lens thấu kính lõm
concave meniscus mặt khum lõm
concave mirror gương lõm
concave side phía lõm, cạnh lõm
concave slope sườn lõm
concave surface mặt lõm
concavity *n.* độ lõm
concavo-concave *adj.* có hai mặt lõm, lõm-lõm
concavo-convex *adj.* lõm-lồi
concentrate *n.* dung dịch đậm đặc, dịch cô đặc
concentrate of active liver substance dịch cô đặc hoạt chất của gan
concentrated *adj.* được cô đặc

concentrated aromatic water nước thơm đậm đặc

concentrated solution dung dịch đậm đặc

concentrating *n.* sự cô đặc

concentrating pan chảo cô, thùng cô

concentrating tower tháp cô đặc

concentration *n.* nồng độ; sự tập trung

concentration currents dòng nồng độ

concentration difference hiệu nồng độ

concentration diffusion sự khuếch tán nồng độ

concentration gradient gradien nồng độ

concentration-gradient curve đường cong gradien nồng độ

concentration level mức nồng độ

concentration limit giới hạn nồng độ

concentration method phương pháp nồng độ

concentration of calcium in the blood nồng độ calci trong máu

concentration of minimal inhibition nồng độ ức chế tối thiểu

concentration of stress sự tập trung ứng suất

concentration of sugar in the blood nồng độ đường trong máu

concentration power khả năng cô đặc

concentration ratio tỷ lệ nồng độ

concentration rise sự nâng nồng độ

concentration scale thang nồng độ

concentration technique kỹ thuật cô đặc

concentrator *n.* thiết bị cô, máy cô; máy tuyền; máy ly tâm

concentric *adj.* đồng tâm

concentric cable cáp đồng tâm

concentric ring vòng đồng tâm

concentric tube column cột ống đồng tâm

concept *n.* khái niệm; quan niệm

concept design thiết kế trên nguyên lý

conchoidal *adj.* có dạng vỏ sò

conclusion *n.* kết luận; sự kết thúc; phần cuối

concoct *n.* sắc, chiết xuất bằng cách sắc

concoction *n.* sự sắc, sự chiết xuất bằng cách sắc; sự nấu

concomitance *n.* sự đồng thời, sự kèm theo

concomitant *adj.* đồng thời; kèm theo, xảy ra đồng thời

concomitant infection nhiễm khuẩn đồng thời, nhiễm khuẩn kèm theo

concordance *n.* sự phù hợp

concordant *adj.* phù hợp (với)

concordant sample mẫu phù hợp, mẫu đạt yêu cầu

concrete *n.* vật cụ thể; tinh dầu; vật đóng rắn; bê tông

concrete pile cọc bê tông

concretion *n.* sự kết vón; sự cố kết; sự đông cứng

concurrence *n.* sự xảy ra đồng thời; sự trùng nhau; sự đồng quy

concurrent *adj.* có tính đồng quy; trùng nhau; xảy ra đồng thời

concurrent flow dòng hợp lưu

concurrent reaction phản ứng song song, phản ứng cạnh tranh

concurrent validation thẩm định đồng thời

condensability *n.* độ ngưng tụ; tính ngưng tụ được

condensable *adj.* ngưng tụ được, dễ ngưng tụ

condensate *n.* phần ngưng, phần hồi lưu

condensation *n.* sự ngưng tụ

condensation air pump bơm không khí ngưng tụ

condensation coefficient hệ số ngưng tụ

condensation compound hợp chất ngưng tụ

condensation exhaust sự làm chân không

condensation heat nhiệt ngưng tụ

condensation hygrometer ẩm kế ngưng tụ

condensation method phương pháp ngưng tụ

condensation point điểm ngưng tụ

condensation polymer polyme ngưng tụ, polime ngưng tụ

condensation polymerisation sự trùng hợp ngưng tụ

condensation process quá trình ngưng tụ

condensation temperature nhiệt độ ngưng tụ

condensed *adj.* được ngưng tụ

condensed film màng ngưng tụ

condensed formula công thức rút gọn

condensed milk sữa đặc

condensed phase pha ngưng tụ

condensed ring vòng ngưng tụ

condensed state trạng thái ngưng tụ

condensed steam hơi nước ngưng tụ, hơi ngưng tụ

condensed structural formula công thức cấu trúc rút gọn

condenser *n.* bộ ngưng tụ, thiết bị ngưng tụ

condenser tube ống ngưng tụ

condensing *n.* sự ngưng tụ

condensing agent tác nhân ngưng tụ

condensing apparatus thiết bị ngưng tụ

condensing chamber ngăn ngưng tụ, buồng ngưng tụ

condensing coil ống xoắn ngưng tụ

condensing equipment thiết bị ngưng tụ

condensing surface bề mặt ngưng tụ, mặt ngưng tụ

condensing tower tháp ngưng tụ

condensing vapour film màng hơi ngưng tụ

condensing vessel nồi ngưng tụ

condensing worm ống xoắn ngưng tụ

condition *n.* điều kiện; tình trạng, trạng thái
// *v.* quy định; thử; kiểm tra chất lượng

condition of preparation điều kiện pha chế

conditional execution sự thực hiện có điều kiện

conditionated air không khí đã điều hòa

conditioned *adj.* có điều kiện; được quy định; được điều hòa

conditioned inhibition ức chế có điều kiện

conditioned reflex phản xạ có điều kiện

conditioner *n.* máy điều hòa

conditioning *n.* sự điều hòa; sự điều tiết, sự điều phối; sự xử lý

conditioning chamber buồng điều hòa không khí

conductance *n.* độ dẫn; độ dẫn điện, điện dẫn

conducting capacity khả năng dẫn truyền (*nhiệt, điện*)

conduction *n.* sự dẫn (*điện, nhiệt...*); sự truyền

conduction speed tốc độ dẫn

conductive body vật dẫn

conductive earth sự tiếp đất, sự nối đất

conductive path đường dẫn

conductivity *n.* tính dẫn (*điện, nhiệt...*)

conductivity apparatus thiết bị đo độ dẫn điện

conductivity method phương pháp đo độ dẫn điện

conductometric *adj.* (thuộc) đo độ dẫn điện

conductometric analysis phép phân tích đo độ dẫn (điện), sự phân tích độ dẫn điện

conductometric method phương pháp đo độ dẫn điện

conductometric titration phép chuẩn độ dẫn điện

conductometry *n.* phép đo độ dẫn điện

conductor *n.* vật dẫn; dây dẫn; chất dẫn

conduit *n.* đường dẫn; ống dẫn; đường ống nước

conduit joint chỗ nối ống

cone *n.* hình nón

cone angle góc côn

cone blending machine máy trộn hình nón

cone bottom đáy nón

cone-bottomed có đáy hình nón

cone classifier bình gạn, phễu tách

cone crusher máy nghiền hình nón

cone mill máy xay hình nón

cone mixing machine máy trộn hình nón

cone of light nón ánh sáng

confection *n.* kẹo, đồ ngọt

confidence coefficient hệ số tin cậy

confidence interval khoảng tin cậy

confidence level mức độ tin cậy

confidence limit giới hạn tin cậy

configurate *v.* tạo hình thể, tạo hình dạng; tạo cấu hình

configuration *n.* hình dạng, hình thể; cấu hình

configuration analysis phân tích cấu hình

configuration change sự biến đổi cấu hình

configuration interaction sự tương tác cấu hình

configuration space không gian cấu hình

configurational formula công thức cấu hình

conflagration *n.* sự bùng cháy

confluent *n.* sự hội lưu // *adj.* hội lưu

conformation *n.* hình dạng riêng, cấu hình riêng

conformational *adj.* (thuộc) cấu hình riêng

conformational analysis phân tích cấu hình riêng

conformational isomer đồng phân cấu hình

conformity *n.* sự phù hợp, sự thích hợp

confused *adj.* không rõ ràng, lộn xộn

confusion *n.* sự không rõ ràng, sự lộn xộn

congelation *n.* sự đóng băng, sự đông lại

congelation point điểm băng, điểm đóng băng

congelation temperature nhiệt độ đóng băng

congenital *adj.* (thuộc) bẩm sinh

congenital infection nhiễm khuẩn bẩm sinh

congenitality *n.* tính bẩm sinh

congestion *n.* sự tắc nghẽn; *v.* sự sung huyết

congestion in the liver sung huyết gan

congestion of the brain sung huyết não

congestive *adj.* sung huyết

congestive headache đau đầu do sung huyết

conglomerate *n.* sự kết tụ, sự kết khối // *v.* kết tụ, kết khối

conglomeration *n.* sự kết tụ, sự kết khối

conglutin *n.* conglutin

conglutination *n.* sự tụ lại, sự dính lại

Congo red *n.* phẩm màu đỏ Congo, phẩm đỏ Congo

conic *adj.* (thuộc) hình phễu, dạng phễu, dạng nón

conic ball mill máy nghiền bi hình nón

conic beaker bình nón

conic flask bình nón

conic sleeve ống nối hình nón

conic slide valve van trượt hình nón

conical *adj.* (thuộc) hình phễu, dạng phễu, dạng nón

conical beaker bình nón

conical flask bình tam giác, bình nón

conical sleeve ống nối hình nón

conical slide valve van trượt hình nón

coniferous forest rừng [cây lá kim, cây họ Thông]

coniform *adj.* hình nón, hình phễu

conjugal *adj.* liên hợp; kết hợp; tiếp hợp

conjugant *n.* thể kết hợp, thể liên hợp

conjugate *adj.* liên hợp, liên kết; kép

conjugate acid acid liên hợp

conjugate acid-base pair cặp acid-base liên hợp

conjugate base base liên kết

conjugate enzyme enzym liên hợp

conjugate value đại lượng liên hợp

conjugated *adj.* đã liên hợp, đã liên kết
conjugated bond dây nối liên hợp
conjugated chain chuỗi liên hợp, mạch liên hợp
conjugated compound hợp chất liên hợp
conjugated double bond dây nối đôi liên hợp
conjugated fatty acid acid béo liên hợp
conjugated link dây nối liên hợp
conjugated linkage dây nối liên hợp
conjugated phase pha liên hợp
conjugated system hệ liên hợp
conjugation *n.* sự tiếp hợp; sự kết hợp, sự liên hợp
conjunctiva *n. Lat.* kết mạc
conjunctivitis *n. Lat.* viêm kết mạc, đau mắt đỏ
connect signal tín hiệu nối dây
connecting *n.* sự nối
connecting branch nhánh nối; ống nối
connecting bulb bầu nối
connecting hose ống nối mềm
connecting pipe ống nối
connecting tube ống nối
connecting wire dây nối
connection *n.* sự liên kết; sự đóng (mạch) môi nối; chỉ tiết nối
connection diagram sơ đồ nối (dây)
connection in series mắc nối tiếp
connection scheme sơ đồ ghép nối
connective *adj.* liên kết
connective tissue mô liên kết
connective tissue diseases bệnh mô liên kết
consanguinity *n.* dòng huyết
consecutive *adj.* nối tiếp; liên tiếp; kế tiếp
consecutive infection nhiễm khuẩn liên tiếp
consecutive reaction phản ứng nối tiếp, phản ứng liên tiếp

conservation *n.* sự bảo vệ; sự bảo quản; sự bảo tồn, sự bảo toàn; sự duy trì
conservation of energy sự bảo toàn năng lượng
conservation of mass sự bảo toàn khối lượng
conservation of resources bảo vệ tài nguyên
conservative *adj.* bảo tồn
conservative medication điều trị bảo tồn
conserving *n.* sự bảo toàn, sự bảo quản, sự giữ gìn
consign *n.* sự gửi (tiền, hàng); sự ủy thác, sự ký thác
consignee *n.* người nhận hàng
consigner *n.* người gửi hàng
consignment *n.* sự gửi hàng; hàng gửi đi
consignor *n.* người gửi hàng
consistence *n.* độ sệt, độ đặc, độ quánh; tính nhất quán, tính phi mâu thuẫn
consistency *n.* độ sệt, độ đặc, độ quánh; tính nhất quán, tính phi mâu thuẫn
consistency check kiểm tra sự nhất quán (dữ liệu, kết quả)
consistency meter thiết bị đo độ sệt
consolidant *n.* chất làm chắc
consolidated *adj.* đã làm chắc, đã củng cố
consolidation *n.* sự làm chắc; sự củng cố, sự gia cố; sự hợp nhất
consolute *n.* chất tan lẫn // *adj.* tan lẫn
consolute solution dung dịch tan lẫn
consolute temperature nhiệt độ tan lẫn
constancy *n.* tính không đổi; sự bền vững
constant *n.* hằng số // *adj.* không đổi; bền vững
constant action tác dụng không đổi
constant boiling mixture hỗn hợp có điểm sôi không đổi
constant boiling point điểm sôi không đổi
constant current dòng hằng định, dòng không đổi

constant error sai số hằng định, sai số không đổi

constant flow dòng ổn định

constant of proportionality hằng số tỷ lệ

constant potential thế hằng định, thế không đổi

constant proportion tỷ lệ không đổi

constant-temperature calorimeter nhiệt lượng kế nhiệt độ không đổi

constant term số hạng không đổi

constant weight khối lượng không đổi; trọng lượng không đổi

constipation *n. y.* sự táo bón

constituent *n.* thành phần, yếu tố, hợp phần; sự kết cấu; *y.* thể tạng

constitution *n.* sự cấu tạo, sự cấu thành, sự kết cấu; *y.* thể tạng

constitutional *adj.* (thuộc) cấu tạo

constitutional formula công thức cấu trúc; công thức kết cấu, công thức cấu tạo

constitutional isomers đồng phân cấu tạo

constitutional properties các tính chất cấu tạo

constitutional unit đơn vị cấu tạo

constrained oscillation dao động cưỡng bức

constraint *n.* sự bắt ép, sự cưỡng chế, sự chế ngự

constrict *v.* thắt lại, siết lại

constriction *n.* sự co lại, sự siết lại

constrictive *adj.* co khít

constringency *n.* sự thắt lại, sự co lại

constringent *adj.* siết lại, co lại, thắt lại

construction estimation dự toán xây dựng

construction industry công nghiệp xây dựng

construction journal nhật ký xây dựng

construction organisation report báo cáo tổ chức thi công

construction report báo cáo thiết kế thi công

construction scheme sơ đồ thi công

construction season mùa thi công

construction sequence trình tự thi công

consultant *n.* nhà tư vấn; *y.* bác sĩ tư vấn

consulting staff ban tư vấn

consummation *n.* sự tiêu thụ, sự tiêu dùng; sự đốt cháy, sự thiêu

consumption *n.* sự tiêu thụ

consumption indicator đồng hồ bảo lượng tiêu thụ

contact *n.* sự tiếp xúc; chỗ tiếp xúc; công tắc; tiếp điểm

contact action tác dụng tiếp xúc

contact adsorption hấp phụ tiếp xúc

contact agent chất tiếp xúc

contact allergy dị ứng tiếp xúc

contact angle góc tiếp xúc

contact breaker cái ngắt điện

contact catalysis xúc tác tiếp xúc

contact column cột tiếp xúc

contact drying sự sấy tiếp xúc

contact electrode process quá trình tiếp xúc điện cực

contact glasses mắt kính tiếp xúc

contact infection nhiễm khuẩn tiếp xúc

contact lenses mắt kính tiếp xúc; kính áp tròng

contact point điểm tiếp xúc

contact potential điện thế tiếp xúc

contact reaction phản ứng tiếp xúc

contact receptor thụ thể tiếp xúc, thụ quan cảm nhận tiếp xúc

contact resistance điện trở tiếp xúc

contact surface bề mặt tiếp xúc, mặt tiếp xúc

contact therapy liệu pháp tiếp xúc (*chất phóng xạ*)

contact thermometer nhiệt kế tiếp xúc

contagious *adj.* truyền nhiễm

contagious disease bệnh truyền nhiễm

container *n.* đồ đựng, côngtenơ; đồ chứa (hộp, thùng, bình...)

container capacity dung tích thùng chứa

container store kho chai lọ

container traffic sự vận tải bằng côngtenơ

containing *adj.* bao hàm, chứa

containing alcohol có chứa alcol

containment *n.* biện pháp ngăn chặn; hệ thống kín

containment wall tường kín, vách kín

contaminant *n.* chất nhiễm, chất gây ô nhiễm; vật gây bệnh

contaminated *adj.* đã nhiễm bẩn, đã ô nhiễm

contaminated air không khí đã bị ô nhiễm

contaminated catalyst chất xúc tác đã nhiễm bẩn

contaminated water nước đã nhiễm

contamination *n.* sự nhiễm bẩn, sự ô nhiễm; sự tap nhiễm

contamination level mức độ nhiễm bẩn, mức độ tap nhiễm

content *n.* hàm lượng, lượng chứa; dung lượng; nội dung

content fluctuation sự dao động hàm lượng

content of active substance hàm lượng hoạt chất

contestation *n.* sự tranh cãi

contiguous *adj.* kề, tiếp giáp, kề cận

continental climate khí hậu lục địa

continual fever sốt liên tục

continuity condition điều kiện liên tục

continuous *adj.* liên tục

continuous ageing sự lão hóa liên tục

continuous centrifuge ly tâm liên tục

continuous controller bộ điều khiển liên tục

continuous countercurrent decantation sự gạn ngược dòng liên tục

continuous countercurrent extraction sự chiết xuất ngược dòng liên tục

continuous current dòng liên tục

continuous cycle chu trình liên tục

continuous dependence sự phụ thuộc liên tục

continuous diffusion sự khuếch tán liên tục

continuous distillation sự cất liên tục

continuous dose liều liên tục

continuous drier thiết bị sấy liên tục

continuous duty chế độ làm việc liên tục

continuous evaporater thiết bị bốc hơi liên tục

continuous evaporator thiết bị bốc hơi liên tục

continuous extraction sự chiết xuất liên tục

continuous filter bộ lọc liên tục

continuous flow dòng liên tục

continuous fractionation sự cất phân đoạn liên tục

continuous i.v. administration dùng thuốc đường tiêm tĩnh mạch liên tục

continuous intravenous administration dùng thuốc đường tiêm tĩnh mạch liên tục

continuous irrigation thực rửa liên tục

continuous lubrication sự bôi trơn liên tục

continuous method phương pháp liên tục

continuous operation vận hành liên tục

continuous oscillation dao động liên tục

continuous phase pha liên tục, tương liên tục

continuous process quá trình liên tục

continuous production sản xuất liên tục

continuous running làm việc liên tục, hoạt động liên tục

continuous sampling sự lấy mẫu liên tục

continuous spectrum phổ liên tục

continuous therapy điều trị liên tục

continuous titrator thiết bị chuẩn độ liên tục

continuous tunnel dryer hầm sấy liên tục

continuous variation sự thay đổi liên tục

continuous washing machine máy rửa liên tục

continuous-wave laser laser sóng liên tục

contour *n.* đường đồng mức; đường viền, chu tuyến, chu vi

contour drawing hình vẽ đường đồng mức

contraception *n.* sự ngừa thai

contraceptive *n.* thuốc tránh thai, thuốc ngừa thai // *adj.* tránh thai, ngừa thai

contraceptive diaphragm màng ngừa thai

contraceptive foam thuốc bọt tránh thai

contraceptive implant que cấy tránh thai

contraceptive pill viên tránh thai

contract *n.* hợp đồng, giao kèo; sự ký [hợp đồng, giao kèo]

contract avoidance sự hủy hợp đồng

contract date thời hạn hợp đồng

contract document hồ sơ hợp đồng

contract manufacturer nhà sản xuất theo hợp đồng

contract price giá hợp đồng

contract research sự nghiên cứu theo hợp đồng

contract research organisation (CRO) cơ quan nghiên cứu theo hợp đồng

contract section điều khoản hợp đồng

contractibility *n.* tính nén được, độ nén được

contractible *adj.* có thể thu nhỏ, có thể co lại; có thể nén được

contractibleness *n.* tính nén được

contracting firm nhà thầu

contraction *n.* sự thu nhỏ, sự co nhỏ lại; *y.* sự co thắt, sự co rút

contraction coefficient hệ số co ngót

contraction crack vết nứt do co ngót

contractor *n.* người đấu thầu, nhà thầu

contracture *n.* *y.* sự co cứng

contraflow *n.* dòng ngược

contraflow condenser thiết bị ngưng ngược dòng

contraindicated *adj.* chống chỉ định

contraindication *n.* sự chống chỉ định

contrary effect tác dụng ngược lại

contrast *n.* sự trái ngược, sự tương phản; độ tương phản; *y.* sự phản quang

contrast agent chất cản quang

contrast color màu tương phản, màu phụ

contrast colour màu tương phản, màu phụ

contrast factor hệ số tương phản

contrast medium thuốc cản quang

contrast ration tỷ số tương phản

control *n.* sự kiểm tra, sự kiểm soát, sự kiểm nghiệm; sự điều chỉnh; sự không chế

control action tác dụng điều khiển

control animal động vật thí nghiệm đối chứng

control area vùng kiểm soát; khu vực điều khiển

control assembly bộ điều khiển

control bench bàn điều khiển, bàn kiểm tra

control box hộp điều khiển, tủ điều khiển

control button nút điều khiển

control cabin phòng điều khiển

control cable dây điều khiển, dây kiểm tra

control card phiếu kiểm tra; bia điều khiển

control channel kênh kiểm soát; kênh điều khiển

control cock van điều chỉnh

control code mã điều khiển

control column cột điều khiển

control command lệnh điều khiển

control compartition khoang điều khiển

control damper van gió kiểm soát

control desk bàn điều khiển

control device thiết bị kiểm tra

control dial mặt số điều khiển

control equipment thiết bị kiểm tra; thiết bị điều khiển

control experiment thí nghiệm kiểm tra, thử nghiệm kiểm tra

control gene gen kiểm soát

control group nhóm kiểm tra
control house phòng điều khiển
control instrument dụng cụ kiểm tra
control interval khoảng điều chỉnh, khoảng kiểm soát
control knob nút điều chỉnh, nút điều khiển
control laboratory phòng thí nghiệm kiểm tra, phòng kiểm nghiệm
control measure biện pháp kiểm soát
control mechanism cơ cấu điều khiển, cơ cấu điều chỉnh
control of equipment kiểm tra thiết bị
control of experiment kiểm tra thí nghiệm
control office cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm tra
control panel bảng điều khiển, bảng kiểm soát
control process quá trình kiểm soát
control program chương trình điều khiển
control programme chương trình điều khiển
control rack giá điều khiển
control range phạm vi kiểm soát
control roll cuộn điều khiển
control room phòng điều khiển
control sample mẫu kiểm tra, mẫu đối chứng
control sampling sự lấy mẫu kiểm tra
control series dãy kiểm soát
control signal tín hiệu điều khiển
control switch công tắc điều khiển
control system hệ thống điều khiển
control team đội kiểm tra
control time thời gian khống chế
control tube đèn điều khiển, đèn kiểm tra
control value trị số kiểm soát, trị số kiểm tra
control valve van điều khiển, van điều chỉnh
control zone vùng điều chỉnh
controlled *adj.* được kiểm tra, được kiểm soát; đã điều chỉnh; đã khống chế
controlled area vùng được kiểm soát

controlled atmosphere môi trường khí [được kiểm soát, được điều hòa]; khí quyển đã được kiểm tra
controlled drugs thuốc phải kiểm soát
controlled environment môi trường được kiểm soát
controlled filter cái lọc đã điều chỉnh
controlled humidity độ ẩm đã kiểm soát
controlled investigation sự điều tra có kiểm soát
controlled polymerisation sự trùng hợp có kiểm soát
khổng chế
controlled process quá trình được điều khiển
controlled release giải phóng (thuốc) có kiểm soát
controlled study nghiên cứu có kiểm soát
controlled trials thử nghiệm có kiểm soát
controller *n.* bộ điều khiển; bộ điều chỉnh; người kiểm tra, người kiểm soát
contusion *n.* sự nghiền, sự tán; sự xát; *y.* sự thâm tím
convalescence *n.* sự hồi phục, sự dưỡng bệnh (*sau khi ốm*)
convalescent diet thực đơn dưỡng bệnh
convection *n.* sự đối lưu
convection current dòng đối lưu
convection heat nhiệt đối lưu
convection process quá trình đối lưu
convection stream dòng đối lưu
convection tubes ống đối lưu
convective flux dòng đối lưu
convective polarography phép cực phổ đối lưu
convective refraction sự khúc xạ đối lưu
convector heater lò sưởi đối lưu
convenience *n.* sự tiện nghi, sự thuận tiện, sự thuận lợi
convention *n.* sự thỏa thuận; thỏa ước; quy ước

conventional *adj.* theo quy ước; thông thường

conventional card bảng ký hiệu quy ước

conventional chemical constant hằng số hóa học quy ước

conventional conventional formula công thức quy ước

conventional density mật độ quy ước

conventional dosage form dạng bào chế quy ước

conventional figure số hiệu quy ước

conventional letter chữ quy ước

conventional measures phép đo quy ước

conventional pharmaceutical dosage form dạng bào chế quy ước

conventional release dosage form dạng bào chế giải phóng theo quy ước

conventional sign ký hiệu quy ước

conventional symbol ký hiệu quy ước

conventional test phép thử quy ước

conventional therapy liệu pháp quy ước

conventional translation sự phiên dịch quy ước

conventional yield sản lượng quy ước

convergence *n.* sự hội tụ

convergence method phương pháp hội tụ

convergent *adj.* hội tụ

convergent angle góc hội tụ

convergent lens thấu kính hội tụ

convergent light ánh sáng hội tụ

convergent ray tia hội tụ

convergent streams dòng hội tụ

converging meniscus thấu kính lồi - lõm hội tụ

converse *n.* giá trị ngược, phần đảo; định lý đảo // *adj.* đảo, nghịch

converse technology công nghệ ngược dòng

conversion *n.* sự biến đổi; sự chuyển đổi; sự chuyển hóa; sự hoán vị

conversion chart đồ thị chuyển đổi

conversion constant hằng số chuyển đổi

conversion curve đường cong chuyển đổi

conversion factor hệ số chuyển đổi

conversion level mức độ chuyển hóa

conversion method phương pháp chuyển hóa

conversion program chương trình chuyển đổi

conversion programme chương trình chuyển đổi

conversion table bảng chuyển đổi

conversion unit đơn vị chuyển đổi

conversion zone miền chuyển hóa

converter *n.* thiết bị chuyển hóa, thiết bị chuyển

convertibility *n.* tính chuyển hóa được; độ chuyển hóa được

convertible *adj.* chuyển hóa được

converter radiator bộ tản nhiệt kiểu đối lưu

convex *adj.* lồi

convex angle góc lồi

convex lens thấu kính lồi

convex meniscus mặt khum lồi

convex mirror gương lồi

convex side phía lồi, cạnh lồi

convex slope sườn lồi

convex surface mặt lồi

convexity *n.* độ lồi

convexo-concave lồi-lõm

convexo-convex lồi-lồi

convexo-plane lồi-phẳng

conveyer *n.* băng chuyển, băng tải

conveyer belt băng tải

conveying belt băng tải, băng chuyển

conveyor belt băng tải, băng chuyển

conveyor fabric vải băng chuyển tải

convulsant *n.* chất gây co giật

convulsion *n.* sự co giật; chứng co giật

convulsivant *adj.* gây co giật // *n.* chất gây co giật

cooking soda natri bicarbonat
cool *adj.* nguội, mát, lạnh
cool flame ngọn lửa lạnh
cool pack kiện hàng bảo quản mát
cool store kho mát
cool-water pack gói hàng bảo quản trong nước lạnh
coolant *n.* chất làm lạnh
coolant jacket vỏ làm mát
coolant temperature nhiệt độ làm nguội
cooler *n.* máy làm mát, máy lạnh; thiết bị làm lạnh; bộ phận sinh hàn
cooler drum trống làm lạnh
cooling *n.* sự làm lạnh, sự làm nguội
cooling action tác dụng làm mát
cooling agent chất làm lạnh
cooling air không khí làm lạnh; không khí làm mát
cooling-air jacket vỏ làm mát bằng không khí
cooling apparatus thiết bị làm lạnh
cooling area bề mặt làm lạnh
cooling body thân bộ tản nhiệt
cooling chamber phòng lạnh, buồng làm lạnh
cooling coil ống sinh hàn xoắn
cooling draft dòng khí làm nguội
cooling effect hiệu ứng lạnh
cooling fan quạt làm mát
cooling fin lá tản nhiệt, bản tản nhiệt
cooling house nhà lạnh; kho lạnh
cooling jacket vỏ làm mát
cooling medium môi trường làm nguội, chất làm nguội, môi trường làm lạnh
cooling mixture hỗn hợp sinh hàn
cooling pipe ống làm lạnh
cooling press sự ép lạnh
cooling pump bơm làm lạnh
cooling surface vùng làm lạnh, phòng làm lạnh; bề mặt làm nguội

cooling system hệ thống làm mát, hệ thống làm nguội
cooling tower tháp làm lạnh
cooling tray khay làm lạnh
cooling tube ống làm nguội, ống sinh hàn
cooling water nước làm lạnh
cooling water jacket vỏ làm mát bằng nước
cooling worm ống xoắn làm lạnh
cooperation *n.* sự hợp tác
coordinate *n.* tọa độ // *v.* phối hợp, điều phối; phối trí
coordinate axes hệ tọa độ
coordinate axis trục tọa độ
coordinate bond liên kết (hóa học) phối trí
coordinate covalency hóa trị phối trí
coordinate formula công thức (hóa học) phối trí
coordinate link dây nối (hóa học) phối trí, liên kết phối trí
coordinate paper giấy kẻ ly, giấy vẽ đồ thị
coordinate plane mặt phẳng tọa độ
coordinates system hệ thống tọa độ
coordinating *n.* sự phối hợp; sự điều phối
coordinating committee ủy ban phối hợp, ủy ban điều phối
coordinating investigator nghiên cứu viên phối hợp
coordination *n.* sự phối hợp, sự điều phối; sự sắp xếp; sự phối trí
coordination bond liên kết phối trí
coordination compound hợp chất phối trí
coordination formula công thức phối trí
coordination isomerism đồng phân phối trí
coordination linkage liên kết phối trí
coordination number số phối trí
coordination reaction phản ứng phối trí
coordination structure cấu trúc phối trí
Copaiba balm nhựa thơm Copaiba
copolymer *n.* chất đồng trùng hợp, chất copolime
copper *n.* đồng, Cu

copper sulphate đồng sulfat
copper sulphate pencil bút chì thuốc đồng sulfat
copra oil *n.* dầu dừa
coprecipitation *n.* sự đồng kết tủa; sự cộng kết
coprocessor *n.* bộ đồng xử lý
copy command lệnh sao
copyright act luật bản quyền
cor *n. Lat.* quả tim
cord *n.* sợi thừng, sợi dây; *y.* cuống rốn
cord blood máu cuống rốn
core *n.* nhân, lõi, cốt; tâm, ruột; hạch quả (*thực vật*); trung tâm; bản chất
core diameter đường kính lõi
core-type radiator bộ tản nhiệt kiểu tổ ong
coriander *n.* cây rau mùi
coriander oil tinh dầu rau mùi
cork *n.* cái nút chai; bần, bấc, lie
cork borer cái khoan nút
cork press dụng cụ đóng nút chai
cork screw cái mở nút chai
cork screw rule quy tắc vặn nút chai
cork stopper nút bần, nút lie
corker *n.* máy đóng nút chai
corn *n.* ngô, bắp (*Mỹ*); hạt (*ngũ cốc*); *y.* cục chai (*chân, tay*)
corn silk râu [ngô, bắp]
corn sirup siro đường [ngô, bắp]
corn starch tinh bột [ngô, bắp]
corn sugar đường [ngô, bắp]
cornea *n. Lat.* màng sừng; *y.* giác mạc
corneous *adj.* bằng sừng, dạng sừng; giả sừng
corneous stratum lớp sừng
cornue *n.* bình cổ cong
corona *n. Lat.* vành, vòng, tán
coronal *adj.* (thuộc) vòng, vành
coronal radiata tán tỏa tròn
coronary *adj.* (thuộc) vòng, vành; *y.* (thuộc) động mạch vành

coronary arteries các động mạch vành
coronary artery disease bệnh động mạch vành
coronary artery occlusion bệnh tắc động mạch vành
coronary heart disease bệnh động mạch vành tim
coronary thrombosis chứng huyết khối động mạch vành
corpus *n. Lat. sh.* thể; thể vật
corpus callosum thể chai
corpus luteum thể vàng, hoàng thể
corpus luteum hormone nội tiết tố hoàng thể, progesteron
corpus spongiosum thể xốp, thể hang
corpus striatum thể vân
corpuscule *n.* thể nhỏ, tiểu thể, hạt, tiểu phân
corpuscular *adj.* dạng hạt nhỏ
corpuscular protein tiểu thể protein
corpuscular theory lý thuyết hạt
correct *adj.* đúng
correct effect tác dụng đúng
corrected range phạm vi điều chỉnh
corrected value trị số hiệu chỉnh
correcting *n.* sự hiệu chỉnh, sự sửa lại
correcting device thiết bị hiệu chỉnh
correcting factor hệ số hiệu chỉnh
correcting member thành phần hiệu chỉnh
correcting signal tín hiệu điều chỉnh
correction *n.* sự sửa chữa; sự hiệu chỉnh; sự khắc phục; sự chấn chỉnh
correction card bảng hiệu chỉnh
correction chart bảng hiệu chỉnh
correction curve đường cong hiệu chỉnh
correction factor hệ số hiệu chỉnh
correction formula công thức hiệu chỉnh
correction function hàm hiệu chỉnh
correction graph biểu đồ hiệu chỉnh
correction index chỉ số điều chỉnh
correction of weighing sự hiệu chỉnh phép cân

corrective *adj.* để sửa chữa, để khắc phục, để chấn chỉnh

corrective action hoạt động chấn chỉnh; hoạt động khắc phục; tác dụng điều chỉnh

corrective decision quyết định chấn chỉnh; quyết định khắc phục

corrective measure biện pháp chấn chỉnh; biện pháp khắc phục

corrective report báo cáo chấn chỉnh; báo cáo khắc phục

correlation *n.* sự tương quan

correlation analysis phân tích tương quan

correlation function hàm tương quan

correlation method phương pháp tương quan

correlation ratio hệ số tương quan

correspondence *n.* sự tương ứng; sự phù hợp; sự trao đổi thư tín

correspondence principle nguyên lý tương ứng

corresponding *adj.* tương ứng, phù hợp

corresponding pressure áp suất tương ứng, áp suất phù hợp

corresponding state trạng thái tương ứng

corresponding temperature nhiệt độ tương ứng, nhiệt độ phù hợp

corresponding volume thể tích tương ứng, thể tích phù hợp

corrigent *n.* chất cải biến

corrodent *n.* chất ăn mòn

corrosion *n.* sự ăn mòn, sự gỉ, sự gỉ sét

corrosion inhibition kìm hãm ăn mòn

corrosion-proof *adj.* không bị ăn mòn

corrosion resistance tính chống ăn mòn

corrosion-resisting *adj.* chống ăn mòn

corrosive *adj.* ăn mòn

corrosive power khả năng ăn mòn

corrosive substance chất ăn mòn

corrugated *adj.* nhăn, uốn, gợn sóng, khía

corrugated board cacton sóng

corrugated iron tôn sóng

corrugated rolls trục nghiền khía răng cưa

cortex *n. Lat.* vỏ

cortex acanthopanax trifoliati vỏ thân ngũ gia bì gai

cortex ailanthi vỏ xuân bì

cortex cinnamomi cassia vỏ thân quế

cortex erythrinae hải đồng bì

cortex et radix rauwolfiae vỏ rễ và rễ ba gạc

cortex eucommiae vỏ thân đồ trọng

cortex frangulae vỏ cây mận đen

cortex lycii radidis địa cốt bì

cortex magnoliae officinalis vỏ hậu phác

cortex mori albae radidis vỏ rễ dâu, tang bạch bì

cortex paeoniae suffruticosae mẫu đơn bì (vỏ thân)

cortex phellodendri vỏ hoàng bá

cortex plumeriae rubrae vỏ đại, vỏ thân kê đàn hoa

cortex schefflerae heptaphyllae vỏ ngũ gia bì chân chim

cortical hormone nội tiết tố vỏ thượng thận

cortico- *pref. y.* (thuộc) vỏ thượng thận (*tiếp đầu ngữ*)

corticoid *n.* corticoid

corticosteroid *n.* nội tiết tố vỏ thượng thận

corticosteroid-binding globulin protein liên kết corticoid

corticosteroid drugs thuốc nội tiết tố vỏ thượng thận

corticosteroid hormones nội tiết tố vỏ thượng thận

corticosteroid therapy liệu pháp corticoid

corticosterone *n.* corticosteron

corticotrophic *adj.* kích thích tuyến thượng thận

corticotropic *adj.* kích thích tuyến thượng thận

corticotropic hormone nội tiết tố hướng vỏ thượng thận

corticotropin *n.* corticotropin

cortin *n.* cortin

cortisol *n.* cortisol

cortisone *n.* cortison

cortisone acetate cortison acetat

coryza *n. Lat.* chứng sổ mũi

cosmetic *n.* mỹ phẩm

cosmetic colorant phẩm màu mỹ phẩm

cosmetic colourant phẩm màu mỹ phẩm

cosmetic dentistry nha khoa thẩm mỹ

cosmetic industry công nghiệp mỹ phẩm

cosmetology *n.* mỹ phẩm học

cosmic *adj.* (thuộc) vũ trụ

cosmic dust bụi vũ trụ

cosmic particle hạt vũ trụ

cosmic radiation bức xạ vũ trụ

cosmic ray tia vũ trụ

cosmic-ray shower dòng thác tia vũ trụ

cosmic shower dòng thác hạt vũ trụ

cosmonautics *n.* khoa du hành vũ trụ

cosmos *n.* vũ trụ

cosolubilisant *n.* chất đồng tan

cosolubilisation *n.* sự đồng hòa tan

cosolvent *n.* đồng dung môi

cost *n.* giá; chi phí, phí tổn; giá thành

cost account bản dự toán, bản tính giá

cost calculation tính giá thành

cost estimation dự toán giá thành

cost, insurance, freight (C.I.F.) chi phí, bảo hiểm, tiền cước; giá C.I.F.

cost of acquisition chi phí mua lại (*doanh nghiệp*)

cost of carriage giá vận chuyển, chi phí vận chuyển

cost of production chi phí sản xuất

cost price giá vốn, giá thành

cost sheet bảng tính giá

costa *n. Lat.* sườn

cotton *n.* bông; sợi bông; vải bông; sợi, chỉ

cotton cellulose bông cellulose

cotton fabric vải sợi bông

cotton gauze gạc cotton

cotton pad đệm sợi [bông, len]

cotton plug cái nút bông

cotton-plugged đậy bằng nút bông

cotton-seed oil dầu hạt bông

cotton seed oil emulsion nhũ tương dầu hạt bông

cotton tampon nút gạc

cotton tape băng sợi bông

cotton wool bông xơ

cotton wool filter cái lọc bằng bông xơ

cotton wool pad đệm sợi [bông, len]

cottony *adj.* dạng bông; (thuộc) bông

couch *n.* lớp

couch board carton nhiều lớp

couch press máy ép hai trục

cough *n.* chứng ho

cough mixture thuốc ho

cough remedy thuốc ho

cough syrup xiro ho

coulomb *n.* culông (*đơn vị điện tích*)

coumaric acid *n.* acid coumaric

counselling *n.* sự khuyên cáo, sự tư vấn

count *n.* sự đếm; sự tính; sự kiểm kê

counter *n.* máy đếm, thiết bị đếm, dụng cụ đếm; quây tính tiền // *adj.* ngược, ngược chiều

counter background phông của ống đếm

counter clock wise ngược chiều kim đồng hồ

counter-clockwise direction chiều ngược chiều kim đồng hồ

counter current ngược dòng; dòng ngược

counter-current condenser thiết bị ngưng tụ ngược dòng

counter current heat exchange sự trao đổi nhiệt ngược dòng

counter current mixing condenser thiết bị ngưng tụ trộn ngược dòng

counter dial mặt số đếm

counter effect tác dụng ngược lại

counter flow ngược dòng
counter- *pref.* (thuộc) ngược lại; (thuộc) chống lại, phản lại (*tiếp đầu ngữ*)
counter spring lò xo hiệu chỉnh
counteract *v.* làm ngược lại
counteraction *n.* sự phản tác dụng
counteractive *adj.* tác dụng ngược, phản tác dụng
counterattraction *n.* sức hút ngược lại
counterbalance *n.* đối trọng
counterclockwise *adv., adj.* ngược chiều kim đồng hồ
counterclockwise rotation sự quay ngược chiều kim đồng hồ
countercondenser *n.* thiết bị ngưng dòng ngược
countercurrent *n.* dòng ngược // *adj.* (thuộc) chảy ngược, dòng ngược
countercurrent extraction sự chiết ngược dòng
counterdecantation *n.* sự gạn ngược dòng
counterdistribution *n.* sự phân bố dòng ngược
counterextraction *n.* sự chiết xuất ngược dòng
counterfeit *n.* hàng giả
counterflow *n.* dòng ngược
counterflow drier *n.* thiết bị sấy ngược dòng, máy sấy đối lưu
countermark *n.* dấu phụ, dấu đóng thêm
counterpoise *n.* đối trọng
counterpressure *n.* đối áp
counterprinciple *n.* nguyên lý ngược dòng
counterprocess *n.* quá trình ngược dòng
counterreaction *n.* phản ứng ngược
counterregulation *n.* sự điều chỉnh ngược
counterseparation *n.* sự tách ngược dòng
countertower *n.* tháp dòng ngược
countertreatment *n.* sự xử lý dòng ngược
counterweight *n.* đối trọng
counting *n.* sự đếm

counting cell buồng đếm, phòng đếm
counting chamber buồng đếm, phòng đếm
counting instrument *n.* thiết bị đếm
counting pipette ống đếm giọt
counting tube ống đếm
counting yield hiệu suất tính toán
country *n.* đất nước
country of origin nước xuất xứ
couple *n.* cặp, đôi
coupled *adj.* ghép cặp, ghép đôi, (thuộc) cặp, đôi
coupled column cột đôi, cột kép
coupled effect hiệu ứng ghép, hiệu ứng kép
coupled electron điện tử cặp đôi
coupled reaction phản ứng liên hợp
coupled rhythm nhịp đôi
coupled rhythmus nhịp đôi
coupling *n.* sự nối, sự kết hợp
coupling agent chất kết hợp
coupling coefficient hệ số ghép
coupling hook móc kép
coupling reaction phản ứng liên hợp
coupling sleeve ống nối
course *n.* tiến trình, hành trình; *y.* đợt điều trị
course detector đồng hồ chỉ hướng
course of production tiến trình sản xuất
covalence *n.* cộng hóa trị
covalent *adj.* cộng hóa trị
covalent bond liên kết cộng hóa trị
covalent compound hợp chất cộng hóa trị
covalent formula công thức cộng hóa trị
covalent linkage liên kết cộng hóa trị
covalent molecule phân tử cộng hóa trị
covalent radius bán kính cộng hóa trị
covariance *n. t.* tính hiệp biến
cover *n.* nắp, chụp; vỏ, bao; áo bọc, bìa sách; lớp che phủ, tầng phủ
cover glass kính che, kính đáy
coverage *n.* sự bao quát; vùng hoạt động; tầm tác dụng
covered conduit ống dẫn có nắp đáy

covered cup cốc đập

covered electrode điện cực phủ

covering *n.* sự che, sự phủ

covering film màng bao phủ

covering material vật liệu bao

covering power khả năng che phủ

cowl *n.* nắp, chụp

crack *n.* vết nứt, khe nứt; vết rạn

crack stress ứng suất tạo khe nứt

cracking *n. h.* sự rạn nứt; quá trình cracking

cracking level mức độ cracking

cracking-off sự đập vỡ

cracking reaction phản ứng cracking

cramp *n.* chứng chuột rút

cranial *adj.* (thuộc) sọ

cranial nerve thần kinh sọ não

cranium *n. Lat.* hộp sọ

crank *n.* tay quay, trục khuỷu

crank angle góc quay của thanh truyền

crank arm cánh tay quay

crash helmet mũ chống va; mũ an toàn

crash truck xe cứu hộ

cream *n.* kem; *d.* dạng kem thuốc

cream base tá dược bào chế kem

cream-coloured có màu kem

cream emulsification room phòng nhũ hóa kem

cream filling room phòng đóng thuốc kem

cream/pomade tube filling machine máy đóng ống kem/thuốc mỡ

cream separator máy tách kem

creaming *n.* sự tạo kem; sự phân lớp (*như tương*); sự làm lắng (*mủ cây*)

creaming agent chất làm lắng (*mủ cây*)

creamy *adj.* có kem, tựa kem, dạng kem

crease *n.* nếp gấp, nếp uốn, nếp lằn

crease-proof *adj.* không nhăn

creasy *adj.* nhăn, uốn nếp

creatine clearance độ thanh thải creatin

credit agency sở tín dụng

credit letter tín dụng thư

credit market thị trường tín dụng

credit policy chính sách tín dụng

creosote *n.* creosot

cresol *n.* cresol

cresol red phẩm đo cresol

cresol soap xà phòng cresol

crest *n.* ngọn; đỉnh; nóc

crest of bands cực đại của đám (*quang phổ*)

crest of flame đỉnh ngọn lửa, đầu ngọn lửa

crimp *adj.* nhàu, nhăn

crimp-proof không nhàu

crimp-proof fabric vải không nhàu

crimp-proof finish sự gia công chống nhàu

crisis *n. Lat.* sự khủng hoảng; *y.* cơn

criteria *n. Lat.* tiêu chí; chuẩn mực

criteria of degeneracy tiêu chí suy biến

criterion *n.* tiêu chuẩn, chuẩn số, chuẩn mực; tiêu chí

critical *adj.* tới hạn, trọng yếu; khủng hoảng, nguy biến

critical amount lượng tới hạn

critical angle góc tới hạn

critical coefficient hệ số tới hạn

critical component thành phần trọng yếu

critical concentration nồng độ tới hạn

critical condition điều kiện trọng yếu; điều kiện tới hạn

critical constant hằng số tới hạn

critical control point (CCP) điểm kiểm soát tới hạn

critical criteria tiêu chí tới hạn; tiêu chí nguy kịch, tiêu chí khủng hoảng

critical density mật độ tới hạn

critical force lực tới hạn

critical frequency tần số tới hạn

critical heat nhiệt tới hạn

critical humidity độ ẩm tới hạn

critical limit giới hạn tới hạn

critical line đường tới hạn

critical load tải trọng tới hạn

critical manufacturing process quá trình sản xuất trọng yếu

critical mass khối lượng tới hạn

critical micelle concentration nồng độ mixel tới hạn, nồng độ mixen tới hạn

critical moisture content hàm lượng ẩm tới hạn

critical operation thao tác trọng yếu; chiến dịch trọng yếu; làm việc ở chế độ tới hạn

critical parameter thông số trọng yếu

critical path đường tới hạn

critical period thời kỳ khủng hoảng

critical phenomenon hiện tượng tới hạn

critical point điểm tới hạn

critical potential điện thế tới hạn

critical pressure áp lực tới hạn; áp suất tới hạn

critical properties các tính chất tới hạn, các đặc điểm tới hạn

critical range khoảng tới hạn

critical resistance điện trở tới hạn

critical slope độ dốc tới hạn

critical solution point điểm tới hạn của dung dịch

critical speed tốc độ tới hạn

critical state trạng thái tới hạn

critical stress ứng suất tới hạn

critical temperature nhiệt độ tới hạn

critical value giá trị tới hạn, đại lượng tới hạn

critical velocity tốc độ tới hạn

critical volume thể tích tới hạn

cropping die khuôn bặt mép

cross *n.* chỗ giao nhau, chỗ chéo nhau; chạc chữ thập, khớp nối chữ thập

cross bar dầm ngang; thanh ngang

cross bond liên kết ngang, liên kết chéo

cross bridging sự liên kết ngang

cross check kiểm tra chéo

cross conjugation sự liên hợp ngang

cross connection liên kết chéo, mắc chéo nhau

cross contamination nhiễm chéo

cross correlation sự tương quan chéo

cross-correlation function hàm tương quan chéo

cross crack vết nứt ngang

cross current dòng giao nhau

cross current extraction sự chiết dòng giao nhau

cross cutter kéo cắt

cross flow heat exchange sự trao đổi nhiệt dòng ngang

cross flux dòng chéo

cross hair vạch chữ thập (*trong thiết bị quang học*)

cross head đầu bẻ vuông góc

cross immunity miễn dịch chéo

cross induction sự cảm ứng chéo

cross infection nhiễm khuẩn chéo

cross lines chỉ chữ thập, vạch chữ thập (*khí cụ quang học*)

cross linkage liên kết ngang

cross linking sự liên kết ngang

cross matching phản ứng chéo (*huyết học*)

cross-over *n.* sự giao nhau; chỗ cắt nhau, chỗ chéo nhau

cross-over experiment thử nghiệm chéo

cross-over frequency tần số giao chéo

cross pipe ống chữ thập

cross-point điểm giao nhau, giao điểm

cross profile mặt cắt ngang

cross reaction phản ứng chéo

cross score rãnh chữ thập

cross section mặt cắt nhau, tiết diện ngang

cross section area diện tích tiết diện ngang

cross-section paper giấy milimét, giấy kẻ ly

cross-section view hình vẽ mặt cắt ngang

cross-sectional area diện tích mặt cắt ngang

cross sectional drawing hình vẽ cắt ngang, hình vẽ thiết diện

cross way đường cắt ngang, đường băng ngang

cross-wires dây chéo chữ thập

crossover design thiết kế (thử nghiệm) chéo

crossover study nghiên cứu chéo

crosswise *adv., adj.* chéo, chéo chữ thập

croton *n.* cây ba đậu

croton oil dầu ba đậu

croton resin nhựa ba đậu

crucial *adj.* quyết định, cốt yếu, chủ yếu

crucial observation quan sát có tính chất quyết định

crucible *n.* chén nung

crucible cover nắp chén nung

crucible furnace lò nung

crucible holder giá chén nung

crucible shank kẹp chén nung

crucible test sự thử bằng chén nung

crude *n.* nguyên liệu // *adj.* thô, chưa tinh chế

crude approximation phép tính thô; phép tính gần đúng

crude distillation sự cất thô

crude evaluation sự đánh giá thô; sự đánh giá sơ bộ

crude extract chất chiết thô

crude flour bột thô

crude oil dầu thô

crude separation tách thô

crude solvent dung môi thô

crude sugar đường chưa tinh luyện

crumb *n.* mẩu, miếng, mảnh vụn

crush *n.* sự nghiền, sự đập vụn; sự tán, sự xay nhỏ; sự vắt; sự vò nhàu

crush apparatus máy nghiền tán

crush boulders bi nghiền (*máy nghiền bi*)

crush cylinder xilanh máy nghiền

crush resistance độ kháng nghiền, độ bền nghiền

crush rolls trục nghiền

crush test sự thử bền nghiền

crushed *adj.* đã nghiền, đã tán; đã ép, đã vắt

crusher *n.* máy nghiền, máy tán, máy ép

crushing *adj.* (thuộc) tán, nghiền; xay thô

crushing apparatus thiết bị nghiền, thiết bị nghiền tán

crushing cylinder trống nghiền

crushing machine máy nghiền

crushing resistance độ bền nghiền

crushing rolls trục nghiền; trục cán

crushing stage giai đoạn nghiền thô

crushing test thử độ bền nghiền

crushing tester thiết bị thử độ bền nghiền

crutcher *n.* máy khuấy

crutching *n.* sự khuấy

cryobiochemistry *n.* sinh hóa học nhiệt độ thấp

cryobiology *n.* sinh học nhiệt độ thấp

cryodesiccation *n.* [sấy khô, làm mất nước] ở nhiệt độ thấp

cryogen *n.* hỗn hợp làm lạnh, môi chất lạnh sâu

cryogenic *adj.* (thuộc) nhiệt độ thấp

cryogenic temperature nhiệt độ sinh hàn

cryogenic vessel bình chứa khí hóa lỏng

cryopreservation *n.* bảo quản ở nhiệt độ thấp

cryoscopic *adj.* nghiệm lạnh

cryoscopic constant hằng số nghiệm lạnh

cryoscopic method phương pháp nghiệm lạnh

cryoscopic solvent dung môi nghiệm lạnh

cryoscopy *n.* phép nghiệm lạnh

cryostat *n.* thiết bị giữ lạnh

cryosurgery *n.* phẫu thuật lạnh

cryotherapy *n.* điều trị bằng lạnh, liệu pháp lạnh

cryptic structural hybrid thể lai cấu trúc ẩn

crypto antigen kháng nguyên ẩn

crystal *n.* tinh thể; đồ pha lê; mặt kính đồng hồ (Mỹ)

crystal bond liên kết tinh thể

crystal clock đồng hồ tinh thể (thạch anh)

crystal density tỷ trọng tinh thể

crystal face mặt tinh thể

crystal form dạng tinh thể

crystal formation sự tạo thành tinh thể

crystal grain hạt tinh thể

crystal growth sự lớn tinh thể, sự lớn lên của tinh thể

crystal lattice mạng lưới tinh thể, mạng tinh thể

crystal like giống tinh thể

crystal nucleus nhân tinh thể

crystal optics quang học tinh thể

crystal plane mặt tinh thể

crystal seed mầm tinh thể

crystal shape hình dạng tinh thể

crystal size kích thước tinh thể

crystal skeleton cốt tinh thể

crystal structure cấu trúc tinh thể

crystal sugar đường tinh thể, đường kết tinh

crystal system hệ tinh thể

crystal twin song tinh thể

crystal violet tím tinh thể

crystal water nước kết tinh

crystalline honey mật ong kết tinh

crystalline penicillin penicilin tinh thể

crystalline polymer polime kết tinh

crystalline powder bột tinh thể

crystallisable *adj.* kết tinh được

crystallisation *n.* sự kết tinh

crystallisation heat nhiệt kết tinh

crystallisation inhibitor chất ức chế kết tinh

crystalliser *n.* thiết bị kết tinh, chậu kết tinh

crystalliser pan thùng kết tinh

crystallising *n.* sự kết tinh

crystallising agent tác nhân kết tinh

crystallising boiler thiết bị cô kết tinh

crystallising dish đĩa kết tinh

crystallising evaporator chậu cô kết tinh

crystallising pan nồi kết tinh

crystallising point điểm kết tinh

crystallization inhibitor chất ức chế kết tinh

crystallized sugar đường kết tinh

crystallizing evaporator thiết bị cô kết tinh

crystallogram *n.* phổ tia X tinh thể nhiễu xạ, ảnh nhiễu xạ tia X tinh thể

crystallographic *adj.* (thuộc) tinh thể học

crystallographic analysis phép phân tích tinh thể học

crystallographic axis trục tinh thể

crystallography *n.* tinh thể học

crystalloid *adj.* á tinh // *n.* chất á tinh

crystallon *n.* mầm tinh thể

crystallus *n. Lat.* tinh thể

cube *n.* khối lập phương; lũy thừa bậc ba

cube mixer máy trộn lập phương

cubic *adj.* có hình lập phương, có hình khối; bậc ba

cubic dilation sự nở khối

cubic elasticity độ đàn hồi thể tích, độ bền nén

cubic expansion sự nở thể tích, sự giãn thể tích

cubic lattice mạng lập phương

cubic measure số đo thể tích

cubic metre mét khối

cubic mixer máy trộn lập phương

cubic mixing machine máy trộn lập phương

cubic root căn bậc ba

cubic sugar đường viên, đường miếng

cubical *adj.* có hình lập phương, có hình khối; bậc ba

cubical elasticity độ đàn hồi thể tích, độ bền nén

cubical expansion sự giãn thể tích

cubical lattice mạng lập phương

cubical mixer máy trộn lập phương

cubical root căn bậc ba

cuboid *n.* hình phỏng lập phương, hình hộp thẳng, cuboit // *adj.* tựa hình khối, phỏng lập phương

cuboidal *adj.* tựa hình khối phỏng lập phương

cucurbita *n. Lat.* cây bí

Culicidae *n. Lat.* họ Muỗi vằn

culicidal *adj.* diệt muỗi

culicide *n.* thuốc diệt muỗi

culicifuge *n.* chất xua muỗi

culmination *n.* điểm cao nhất, cực điểm

cultivable *adj.* có thể trồng trọt, có thể canh tác

cultivated yeast nấm men cấy

cultivating environment môi trường nuôi cấy

cultivation *n.* sự trồng trọt, sự canh tác

cultural feature đặc trưng văn hóa

culture *n.* sự trồng trọt; sự nuôi cấy; văn hóa

culture broth nước cấy, dịch cấy

culture chamber phòng nuôi cấy (*vi sinh vật*)

culture dish đĩa nuôi cấy (*vi khuẩn*)

culture flask bình cấy (*vi khuẩn*)

culture fluid dịch nuôi cấy

culture liquid dịch nuôi cấy, dịch nuôi dưỡng

culture medium môi trường nuôi cấy (*vi khuẩn, mô ...*)

culture plate đĩa cấy vi khuẩn

culture technique kỹ thuật nuôi cấy (*vi khuẩn*)

culture tube ống nghiệm nuôi cấy

culture vessel bình cấy (*vi khuẩn*)

cumulation *n.* sự tích lũy

cumulative *adj.* tích lũy

cumulative action tác dụng tích lũy

cumulative data dữ liệu tích lũy

cumulative dose liều tích lũy

cumulative double bond nối đôi liên hợp

cumulative effect hiệu ứng tích lũy

cumulative error sai số tích lũy

cumulative errors các sai số tích lũy

cumulative percentage curve đồ thị phần trăm tích lũy

cumulative process quá trình tích lũy

cup *n.* chén, cốc, nắp; mũ chụp

cup and ball viscosimeter nhớt kế cốc-bi

cup and cone thiết bị nón và phễu

cup pessary mũ tử cung

cupboard *n.* tủ

cupric chloride đồng (II) clorid

cupric oxide đồng (II) oxyd

cuprous chloride đồng (I) clorid

cuprous oxide đồng (I) oxyd

curare *n.* curar, chất giãn cơ

curarine *n.* curarin

curative *adj.* chữa bệnh, chữa khỏi bệnh

curative dose liều [chữa bệnh, điều trị]

curative effect tác dụng chữa bệnh

curative power khả năng chữa bệnh

curative therapy điều trị chữa bệnh

curcuma *n. Lat.* nghệ

curcuma paper giấy nghệ

curcumin *n.* curcumin

cure *n.* sự xử lý, sự chế hóa; *y.* sự chữa bệnh; đợt chữa bệnh

cured sugar đường đã tẩy trắng

curietherapy *n.* điều trị bằng phóng xạ

currency area khu vực tiền tệ

currency inflation lạm phát tiền tệ

currency paper giấy in tiền

currency policy chính sách tiền tệ

current *n.* dòng; luồng [gió, không khí] // *adj.* hiện hành, đang lưu hành

current account tài khoản vãng lai

current amplification sự khuếch đại dòng

current meter lưu tốc kế

current stabiliser bộ ổn định dòng điện

current supply sự cung cấp điện

current velocity	lưu tốc	cutaneous carcinoma	ung thư da
cursory	<i>n.</i> con chạy	cutaneous mycosis	nấm da
curtain	<i>n.</i> tấm rèm; màn ngăn; màn che	cutaneous necrosis	hoại tử da
curvature	<i>n.</i> độ cong, độ uốn cong	cutaneous reaction	phản ứng (trên) da
curvature of curve	độ cong của đường biểu diễn	cutex	<i>n. Lat.</i> da
curvature radius	bán kính cung, bán kính cong	cuticle	<i>n.</i> lớp cutin
curve	<i>n.</i> đường cong; đồ thị	cutinized spore	bào tử cutin hóa
curve adjustment	sự uốn độ cong	cutireaction	<i>n.</i> phản ứng biểu bì
curve point	gốc đường cong, gốc đồ thị	cutis	<i>n. Lat.</i> da
curved line	đường cong	cutitis	<i>n. Lat.</i> viêm da
curved path	quỹ đạo cong	cutter	<i>n.</i> máy cắt, máy thái
curvilinear angle	góc đường cong	cutter bar	trục gá dao
custom agency	sở hải quan	cutting	<i>n.</i> sự cắt, sự xẻ
custom-built	<i>adj.</i> chế tạo theo đơn đặt hàng	cutting blade	lưỡi chấn sáng (<i>ống kính</i>); lưỡi chấn cửa lò sáng
custom house	trạm hải quan	cutting edge	lưỡi dao, lưỡi cắt
custom-made	<i>adj.</i> làm theo đơn đặt hàng	cutting face	mặt cắt
customary	<i>adj.</i> thông thường, theo thói quen, theo tập quán	cutting strength	lực cắt
customary dose	liều dùng thông thường	cuvette	<i>n.</i> cốc nhỏ
customary technique	kỹ thuật thông thường	cyanide	<i>n.</i> cyanur, cyanid
customer	<i>n.</i> khách hàng	cyano-	<i>pref.</i> cyano- (<i>tiếp đầu ngữ chỉ gốc hóa học CN</i>)
customer relationship management	quản trị quan hệ khách hàng	cyanocobalamin	<i>n.</i> vitamin B ₁₂
customer specified	theo yêu cầu khách hàng; theo đặt hàng	cyanogen compound	chất tạo cyanogen
customs	<i>n.</i> thuế; hải quan; cơ quan hải quan	cyanogenesis	<i>n. Lat.</i> sự sinh ra acid cyanhidric
customs certificate	giấy chứng nhận hải quan	cyanosis	<i>n. Lat. y.</i> chứng xanh tím
cut	<i>n.</i> vết cắt, vết trích	cycle	<i>n.</i> chu kỳ; chu trình; vòng
cut-off curtain	màng ngăn cách	cycle compound	hợp chất vòng
cut-off key	khoá ngắt mạch	cycle in a shift	chu kỳ trong một ca
cut-off point	điểm cắt	cycle of action	chu kỳ hoạt động
cut-out	cầu chì	cycle of infection man-animal-man	chu trình nhiễm bệnh người-động vật-người
cut-out cock	van ngắt	cycle of operation	chu trình hoạt động
cutaneomucosal	<i>adj.</i> (thuộc) da niêm mạc	cycle of transmission	chu trình truyền (bệnh)
cutaneous	<i>adj.</i> (thuộc) da	cycle time	thời gian chu trình, thời gian chu kỳ
cutaneous absorption	[hấp thụ, thẩm] qua da	cycle variation	sự thay đổi có chu kỳ
		cyclic	<i>adj.</i> tuần hoàn, theo chu kỳ; có vòng
		cyclic amide	amid vòng

cyclic bond liên kết (trong) vòng
cyclic compound hợp chất vòng
cyclic group nhóm tuần hoàn
cyclic process quá trình tuần hoàn
cyclic structure cấu trúc vòng
cyclicality *n.* tính chất chu kỳ
cyclisation *n. h.* sự vòng hóa, sự đóng vòng
cyclising *n.* sự đóng vòng; phản ứng đóng vòng
cyclo- *pref.* (thuộc) vòng, chu kỳ (*tiếp đầu ngữ*)
cyclobarbitol *n.* cyclobarbitol
cyclobarbitone *n.* cyclobarbiton
cyclomethylcaine sulphate *n.* cyclometylcain sulfat
cyclone *n.* xiclôn; thiết bị tách hạt cứng ra khỏi khí
cyclone collector thiết bị thu bụi kiểu xoáy lốc
cyclopentamine hydrochloride *n.* cyclopentamin hydroclorid
cyclopenthiiazide *n.* cyclopenthiiazid
cyclopentolate *n.* cyclopentolat
cyclophosphamide *n.* cyclophosphamid
cyclosporin *n.* cyclosporin
cylinder *n.* xi lanh; trụ, hình trụ; tang trống, bình chứa; ống đồng (*dược*)
cylinder capacity dung tích xi lanh, dung tích động cơ
cylinder grinder máy nghiền trục cán
cylinder mixer máy trộn hình trụ
cylinder sleeve vỏ xilanh
cylinder truck xe chở khí nén
cylindric *adj.* có hình trụ
cylindrical *adj.* có hình trụ
cymarin *n.* cymarin
cyperus *n. Lat. thv.* củ gấu
cypress oil *n.* dầu trắc bá
cyst *n.* nang
crystalgia *n. Lat.* đau bàng quang
cystic *adj.* (thuộc) nang, bọc
cystic duct ống dẫn mật

cystic fibrosis xơ hóa nang
cystine *n.* cistin
cystitis *n. Lat.* viêm bàng quang
cyto- *pref.* (thuộc) tế bào (*tiếp đầu ngữ*)
cytoactive *adj.* có hoạt tính tế bào
cytobiology *n.* sinh học tế bào
cytochemical *adj.* (thuộc) hóa học tế bào
cytochemistry *n.* hóa học tế bào
cytochrome *n.* cytocrom
cytotoxic *adj.* diệt tế bào
cytocide *n.* sự diệt tế bào
cytochrome oxidase cytocrom oxidase
cytodifferentiation *n.* sự biệt hóa tế bào
cytoflavin *n.* cytoflavin, flavin tế bào
cytogenesis *n. Lat.* sự phân bào
cytogenetics *n.* di truyền học tế bào
cytogenic *adj.* (thuộc) tạo tế bào
cytogenic map bản đồ di truyền tế bào, bản đồ gen tế bào
cytoglobin *n.* cytoglobin
cytoglobulin *n.* cytoglobulin
cytohistology *n.* tổ chức học tế bào
cytohormone *n.* cytohormon, nội tiết tố tế bào
cytokinase *n.* cytokinase (*enzym*)
cytokinesis *n. Lat.* sự phân bào; sự phân chia bào tương
cytological diagnosis chẩn đoán tế bào học
cytology *n.* tế bào học
cytolysis *n. Lat.* sự tiêu tế bào
cytomorphosis *n. Lat.* biến dạng tế bào
cytopathic effect tác dụng đối với tế bào
cytopenia *n. Lat.* chứng giảm tế bào
cytoplasm *n.* bào tương, tế bào chất
cytostatic action tác dụng ức chế tế bào
cytostatic agent chất hãm tế bào
cytostatic drug thuốc kim hãm tế bào (*ung thư*)
cytostatic effect *n.* tác dụng kim hãm tế bào, tác dụng kim tế bào
cytotoxic drugs *n.* thuốc gây độc tế bào

D

dacryostitis *n. Lat.* viêm túi lệ

dactinomycin *n.* dactinomycin

dactylitis *n. Lat.* viêm ngón

dactylogram *n.* dấu ngón tay

dahlia starch tinh bột củ thuộc dược

daily *adj.* (thuộc) hàng ngày

daily capacity công suất hàng ngày, sản lượng hàng ngày

daily cycle chu kỳ ngày đêm

daily dose liều hàng ngày

daily inspection kiểm tra hàng ngày, kiểm tra thường nhật

daily intake tiêu thụ hàng ngày; liều lượng hàng ngày

daily loss tổn thất hàng ngày, tổn thất thường nhật

daily output sản lượng hàng ngày

daily pay lương công nhật

daily rate lương công nhật

daily ton tấn/ngày

dairy husbandry nghề chế biến bơ sữa

damage *n.* sự thiệt hại, sự tổn thất, sự hư hỏng // *v.* làm thiệt hại, làm hỏng

damage catalyst sự ngộ độc xúc tác

damage survey sự giám định thiệt hại

damp *n.* sự ẩm ướt

damp air khí ẩm

damp-proof *adj.* chống ẩm, chịu ẩm

damp steam hơi ẩm

damped oscillation dao động tắt dần

damped vibration sự rung động tắt dần

damper *n. ch.* van gió; bộ giảm chấn

damper spring lò xo giảm chấn

damping *n.* sự giảm rung, sự giảm xóc

damping factor hệ số tắt dần

dampness *n.* độ ẩm

danazol *n.* danazol

dandruff *n.* chứng gàu (*bong vảy cám da đầu*)

danger *n.* sự nguy hiểm, nguy cơ; mối đe dọa

danger button nút báo nguy hiểm

danger light đèn báo nguy hiểm

danger of addiction nguy cơ nghiện thuốc

danger of infection nguy cơ nhiễm khuẩn

danger to health đe dọa sức khỏe

danger to life đe dọa cuộc sống

dangerous *adj.* có tính chất nguy hiểm

dangerous cargo hàng nguy hiểm

dangerous drugs thuốc nguy hiểm

danthron *n.* dantron

dapsone *n.* dapson

dark *adj.* tối; đen tối // *n.* bóng tối

dark adaptation thích nghi với bóng tối

dark blue xanh thẫm

dark-coloured có màu tối

dark field trường tối, vùng tối, nền đen

dark field ultramicroscope kính siêu hiển vi nền đen

dark light tia tối, tia không thấy được

dark room phòng tối, buồng tối

dark spot vết tối

dark trace vết đậm

Darrow solution *n.* dung dịch Darrow

Darwinian theory thuyết Dacuyn, thuyết Darwin

data *n.* số liệu, dữ liệu; tài liệu, cứ liệu

data acquisition sự thu nhận dữ liệu

data address địa chỉ dữ liệu

data administrator người quản lý dữ liệu

data analysis phân tích [dữ liệu, số liệu]

data base cơ sở dữ liệu

data base administrator người quản lý cơ sở dữ liệu

data base description mô tả cơ sở dữ liệu

data base management system hệ thống quản lý kho dữ liệu

data card phiếu dữ liệu

data channel kênh dữ liệu

data character đặc trưng dữ liệu

data communication sự truyền dữ liệu

data communication equipment thiết bị truyền dữ liệu

data compaction sự nén dữ liệu

data flow diagram sơ đồ dòng dữ liệu

data format khuôn mẫu dữ liệu, định dạng số liệu

data generation sự hình thành dữ liệu

data handling sự xử lý dữ liệu

data-initiated control điều khiển khởi động theo dữ liệu (*nhập vào máy*)

data input đầu vào dữ liệu

data line đường truyền dữ liệu

data management quản lý dữ liệu

data management command lệnh quản lý dữ liệu

data processing sự xử lý dữ liệu, sự xử lý số liệu

data processing equipment thiết bị xử lý [số liệu, dữ liệu]

data processing system hệ thống xử lý dữ liệu

data processor bộ xử lý dữ liệu

data record sự ghi dữ liệu

data reduction sự rút gọn dữ liệu

data register bộ ghi dữ liệu

data retrieval sự tìm kiếm dữ liệu

data separation sự tách dữ liệu

data set tập dữ liệu

data source nguồn dữ liệu

data system hệ thống dữ liệu

data tape băng dữ liệu

data transfer sự truyền dữ liệu

data transmission channel kênh truyền dữ liệu

date *n.* ngày tháng; niên hiệu, niên kỷ; thời kỳ, thời đại

date of expiration ngày hết hạn (dùng)

date of manufacture ngày sản xuất

datura *n. Lat.* cây cà độc dược

daughter *n.* con gái

daughter cell tế bào con

daughter element nguyên tố con

daughter isotope đồng vị con

daughter radioisotope đồng vị phóng xạ con

day *n.* ngày

day and night type preparation thuốc dùng ban ngày và ban đêm

day labour lao động công nhật

day light ánh sáng ban ngày

day-rate payment lương công nhật

day-to-day control kiểm tra hàng ngày

day-type preparation thuốc dùng ban ngày

daybook *n.* sổ nhật ký

daylight *n.* ánh sáng ban ngày; ánh sáng tự nhiên

daylight factor hệ số chiếu sáng tự nhiên

daylight illumination sự chiếu ánh sáng ban ngày; sự chiếu sáng tự nhiên

daylight lamp đèn ánh sáng ban ngày

daylight opening khe hở, miệng khuôn

daylighting *n.* sự chiếu sáng

deacidification *n.* sự khử acid

deacidify *v.* khử acid

deactivation *n.* sự khử hoạt tính, sự khử hoạt hóa

deactivator *n.* chất khử hoạt tính

dead *adj.* chết; không hoạt động, tắt

dead air không khí tù hãm; không khí tĩnh

dead angle góc chết

dead catalyst chất xúc tác già, chất xúc tác chết

dead center điểm chết

dead color màu đục, màu chết

dead colour màu chết, màu đục

dead-end pressure áp lực tại điểm chết

dead interval khoảng trống

dead load khối lượng bản thân, tải trọng không đổi, tải trọng chết

dead point điểm chết

dead roasted đã nướng quá, cháy xém

dead space không gian chết

dead spot điểm chết

dead time thời gian chết; điểm chết; thời gian ngừng hoạt động

dead weight khối lượng bản thân

DEAE (diethylaminoethanol) *n. abbr.* diethylaminoethanol

deaerate *v.* tách khí, loại khí

deaeration *n.* sự loại không khí

deafness *n.* sự điếc

deagglomeration *n.* sự khử kết tụ

dealcoholisation *n.* sự tách alcol

dealkalization *n.* sự loại kiềm

deallergization *n.* sự khử dị ứng

deamination *n.* sự khử amin

deamplification *n.* sự làm suy yếu, sự làm suy giảm

death *n.* sự chết, cái chết

death certificate giấy chứng tử

debility *n.* sự suy nhược, sự bất lực, sự yếu đuối (*cơ thể*)

debit *n.* sự ghi nợ; món nợ, khoản nợ

debranching enzyme enzym cắt mạch nhánh

debt *n.* tiền nợ

deca- *pref.* deca-, (thuộc) mười (*tiếp đầu ngữ chỉ mười*)

decagon *n.* hình mười cạnh, hình thập giác

decahedron *n.* khối mười mặt

decalcification *n.* sự khử calci, sự khử vôi

decamethonium iodide *n.* decamethonium iodid

decantation *n.* sự lắng gạn

decantator *n.* bình gạn

decanter *n.* thùng lắng gạn, dụng cụ lắng gạn

decanting *n.* sự lắng gạn

decanting bottle bình gạn

decanting cylinder ống lắng gạn

decanting tank bể lắng gạn, thùng lắng gạn

decapsulation *n.* thủ thuật bóc nang

decarbonate *v.* khử carbonat

decarbonated *adj.* đã khử carbonat

decarboxylase *n.* decarboxylase (*enzym*)

decarboxylation *n.* sự khử nhóm carboxyl

decay *n.* sự phân rã; sự phân huỷ; sự mục, sự mùn // *v.* phân huỷ; phân rã

decay curve đường cong phân rã

decay factor hệ số phân rã

decay particle hạt phân rã

decay process quá trình phân rã

deceleration *n.* sự hãm lại; sự giảm tốc

decelerator *n.* bộ phận giảm tốc

dechloridation *n.* sự loại clorid

dechlorination *n.* sự loại clor

deci- *pref.* deci-, (*tiếp đầu ngữ chỉ một phần mười, 1/10*)

decibel *n.* decibel, một phần mười bel, dexiben

deciduous forest rừng cây lá rụng

decigram *n.* decigam, một phần mười gam

deciliter *n.* decilit, một phần mười lít

decimal *adj.* thập phân

decimal code mã thập phân

decimal digit số thập phân

decimal fraction phân số thập phân

decimal point dấu chấm thập phân, dấu phẩy thập phân

decimeter *n.* decimet, một phần mười mét

decimolar *adj.* (thuộc) decimol (một phần mười mol)

decinormal *n.* một phần mười đương lượng gam, 0,1N

decinormal solution dung dịch 0,1N

decision *n.* sự quyết định; bản quyết định; sự lựa chọn

declaration *n.* tờ khai, lời khai; bản tuyên bố

declination *n.* độ nghiêng; độ lệch

decoating *n.* sự tách vỏ, sự bóc vỏ

decoct *v.* sắc, sắc thuốc

decoction *n.* sự sắc (thuốc); dịch sắc, nước sắc; thuốc sắc

decode *n.* giải mã; đọc mã

decoder *n.* bộ giải mã; thiết bị giải mã

decodification *n.* sự giải mã

decolorant *n.* chất khử màu, chất tẩy màu

decoloration *n.* sự khử màu, sự tẩy màu

decolorisation *n.* sự làm mất màu, sự làm phai màu

decompensated *adj.* *y.* mất bù

decompensation *n.* *y.* sự mất bù

decompose *v.* phân ly; phân hủy; phân giải; phân tách

decomposing capacity khả năng phân giải

decomposition *n.* sự phân giải, sự phân hủy; sự phân tách

decomposition catalyst chất xúc tác phân hủy

decomposition constant hằng số phân hủy

decomposition heat nhiệt phân hủy

decomposition inhibitor chất ức chế phân hủy

decomposition of blood sự phân giải máu

decomposition of protein sự phân giải protein

decomposition of starch sự phân giải tinh bột

decomposition point điểm phân hủy

decomposition product sản phẩm phân hủy

decomposition reaction phản ứng phân hủy

decompression *n.* sự giảm áp; sự khử áp

decompression chamber buồng giảm áp, phòng áp suất thấp

decompressor *n.* thiết bị khử áp lực, thiết bị giải nén

decongestant *n.* tác nhân giảm sung huyết

decontaminated water nước đã khử nhiễm

decontaminating agent chất khử tạp chất; chất khử tạp nhiễm

decontamination *n.* sự khử nhiễm; sự làm sạch; sự loại tạp chất

decontamination area vùng khử nhiễm

decontamination factor hệ số khử nhiễm

decontamination plant thiết bị khử ô nhiễm

decontrol *n.* sự bãi bỏ kiểm soát; sự mất kiểm soát

decrease *n.* sự giảm; sự suy giảm

decrease in efficacy sự giảm [hiệu lực, hiệu quả]

decrease in frequency sự giảm tần số

decrease in temperature [sự giảm, sự hạ] nhiệt độ

decrease of amplitude sự giảm biên độ

decreasing *n.* sự hạ thấp, sự giảm xuống

decreasing dose liều giảm dần

deduction *n.* sự lấy đi, sự khấu trừ; sự suy diễn

deduster *n.* thiết bị [tách bụi, lắng bụi]; bộ khử bụi

dedusting *n.* sự lọc bụi, sự khử bụi

deemulsification *n.* sự phá nhũ tương, sự khử nhũ tương

deep *n.* đáy sâu // *adj.* sâu

deep-bed filter bộ lọc qua màng lọc dày
deep-freeze *n.* sự đông lạnh, sự lạnh sâu
deep-freeze freezer máy lạnh sâu, máy lạnh đông
deep-freeze freezing sự làm lạnh sâu, sự làm lạnh đông
defatting *n.* sự làm sạch mỡ, sự loại mỡ
defect *n.* sai sót; khuyết tật
defective *adj.* có khuyết tật
defective development sự phát triển sai sót
defective nutrition dinh dưỡng kém
defective product sản phẩm có khuyết tật
defence *n.* sự bảo vệ; sự phòng thủ
defence mechanism cơ chế bảo vệ
defence reaction phản ứng bảo vệ
defensive power khả năng bảo vệ
defervescence *n.* sự giảm sốt
defibrillation *n.* sự khử rung; sự tách sợi
defibrinated blood máu đã loại fibrin
defibrination *n.* sự khử fibrin
deficiency *n.* sự thiếu hụt; *sh.* đoạn khuyết
deficiency disease bệnh (do) thiếu hụt
definite *adj.* xác định, rõ ràng
definite chemical composition thành phần hóa học xác định
definite melting point điểm nóng chảy xác định
definite proportions tỷ lệ xác định
definition *n.* định nghĩa; sự xác định, sự định rõ; độ sắc nét
definitive design thiết kế chính thức
deflecting bar cần gạt
deflection *n.* độ lệch; sự lệch; sự uốn cong
deflection factor hệ số làm lệch
deflocculation *n.* sự khử keo tụ
defoaming *n.* sự khử bọt; sự chống sủi bọt
defoaming agent chất khử bọt
defoliant *n.* chất gây rụng lá
defoliation *n.* sự làm rụng lá
deformability *n.* khả năng biến dạng; tính biến dạng

deformation *n.* sự biến dạng
deformation energy năng lượng biến dạng
deformation test phép thử biến dạng
degasification *n.* sự loại khí
degelatinisation *n.* sự loại gelatin
degeneracy *n.* sự suy biến, sự thoái hóa
degenerate cell tế bào thoái hóa
degenerate state trạng thái suy biến
degenerated code mã di truyền thoái hóa
degeneration *n.* sự suy biến, sự thoái hóa
degeneration factor hệ số suy biến
degenerative *adj.* (thuộc) thoái hóa
degenerative disorder rối loạn thoái hóa
degradation *n.* sự phân huỷ
degradation of protein sự phân huỷ protein
degradation product sản phẩm biến chất
degradation products các sản phẩm phân huỷ, các sản phẩm biến chất, các thứ phẩm
degradation reaction phản ứng thoái biến
degreasing *n.* sự khử dầu mỡ, sự tẩy dầu mỡ
degreasing agent chất khử nhờn; chất khử mỡ
degree *n.* độ; mức độ
degree of accuracy độ chính xác
degree of acidity độ acid, mức độ acid
degree of activity hoạt độ, hoạt tính
degree of adhesion độ dính bám
degree of admission độ thâm nhập
degree of balance độ cân bằng
degree of branching độ phân nhánh
degree of contamination độ tạp nhiễm
degree of cure mức độ ủ
degree of dilution độ pha loãng
degree of dispersion độ phân tán
degree of dispersity độ phân tán
degree of dryness mức độ khô
degree of efficacy độ hiệu lực
degree of enrichment of a column mức độ làm giàu của cột sắc ký
degree of expansion độ giãn nở

degree of fineness độ mịn, độ tinh tế
degree of freedom bậc tự do
degree of hardness mức độ cứng, độ cứng
degree of hydrolysis mức độ thủy phân
degree of infectivity mức độ nhiễm khuẩn
degree of oxidation độ oxy hóa
degree of polymerisation mức độ trùng hợp
degree of purity độ tinh khiết
degree of safety độ an toàn
degree of saturation độ bão hòa, mức độ bão hòa
degree of sensitivity độ nhạy
degree of severity mức độ nghiêm trọng
degree of slope độ dốc (*đường biểu diễn, đồ thị*)
degree of transparency mức độ minh bạch; độ trong suốt
degree of viscosity độ nhớt
degumming *n.* sự khử keo, sự loại keo
dehumidification *n.* sự khử ẩm, sự hút ẩm
dehumidifier *n.* máy khử ẩm, máy hút ẩm
dehydrase *n.* dehydrase (*enzym*)
dehydrated *adj.* đã loại nước
dehydrating agent chất khử nước; chất hút ẩm
dehydration *n.* sự mất nước, sự khử nước
dehydrator *n.* chất khử ẩm, chất khử nước, chất loại nước; máy tách nước
dehydroandrosterone *n.* dehydroandrosteron
dehydrocholate *n.* dehydrocholat
dehydrocholesterol *n.* dehydrocolesterol
dehydrocorticosterone *n.* dehydrocorticosteron
dehydroepi-androsterone *n.* dehydroepiandrosteron
dehydrogenase *n.* dehydrogenase (*enzym xúc tác phản ứng oxy hóa-khử*)
dehydrogenate *v.* loại hydro

dehydrogenating agent chất khử hydro; chất loại hydro
dehydrogenation *n.* sự loại hydro
dehydrogenation catalyst chất xúc tác loại hydro
deincrustant *n.* chất chống đóng cặn
deionisation *n.* sự ngăn ion hóa
delamination *n.* sự phân lớp
delay *n.* sự chậm, sự trễ; sự trì hoãn // *v.* làm chậm trễ, cản trở
delay period thời gian trễ, chu kỳ trễ
delay time thời gian trễ
delayed action tác dụng trễ, tác dụng chậm (*thuốc viên nén*)
delayed-action *n.* tác dụng chậm, tác dụng trì hoãn (*thuốc*)
delayed-action tablet viên nén tác dụng chậm
delayed effect hiệu ứng chậm, tác dụng chậm
delayed excretion sự thải chậm
delayed insulin insulin tác dụng chậm
delayed processing sự xử lý trễ
delayed reaction phản ứng trễ
delayed-release *n.* sự giải phóng chậm (*thuốc*)
delayed-release dosage form thuốc tác dụng chậm, dạng bào chế tác dụng chậm
delayed-response *n.* sự đáp ứng chậm
delayed result *n.* kết quả xa, kết quả dài hạn
delayed tablet viên nén tác dụng chậm
deleterious *adj.* có hại, độc
deleterious waste chất thải độc hại
deletion *n.* sự gạch, sự xóa bỏ; *y.* sự mất đoạn (*nhễm sắc thể*)
delicate *adj.* nhạy; tinh vi; mỏng manh
delicate adjustment sự điều chỉnh tinh; sự điều chỉnh chính xác
delimitation *n.* sự giới hạn; sự phân định ranh giới
delimitation of colours sự phân màu

delinquation *n.* sự pha loãng
deliquescence *n.* sự chảy rữa
deliquescent *adj.* chảy rữa
deliquescent salt muối bị chảy
delirium *n. Lat.* sự mê sảng
delivery *n.* sự cung cấp; sự giao hàng
delivery canal kênh phân phối; cống dẫn
delivery certificate phiếu giao hàng
delivery charges chi phí giao hàng
delivery chute máng hứng
delivery conveyor băng chuyền, băng tải
delivery facility phương tiện chuyên giao
delivery flask bình đo
delivery hose ống dẫn, ống nạp mềm
delivery joint đầu xả
delivery mark vạch ghi (*trên bình định mức*)
delivery of energy sự cung cấp năng lượng
delivery of water sự cấp nước
delivery pipe ống xả
delivery pipe branch ống nạp liệu
delivery pipeline đường ống cung cấp
delivery pipette ống hút chia vạch
delivery platform cửa ra của máy
delivery rate tốc độ bơm
delivery table bàn xả, mâm xả
delivery tap cửa thoát
delivery tube ống chuyển
delivery valve van xả, van tháo
delivery vessel bình nạp
delta *n.* delta
delta carbon carbon delta
delta oxidation sự oxy hóa delta
delta position vị trí delta
delta wave sóng delta
deltoid *n.* cơ delta
delusion *n.* hoang tưởng hệ thống
demagnetisation *n.* sự khử từ
demand *n.* nhu cầu; sự yêu cầu
demand analysis *ktế.* phân tích nhu cầu

demand deposit tiền gửi không kỳ hạn
demand draft hối phiếu trả tiền ngay
dementia *n. Lat.* sự sa sút trí tuệ
demineralisation *n.* sự khử khoáng
demineralisation of water sự khử khoáng nước, sự làm mềm nước
demineralised water nước khử khoáng
demodulation *n.* sự giải điều biến
demography *n.* nhân khẩu học
demonstration *n.* sự chứng minh; sự biểu hiện, sự thể hiện
demonstration run sự vận hành thao diễn
demulcent *n.* thuốc làm dịu niêm mạc
demulsification *n.* sự khử nhũ tương
demulsification test phép thử khử nhũ tương (*để xác định kiểu nhũ tương*)
denaturalisation *n.* sự làm biến chất
denaturant *n.* chất gây biến chất
denaturated *adj.* bị biến chất, bị biến tính
denaturation *n.* sự biến tính, sự biến chất
denatured alcohol alcol đã biến tính
dendrite *n.* tổ chức dạng nhánh cây, tinh thể dạng nhánh cây
dendritic crystal tinh thể dạng nhánh cây
dendritic structure cấu trúc dạng nhánh cây
dendritical *adj.* có dạng nhánh cây
dengue *n.* sốt xuất huyết
denitration *n.* sự loại nito
denomination *n.* danh pháp
dens *n.* răng
dense *adj.* đặc, chắc, quánh
densification *n.* sự làm đặc, sự làm quánh
densify *v.* làm đặc
densimeter *n.* mật độ kế; tỷ trọng kế
densimetric analysis phép phân tích tỷ trọng
densitometer *n.* vi quang kế
density *n.* tỷ trọng; mật độ
density bottle bình tỷ trọng, picnomét
density by volume tỷ trọng theo thể tích

density control valve van điều chỉnh tỷ trọng

density index chỉ số tỷ trọng

density limit giới hạn tỷ trọng

density meter tỷ trọng kế

density method phương pháp tỷ trọng

density of light mật độ ánh sáng

density of solid tỷ trọng chất rắn

density ratio mật độ tương đối (*theo %*)

density recorder tỷ trọng kế tự ghi

density stratification sự phân lớp theo mật độ; sự phân lớp theo tỷ trọng

dental adj. (thuộc) răng; (thuộc) nha khoa

dental caoutchouc cao su nha khoa

dental caries sâu răng

dental clinic phòng khám răng

dental emergency cấp cứu nha khoa

dental examination khám nha khoa

dental extraction nhổ răng

dental nerve thần kinh răng

dental paste kem đánh răng

dental porcelain răng sứ

dental practitioner người hành nghề nha khoa

dental pulp tủy răng

dental soap xà phòng đánh răng

dental sore loét chân răng

dental syringe bơm tiêm nha khoa

dentalgia *n. Lat.* đau răng

dentifrice *n.* kem đánh răng

dentistry *n.* nha khoa

denutrition *n.* suy dinh dưỡng

deodorant *n.* chất khử mùi, thuốc khử mùi // *adj.* có tính khử mùi

deodorant cream kem khử mùi

deodorant liquid nước khử mùi

deodorisation *n.* sự khử mùi

deodorising *n.* sự khử mùi

deodourant *n.* chất khử mùi, thuốc khử mùi // *adj.* có tính khử mùi

deodourant cream kem khử mùi

deodourant liquid nước khử mùi

deodourisation *n.* sự khử mùi

deodourising *n.* sự khử mùi

deoxidant *n.* chất khử oxy

deoxidation *n.* sự khử oxy

deoxidisation *n.* sự khử oxy

deoxidiser *n.* chất khử oxy

deoxizing agent chất khử oxy

deoxygenation *n.* sự khử oxy

deoxyribonucleic acid *n.* acid deoxyribonucleic

department *n.* ban; khoa; phòng; bộ phận; xương, phân xương; cục; sở; bộ (*Mỹ*)

departure port cảng đi

dependant *n.* người bị lệ thuộc

dependence *n.* sự phụ thuộc; sự lệ thuộc; *d.* sự nghiện, sự quen thuốc; sự lệ thuộc thuốc

dependent *adj.* phụ thuộc, lệ thuộc

dependent variable biến phụ thuộc

depersonalisation *n.* sự mất nhân cách

dephlegmator *n.* thiết bị cất phân đoạn; thiết bị ngưng tụ hồi lưu

dephosphorylation *n.* sự khử phosphoryl

depigmentation *n.* sự khử sắc tố

depilating *n.* sự gây rụng lông, rụng tóc

depilating agent chất gây rụng lông

depilating cream kem gây rụng lông

depilating paste kem gây rụng lông

depilation *n.* sự rụng tóc, sự rụng lông

depilatory *adj.* gây rụng lông

depilatory paste kem tẩy lông

depletion *n.* sự cạn kiệt; sự làm nghèo

depolarisation *n.* sự khử cực

depolymerisation *n.* sự khử trùng hợp

deposit *n.* chất lắng; trầm tích; tiền ký gửi, tiền đặt cọc; sự gửi tiền, sự ký quỹ

deposit account tài khoản gửi, tài khoản ký thác

deposit accumulation sự tích lũy chất lắng

deposit build-up sự tích tụ chất lắng

deposit formation sự hình thành chất lắng

deposit-free không tạo chất lắng
deposit of fat sự tích tụ chất béo, sự tích mỡ
depot *n.* xưởng sửa chữa, kho chứa
depot form dạng tác dụng chậm
depot injection thuốc tiêm tác dụng chậm
depot insulin insulin tác dụng kéo dài
depot penicillin penicilin tác dụng kéo dài
depot vaccine vắc-xin tác dụng chậm
depreciated value giá trị sụt giảm
depreciation *n.* sự giảm giá trị; sự sụt giá tiền tệ
depreciation charge chi phí khấu hao
depreciation expenses chi phí khấu hao
depress *n.* sự suy giảm // *v.* làm yếu, làm suy giảm
depressant *n.* tác nhân gây trầm cảm
depressant drug thuốc gây trầm cảm
depressant effect tác dụng trầm cảm
depression *n.* sự giảm; sự sụt, sự lún; sự hạ xuống; *y.* sự trầm cảm
depressor *n.* chất ức chế
deproteinisation *n.* sự khử protein
depth *n.* độ sâu, bề sâu
depth of fill độ đổ đầy; chiều sâu nạp liệu (*máy dập viên*)
depth of penetration độ thâm sâu; độ xuyên sâu
depurant *n.* chất làm sạch
deputation *n.* sự làm sạch, sự tinh chế
depurative *adj.* để [lọc sạch, lọc trong, tẩy uế]
depurator *n.* chất lọc sạch, chất tẩy uế
depyrogenic *adj.* đã loại pirogen
dequalinium acetate *n.* dequalinium acetat
derivant *n.* chất dẫn xuất, dẫn chất
derivate *n.* *h.* dẫn chất; *t.* đạo hàm
derivative *n.* chất dẫn xuất; *t.* đạo hàm
derivative differential thermal analysis phép đạo hàm phân tích nhiệt vi phân
derivative polarography phép cực phổ đạo hàm

derivative thermometric titration sự chuẩn độ nhiệt kế đạo hàm
derived quantity đại lượng dẫn xuất
derm *n.* da
dermal *adj.* (thuộc) da, (thuộc) biểu bì
dermatitis *n.* *Lat.* viêm da
dermatology *n.* khoa da liễu, khoa bệnh ngoài da
dermatomyositis *n.* *Lat.* bệnh viêm da-cơ
dermatophyte *n.* nấm da
dermatophytosis *n.* *Lat.* bệnh nấm da
dermatosis *n.* *Lat.* bệnh da
dermatotherapy *n.* phép trị liệu da liễu
dermic *adj.* (thuộc) da
dermis *n.* *Lat.* hạ bì
dermis corium *n.* *Lat.* bì, da
dermo- *pref.* (thuộc) da (*tiếp đầu ngữ*)
dermolysin *n.* dermolysin
dermomycosis *n.* *Lat.* nấm da
dermonecrosis *n.* *Lat.* hoại tử da
dermoreaction *n.* phản ứng da, phản ứng bì
desalination *n.* sự khử muối
desalting *n.* sự khử muối
desaturation *n.* sự phá bão hòa
descending *n.* sự đi xuống
descending chromatography *n.* sắc ký đi xuống
descending paper chromatography sắc ký giấy đi xuống
description *n.* sự mô tả
desensitisation *n.* sự giảm nhạy cảm, sự giảm cảm quang // *y.* sự giảm cảm thụ, sự giảm nhạy cảm
desiccant *n.* chất làm khô, chất hút ẩm
desiccative *n.* chất làm khô, chất hút ẩm // *adj.* làm khô, hút ẩm
desiccator *n.* [dụng cụ, thiết bị] [hút ẩm, làm khô]; bình hút ẩm
design *n.* (bản) thiết kế; kết cấu, kiểu loại
design capacity công suất thiết kế
design condition điều kiện thiết kế

design cost chi phí thiết kế

design department phòng thiết kế

design drawing bản vẽ thiết kế

design engineer kỹ sư thiết kế

design engineering kỹ thuật thiết kế

design formula công thức tính toán

design life hạn dùng theo thiết kế

design load tải trọng thiết kế, tải trọng tính toán

design of dosage form thiết kế dạng bào chế

design of experiments [thiết kế, bố trí] thí nghiệm

design parameters tham số thiết kế

design power công suất thiết kế

design procedure thủ tục thiết kế

design qualification đánh giá thiết kế

design scheme sơ đồ thiết kế

design standard chuẩn thiết kế

design technology quy trình thiết kế

design validation thẩm định thiết kế; thẩm kế

design value trị số tính toán, trị số thiết kế

designed experiment thí nghiệm đã được thiết kế trước

desinfectant paper giấy khử trùng

desinfecting apparatus thiết bị khử khuẩn

desinfection *n.* sự khử khuẩn, sự khử trùng

desintegrating substance chất làm tan rã; *d.* tá dược rã

desintegration *n.* sự phân rã; sự tan rã (*thuốc viên, nang...*); sự phân huỷ

desintegration for suppositories thủ độ rã [thuốc đạn, toạ dược]

desintegration product sản phẩm phân huỷ

desintegration test for enteric-coated tablets thủ độ rã viên bao tan trong ruột

desintegration test for tablets and capsules thủ độ rã viên nén và viên nang

desintegration testing machine máy đo độ tan rã

desintegration time thời gian tan rã

desipramine hydrochloride *n.* desipramin hydroclorid

desired precision độ chính xác yêu cầu

desired value trị số mong muốn

desk *n.* bàn làm việc; bàn điều khiển

desk calculator máy tính để bàn

deslanoside *n.* deslanosid

desogestrel *n.* desogestrel

desolvated *adj.* đã khử dung môi; bị cân solvat hóa

desorption *n.* sự giải hấp phụ, sự phản hấp phụ, sự khử hấp phụ

desoxycorticosterone *n.* desoxicorticosteron

desoxyephedrine *n.* desoxyephedrin

desoxyguanosine triphosphate *n.* desoxyguanosin triphosphat

desoxymorphine *n.* desoxymorphin

desoxyribonuclease *n.* desoxyribonuclease (*enzym*)

desoxyribonucleic acid acid desoxiribonucleic, ADN

desoxyribonucleoprotein *n.* desoxyribonucleoprotein

desoxyribose *n.* desoxyribose (*đường*)

desquamation *n.* sự bong vảy; sự bong vò

desquamative paste bột nhào bong vảy

dessicated vaccine vacxin sấy khô

destarch *n.* sự loại tinh bột, sự tách tinh bột

destroy *v.* phá, phá hủy, làm mất hiệu lực

destruction *n.* sự phá hủy, sự phân huỷ

destruction of erythrocytes sự phân huỷ hồng cầu

destruction of leucocytes sự phân huỷ bạch cầu

destructive *adj.* có tính [phá hủy, phân huỷ]

destructive distillation sự chưng cất phân huỷ

destructive process quá trình phân huỷ

destructive test phép thử phá mẫu

destructive testing thử nghiệm phá mẫu

desulfurizing agent chất khử lưu huỳnh

detachable *adj.* có thể tách ra, có thể tháo ra, có thể rời ra

detachable blade cánh tháo lắp được

detachable cap nắp tháo được

detachment *n.* sự tách riêng, sự tháo ra, sự rời ra

detailed drawing bản vẽ chi tiết

detailed map bản đồ chi tiết

details design thiết kế kỹ thuật thi công

detectable amount lượng phát hiện được

detecting head đầu dò

detection *n.* sự phát hiện, sự tìm ra

detection level mức độ phát hiện

detection limit giới hạn phát hiện

detection reagent thuốc thử phát hiện

detection time thời gian phát hiện

detector *n.* máy dò, bộ dò, đầu dò; bộ phát hiện, thiết bị phát hiện

detention *n.* sự khoá hãm; sự chặn lại

detergency *n.* khả năng tẩy rửa

detergent *n.* chất tẩy rửa // *adj.* tẩy rửa

detergent action tác dụng tẩy rửa

detergent power khả năng tẩy rửa

detergent sanitiser chất tẩy rửa vệ sinh

detergent steriliser chất tẩy rửa diệt khuẩn

deterioration *n.* sự hư hại, sự giảm giá trị, sự biến chất

deterioration failure hư hỏng do biến chất

deteriorative *adj.* có hại, gây hại

determinant *n. t.* định thức // *adj.* xác định

determinant factor yếu tố quyết định

determined *adj.* đã xác định, đã định rõ; đã quyết định

determination *n.* sự xác định; phép xác định, sự định phân

determination method phương pháp xác định

determination of dry residue of extract

xác định cặn khô của dịch chiết

determination of ethanol xác định etanol

determination of ethanol-soluble extractive xác định chất chiết tan trong etanol

determination of foreign matter xác định [chất lạ, tạp chất]

determination of loss on drying xác định giảm khối lượng do sấy khô

determination of methanol and propan-2-ol xác định methanol và propan-2-ol

determination of nitrogen xác định nitơ

determination of pesticide residues xác định tồn dư thuốc trừ sâu

determination of residual solvent xác định dung môi tồn dư

determination of sterols in fatty oils xác định sterol trong dầu béo

determination of sulphated ash xác định tro sulfat

determination of sulphur dioxide xác định dioxyd lưu huỳnh

determination of swelling index xác định chỉ số trương nở

determination of tannins in herbal drugs xác định tanin trong thảo dược

determination of the acid-insoluble ash xác định tro không tan trong acid

determination of the alcohol content xác định hàm lượng alcol

determination of the basal metabolic rate xác định tốc độ chuyển hóa cơ bản

determination of the uniformity of content xác định độ đồng nhất hàm lượng

determination of the uniformity of dosage units xác định độ đồng nhất đơn vị [chia liều, phân liều]

determination of the uniformity of mass xác định độ đồng nhất khối lượng

determination of the uniformity of weight xác định độ đồng nhất khối lượng

determination of total protein xác định protein toàn phần

determination of total solids xác định chất rắn toàn phần

determination of volatile oil xác định tinh dầu

determination of water xác định nước

detoxicant *n.* chất giải độc, chất khử độc

detoxicated vaccine vacxin đã loại độc tính

detoxication *n.* sự giải độc

detoxication power khả năng giải độc

detoxification *n.* sự giải độc, sự khử độc

detoxify *v.* khử độc, giải độc

detoxin *n.* detoxin

deuterium *n.* deuteri

devaluation *n.* sự làm mất giá trị; *ktế.* sự phá giá (*đồng tiền, hàng hóa...*)

developer *n.* thuốc hiện màu, thuốc tráng [phim, ảnh]

developing *n.* sự hiện ảnh, sự hiện hình

developing bath bể hiện hình (*phim, ảnh*)

developing dye thuốc hiện hình (*phim, ảnh*)

developing paper giấy ảnh

development *n.* sự phát triển, sự tiến triển; *h.* sự hiện màu; sự hiện [hình, ảnh]

development design thiết kế kỹ thuật

development effort lực khai triển

development laboratory phòng thí nghiệm phát triển (sản phẩm)

development of an allergy sự tiến triển bệnh dị ứng

development of chromatogram sự hiện hình sắc đồ

development of dye sự hiện màu thuốc nhuộm

development of gas sự thoát khí, sự thải khí

development of heat sự thoát nhiệt, sự thải nhiệt

developmental pattern mô hình phát triển

developmental phase pha phát triển

deviance *n.* sự lệch lạc, sự đòi truy (*tình dục*)

deviation *n.* sai lệch; sai số; độ lệch

deviation from normal độ lệch so với (giá trị) bình thường

device *n.* thiết bị; dụng cụ; phương tiện; máy móc; cơ cấu

device list danh mục thiết bị

device table danh mục thiết bị

devitalisation *n.* sự làm yếu hoạt tính

devolatilisation *n.* sự mất tính bay hơi

dew *n.* sự đọng sương; sương

dew point điểm sương

dew point apparatus thiết bị đo điểm sương

dew-point boundary giới hạn điểm sương

dew-point curve đồ thị điểm sương, đường điểm sương

dew-point depression sự hạ điểm sương

dew-point hydrometer âm kế điểm sương

dew-point indicator chỉ báo điểm sương

dew-point temperature nhiệt độ điểm sương

dew-pressure áp suất điểm sương

dewaxed lac nhựa cánh kiến đã tẩy sáp

dexamethasone *n.* dexametason

dexamphetamine sulphate *n.* dexamphetamin sulfat

dexbrompheniramine maleate *n.* dex-brompheniramin maleat

dextr- (dextro-) *pref.* (thuộc) bên phải; (thuộc) quay phải, hữu triền (*tiếp đầu ngữ*)

dextran *n.* dextran

dextrimaltose *n.* dextrimaltose (*đường*)

dextrin *n.* dextrin

dextrinising *n.* sự chuyển hóa thành dextrin, sự dextrin hóa

dextro- (dex-) *pref.* (thuộc) bên phải; (thuộc) quay phải, hữu triền (*tiếp đầu ngữ*)

dextroamphetamine *n.* dextroamphetamin

dextrocardia *n.* *Lat.* chứng tim lệch sang phải

dextrocompound *n.* hợp chất quay phải, hợp chất hữu triền

dextrodeviation *n.* hiện tượng quay ánh sáng phân cực sang phải; sự hữu triển

dextrogyrate *adj.* có tính quay phải, có tính hữu triển

dextrogyric *adj.* có tính quay phải, có tính hữu triển

dextroisomer *n.* đồng phân quay phải, đồng phân hữu triển

dextromethorphan *n.* dextromethorphan

dextroposition *n.* vị trí bên phải

dextropropoxyphene *n.* dextropropoxyphen

dextrorotary *adj.* có tính quay phải, có tính hữu triển

dextrorotary compound hợp chất quay phải, hợp chất hữu triển

dextrorotation *n.* sự quay phải, sự hữu triển

dextrosamine *n.* dextrosamin

dextrose *n.* dextrose (đường)

diabetes *n. Lat.* bệnh đái tháo

diabetes insipidus bệnh đái tháo nhạt

diabetes mellitus bệnh đái tháo đường

diabetic acidosis sự nhiễm acid do đái tháo đường

diabetic diet thực đơn bệnh đái tháo đường

diabetic sugar đường cho bệnh nhân đái tháo đường. chất ngọt nhân tạo

diacid *n.* diacid (*acid có hai nguyên tử hydro acid*)

diagnosis *n. Lat.* sự chẩn đoán

diagnostic *adj.* (thuộc) chẩn đoán

diagnostic agent thuốc thử chẩn đoán

diagnostic aid phương tiện chẩn đoán

diagnostic check chẩn đoán bệnh

diagnostic equipment thiết bị chẩn đoán

diagnostic facility phương tiện chẩn đoán

diagnostic program chương trình chẩn đoán

diagnostic programme chương trình chẩn đoán

diagnostic reaction phản ứng chẩn đoán

diagnostic reagent thuốc thử chẩn đoán

diagnostic routine chương trình chẩn đoán

diagnostic study nghiên cứu dự báo; y. nghiên cứu chẩn đoán

diagnostic test thử chẩn đoán

diagnostic tube ống chẩn đoán, ống thăm dò

diagnostics *n.* phép chẩn đoán, phép chẩn bệnh

diagonal *adj.* chéo // *n.* đường chéo

diagonal element phần tử chéo

diagonal formula công thức đối góc

diagonal matrix ma trận chéo

diagram *n.* giản đồ, biểu đồ, sơ đồ

diagrammatic drawing bản vẽ sơ đồ

dial *n.* mặt số; mặt chia độ; thang tròn

dial barometer khí áp kế có mặt số

dial dynamometer động lực kế mặt số hiển thị

dial flowmeter lưu lượng kế thang tròn

dialysability *n.* khả năng thẩm tích

dialysable *adj.* thẩm tích được

dialyser *n.* máy thẩm tích

dialysing shell *n.* túi thẩm tích

dialysis *n. Lat.* sự thẩm tách, sự thẩm tích

dialytic *adj.* (thuộc) thẩm tích

diam. (diameter) *n. abbr.* đường kính

diameter (diam.) *n.* đường kính

diametrical adjustment sự điều chỉnh xuyên tâm

diamide *n.* diamid

diamidine *n.* diamidin

diamine *n.* diamin

diamorphine *n.* diamorphin

diamorphine hydrochloride diamorphin hydroclorid

diaphoresis *n. Lat.* sự ra mồ hôi, sự toát mồ hôi

diaphoretic *adj.* làm toát mồ hôi, làm ra mồ hôi

diaphragm *n.* màng chắn, màng ngăn; *y.* cơ hoành

diaphragm electrode điện cực có màng ngăn

diaphragm pessary màng ngăn âm đạo

diaphragma *n. Lat.* màng chắn, màng ngăn; *y.* cơ hoành

diaphragmalgia *n. Lat.* đau cơ hoành

diaphragmatic *adj.* (thuộc) màng chắn, màng ngăn; (thuộc) cơ hoành

diaphragmatitis *n. Lat.* chứng viêm cơ hoành

diapositive *n.* phim dương bản; kính đèn chiếu

diarrhea *n. Lat.* bệnh tiêu chảy

diarrhea with vomiting bệnh tiêu chảy kèm theo nôn mửa

diarrhoea *n. Lat.* bệnh tiêu chảy

diarrhoea with vomiting bệnh tiêu chảy kèm theo nôn mửa

diastase *n.* diastase (*enzym*)

diastole *n.* kỳ tâm trương

diastolic pressure *n.* áp lực tâm trương

diathermancy *n.* tính thấu nhiệt

diathesis *n. Lat. y.* tạng, cơ địa

diatom *n.* tảo silic

diatomaceous *adj.* chứa tảo silic

diatomaceous earth đất tảo cát

diatomite *n.* đá tảo silic, diatomit

diatrizoate *n.* diatrizoat

diazepam *n.* diazepam

diazo- *pref.* diazo- (*tiếp đầu ngữ chỉ nhóm chức diazo*)

diazo compound hợp chất diazo

diazo-group nhóm diazo

diazo-reaction phản ứng diazo hóa

diazotisation *n.* sự diazo hóa

dibasic *adj.* dibasic, có chứa hai hydro

dibenzanthracene *n.* dibenzantracen

dibromide *n.* dibromid

dibucaine hydrochloride *n.* dibucain hydroclorid

dibutoline *n.* dibutolin

dibutyl *n.* dibutyl

dicalcium phosphate *n.* dicalci phosphat

dichloralphenazone *n.* dicloralphenazon

dichloramine *n.* dicloramin

dichloride *n.* diclorid

dichlorodiethyl sulphide *n.* diclorodiethyl sulfid

dichloroisoprenaline *n.* dicloroisoprenalin

dichloromethane *n.* dicloromethan

dichlorophen *n.* diclorophen

dichlorophenarsine *n.* diclorophenarsin

dichloroxylenol *n.* dicloroxylenol

dichlorphenamide *n.* diclorphenamid

2,2 dichlorvinyl dimethyl phosphate (dichlorvos) *n.* 2,2 diclorvinyl dimethyl phosphat

dichroic *adj.* lưỡng sắc

diclofenac *n.* diclofenac

dicoumarin *n.* dicoumarin

dicoumarol *n.* dicoumarol

dicyclic ring nhân hai vòng

die *n. d.* cối (*máy dập viên*); khuôn dập, khuôn đúc

die and punch cối và chày (*máy dập viên*); khuôn

die base thân cối

die block mâm cối

die diameter đường kính cối, đường kính khuôn

die fill sự đong đầy của cối; sự nhồi vật liệu (*vào cối*)

die hole miệng cối

die land cối có tiết diện cố định

die restriction cổ khuôn

die space chiều cao khuôn

die steel thép làm khuôn dập

die volume thể tích cối, thể tích khuôn

dielectric *n.* chất điện môi, chất cách điện // *adj.* (thuộc) điện môi; (thuộc) cách điện

dielectric coefficient hệ số điện môi

dielectric conductance độ dẫn điện môi

dielectric constant hằng số điện môi

dielectric drying sự sấy cao tần

dielectric layer lớp điện môi

dielectric loss sự tổn thất điện môi

dielectric material chất điện môi

dielectric oil dầu cách điện

dielectric paper giấy cách điện

dielectric polarisation sự phân cực điện môi

dielectric resistance điện trở điện môi

dielectric strength độ bền điện môi

dielectric test sự thử điện môi

dielectrophoresis *n. Lat.* phép điện di điện môi

dienestrol *n.* dienestrol

dienoestrol *n.* dienestrol

diesel engine động cơ diesel

diet *n.* chế độ ăn, chế độ dinh dưỡng; thực đơn

diet cure liệu trình thực chế

diet therapy liệu pháp thực chế, liệu pháp bằng chế độ ăn

dietary *adj.* dinh dưỡng, (thuộc) ăn uống // *n.* chế độ ăn

dietary deficiency thiếu hụt dinh dưỡng

dietary fat mỡ thực phẩm

dietary regimen chế độ dinh dưỡng

dietary supplement chất bổ sung dinh dưỡng

dietetic *adj.* (thuộc) chế độ dinh dưỡng, (thuộc) thực đơn

dietetic food thực phẩm ăn kiêng

dietetics *n.* khoa dinh dưỡng, thực chế học

diethyl- *pref.* (thuộc) diethyl (*tiếp đầu ngữ*)

diethylamide *n.* diethylamid

diethylaminoethanol (DEAE) *n.* diethylaminoethanol

diethylaminoethyl cellulose diethylaminoethyl cellulose

diethylbarbituric acid *n.* acid diethylbarbituric

diethylcarbamazine citrate *n.* diethylcarbamazin citrat

diethylmalonylurea *n.* diethylmalonylurea

diethylpropanediol *n.* diethylpropanediol

diethylstilbestrol *n.* diethylstilbestrol

diethylthiambutene *n.* diethylthiambuten

dietitian *n.* chuyên gia dinh dưỡng

dietotherapy *n.* điều trị bằng chế độ dinh dưỡng

difference *n.* sự khác nhau, sự khác biệt; chênh lệch; *t.* hiệu số

differential *adj.* phân biệt, riêng biệt // *t.* vi phân, vi sai

differential adsorption sự hấp phụ riêng phần

differential analyzer máy phân tích vi sai

differential calculus phép tính vi phân

differential calorimeter nhiệt lượng kế vi phân

differential centrifugation sự ly tâm vi phân

differential diagnosis chẩn đoán phân biệt

differential distillation sự cất phân đoạn, sự chưng cất phân đoạn

differential equation phương trình vi phân

differential expression biểu thức vi phân

differential gauge áp kế vi sai

differential head độ chênh áp

differential method phương pháp vi sai

differential polarographic method phương pháp cực phổ vi phân

differential pressure áp suất riêng phần; áp lực chênh

differential pressure sensor cảm biến chênh lệch áp suất (*gió*)

differential process quá trình vi phân

differential reaction rate tốc độ phản ứng vi phân

differential screw press máy ép trục vít

differential spectrophotography phép chụp quang phổ vi sai

differential system hệ thống vi sai

differential thermometer nhiệt kế vi sai

differential thermometric titration phép chuẩn độ nhiệt vi sai

differential valve van vi sai

differential wheel bánh răng vi sai

differentiation *n.* sự khác biệt; *sh.* sự biệt hóa; *t.* phép vi phân

difficulty *n.* sự khó khăn, sự trở ngại

diffracted ray tia nhiễu xạ

diffraction *n.* sự nhiễu xạ

diffraction analysis phép phân tích nhiễu xạ

diffraction curve đường cong nhiễu xạ

diffraction diagram giản đồ nhiễu xạ

diffraction grating cách tử nhiễu xạ

diffraction scattering sự tán xạ nhiễu xạ

diffraction spectrometer phổ kế nhiễu xạ

diffraction spectrum phổ nhiễu xạ

diffractometer *n.* máy đo nhiễu xạ

diffuse background phông khuếch tán

diffuse light ánh sáng khuếch tán

diffuse peak đỉnh khuếch tán

diffuse reflection sự phản xạ khuếch tán

diffuse scattering sự tán xạ khuếch tán

diffused illumination sự chiếu sáng khuếch tán

diffuser *n. cơ.* miệng thổi (*gió, không khí*)

diffuser slot khe miệng thổi

diffuser swirl xoáy gió miệng thổi

diffusibility *n.* khả năng khuếch tán

diffusing power khả năng khuếch tán

diffusing source nguồn khuếch tán

diffusing traceability chất chỉ thị khuếch tán

diffusion *n.* sự khuếch tán, hiện tượng khuếch tán

diffusion analysis phép phân tích khuếch tán

diffusion barrier hàng rào khuếch tán

diffusion capacity khả năng khuếch tán

diffusion coating lớp phủ khuếch tán

diffusion coefficient hệ số khuếch tán

diffusion constant hằng số khuếch tán

diffusion current dòng khuếch tán

diffusion diaphragm màng chắn khuếch tán

diffusion effect hiệu ứng khuếch tán

diffusion electrophoresis điện di khuếch tán

diffusion flame ngọn lửa khuếch tán

diffusion gradient gradien khuếch tán

diffusion heat nhiệt khuếch tán

diffusion layer lớp khuếch tán

diffusion length độ dài khuếch tán

diffusion potential điện thế khuếch tán

diffusion rate tốc độ khuếch tán

diffusion resistance lực cản khuếch tán

diffusion ring vòng khuếch tán

diffusion ventilation sự thông gió bằng khuếch tán

diffusion zone vùng khuếch tán

diffusive *adj.* khuếch tán

diffusive capability khả năng khuếch tán

diffusivity *n.* khả năng khuếch tán

digest *v.* tiêu hóa; *d.* hầm, sắc (*trong rượu...*)

digestibility *n.* tính tiêu hóa được

digestible *adj.* tiêu hóa được

digestio *Lat.* sự tiêu hóa; *d.* phương pháp hầm; sự thủy phân lên men

digestion *n.* sự tiêu hóa; *d.* phương pháp hầm; sự thủy phân lên men

digestive *adj.* (thuộc) tiêu hóa

digestive absorption hấp thụ qua đường tiêu hóa

digestive apparatus bộ máy tiêu hóa

digestive duct đường tiêu hóa
digestive enzyme enzym tiêu hóa
digestive ferment men tiêu hóa
digestive organ cơ quan tiêu hóa
digestive system hệ tiêu hóa
digestive tract ống tiêu hóa, đường tiêu hóa
digit *n.* chữ số, hàng số
digital calculator máy tính số
digital clock đồng hồ hiện số
digital control sự điều khiển bằng số
digital differential analyser bộ phân tích vi phân số
digital display sự trình bày số
digital signal tín hiệu chữ số
digital thermometer nhiệt kế điện tử có mặt hiện số
digitalis drugs *n.* thuốc thuộc nhóm digitalis
digitalis intolerance sự không dung nạp digitalis
digitalis leaves lá digitalis
digitalis tincture cồn thuốc digitalis
digitalis unit đơn vị digitalis
digitonin *n.* digitonin
digitoxin *n.* digitoxin
digitus *n. Lat.* ngón tay
diglucid *n.* diglucid, phân tử đường đôi
digoxin *n.* digoxin
dihydro- *pref.* dihydro (*tiền tố chỉ sự kết hợp với hai nguyên tử hydro*)
dihydrocholesterol *n.* dihydrocolesterol
dihydrocodeine *n.* dihydrocodein
dihydrocodeinone *n.* dihydrocodeinon
dihydrodesoxymorphine *n.* dihydrodesoxymorphin
dihydroergocornine *n.* dihydroergoconin
dihydroergotamine *n.* dihydroergotamin
dihydromorphinone *n.* dihydromorphinon
dihydrostreptomycine *n.* dihydrostreptomycin
dihydrotachysterol *n.* dihydrotachysterol

dihydrotestosterone *n.* dihydrotestosteron
dihydroxy- *pref.* dihydroxy (*tiền tố chỉ có chứa hai nhóm hydroxyl*)
dihydroxyacetone phosphate *n.* dihydroxyaceton phosphat
dihydroxyanthraquinone *n.* dihydroxyantraquinon
dihydroxycodeinone *n.* dihydroxycodeinon
dihydroxyphenyl alanine *n.* dihydroxyphenyl alanin
diiodide *n.* diiodid
diiodohydroxyquinoline *n.* diiodohydroxyquinolin
diiodotyrosine *n.* diiodotyrosin
diisopropyl fluorophosphate *n.* diisopropyl fluorophosphat
diketone *n.* diketon, dixeton
dilatability *n.* tính giãn nở, độ giãn nở
dilatable *adj.* nở được, nong được
dilatation *n.* sự nở; *y.* sự nong
dilation *n.* sự nở, sự giãn; độ nở, độ giãn
dilator *n. y.* que nong; thuốc làm giãn nở
dilaudid *n.* dilaudid
diltiazem *n.* diltiazem
diluent *n.* chất pha loãng
dilutability *n.* khả năng pha loãng
dilute *v.* pha loãng // *adj.* loãng
dilute phase pha loãng
dilute solution dung dịch loãng
dilute strength độ loãng
diluted alcohol alcol loãng
diluting fluid dịch pha loãng
dilution *n.* sự pha loãng
dilution factor hệ số pha loãng
dilution heat nhiệt pha loãng
dilution method phương pháp pha loãng
dimenhydrinate *n.* dimenhydrinat
dimension *n.* kích thước, số đo; chiều; khổ; cỡ; *t.* thứ nguyên
dimension figure số liệu kích thước

dimensional *adj.* (thuộc) chiều; có kích thước, có khổ, có cỡ; có thứ nguyên

dimensional analysis phép phân tích thứ nguyên

dimensional formula công thức thứ nguyên

dimensional stability tính ổn định về kích thước

dimensionality *n. t.* thứ nguyên; chiều

dimensionless *adj.* không chiều, không kích thước, không cỡ; *t.* không thứ nguyên

dimensionless coefficient hệ số không thứ nguyên

dimensionless variables biến số không có thứ nguyên

dimer *n.* dime

dimercaprol *n.* dimercaprol

dimeric compound *n.* hợp chất dime

dimethicone *n.* dimethicon

dimethindene maleate *n.* dimethinden maleat

dimethisterone *n.* dimethisteron

dimethoxystrichnine *n.* dimethoxystricnin

dimethyl *n.* dimethyl

dimethylacetamide *n.* dimethylacetamid

dimethylamine *n.* dimethylamin

dimethylaminoazobenzene *n.* dimethylaminoazobenzen

dimethylaminobenzaldehyde *n.* dimethylaminobenzaldehyd

dimethylaniline *n.* dimethylanilin

dimethylarsine *n.* dimethylarsin

dimethylmorphine *n.* dimethylmorphin

dimethylphtalate *n.* dimethylphtalat

dimethyltubocurarine *n.* dimethyltubocurarin

dimethylxanthine *n.* dimethylxanthin

diminishing *n.* sự giảm, sự thu nhỏ

diminution *n.* sự giảm, sự thu nhỏ, sự hạ bớt

dimorphism *n.* hiện tượng lưỡng hình

dinitrobenzene *n.* dinitrobenzen

dinitrocellulose *n.* dinitrocellulose

dinitrofluorobenzene *n.* dinitrofluorobenzen

dinitroorthocresol *n.* dinitroortocresol

dinitrophenol *n.* dinitrophenol

dinitroresorcin *n.* dinitroresorcin

diode *n.* diod, đèn hai cực, đèn điôt

diode laser laser diod

diodone *n.* diodon

dioxane *n.* dioxan

dioxide *n.* dioxyd

dioxin *n.* dioxin

dioxyacetone *n.* dioxyaceton

dioxyanthranol *n.* dioxyanthranol

dip *n.* sự nhúng, sự tắm, sự ngâm

dip coating bao nhúng, mạ nhúng

dip moulding tạo khuôn bằng cách nhúng

dip solution dung dịch để ngâm

dip tank thùng ngâm

dip tube ống thăm

dipeptidase *n.* dipeptidase (*enzym*)

dipeptide *n.* dipeptid

diphasic (biphasic) *adj.* hai pha

diphenadione *n.* diphenadion

diphenhydramine hydrochloride *n.* diphenhydramin hydroclorid

diphenoxylate *n.* diphenoxilat

diphenylamine *n.* diphenylamin

diphenylhydantoin *n.* diphenylhydantoin

diphenylmethane *n.* diphenylmetan

diphosphopyridine nucleotide (DPN) *n.* diphosphopyridin nucleotid

diphosphoric acid *n.* acid diphosphoric

diphtheria *n. Lat.* bệnh bạch hầu

diphtheria and tetanus vaccine vaccin bạch hầu và uốn ván

diphtheria antitoxin kháng độc tố bạch hầu

diphtheria, tetanus, pertussis and poliomyelitis vaccine vaccin bạch hầu, uốn ván, ho gà và bại liệt

diphtheria vaccine vaccin bạch hầu

diphtheric *adj.* (thuộc) bạch hầu
diphylline *n.* diphylin
diphyodon *n.* diphyodon
dipolar *adj.* lưỡng cực
dipolar ampholyte chất điện ly lưỡng tính hai cực
dipolar bond liên kết lưỡng cực
dipper *n.* thiết bị lấy mẫu, thùng, gáo, gầu
dipping *n.* sự nhúng, sự tẩm, sự ngâm
dipping bath bể nhúng
dipping compound hỗn hợp nhúng
dipping refractometer khúc xạ kế nhúng
dipping solution dung dịch (để) nhúng
dipping varnish đánh bóng bằng cách nhúng
dipyridamole *n.* dipyridamol
direct *adj.* trực tiếp
direct access truy nhập trực tiếp
direct-acting tác động trực tiếp
direct action tác dụng trực tiếp
direct addition sự kết hợp trực tiếp
direct analysis phép phân tích trực tiếp
direct code mã trực tiếp
direct communication thông tin trực tiếp
direct control sự điều khiển trực tiếp
direct cost chi phí trực tiếp
direct-coupled được nối trực tiếp
direct drive sự truyền động trực tiếp
direct dye thuốc nhuộm trực tiếp
direct examination xét nghiệm trực tiếp, xem xét trực tiếp
direct feed sự cấp liệu trực tiếp
direct feedback phản hồi trực tiếp
direct fire heating đun trực tiếp
direct fired drier lò sấy lửa trực tiếp
direct-flame boiler nồi hơi đun trực tiếp
direct flaming đốt tiết trùng bằng ngọn lửa
direct foreign investment đầu tư trực tiếp nước ngoài
direct heating sự đun nóng trực tiếp
direct illumination sự chiếu sáng trực tiếp

direct injection sự phun trực tiếp
direct investment sự đầu tư trực tiếp
direct-labor standard định mức lao động trực tiếp
direct labour lao động trực tiếp
direct lift engine động cơ nâng
direct light ánh sáng trực tiếp
direct method phương pháp trực tiếp
direct oxidation oxy hóa trực tiếp
direct photography sự chụp ảnh trực tiếp
direct process quá trình trực tiếp
direct proportion tỷ lệ thuận
direct radiator bộ tản nhiệt trực tiếp
direct ratio tỷ lệ thuận
direct reading sự đọc trực tiếp
direct recording ghi trực tiếp
direct reflectance phản hồi trực tiếp
direct reflection sự phản xạ trực tiếp
direct scan sự quét trực tiếp
direct stimulation kích thích trực tiếp
direct to scale theo tỷ lệ cho trước
direct transmission sự truyền động trực tiếp
direction *n.* hướng, chiều, phương; sự điều khiển; sự chỉ huy, sự hướng dẫn
direction arm thước dẫn hướng
direction of current hướng dòng (không khí, nước, điện...)
directions for use hướng dẫn sử dụng
directive *n.* chỉ thị; hướng dẫn // *adj.* định hướng, hướng dẫn
directive action tác dụng định hướng
dirt *n.* bùn, cặn bẩn; mùn
dirt pocket thùng lắng bùn
dis- *pref.* (thuộc) mất, không (tiếp đầu ngữ)
disability *n.* sự bất lực, sự mất năng lực
disaccharide *n.* disaccharid, đường đôi
disacidification *n.* sự trung hòa acid
disacidify *v.* trung hòa acid, khử acid
disadvantage *n.* sự bất lợi, sự không thuận lợi

disaggregation *n.* sự tan rã
disagreement *n.* sự không phù hợp; sự sai lệch
disallergisation *n.* sự giải dị ứng, sự khử dị ứng
disappearance *n.* sự biến mất
disassembly *n.* sự tháo ra, sự tháo rời
disassimilation *n.* sự dị hóa
disbursement *n.* sự chi trả; sự bồi hoàn (*bảo hiểm y tế*)
disc *n.* đĩa; chi tiết hình đĩa; vòng đệm
disc access truy nhập đĩa mềm
discharge *n.* sự tháo, sự xả; sự dỡ tải; sự phóng điện
discharge chamber buồng tháo, buồng xả
discharge door cửa tháo (*liệu*); cửa dỡ (*tải*); cửa xả
discharge fan quạt xả
discharge gate cửa xả
discharge head cột áp; độ cao tăng áp (*máy bơm*)
discharge hole lỗ xả
discharge hopper phễu xả
discharge hose ống xả mềm
discharge jet vòi phun xả
discharge loss sự tổn thất khi xả
discharge nozzle vòi xả liệu
discharge spout ống thoát
discharge valve van tháo, van xả
discharging *n.* sự dỡ tải; sự xả; sự phóng điện
discharging hole miệng xả
discharging hooper phễu tháo liệu
discharging port cảng bốc dỡ hàng
disciform *n.* dạng đĩa
discoloration *n.* sự biến màu, sự mất màu
discoloring agent chất khử màu; chất làm mất màu
discolouration *n.* sự biến màu, sự mất màu
disconnect *v.* cắt rời, tháo rời, ngắt, cắt

disconnected *adj.* đã cắt rời, đã tháo rời, đã ngắt, đã cắt
disconnection *n.* sự tháo rời, sự ngắt; sự cắt
discontinuance *n.* sự ngừng, sự đình chỉ, sự gián đoạn
discontinuation *n.* sự ngừng, sự đình chỉ, sự gián đoạn
discontinue *v.* ngừng, đình chỉ, làm gián đoạn
discontinuity *n.* tính gián đoạn, tính không liên tục
discontinuous *adj.* gián đoạn, không liên tục
discontinuous band absorption giải hấp thụ gián đoạn
discontinuous pasteurizer thiết bị thanh trùng gián đoạn
discontinuous phase pha không liên tục, pha phân tán
discontinuous precipitation sự kết tủa không liên tục
discontinuous spectrum phổ gián đoạn
discontinuous variation sự thay đổi không liên tục
discount *n.* sự bớt, sự giảm, sự khấu trừ; tiền chiết khấu // *v.* thanh toán, chiết khấu
discovery *n.* sự phát hiện, sự khám phá
discrepancy *n.* sự khác biệt; sự trái ngược; sự không khớp, sự không nhất quán
discrete *adj.* riêng biệt, riêng rẽ, rời rạc
discrimination *n.* sự phân biệt đối xử
disease *n.* bệnh tật, bệnh
disease classification phân loại bệnh
disease of intestine bệnh đường ruột
disease pattern mô hình bệnh tật
disease prevention sự phòng bệnh
disembark *v.* bốc dỡ hàng (*lên bờ*)
disequilibrium *n. Lat.* sự mất thăng bằng
dish *n.* đĩa, chén; khay
dished *adj.* có dạng hình đĩa, dạng lõm
disinfectant *n.* chất diệt khuẩn
disinfectant drug thuốc khử khuẩn

disinfectant soap xà phòng sát khuẩn
disinfecting fluid dung dịch khử trùng
disinfecting power khả năng sát khuẩn, khả năng khử khuẩn
disinfection *n.* sự diệt khuẩn
disinfector *n.* thiết bị khử khuẩn
disinfestation *n.* sự khử nhiễm côn trùng
disinhibition *n.* sự mất phản xạ có điều kiện
disinsect *v.* diệt côn trùng
disinsection *n.* sự diệt côn trùng
disinsector *n.* chất diệt côn trùng
disintegrant *n.* tá dược rã
disintegrate *v.* làm rã, làm phân rã
disintegration *n.* sự tan rã; sự phân rã; sự phân huỷ
disintegration capability khả năng rã
disintegration energy năng lượng phân rã
disintegration particle hạt phân rã
disintegration rate tốc độ rã
disintegration test phép thử độ rã
disintegration testing thử độ rã (*viên nén, viên nang*)
disintegration time thời gian rã
disintoxication *n.* sự giải độc, sự khử độc
disjoint *v.* tháo rời ra
disjunction *n.* sự tháo rời ra, sự phân cách; sự ngắt mạch
disk *n.* đĩa, đĩa thử
disk anode anod hình đĩa
disk barker máy bóc vỏ kiểu đĩa
disk crusher máy nghiền đĩa
disk dryer máy sấy phun kiểu đĩa quay
disk electrophoresis điện di trên đĩa
disk feeder đĩa tiếp liệu
disk mill máy xay đĩa
disk recording sự ghi đĩa
disk set bộ đĩa
disk valve van đĩa
disorder *n.* sự rối loạn, sự hỗn loạn

disorder of balance rối loạn cân bằng; rối loạn thăng bằng
disorder of blood rối loạn về máu
disorder of the lipid metabolism rối loạn chuyển hóa chất béo
disordered crystal tinh thể hỗn loạn
disordered structure cấu trúc hỗn loạn
disorders of erection rối loạn cương (*dương vật*)
disoxidation *n.* sự khử oxy, sự loại oxy
dispatch *n.* sự gửi đi (*hàng hóa*); sự điều vận
dispatcher *n.* nhân viên điều vận, nhân viên chuyển hàng
dispatcher's chart bảng điều phối
dispensary *n.* phòng pha chế thuốc, dược phòng; trạm phát thuốc; phòng y tế
dispense *v.* phân phối, phân phát; pha chế thuốc
dispenser *n.* nhà bào chế, người pha chế theo đơn; người cấp phát (*thuốc*)
dispensing *n.* sự pha chế thuốc; sự cấp phát thuốc
dispensing apparatus thiết bị phân tán
dispensing chemist dược sĩ pha chế
dispensing mechanism cơ cấu phân phối
dispersant *n.* chất gây phân tán
disperse *v.* phân tán; tán xạ; tán sắc // *adj.* phân tán
disperse medium môi trường phân tán
disperse phase pha phân tán
disperse structure cấu trúc phân tán
disperse system hệ thống phân tán
disperse viscosity độ nhớt phân tán
dispersing *n.* sự phân tán
dispersing agent chất gây phân tán, chất phân tán
dispersing lens thấu kính phân kỳ
dispersing machine máy phân tán
dispersion *n.* sự phân tán; sự tán xạ; sự tán sắc; sự khuếch tán

dispersion analysis phép phân tích tán xạ;
sự phân tích phân tán

dispersion degree độ phân tán

dispersion effect hiệu ứng phân tán

dispersion forces lực phân tán

dispersion medium môi trường phân tán

dispersion prism lăng kính tán sắc

dispersion stabiliser chất ổn định phân tán

dispersion zone vùng phân tán

dispersity *n.* tính phân tán; độ phân tán

dispersive *adj.* (thuộc) phân tán

dispersive capacity khả năng phân tán

dispersive medium môi trường phân tán

dispersive phase pha phân tán

dispersive power khả năng phân tán

dispersoid *n.* thể phân tán

displacement *n.* sự dịch chuyển; sự chuyển vị trí; sự thế chỗ, sự hoán vị

displacement adsorption sự hấp phụ đẩy; sự hấp phụ thế chỗ

displacement chromatographic analysis phép sắc ký đẩy

displacement factor hệ số thay thế, hệ số thế chỗ

displacement pick-up bộ cảm biến dịch chuyển

displacement reaction phản ứng thế, phản ứng thay thế

displacement ton tấn dịch chuyển; tấn dân nước (*tương đương 0,98 mét khối nước*)

display *n.* bộ phận chỉ báo; sự hiển thị; sự biểu hiện, sự trưng bày (*trên màn hình*); màn hình

display command lệnh hiện trên màn hình

display panel bảng trình bày, màn hiện hình

display tube ống chỉ thị

disponibility *n.* sự có sẵn; tính sẵn sàng

disposable *adj.* dùng một lần

disposable hypodermic needle kim tiêm dưới da dùng một lần

disposable syringe bơm tiêm dùng một lần

disposal *n.* sự loại bỏ; sự khử; sự sắp xếp

disposal syringe bơm tiêm dùng một lần

dispose *v.* sắp xếp, bố trí; có sẵn; làm cho sẵn sàng

disposed *adj.* sẵn sàng

disposition *n.* sự sắp xếp, sự sắp đặt; sự bố trí

disproportion *n.* sự không cân đối; sự không tỷ lệ

disruption *n.* sự gãy, sự vỡ, sự phá huỷ

disruptive *adj.* gãy, vỡ, vụn

disrupture *n.* sự gãy, sự vỡ; sự phá huỷ

dissecting pan khay mổ

dissection *n.* sự cắt đoạn; sự phân tích; *y.* sự giải phẫu, sự mổ xẻ

dissemination *n.* sự phổ biến; sự gieo rắc; sự phân tán

dissimilate *v.* dị hóa, làm cho khác nhau

dissimilation *n.* sự dị hóa

dissimilatory *adj.* (thuộc) dị hóa

dissociable *adj.* phân ly được

dissociating *n.* sự phân ly

dissociating force lực phân ly

dissociating medium môi trường phân ly

dissociating power khả năng phân ly

dissociating solvent dung môi phân ly

dissociation *n.* sự phân ly

dissociation coefficient hệ số phân ly

dissociation constant hằng số phân ly

dissociation degree độ phân ly

dissociation effect hiệu ứng phân ly

dissociation pressure áp suất phân ly

dissociation constant hằng số phân ly

dissolubility *n.* tính tan; độ tan

dissolution *n.* sự hòa tan

dissolution for transdermal patches thử độ hòa tan thuốc dán (qua da)

dissolution heat nhiệt hòa tan

dissolution meter máy đo độ hòa tan (*viên nén, nang*)

dissolution profile đồ thị hòa tan

dissolution speed tốc độ hòa tan
dissolution test phép thử độ hòa tan
dissolution test for solid dosage forms thử độ hòa tan các dạng thuốc rắn phân liều
dissolution test for tablets and capsules thử độ hòa tan viên nén và viên nang
dissolution testing machine máy đo độ hòa tan
dissolution time thời gian hòa tan
dissolvable *adj.* tan được, hòa tan được
dissolvent *n.* dung môi
dissolved *adj.* bị hòa tan
dissolvent *n.* dung môi
dissolving agent chất hòa tan
dissolving cellulose cellulose trong công nghiệp (*hóa học*)
dissolving power khả năng hòa tan
dissolver *n.* chất làm tan
dissymmetric *adj.* không đối xứng, bất đối xứng
dissymmetrical *adj.* không đối xứng, bất đối xứng
dissymmetry *n.* sự không đối xứng
distance *n.* khoảng cách
distance control sự điều khiển từ xa
distance traveled khoảng di chuyển (*sắc ký*)
distance travelled khoảng di chuyển (*sắc ký*)
distant *adj.* xa, từ xa
distant-action instrument dụng cụ điều khiển từ xa
distant arm tay máy điều khiển từ xa
distant control kiểm soát từ xa, điều khiển từ xa
distant-indicating instrument thiết bị chỉ báo từ xa
distant reading sự đọc từ xa
distasteful *adj.* khó chịu
distensible *adj.* có thể kéo giãn

distillate *n.* sản phẩm chưng cất; phần chưng cất được
distillation *n.* sự chưng cất
distillation apparatus máy chưng cất
distillation by ascent sự cất ngược dòng
distillation by descent sự cất xuôi dòng
distillation cascade tầng cất
distillation chamber buồng chưng cất
distillation column cột cất, tháp chưng cất
distillation curve đồ thị chưng cất, đường chưng cất
distillation equipment thiết bị chưng cất
distillation range khoảng chưng cất
distillation tower tháp chưng cất, cột chưng cất
distillation tray đĩa trong cột chưng cất
distillation tube cột cất phân đoạn, tháp cất phân đoạn
distillation under pressure cất dưới áp suất
distillation with steam cất với hơi nước
distillatory kettle nồi cất
distilled *adj.* được cất, đã cất
distilled spirit rượu tinh cất, rượu cất
distilled vinegar giấm rượu, giấm vang
distilled water nước cất
distiller condenser bộ ngưng tụ của thiết bị cất
distiller's yeast nấm men rượu
distilling *n.* sự chưng cất
distilling apparatus máy cất nước; thiết bị chưng cất
distilling column cột chưng cất
distilling flask bình chưng cất, bình cất
distilling tower tháp chưng cất
distilling vacuum flask bình cất chân không
distorsion *n.* sự cong vênh, sự méo; sự biến dạng
distorsion point điểm biến dạng
distorsion under heat biến dạng nhiệt

distress *n.* sự cố; tai nạn

distributing *n.* sự phân phối, sự phân bố

distributing box bình phân phối

distributing brush cái bàn trang (để dàn đều)

distributing channel ống phân phối, kênh phân phối

distributing coefficient hệ số phân bố

distributing duct đường ống phân phối

distributing manifold đường ống phân phối

distributing pipe ống phân phối

distribution *n.* sự phân bố; sự phân phối

distribution box hộp phân phối

distribution cabinet tủ phân phối điện

distribution coefficient hệ số phân bố, hệ số phân phối

distribution constant hằng số phân bố

distribution curve đường phân bố

distribution factor hệ số phân bố

distribution function hàm phân bố

distribution graph biểu đồ phân phối

distribution head đầu phân phối

distribution law định luật phân bố

distribution number hệ số phân bố

distribution of air current sự phân bố luồng không khí

distribution of errors sự phân bố sai số

distribution pipeline đường ống phân phối

distribution ratio tỷ lệ phân bố

distributor *n.* nhà phân phối; [bộ phận, cơ cấu] phân phối

distributor head đầu phân phối

distributor terminal điểm cuối phân phối

disturbance *n.* sự rối loạn; sự nhiễu

disturbance of nutrition rối loạn dinh dưỡng

disturbed absorption hấp thụ rối loạn

disturbed digestion tiêu hóa rối loạn

disturbed flow dòng nhiễu loạn, dòng chảy rối

disubstitution *n.* sự thay thế hai lần

disulphamide *n.* disulfamid

disulphate *n.* disulfat

disulphide *n.* disulfid

diuresis *n. Lat.* sự tăng bài niệu

diuretic drug thuốc lợi tiểu

diuretic drugs các thuốc lợi tiểu

diuretic stimulant chất kích thích lợi niệu

diuretic tea trà lợi tiểu

diurnal *adj.* (thuộc) ngày đêm

diurnal rhythm nhịp ngày đêm

divalent *adj.* có hóa trị hai

divergency *n.* sự phân kỳ; sự phân nhánh; sự phân ly; sự trệch

divergent *adj.* tản ra; phân kỳ; sai lệch

divergent ray tia phân kỳ

divergent structure cấu trúc tản mạn

diverging meniscus thấu kính phân kỳ

diverse *adj.* đa dạng; nhiều loại

divided *adj.* đã bị chia ra, đã phân đoạn

divided dose liều đã chia nhỏ, liều chia nhỏ

divided manifold đường ống chia nhánh

divided percolation ngâm kiệt phân đoạn

divider *n.* thiết bị phân phối; thiết bị tách; *t.* số chia

dividing wall tường ngăn, vách ngăn

divisibility *n. t.* tính chia hết

division *n.* sự chia tách, sự phân chia; *t.* phép tính chia

division cycle chu kỳ phân chia

division mark cỡ, vạch chia

dizziness *n.* sự chóng mặt

docket *n.* phiếu gửi hàng

document *n.* hồ sơ, tài liệu; văn bản, văn kiện // *v.* chứng minh bằng tài liệu

document compilation biên soạn tài liệu

document handling sự xử lý tài liệu

dog *n.* cái móc, cỡ chặn; cơ cấu kẹp

dolor *n.* sự đau

dolorific *adj.* (thuộc) đau, gây đau

dolorimetry *n.* phép đo độ đau

dolorogenic *adj.* gây đau
dolour *n.* sự đau
domain *n.* miền, vùng; lĩnh vực, phạm vi
domain of research lĩnh vực nghiên cứu
domestic *adj.* trong nước, nội địa (*sản phẩm*); trong nhà
domestic accident tai nạn trong nhà
domestic product sản phẩm trong nước
domestic trade nội thương
dominant *adj.* có ưu thế; trội
dominant character tính trạng trội
dominant gene gen trội
donator *n.* người cho; nhà tài trợ
donkey engine tời máy
donor *n.* vật cho; người cho; chất cho
donor blood máu của người cho
donor material chất cho
door *n.* cửa ra vào
door hinge bản lề cửa
doorcase *n.* khung cửa
dopamine *n.* dopamin
dopaminergic *adj.* [được kích thích, được hoạt hóa, được dẫn truyền] bởi dopamin
dopaminergic receptor thụ thể dopaminergic, thụ thể giống dopamin
doping *n.* sự thêm phụ gia
doping agent thuốc kích thích; chất pha tạp
dorsal *adj.* (thuộc) lưng
dorsum *n. Lat.* lưng
dosage *n.* sự phân liều; liều lượng; sự định lượng
dosage chamber phòng chia liều, phòng phân liều thuốc
dosage for adults liều dùng cho người lớn
dosage form *n. d.* dạng bào chế phân liều, dạng bào chế
dosage group nhóm liều lượng
dosage instruction hướng dẫn liều lượng (*thuốc*)
dosage range khoảng liều lượng
dosage rate tỷ lệ liều lượng

dosage regimen chế độ liều lượng
dosage-response curve đường đồ thị đáp ứng liều
dosage schedule lịch trình liều lượng
dosage scheme sơ đồ liều lượng
dosage unity đơn vị liều lượng
dose *n.* liều, liều lượng
dose-action relationship quan hệ liều lượng-tác dụng
dose-duration curve đồ thị liều dùng-thời gian (*dùng thuốc*)
dose-effect curve đồ thị liều lượng-hiệu lực, đồ thị liều dùng-tác dụng điều trị
dose-finding study nghiên cứu tìm liều
dose metering sự đo liều lượng
dose reduction factor hệ số giảm liều
dose regimen chế độ liều dùng
dose-response đáp ứng liều lượng
dose-response curve đồ thị liều lượng-đáp ứng
dosimeter *n.* thiết bị định lượng, dụng cụ định lượng
dosimetry probe đầu dò định lượng
dosing *n.* sự định liều, sự định lượng
dosing feeder bộ cấp liệu định lượng
dosing machine máy phân liều
dosing tank thùng định lượng
dosing valve van định lượng
dosis *n. Lat.* liều lượng
dot *n.* điểm; dấu chấm
double *adj.* gấp đôi, gấp hai lần
double acting press máy nén hai cấp, máy dập kép
double-acting press máy dập kép
double acting pump bơm hai cấp
double beam hai chùm, chùm kép
double-beam tube ống chùm tia kép
double bend ống nối hai nhánh
double blade mixer máy trộn hai cánh khuấy

double-blind crossover trial thử nghiệm chéo hai lần mù

double-blind design thiết kế (thí nghiệm) kiểu hai lần mù

double-blind study nghiên cứu hai lần mù

double blind test thử nghiệm mù đôi

double blind trial thử nghiệm mù đôi

double bond liên kết đôi, liên kết kép

double bottom đáy kép; đáy hai ngăn

double chain mạch kép

double character chữ kép, chữ ghép

double cock vòi đôi, vòi kép

double compound hợp chất kép

double compression dập kép, dập hai lần
(viên nén)

double concave có hai mặt lõm

double-concave *adj.* hai mặt lõm

double conductor dây dẫn kép

double cone drum mixer máy trộn trống hình nón kép

double cone mixer máy trộn hình nón kép

double cone mixing machine máy trộn hình nón kép

double convex hai mặt lồi

double dial hai thang đo

double-distilled water nước cất hai lần

double drum hai trống

double experiment thí nghiệm kép

double-folding door cửa hai cánh gấp

double helical mixer máy trộn cánh khuấy chân vịt

double hook móc kép

double housing hộp kép, hộp hai vỏ

double infection nhiễm khuẩn kép

double inlet fan quạt hai cửa vào

double layer lớp kép

double layer belt đai kép, đai hai lớp

double linkage dây nối kép, liên kết kép

double maceration ngâm chiết (phân đoạn) hai lần

double-objective microscope kính hiển vi hai vật kính

double pass dryer thiết bị sấy kép

double point điểm kép

double pressing ép hai lần

double refraction sự khúc xạ kép, sự lưỡng chiết

double replacement reaction phản ứng thế kép

double rotary tableting machine máy dập viên quay tròn hai bên

double salt muối kép

double scattering sự tán xạ kép

double screen màn hình kép

double screw extruder máy đùn hai vít

double seal mối hàn kép

double solvent process phương pháp chiết hai dung môi

double-stage compressor máy nén hai cấp

double stage reaction phản ứng hai thì, phản ứng hai giai đoạn

double system hệ hai cấu từ

double tone polarography phép cực phổ hai tần số

double walled có thành đôi, có thành kép

double walled container thùng chứa thành kép

double-wing door cửa hai cánh

doublet *n.* bản sao; bộ đôi; cặp

doublet code mã di truyền kép

Dover's powder thuốc bột Dover

dowel pin chốt định vị

down draft luồng gió đi xuống

down pipe *n.* ống phun, ống xả

down time thời gian ngừng máy

downflow *n.* dòng chảy xuống

downstream *n.* dòng chảy xuống

downtime *n.* thời gian ngừng máy, thời gian ngừng việc

downtime ratio hệ số ngừng máy

doxorubicin *n.* doxorubicin

doxycyclin *n.* doxycyclin
doxylamine *n.* doxylamin
draft *n.* bản phác hoạ; bản dự thảo; van điều chỉnh dòng khí; *kiểu*, hồ phiếu
drafting pencil bút chì vẽ
drag *n.* sự kéo; sự cản
drag acceleration gia tốc âm, sự chậm dần
dragee *n.* thuốc viên bao
dragee core lõi viên bao
drain *n.* ống dẫn lưu; dòng tháo
drain cock van xả
drainage *n.* sự tiêu nước, sự tháo nước, sự rút nước; *y.* sự dẫn lưu
drainage basin bồn tiêu nước
drainage duct ống dẫn lưu
drainage pattern sơ đồ thoát nước
drainage pipeline đường ống thoát nước, đường ống tiêu nước
drainage scheme sơ đồ thoát nước
draught *n.* sức kéo, sức hút; sự thông gió
draught hood tủ hút; cái ô hút khí; chao hút
draught tube ống hút
draw key then kéo
drawing *n.* sự kéo, sự rút; sự chuốt; bản vẽ, hình vẽ
drawing grid giấy vẽ kẻ ô li
drawing ink mực vẽ
drawing pin đinh bấm, đinh rập
drawing table bàn vẽ
dream *n.* giấc mơ
dream analysis sự phân tích giấc mơ
dressed gauze băng gạc
dressings *n.* sự chỉnh sửa, sự uốn nắn; sự xử lý; *y.* băng
dressings gauze băng gạc
dressings size hồ vải
dribble *n.* dòng chảy nhỏ giọt // *v.* chảy nhỏ giọt
dribble blending trộn lẫn từng giọt
dribble feeder máy cấp nhỏ giọt
dried *adj.* được sấy, được làm khô

dried alum phèn đã nung khô
dried-fruit diet thực đơn quả khô
dried human plasma huyết tương khô (*của người*)
dried plasma huyết tương khô
drier *n.* lò sấy, máy sấy; thiết bị làm khô
drier drum tang sấy, trống sấy
drill *n.* mũi khoan
drink *n.* đồ uống, thức uống
drink glass ly, cốc (*uống nước*)
drinking water nước uống
drip *n.* giọt // *v.* nhỏ giọt
drip feed sự cấp liệu nhỏ giọt
drip melting sự nung chảy từng giọt
drip-round condenser thiết bị ngưng tụ kiểu tưới
drive *n.* sự dẫn động; sự truyền động; sự điều khiển
driving *n.* sự dẫn động, sự điều khiển
driving belt đai dẫn động
driving chain đai xích dẫn động
driving dog chốt dẫn động
driving gear bánh răng dẫn động
driving pin chốt dẫn động
driving shaft trục điều khiển, cần điều khiển
drop *n.* giọt; sự rơi; sự giảm sút; sự hạ (thấp) // *v.* rơi
drop analysis phép phân tích giọt
drop bottom box thùng đóng mở ở đáy; thùng có van đáy
drop cannula ống nhỏ giọt
drop crusher máy giã, máy đập
drop growth sự lớn lên của giọt
drop narcosis gây mê nhỏ giọt
drop pipette pipet nhỏ giọt
drop point điểm nhỏ giọt
drop reaction phản ứng giọt
drop time thời gian rơi
drop weight method phương pháp cân theo giọt
droplet *n.* giọt nhỏ, giọt con

dropper *n.* ống nhỏ giọt; ống đếm giọt; bình nhỏ giọt; thiết bị nhỏ giọt

dropper bottle chai nhỏ giọt

dropper pipette ống hút nhỏ giọt

dropping *n.* sự nhỏ giọt

dropping bath chậu nhỏ giọt

dropping bottle lọ nhỏ giọt

dropping bottle with pipette chai có ống nhỏ giọt

dropping cock khóa giọt

dropping electrode điện cực giọt

dropping funnel phễu giọt

dropping mercury cathode catod giọt thủy ngân

dropping mercury electrode điện cực giọt thủy ngân

dropping point điểm nhỏ giọt

dropping vial ống nhỏ giọt

dropwise *adv.* từng giọt

drug *n.* thuốc; ma túy

drug abuse lạm dụng thuốc

drug act luật dược, luật về thuốc

drug addict lệ thuộc thuốc, nghiện thuốc

drug addiction nghiện thuốc

drug agency cơ quan quản lý dược phẩm

drug allergy dị ứng thuốc

drug classification phân loại thuốc

drug compensation sự bồi hoàn tiền thuốc (*bảo hiểm y tế*)

drug degradation kinetics động học phân hủy thuốc

drug demand nhu cầu thuốc

drug dependance lệ thuộc thuốc, phụ thuộc thuốc, nghiện thuốc

drug dependence sự lệ thuộc thuốc

drug excretion sự thải thuốc

drug injectable powder machine máy đóng bột thuốc tiêm

drug innovation phát minh thuốc mới

drug insert tờ rời giới thiệu thuốc

drug interaction tương tác thuốc

drug intoxication ngộ độc thuốc

drug latention làm chậm tác dụng của thuốc

drug management quản lý dược phẩm

drug master file hồ sơ gốc về thuốc

drug overdose quá liều thuốc

drug plant cây làm thuốc

drug poison thuốc độc

drug poisoning ngộ độc thuốc

drug policy chính sách thuốc

drug product sản phẩm thuốc, dược phẩm

drug regulatory authority cơ quan quản lý dược

drug release sự giải phóng thuốc, sự giải phóng dược chất

drug research sự nghiên cứu dược phẩm

drug resistance sự kháng thuốc

drug substance dược chất

drug therapy điều trị bằng thuốc

drug use sử dụng thuốc

drug use in breast feeding dùng thuốc khi cho con bú

drug use in pregnancy dùng thuốc khi có thai

druggist *n.* người bán thuốc

drugs consumption sự tiêu thụ thuốc men

drugs expense sự chi tiêu thuốc

drugs in pregnancy thuốc dùng trong thai kỳ

drum *n.* thùng; tang; trống

drum barker máy bóc vỏ kiểu trống

drum chart recorder trống ghi đồ thị

drum coloring trống màu; tô màu trống

drum drier máy sấy kiểu hình trống

drum dryer thiết bị sấy hình trống

drum feeder trống tiếp liệu

drum filling machine máy đóng vào thùng phuy (tròn)

drum mixer máy trộn hình trống

drum polishing nổi đánh bóng, trống đánh bóng (*thuốc viên bao*)

drum sieve rây thùng
drum test thử nghiệm trống quay; thử nghiệm độ mài mòn (*thuốc viên*)
dry *adj.* khô, khô ráo, khô cạn
dry-air steriliser dụng cụ khử khuẩn bằng không khí khô
dry analysis phép phân tích khô
dry-and-wet-bulb hygrometer ẩm nhiệt kế
dry assay phân tích khô
dry basis theo khối lượng khô
dry bed lớp khô, tầng khô
dry-bulb thermometer nhiệt kế bầu khô
dry cell pin khô
dry crushing sự nghiền khô
dry cup chén để sấy
dry extract cao khô
dry eye bệnh khô mắt
dry-freezing đông khô
dry grinder máy nghiền khô
dry grinding nghiền khô; mài khô
dry heat nhiệt khô
dry ice băng khô
dry inhalation xông khô
dry matter chất khô
dry mill máy nghiền khô
dry mixed được trộn khô
dry mixing room phòng trộn khô
dry objective vật kính khô
dry pack sự quấn khăn khô
dry pile pin khô
dry saturated steam hơi bão hòa khô
dry screening rây khô
dry spray sấy phun khô
dry substance ratio tỷ lệ chất khô
dry syrup xiro khô, [bột, cốm] pha xiro
dry vacuum pump máy bơm chân không khô
dry weight khối lượng khô; trọng lượng khô
dry yeast nấm men khô
dryer *n.* máy sấy, thiết bị sấy

dryer cylinder máy sấy hình trụ
drying *n.* sự sấy; sự làm khô
drying agent chất hút ẩm, chất làm khô
drying apparatus thiết bị sấy
drying bottle bình làm khô
drying by distillation làm khô bằng cách cất
drying cabinet tủ sấy
drying chamber buồng sấy, tủ sấy
drying conditions chế độ sấy
drying cylinder tang sấy khô
drying dish chén sấy
drying house nhà sấy
drying hurdle lưới sấy
drying oven lò sấy, tủ sấy
drying paper giấy thấm
drying plant thiết bị sấy
drying room buồng sấy, phòng sấy
drying stove lò sấy
drying tray khay sấy
drying tunnel hầm sấy
dryness *n.* sự khô kiệt; sự hạn hán
dual *adj.* hai, lưỡng, kép, đôi; hai mặt, gấp đôi
dual duct air conditioning system hệ thống điều hòa không khí hai ống gió
duct *n.* đường ống; ống dẫn; kênh
duct smoke detector đầu dò báo khói gắn ống gió
ducted air conditioner máy điều hòa không khí có ống gió
ducted air conditioning system hệ thống điều hòa không khí có ống gió
ductility *n.* khả năng kéo thành ống, khả năng kéo thành sợi
ductless *n.* không có ống
ductless gland tuyến không có ống
ductule *n.* ống nhỏ
ductus *n. Lat.* ống dẫn
due to environment factor do yếu tố môi trường

dull *adj.* đục, mờ
dull paper giấy mờ
dull varnish lớp phủ mờ
dummy *n.* mô hình; vật giả; mẫu giả định
dummy tablet viên nén giả được
dummy treatment điều trị giả định
dumping *n.* sự chất đống; *ktế.* sự bán phá giá
duodenal *adj.* (thuộc) tá tràng
duodenal ulcer loét tá tràng
duodenoscope *n.* ống soi tá tràng
duodenum *n.* *Lat.* tá tràng
duplicate test sự thử lặp lại
duplication *n.* sự sao lại; sự nhân đôi
duplication measurement phép đo hai lần
duplication sample mẫu sao lại, mẫu lặp lại
dura *n.* *Lat.* màng cứng
durability *n.* tính bền; tuổi thọ
duration *n.* khoảng thời gian; thời hạn
duration of action thời gian tác dụng
duration of effect thời gian hiệu lực
duration of exposure thời gian phơi nhiễm
duration of flow thời gian chảy
duration of life thời gian sống
duration of treatment thời gian điều trị
dust *n.* bụi; *thv.* phần hoa
dust cartridge hộp lọc bụi
dust catcher thiết bị hút bụi
dust catching machine máy gom bụi
dust chamber buồng gom (thu) bụi, phòng bụi
dust collecting apparatus thiết bị hút bụi
dust collecting cyclone xyclon [tách bụi, lọc bụi, gom bụi]
dust-collecting equipment thiết bị gom bụi
dust-collecting plant thiết bị gom bụi
dust collector buồng tích bụi, thiết bị gom bụi
dust condensing flue ống lắng bụi
dust counter máy đếm bụi
dust cover nắp che bụi

dust discharge sự xả bụi
dust disease bệnh do bụi
dust exhauster quạt xả bụi
dust-exhausting fan quạt hút bụi
dust extraction sự hút bụi
dust filter cái lọc bụi, bộ lọc bụi
dust free không có bụi
dust gold vàng bụi
dust nozzle đầu hút bụi
dust pocket hộp gom bụi
dust pollution sự ô nhiễm bụi
dust precipitation sự lắng bụi
dust-proof chống bụi, kín bụi
dust reduction sự khử bụi
dust removing khử bụi, loại bỏ bụi
dust seal đệm kín bụi
dust separation sự tách bụi, sự lắng bụi
dust separator thiết bị tách bụi
dust settling chamber buồng lắng bụi
dust suction sự hút bụi
dust tight kín với bụi
dust trap bộ gom bụi
duster *n.* bộ lọc bụi, thiết bị khử bụi
dustiness *n.* sự nhiễm bụi
dustless *n.* không có bụi, sạch bụi
dusty *adj.* đầy bụi, bụi bặm
dutiable value giá trị tính thuế
duty *n.* chế độ làm việc; phụ tải; năng suất; công suất; thuế; nghĩa vụ
duty cycle chu kỳ làm việc
duty-free miễn thuế
duty free zone khu vực miễn thuế
duty of boiler công suất nồi hơi
duty ratio hệ số sử dụng
dye *n.* phẩm màu; thuốc nhuộm
dye fixing agent chất hãm màu thuốc nhuộm
dynamic *adj.* (thuộc) động lực học
dynamic adsorption sự hấp phụ động học
dynamic balancing tạo cân bằng động
dynamic coefficient hệ số động lực học

dynamic equilibrium cân bằng động

dynamic pressure áp suất động

dynamic reversibility sự thuận nghịch động

dynamic scattering sự tán xạ động

dynamic viscosity độ nhớt động lực

dynamics *n.* động lực học

dynamics of solids động lực học chất rắn

dynamometer *n.* lực kế; động lực kế

dysbulia *n. Lat.* chứng rối loạn ý chí

dyschondroplasia *n. Lat.* chứng loạn sản sụn

dysenteric colitis viêm ruột kết do lỵ

dysenteric diarrhea bệnh tiêu chảy do lỵ

dysenteric diarrhoea bệnh tiêu chảy do lỵ

dysentery *n.* chứng kiết lỵ, bệnh lỵ

dysfunction *n.* sự rối loạn chức năng

dysgenesis *n. Lat.* loạn sinh

dysimmunity *n.* rối loạn miễn dịch

dysmenorrhea *n. Lat.* chứng thống kinh

dyspepsia *n. Lat.* chứng rối loạn tiêu hóa

dyspeptic *adj.* khó tiêu

dysphagia *n. Lat.* chứng khó nuốt

dyspnoea *n. Lat.* chứng khó thở

dystectics *n.* hỗn hợp khó nóng chảy

dystonia *n. Lat.* chứng rối loạn trương lực

dystrophy *n.* chứng loạn dưỡng

dysuria *n. Lat.* chứng khó tiểu tiện, chứng khó bài niệu

E

ear *n.* tai; *cơ.* vầu, vật dạng tai; cái kẹp
ear drops thuốc giọt dùng cho tai, thuốc giọt
giỏ tai
ear irrigation rửa tai
ear powders thuốc bột dùng cho tai
ear preparations chế phẩm dùng cho tai
ear sprays thuốc phun dùng cho tai
ear syringe bơm tai
ear tampons tampon dùng cho tai
ear washes nước rửa tai
eardrum *n. Lat.* màng nhĩ
early development sự phát triển sớm
early diagnosis chẩn đoán sớm
early reaction phản ứng sớm
early stage giai đoạn sớm
early therapy điều trị sớm
early treatment điều trị sớm
early-warning equipment thiết bị cảnh
báo từ xa
earned rate tiền công
earnings *n.* tiền lương; tiền lãi; thu nhập
earth *n.* đất
earth circuit mạch tiếp đất
earth gravity lực hấp dẫn trọng trường, lực
hấp dẫn của trái đất
earth's orbit quỹ đạo Trái Đất
ease *n.* sự dễ dàng, sự thuận tiện
ease of control sự dễ điều khiển
easily soluble dễ tan
eating disorder *n.* rối loạn ăn uống

Ebola fever *n.* bệnh sốt Ebola
ebonite *n.* cao su cứng, ebonit
ebullience *n.* sự sôi
ebullimeter *n.* máy đo độ sôi
ebullioscope *n.* máy nghiệm sôi
ebullioscopic *adj.* (thuộc) nghiệm sôi
ebullioscopic constant hằng số nghiệm sôi
ebullioscopic equation phương trình
nghiệm sôi
ebullioscopic method phương pháp
nghiệm sôi
ebullioscopic solvent dung môi nghiệm sôi
ebullioscopy *n.* phép nghiệm sôi
eccentric *adj.* lệch tâm, tâm sai
eccentric angle góc lệch tâm; góc tâm sai
eccentric press máy dập viên tâm sai, máy
dập tâm sai; máy nén tâm sai
eccentricity *n.* sự lệch tâm, tâm sai
ecchymosis *n. Lat.* mảng máu bầm dưới da
echography *n.* chụp vang siêu âm
echotomography *n.* chụp vang cắt lớp
Ecliptical pole cực Hoàng đạo
ecologic equilibrium cân bằng sinh thái
ecological phenomenon hiện tượng sinh
thái
ecological system hệ thống sinh thái
ecology *n.* sinh thái học
econazole *n.* econazol
econometrics *n.* kinh trắc học, môn học về
đo lường kinh tế, toán kinh tế

economic analysis *ktế*, phân tích kinh tế
economic contract hợp đồng kinh tế
economic efficiency hiệu quả kinh tế
economic equilibrium cân bằng kinh tế
economic forecast dự báo kinh tế
economic investment sự đầu tư kinh tế
economic management quản lý kinh tế
economical statistics môn thống kê kinh tế
economics *n.* khoa kinh tế, kinh tế học
economy *n.* sự tiết kiệm; nền kinh tế
ectasy *n.* sự ngây ngất
ecthyma *n. Lat.* chốc loét
ectoderm *n.* ngoại bì
eczema *n. Lat.* viêm bề mặt da, eczema
eczematization *n.* sự eczema hóa
eczematogenic *adj.* sinh eczema
eczematoid *n.* dạng eczema
edema *n. Lat.* sự phù, sự phù thũng
edetate *n.* edetate
edge *n.* ria, cạnh, mép, biên; lưỡi dao, lưỡi cắt; mũi nhọn
edge pressure áp lực lên khung đỡ
edibility *n.* tính ăn được
edible *adj.* ăn được
edible dye màu thực phẩm
edible fat mỡ thực phẩm
edible oil dầu thực phẩm
editor routine thủ tục soạn thảo
EDTA (ethylenediaminetetraacetic acid) *n. abbr.* acid ethylenediamintetracetic, EDTA
eduction *n.* sự tách ra, sự rút ra, sự lấy ra
eduction pipe ống thoát, ống xả
eduction valve van thoát, van xả
edulcorant *n.* chất làm ngọt // *adj.* (thuộc) làm ngọt
edulcorative *adj.* (thuộc) làm ngọt
effect *n.* tác dụng, ảnh hưởng; hiệu ứng; hiệu quả
effect of eccentricity hiệu ứng lệch tâm
effect of error ảnh hưởng của sai số

effect of light hiệu ứng của ánh sáng
effective *adj.* hữu hiệu, hiệu lực, hiệu quả
effective capacity năng suất hữu hiệu, công suất hữu hiệu
effective component thành phần có tác dụng
effective concentration nồng độ có hiệu lực
effective dosage liều hữu hiệu, liều có tác dụng
effective dose liều có hiệu quả, liều hữu hiệu, liều có hiệu lực
effective efficiency hiệu suất
effective length độ dài hữu ích
effective life hạn dùng thực tế
effective output công suất hữu hiệu
effective pay tiền lương thực tế
effective pressure áp suất hữu hiệu
effective range phạm vi hữu hiệu
effective section tiết diện hữu ích
effective size of grain kích thước hạt hữu hiệu
effective surface bề mặt hữu hiệu
effective value giá trị có ích, trị số hiệu dụng
effective viscosity độ nhớt hữu hiệu
effective yield suất thu nhập thực tế
effectiveness *n.* tính hiệu quả; tính hiệu lực; hiệu lực
effervescence *n.* sự sinh bọt; sự sủi bọt
effervescent *adj.* sủi bọt, sủi bong bóng
effervescent beverages thức uống sủi bọt
effervescent fermentation lên men sủi bọt
effervescent granular có dạng hạt sủi bọt
effervescent granule cốm sủi bọt, cốm sủi
effervescent mixture hỗn hợp sủi bọt
effervescent powder bột sủi
effervescent salt muối sủi bọt
effervescent tablet viên sủi bọt, viên nén sủi bọt
efficacious *adj.* có hiệu lực, có hiệu quả, có hiệu nghiệm

efficaciousness *n.* tính có hiệu quả, tính hiệu lực

efficacy *n.* hiệu lực

efficacy ratio hiệu suất

efficiency *n.* hiệu suất; năng suất; năng lực, khả năng

efficiency of separation hiệu suất tách

efficient *adj.* có hiệu quả, có hiệu lực; có hiệu suất cao

effleurage *n.* xoa bóp định hướng

efflorescence *n. h.* sự lên hoa, sự phong hóa

efflorescent *adj.* lên hoa, phong hóa

effluence *n.* sự thoát ra, sự tuôn ra, sự chảy ra

effluent *n.* dòng chảy; chi lưu, nhánh (sông); dòng (nước)

efflux *n.* dòng chảy

effort *n.* lực, ứng lực; sự cố gắng

effusion *n.* sự tràn dích; sự tuôn trào

egg albumin albumin của trứng

Ehrlich's diazo reagent *n.* thuốc thử diazo, thuốc thử Erhlich

ejaculation *n.* sự phát ra; sự phun ra; y. sự phóng tinh

ejected material and product store kho vật liệu và sản phẩm loại bỏ

ejecting press máy ép đẩy

ejection *n.* sự phun tia; sự phụt ra; sự phun trào

ejection gun vòi phun tia

ejector *n.* bộ phun, bơm phun; máy phun; cơ cấu phóng

ejector air pump máy bơm phun khí

ejector bar cần đẩy

ejector condenser thiết bị ngưng tụ kiểu phun

ejector dryer máy sấy phun

ejector pin chốt đẩy

ejector pipe ống phun

ejector pump máy bơm phụt, máy bơm phun, bơm phun

elastic *adj.* đàn hồi

elastic adhesive bandage băng dính đàn hồi

elastic bandage băng đàn hồi

elastic cartilage sụn đàn hồi

elastic deformation sự biến dạng đàn hồi

elastic elongation sự giãn dài

elastic extension sự giãn nở đàn hồi

elastic fatigue độ mỏi đàn hồi

elastic force lực đàn hồi

elastic hysteresis trễ đàn hồi

elastic limit giới hạn đàn hồi

elastic precoat bao lót dẻo

elastic tissue mô đàn hồi

elasticity *n.* tính đàn hồi; độ đàn hồi

elasticity of bulk tính đàn hồi khối

elasticity of compression tính đàn hồi nén

elasticity of elongation tính đàn hồi kéo dãn

elasticity of flexure tính đàn hồi uốn

elasticity of torsion tính đàn hồi xoắn

elastin *n.* elastin

elastomer *n.* thể đàn hồi

elastometer *n.* đàn hồi kế

elastosis *n. Lat.* bệnh sợi đàn hồi

elbow *n.* góc; khuỷu

elbow draught tube ống hút cong

elbow joint mối nối khuỷu

elbow pipe ống khuỷu

elderly *adj.* lớn tuổi, cao tuổi // *n.* người già, người cao tuổi

electric *adj.* (thuộc) điện

electric bell chuông điện

electric blower máy quạt gió, máy thổi

electric capacity điện dung

electric conductivity tính dẫn điện; độ dẫn điện

electric displacement sự điện di

electric drive sự truyền động bằng điện

electric elevator thang máy điện

electric energy điện năng

electric field điện trường
electric-field intensity cường độ điện trường
electric furnace lò nung điện
electric generator máy phát điện
electric heater bộ đun nóng bằng điện, lò sưởi điện
electric hysteresis trễ điện
electric insulating sự cách điện
electric lift thang máy điện
electric lock khoá điện
electric osmosis điện thẩm
electric pad đệm ấm điện
electric porcelain sứ điện
electric potential điện thế, điện áp
electric power điện lực
electric pressure điện áp
electric resistance điện trở
electric resistivity điện trở suất
electric shock sốc điện; cú điện giật
electric shock treatment điều trị sốc điện
electric steam boiler nồi hơi đốt bằng điện
electric supply sự cấp điện
electric tension điện áp, điện thế
electric truck xe điện chở hàng
electric vibrator máy rung điện
electric warming pad đệm ấm điện
electric wave sóng điện
electrical *adj.* (thuộc) điện
electrical affinity ái lực điện
electrical anemometer máy đo gió chạy điện
electrical candle nến điện
electrical hazard sự cố về điện
electrical injury thương tích do điện
electrical insulation sự cách điện
electrical machinery thiết bị điện
electrical melting sự nung chảy bằng điện
electricity *n.* điện, điện lực
electrified body vật nhiễm điện
electro- *pref.* (thuộc) điện (*tiếp đầu ngữ*)

electro-shock therapy liệu pháp sốc điện
electroaffinity ái lực điện
electroanaesthesia gây mê điện
electroanalysis phép phân tích điện
electroanesthesia gây mê điện
electrobalance sự cân bằng về điện
electrobiological (thuộc) điện sinh vật
electrobiology điện sinh vật
electrocapillarity hiện tượng điện mao dẫn
electrocardiogram điện tâm đồ
electrocardiography phép ghi điện tim
electrocatalysis điện xúc tác
electrocautery phép đốt điện
electrochemical (thuộc) điện hóa
electrochemical activation sự hoạt hóa điện hóa
electrochemical adsorption sự hấp phụ điện hóa
electrochemical affinity ái lực điện hóa
electrochemical analysis phép phân tích điện hóa
electrochemical inhibition ức chế điện hóa; sự ngăn cản phản ứng điện cực
electrochemistry *n.* điện hóa học
electrochromatography *n.* sắc ký điện hóa
electrocoagulation *n.* điện kết tụ
electroconvulsive *n.* cơn co giật (do điện)
electrocution *n.* điện giật
electrode *n.* điện cực
electrode holder giá kẹp điện cực
electrode jacket vỏ bọc điện cực
electrode polarisation sự phân cực điện cực
electrode rack giá điện cực
electrodialysis *n. Lat.* phép điện thẩm tách
electrodynamics *n.* điện động lực học
electroencephalography phép ghi điện não
electroerosion *n.* sự ăn mòn điện hóa
electroextraction *n.* sự chiết xuất bằng điện
electrofilter *n.* bộ lọc điện
electrokinetics *n.* điện động học

electrolyse *v.* điện phân

electrolyser *n.* thiết bị điện phân

electrolysis *n.* *Lat.* sự điện phân

electrolyte *n.* chất điện phân

electrolyte balance cân bằng điện giải

electrolyte excretion sự thải chất điện giải

electrolyte imbalance mất cân bằng chất điện giải

electrolyte replacement solution dung dịch thay thế chất điện giải

electrolytic *adj.* (thuộc) điện phân, điện ly

electrolytic apparatus thiết bị điện phân

electrolytic bath bể điện phân

electrolytic cell bình điện phân

electrolytic dissociation constant hằng số điện ly

electrolytic ionisation sự ion hóa do điện phân

electrolytic potential thế điện ly

electrolytic process quá trình điện phân

electrolytic tank bể điện phân

electrolytic titration sự chuẩn độ điện phân

electromagnet *n.* nam châm điện

electromagnetic *adj.* (thuộc) điện từ

electromagnetic field điện từ trường

electromagnetic force lực điện từ

electromagnetic interaction tương tác điện từ

electromagnetic radiation bức xạ điện từ

electromagnetic scattering sự tán xạ điện từ

electromagnetic spectrum phổ điện từ

electromagnetic wave sóng điện từ

electromassage *n.* phép xoa bóp bằng điện

electromechanical oscillograph dao động ký điện cơ

electromyography *n.* phép ghi điện cơ

electron *n.* điện tử, electron

electron acceptor chất nhận electron, chất nhận điện tử

electron affinity ái lực điện tử

electron beam chùm electron

electron-beam probe đầu dò tia điện tử

electron beam pumped laser laser bơm chùm điện tử

electron-beam tube ống tia điện tử

electron bombardment sự bắn phá bằng electron

electron capture detector đầu dò bắt điện tử

electron-capture detector đầu dò bắt điện tử

electron density mật độ điện tử

electron diffraction sự nhiễu xạ điện tử

electron diffraction investigation nghiên cứu nhiễu xạ electron

electron diffraction pattern hình nhiễu xạ electron

electron donor chất cho electron, chất cho điện tử

electron emission sự phát xạ điện tử, sự phát xạ electron

electron energy band dải năng lượng của electron

electron exchange trao đổi điện tử

electron gun ống phóng điện tử

electron jet tia điện tử

electron microscope kính hiển vi điện tử

electron optics quang học điện tử

electron orbit quỹ đạo điện tử

electron pair cặp điện tử

electron ray tia electron

electron scattering sự tán xạ điện tử

electron source nguồn điện tử

electron stream dòng điện tử

electron theory thuyết điện tử

electron trajectory quỹ đạo electron

electron trap bẫy điện tử

electron tube đèn điện tử

electronarcose *n.* phép gây ngủ bằng điện

electronic *adj.* (thuộc) điện tử, (thuộc) điện tử

electronic accelerator máy gia tốc điện tử
electronic annunciator máy báo số điện tử
electronic atmosphere đám mây điện tử
electronic brain bộ não điện tử
electronic calculator máy tính điện tử
electronic charge điện tích điện tử
electronic clock đồng hồ điện tử
electronic computer máy tính điện tử
electronic current dòng điện tử
electronic dynamometer lực kế điện tử
electronic equipment thiết bị điện tử
electronic eye mắt điện tử
electronic formula công thức điện tử
electronic inverter bộ biến đổi điện tử
electronic ionisation sự ion hóa do các electron
electronic lens thấu kính điện tử
electronic microscope kính hiển vi điện tử
electronic number điện tử số
electronic optic cell tế bào điện tử quang học, pin quang điện tử
electronic orbit quỹ đạo điện tử
electronic shell vỏ điện tử
electronic shower dòng thác điện tử, mưa điện tử
electronic thermometer nhiệt kế điện tử
electronic translation sự phiên dịch bằng máy tính
electronic weighing machine cân điện tử
electronics *n.* ngành điện tử học
electroosmosis *n. Lat.* điện thẩm thấu
electrophilic substitution sự thay thế ái điện tử
electrophoresis *n. Lat.* sự điện di
electrophoretic *adj.* (thuộc) điện di
electrophoretic analysis sự phân tích điện di
electrophoretic diagram đồ thị điện di
electrophoretic effect hiệu ứng điện di
electrophoretic force lực điện di

electrophoretic mobility độ linh động điện di
electrophoretic pattern mô hình điện di
electrophototherapy *n.* quang điện trị liệu
electrophysics *n.* điện vật lý học
electrophysiological *n.* (thuộc) điện sinh lý
electrophysiology *n.* điện sinh lý học
electropositive *adj.* (thuộc) điện dương
electropositivity *n.* tính điện dương
electropuncture *n.* phép điện châm, phép châm cứu bằng dòng điện
electroradiology *n.* điện quang
electroscope *n.* phép điện nghiệm
electrosol *n.* sol điện
electrostatic *adj.* (thuộc) tĩnh điện
electrostatic adsorption sự hấp phụ tĩnh điện
electrostatic attraction lực hút tĩnh điện
electrostatic bond liên kết tĩnh điện
electrostatic charge điện tích tĩnh điện
electrostatic energy năng lượng tĩnh điện
electrostatic field trường tĩnh điện
electrostatic induction cảm ứng tĩnh điện
electrostatic oscillograph dao động ký điện tĩnh
electrosynthesis *n. Lat.* điện tổng hợp
electrotherapy *n.* liệu pháp điện
electrovalent bond liên kết điện hóa trị
electrovibrator massage xoa bóp bằng rung điện
element *n.* nguyên tố; yếu tố
elemental *adj.* (thuộc) nguyên tố; (thuộc) yếu tố
elementary *adj.* ban đầu, sơ yếu; (thuộc) nguyên tố
elementary analysis phép phân tích nguyên tố
elementary charge điện tích nguyên tố
elementary composition thành phần nguyên tố

elementary organic analysis sự phân tích hữu cơ nguyên tố

elementary process quá trình cơ bản; quá trình sơ bộ

elephant trunk vòi voi; vòi hút

elevated bin thùng nâng

elevated tank tháp nước, đài nước

elevating platform truck xe có sàn nâng

elevation *n.* sự nâng, sự nâng lên

elevation angle góc nâng

elevator *n.* máy nâng, thang nâng, thang máy

elevator machine máy nâng

eligible *adj.* đủ tư cách, thích hợp, chọn được

elimination *n.* sự loại trừ, sự khử; *sh.* sự đào thải, sự bài xuất, sự bài tiết

elimination constant hằng số thải trừ

elimination of chlorine sự loại clo

elimination of compound sự tách hợp chất

elimination of group sự tách nhóm

elimination of heat sự thải nhiệt

elimination of salt sự tách muối

elimination of water sự loại nước

elimination rate constant hằng số tốc độ thải trừ

elixir *n.* rượu thuốc ngọt

elixir of cinchona alkaloids rượu thuốc ngọt alcaloid canhkina

ellipse *n.* elip, hình elip

ellipse of deformation elip biến dạng

ellipse of errors elip sai số

elliptic mirror gương elip

elongation *n.* sự kéo dài; sự giãn dài; độ giãn dài

Eltor vaccine vacxin Eltor

eluant *n.* chất tách

eluate *n.* nước giải hấp phụ

eluent *n.* dung môi rửa, dung môi giải hấp phụ

eluting power lực giải hấp

elution *n.* sự giải hấp phụ

elution sequence trình tự rửa giải

elutriating *adj.* (thuộc) rửa lắng, gạn

elutriating apparatus thiết bị gạn

elutriating cylinder ống gạn

elutriating flask bình gạn

elutriation *n.* sự rửa lắng, sự gạn

emasculation *n.* sự thiến

embarding *n.* sự đưa vào, sự gắn vào; *h.* tạp chất, chất lẫn vào

embargo *n.* *Lat.* sự cấm vận, lệnh cấm vận

embarkation *n.* sự cho lên tàu (*hàng hóa, hành khách..*)

embedding *n.* sự gắn vào, sự khâm

embedding compound tạp chất; chất tạo nang

embolism *n.* chứng nghẽn mạch do khí

embolus *n.* *Lat.* vật gây nghẽn mạch

embossed *adj.* xù xì

embossed paper giấy dập nổi

embossing die khuôn dập nổi

embryo *n.* *Lat. sh.* phôi

embryo sac túi phôi

embryology *n.* phôi học

emerald green xanh ngọc lục

emergence *n.* sự khẩn cấp, tình trạng khẩn cấp; trường hợp cấp cứu

emergency *n.* sự khẩn cấp, tình trạng khẩn cấp; trường hợp cấp cứu

emergency bell chuông báo động khẩn cấp

emergency button nút báo sự cố, nút báo nguy hiểm

emergency communication thông tin khẩn cấp; truyền thông khẩn

emergency contraception sự ngừa thai khẩn cấp

emergency department khoa cấp cứu

emergency door cửa thoát hiểm

emergency dose liều cấp cứu

emergency exit lối thoát khẩn cấp, lối thoát hiểm

emergency light đèn báo nguy

emergency measure biện pháp khẩn cấp

emergency repair sửa chữa khẩn cấp

emergency service dịch vụ cấp cứu

emergency system hệ thống cấp cứu

emergency tank bình dự trữ

emergency treatment điều trị cấp cứu

emergency valve van an toàn

emery flour bột mài

emery stones đá mài

emetic *n.* chất gây nôn // *adj.* gây nôn

emetic drug thuốc gây nôn

emetine *n.* emetin

emetine hydrochloride emetin hydrochlorid

emigration *n.* sự di cư, sự di dân; sự di chuyển

emission *n.* sự phát ra, sự bốc ra; *h.* sự phát xạ

emission band dải phát xạ

emission flame photometry quang kế phát xạ ngọn lửa

emission line vạch (quang phổ) phát xạ

emission spectrum quang phổ phát xạ, phổ phát xạ

emissive fission sự phân hạch phát xạ

emissive power công suất phát xạ

emitter *n.* máy phát

emitting plasma plasma phát xạ

emmenagogue *n.* thuốc điều kinh

emmenagogue drug thuốc điều kinh

emolliate *n.* chất làm dịu, chất làm mềm // *v.* làm dịu, làm mềm

emollient *n.* chất làm dịu, thuốc làm dịu

emollient tea trà làm dịu

emotion *n.* xúc cảm

empathy *n.* đồng cảm

emphysema *n. Lat.* chứng khí thũng

empiric therapeutics điều trị học thực nghiệm

empirical *adj.* (thuộc) kinh nghiệm, thực nghiệm

empirical criteria tiêu chí theo kinh nghiệm

empirical formula công thức thực nghiệm, công thức kinh nghiệm

empirical treatment điều trị thực nghiệm

emplacement *n.* sự đặt vào (vị trí, địa điểm)

emplastrum *n. Lat.* thuốc dán

emplastrum hydrargyri thuốc dán thủy ngân

emplastrum plumbi thuốc dán chì

emplastrum plumbi compositum thuốc dán chì phức hợp

emplastrum saponis thuốc dán xà phòng

employment schedule sơ đồ nhân lực

emptiness *n.* tình trạng trống rỗng, tình trạng trống không

empty *adj.* trống, rỗng, trống không

empty capsule nang rỗng

empty column cột rỗng, cột chưa nhồi (sắc ký)

emulgator *n.* chất nhũ hóa

emulgent *n.* chất nhũ hóa

emulsible *adj.* (thuộc) nhũ hóa

emulsifiable *adj.* nhũ hóa được

emulsification *n.* sự nhũ hóa

emulsification agent tác nhân nhũ hóa

emulsifying *n.* sự nhũ hóa

emulsifying agent tác nhân nhũ hóa, chất nhũ hóa

emulsifying colloid keo nhũ hóa

emulsifying efficiency khả năng nhũ hóa

emulsifying machine máy nhũ hóa

emulsifying mixer thiết bị trộn nhũ hóa

emulsifying ointment thuốc mỡ nhũ hóa

emulsifying power khả năng nhũ hóa

emulsio *n. Lat.* nhũ tương

emulsion *n.* nhũ tương

emulsion breaker chất phá nhũ tương

emulsion inhibitor chất ức chế tạo thành nhũ tương, chất ức chế tạo nhũ tương

emulsion polymer polyme nhũ tương, polime nhũ tương

emulsion reversal sự đảo nhũ tương

emulsion stabiliser chất ổn định nhũ tương
emulsive *adj.* (thuộc) nhũ tương
emulsoid *n.* thể nhũ tương
emulsor *n.* máy nhũ hóa; chất nhũ hóa
enalapril *n.* enalapril
enantherma *n. Lat.* chứng nội ban
enantiomer *n.* chất đồng phân đối ảnh
enantiotropy *n.* hiện tượng đối hình, hiện tượng hỗ biến
encapsulate *v. y.* kết nang, kết bao; *d.* đóng thuốc vào nang, làm nang
encapsulated *adj.* đã được vào nang; đã được làm thành nang; *y.* đã nang hóa
encapsulated bacteria nha bào
encapsulating *n.* sự tạo nang
encapsulating compound chất tạo nang
encapsulating machine máy tạo nang
encapsulation *n.* sự đóng thuốc vào nang
encapsulation room phòng đóng nang, phòng vô nang
encase *v.* đóng thùng, cho vào thùng, gói, bọc
encasement *n.* sự đóng thùng, sự cho (hàng hóa) vào thùng; sự gói, sự bọc
encephalitis *n. Lat.* viêm não
encephalography *n.* chụp não
encephalomyelitis *n. Lat.* viêm não tủy
encephalopathy *n.* bệnh não
enclosed *adj.* kín
enclosure *n.* sự bao lại; sự ngăn lại, sự rào lại
encoded data dữ liệu mã hóa
encoder *n.* thiết bị mã hóa
encoding *n.* sự mã hóa; sự thiết lập mã
end *n.* giới hạn, đầu mút, đầu cùng
end-around carry sự hoán vị vòng quanh
end boiling point điểm sôi cuối
end bond liên kết đầu cùng
end coating bao lớp ngoài cùng
end face mặt mút, mặt cuối
end fermentation sự lên men cuối, sự lên men kết thúc

end month settlement sự thanh toán cuối tháng
end point điểm cuối, điểm kết thúc
end-point analysis phép phân tích [điểm cuối, điểm kết thúc]
end-point control sự điều khiển theo số liệu cuối
end point of distillation điểm chưng cất cuối cùng
end point of titration điểm kết thúc chuẩn độ
end-point terminal trạm bốc dỡ cuối
end position vị trí cuối
end product sản phẩm cuối
end-product sản phẩm cuối cùng, thành phẩm
end reaction phản ứng cuối cùng
end-to-end communication thông tin trạm đầu-trạm cuối
end user người sử dụng cuối cùng, khách hàng cuối cùng; người dùng cuối
endemic disease bệnh địa phương, bệnh phong thổ
endermic injection tiêm trong da
endless *adj.* vô tận, không kết thúc, vĩnh viễn
endless band dải vô tận, băng vô tận
endless screw vít vô tận
endocervix *n. Lat.* nội mạc cổ tử cung
endocrine *adj.* nội tiết
endocrine allergy dị ứng nội tiết
endocrine disorder rối loạn nội tiết
endocrine gland tuyến nội tiết
endocrine organ cơ quan nội tiết
endocrine system hệ nội tiết
endocrine therapy liệu pháp nội tiết tố, liệu pháp nội tiết
endocrinology *n.* nội tiết học
endocytosis *n. Lat.* hiện tượng nội thực bào
endoderm *n.* nội bì
endoenzyme *n.* enzym nội bào
endogeneous toxin độc tố nội sinh

endogenic process quá trình nội sinh
endogenic toxicosis ngộ độc nội sinh
endogenous *adj.* nội sinh
endogenous consumption sự tiêu thụ nội sinh
endogenous obesity béo phì nội sinh
endogenous pigment sắc tố nội sinh
endomyocarditis *n. Lat.* viêm nội mạc cơ tim
endoplasm *n.* nội bào tương
endorphine *n.* endorphin, morphin nội sinh
endoscopy *n. y.* phép nội soi
endothelial tissue mô nội bì
endothelium *n. Lat.* nội mạc
endothermal reaction phản ứng thu nhiệt
endothermic process quá trình thu nhiệt
endothermic reaction phản ứng thu nhiệt
endotoxin *n.* nội độc tố
endotracheal narcosis gây mê nội khí quản
endotracheal tube *n.* ống nội khí quản
endurance *n.* sự chịu đựng, khả năng chịu đựng; sức bền, độ bền
endurance test phép thử độ bền
energetic plasma plasma năng lượng cao
energy *n.* năng lượng
energy amplification sự khuếch đại năng lượng
energy barrier hàng rào năng lượng
energy conservation sự bảo toàn năng lượng
energy consumption sự tiêu thụ năng lượng
energy content nội năng
energy demand nhu cầu năng lượng
energy dependent phụ thuộc năng lượng
energy dispersive X-ray fluorescence spectrophotometer máy quang phổ huỳnh quang tia X tán năng
energy expenditure sự tiêu hao năng lượng
energy intake tiêu thụ năng lượng
energy level mức năng lượng

energy of activation năng lượng hoạt hóa
energy pass hàng rào năng lượng
energy release sự giải phóng năng lượng
energy requirement nhu cầu năng lượng
energy rich giàu năng lượng
energy rich bond liên kết giàu năng lượng
energy sensitive nhạy cảm với sự thay đổi năng lượng
energy storage sự tích năng lượng
energy transfer sự truyền năng lượng
engage *v.* cam kết; ăn khớp, khớp vào
engagement *n.* sự cam kết
engine *n.* động cơ
engine compartment gian máy
engineer *n.* kỹ sư
engineering *n.* công nghệ; kỹ thuật
engineering department phòng kỹ thuật, phòng công nghệ
engineering design thiết kế kỹ thuật
engineering project thiết kế kỹ thuật, dự án kỹ thuật
engineering shop phân xưởng cơ khí
engineering standard định mức kỹ thuật
Engler degree độ nhớt Engler
english crystal *n.* thủy tinh chì
enkephalins *n.* enkephalin
enriched milk sữa đã làm giàu
enrichment *n.* sự làm giàu
enrichment method phương pháp làm giàu (mẫu thử)
enrobing machine máy bao (phim, màng)
enteric *adj.* (thuộc) ruột
enteric-coated dragee viên bao tan trong ruột
enteric-coated tablet viên bao tan trong ruột, viên nén bao tan trong ruột
enteric coating lớp bao tan trong ruột
enteric pill viên tan trong ruột
enteritis *n. Lat.* viêm ruột
enterocolitis *n. Lat.* bệnh viêm ruột-đại tràng

enterotoxin *n.* độc tố ruột
enthalpy *n.* entalpi, hàm nhiệt
entity *n. h.* thực thể, thể
entomo- *pref.* (thuộc) côn trùng (*tiếp đầu ngữ*)
entomological *adj.* (thuộc) côn trùng
entomology *n.* côn trùng học
entoparasite *n.* nội ký sinh trùng
entrainment *n.* sự cuốn theo
entrance *n.* lối vào
entrance door cửa vào
entrance point điểm vào
entropy *n.* entropi
entry *n.* lối vào, cửa vào; *ktế.* đề mục, khoản mục
entry point điểm vào
enuresis *n. Lat.* chứng đái dầm
environment *n.* môi trường; hoàn cảnh
environment failure hư hỏng do môi trường
environment management quản lý môi trường
environment protection bảo vệ môi trường
environment study khảo sát môi trường
environment temperature nhiệt độ môi trường
environmental *adj.* (thuộc) môi trường
environmental cabinet tủ âm sinh học, tủ tạo môi trường xung quanh
environmental change sự biến đổi môi trường
environmental condition điều kiện môi trường
environmental contamination ô nhiễm môi trường
environmental disaster thảm họa môi trường
environmental engineering công nghệ môi trường
environmental medicine y học môi trường

environmental pollution sự ô nhiễm môi trường
environmental variation sự thay đổi môi trường
enzymatic analyser máy phân tích enzym
enzymatic digestion tiêu hóa bằng men, tiêu hóa bằng enzym
enzymatic inhibition ức chế enzym
enzyme *n.* enzym
enzyme activity hoạt độ enzym
enzyme catalysis sự xúc tác enzym
enzyme combination sự kết hợp enzym
enzyme immobilisation sự cố định enzym
enzyme inhibition sự ức chế enzym
enzyme repression ức chế enzym
enzyme system hệ enzym
enzyme unit đơn vị enzym
enzymology *n.* enzym học
enzymolysis *n. Lat.* thủy phân bằng enzym
enzymolytic *adj.* (thuộc) thủy phân bằng enzym
enzymopathy *n.* bệnh lý enzym
eosin *n.* eosin (*phẩm màu*)
ephedrine *n.* ephedrin
epi- *pref.* epi-, trên (*tiếp đầu ngữ*)
epiallopregnanolone *n.* epialopregnanolone
epidemic *adj.* (thuộc) dịch tễ học
epidemic diarrhea dịch bệnh tiêu chảy
epidemic diarrhoea dịch bệnh tiêu chảy
epidemic disease bệnh dịch
epidemiology *n.* dịch tễ học
epidermal tissue mô biểu bì
epidermic *adj.* (thuộc) biểu bì, da
epidermis *n. Lat.* biểu bì, vỏ, da
epidural injection tiêm ngoài màng cứng
epigastrium *n. Lat.* vùng thượng vị
epilation *n.* sự làm rụng lông, sự làm triệt lông
epilepsy *n.* động kinh
epimenorrhagia *n. Lat.* rong kinh
epinephrine *n.* epinephrin

episcope projector máy chiếu phản xạ
epithelial tissue mô biểu bì, biểu mô
epithelioma *n. Lat.* ung thư biểu mô
epithelium *n. Lat.* biểu mô
epoetin *n.* epoetin
epoxide *n.* epoxid
epoxy *n.* epoxy
epoxy adhesive nhựa epoxy, keo epoxy
epoxy resin nhựa epoxy
epurate *v.* tinh chế
equal *adj.* ngang, bằng nhau, như nhau
equal-size *n.* kích thước bằng nhau
equal-spaced *adj.* có khoảng cách bằng nhau, cách đều
equalizer *n.* bộ cân bằng, bộ bù; bộ hiệu chỉnh
equation *n.* sự cân bằng; *t.* phương trình
equation of state phương trình trạng thái
equatorial plane mặt phẳng xích đạo
equatorial radius bán kính xích đạo
equatorial zone đới xích đạo
equiangular triangle tam giác đều
equilibrate *v.* làm cân bằng
equilibrated *adj.* cân bằng
equilibrating *n.* sự làm cân bằng
equilibration *n.* sự cân bằng
equilibre convection đối lưu cân bằng
equilibrium *n. Lat.* sự cân bằng
equilibrium adsorption sự hấp phụ cân bằng
equilibrium boiling point điểm sôi cân bằng
equilibrium concentration nồng độ cân bằng
equilibrium constant hằng số cân bằng
equilibrium diagram biểu đồ cân bằng
equilibrium dialysis sự thẩm tích cân bằng
equilibrium disturbance rối loạn cân bằng
equilibrium equation phương trình cân bằng
equilibrium film màng cân bằng

equilibrium moisture độ ẩm cân bằng
equilibrium of force cân bằng lực
equilibrium phase pha cân bằng, tương cân bằng
equilibrium position vị trí cân bằng
equilibrium potential thế cân bằng
equilibrium ratio tỷ lệ cân bằng
equilibrium reaction phản ứng cân bằng
equilibrium speed vận tốc cân bằng
equilibrium value trị số cân bằng
equimolecular *adj.* (thuộc) đẳng phân tử
equimolecular quantity lượng phân tử như nhau, lượng đẳng phân tử
equiphase contour đường đẳng pha
equipment *n.* thiết bị, máy móc; trang thiết bị; sự trang bị
equipment calibration sự hiệu chuẩn thiết bị
equipment design failure sự cố do sai sót thiết kế thiết bị
equipment engineer kỹ sư thiết bị
equipment maintenance sự bảo dưỡng thiết bị
equipment manufacturing failure sự cố do sai sót chế tạo thiết bị
equipment tag thẻ thiết bị
equipotential contour đường đẳng thế
equivalence *n.* sự tương đương, tính tương đương
equivalence point điểm tương đương
equivalent *adj.* tương đương // *n.* đương lượng
equivalent acidity độ acid đương lượng
equivalent concentration nồng độ đương lượng
equivalent dose liều tương đương
equivalent force lực tương đương
equivalent length độ dài tương đương
equivalent mass khối lượng tương đương
equivalent mixture hỗn hợp đương lượng
equivalent point điểm tương đương

equivalent table bảng chuyển đổi (tương đương)

equivalent value giá trị tương đương

equivalent weight trọng lượng tương đương, đương lượng

eradication *n.* sự diệt trừ; sự trừ tận gốc; *nn.* sự nhổ rễ

erasable memory bộ nhớ xoá được

erase character ký tự xóa

erection *n.* sự dựng, sự lấp ráp; *y.* sự cương cứng

erection drawing bản vẽ lắp ráp

erepsin *n.* erepsin

ereptase *n.* ereptase

ergo- *pref.* ergo- (*tiếp đầu ngữ chỉ công hay hoạt động*)

ergocalciferol *n.* ergocalciferol

ergocristine *n.* ergocristin

ergograph *n.* trắc lực ký

ergometrine *n.* ergometrin

ergonomics *n.* sinh lý lao động, công thái học

ergosterol *n.* ergosterol

ergot *n.* cái cựa; *d.* nắm cựa gà

ergot alkaloids alcaloid của cựa lúa mạch; alcaloid nắm cựa gà

ergotamine *n.* ergotamin

ergotamine tartrate ergotamin tartrat

ergotin *n.* ergotin

ergotism *n.* ngộ độc ergotin

ergotoxin *n.* ergotoxin

Erlenmeyer flask *n.* bình Erlenmeyer, bình nón, bình định lượng

erogenous *adj.* (thuộc) dục cảm

erosion *n.* sự xói mòn, sự ăn mòn

erosive *adj.* bị xói mòn, bị phong hóa

error *n.* sai sót, sai lầm; sai số; sự lệch

error analysis phân tích sai số

error code mã sai, mã giả

error-correcting code mã sửa lỗi

error-detecting code mã phát hiện lỗi

error detection sự phát hiện sai số

error detector bộ phát hiện sai số

error in measurement sai số đo lường

error indication chỉ báo sai số

error matrix ma trận sai số

error message thông báo lỗi

error method phương pháp sai số

error of accommodation sai số điều tiết

error of adjustment sai số điều chỉnh

error of approximation sai số gần đúng

error of convergence sai số đồng quy, sai số hội tụ

error of mean square sai số trung bình bình phương

error of observation sai số quan sát

error of omission sai số do bỏ sót, sai sót

error of reading sai số đọc

error of refraction sai số khúc xạ

error signal tín hiệu nhầm lẫn

errors equation sự cân bằng sai số

eruption *n.* *y.* phát ban

erythema *n.* *Lat.* ban đỏ

erythema bullosum ban đỏ mọng nước

erythema dosis liều gây ban đỏ

erythema exsudativum ban đỏ tiết dịch

erythema infectiosum ban đỏ nhiễm khuẩn

erythema multiforme ban đỏ đa dạng

erythema nodosum ban đỏ sần, ban đỏ nốt

erythema producing ray tia gây ban đỏ da

erythema solar ban đỏ do nắng

erythr- *pref.* (thuộc) đỏ; (thuộc) hồng cầu (*tiếp đầu ngữ*)

erythro- *pref.* (thuộc) đỏ; (thuộc) hồng cầu (*tiếp đầu ngữ*)

erythroblast *n.* nguyên hồng cầu

erythrocyte *n.* hồng cầu

erythroedema *n.* *Lat.* chứng phù đỏ

erythrogenesis *n.* *Lat.* sự sinh hồng cầu

erythroleukemia *n.* *Lat.* chứng tăng hồng cầu-bạch cầu

erythrolysin *n.* erythrolysin

erythrolysis *n. Lat.* sự tiêu hồng cầu
erythromycine *n.* erythromycin
erythropoiesis *n.* sự tạo hồng cầu
erythropoietin *n.* eritropoietin
escape orifice lỗ thoát
Escherichia coli *n.* trực khuẩn E. coli
esculin *n.* esculin (*hoạt chất từ lá và vỏ cây dẻ ngựa*)
eserin *n.* eserin
essence *n.* tinh dầu; nước hoa; bản chất
essentia *n. Lat.* tinh dầu
essential *adj.* thiết yếu; *y.* nguyên phát
essential aminoacid aminoacid thiết yếu
essential component thành phần thiết yếu
essential drug thuốc thiết yếu
essential drug list danh mục thuốc thiết yếu
essential fatty acid acid béo cơ bản, acid béo thiết yếu
essential oil tinh dầu
establishment *n.* cơ sở, nhà máy, xí nghiệp
establishment charge phí tồn hành chính
ester *n.* este
ester value chỉ số este
esterase *n.* esterase (*enzym*)
esterification *n.* sự este hóa
esterification number chỉ số este
estimate *v.* đánh giá
estimated cost chi phí dự toán
estimated power công suất dự tính
estimated value giá trị ước lượng, giá trị dự tính
estimated weight trọng lượng ước tính
estimation *n.* sự đánh giá; sự ước lượng; sự dự đoán; sự dự toán
estradiol *n.* estradiol
estriol *n.* estriol
estrogenic hormones nội tiết tố nữ
estrone *n.* estron
ethacrynic acid acid etacrinic
ethambutol *n.* ethambutol
ethanol *n.* ethanol

ethanolysis *n. Lat.* ethanol phân
ether *n.* ete, ether
ether anaesthesia gây mê bằng ete
ether anesthesia gây mê bằng ete
ethereal extract cao chiết bằng ete
ethic code nghĩa vụ luận (*của y sĩ đoàn, được sĩ đoàn, tổ chức nghề nghiệp*)
ethical drug thuốc kê đơn
ethnic *adj.* (thuộc) dân tộc
ethnology *n.* dân tộc học
ethopropamine hydrochloride ethopropamin hydroclorid
ethosuximide *n.* ethosuximid
ethyl *n.* nhóm ethyl
ethyl acetate ethyl acetat
ethyl alcohol alcol ethylic
ethyl benzene ethyl benzen
ethyl chloride anaesthesia gây mê bằng ethyl chlorid
ethyl ether ethyl ete
ethyl green xanh ethyl
ethyl salicylate ethyl salicilat
ethylamin *n.* ethylamin
ethylation *n.* sự ethyl hóa
ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA) *n.* acid ethylendiamintetracetic, EDTA
ethylmorphine *n.* ethylmorphin
ethylurethan *n.* ethyluretan
ethynyl(o)estradiol *n.* ethynylestradiol
eucalyptus leaves lá khuynh diệp
eucalyptus oil *n.* tinh dầu khuynh diệp
euphoria *n. Lat.* sự sảng khoái
eutetic point điểm eutetic
evacuate *v.* làm chân không, rút khí; *y.* bài tiết
evacuated chamber buồng chân không
evacuated vessel bình chân không
evacuation *n.* sự rút khí, sự làm chân không; *y.* sự bài tiết
evaculator *n.* ống thoát khí, ống xả khí

evaluate *v.* đánh giá; ước lượng
evaluation *n.* sự đánh giá, sự ước lượng
Evans blue *n.* phẩm xanh Evans
evaporate *v.* làm bay hơi, làm bốc hơi, cô
evaporated milk sữa cô đặc
evaporater *n.* thiết bị làm bốc hơi; dàn lạnh
evaporating *n.* sự bốc hơi, sự làm bay hơi, sự cô
evaporating column cột bốc hơi, cột cô
evaporating dish đĩa bốc hơi, đĩa cô
evaporating pan chảo cô, chảo bay hơi, khay bốc hơi
evaporating pipe ống cô
evaporating surface bề mặt bốc hơi
evaporating tower tháp cô, tháp bay hơi, tháp bốc hơi, tháp cô đặc
evaporation *n.* sự bay hơi, sự bốc hơi; sự làm bay hơi, sự cô
evaporation coefficient hệ số bốc hơi
evaporation coil ống ruột gà (*thiết bị cô*)
evaporation heat nhiệt bốc hơi
evaporation loss thất thoát do bốc hơi
evaporation rate tốc độ bốc hơi
evaporation surface [diện tích, bề mặt] bốc hơi
evaporative *adj.* (thuộc) bay hơi, bốc hơi
evaporative capacity khả năng bay hơi
evaporative condenser thiết bị ngưng tụ kiểu bốc hơi
evaporative drying sự sấy bốc hơi
evaporative surface condenser thiết bị ngưng tụ kiểu bốc hơi
evaporator *n.* thiết bị bốc hơi, thiết bị cô
even *adj.* bằng phẳng, trơn tru
even isotope đồng vị chẵn
evenness *n.* sự bằng phẳng, sự trơn tru
evidence *n.* dấu hiệu; bằng chứng; chứng cứ
evidence based medicine nền y học [thực chứng, dựa trên bằng chứng]
evident *adj.* hiển nhiên, rõ ràng
evolution *n.* sự tiến hóa; sự phát triển

evolutional change sự biến đổi tiến hóa
exact fit sự lắp chính xác
exactitude *n.* sự chính xác; tính đúng đắn
examination *n.* sự xem xét, sự khảo sát; sự kiểm tra; *y.* sự khám bệnh; sự xét nghiệm
exceed *v.* vượt; vượt quá
excellent health sức khỏe tốt
excentric drive sự truyền động lệch tâm
excentric tableting machine máy dập viên tâm sai
excentric wheel bánh xe lệch tâm
excentricity *n.* sự lệch tâm; độ lệch tâm
excess *n.* số dư, độ dư
excess material vật liệu dư, vật liệu thừa
excess of atmospheric pressure áp suất khí quyển dư
excess weight trọng lượng thừa, trọng lượng dư
excessive *adj.* quá mức; dư thừa
excessive acidity acid dư thừa
excessive acidosis sự nhiễm acid quá mức
excessive calorie intake tiêu thụ calo quá mức
excessive heating sự đun quá
excessive irritation sự kích ứng quá mức
exchange *n.* sự trao đổi
exchange adsorption hấp phụ trao đổi
exchange capacity khả năng trao đổi
exchange chromatography sắc ký trao đổi
exchange market thị trường ngoại hối
exchange piece phụ tùng thay thế
exchange plate khay trao đổi
exchange rate tỷ suất hối đoái
exchange reaction phản ứng trao đổi
exchange value giá trị trao đổi
exchange velocity tốc độ trao đổi
exchanger *n.* *h.* chất trao đổi; *cơ.* bộ trao đổi, thiết bị trao đổi
excipient *n.* tá dược
excipient absorbent tá dược hút
excipient antiadherent tá dược chống dính

excipient antifrictional tá dược chống ma sát

excipient binding tá dược dính

excipient colourant tá dược màu

excipient desintegrant tá dược rã

excipient diluent tá dược độn, tá dược pha loãng

excipient filling tá dược độn

excipient flavouring tá dược thơm

excipient glidant tá dược trơn chảy

excipient lubricant tá dược trơn bóng

excision *n.* sự tách bỏ, sự cắt bỏ

excitation *n.* sự kích thích

excitation system hệ kích thích

excited state trạng thái kích thích

excitement *n.* sự kích thích

exclusive *adj.* dành riêng; độc quyền; trừ ra, không kể, không gồm; độc nhất

excoriation *n.* sự trầy da

excreta *n. Lat.* chất bài tiết

excretion *n.* sự bài tiết; sự bài xuất; sự thải; sự phóng thích

excretory system hệ bài tiết

execution *n.* sự thực hiện; sự thực hành, sự thi hành

execution of a contract sự thực hiện hợp đồng

execution of an order sự thực hiện đơn đặt hàng

exercise *n.* sự tập luyện

exercise therapy liệu pháp thể dục

exhaust *n.* sự xả, sự thoát (*khí, hơi...*); khí xả, ống dẫn khí xả

exhaust air fan quạt gió thải

exhaust air grille miệng gió thải, cửa thải gió

exhaust blower quạt hút, quạt xả

exhaust box bình xả, ống xả; hộp giảm thanh, hộp giảm tiếng ồn

exhaust branch ống xả

exhaust collector ống góp khí xả

exhaust duct ống xả

exhaust fan quạt xả

exhaust flap nắp van xả

exhaust gas khí xả

exhaust manifold đường ống xả

exhaust passage đường xả, đường thoát khí

exhaust port cửa xả

exhaust steam hơi nước xả, hơi nước thải

exhaust tank thùng xả

exhaust tube ống xả, ống thoát

exhausted *adj.* bị thải

exhausted liquid chất lỏng thải

exhausted solution dung dịch thải

exhausted water nước thải

exhauster *n.* quạt xả

exhaustive *adj.* thải, xả; hoàn toàn, triệt để, kiệt

exhaustive extraction chiết kiệt

exhaustive methylation metyl hóa triệt để

exhibition *n.* cuộc triển lãm; cuộc trưng bày

exhibitor *n. t.* số mũ

exit *n.* lối ra, lối thoát

exit gas khí xả

exit light đèn chỉ lối ra, đèn chỉ lối thoát hiểm

exit loss tổn thất đầu ra

exit point điểm ra

exiting force lực kích thích

exocrine *adj.* ngoại tiết

exocrine gland tuyến ngoại tiết

exoenzyme *n.* ngoại enzym

exogenetic *adj.* (thuộc) ngoại sinh

exogenic process quá trình ngoại sinh

exogenic toxicosis ngộ độc ngoại lai

exogenous *adj.* (thuộc) ngoại sinh

exogenous obesity béo phì ngoại sinh, béo phì do ăn uống

exogenous pigment sắc tố ngoại lai

exogenous toxin độc tố ngoại lai

exothermal *adj.* ngoại nhiệt; phát nhiệt

exothermic *adj.* tỏa nhiệt

exothermic compound hợp chất tỏa nhiệt

exothermic process quá trình tỏa nhiệt

exothermic reaction phản ứng tỏa nhiệt

exotic *adj.* ngoại lai

exotic species loài ngoại lai

exotoxin *n.* ngoại độc tố

expand *v.* mở rộng, bành trướng; giãn nở

expanded *adj.* (thuộc) mở rộng, bành trướng; mở ra, phồng ra

expanded film màng xốp

expanded plastic chất dẻo xốp

expanded rubber cao su xốp

expander *n.* thiết bị nong, dụng cụ nong

expanding *adj.* (thuộc) giãn ra, nở ra

expanding agent chất tạo bọt xốp; thuốc nở

expanding volume thể tích giãn nở

expansibility *n.* tính nở được; tính giãn được

expansion *n.* sự mở rộng; sự nở; độ nở

expansion box ống nối co giãn

expansion coefficient hệ số giãn nở

expansion equation phương trình giãn nở

expansion factor hệ số giãn nở

expansion gap khe giãn nở, khe nhiệt

expansion ratio tỷ lệ giãn nở, hệ số giãn nở

expansion valve van giãn, van an toàn

expansive *adj.* giãn nở được

expectancy *n.* kỳ vọng; sự dự kiến

expectancy of life kỳ vọng sống

expectation value kỳ vọng, giá trị mong muốn

expected date ngày dự tính, ngày kỳ vọng

expective life hạn dùng dự kiến

expectorant *n.* thuốc long đờm

expectorant drug thuốc long đờm

expectorant mixture thuốc long đờm

expense *n.* sự tiêu; sự tiêu hao, sự tiêu thụ; chi phí, phí tổn

experiment *n.* sự thí nghiệm, sự thực nghiệm

experiment chemistry hóa học thực nghiệm

experiment duration thời hạn thử nghiệm

experiment evidence bằng chứng thực nghiệm

experimental *adj.* (thuộc) thí nghiệm

experimental check kiểm tra thực nghiệm

experimental data số liệu thực nghiệm

experimental design thiết kế thực nghiệm

experimental engineer kỹ sư thực nghiệm

experimental error sai số thực nghiệm

experimental farm trại thực nghiệm

experimental investigation nghiên cứu thực nghiệm

experimental medicine y học thực nghiệm

experimental optimisation sự tối ưu hóa thực nghiệm

experimental pathology bệnh học thực nghiệm

experimental plant xưởng thực nghiệm, xưởng pilot

experimental procedure thủ tục tiến hành thí nghiệm, thủ tục thực nghiệm

experimental project dự án thực nghiệm

experimental stage giai đoạn thực nghiệm

experimental technique kỹ thuật thực nghiệm

experimentation *n.* sự thí nghiệm

expert *n.* chuyên gia, chuyên viên

expert advisory body tổ chức chuyên gia tư vấn

expiratio *n. Lat.* sự thở ra, sự bay hơi; sự hết hạn (*của thuốc*)

expiration *n.* sự bay hơi, sự thở ra; sự hết hạn (*thuốc*)

expiration date ngày hết hạn, ngày hết hạn dùng

expired time hết thời gian, hết hạn, mãn hạn

expiry *n.* sự mãn hạn, sự kết thúc

expiry date hạn dùng, ngày hết hạn dùng, ngày hết hạn

exploitation *n.* sự khai thác; sự bóc lột; sự lợi dụng

exploration *n.* sự thăm dò; sự điều tra, sự khảo sát; *y.* sự thám chẩn

explorative *adj.* có tính chất thăm dò

exploratory *adj.* có tính chất thăm dò

exploring needle kim thăm dò

exploring probe mẫu thăm dò

explosible and inflammable store kho hóa chất cháy nổ

explosion *n.* sự nổ; sự bùng nổ

explosion hazard sự cố do nổ

explosion proof chống nổ, không nổ được

explosive *n.* chất nổ; chất gây nổ

explosive reaction phản ứng nổ

explosive risk nguy cơ nổ

exponent *n.* số mũ

exponential *adj. t.* (thuộc) hàm số mũ

exponential function hàm mũ

export *n.* hàng xuất khẩu; sự xuất khẩu

export duty thuế xuất khẩu

export embargo cấm vận xuất khẩu

export exhibition triển lãm xuất khẩu

export firm công ty xuất khẩu

export house hãng xuất khẩu

export letter of credit tín dụng thư xuất khẩu

export license giấy phép xuất khẩu

export processing zone khu chế xuất

export promotion xúc tiến xuất khẩu

export tariff thuế xuất khẩu

exportation *n.* sự xuất khẩu

expose area diện tích lộ, diện tích phơi sáng; vùng phơi nhiễm (*bệnh*)

exposition *n.* sự trình bày; sự triển lãm

exposure *n.* sự phơi sáng, sự lộ sáng; sự trình bày; *y.* sự phơi nhiễm

exposure dosage liều phơi nhiễm

exposure dose liều phơi nhiễm

exposure time thời gian phơi nhiễm; thời gian lộ sáng

exposure to dust phơi nhiễm bụi

express *adj.* nhanh, hòa tốc, tốc hành

express analysis phân tích nhanh

express laboratory phòng thí nghiệm nhanh

express test thử nghiệm nhanh

expressed *adj.* được nén ép

expressed oil dầu ép

expressed orange oil dầu vỏ cam ép

expression *n. t.* biểu thức; sự thể hiện, sự biểu hiện; sự nén, sự ép

expulsion fuse cầu chì bật ra

expulsive drug thuốc trục, thuốc sô (*rau, thai nhi...*)

expulsive force lực đẩy

extemporaneous *adj.* tức thời, tạm thời

extemporaneous preparation pha chế theo đơn

extend *v.* kéo dài, mở rộng; kéo căng

extended *adj.* kéo dài, mở rộng

extended release giải phóng (thuốc) kéo dài

extender *n.* đoạn nối dài, đoạn mở rộng; chất độn

extensibility *n.* tính kéo dãn, độ kéo dãn

extension *n.* sự kéo dãn; độ kéo dãn

extensive *adj.* rộng, bao quát

extensive product testing thử nghiệm sản phẩm mở rộng

extensometer *n.* máy đo độ giãn, giãn kế

extent *n.* mức độ, kích thước, khoảng rộng; quy mô; đại lượng

exterior *adj.* ở bên ngoài, đến từ bên ngoài

exterior face mặt ngoài

exterior shape dạng bên ngoài

external *adj.* bên ngoài

external characteristic đặc điểm bên ngoài

external diameter đường kính ngoài

external drag lực cản ngoài

external finish sự sửa tinh bên ngoài

external force ngoại lực

external friction ma sát ngoài

external heat exchange sự trao đổi nhiệt bề mặt

external indicator chất chỉ thị ngoài
external louvre chớp gió ngoài
external memory bộ nhớ ngoài
external parasite vật ngoại ký sinh
external phase pha ngoài, tương ngoại, pha phân tán
external pressure áp suất ngoài
external resistance điện trở ngoài
external ring vòng ngoài
external secretion ngoại tiết
external sensor cảm biến tín hiệu ngoài
external shape dạng bên ngoài
extinct radioisotope đồng vị phóng xạ đã chết
extinction *n.* sự tắt; độ tắt
extinction coefficient hệ số tắt
extinction turbidimeter độ tắt của máy đo độ đục
extra charge tải trọng phụ thêm; phí tổn phụ thêm
extra cost chi phí vượt dự toán
extra duty phụ tải
extra expenses chi phí thêm ngoài, chi phí ngoài dự kiến
extra load bearing capacity khả năng chịu quá tải
extra- *pref* extra- (*tiếp đầu ngữ chỉ ngoài, rất, bên kia, phi thường*)
extra-uterine gestation có thai ngoài tử cung
extrabuccal feeding nuôi dưỡng ngoài đường miệng
extracellular fluid dịch ngoài tế bào
extracorporeal circulation tuần hoàn ngoài cơ thể
extract *n.* phần chiết, chất chiết; *d.* cao chiết, cao thuốc
extract of aloe cao lô hội
extract of digitalis cao digitalis
extract of opium cao thuốc phiện
extract of wormwood cao ngải đắng

extract solution dịch chiết
extractable *adj.* chiết được
extractant *n.* dung môi chiết
extracted honey mật ong ly tâm
extracting machine máy chiết xuất, máy trích ly
extracting medium môi trường chiết xuất
extraction *n.* sự chiết xuất, sự trích ly; *t.* sự khai căn, sự lấy căn số
extraction column cột chiết
extraction distillation sự chưng cất trích ly
extraction flask bình chiết
extraction method phương pháp chiết xuất
extraction of root sự khai căn
extraction solvent dung môi chiết xuất
extraction system hệ thống chiết xuất
extraction tower tháp chiết xuất
extraction tube ống chiết
extractive *adj.* chiết được
extractive agent chất chiết
extractive matter chất chiết
extractive power khả năng chiết
extractive preparation chế phẩm chiết xuất
extractive principle chất chiết
extractive substance chất chiết
extractives *n.* chất chiết
extractor *n.* bình chiết, máy chiết; dụng cụ nhỏ
extractum *n. Lat.* cao thuốc
extradural *adj.* ngoài màng cứng
extraneous *adj.* ngoại lai
extraneous maximum residue limit (EMRL) giới hạn tối đa tồn dư chất ngoại lai
extraover price phụ phí
extrapolation *n.* sự ngoại suy, phép ngoại suy
extrapolation formula công thức ngoại suy

extrapolation of foreign clinical data

ngoại suy số liệu lâm sàng nước ngoài

extrapyramidal system *n.* hệ ngoại tháp**extrauterine** *adj.* ngoài tử cung**extreme** *adj.* vô cùng, tột bậc; cực độ**extreme pressure** áp suất cực cao**extreme pressure lubricant** chất bôi trơn chịu áp suất cao**extreme range** tầm xa nhất**extremely accurate dose** liều rất chính xác**extremity** *n.* diêm xa nhất, diêm tận cùng; giới hạn**extrinsic** *adj.* (thuộc) ngoại lai**extrinsic factor** hệ số ngoại lai**extruder** *n.* máy ép, máy đùn**extruding** *adj.* (thuộc) đùn, ép đùn // *n.* sự đùn**extruding equipment** máy ép đùn**extrusion** *n.* sự ép đùn, sự ép trôi**extrusion dye** khuôn ép đùn**extrusion machine** máy đùn (*cóm, vi cầu...*)**extrusion plunger** piston đùn**extrusion-spheronisation** sự đùn tạo vi cầu, sự đùn về vi cầu**exudation** *n.* sự rò thấm, sự rỉ; sự tách chất lỏng**exudative inflammation** viêm tiết dịch**eye** *n.* mắt**eye ball** nhãn cầu**eye bath** cái chén rửa mắt**eye brow** lông mày**eye cup** cái chén rửa mắt**eye-drop** thuốc tra mắt, thuốc giò mắt, thuốc nhãn khoa**eye drops** thuốc giọt giò mắt**eye glass** *n.* kính mắt; kính quan sát**eye ground** đáy mắt**eye hole** lỗ quan sát, lỗ nhìn**eye joint** mối ghép bản lề; khớp khuỷu**eye lash** lông mi**eye lens** kính mắt**eye lid** mi mắt**eye piece** thị kính**eye preparations** chế phẩm nhãn khoa**eye response** độ nhạy của mắt**eye slot** rãnh nhìn, khe nhìn**eye strain** chứng mỏi mắt**eyepiece** *n.* thị kính**eyepiece cap** nắp thị kính**eyesight** *n.* sức nhìn, thị lực

F

fabric *n.* công trình xây dựng; kết cấu; hàng vải sợi, hàng dệt

fabric filter lọc vải

fabric glove găng tay vải

fabricated structure kết cấu chế tạo sẵn

fabrication *n.* sự chế tạo; sự sản xuất

face *n.* mặt; bề mặt; phía trước, mặt chính (*toà nhà...*)

face-centered crystal tinh thể lập phương diện tâm

face crack vết nứt bề mặt

face cream kem bôi mặt

face-hardened face bề mặt được làm cứng

face mask mặt nạ

face of a slope mặt mái dốc

face of building mặt trước toà nhà

face side mặt phải, mặt ngoài, chính diện

facet *n.* mặt nhỏ

facial *adj.* (thuộc) mặt

facial mask mặt nạ trang điểm

facial nerve thần kinh mặt

facies *n.* vẻ mặt

facilitation *n.* y. trạng thái thuận lợi

facility *n.* phương tiện; thiết bị

factitious *adj.* giả tạo

factor *n.* yếu tố, tác nhân; *t.* thừa số, hệ số

factor analysis phân tích yếu tố

factor of adhesion hệ số kết dính

factor of expansion hệ số giãn nở nhiệt

factor of quality yếu tố chất lượng

factor of safety hệ số an toàn

factory *n.* nhà máy, xưởng máy

factory host computer máy tính trung tâm (*của cơ quan, nhà máy, công ty...*)

factory hygiene vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh nhà máy

factory technique phương pháp (sản xuất) công nghiệp

factory test thí nghiệm nhanh, thí nghiệm tại công xưởng

facultative *adj.* không bắt buộc, tùy ý

faeces *n. Lat.* phân

Fahrenheit temperature nhiệt độ Fahrenheit

Fahrenheit thermometer nhiệt kế chia độ Fahrenheit, nhiệt kế Fahrenheit

failure *n.* sự hỏng, sự phá huỷ; sự thất bại, sự cố; *ktế.* sự phá sản, sự vỡ nợ

failure of action mất tác dụng

failure of appetite mất ngon miệng

failure of compensation mất bù

failure of concentration giảm nồng độ

faint *adj.* yếu, mờ nhạt

fair *n.* hội chợ

faith cure trị bệnh bằng lòng tin

fall *n.* sự rơi; sự hụt, sự giảm; *ktế.* sự giảm giá, sự sụt giá

fall of pressure sự sụt áp, sự mất áp lực

fall of price sự sụt giá, sự giảm giá

falling *n.* sự rơi

falling ball method phương pháp quả cầu rơi

falling ball viscosimeter nhớt kế quả cầu rơi

falling body viscosimeter nhớt kế vật rơi

falling-film still nồi cất màng mỏng, thiết bị cất kiểu màng rơi

falling needle viscosimeter nhớt kế kim rơi

falling sphere viscosimeter nhớt kế quả cầu rơi

false *adj.* giả

false body thân giả; thể giả

false bottom đáy giả

false code mã sai

false coordinate tọa độ quy ước

false development sự tiến triển giả

false equilibrium sự cân bằng giả

false floor đáy giả

false negative âm tính giả

false negative rate tỷ lệ âm tính giả

false negative reaction phản ứng âm tính giả

false positive dương tính giả

false positive rate tỷ lệ dương tính giả

false positive reaction phản ứng dương tính giả

false signal tín hiệu sai

false zero trị số zero sai, điểm zero không thực

falsification *n.* sự giả mạo

familial *adj.* (thuộc) gia đình

familial disease bệnh truyền trong gia đình

family *n. thv.* họ; gia đình

family allowance phụ cấp gia đình

family planning kế hoạch hóa gia đình

fan *n.* cái quạt

fan blade cánh quạt

fan blower máy quạt gió

fan coil unit (FCU) dàn trao đổi nhiệt ống xoắn

fan cooler thiết bị làm lạnh bằng quạt

fan drum trống quạt

fan guard lưới bảo hiểm quạt

fan housing vỏ quạt

fan inlet lỗ hút của quạt gió

fan inversion sự đảo chiều quạt

Faraday cage lồng Faraday

Fahrenheit degree độ Fahrenheit

farm *n.* trang trại, nông trại

fast *adj.* nhanh; chắc chắn; bền

fast color màu bền, màu ổn định

fast curing adhesive keo hóa rắn nhanh

fast freight vận chuyển nhanh

fast gastric mucosa culture cấy nhanh trong niêm dịch dạ dày

fast memory bộ nhớ nhanh

fast release giải phóng nhanh (*thuốc*)

fast response sự phản ứng nhanh

fast-setting ink mực khô nhanh

fastener *n.* cái móc; quai móc; mỏ kẹp

fastening *n.* sự gĩa cố

fastness *n.* độ bền; độ gắn chắc; độ dai (*giấy*)

fastness to alkali tính chịu kiềm

fat *n.* mỡ, chất béo

fat absorption hấp thụ [mỡ, chất béo]

fat content hàm lượng chất béo

fat determination xác định chất béo

fat embolis sự thuyên tắc mỡ

fat hardening sự đông cứng mỡ

fat metabolism sự chuyển hóa chất béo

fat soluble tan được trong dầu

fat soluble vitamin vitamin tan trong dầu

fat splitting sự tách mỡ, sự tách chất béo

fat-splitting enzyme enzym cắt lipid

fat tissue mô mỡ

fatal *adj.* gây tai hại, làm chết người

fatal accident [tai nạn, tai biến] chết người

fatal dosage liều chết

fatal dose liều chết, liều (*thuốc*) gây chết

fatality rate tỷ lệ tử vong

fatigue *n.* sự mệt mỏi; *l.* độ mỏi (của vật liệu)

fatigue crack vết nứt do mỏi (kim loại)

fatigue limit giới hạn mỏi (vật liệu)

fatigue test phép thử độ mỏi (vật liệu)

fattening diet thực đơn làm béo

fatty *n.* (thuộc) chất béo, có mỡ

fatty acid acid béo

fatty alcohol alcol béo

fatty compound hợp chất béo

fatty degeneration thoái hóa mỡ

fatty diarrhea bệnh tiêu chảy do mỡ

fatty diarrhoea bệnh tiêu chảy do mỡ

fatty group nhóm chức béo

fatty matter chất béo

fatty oil dầu mỡ

fatty ointment thuốc mỡ béo

fatty series chuỗi (hợp chất) béo, dãy béo

fatty substance chất béo

fault *n.* lỗi, sai sót; sự hỏng hóc; khuyết tật

fault finder máy dò khuyết tật

faulty *adj.* hỏng, không tốt; không chính xác

faulty development sự phát triển sai lệch

faulty position vị trí sai

fauna *n.* *Lat.* động vật chí

favourable condition điều kiện thuận lợi

fear *n.* sự sợ hãi, sự sợ sệt

feasibility *n.* tính khả thi

feasibility study nghiên cứu khả thi; dự án khả thi

feature *n.* đặc điểm, đặc trưng; linh kiện

febricity *n.* sự sốt, sự phát sốt

febrifugal *adj.* hạ sốt, hạ nhiệt

febrifuge *n.* sự giảm sốt, sự hạ thân nhiệt; *d.* thuốc hạ nhiệt

febrile *adj.* có sốt

fecal *n.* phân, chất cặn thối

fecundate *v.* thụ thai, thụ tinh

fecundation *n.* sự thụ thai, sự thụ tinh

fee compensation sự bồi hoàn chi phí (khám chữa bệnh)

feed *n.* sự cấp liệu; sự cho ăn, sự nuôi dưỡng

feed back sự phản hồi, tác dụng ngược trở lại; liên hệ ngược

feed band băng chuyền tiếp liệu

feed bin thùng cấp liệu

feed box thùng nạp liệu

feed bush ống tiếp liệu

feed chute máng nạp liệu

feed distributing plate đĩa cấp liệu

feed door cửa nạp liệu

feed-drum *n.* trống tiếp liệu, thùng tiếp liệu

feed funnel phễu cấp liệu

feed hole lỗ tiếp liệu

feed hooper phễu tiếp liệu

feed inlet cửa nạp liệu

feed nozzle họng tiếp liệu

feed pipe ống tiếp liệu

feed plate đĩa tiếp liệu

feed port cửa nạp

feed regulator máy điều tiết nạp liệu

feed slide van định liều

feed system hệ thống nạp liệu

feed tray khay tiếp liệu

feed valve van nạp, van cung cấp, van tiếp liệu

feedback *n.* sự liên hệ ngược; sự phản hồi; sự hồi tiếp

feedback circuit mạch hồi tiếp

feedback controller bộ điều khiển có phản hồi

feedback factor hệ số phản hồi; hệ số liên hệ ngược

feeder *n.* cơ cấu tiếp liệu

feeder belt băng chuyền cấp liệu, băng tải cấp liệu

feeding *n.* sự nuôi dưỡng; sự cấp liệu

feeding conveyer băng tải cấp liệu

feeding head miệng rót, phễu rót

Fehling's reagent *n.* thuốc thử Fehling

Fehling's reagent solution dung dịch thuốc thử Fehling

felt *n.* phớt, ni, dạ

felt cloth dạ lọc, ni lọc
felt filter cái lọc bằng ni
felt roll trục phốt, trục dạ
female *adj.* (thuộc) nữ giới; (thuộc) giống cái
female die khuôn cổ định, cối (dập), khuôn âm
female gowning room phòng thay trang phục nữ
feminisation *n.* sự nữ hóa
femoral *adj.* (thuộc) đùi
femoral artery động mạch đùi
femoral nerve thần kinh đùi
femoral triangle tam giác đùi, tam giác Scarpa
fenfluramine hydrochloride fenfluramin hydroclorid
fennel oil tinh dầu thì là
fennel tea trà thì là
fenoprofen *n.* fenoprofen
fentanyl *n.* fentanyl
ferment *n.* men
ferment activity hoạt độ men
ferment inhibitor chất ức chế men
fermentable *adj.* lên men được
fermental diarrhea bệnh tiêu chảy do lên men
fermental diarrhoea bệnh tiêu chảy do lên men
fermentation *n.* sự lên men
fermentation chemistry hóa học (quá trình) lên men
fermentation flask bình lên men
fermentation plant xường lên men
fermentation process quá trình lên men
fermentation product sản phẩm lên men
fermentation tube ống nghiệm thử lên men
fermentation vat thùng lên men
fermentative *adj.* (thuộc) lên men
fermented *adj.* đã lên men
fermenting *adj.* (thuộc) lên men
fermenting power khả năng lên men

fermenting tank bể lên men, thùng lên men
ferri- *pref.* (thuộc) sắt (III), feri (*tiếp đầu ngữ*)
ferric *adj.* (thuộc) sắt (III)
ferric ammonium sulphate sắt (III) amoni sulfat
ferric chloride sắt (III) clorid
ferricyanide *n.* fericyanid
ferritin *n.* feritin
ferro- *pref.* (thuộc) sắt (II), fero (*tiếp đầu ngữ*)
ferrocyanide *n.* ferocyanid
ferroprotein *n.* feroprotein
ferrotherapy *n.* trị liệu bằng thuốc có chất sắt
ferrous *adj.* (thuộc) sắt (II)
ferrous chloride sắt (II) clorid
fertilisation *n.* y. sự thụ tinh; sự phì nhiêu
fertiliser *n.* phân bón; *thv.* dụng cụ thụ phần
fertility *n.* sự sinh sản; sự phì nhiêu
fertility rate tỷ lệ sinh sản
fetal *adj.* (thuộc) thai nhi
fetus *n.* *Lat.* thai, thai nhi
fever *n.* sốt
fever remedy thuốc sốt
fever thermometer nhiệt kế cặp sốt
fibre *n.* sợi, xơ
fibre catcher bộ giữ sợi
fibre glass sợi thủy tinh
fibre length độ dài sợi
fibre stress độ dai của sợi
fibre structure cấu trúc sợi
fibriform *n.* dạng sợi
fibrilla *n.* *Lat.* sợi nhỏ; thớ mịn
fibrin *n.* fibrin, sợi tơ huyết
fibrinogen *n.* chất tiền fibrin, một yếu tố đông máu
fibrinoid *n.* dạng fibrin, fibrinoid
fibrinolysin *n.* fibrinolysin
fibrinolysis *n.* *Lat.* sự huỷ fibrin, sự tiêu fi-brin

fibrinolytic agent tác nhân gây tiêu fibrin
fibrinolytic drugs *n.* thuốc tiêu fibrin, thuốc chống đông máu
fibroblast *n.* nguyên bào sợi
fibrocyst *n.* nang xơ
fibroma *n. Lat.* u xơ
fibrosarcoma *n. Lat.* sarcom xơ
fibrosis *n. Lat.* sự xơ hóa
fibrositis *n. Lat.* viêm xơ
fibrous *adj.* (thuộc) thể sợi, giống sợi, có sợi
fibrous dysplasia loạn sản sợi
fibrous material chất xơ
fibrous structure cấu trúc dạng sợi
field *n.* phạm vi, lĩnh vực; *l.* trường; cánh đồng
field book nhật ký hiện trường
field capacity khả năng tại thực địa
field condition điều kiện thực địa
field document tài liệu thực địa
field experiment thí nghiệm thực địa
field hospital bệnh viện dã chiến
field husbandry nghề làm ruộng
field laboratory phòng thí nghiệm thực địa
field of action phạm vi hành động; trường tác dụng
field of activity phạm vi hoạt động
field of application phạm vi áp dụng, phạm vi ứng dụng
field of force trường lực
field of gravity trọng trường
field of view phạm vi nhìn thấy, thị trường
field of vision tầm quan sát, tầm nhìn
field performance công tác dã ngoại
field team nhóm công tác thực địa
field test thực nghiệm điền dã, thực nghiệm tại hiện trường
field test sự thử ở hiện trường, sự thử ở thực địa
field trial thử nghiệm thực địa
field usage sử dụng dã ngoại

figure *n.* hình, hình dạng; con số, chữ số; biểu đồ
figured steel thép định hình
filament *n.* sợi; đ. dây tóc bóng đèn
filariasis *n. Lat.* bệnh giun chi
file *n.* tệp tin; hồ sơ tài liệu
file handling sự xử lý tệp tin
file label card phiếu nhãn tệp
fill *n.* sự làm đầy, sự lấp đầy, sự rót đầy
filled *adj.* đã làm đầy, đã rót đầy, đã nạp đầy; đã độn; đã bổ sung
filled capacity dung lượng chứa đầy
filled column cột đã nạp
filled polymer polime có chất độn
filler *n.* miệng rót, dụng cụ rót; chất độn; *d.* tá được độn
filler cap nút nạp
filler loading vật liệu để nạp
filler plate đĩa nạp
filler tube ống đầu vào, ống nạp
filling *adj.* sự rót đầy, sự nạp đầy, sự đổ đầy; sự độn
filling and capping machine máy đóng (chai) và đập nút
filling apparatus máy đóng, máy nạp, máy rót
filling compound hỗn hợp độn
filling device thiết bị đóng đầy, thiết bị rót
filling factor hệ số (đóng) đầy
filling funnel phễu rót, phễu nạp
filling hole miệng rót
filling machine máy rót, máy đóng
filling mark vạch mức (*trên bình định mức*)
filling material nguyên liệu (đề) [đóng, rót]; chất độn; *d.* tá được độn
filling orifice lỗ nạp, lỗ rót
filling phase pha đóng đầy
filling pile cọc nhồi
filling soap xà phòng độn
filling space khu vực nạp (*thuốc*), khu vực đóng (*thuốc*)

filling trunk ống tiếp liệu

filling with introduction of inert gas nạp
với khí trơ

film *n.* tấm phim, phim ảnh; màng mỏng

film binder chất kết dính tạo màng

film coated tablet viên nén bao phim

film-coated tablet viên nén bao phim

film coating bao phim, bao màng mỏng

film coating room phòng bao viên

film coefficient hệ số màng

film condensation sự ngưng tụ màng

film distillation phép cất màng mỏng

film evaporation sự bốc hơi màng mỏng

film forming sự tạo màng

film-forming material vật liệu tạo màng

film forming polymer polime tạo màng

film-forming solution dung dịch tạo màng

film inhibitor chất ức chế tạo màng

film process quá trình tạo màng

film projector máy chiếu fim

film rupture sự phá vỡ màng mỏng

film strength độ bền màng

film tension sức căng màng mỏng

film thickness độ dày màng mỏng

filter *n.* cái lọc, bộ lọc; bể lọc; kính lọc màu;
giấy lọc, màng lọc

filter aid sự trợ lọc; chất trợ lọc

filter alarm status tình trạng báo động bộ
lọc

filter area diện tích lọc

filter bag túi lọc

filter bed lớp lọc, tầng lọc

filter board tấm lọc, bản lọc, giấy lọc dày

filter cake bánh lọc

filter cake washing rửa bánh lọc

filter candle cái lọc (nước) hình nến, nến lọc

filter cartridge ống lọc

filter cell mắt lọc, ngăn lọc

filter chamber buồng lọc

filter cloth vải lọc

filter compressor máy lọc ép

filter cone phễu lọc

filter crucible cối lọc

filter cycle chu kỳ lọc

filter disc đĩa lọc

filter disk đĩa máy lọc

filter efficiency hiệu ứng lọc

filter element thiết bị lọc, phần tử lọc

filter fabric vải lọc, vải làm màng lọc

filter flask bình lọc

filter funnel phễu lọc

filter house ngăn lọc

filter layer lớp lọc

filter liquor dịch lọc

filter medium môi trường lọc

filter operation công đoạn lọc

filter paper giấy lọc

filter-paper analysis phép phân tích (trên)
giấy lọc, phép phân tích giọt

filter paper test phép thử trên giấy lọc

filter-paper test phép thử (trên) giấy lọc,
phản ứng giọt

filter photometer quang kế lọc màu

filter pocket túi lọc

filter porcelain lọc sứ

filter press máy lọc ép

filter-press cake bã lọc ép, bánh lọc ép

filter-press cell ngăn lọc ép

filter press cloth vải lọc ép

filter press plate đĩa lọc ép

filter ring flask bình lọc

filter screen sàng lọc, rây lọc

filter section phần lọc, đoạn lọc

filter stand giá lọc, giá phễu lọc

filter stop band dải ngăn bộ lọc

filter stoppage sự bí lọc, sự bít lọc

filter washing sự rửa trên máy lọc

filterable *adj.* lọc được

filterable-passer sự đi qua lọc

filterable-passing sự đi qua lọc

filtering *n.* sự lọc

filtering bag túi lọc, bao lọc

filtering process quá trình lọc
filtrable *adj.* lọc được
filtrant membrane màng lọc
filtrate *n.* chất lọc, phần lọc; dịch lọc
filtration *n.* sự lọc
filtration adjuvant chất trợ lọc
filtration chamber buồng lọc
filtration fraction phần lọc
filtration in fluidised bed sự lọc trong tầng sôi
filtration stand giá lọc, đế lọc
filum *n. Lat.* sợi, thớ
fin *n.* cánh tản nhiệt
final *adj.* cuối cùng, tận cùng; kết thúc; hoàn thành
final boiling point điểm sôi cuối
final condenser thiết bị ngưng cuối
final cost chi phí kết toán
final mass khối lượng cuối cùng
final mother liquor nước cái
final phase pha cuối
final position vị trí cuối cùng
final product sản phẩm cuối cùng, thành phẩm
final refining sự tinh chế cuối cùng
final sample mẫu thử cuối cùng
final sizing lần rây cuối cùng
final stage giai đoạn cuối cùng
final state trạng thái cuối cùng
final terminal trạm cuối
final touch sự hoàn thiện, sự hoàn thành
final value trị số cuối cùng
final velocity tốc độ cuối cùng
final yield hiệu suất chung
finance *n.* tài chính; sự cấp vốn, sự tài trợ
financial investment sự đầu tư tài chính
financial market thị trường tài chính
financial policy chính sách tài chính
financial year năm tài chính, tài khóa
financing and accounting department phòng tài chính-kế toán

financing and accounting manager giám đốc tài chính và kế toán
find *n.* sự phát hiện // *v.* phát hiện; tìm kiếm; tìm thấy
finder *n.* thiết bị tìm kiếm; máy dò
finding *n.* sự phát hiện; sự tìm thấy
fine *adj.* mịn; chính xác; tinh; nguyên chất
fine adjusting screw vít vi chỉnh
fine adjustment sự điều chỉnh tinh, sự điều chỉnh vi cấp
fine aggregate chất độn mịn
fine breaking sự nghiền mịn
fine chemicals hóa chất tinh khiết
fine crusher máy nghiền mịn
fine crushing sự nghiền mịn
fine dispersion phân tán mịn
fine filter thiết bị lọc tinh chế
fine flour bột mịn
fine grain hạt nhỏ, bột mịn
fine grinding sự nghiền mịn; sự nghiền tinh; sự mài tinh
fine mechanics cơ học chính xác
fine-mesh filter cái lọc mịn
fine-mesh gauze gạc lỗ nhỏ
fine-mesh screen rây lỗ mịn
fine-meshed có lỗ (rây) mịn, có mắt lưới nhỏ
fine perfumery hương liệu tinh khiết, hương liệu thượng hạng
fine-pored có lỗ xốp mịn
fine powder bột mịn
fine purification sự tinh chế
fine scale *n.* thang tỷ lệ nhỏ
fine screening sự rây mịn
fine-structure mesh lưới mịn, rây mịn
finely granular có dạng hạt mịn
fineness *n.* độ mịn; độ tinh khiết
fineness of grinding độ nghiền mịn
fineness of the powder độ mịn của bột
finger *n.* ngón tay; chốt, lõi
finger bar thanh chốt

fingerprinter *n.* dấu điểm chỉ; chất chỉ điểm; chất đánh dấu; vết ngón tay

finish *n.* sự kết thúc; sự hoàn thiện; *cơ.* sự gia công tinh // *v.* kết thúc; hoàn thành; hoàn thiện

finished *adj.* (thuộc) kết thúc, chấm dứt, hoàn tất, hoàn thành

finished herbal product thành phẩm thảo dược

finished material thành phẩm

finished product thành phẩm

finished product quarantine room phòng biệt trữ thành phẩm

finished product store kho thành phẩm

finished stock tồn kho thành phẩm

finished stock storage kho thành phẩm

finishing coat lớp bọc ngoài, lớp phủ ngoài (*trang trí*)

finishing shop phân xưởng hoàn thiện

fire *n.* lửa, ngọn lửa; đám cháy

fire bottle bình chữa cháy

fire brick gạch chịu lửa

fire clay đất sét chịu lửa

fire cock vòi chữa cháy

fire damper van chặn lửa

fire detector thiết bị báo cháy

fire-detector máy báo cháy

fire-extinguisher bình dập lửa; bình chữa cháy

fire-extinguishing equipment thiết bị chống cháy

fire-hazard nguy cơ cháy, nguy cơ hỏa hoạn

fire hose ống mềm dẫn nước chữa cháy

fire-hose hòng (nước) chữa cháy

fire hydrant vòi (nước) chữa cháy

fire loss sự mất khối lượng do nung

fire mask mặt nạ phòng cháy

fire point điểm cháy, điểm bắt lửa

fire prevention phòng cháy

fire proof chịu lửa

fire-proof curtain màn chống cháy

fire risk rủi ro hỏa hoạn

fire stone đá lửa

fire wall tường chống cháy

fire-warning light đèn báo cháy

fireglass insulation sự cách nhiệt bằng bông thủy tinh

fireproof fabric vải chống cháy

firm *n.* hãng; công ty // *adj.* chắc; cứng

firring *adj.* vững, chắc

firring agent chất làm cứng, chất gia cố

first *adj.* thứ nhất, đầu tiên

first aid cấp cứu

first-aid equipment thiết bị cấp cứu

first-aid kit bộ cấp cứu

first-aid packet túi cấp cứu cá nhân

first approximation sự gần đúng thứ nhất

first coat lớp sơn lót

first cost giá thành

first culture nuôi cấy lần đầu

first cut phần cắt ngọn

first evaporator thiết bị chưng cất ngọn

first generation thế hệ thứ nhất, đời thứ nhất

first grade loại một, thượng hạng

first order reaction phản ứng bậc một

first pass effect tác dụng chuyển hóa (thuốc) qua gan lần đầu

first pass metabolism chuyển hóa bước đầu

first quarter tuần trăng thượng huyền

first running phần cất đầu

fiscal year năm tài chính

fish poison độc tố của cá

fish poisoning ngộ độc cá

fission *n.* sự phân hạch, sự phân đôi; sự tách

fission-produced isotope đồng vị phân hạch

fistula *n. Lat.* lỗ rò

fit *n.* sự điều chỉnh cho vừa; sự lắp vừa // *v.* điều chỉnh cho vừa; lắp vừa

fitz mill machine máy nghiền bi

fix *adj.* cố định; kẹp chặt; định vị

fixation *n.* sự cố định; sự kẹp chặt; sự định vị; sự hãm (*màu*)

fixation method phương pháp cố định

fixation of the compliment cố định bổ thể

fixation reaction phản ứng cố định

fixative *adj.* cố định, hãm // *n.* thuốc hãm màu

fixed *adj.* đã ổn định, đã cố định; không bay hơi; liên kết

fixed absorbent bed lớp hấp thụ cố định

fixed blade cánh cố định, lưỡi dao cố định

fixed catalyst chất xúc tác cố định

fixed deposit tiền gửi có kỳ hạn

fixed die plate khay cố định của khuôn, cối (*máy dập viên*)

fixed dose liều cố định

fixed electron electron liên kết

fixed expenses chi phí cố định

fixed format khổ cố định

fixed hair vạch chỉ cố định

fixed memory bộ nhớ cố định

fixed oil dầu béo (*không bay hơi*)

fixed oxy oxy liên kết

fixed part chi tiết cố định (*không tháo lắp được*)

fixed plate mâm cố định

fixed-point addition phép cộng dấu phẩy cố định

fixed-point calculation phép tính với dấu phẩy cố định

fixed-point computation sự tính toán theo dấu phẩy cố định

fixed-point data dữ liệu có dấu chấm cố định

fixed position vị trí cố định

fixed price giá cố định

fixed rate flow dòng lưu lượng ổn định

fixed ratio tỷ lệ không đổi

fixed residue cặn không bay hơi

fixed selling price giá bán cố định

fixed yield suất thu nhập cố định

fixer *n.* thuốc hãm (*màu*)

fixing *n.* sự cố định; sự kẹp chặt; sự định vị; sự hãm (*màu*)

fixing agent thuốc cố định ảnh

fixing of dye sự cố định thuốc nhuộm

fixing screw vít định vị

flagrance *n.* mùi thơm, hương thơm

flaked gold vàng vảy, vàng cốm

flame *n.* ngọn lửa // *v.* bốc cháy; cháy

flame absorption sự hấp thụ ngọn lửa

flame couple cặp nhiệt điện

flame ionisation detector đầu dò ngọn lửa ion hóa, thiết bị dò ion hóa ngọn lửa

flame ionization gas analyzer máy phân tích khí ion hóa ngọn lửa

flame photometer quang kế ngọn lửa

flame spectrum quang phổ ngọn lửa, phổ ngọn lửa

flame sterilisation tiệt khuẩn bằng ngọn lửa

flame steriliser dụng cụ khử khuẩn bằng ngọn lửa

flame temperature nhiệt độ của ngọn lửa, nhiệt độ ngọn lửa

flame zone vùng ngọn lửa

flameproof *adj.* chịu lửa

flammability *n.* tính dễ bốc cháy

flammability point điểm cháy

flange *n.* mép viền

flanging machine *n.* máy viền mép

flannel *n.* dạ, vải dạ, ni

flap *n.* nắp đậy

flap covered có nắp đậy

flash *n.* sự loé sáng // *adj.* tức thời, nhanh

flash cup chén thử điểm cháy

flash dry sự làm khô nhanh

flash drying sự sấy nhanh

flash film concentrator thiết bị cô màng (màng) nhanh, thiết bị bốc hơi màng mỏng, thiết bị cô màng mỏng

flash illumination sự chiếu sáng chớp loé; sự lóe sáng

flash point điểm bốc cháy

flashing *n.* sự loé sáng; sự bốc hơi nhanh

flashing light đèn loé; chớp sáng, tia chớp, tia loé sáng

flashing point điểm bốc cháy

flask *n.* bình, chai

flask stand giá để bình, chai thủy tinh

flat *n.* mặt phẳng

flat bottom đáy phẳng

flat-bottom đáy bằng

flat-bottom flask chai đáy bằng

flat head stopper nút chai có gờ

flat plate bản phẳng, tấm phẳng

flat punch chày phẳng

flat screen lưới phẳng

flat sided có cạnh phẳng

flat surface mặt phẳng

flat yield suất thu nhập đồng loạt

flatulence *n.* chứng đầy hơi

flavin *n.* flavin

flavine *n.* flavin

flavoless *n.* không thơm

flavone *n.* flavon

flavonoid *n.* favonoid

flavoprotein *n.* flavoprotein

flavor *n.* mùi thơm; hương vị

flavor additives phụ gia hương liệu

flavored *adj.* được làm thơm, có mùi thơm

flavoring *n.* hương liệu

flavoring agent hương liệu; chất điều hương

flavoring herb dược thảo thơm

flavouless *n.* không thơm

flavour *n.* mùi thơm; hương vị

flavour additives phụ gia hương liệu

flavoured *adj.* được làm thơm, có mùi thơm

flavouring *n.* hương liệu

flavouring herb dược thảo thơm

flexibility *n.* tính dễ uốn, mềm dẻo

flexibility adaptable có tính dễ thích ứng

flexible *adj.* dễ uốn, mềm dẻo; dễ thích ứng, thích nghi

flexible bag túi đàn hồi

flexible cable cáp mềm; dây điện mềm

flexible conduit ống dẫn mềm

flexible drive sự truyền động trực mềm

flexible duct ống mềm

flexible fibre sợi dẻo

flexible hose họng mềm

flexible polymer polime dẻo

flexible tube ống mềm

flexural strength độ bền uốn

flight *n.* sự bay; chuyến bay

float valve van phao

floatation *n.* sự nổi

floating *n.* sự nổi // *adj.* nổi, trôi nổi; di động

floating body vật thể nổi, vật thể treo

floating chase giá di động

floating knife dao nạo

floating nozzle đầu phun có lò xo

floating point dấu chấm di động, điểm di động

floating-point addition phép cộng dấu phẩy di động

floating-point calculation phép tính với dấu phẩy di động

floating point characteristic đặc trưng dấu phẩy động

floating point compaction sự nén dấu phẩy di động

floating-point computation sự tính toán theo dấu phẩy di động

floating-point data dữ liệu có dấu phẩy di động

floating punch chày cơ động

floating system hệ nổi

floating yeast nấm men nổi

flocculate *n.* sự kết bông, sự keo tụ

flocculating agent chất keo tụ, tác nhân làm keo tụ

flocculation *n.* sự kết bông, sự keo tụ

flocculent *adj.* có dạng bông

floccules *n.* hạt keo tụ

flocky *adj.* dạng bông

flood peak đỉnh lũ

floor standing evaporater dàn lạnh kiểu tủ

floor suspended evaporater dàn lạnh gắn sàn cách tường

flora *n.* *Lat.* hệ thực vật; hệ vi khuẩn

floral *adj.* (thuộc) hoa

floral essence tinh dầu hoa

floral perfume hương liệu hoa

floral water nước hoa

Florentine receiver *n.* bình hứng kiểu Florentin

flos *n.* *Lat.* hoa

flos carthami tinctorii hồng hoa

flos caryophylli hoa đinh hương

flos chrysanthemi indicis hoa cúc vàng

flos daturae hoa cà độc dược

flos eriocauli hoa cốc tinh thảo, hoa cỏ đuôi trổng

flos farfarae khoản đông hoa

flos inulae tuyền phúc hoa

flos lonicerae kim ngân hoa

flos magnolia liliflorae tân di hoa

flos magnolia officinalis hậu phác hoa

flos plumeriae rubrae bông sứ, hoa đại

flos sophora hòe hoa

flos syzygii aromatici nụ hoa đinh hương

flotation *n.* sự nổi; sự trôi nổi; *h.* sự tuyển nổi

flour *n.* bột (*mì, gạo, giấy...*)

flour blender máy trộn bột

flour corn ngô bột

flow *n. l.* dòng, luồng; sự chảy; lưu lượng

flow characteristics đặc điểm trơn chảy (*của cốm, hạt, bột*)

flow chart biểu đồ, tiến trình; biểu đồ tiến độ; sơ đồ công nghệ

flow control valve van kiểm soát lưu lượng

flow cytometry analyser máy phân tích dòng tế bào

flow diagram sơ đồ dòng, lưu đồ

flow gauge lưu lượng kế

flow graph lưu đồ

flow hole lỗ rót

flow indicator bộ đo lưu tốc

flow line đường hàn nổi

flow meter lưu kế, lưu lượng kế

flow metering sự đo dòng chảy, sự đo lưu lượng

flow point điểm chảy

flow process chart sơ đồ quá trình sản xuất

flow rate tốc độ chảy

flow rate controller bộ điều khiển lưu lượng (*nước, luồng không khí...*)

flow reactor bình phản ứng dòng, bình phản ứng liên tục

flow recorder máy ghi lưu lượng

flow resistance sức cản dòng chảy

flow scheme sơ đồ dòng chảy, lưu đồ, giản đồ, lưu trình

flow sheet phiếu quy trình công nghệ, bảng kê tiến trình hoạt động; bản lưu đồ; giản đồ, lưu trình

flow stability tính ổn định dòng chảy

flow velocity tốc độ dòng chảy

flower *n.* *thv.* hoa; *h.* vết dóm

flower of sulphur dóm lưu huỳnh

flower of tin dóm thiếc, ánh thiếc

flower of zinc dóm kẽm, ánh kẽm

flowers of sulphur hoa lưu huỳnh

flowgraph method phương pháp lưu đồ

fluconazole *n.* fluconazol

fluctuant *adj.* thăng giáng, trôi trợt

fluctuating *n.* sự lên xuống, sự trôi trợt; sự thăng giáng

fluctuating data số liệu dao động bất thường

fluctuating temperature nhiệt độ dao động

fluctuation *n.* sự thăng giáng; sự dao động;
sự thay đổi bất thường; sự trôi trệt

fludrocortisone *n.* fludrocortison

flue blower quạt khói

fluent *n.* dòng, tia // *adj.* chảy, lưu động

flufenamic acid acid flufenamic

fluid *n.* chất lưu, chất lỏng, dịch; dung dịch //
adj. lỏng, chảy được

fluid accumulation sự tích tụ chất lỏng

fluid balance cân bằng chất lỏng

fluid-bed tầng sôi

fluid-bed dryer máy sấy tầng sôi

fluid bed dryer machine máy sấy tầng sôi

fluid-bed drying sự sấy tầng sôi

fluid-bed drying room phòng sấy tầng sôi

fluid-bed flowmeter lưu lượng kế tầng sôi

fluid-bed process quá trình tầng sôi

fluid body chất lỏng

fluid dynamics động lực học chất lỏng

fluid energy mill máy xay siêu mịn

fluid equilibrium cân bằng chất lỏng

fluid extract cao lỏng, chiết lỏng

fluid film màng chất lỏng

fluid filter cái lọc chất lỏng

fluid flow dòng chất lỏng

fluid glass thủy tinh lỏng

fluid head độ chênh mức chất lỏng

fluid intake tiêu thụ chất lỏng

fluid kinetics động học chất lỏng

fluid replacement thay thế chất lỏng

fluid requirement nhu cầu chất lỏng

fluid retention sự giữ chất lỏng

fluid state trạng thái lỏng

fluid stream dòng chất lỏng

fluidal *adj.* lỏng

fluidify *v.* làm hóa lỏng

fluidisation *n.* sự tạo tầng sôi

fluidisation technique kỹ thuật tầng sôi

fluidise hóa lỏng; tạo tầng sôi

fluidised *adj.* đã hóa lỏng; đã tạo tầng sôi

fluidised bed lớp hóa lỏng, tầng hóa lỏng;
tầng sôi

fluidised bed reactor thiết bị phản ứng tầng
sôi

fluidised catalyst chất xúc tác tầng sôi

fluidised column cột tầng sôi

fluidised solid chất rắn tầng sôi, thể rắn giả
lỏng

fluidity meter lưu kế

fluidizing agent chất làm lỏng

fluocinolone acetonide *n.* fluocinolone ace-
tonid

fluocortolone *n.* fluocortolon

fluopromazine *n.* fluopromazin

fluor *n.* fluor, flo (khoáng vật)

fluoresceine *n.* fluorescein

fluorescence *n.* sự phát huỳnh quang

fluorescence analysis phép phân tích
huỳnh quang; sự phân tích huỳnh quang

fluorescence indicator chỉ thị huỳnh quang

fluorescence method phương pháp huỳnh
quang

fluorescence microscope kính hiển vi
huỳnh quang

fluorescence spectrophotometer máy
quang phổ huỳnh quang

fluorescence spectrum phổ huỳnh quang

fluorescent *adj.* (thuộc) huỳnh quang

fluorescent antibody kháng thể huỳnh
quang

fluorescent antibody technique kỹ thuật
kháng thể huỳnh quang

fluorescent brightening agent chất làm
sáng huỳnh quang

fluorescent dye thuốc nhuộm huỳnh quang

fluorescent lamp đèn huỳnh quang

fluorescent layer lớp huỳnh quang

fluorescent light đèn huỳnh quang

fluorescent radiation bức xạ huỳnh quang

fluorescent scattering sự tán xạ huỳnh
quang

fluorescent screen màn huỳnh quang, màn huỳnh quang

fluorescent tube ống huỳnh quang

fluorhydric acid acid fluohydric

fluoric *adj.* (thuộc) fluor, flo

fluoridation *n.* sự fluor hóa

fluoride *n.* fluorid

fluorination *n.* sự fluor hóa

fluorine *n.* fluor, flo, F

fluorocarbon resin *n.* nhựa fluorocarbon

fluorophore *n.* nhóm huỳnh quang

fluoroscopy *n.* phép nghiệm huỳnh quang

fluorosis *n. Lat.* chứng nhiễm fluor

fluorouracil *n.* fluorouracil

fluoxetine *n.* fluoxetin

fluphenazine *n.* fluphenazin

flush *n.* tia nước; *v.* chứng đỏ bừng (*mặt, cổ...*)

fluted *adj.* có rãnh, có đường rãnh

fluted cylinder ống trụ có rãnh

fluted disk đĩa có rãnh

fluted filter lọc có nếp gấp

fluted pasteboard carton sóng

fluted roller trục lăn có rãnh

flux *n.* dòng, luồng; sự chảy; chất trợ dung

flux energy dòng năng lượng

flux of air dòng không khí

flux of laminar air dòng không khí tầng, dòng không khí lớp

flux of liquid dòng chất lỏng

flux reversal sự đổi dòng

fly paper giấy bẫy ruồi

fly wheel bánh đà

flying spot vết quét

foam *n.* bọt // *v.* sủi bọt

foam breaker chất phá bọt

foam fermentation sự lên men tạo bọt

foam forming admixture chất phụ gia tạo bọt

foam generator máy tạo bọt

foam inhibitor chất chống bọt, chất chống tạo bọt, chất ức chế tạo bọt

foam rubber cao su bọt, cao su xốp

foam solution dung dịch tạo bọt

foam suppressor chất khử bọt

foamed *adj.* sủi bọt, nổi bọt

foamed plastic bọt nhựa xốp

foaming *n.* sự tạo bọt

foaming agent chất tạo bọt, chất gây bọt

foaming detergent chất tẩy rửa tạo bọt

foaming structure cấu trúc bọt, cấu trúc xốp

foaming substance chất tạo bọt

foamy *adj.* có bọt, nhiều bọt

foamy structure cấu trúc bọt xốp

focal *adj.* (thuộc) tiêu điểm

focal disease bệnh khu trú

focal distance tiêu cự

focal length tiêu cự

focal point tiêu điểm

focal spot tiêu điểm

focus *n. Lat.* tiêu điểm

focus of inflammation ổ viêm

foeniculum *n. Lat.* cây tiêu hôi

foetus *n. Lat.* thai nhi, thai

fog *n.* sương mù

fog cabinet phòng âm, phòng sương mù

fog crystal tinh thể sương mù

fog foam bọt mờ, bọt li ti

fogging *n.* sự tạo sương mù

foil *n.* lá (*kim loại*)

fold *n.* nếp gấp, nếp cuốn; nếp nhăn

folded *adj.* đã gấp; đã uốn; đã gấp nếp

folded filter giấy lọc đã gấp nếp, giấy lọc đã xếp

folded filter paper giấy lọc đã gấp nếp

folder *n.* tờ rơi

folding *n.* sự tạo nếp, sự gấp nếp

folding box hộp gấp lại được

folding machine máy gấp giấy, máy uốn mép

folding rule thước gấp
folding strength độ bền gấp
folding test thử nghiệm gấp nếp
foliaceous *adj.* có dạng lá; có dạng tờ
foliage forest rừng tán lá
foliated *adj.* có nhiều lớp
foliation *n.* sự tạo lớp, sự tạo tầng; sự tạo phiến; sự dát thành lá
folic acid acid folic
folium *n. Lat.* lá
folium artemisiae argyi ngải diệp
folium cassiae alatae lá muồng trâu
folium catharanthi rosei lá dừa cạn
folium cynarae scolymi lá actiso
folium eriobotryae japonicae tỳ bà diệp
folium erythrinae lá vòng nem
folium eucalypti lá bạch đàn
folium mori albae lá dâu
folium nelumbinis nuciferae lá sen, liên diệp, hà diệp
folium perillae lá tía tô, tô diệp, từ diệp
folium plantaginis lá mã đề
folium plectranthi lá húng chanh
folk medicine *n.* y học dân gian
follicle *n.* nang
follicle-stimulating hormone nội tiết tố kích nang trứng, FSH, prolان A
follicle-stimulating principle chất kích thích noãn
follicular hormone nội tiết tố nang trứng, FH
folliculitis *n. Lat.* viêm nang lông
follow-up *n.* sự tiếp tục, sự tiếp theo // *adj.* tiếp tục, tiếp theo
food *n.* thức ăn, thực phẩm; chất dinh dưỡng
food additives chất phụ gia thực phẩm
food allergy dị ứng thực phẩm, dị ứng thức ăn
food and drug administration cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm

food and drug agency cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm
food-born *adj.* do thực phẩm sinh ra (*bệnh*)
food-borne disease bệnh do thực phẩm
food chemistry hóa thực phẩm
food color màu thực phẩm; phẩm màu thực phẩm
food colorant phẩm màu thực phẩm
food colour màu thực phẩm; phẩm màu thực phẩm
food colourant phẩm màu thực phẩm
food hygiene vệ sinh thực phẩm
food hygiene and safety inspection thanh tra (vệ sinh an toàn) thực phẩm
food industry công nghiệp thực phẩm
food infection nhiễm khuẩn thực phẩm
food intake tiêu thụ thức ăn
food intolerance không dung nạp thực phẩm
food poison độc tố thực phẩm
food poisoning ngộ độc thực phẩm, nhiễm độc thực phẩm
food safety an toàn thực phẩm
foodborn infection nhiễm khuẩn qua (đường) thực phẩm
foodstuff *n.* thức ăn, thực phẩm
foot *n.* chân; bộ Anh, fut (*0,304 m*); lớp nền, lớp đáy
foot platform bệ đứng máy
foot starter bộ khởi động bằng chân
for a prolonged effect cho tác dụng kéo dài
for oral use dùng để uống
forbidden zone vùng cấm
force *n.* lực
force constant hằng số lực
force-draft blower quạt thổi vào
force lift máy bơm nén
force of attraction lực hút, lực hấp dẫn
force of cohesion lực đồng kết hợp
force of gravity trọng lực, lực trọng trường
force of inertia lực quán tính, sức ì

force of repulsion lực đẩy

force of torsion lực xoắn

force pump bơm đẩy, bơm nén

forced *adj.* ép buộc, cưỡng bức

forced air supply sự cấp không khí cưỡng bức

forced circulation lưu thông cưỡng bức, tuần hoàn cưỡng bức

forced circulation boiler nồi hơi tuần hoàn cưỡng bức

forced circulation evaporater thiết bị bốc hơi tuần hoàn cưỡng bức

forced circulation evaporator thiết bị bốc hơi tuần hoàn cưỡng bức

forced convection đối lưu cưỡng bức

forced diffusion sự khuếch tán cưỡng bức

forced draft sự thông gió cưỡng bức

forced filtration lọc cưỡng bức, lọc ép

forced ignition sự mồi lửa cưỡng bức

forced oscillation dao động cưỡng bức

forced state trạng thái cưỡng bức

forced ventilation sự thông gió cưỡng bức

forced vibration sự rung động cưỡng bức

fore wheel bánh trước

forearm *n.* cánh tay

forecast *n.* sự dự báo, sự bảo trước

forecasting technique phương pháp dự báo

foreign *adj.* lạ, ngoại lai

foreign body vật thể lạ; tạp chất; vật ngoại lai

foreign distributor nhà phân phối nước ngoài

foreign exchange budget ngân sách ngoại hối

foreign inclusion chất ngoại lai

foreign investment đầu tư vốn nước ngoài

foreign language ngoại ngữ

foreign material chất lạ, tạp chất

foreign matter dị vật, vật lạ; vật ngoại lai; tạp chất, chất lạ

foreign substance chất lạ; chất ngoại lai, tạp chất

foreign trade ngoại thương

forensic *adj.* (thuộc) tư pháp

forensic chemistry hóa học pháp y, hóa pháp, hóa học tư pháp

forensic medicine y học tư pháp, pháp y

forensic pathology bệnh học pháp y

forerun *n.* phần cất ngọn, phần cất sơ bộ

forest *n.* rừng

fork *n.* cái chạc; cái cang (*xe nâng*); cái nĩa; *h.* nhánh

fork chain mạch nhánh

fork group nhóm nhánh

fork lift truck xe nâng hàng, xe nâng có chạc

fork lifter xe nâng hàng (*có chạc nâng*)

form *n.* hình dáng, hình thể; dạng, hình dạng; khuôn

forma *n. Lat.* hình dạng

formal language ngôn ngữ hình thức

formaldehyde *n.* formaldehyd

format *n.* khổ, cỡ; dạng định sẵn; khuôn mẫu

formation *n.* sự hình thành; sự tạo thành

formation heat nhiệt hình thành; sự sinh nhiệt

formation of cavity sự tạo [hốc, lỗ, khoang]

formation of deposits sự hình thành cặn

formation of drop sự tạo thành giọt

formation of strata sự hình thành lớp

formula *n. Lat.* công thức; *d.* công thức pha chế

formula weight trọng lượng theo công thức (hóa học)

formular *adj.* (thuộc) công thức

formulary *n. d.* tập công thức thuốc, dược thư

formulation *n.* sự công thức hóa, sự tạo công thức

fortified food thực phẩm tăng cường

fortified milk sữa đã làm giàu

fortify *v.* củng cố, làm cho chắc chắn, làm mạnh thêm

foundation *n.* nền móng; cơ sở; sự thành lập

fountain pen bút máy

four pipe air conditioning system hệ thống điều hòa không khí bốn ống nước

four-way cock van bốn chiều

Fourier transformer infrared spectrophotometer máy quang phổ hồng ngoại Fourier

Fourier transformer near infrared spectrophotometer (FT-NIR) máy quang phổ cận hồng ngoại Fourier, FT-NIR

Fourier transformer Raman spectrophotometer máy quang phổ Raman chuyển đổi Fourier

Fowler liquor dung dịch Fowler

Fowler's solution *n.* dung dịch Fowler

fraction *n.* mảnh nhỏ; *t.* phân số; *h.* phần chiết, phân đoạn

fractional *adj.* (thuộc) phần tách; (thuộc) phân số

fractional analysis phép phân tích phân đoạn, sự phân tích (cắt) phân đoạn

fractional column cột tinh cất

fractional condensation ngưng tụ phân đoạn, sự ngưng phân đoạn

fractional condenser thiết bị ngưng phân đoạn

fractional crystallization sự kết tinh phân đoạn

fractional distilling tube ống cất phân đoạn

fractional distillation sự chưng cất phân đoạn, sự cắt phân đoạn

fractional dose liều chia nhỏ

fractional extraction sự chiết phân đoạn

fractional precipitation sự kết tủa phân đoạn

fractional solution sự hòa tan phân đoạn

fractional sterilisation tiệt khuẩn phân đoạn; tiệt khuẩn bằng phương pháp Tyndall

fractional tower tháp (cắt) phân đoạn

fractional weights hộp quả cân

fractional yield sản lượng tương đối

fractionate *v. h.* tách chiết; tách phân đoạn; cất phân đoạn; cắt phân đoạn

fractionating *n.* sự tách phân đoạn; sự cắt phân đoạn

fractionating column cột cất phân đoạn; tháp cất phân đoạn

fractionating condenser thiết bị ngưng phân đoạn

fractionating distillation sự cắt phân đoạn

fractionating efficiency hiệu suất cắt phân đoạn

fractionating flask bình chiết phân đoạn, bình cất phân đoạn

fractionating tower tháp cất phân đoạn, tháp phân đoạn

fractionating tray đĩa cột cất phân đoạn

fractionation *n.* sự tách phân đoạn; sự cắt phân đoạn

fractionation by adsorption sự phân đoạn bằng hấp phụ

fractionation by distillation sự phân đoạn bằng cách cất; sự cắt phân đoạn

fractura *n. Lat.* sự gãy; mặt gãy; khe nứt; *y.* gãy xương

fracture *n.* sự gãy; mặt gãy; khe nứt; *y.* gãy xương

fragile *adj.* giòn, dễ vỡ

fragility *n.* tính giòn, tính dễ vỡ; độ giòn, độ dễ vỡ

fragility test phép thử độ giòn

fragment *n.* mảnh nhỏ; khúc; đoạn

fragmentary *adj.* rời rạc, rời từng mảnh

fragmentation *n.* sự cắt thành mảnh, sự chia thành phần nhỏ

frame *n.* khung; sườn; giàn; cấu trúc; khuôn khổ

frame structure kết cấu khung

framework *n.* khung, sườn; bộ khung; khuôn khổ

framework of coordinate hệ trục tọa độ
framycetin *n.* framycetin
frangibility *n.* tính giòn, độ giòn; tính dễ vỡ
frangible *adj.* giòn, dễ vỡ, dễ gãy
frangula bark vỏ cây mận đen
fray *v.* xước vỏ
freckle *n.* vết tàn nhang, vết xạm da
free *adj.* tự do; lỏng lẻo; được miễn (*thuế, lệ phí*); không chứa tạp chất, sạch, tinh khiết
free acidity độ acid tự do
free affinity ái lực tự do
free alkalinity độ kiềm tự do
free area bề mặt tự do
free blow package air conditioner máy điều hòa không khí tủ tường
free charge điện tích tự do
free convection đối lưu tự do
free electron electron tự do
free fatty acid acid béo tự do
free flame ngọn lửa trần
free from acid không có acid
free from dust không có bụi
free from fever không sốt
free from infection không nhiễm khuẩn
free from pains không đau
free linkage liên kết tự do
free market thị trường tự do
free moisture độ ẩm tự do
free molecule phân tử tự do
free name tên thông dụng (*hợp chất hữu cơ*)
free of charge miễn phí
free-on board miễn phí vận chuyển
free oscillation dao động tự do
free path quãng đường tự do
free radical gốc tự do
free-radical reaction phản ứng gốc tự do
free setting sự lắng tự do
free state trạng thái tự do
free stream dòng chảy tự do
free-superficial energy năng lượng bề mặt tự do

free surface energy năng lượng bề mặt tự do
free valence hóa trị tự do
free vibration sự rung động tự do
free water nước tự do
free water content hàm lượng nước tự do
freely *adv.* tự do; dễ
freely soluble tan tự do
freeze *v.* đóng băng, đông lạnh; làm lạnh, ướp lạnh
freeze-dried vaccine vaccin đông khô
freezer *n.* máy lạnh, tủ lạnh
freezing *n.* sự đóng băng
freezing anaesthesia gây tê bằng lạnh sâu
freezing anesthesia gây tê bằng lạnh sâu
freezing chamber buồng đông lạnh
freezing compartment gian lạnh, ngăn lạnh
freezing constant hằng số nghiệm lạnh
freezing mixture hỗn hợp làm lạnh
freezing out đóng thành băng, đông đặc
freezing point điểm đông đặc
freezing point depression sự hạ điểm băng; độ hạ băng điểm
freezing resistance tính chịu lạnh
freezing salt muối sinh hàn
freezing solution dung dịch làm lạnh
freezing temperature nhiệt độ đông lạnh
freezing test phép xác định băng điểm
freight *n.* sự vận chuyển, sự chuyên chở; hàng hóa vận chuyển; tiền cước vận chuyển
freight container côngtenơ vận tải, thùng vận tải
freight elevator máy nâng hàng
freight service dịch vụ chờ hàng, dịch vụ vận chuyển hàng hóa
freight ship tàu chở hàng
freight ton tấn cước, tấn theo tải trọng (*tương đương 1,13 mét khối nước*)
freight traffic sự vận tải hàng hóa
freighter *n.* tàu hàng; toa hàng; xe hàng
frequency *n.* tần số; độ lặp lại; tần suất
frequency band dải tần số

frequency conversion sự chuyển đổi tần số

frequency fluctuation sự dao động tần số

frequency hysteresis trễ tần số

frequency inversion sự đảo tần số

frequency of error tần suất sai số

frequency range dải tần số

frequency regulator bộ ổn định tần số

frequent *adj.* thường xuyên; y. nhanh (*mạch đập*)

fresh *adj.* tươi, mới; mát; tinh khiết

fresh air không khí tươi, không khí mới

fresh air duct đường ống gió tươi, đường ống không khí mới

fresh air fan quạt gió tươi, quạt gió mới

fresh air grille miệng gió tươi, cửa gió tươi

fresh air treatment xử lý không khí tươi

fresh examination xét nghiệm tươi (*phân*)

fresh food thực phẩm tươi sống

fresh lime liquor nước vôi mới chế

fresh water nước lã, nước ngọt, nước mát

Freud's theory thuyết Freud

friability *n.* tính dễ vỡ, tính dễ vụn nát; tính toí (*đất*)

friability test phép thử độ giòn, phép thử độ mềm mòn (*thuốc viên*)

friable *adj.* dễ vỡ, dễ nghiền

friable ampoule ống tiêm bẻ được

friction *n.* ma sát

friction coefficient hệ số ma sát

friction crack vết nứt do ma sát

friction drag lực cản ma sát

friction gear bánh răng ma sát

friction strength lực kháng ma sát

friction surface bề mặt ma sát

frictional *adj.* (thuộc) ma sát

frictional coefficient hệ số ma sát

frictional flow dòng chảy có ma sát, dòng chảy nhớt

frictional force lực ma sát

frictional loss tổn thất ma sát

frictional resistance trở lực ma sát, lực cản ma sát

frictionless *adj.* không ma sát

frigidity *n.* sự lạnh cảm, sự lạnh dục (*phụ nữ*)

frigorific *adj.* (thuộc) làm lạnh, sinh hàn

frigorific mixture hỗn hợp sinh hàn

frog *n.* con ếch

frog doses liều thuốc thí nghiệm trên ếch

frog-unit đơn vị ếch

front *n.* mặt trước; phía trước; tuyến đầu; tiền tuyến (*sắc ký*)

front face mặt trước, mặt chính

front shoe nắp khuôn

frontal *adj.* (thuộc) mặt trước, phía trước; y. (thuộc) trán

frontal bone xương trán

frontal lobe thùy trán

frontal profile mặt cắt chính diện

frontal sinus xoang trán

frozen account tài khoản bị phong tỏa

frozen chamber buồng đông lạnh

fructolysis *n. Lat.* sự thủy phân fructose

fructose *n.* fructose, đường quả

fructovegetative diet thực đơn hoa quả

fructus *n. Lat.* quả

fructus alpiniae oxyphyllae ích trí quả

fructus amomi sa nhân

fructus amomi aromatici thảo quả

fructus arctii lappae ngưu bàng tử, quả ngưu bàng

fructus aristolochiae quả mã đầu linh

fructus aurantii chi xác

fructus aurantii immaturus chi thực

fructus bruceae javanicae nha đam tử, quả xoan rừng, sấu đầu cứt chuột

fructus chaenomelis speciosae quả mộc qua

fructus chebulae kha tử

fructus cnidii sà sàng tử

fructus corni sơn thù

fructus crataegi sơn tra

fructus euodiae rutaecarpae quả ngô thù du

fructus foeniculi quả tiêu hồi

fructus forsythiae suspensae quả liên kiều
fructus gardeniae chi tử, sơn chi tử, quả dành dành
fructus gleditsiae australis quả bồ kết, trư nha tạo, bồ kết răng lợn
fructus hordei germinatus mạch nha
fructus illicii veri quả đại hồi
fructus kochiae địa phu tử
fructus ligustri lucidi nữ trinh tử
fructus lycii chinensis câu kỷ tử
fructus mori albae quả dâu, tang thâm
fructus mume praeparata quả mơ muối, diêm mai, bạch mai
fructus perillae frutescens quả tía tô
fructus piperis longi quả tắt bát, tắt bạc, tiêu thất
fructus piperis nigri hồ tiêu
fructus pruni mume ô mai
fructus psoraleae corylifolia phá cổ chi, quả đậu miêu, bồ cốt chi
fructus quisqualis sủ quân tử
fructus rosae laevigatae kim anh tử
fructus rubi phúc bồn tử, quả mâm xôi
fructus schisandrae ngũ vị tử
fructus terminaliae chebulae kha tử
fructus tribuli terrestris quả tật lê, bạch tật lê
fructus trichosanthis qua lâu tử
fructus viticis trifoliae mạn kinh tử
fructus xanthii strumarii quả ké đầu ngựa, thương nhĩ tử
fructus zanthoxyli quả xuyên tiêu, hoa tiêu
fructus ziziphi jujubae quả đại táo, táo tàu
fruit *n.* quả
fruit juice nước quả, nước ép quả
fruit pulp thịt quả
fruit sugar đường trái cây, fructose, đường quả
fruity smell mùi trái cây
fuchsin *n.* fuchsin
fuchsine *n.* fuchsin
fuchsinophil *adj.* [ưa màu, bắt màu] fuchsin

fucus *n. Lat. thv.* tảo thạch y
fuel *n.* nhiên liệu; chất đốt
fuel cell pin nhiên liệu
fuel chamber buồng đốt
fuel charger thiết bị nạp nhiên liệu
fuel compartition khoang nhiên liệu
fuel consumption sự tiêu thụ nhiên liệu, sự tiêu hao nhiên liệu
fuel filling sự nạp nhiên liệu
fuel injector đầu phun, bơm nhiên liệu
fuel manifold ống dẫn nhiên liệu
fuel tank thùng nhiên liệu
fugue *n.* cơn vắng ý thức
fulgurant pain đau nhói
fulguration *n.* sự đốt bằng tia điện
full *adj.* đầy, hoàn toàn
full admission sự nạp đầy; sự nạp toàn phần
full boiling point điểm sôi cuối
full lift chiều cao nâng toàn phần
full-load condition chế độ tải trọng toàn phần
full milk sữa nguyên chất
full scale experiment thí nghiệm theo quy mô đầy đủ, thí nghiệm thực
full-scale plant thiết bị toàn bộ, thiết bị công nghiệp
full scale test sự thử đầy đủ; sự thử nguyên cỡ
full size drawing bản vẽ tỷ lệ 1:1
full stop dấu chấm hết
fully automatic capsule filling machine máy đóng nang hoàn toàn tự động
fumarate *n.* fumarat
fume hood tủ hút khí độc
fumes *n.* khói
fumigant *n.* chất xông khói
fumigation *n.* sự xông hơi, sự xông khói
fumigator *n.* bình xông khói
fuming *n.* sự bốc khói
fuming acid acid bốc khói
fuming cupboard tủ hút
fuming nitric acid acid nitric bốc khói

fuming sulfuric acid acid sulfuric bốc khói

functio *n. Lat.* chức, chức năng; *t.* hàm số

function *n.* chức, chức năng; *t.* hàm số

function of state hàm trạng thái

function simulation mô hình chức năng

functional *adj.* (thuộc) chức, chức năng; (thuộc) hàm số

functional change sự biến đổi chức năng

functional compound hợp chất chức năng

functional connection sự liên kết chức năng

functional design sự thiết kế sơ đồ chức năng

functional diagram sơ đồ chức năng

functional disease bệnh chức năng

functional disorder rối loạn chức năng

functional disturbance rối loạn chức năng

functional food thực phẩm chức năng

functional group nhóm chức năng, nhóm chức

functional group analysis phân tích nhóm chức năng

functional language ngôn ngữ chức năng

fund *n.* quỹ; vốn; kho

fundamental *adj.* cơ bản, chính

fundamental chain mạch chính

fundamental frequency tần số cơ bản

fundamental particle hạt cơ bản

fundamental principle nguyên tắc cơ bản; chất cơ bản, chất nền

fundamental research sự nghiên cứu cơ bản

fundamental tissue mô nền, mô cơ sở

funga *adj.* (thuộc) nấm

funga enzyme enzym của nấm mốc

funga ferment nấm men

funga infection nhiễm nấm

fungicidal *adj.* có tính chất diệt nấm

fungicidal ointment thuốc mỡ trị nấm

fungicide *n.* chất diệt nấm, thuốc diệt nấm

fungicide agent tác nhân diệt nấm

fungicide effect tác dụng diệt nấm

fungistatic *adj.* hãm nấm, kháng nấm // *n.* chất kìm nấm

fungus *n. Lat.* nấm

fungus poison độc tố nấm

funnel *n.* phễu, ống lọc; loa hướng gió (*quạt máy*)

funnel cap chụp ống khói

funnel hood cái chụp ống khói

funnel stand giá phễu lọc

funnel support giá đỡ lọc

funnel tube ống lọc

furazolidone *n.* furazolidon

furnace *n.* lò nung

furnace bar thanh ghi lò

furnace bottom đáy lò nung

furnace capacity dung tích lò nung

furnace floor sàn lò

furnace gas [khí, ga] lò nung

furnishing *n.* sự cung cấp; sự trang bị đồ đạc

furniture *n.* đồ đạc (*trong nhà*); trang bị (*của thiết bị, máy móc...*)

furosemide *n.* furosemid

furuncle *n.* nhọt

fuse *n.* cầu chì; cái tự ngắt mạch

fused *adj.* đã nóng chảy; đã ngưng tụ

fused catalyst chất xúc tác đã nóng chảy

fused ring vòng đã ngưng tụ

fusibility *n.* tính nóng chảy; độ nóng chảy

fusible *adj.* dễ nóng chảy

fusidic acid *n.* acid fusidic

fusing point điểm nóng chảy

fusion *n.* sự nung chảy; sự nấu chảy; sự hợp nhất

fusion heat nhiệt nóng chảy

fusion mixture hỗn hợp nóng chảy

fusion point điểm nóng chảy, điểm hợp nhất

fusion pot chén nung chảy

fusion temperature nhiệt độ nóng chảy

fusion tube ống nung

fusion with alkali nung chảy với kiềm

fusion zone vùng nóng chảy

fuze *n.* cái cầu chì

G

G. M. probe đầu dò có ống đếm Geiger-Muller

GABA (gamma aminobutyric acid) *n.*
abbr. acid gama aminobutiric, GABA

gain *n.* lợi nhuận, tiền lãi, lợi tức; mức thu nhập; sự thu nhập; *kt.* độ khuếch đại

galact- (galacto-) *pref.* (thuộc) sữa; (thuộc) galactose (*tiếp đầu ngữ*)

galactogen *n.* galactogen, tiền galactose

galactagogue *n.* thuốc lợi sữa

galactokinase *n.* galactokinase (*enzym*)

galactopoietic *adj.* (thuộc) tiết sữa // *n.* chất gây tiết sữa

galactorrhoea *n.* sự tiết nhiều sữa

galactosaemia *n.* galactose máu

galactose *n.* galactose (*đường*)

galactosidase *n.* galactosidase (*enzym*)

galacturonic acid *n.* acid galacturonic

galenic *adj.* (thuộc) bào chế thuốc

galenical *adj.* (thuộc) bào chế thuốc

galenical form dạng bào chế

galenical technology kỹ thuật bào chế

gall *n.* mật

gallbladder *n.* túi mật

gallic acid *n.* acid galic

gallium *n.* *Lat.* gali, Ga

gallon *n.* galon (*Anh:* 4,546 l, *Mỹ:* 3,785 l)

gallstone *n.* sỏi mật

galvanic *adj.* (thuộc) pin; (thuộc) điện

galvanic battery bộ pin

galvanic cell pin điện

galvanic corrosion sự ăn mòn điện hóa

galvanic current dòng điện một chiều

galvanic pile pin điện

galvanic polarisation sự phân cực điện

galvanisation *n.* sự mạ điện, sự mạ kẽm

galvanometer oscillograph dao động ký điện kế

gamete *n.* giao tử

gametocide *n.* thuốc diệt giao tử

gametocyte *n.* giao tử bào

gamma *n.* gamma (*đơn vị đo khối lượng bằng 1 phần triệu gam*)

gamma activation sự kích hoạt bằng tia gama

gamma-aminobutyric acid acid gama aminobutiric

gamma aminobutyric acid (GABA) *n.* acid gama aminobutiric, GABA

gamma array spectrometer phổ kế gama

gamma benzene hexachloride gama benzenhexaclorid

gamma decay sự phân rã gama

gamma globulin gama globulin

gamma-induced ionisation sự ion hóa do bức xạ gama

gamma irradiation sự chiếu xạ gama

gamma isomer đồng phân gama

gamma position vị trí gama

gamma radiation bức xạ gama

gamma ray tia gama

gamma-ray beam chùm tia gama

gamma spectrometer phổ kế gama

gamma spectrum phổ gama

ganciclovir *n.* ganciclovir

ganglion *n.* hạch

ganglionum *n. Lat.* hạch

gangrena *n. Lat.* hoại thư

gangrene *n.* hoại thư

Gantt's chart [biểu đồ, sơ đồ] Gantt

gap *n.* khe hở; khe; kẽ hở; khoảng cách; sự cách biệt, sự khác biệt

gap adjustment sự điều chỉnh khe hở

gap analysis phân tích [sự khác biệt, sự sai khác]

gargarism *n.* thuốc súc miệng

gargle *n.* thuốc súc miệng

garlic oil tinh dầu tỏi

gas *n.* chất khí; khí; ga, khí gas, gas

gas-absorbent coal than hấp thụ khí

gas adsorption sự hấp phụ khí

gas analyser máy phân tích khí

gas analysis phép phân tích khí

gas bag túi khí

gas bath cách khí

gas black muội khói

gas blister túi khí, bọt khí

gas blow sự thổi khí

gas blower máy thổi khí gas

gas bottle bình gas

gas burner đèn gas

gas by-products sản phẩm phụ khí

gas chromatography sắc ký khí (GC)

gas chromatography-mass spectrophotometer sắc ký khí-khối phổ quang kế (GC-MS)

gas cleaner bộ lọc khí

gas cock van khí

gas collector bộ góp khí, bộ gom khí; bình chứa khí

gas compressor máy nén khí

gas constant hằng số khí

gas cylinder bình (thép) chịu áp lực đựng khí nén; bom khí nén, bình chứa gas, bình chứa khí nén

gas defense sự đề phòng khí (độc)

gas delivery sự cung cấp gas

gas density tỷ trọng khí

gas detector thiết bị phát hiện khí gas, máy dò khí

gas dynamics động lực học chất khí

gas exchange analyser máy phân tích trao đổi khí

gas explosion sự nổ khí gas

gas filter bộ lọc khí, cái lọc khí

gas fitting cái ống nối khí

gas-forming *n.* sự tạo khí

gas gangrene hoại thư sinh hơi

gas gauge áp kế khí

gas generating bottle bình sinh khí

gas generator máy sinh khí

gas helmet mặt nạ chống độc

gas holder bình chứa khí nén

gas injection sự phun khí, sự thổi khí vào

gas kinetics động học chất khí

gas line đường ống dẫn khí gas

gas-liquid chromatography sắc ký khí lỏng

gas-liquid interfacial effect hiệu ứng bề mặt khí-lỏng

gas-liquid partition chromatography sắc ký phân bố khí-lỏng

gas mask mặt nạ phòng độc, mặt nạ (*phòng khí độc*)

gas meter đồng hồ đo khí

gas orifice lỗ phun khí

gas oven lò chạy khí đốt

gas-partition chromatography sắc ký khí phân bố

gas permeability tính thấm khí, độ thấm khí

gas permeation tính thấm khí gas

gas phase pha khí

gas pressure áp lực gas
gas probe đầu dò khí
gas proof kín khí
gas purifier máy làm sạch khí
gas residue khí tồn dư
gas separator thiết bị tách khí
gas-solid adsorption sự hấp phụ khí-chất rắn
gas-solid chromatography sắc ký khí-rắn
gas-solubility factor hệ số hòa tan khí
gas supply sự cấp khí đốt
gas tank bình gas
gas tension áp suất khí
gas tight kín khí
gas-tight *adj.* không lọt khí, kín khí
gas tightness độ kín khí
gas transfer coefficient hệ số trao đổi khí
gas trap bẫy khí, chỗ gom khí, bộ gom khí
gas valve van gas
gas volumetric method phương pháp thể tích khí
gaseous *adj.* (thuộc) khí; có khí, có hơi
gaseous dielectric chất điện môi khí
gaseous diffusion sự khuếch tán khí
gaseous exchange sự trao đổi khí
gaseous laser laser khí
gaseous solution dung dịch khí
gaseous state trạng thái khí
gaseous steam dòng khí, luồng khí
gaseous tension áp lực khí
gaseous waste khí thải
gasogenic *adj.* tạo khí
gasproof *adj.* kín khí, không lọt khí
gaster *n. Lat.* dạ dày
gastralgia *n. Lat.* đau dạ dày
gastrectomy *n.* phẫu thuật cắt bỏ dạ dày
gastric *adj.* (thuộc) dạ dày
gastric absorption hấp thụ qua dạ dày
gastric acidity độ acid dạ dày
gastric-coated dragee viên bao tan trong dạ dày

gastric coating lớp bao tan trong dạ dày
gastric diet thực đơn bệnh dạ dày
gastric digestion tiêu hóa trong dạ dày
gastric enzyme enzym dạ dày
gastric fermentation sự lên men (trong) dạ dày
gastric glands tuyến vị
gastric irrigation thụt rửa dạ dày
gastric irritation sự kích ứng dạ dày
gastric juice dịch dạ dày, dịch vị
gastric mucosa niêm mạc dạ dày
gastric mucus niêm dịch dạ dày
gastric spasm cơn co thắt dạ dày
gastric stimulant chất kích thích dạ dày
gastric ulcer loét dạ dày
gastrin *n.* gastrin
gastritis *n. Lat.* viêm dạ dày
gastro-intestinal allergy dị ứng đường dạ dày-ruột
gastro-intestinal digestion tiêu hóa dạ dày-ruột
gastro-resistance *n.* sự kháng dịch vị, sự không tan trong dạ dày (*thuốc*)
gastro-resistance coating bao viên không tan trong dạ dày
gastro-resistance tablet viên không tan trong dạ dày
gastro-resistant capsule nang thuốc không tan trong dạ dày (*tan trong ruột*)
gastro-resistant granule cốm không tan trong dạ dày (*tan trong ruột*)
gastro-resistant tablet viên nén không tan trong dạ dày
gastro-soluble *adj.* tan trong dạ dày
gastroenterology *n.* khoa dạ dày-ruột
gastrointestinal *adj.* (thuộc) dạ dày-ruột
gastrointestinal hormone nội tiết tố dạ dày-ruột
gastrointestinal tract đường dạ dày-ruột
gate *n.* cửa, cổng
gate valve van cổng, van chặn, van trượt

gather *v.* tập hợp, thu thập, thu hoạch
gathering *n.* sự thu thập, sự tập hợp
gathering tank bể góp
gauge *n.* cỡ, loại, kiểu; thước đo, thước mẫu; cái dưỡng; calíp
gauge glass ống đong, ống đo
gauge line vành cỡ
gauge mark vạch đong, vạch mức chuẩn
gauge pressure áp suất áp kế
gauge tank thùng đong
gauged instrument dụng cụ đã hiệu chuẩn
gaultheria oil methyl salicylat
Gaussian curve đường cong Gauss, đường phân bố chuẩn
gauze *n.* lưới; y. gạc
gauze element bộ phận lọc lưới
gauze fabric lưới thép mịn
gauze filter lọc qua vải mịn
gauze platinum electrode điện cực lưới platin
gauze sieve rây mịn
gauze sponge băng xốp
gauze tampon gạc tẩm bông
gauze tape băng gạc
gauze top burner đèn lưới đỉnh
gear *n.* (hệ) truyền động; cơ cấu; bánh răng
gear drive sự truyền động bánh răng; điều khiển bằng bánh răng
gear motor động cơ có bánh răng
gear ratio tỷ số truyền
gear transmission sự truyền động bánh răng
gear wheel bánh răng
Geiger counter máy đếm Geiger
Geiger counter tube ống đếm Geiger
Geiger-Muller counter máy đếm Geiger-Muller
gel *n.* gel; chất keo
gel documentation and analysis system for electrophoresis hệ thống phân tích và chụp gel điện di

gel electrophoresis điện di gel, điện di trên gel
gel filtration sự lọc qua gel
gel-filtration chromatography sắc ký qua gel; sắc ký (lọc) qua gel
gel formation sự tạo thành gel
gel forming agent chất tạo gel, tác nhân tạo gel
gel permeation chromatography sắc ký qua gel, sắc ký gel, sắc ký thẩm qua gel
gel point điểm gel
gel polymer polime dạng keo
gel skeleton khung gel
gel state trạng thái gel
gel strength độ bền gel
gelatification *n.* sự hóa gel; sự gelatin hóa
gelatin *n.* gelatin
gelatin coating bao gelatin
gelatin sponge bột xốp gelatin, tẩm xốp gelatin
gelatinase *n.* gelatinase, enzym tiêu gelatin
gelatine culture nuôi cấy trong gelatin
gelatinisation *n.* sự tạo gel; sự gelatin hóa
gelatinizing agent chất gelatin hóa; chất tạo gel
gelatinoid *n.* dạng keo // *adj.* giống gelatin
gelatinous *adj.* giống gelatin
gelatinous capsule nang gelatin
gelatinous precipitation kết tủa gelatin
gelatinous silic acid silicagel
gelation *n.* sự đông cứng
gelling *n.* sự tạo keo, sự tạo gel
gelling action tác dụng tạo keo
gelling agent chất gel hóa
gelling property tính chất tạo gel
gelose *n.* gelose (đường)
gender *n.* giới (nam, nữ)
gene *n.* gen
gene activation sự hoạt hóa gen
gene coding mã hóa gen
gene conversion sự biến đổi gen

gene expression sự biểu hiện gen
gene imbalance mất cân bằng gen
gene insertion gắn gen, ghép gen
gene location định vị gen
gene mutation đột biến gen
gene reduplication sự nhân đôi gen, sự sao chép gen
gene therapy điều trị bằng gen
gene transfer sự cấy gen, sự truyền gen
gene transmission sự truyền gen
general *adj.* chung; đại cương; tổng quát
general agency tổng đại lý
general aspect khía cạnh tổng quát
general assembly lắp ráp toàn bộ
general assembly drawing bản vẽ lắp ráp tổng thể
general characteristic đặc điểm chung
general chemistry hóa học đại cương
general construction cost tổng kinh phí xây dựng
general contractor nhà tổng thầu
general expenses chi phí chung
general expression biểu thức tổng quát
general formula công thức chung, công thức tổng quát
general hospital bệnh viện đa khoa
general medicine y học tổng quát
general pathology bệnh học đại cương
general physiology sinh lý học đại cương
general-purpose container côngtenơ phổ dụng
general state of health tình trạng chung về sức khỏe
general term số hạng tổng quát
generalisation *n.* sự khái quát hóa, sự tổng quát hóa
generating *n.* sự phát sinh; sự sinh ra; sự tạo ra
generatio *n. Lat.* sự phát sinh; sự sinh sản; sự tạo ra; thế hệ

generation *n.* sự phát sinh; sự sinh sản; sự tạo ra; thế hệ
generative organ cơ quan tái sinh
generator *n.* máy phát; máy phát điện
generic *adj.* chung, thông dụng
generic drugs thuốc generic, thuốc gốc
generic name tên chung, tên thông dụng, tên gốc
generic product sản phẩm generic, sản phẩm thuốc gốc
genesis *n. Lat.* căn nguyên, nguồn gốc; sự hình thành
genetic *adj.* (thuộc) di truyền; (thuộc) gen
genetic background nền di truyền
genetic change sự biến đổi di truyền
genetic character tính trạng di truyền
genetic code mã di truyền
genetic disease bệnh di truyền
genetic disorders rối loạn di truyền
genetic drift xu thế di truyền
genetic engineering công nghệ gen, công nghệ di truyền
genetic fingerprinting dấu vân tay di truyền, lấy dấu gen, lấy dấu ADN
genetic linkage liên kết di truyền
genetic map bản đồ di truyền, bản đồ gen
genetic mutation đột biến gen
genetic probe mẫu thử di truyền
genetic stability tính ổn định di truyền
genetic transformation sự biến đổi gen
genetic variation sự biến dị di truyền
genetics *n.* di truyền học
genital *adj.* (thuộc) cơ quan sinh dục
genital apparatus bộ máy sinh dục
genital herpes herpes sinh dục
genital ulcer loét bộ phận sinh dục
genital warts mụn cơm sinh dục
genito-urinary apparatus bộ máy sinh dục-niệu
genito-urinary medicines *n.* thuốc chữa bệnh đường niệu-sinh dục

genome *n.* bộ gen, hệ gen
genotype *n.* sinh kiểu gen, genotip
gentamycin *n.* gentamycin
gentian root rễ long đờm thảo, rễ gentian
gentian violet *n.* tím gentian
genus *n. Lat. sh.* giống, chi
geographical map bản đồ địa lý
geometric average trung bình nhân
geometrical mean trung bình nhân
geometrical progression cấp số nhân
geometrical sum tổng hình học
geranium oil *n.* tinh dầu phong lữ
geratology *n.* lão khoa, lão học
geriatric medicine y học lão khoa
geriatrics *n.* lão bệnh học
germ *n.* mầm bệnh; mầm (*thực vật*); phôi (*động vật*)
germ carrier vật mang mầm (*bệnh*)
germ cell tế bào mầm
germ count đếm nha bào
germ free animal động vật không có mầm bệnh
germ killer chất diệt khuẩn
germ layer lớp mầm
germ plasm chất mầm nguyên sinh
germ population quần thể vi khuẩn
germanium *n. Lat.* germani, Ge
germfree *adj.* không có mầm
germicide *adj.* sát trùng, diệt khuẩn
germicide agent chất sát khuẩn, tác nhân diệt khuẩn
germicide power khả năng sát khuẩn
germicide *n.* chất sát trùng, thuốc diệt khuẩn
germinal *adj.* (thuộc) mầm; có tính chất mầm; (thuộc) thời kỳ phôi thai
germinal epithelium biểu mô mầm
germinal vesicle túi mầm
germinant *adj.* (thuộc) nảy mầm, nảy sinh
germination *n.* sự nảy mầm
germinative *adj.* (thuộc) nảy mầm
gerontology *n.* lão khoa, lão học

gestagen *n.* gestagen
gestation *n.* thai kỳ
giant *adj.* lớn, không lồ
giant erythrocyte hồng cầu khổng lồ
giant molecule phân tử lớn
giardiasis *n. Lat.* bệnh Giardia, bệnh Lamblia
gigantism *n.* chứng khổng lồ
ginger *n.* cây gừng
ginger oil tinh dầu gừng
ginger syrup xiro gừng
ginger tincture cồn gừng
gingiva *n. Lat.* nướu răng, lợi
gingivitis *n. Lat.* viêm lợi
ginseng *n.* nhân sâm
ginsenoside *n.* ginsenosid
given *adj.* đã cho, nào đó; đang xét
given in correct dosage kê liều đúng
glacial *adj.* (thuộc) băng // *n.* băng, nước đá
glacial acetic acid acid acetic băng
glacial phosphoric acid acid photphoric băng
gland *n.* tuyến
glandula *n. Lat.* tuyến
glass *n.* thủy tinh, kính; thấu kính; đồ thủy tinh
glass ball mill máy nghiền bi thủy tinh
glass beads hạt thủy tinh
glass blowing thổi thủy tinh
glass case khung thủy tinh
glass cloth vải thủy tinh
glass electrode điện cực thủy tinh
glass fabric vải sợi thủy tinh, vải thủy tinh
glass fiber sợi thủy tinh, bông thủy tinh
glass filament sợi thủy tinh
glass filter pump bơm có bộ lọc thủy tinh
glass fragment mảnh thủy tinh
glass grinding sự mài thủy tinh
glass jar bình thủy tinh
glass-like polymer polime giống thủy tinh, polime trong suốt

glass packing đồ đựng bằng thủy tinh
glass plate đĩa thủy tinh, khay thủy tinh
glass pot chén thủy tinh
glass retort bình cong thủy tinh
glass rod đũa thủy tinh
glass silk bông thủy tinh
glass-stem thermometer nhiệt kế thủy tinh
glass-stoppered bottle bình nút thủy tinh
glass tap van thủy tinh
glass testing kiểm nghiệm thủy tinh
glass transition temperature nhiệt chuyển thể thủy tinh
glass transmission temperature nhiệt độ chuyển thể thủy tinh, nhiệt độ chuyển thể trong suốt
glass tube ống thủy tinh
glass valve van thủy tinh
glass ware dụng cụ thủy tinh
glass wool bông thủy tinh
glass wool filter lọc bông thủy tinh
glass-wool filter lọc bông thủy tinh
glasses *n.* kính đeo mắt; mắt kính
glassy *adj.* có dạng thủy tinh, (thuộc) thủy tinh; trong suốt
glassy layer lớp trong suốt
glassy state trạng thái thủy tinh
glassy transition sự chuyển hóa thủy tinh
Glauber's salt muối Glauber, muối natri sulfat ngâm nước
glaucoma *n. Lat.* bệnh tăng nhãn áp
glaze *n.* lớp men; vè nhẵn bóng
glaze paper giấy láng
glaze powder bột đánh bóng
glazed paper giấy láng
glazing *n.* sự làm nhẵn, sự làm bóng
glibenclamide *n.* glibenclamid
gliclazide *n.* gliclazid
glide plane mặt phẳng trượt
glipizide *n.* glipizid
global *adj.* toàn cầu; địa cầu; toàn bộ; gộp
globe valve van cầu

globin *n.* globin
globin insulin insulin globin kèm
globin zinc insulin insulin globin kèm
globular *adj.* có dạng hình cầu
globule *n.* quả cầu nhỏ, tiểu cầu
globuliferous phagocyte thực bào huyết cầu
globulin *n.* globulin
globulinuria *n. Lat.* globulin niệu
globulus *n. Lat.* tiểu cầu
glomeration *n.* sự kết tụ
glomerulitis *n. Lat.* viêm tiểu cầu thận
gloss *n.* vè bóng, mặt bóng; độ bóng
glossa *n. Lat.* lưỡi
glossiness *n.* độ bóng
glossy *adj.* bóng, láng
glove *n.* găng tay
glucagon *n.* glucagon
glucid *n.* chất đường, glucid
glucocorticoid *n.* glucocorticoid
glucocorticoid hormone nội tiết tố glucocorticoid
glucogen *n.* glucogen
glucogenesis *n. Lat.* sự tạo thành glucose
gluconate *n.* gluconat
gluconic acid *n.* acid gluconic
glucosamine *n.* glucosamin
glucose *n.* glucose (đường)
glucose syrup xiro glucose
glucose tolerance test thử nghiệm dung nạp glucose
glucosidase *n.* glucosidase (*enzym*)
glucoside *n.* glucosid
glucuronic acid *n.* acid glucuronic
glucuronidase *n.* glucuronidase (*enzym*)
glucuronide *n.* glucuronid
glue *n.* keo, hồ dán; keo động vật
glue boiler nồi nấu hồ
glue digester nồi nấu keo
glue matter keo dán, keo dính
gluey *adj.* dính

glueyness *n.* tính dính, độ keo
gluing *n.* sự dán, sự làm dính
glutamate *n.* glutamat
glutamate dehydrogenase glutamat dehydrogenase
glutamic acid *n.* acid glutamic
glutaminase *n.* glutaminase (*enzym*)
glutamine *n.* glutamin
glutaric acid *n.* acid glutaric
glutathione *n.* glutation
gluten *n.* gluten
glutethimide *n.* glutetimid
glutinous *adj.* dễ dính; có dính keo; nhớt
glutinousness *n.* độ dính, độ keo
glyceraldehyde phosphate dehydrogenase glyceraldehyd phosphat dehydrogenase
glyceride *n.* glycerid
glycerin *n.* glycerin
glycerin soap xà phòng glycerin
glycerin suppository thuốc đạn glycerin
glycerol *n.* glycerol
glycerophosphatase *n.* glycerophosphatase (*enzym*)
glycerophosphoric acid *n.* acid glycerophosphoric
glycerose *n.* glycerose
glyceryl *n.* glyceryl
glycin *n.* glicin
glyco- *pref.* glyco- (*tiếp đầu ngữ chỉ đường*)
glycocholate *n.* glyocolat
glycocholic acid *n.* acid glycocolic
glycocoll *n.* glycocol
glycogen *n.* glycogen
glycogenesis *n.* *Lat.* sự tạo glycogen
glycogenic *adj.* (thuộc) glycogen
glycogenolysis *n.* *Lat.* sự hủy glycogen
glycolysis *n.* *Lat.* sự glycol phân
glycolytic *adj.* (thuộc) glycol phân
glycolytic enzyme enzym thủy phân đường
glycometabolism *n.* sự chuyển hóa các chất đường

glycone *n.* glycon
glycosamine *n.* glycosamin
glycosidase *n.* glycosidase (*enzym*)
glycoside *n.* glycosid
glycosuria *n.* *Lat.* glucose niệu
glycosuria of pregnancy glucose niệu thời kỳ mang thai
glycuronic acid *n.* acid glycuronic
glycylglycine *n.* glycylglycin
glycyrrhiza *n.* *Lat.* cam thảo
glycyrrhiza syrup xiro cam thảo
glycyrrhizin *n.* glycyrizin
GMP inspection thanh tra GMP
GMP tableting machine máy dập viên phù hợp với GMP (*thực hành sản xuất tốt*)
goitre *n.* bướu giáp
gold *n.* vàng
gold coating bao bằng vàng
gonad *n.* tuyến sinh dục
gonadotrophin *n.* nội tiết tố gonadotrophin, nội tiết tố kích thích tuyến sinh dục
gonadotrophin hormone nội tiết tố gonadotrophin
gonadotropic hormone nội tiết tố hướng sinh dục
gonorrhoea *n.* *Lat.* bệnh lậu
good *adj.* tốt
good agriculture practice thực hành nông nghiệp tốt, thực hành trồng trọt tốt
good clinical practice thực hành lâm sàng tốt
good collection practice thực hành thu hái tốt (*dược liệu*)
good distribution practice thực hành phân phối tốt
good engineering practice thực hành công nghệ tốt
good harvesting practice thực hành thu hoạch tốt (*dược liệu*)
good laboratory practice thực hành phòng thí nghiệm tốt

good manufacturing practice audit kiểm tra thực hành tốt sản xuất

good pharmacy practice thực hành hiệu thuốc tốt

good practice thực hành tốt

good regulation practice thực hành quản trị tốt

good storage practice thực hành bảo quản tốt

goods *n.* hàng hóa; vật liệu

goods traffic sự vận tải hàng hóa

gout *n.* bệnh gút

governor *n.* cơ cấu điều chỉnh; cơ cấu không chế; người điều hành

governor valve van điều tiết

gowning room phòng thay trang phục

grade *n.* độ, cấp bậc, hạng loại; điểm

grade analysis phân tích nhóm hạt

grade division sự chia độ

grade elimination sự giảm độ dốc

graded *adj.* đã phân hạng, đã phân loại

graded crushing sự nghiền phân đoạn

graded hydrolysis sự thủy phân phân đoạn

graded potential điện thế phân bậc, điện thế phân cấp

gradient *n.* gradien; dốc; độ dốc

gradient elution analysis phân tích rửa giải gradien

gradient of concentration gradien nồng độ

gradient of speed gradien tốc độ

grading *n.* sự tuyển chọn; sự phân loại

grading analysis *n.* sự phân tích cỡ hạt

grading cylinder trống phân loại; trống sàng hạt

gradual *adj.* dần dần, từ từ, từng bước

gradual diminution giảm từ từ

gradual reduction sự giảm từ từ

graduate jar bình chia độ

graduate pipette ống hút chia độ

graduated *adj.* được chia độ

graduated cylinder ống đong khắc vạch, ống đong chia độ

graduated flask bình chia độ; ống đong

graduated measure số đo chia độ

graduated scale thang chia độ

graduated tube ống nghiệm có chia độ

graduation *n.* sự chia độ; thang chia độ

graduation mark vạch khắc, vạch thang đo

graft *n.* mảnh ghép // *v.* ghép

grafting *n. nn.* sự ghép (cây)

grain *n.* hạt; hạt ngũ cốc; grain (đơn vị khối lượng Anh, 1 grain = 0,0648 gam)

grain composition thành phần cỡ hạt

grain fineness độ mịn hạt

grain fineness number chỉ số độ mịn hạt

grain formation sự tạo hạt

grain husbandry nghề gieo trồng ngũ cốc

grain of crystallisation tâm kết tinh

grain of wood thớ gỗ

grain pattern cấu trúc hạt

grain size cỡ hạt

grain-size analysis phân tích cỡ hạt

grain-size distribution curve đồ thị phân bố cỡ hạt

grain structure cấu trúc hạt

graine *n.* hạt

graine catalyst chất xúc tác hạt

graine formation sự tạo hạt

graine size cỡ hạt

grainer *n.* máy tạo hạt

grainer process quá trình tạo hạt

grainer salt muối hạt

grainy *adj.* có dạng hạt

gram *n.* gam, g

gram-atom nguyên tử gam

gram-atomic volume thể tích nguyên tử gam

gram-atomic weight khối lượng nguyên tử gam

gram calorie calo nhỏ, calogam

gram equivalent đương lượng gam

gram-equivalent đương lượng gam

gram-equivalent weight khối lượng đương lượng gam

gram-ion ion gam

gram molecular volume thể tích phân tử gam

gram molecular weight khối lượng phân tử gam

gram-molecule phân tử gam

Gram stain (Gram's stain) *n.* thuốc nhuộm Gram

Gram stain negative bacteria vi khuẩn Gram âm

Gram stain positive bacteria vi khuẩn Gram dương

Gram's stain (Gram stain) *n.* thuốc nhuộm Gram

Gram's stain negative bacteria vi khuẩn Gram âm

Gram's stain positive bacteria vi khuẩn Gram dương

gramme *n.* gam, g

gramme-atom nguyên tử gam

gramme-atomic volume thể tích nguyên tử gam

gramme-atomic weight khối lượng nguyên tử gam

gramme-equivalent đương lượng gam

gramme-equivalent weight khối lượng đương lượng gam

gramme-ion ion gam

gramme molecular volume thể tích phân tử gam

gramme molecular weight khối lượng phân tử gam

gramme-molecule phân tử gam

grand mal *n.* cơn động kinh lớn

grandfathered drug *n.* d. thuốc đã có từ lâu; thuốc xuất hiện trên thị trường từ lâu

granula *n.* Lat. hạt

granular *adj.* có dạng hạt, (thuộc) hạt

granular cast trụ niệu hạt

granularity *n.* thành phần hạt, độ hạt; tỷ lệ hạt

granulate *v.* tạo hạt

granulated *adj.* có dạng hạt, được làm thành hạt

granulated fertiliser phân bón dạng viên, phân bón dạng hạt

granulated sugar đường hạt

granulating *n.* sự kết hạt, sự tạo thành hạt; *d.* xát hạt

granulating hammer búa nghiền

granulating machine máy xát hạt, máy làm hạt

granulation *n.* sự kết hạt, sự tạo hạt; *d.* xát hạt; *y.* mô hạt

granulation room phòng xát cốm, phòng tạo hạt

granulator *n.* máy nghiền hạt; *d.* máy xát hạt (cốm), máy tạo hạt (cốm)

granule *n.* hạt; hạt cốm

granule analysis phân tích (cỡ) cốm

granule filling room phòng đóng thuốc cốm

granule mixing machine máy trộn cốm

granule quarantine room phòng biệt trữ cốm

granulocyte *n.* bạch cầu hạt

granulocytopenia *n.* Lat. chứng giảm bạch cầu hạt

granuloma *n.* Lat. u hạt

granulometric coefficient hệ số cỡ hạt

granulometric composition thành phần cỡ hạt

granulometric curve đồ thị cỡ hạt

granulopoiesis *n.* Lat. sự tạo bạch cầu hạt

granulous *adj.* có dạng hạt

grape *n.* quả nho

grape seed oil dầu hạt nho

grape sugar đường nho, dextrose, glucose

graph *n.* đồ thị; biểu đồ; đường biểu diễn

graph of errors biểu đồ sai số
graph paper giấy kẻ ly
graphic *adj.* (thuộc) đồ thị
graphic analysis phân tích đồ thị
graphic calculation phép tính đồ thị
graphic differentiation phép vi phân đồ thị
graphic formula công thức cấu tạo
graphic integration phép tích phân bằng đồ thị
graphic interpretation sự lý giải bằng đồ thị
graphic panel bảng đồ thị
graphic statistic analysis phân tích thống kê bằng đồ thị
graphical *adj.* (thuộc) đồ thị
graphical chart đồ thị, giản đồ
graphical differentiation phép vi phân đồ thị
graphical form dạng đồ thị
graphical formula công thức cấu tạo
graphical integration phép tích phân bằng đồ thị
graphical interpretation sự lý giải bằng đồ thị
graphical method phương pháp đồ thị
graphical presentation sự trình bày bằng đồ thị
graphical statistic analysis phân tích thống kê bằng đồ thị
graphical symbol ký hiệu bằng hình vẽ
graphite *n.* graphit, than chì
graphite electrode điện cực than chì
grass-roots plant *n.* cơ sở thiết bị đồng bộ
grating *n.* lưới, mạng lưới; *l.* cách tử
grating constant hằng số cách tử
grating spectrograph quang phổ ký cách tử
grating spectroscope kính quang phổ cách tử
grating spectrum phổ cách tử
grave wax sáp để [chạm, khắc]

gravimeter *n.* trọng lực kế
gravimetric *adj.* (thuộc) trọng lượng, trọng lực
gravimetric absorption method phương pháp hấp thụ trọng lượng
gravimetric analyser máy phân tích trọng lượng
gravimetric analysis phân tích trọng lượng, phép phân tích trọng lượng
gravimetric analyzer máy phân tích trọng lượng
gravimetric density mật độ hạt rời; tỷ trọng gia
gravimetric determination sự xác định trọng lượng
gravimetric method phương pháp phân tích trọng lượng, phương pháp trọng lượng
gravimetry *n.* phép đo trọng lực
gravitation *n.* sự hấp dẫn (*sự hút lẫn nhau giữa các khối lượng trong vũ trụ*)
gravitational *adj.* (thuộc) trọng lực, hấp dẫn
gravitational attraction sự hấp dẫn trọng lực; lực hút hấp dẫn
gravitational constant hằng số hấp dẫn
gravitational field trường hấp dẫn
gravitational mass khối lượng trọng trường; khối lượng hấp dẫn
gravitational separation sự tách trọng lực
gravitational stratification sự phân lớp theo trọng lực
gravity *n.* trọng lực; trọng lượng; sức hút, lực hấp dẫn
gravity attraction trọng lực
gravity bottle bình đo tỷ trọng
gravity constant hằng số hấp dẫn
gravity correction sự hiệu chỉnh trọng lực
gravity feed sự cấp liệu tự chảy, sự nạp liệu tự chảy
gravity filler miệng rót, cổ rót
gravity filter bộ lọc tự chảy
gravity force trọng lực

gravity meter tỷ trọng kế
gravity pendulum con lắc trọng lực kế
gravity separation sự tách do trọng lực, sự tuyển, sự tách bằng trọng lực
gravity test sự thử tỷ trọng
gravity weight dây dọi
gray *n.* màu xám
gray body thể xám, chất xám
gray substance chất xám (*của não*)
grease *n.* chất béo, chất mỡ, dầu mỡ; chất bôi trơn
grease box vú mỡ, hộp bôi trơn, bầu dầu
grease extraction sự tách chất béo
grease gun ống bơm mỡ
grease passage rãnh mỡ, lỗ tra mỡ
grease pocket vú mỡ, vệt dầu
greasiness *n.* sự trơn nhờn; sự mềm mại
greasy *adj.* trơn nhờn; mềm mại
great calorie calo lớn, kilocalo
green *n.* màu xanh lá cây, màu lục // *adj.* chưa chín, chưa xử lý
green earth lục thổ
green food thức ăn xanh
green glass thủy tinh thường; thủy tinh chai lọ
green tea trà xanh
Greenwich time giờ Greenwich
grey *n.* màu xám
grey matter chất xám
grid *n.* lưới, mạng; mạng tọa độ, lưới tọa độ
grid coordinate tọa độ lưới
grid electrode mạng điện cực; điện cực lưới
grid square ô lưới tọa độ
grille *n.* lưới, vỉ; cửa có lưới
grind *v.* mài, nghiền
grinder *n.* máy mài, máy nghiền
grinding *n.* sự mài, sự nghiền
grinding aid chất trợ nghiền
grinding chamber buồng nghiền, thùng nghiền
grinding charge mẻ nghiền
grinding machine máy nghiền

grinding material vật liệu nghiền
grinding mill máy nghiền
grinding paper giấy ráp, giấy nhám
grinding stones đá mài
grinding surface bề mặt mài
grindstone *n.* đá mài
grip *n.* cái móc, tay cầm
gripper *n.* cái móc, cái cặp
griseofulvin *n.* griseofulvin
groove *n.* rãnh, khía
grooving *n.* sự tạo rãnh
grooving machine máy tạo rãnh
gross *adj.* lớn, to; thô; cả bì (*trọng lượng*); trọn gói; tổng số; toàn bộ, toàn phần
gross calorific value năng suất toả nhiệt toàn phần
gross capacity tổng công suất; tổng dung lượng
gross error sai số thô
gross freight vận chuyển hàng khô
gross power công suất toàn phần
gross profit lãi gộp
gross sample mẫu thô
gross ton tấn già, tấn lớn (*tương đương 1.016 kg*)
gross weight trọng lượng cả bì, trọng lượng thô; khối lượng thô
gross yield tổng thu nhập, thu nhập thô
ground *n.* đất, mặt đất; nền móng, nền tảng // *v.* tiếp đất, nối đất // *adj.* nhám, mài mòn
ground bark vỏ cây nghiền
ground colour lớp màu lót, lớp màu nền
ground glass thủy tinh mài, thủy tinh mờ
ground glass stopper nút nhám
ground glass stopper flask bình nút nhám, bình thủy tinh nút nhám
ground mass khối lượng cơ bản
ground temperature nhiệt độ mặt đất
ground water nước ngầm
ground wire dây đất
grounded *adj.* được tiếp đất, được nối đất
grounded circuit mạch tiếp đất

group *n.* nhóm; *h.* gốc
group age tuổi theo nhóm
group analysis phân tích nhóm
group payment hệ thống lương khuyến khích
group reaction phản ứng nhóm
group reagent thuốc thử nhóm
group removal sự tách nhóm
group specific component thành phần đặc hiệu theo nhóm
growing pain sốt vờ da (*khi trẻ đang lớn*)
growth *n.* sự sinh trưởng; sự tăng trưởng, sự lớn lên; sự phát triển
growth additives chất phụ gia kích thích sinh trưởng
growth constant hằng số sinh trưởng
growth factor yếu tố tăng trưởng
growth hormone nội tiết tố tăng trưởng, nội tiết tố sinh trưởng
growth inhibition ức chế sinh trưởng, ức chế tăng trưởng
growth layer lớp sinh trưởng, vành tuổi (*cây*)
growth period thời kỳ sinh trưởng
growth potential khả năng sinh trưởng
growth-promoting substance chất kích thích sinh trưởng
growth regulator chất điều hòa tăng trưởng
growth stage giai đoạn tăng trưởng, giai đoạn sinh trưởng
growth step bước tăng trưởng, giai đoạn tăng trưởng
growth substance chất tăng trưởng
growth time thời gian sinh trưởng
grumous *adj.* lầy nhầy, lổn nhổn
guaiacum wood gỗ gaiac
guaiphenesin *n.* guaiphenesin
guanidine *n.* guanidin
guarantee period thời gian bảo hành
guard *n.* rào chắn, thanh chắn; bộ phận bảo vệ, người bảo vệ // *v.* bảo vệ

guard plate thanh chắn
guard rail thanh dẫn
guest *n.* y. vật ký sinh; khách
guest element nguyên tố vết
guest molecule phân tử lạ
guest substance chất lạ
guidance *n.* sự hướng dẫn; sự chỉ đạo; *cơ.* sự dẫn hướng
guide *n.* điều chỉ dẫn, sự hướng dẫn // *v.* hướng dẫn, chỉ dẫn
guide bar thanh dẫn hướng, thanh dẫn
guide finger chốt dẫn
guide pin trục dẫn hướng, chốt dẫn hướng
guide roll con lăn dẫn hướng
guideline *n.* quy chế
guideline level mức quy định theo quy chế
guinea-pig *n.* chuột lang
gum *n.* nhựa cây, chất gôm; keo dính
gum resin gôm nhựa
gum tragacanth *n.* gôm adragant
gummatous *adj.* có tính dính
gummosity *n.* tính dính; độ dính
gummy *adj.* dính
gun *n.* súng; vòi phun, ống phun
gustation *n.* vị giác
gustatory *adj.* (thuộc) vị giác
gustatory receptor thụ thể vị giác
gustus *n.* *Lat.* vị giác
gutta *n.* *Lat.* thuốc giọt
gutta-percha *n.* *Lat.* nhựa dính guta-pecha
guttur *n.* *Lat.* họng
gynaecology *n.* phụ khoa
gynecological pathology bệnh học phụ khoa
gypsum *n.* *Lat.* thạch cao
gyration *n.* sự quay vòng, sự hồi chuyển
gyratory *adj.* quay vòng, hồi chuyển
gyratory breaker máy nghiền con lăn xoay
gyratory crusher máy nghiền kiểu con lăn, máy nghiền con lăn xoay
gyratory screen sàng quay

H

H2-receptor antagonist *n.* chất đối kháng thụ thể H2

habit *n.* tập tính; thói quen; vẻ ngoài

habit-forming drug thuốc gây nghiện

habituation *n.* sự quen thuốc, sự nhờn thuốc, sự lờn thuốc

habitus *n. Lat.* sắc diện

hae- (haema-, haemo-, haemato-) pref. (thuộc) máu (*tiếp đầu ngữ*)

haem *n.* hem

haemacytometer *n.* dụng cụ đếm tế bào máu

haematemesis *n. Lat.* thổ huyết, nôn ra máu

haematin *n.* hematin

haematinic *n.* thuốc tạo huyết

haematocyst *n.* huyết nang

haematogen *n.* hematogen

haematogenesis *n. Lat.* sự sinh huyết

haematogenous *adj.* sinh huyết

haematological diagnosis chẩn đoán huyết học

haematology *n.* huyết học

haematolytic *adj.* tan máu

haematoma *n. Lat.* ổ tụ huyết

haematopoiesis *n. Lat.* sự tạo huyết

haematoxic *adj.* độc cho máu

haemo-agglutination *n.* sự dính kết máu

haemobilirubin *n.* hemobilirubin

haemochrom *n.* hemocrom

haemocoagulation *n.* sự đông máu

haemoconcentration *n.* độ đậm đặc của máu

haemodialysis *n. Lat.* thẩm tách máu

haemodynamic *adj.* (thuộc) huyết động học

haemoglobin *n.* hemoglobin

haemoglobin content hàm lượng huyết sắc tố

haemoglobinometer *n.* thiết bị xác định nồng độ hemoglobin

haemoglobinuria *n. Lat.* hemoglobin niệu

haemogram *n.* huyết đồ

haemolysin *n.* chất gây tan huyết, hemolisin

haemolysis *n. Lat.* sự tan máu, sự tan huyết

haemolytic *adj.* (thuộc) tan huyết

haemolytic anaemia thiếu máu tan huyết

haemolytic disease of the new born bệnh tan huyết trẻ sơ sinh

haemophilia *n. Lat.* bệnh ưa chảy máu

haemopoiesis *n. Lat.* sự tạo huyết

haemorrhage *n.* sự xuất huyết, sự chảy máu

haemorrhoids *n.* bệnh trĩ

haemostasia *n. Lat.* sự cầm máu

haemostatic drugs *n.* thuốc cầm máu

hair *n.* tóc, lông; sợi; vạch chỉ

hair cell tế bào lông

hair follicle nang lông

hair hygrometer ẩm kế tóc

hair-line crack vết nứt nhỏ như sợi tóc, vết nứt mao quản

hair lotion dầu gội đầu

hair parasite vật ký sinh ở tóc (*chấy*)
hair spring lò xo xoắn
hairless *n.* không có tóc, không có lông
hairline *n.* đường rất mảnh; đường chỉ
half *n.* một nửa
half-cooled được làm lạnh nửa chừng
half cycle nửa chu kỳ, bán kỳ
half-cycle nửa chu kỳ
half desintegration sự bán phân huỷ; sự bán tan rã
half-finished material bán thành phẩm
half finished product bán thành phẩm
half-full đầy một nửa
half-hard nửa cứng, mềm
half life nửa đời, bán kỳ
half-life nửa đời; chu kỳ bán rã
half-life period chu kỳ bán huỷ; nửa đời phân huỷ
half-period nửa chu kỳ
half-time nửa thời gian; nửa thời kỳ
half-turn nửa vòng quay
half-wave circuit mạch nửa sóng
half wave potential điện thế bán sóng
hallucination *n.* ảo giác
hallucinative *adj.* (thuộc) ảo giác
hallucinogen *n.* tác nhân gây ảo giác
hallucinogenic drugs *n.* thuốc gây ảo giác
halogen *n.* halogen
halogenated *adj.* được halogen hóa
halogenated compound hợp chất halogen hóa
halogenated hydrocarbon hydrocarbon halogen hóa
haloperidol *n.* haloperidol
halothan *n.* halotan
hammer *n.* búa, búa máy; thanh gõ
hammer apparatus máy nghiền búa
hammer crusher máy nghiền búa
hammer mill máy xay búa, máy nghiền búa
hand *n.* tay; bàn tay; kim (*đồng hồ*); thủ công
hand adjustment sự điều chỉnh bằng tay

hand barking bóc vỏ cây thủ công
hand-book sổ tay
hand calciner lò nung thủ công
hand centrifuge ly tâm quay tay
hand control sự điều khiển bằng tay
hand-driven được dẫn động bằng tay
hand feed sự cấp liệu bằng tay, sự cấp liệu thủ công
hand, foot and mouth disease bệnh tay chân miệng
hand grip tay cầm
hand labour lao động thủ công
hand lay-up moulding đồ khuôn bằng tay
hand-made được làm bằng tay
hand mill cối xay thủ công
hand mould khuôn tay
hand operated được điều khiển thủ công
hand-operated batch printing machine máy in số lô thủ công
hand operation điều khiển bằng tay
hand press ép thủ công
hand sampling lấy mẫu thủ công
hand scale cân cầm tay
hand starter bộ khởi động bằng tay
hand sugar refractometer chiết suất kế đo đường cầm tay, khúc xạ kế đường cầm tay
hand truck xe đẩy tay, xe kéo tay
hand valve van điều khiển thủ công
hand wheel bánh quay tay, vô lăng, bánh lái
hand-worked lift thang nâng dùng tay
handborne infection nhiễm khuẩn qua tay
handicap *n.* sự kém năng lực; người tàn tật
handle bar tay lái, ghi đông; cần điều khiển
handling *n.* sự điều khiển, sự xử lý; sự vận hành
handling facility phương tiện thao tác
handling failure hư hỏng do vận chuyển
handling of information xử lý thông tin
handling traffic sự điều vận, sự điều phối
handwork *n.* công việc làm bằng tay

handy *adj.* tiện dụng; dễ điều khiển; vừa tầm tay

hard *adj.* cứng, chắc, rắn; nặng nhọc

hard candy lozenges kẹo ngậm cứng

hard capsule viên nang cứng

hard fat mỡ cứng, mỡ rắn, mỡ đặc

hard flow trơn chảy kém, khó chảy

hard gelatin capsule nang cứng gelatin

hard gelatin capsule filling machine máy đóng nang gelatin cứng

hard glass thủy tinh đã tôi

hard paraffin parafin rắn

hard rubber cao su rắn

hard soap xà phòng cứng

hard water nước cứng

hardened face bề mặt đã làm cứng

hardened resin nhựa đã hóa cứng

hardened steel thép đã tôi cứng

hardener *n.* chất làm tăng độ cứng

hardening agent chất hóa rắn; chất làm cứng; thuốc tôi

hardness *n.* độ cứng; độ tương phản (*của ảnh*)

hardness conversion sự biến đổi độ cứng

hardness meter máy đo độ cứng

hardness number chỉ số cứng

hardness of tablet độ cứng của viên nén

hardness of water độ cứng của nước

hardness scale thang độ cứng, thang đo độ cứng

hardness test phép thử độ cứng; sự thử độ cứng

hardware *n.* đồ kim khí; phần cứng (*máy tính*)

hardware check kiểm tra phần cứng (*máy tính*)

hardware compatibility tính tương thích phần cứng

harmful *adj.* có hại

harmful effect tác dụng có hại

harmless *n.* vô hại

harmonic mean trung bình điều hòa

harmonic oscillation dao động nhịp nhàng, dao động điều hòa

harmonic progression cấp số điều hòa

harvest *n.* mùa thu hoạch; sự thu hoạch, sự thu hái

hashish *n.* cây gai Ấn Độ

hay fever *n.* viêm mũi dị ứng, sốt cỏ khô

hazard *n.* sự rủi ro; sự nguy hiểm

hazard analysis phân tích rủi ro

hazard analysis and critical control point plan (HACCP) kế hoạch phân tích rủi ro và điểm kiểm soát tới hạn

hazard control kiểm soát rủi ro

hazard prevention phòng ngừa rủi ro

hazardous *adj.* nguy hiểm, độc hại

hazardous material vật liệu [độc hại, nguy hiểm]

hazel *n.* cây phi

he- (haema-, haemo-, haemato-) pref. (thuộc) máu (*tiếp đầu ngữ*)

head *n.* cái đầu; phần đầu; người đứng đầu; cột áp

head of water cột nước

headache *n.* đau đầu, nhức đầu

headache remedy thuốc đau đầu

heads *n.* phần cắt đầu

healing *n.* sự che chắn; sự chữa khỏi bệnh

healing action tác dụng chữa bệnh

healing power khả năng chữa khỏi

health *n.* sức khỏe; y tế

health assurance bảo hiểm y tế

health budget ngân sách y tế

health care chăm sóc sức khỏe

health care service packet gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe

health center trung tâm y tế

health check kiểm tra sức khỏe, khám sức khỏe

health education giáo dục y tế

health food thực phẩm bổ dưỡng (*sức khỏe*)

health goods hàng hóa chăm sóc sức khỏe
health hazards các mối nguy đối với sức khỏe
health inspection thanh tra y tế
health insurance bảo hiểm y tế
health protection bảo vệ sức khỏe
health service dịch vụ y tế
health team đội cán bộ y tế
healthiness *n.* sự trong lành
hearing *n.* sự nghe; thính giác
hearing aids máy trợ thính
hearing loss mất thính lực, điếc
heart *n.* trái tim
heart ache nỗi đau khổ
heart-action tác dụng đối với tim
heart attack cơn đau tim
heart block phong bế tim
heart burn chứng ợ nóng
heart disease bệnh tim
heart-disease bệnh tim
heart failure suy tim
heart-lung machine máy tim phổi
heart muscle stimulant chất kích thích cơ tim
heat *n.* sức nóng, nhiệt
heat-absorbing reaction phản ứng thu nhiệt
heat absorption capacity khả năng hấp thu nhiệt
heat activation sự hoạt hóa bằng nhiệt
heat-affected zone vùng bị nhiệt tác động
heat ageing sự lão hóa do nhiệt, sự lão hóa nhiệt
heat balance cân bằng nhiệt
heat capacity nhiệt dung
heat carrier chất tải nhiệt, vật tải nhiệt
heat carrying agent chất tải nhiệt
heat carrying capacity khả năng dẫn nhiệt, khả năng truyền nhiệt
heat conduction sự dẫn nhiệt
heat conductivity tính dẫn nhiệt

heat conductor vật dẫn nhiệt
heat consumption sự tiêu thụ nhiệt
heat deflection temperature nhiệt độ uốn cong
heat-degraded gelatin gelatin biến tính bằng nhiệt
heat drop sự giảm nhiệt, sự sụt nhiệt
heat efficiency hiệu suất nhiệt
heat equilibrium cân bằng nhiệt
heat equivalent đương lượng nhiệt
heat exchange trao đổi nhiệt
heat-exchange surface bề mặt trao đổi nhiệt
heat exhaustion kiệt sức do nóng
heat expansion sự nở do nhiệt
heat input sự cấp nhiệt vào
heat insulation sự cách nhiệt
heat interchanger bộ trao đổi nhiệt
heat loss tổn thất nhiệt
heat losses mất nhiệt
heat of activation nhiệt hoạt hóa
heat of coagulation nhiệt đông tụ
heat of combustion nhiệt thiêu, nhiệt đốt cháy
heat of condensation nhiệt ngưng tụ
heat of crystallisation nhiệt kết tinh
heat of decomposition nhiệt phân hủy
heat of dissolution nhiệt hòa tan
heat of evaporation nhiệt bốc hơi
heat of food nhiệt trị của thực phẩm
heat of liquefaction nhiệt hóa lỏng
heat of reaction nhiệt phản ứng
heat of solution nhiệt hòa tan
heat of vaporisation nhiệt bốc hơi
heat output hiệu suất nhiệt
heat passage sự truyền nhiệt
heat penetration độ thấm nhiệt
heat polymerisation sự trùng hợp nóng, trùng hợp dùng nhiệt
heat-producing reaction phản ứng tỏa nhiệt

heat-proof *adj.* chịu nhiệt, bền nhiệt
heat pump air conditioner máy điều hòa không khí hai chiều
heat radiation bức xạ nhiệt
heat rash ban nhiệt
heat-removing *n.* sự thoát nhiệt
heat removing agent chất hút nhiệt; chất làm lạnh
heat resistance tính chịu nhiệt
heat-resisting *n.* sự chịu nhiệt, sự bền nhiệt
heat-retaining *n.* sự tích nhiệt, sự giữ nhiệt
heat sensitivity độ nhạy nhiệt
heat sensor cảm biến nhiệt
heat shrinkage sự co do nhiệt
heat source nguồn nhiệt
heat stability test sự thử chịu nóng
heat stroke say nóng
heat transfer sự truyền nhiệt
heat transfer agent chất truyền nhiệt; chất tải nhiệt
heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt
heat transfer fluid chất lỏng truyền nhiệt
heat-transfer material chất tải nhiệt, chất truyền nhiệt
heat-transfer medium môi trường tải nhiệt
heat transmission dòng nhiệt, luồng nhiệt; sự truyền nhiệt
heat-treated milk sữa đã thanh trùng
heat treatment xử lý bằng nhiệt, y. điều trị bằng nhiệt
heat-treatment *n.* sự xử lý nhiệt
heat wave sóng nhiệt
heater *n.* thiết bị làm nóng; sợi nung; bộ sấy nóng; bộ phát nhiệt
heater resistance điện trở nung
heating *n.* sự nung nóng; sự tăng nhiệt, sự đun nóng, sự đốt nóng; sự sưởi; sự sấy
heating appliance thiết bị đun nóng, dụng cụ đun nóng

heating body vật phát nhiệt; phần đun nóng (*trong dụng cụ, thiết bị đun*)
heating cabinet tủ sấy
heating chamber buồng nung, buồng đốt
heating conduit ống nước sưởi
heating installation thiết bị sấy
heating jacket vỏ làm nóng
heating passage hầm sấy
heating period thời kỳ nung
heating spiral ống xoắn đun nóng
heating surface bề mặt nung nóng
heavy *adj.* nặng, nặng nề; thô; sánh, đặc sệt; khó bay hơi
heavy-bodied *adj.* đặc quánh, sánh
heavy cut phần cắt cuối
heavy duty detergent chất tẩy rửa mạnh
heavy duty machine máy có công suất làm việc lớn
heavy element nguyên tố nặng
heavy fraction phần nặng, phần chìm
heavy hydrogen hydro nặng
heavy industry công nghiệp nặng
heavy isotope đồng vị nặng
heavy liquid petrolatum dầu parafin
heavy magnesium carbonate magnesi carbonat nặng
heavy metal kim loại nặng
heavy metal excretion sự thải kim loại nặng
heavy-walled *adj.* có thành dày
heavy water nước nặng
height *n.* chiều cao, độ cao; đỉnh cao; điểm cao nhất
height of capillary rise chiều cao dâng mao dẫn
height of lift chiều cao nâng
height of the cap chiều cao của đỉnh (*viên thuốc*)
height of triangle đường cao tam giác
helical *adj.* xoắn ốc
helical agitator cánh khuấy xoắn

helical-blade stirrer máy trộn kiểu cánh xoắn

helical coil cuộn dây xoắn

helical eyepiece thị kính xoắn ốc

helical fan quạt xoắn ốc

Helicobacter pylori *n.* *Helicobacter pylori* (vi khuẩn gây loét dạ dày)

helio- *pref.* (thuộc) mặt trời, helio (*tiếp đầu ngữ*)

heliotherapy *n.* liệu pháp tắm nắng

heliotropin *n.* heliotropin

helium *n. Lat.* heli, He

helix *n.* đường xoắn ốc

helmet *n.* mũ bảo hộ

Helmholtz' theory thuyết Hemholtz

helminth *n.* giun sán

helminthiasis *n. Lat.* bệnh nhiễm giun sán

heloma *n. Lat.* cục chai (*tay, chân*)

hem *n.* hem

hemacytometer *n.* dụng cụ đếm tế bào máu

hematemesis *n. Lat.* thổ huyết, nôn ra máu

hematin *n.* hematin

hematinic *n.* thuốc tạo huyết

hematocyst *n.* huyết nang

hematogen *n.* hematogen

hematogenesis *n. Lat.* sự sinh huyết

hematogenous *adj.* sinh huyết

hematogenous pigment sắc tố do máu

hematological diagnosis chẩn đoán huyết học

hematology *n.* huyết học

hematolytic *adj.* tan máu

hematoma *n. Lat.* ổ tụ huyết

hematopoiesis *n. Lat.* sự tạo huyết

hematopoietic disease bệnh tạo máu

hematoxic *adj.* độc cho máu

heme *n.* hem

hemi- *pref.* (thuộc) một nửa (*tiếp đầu ngữ*)

hemialbumose *n.* hemialbumose

hemicellulose *n.* hemicenlulose

hemicolloid *n.* chất bán keo

hemicrystalline *n.* bán kết tinh

hemisphere *n.* bán cầu; *y.* bán cầu não

hemo-agglutination *n.* sự dính kết máu

hemobilirubin *n.* hemobilirubin

hemochrome *n.* hemocrom

hemocoagulation *n.* sự đông máu

hemoconcentration *n.* độ đậm đặc của máu

hemodialysis *n. Lat.* thẩm tách máu

hemodynamic *adj.* (thuộc) huyết động học

hemoglobin *n.* hemoglobin

hemoglobin content hàm lượng huyết sắc tố

hemoglobinometer *n.* thiết bị xác định nồng độ hemoglobin

hemoglobinuria *n. Lat.* hemoglobin niệu

hemogram *n.* huyết đồ

hemolysin *n.* chất gây tan huyết, hemolisin

hemolysis *n. Lat.* sự tan máu, sự tan huyết

hemolytic *adj.* (thuộc) tan huyết

hemolytic disease of the new born bệnh tan huyết trẻ sơ sinh

hemophilia *n. Lat.* bệnh ưa chảy máu

hemopoiesis *n. Lat.* sự tạo huyết

hemorrhage *n.* sự xuất huyết, sự chảy máu

hemorrhoids *n.* bệnh trĩ

hemostasia *n. Lat.* sự cầm máu

hemostatic drugs *n.* thuốc cầm máu

hemotropic poison chất độc hướng hồng cầu

HEPA filter (high efficiency particulate air filter) *n. abbr.* lọc HEPA, lọc tiêu phân trong không khí hiệu năng cao

heparin *n.* heparin

hepatalgia *n. Lat.* chứng đau gan

hepatic *adj.* (thuộc) gan

hepatic duct ống gan

hepatic flexure góc dưới gan

hepatic insufficiency thiếu năng gan

hepatic veine tĩnh mạch gan

hepatitis *n. Lat.* viêm gan

hepatitis A viêm gan A

hepatitis B viêm gan B
hepatitis C viêm gan C
hepatitis D viêm gan D
hepatitis E viêm gan E
hepatobiliary *adj.* (thuộc) gan mật
hepatoblastoma *n. Lat.* u nguyên bào gan
hepatocyte *n.* tế bào gan
hepatogenic jaundice chứng vàng da do gan
hepatogenous pigment sắc tố do gan
hepatoma *n. Lat.* ung thư gan
hepatotoxic *adj.* gây độc cho gan
heptabarbitone *n.* heptabarbiton
heptane *n.* heptan
heptanoate *n.* heptanoat
heptose *n.* heptose (đường)
herb *n.* cây cỏ; *d.* dược thảo
herb grinding machine máy nghiền dược thảo
herb mixture hỗn hợp dược thảo
herb tea trà thảo dược
herba *n. Lat.* cây cỏ, cây thảo
herba abutili indicis cây cối xay
herba adenosmatis bracteosi nhân trần tía
herba adenosmatis caerulei nhân trần
herba adenosmatis indiani bồ bồ
herba agrimoniae tiên hạc thảo
herba artemisiae apiaceae thanh cao
herba artemisiae capillaris nhân trần
herba artemisiae vulgaris ngải cứu
herba asari tế tân, hoa tế tân, liêu tế tân
herba centellae asiaticae rau má, tinh huyết thảo
herba cistanches nhục thung dung
herba clerodendri philippini mò hoa trắng, bạch đồng nữ, bán trắng
herba cynomorii tóa dương
herba dendrobii thạch斛
herba desmodii styracifolli kim tiền thảo
herba dianthi cù mạch

herba ecliptae cỏ nhọ nôi, cơ mực, hạ liên thảo
herba elsholtziae hương nhu
herba elsholtziae ciliatae kinh giới, kinh giới Việt Nam, tiểu kinh giới
herba ephedrae ma hoàng
herba epimedii dâm dương hoắc
herba equiseti debilis mộc tặc
herba eupatorii mần tưới
herba geranii thunbergii lão quan hoa
herba hedyotidis capitellatae dạ cầm, cây loét mồm
herba houttuyniae cordatae diếp cá, ngư tinh thảo
herba lactucae indicae bồ công anh
herba leonuri ích mẫu thảo
herba leonuri japonica ích mẫu ngân
herba lophatheri gracilis cỏ lá tre, đạm trúc diệp
herba loranthi tầm gửi cây dâu, tang ký sinh
herba lycopi lucidi thạch lan
herba menthae arvensis bạc hà
herba ocimi gratissimi hương nhu trắng
herba ocimi tenuiflori hương nhu tía
herba orthosiphonis spiralis râu mèo
herba passiflorae lạc tiên
herba patriniae bại tương thảo
herba phyllanthi urinariae cây chó đẻ răng cưa
herba piperis lolot lá lốt
herba pistiae phù bình, bèo cái
herba pogostemonis hoắc hương
herba polygoni avicularis biển súc
herba pyrrosiae thạch vĩ
herba siegesbeckiae hy thiêm
herba spirodelae polyrrhizae phù bình, bèo tấm tía
herba taraxaci bồ công anh
herba vaccariae vương bắt lưu hành
herba wedeliae sài đất

herbaceous *adj.* (thuộc) cây thảo, cây cỏ
herbaceous plant cây thảo, cây thân cỏ
herbal *adj.* (thuộc) cây thảo, cây cỏ
herbal drug preparation chế phẩm thảo dược
herbal material store kho dược liệu
herbal materials dược liệu (từ cây cỏ)
herbal medicinal product sản phẩm thảo dược
herbal medicines thảo dược
herbal preparation chế phẩm thảo dược
herbal remedy thảo dược
herbal syrup xiro dược thảo
herbal tea trà thảo dược
herbalist *n.* người trồng và bán dược thảo; nhà nghiên cứu thảo mộc
herbarium *n. Lat.* tập mẫu cây, phòng mẫu cây
herbicide *n.* thuốc diệt cỏ
heredibility *n.* khả năng di truyền
hereditable *adj.* di truyền được
hereditary *adj.* (thuộc) di truyền
hereditary allergy dị ứng di truyền
hereditary character tính trạng di truyền
hereditary constitution cấu tạo di truyền
hereditary disease bệnh di truyền
hereditary effect ảnh hưởng di truyền
hereditary mechanics cơ chế di truyền
heredity *n.* sự di truyền
hermetic cabin phòng [kín, không lọt khí]
heroin *n.* heroin
heroin abuse lạm dụng heroin, sự nghiện heroin
herpes *n.* bệnh herpes
herpes simplex bệnh loét lạnh
herpes virus virus herpes
herpes zoster bệnh Zona
hesperidin *n.* hesperidin
hetero- *pref.* (thuộc) khác loại; dị biệt, khác biệt (*tiếp đầu ngữ*)

hetero-antibody *n.* dị kháng thể, kháng thể khác loại
hetero-antigen *n.* dị kháng nguyên, kháng nguyên khác loại
hetero-complement *n.* dị bổ thể
heterocondensation *n.* sự dị ngưng tụ
heteroconjugation *n.* sự dị liên hợp
heterocyclic *adj.* dị vòng, khác vòng
heterocyclic compound hợp chất dị vòng
heterocyclic nucleus nhân dị vòng
heterocyclic polymer polime dị vòng
heterocyclic radical gốc dị vòng
heterocyclic ring nhân dị vòng
heterogeneity *n.* tính dị thể, tính không đồng nhất
heterogeneous *adj.* dị thể, không đồng nhất
heterogeneous catalysis xúc tác dị thể
heterogeneous chemical reaction phản ứng hóa học dị thể
heterogeneous distorsion sự biến dạng không đồng nhất
heterogeneous medium môi trường không đồng nhất
heterogeneous membrane màng không đồng nhất
heterogeneous reaction phản ứng dị thể
heterogeneous ring compound hợp chất dị vòng
heterogeneous system hệ không đồng nhất
heterogenetic antigen kháng nguyên dị di truyền
heterolysis *n. Lat.* sự dị giải, sự dị phân
heteromorphic *adj.* (thuộc) dị hình
heteromorphism *n.* tính dị hình, tính khác hình
heteronuclear *adj.* (thuộc) dị nhân, dị hạch
heteropolar *adj.* (thuộc) dị cực
heteropolar bond liên kết dị cực
heteropolar link liên kết dị cực
heteropolar valence hóa trị dị cực
heterotrophic *adj.* (thuộc) dị hướng

heterotype division sự phân chia khác kiểu
heterozygosis *n. Lat.* tính dị hợp
heterozygote *n.* dị hợp tử
heterozygous *adj.* (thuộc) dị hợp tử
hevea latex nhựa mủ cao su
hexa- *pref.* (thuộc) sáu, sáu lần (*tiếp đầu ngữ*)
hexachlorethane *n.* hexacloretan
hexachlorophene *n.* hexaclorophen
hexagon *n.* hình sáu cạnh, hình lục giác
hexagonal *adj.* có sáu cạnh
hexagonal lattice mạng sáu cạnh
hexagonal system hệ lục giác
hexahedron *n.* khối sáu mặt, khối lục giác
hexamethylenetetramine *n.* hexametylen-tetramin
hexavalence *n.* hóa trị sáu
hexobarbital *n.* hexobarbital
hexobarbitone *n.* hexobarbiton
hexokinase *n.* hexokinase (*enzym*)
hexose *n.* hexose (*đường*)
hexyl *n.* hexyl
hexylcain hydrochloride hexylcain clohydrat
hexylresorcinol hexylresorcinol
hibernate *v.* ngủ đông, đông miên
hibernation *n.* sự ngủ đông
hidrosis *n. Lat.* chứng tiết mồ hôi
hidrotic *n.* chất gây tiết mồ hôi
hierarchichal *adj.* có thứ bậc, có phân cấp
hierarchichal level mức phân cấp
high *adj.* cao; *n.* điểm cao, đỉnh cao
high-activity hoạt tính cao
high attitude climate khí hậu vùng cao
high attitude sickness say độ cao
high-boiling có điểm sôi cao
high-calorie diet thực đơn năng lượng cao
high-capacity container côngtenơ dung lượng lớn
high-capacity memory bộ nhớ dung lượng lớn

high-compressed steam hơi nước cao áp
high-density lipoprotein lipoprotein tỷ trọng cao
high-density polyethylene polietilen tỷ trọng cao
high efficacy particle airborne filter (HEPA filter) lọc bụi hiệu năng cao, lọc HEPA
high-efficiency hiệu suất cao
high efficiency particulate air filter (HEPA filter) *n.* lọc HEPA, lọc tiểu phân trong không khí hiệu năng cao
high-energy fission sự phân hạch năng lượng cao
high-energy radiation bức xạ năng lượng cao
high-energy scattering sự tán xạ năng lượng cao
high-fat diet thực đơn nhiều chất béo
high fermentation sự lên men nổi
high-fidelity độ trung thực cao
high forest rừng cây cao
high-frequency cao tần
high-frequency circuit mạch cao tần
high-frequency current dòng cao tần
high-frequency furnace lò nung cao tần
high-frequency generator máy phát sóng cao tần
high-frequency radiation bức xạ cao tần
high-grade hạng cao; hảo hạng; cao cấp
high induction sự cảm ứng cao
high memory speed memory bộ nhớ tốc độ cao
high-molecular (thuộc) cao phân tử
high-molecular compound hợp chất cao phân tử
high-molecular polymer polime cao phân tử
high output tableting machine máy dập viên công suất cao

high-oxygen treatment điều trị bằng oxy áp lực cao

high performance liquid chromatography (HPLC) sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

high performance thin layer chromatography (HPTLC) sắc ký lớp mỏng hiệu năng cao (HPTLC)

high potential điện áp cao

high-pressure cao áp

high pressure boiler nồi hơi cao áp

high-pressure chamber buồng cao áp

high-pressure chromatography sắc ký áp lực cao

high-pressure compressor máy nén áp suất cao

high-pressure steam hơi nước áp lực cao

high protein content hàm lượng protein cao

high-protein diet thực đơn giàu protein

high-protein preparation chế phẩm nhiều protein

high-quality chất lượng cao

high-resistance điện trở cao

high-resolution electron microscope kính hiển vi điện tử phân giải cao

high shear batch mixing machine máy trộn lô kiểu cánh kéo

high-speed tốc độ cao

high speed blister packing machine máy ép vỉ tốc độ cao

high-speed centrifuge máy siêu âm cao tốc

high-speed liquid chromatography sắc ký tốc độ cao

high-speed mixer thiết bị trộn tốc độ cao

high-speed operation làm việc với tốc độ cao

high-speed response sự phản ứng nhạy

high speed rotary tableting machine máy dập viên mâm quay cao tốc

high-speed steel thép gió, thép cao tốc

high speed tableting machine máy dập viên cao tốc

high-stability độ ổn định cao (*thuốc*)

high-strength độ bền cao, sức bền cao

high-technology manufacturing sự sản xuất với công nghệ cao

high-temperature nhiệt độ cao

high-temperature alloy hợp kim [bền nhiệt, chịu nhiệt]

high temperature status tình trạng quá nhiệt

high-tension current dòng cao áp

high tonnage tableting machine máy dập viên sức nén cao

high-vacuum distillation sự cất chân không cao

high-vacuum jar bình chân không cao

high-viscosity độ nhớt cao

high-volatile có thể bay hơi mạnh

high-voltage current dòng điện cao thế

high-voltage fuse cầu chì cao áp

high-yield hiệu suất cao, năng suất cao

higher plant thực vật bậc cao

highest common factor ước số chung lớn nhất

hight-frequency cable cáp cao tần

hight-frequency heating sự nung cao tần

hinge *n.* bản lề, khớp nối

hinged flap nắp van có bản lề

hippurate *n.* hipurat

hirudin *n.* hirudin

histaminase *n.* histaminase (*enzym*)

histamine *n.* histamin

histamine desensitisation sự giảm nhạy cảm với histamin

histochemistry *n.* mô hóa học

histocompatibility *n.* tương hợp mô

histogenesis *n. Lat.* sự tạo mô

histogram *n.* biểu đồ cột

histological chemistry hóa học tổ chức, hóa học mô (*cơ thể*)

histological evidence chứng cứ về mặt tổ chức học

histology *n.* mô học

histomorphology *n.* tổ chức hình thái học

histopathology *n.* tổ chức bệnh học

hive honey mật ong trong tổ

hoist *n.* tời nâng

hold *n.* sự nắm giữ; sự duy trì

hold-off card bảng dấu hiệu đề phòng

holder *n.* giá đỡ (*dụng cụ*); đế; đui đèn; người giữ (*cổ phiếu, hồ sơ...*); người sở hữu (*giấy phép, sổ đăng ký...*)

holder of a bill of lading người giữ vận đơn

holder of a certificate người có giấy chứng nhận

holder of a licence người giữ giấy phép

holder of a share người giữ cổ phiếu

holder of an account chủ tài khoản

holding apparatus cơ cấu [kẹp, giữ]

hole *n.* cái lỗ, cái hốc; lỗ thùng

holistic medicine *n.* y học tổng thể, y học toàn diện

hollow *n.* chỗ trống, chỗ lõm, chỗ trũng

hollow article vật rỗng

hollow filling sự lấp chỗ trống, sự làm đầy chỗ trống

hollow mould khuôn rỗng

hollowness *adj.* tính rỗng

homatropine *n.* homatropin

home address địa chỉ gốc, địa chỉ bản thân

home freight vận chuyển hàng nội địa

homeopathic preparation chế phẩm vi lượng đồng căn, thuốc vi lượng đồng căn

homeopathic remedy thuốc vi lượng đồng căn

homeopathy *n.* phép vi lượng đồng căn

homeostasis *n.* *Lat.* sự cân bằng nội môi

homicidal *adj.* giết người

homicide *n.* kẻ giết người; hành động giết người; tội giết người

homo *n.* *Lat.* con người, người

homo- *pref.* homo- (*tiếp đầu ngữ chỉ sự giống nhau*)

homoatom *n.* đồng nguyên tử

homoazeotrope *n.* hiện tượng đồng sôi

homocentric *adj.* đồng tâm

homocharge *n.* điện tích cùng dấu

homochromatic *adj.* đồng màu sắc

homochromoisomerism *n.* sự đồng phân đồng sắc

homocondensation *n.* sự đồng ngưng

homoconjugation *n.* sự đồng liên hợp; sự đồng kết hợp

homocyclic ring nhân đồng vòng

homogeneity *n.* độ đồng nhất; tính đồng nhất

homogeneous *adj.* có tính chất đồng nhất, thuần nhất

homogeneous body vật thể đồng nhất, vật đồng thể

homogeneous catalysis sự xúc tác đồng thể

homogeneous chain compound hợp chất mạch đồng nhất

homogeneous chemical reaction phản ứng hóa học đồng nhất

homogeneous distorsion sự biến dạng đồng nhất

homogeneous equilibrium cân bằng đồng thể

homogeneous material vật liệu đồng nhất

homogeneous medium môi trường đồng nhất

homogeneous membrane màng đồng nhất

homogeneous mixture hỗn hợp đồng nhất

homogeneous phase pha đồng nhất, tương đồng nhất

homogeneous radiation bức xạ đơn sắc

homogeneous ray tia đơn sắc

homogeneous reaction phản ứng đồng thể

homogeneous ring compound hợp chất vòng đồng thể

homogeneous system hệ đồng nhất
homogenisation *n.* sự đồng nhất hóa
homogeniser *n.* máy đồng nhất hóa
homogenising *n.* sự đồng nhất hóa
homogenizing machine máy đồng nhất hóa
homologous *adj.* có tính tương đồng // *h.* đồng đẳng
homologue series dãy đồng đẳng
homology *n.* tính tương đồng; *h.* đồng đẳng
homolysis *n.* sự đồng giải, sự đồng ly giải
homomorphism *n.* hiện tượng đồng hình
homophase *n.* đồng pha, đồng hướng
homopolar *adj.* đơn cực, một cực
homopolar bond liên kết đồng cực
homosexuality *n.* đồng tính luyến ái
homozygote *n.* đồng hợp tử
honey *n.* mật ong
honey comb tầng ong
honey combed rối như tổ ong, rối tổ ong
honey structure cấu trúc kiểu tổ ong
honey syrup xiro mật ong
hood *n.* tủ hút; chụp hút; nắp chụp,
hook *n.* cái móc, cái mắc; bản lề cửa
hookworm *n.* giun móc
hooper *n.* thùng chứa; phễu hứng; cửa nạp liệu
horizon *n.* đường nằm ngang; đường chân trời
horizontal *adj.* đường nằm ngang
horizontal adjustment sự điều chỉnh theo phương ngang
horizontal and vertical gel electrophoresis hệ thống điện di gel đứng và ngang
horizontal displacement sự chuyển vị ngang
horizontal peeler centrifuge máy ly tâm trống ngang
horizontal position vị trí ngang
horizontal scan sự quét ngang

horizontal-tube evaporater thiết bị bốc hơi kiểu ống ngang
hormonal *adj.* (thuộc) nội tiết tố
hormonal action tác dụng nội tiết
hormonal disorders rối loạn nội tiết tố
hormonal imbalance mất cân bằng nội tiết tố
hormonal insufficiency thiếu năng nội tiết tố
hormonal methods of contraception các phương pháp ngừa thai bằng nội tiết tố
hormone *n.* nội tiết tố, hormon
hormone antagonist chất đối kháng nội tiết tố
hormone balance cân bằng hormon
hormone preparation chế phẩm hormon, chế phẩm nội tiết tố
hormone replacement therapy phép điều trị thay thế nội tiết tố
hormone therapy liệu pháp nội tiết tố
hormone unit đơn vị nội tiết tố, đơn vị hormon
hormonic *adj.* (thuộc) nội tiết tố, tác động như nội tiết tố
hormonogenesis *n. Lat.* sự tạo thành nội tiết tố
hormonogenic *adj.* (thuộc) tạo thành nội tiết tố
hormonology *n.* ngành nội tiết, ngành nghiên cứu về nội tiết
hormonopoiesis *n. Lat.* sự tạo nội tiết tố
hormonopoietic *n.* (thuộc) kích thích tạo nội tiết tố, tạo nội tiết tố
hormonotherapy *n.* liệu pháp nội tiết tố
horn *n.* cái sừng (*động vật*); đoạn hình sừng; cái tù và
horny *adj.* bằng sừng, có dạng sừng
horny substance chất sừng
horse *n.* con ngựa
horse power mã lực
horse shoe móng ngựa

horse shoe stirrer máy khuấy mỏ neo
hose *n.* ống mềm
hose clamp vành siết, đai siết
hose connection khớp nối ống mềm, đầu nối ống mềm
hose pipe ống mềm
hospital *n.* bệnh viện
hospital equipment trang thiết bị dùng trong bệnh viện
hospital-size pack cỡ đóng gói cho bệnh viện (*thuốc*)
hospitalised patient bệnh nhân nhập viện, bệnh nhân nội trú
host *n.* vật chủ, ký chủ
hot *n.* nóng // *adj.* sắc, nhọn; gay gắt
hot air không khí nóng
hot-air apparatus máy cấp không khí nóng
hot air drier thiết bị sấy không khí nóng
hot-air generator lò sấy
hot-air steriliser dụng cụ khử khuẩn bằng không khí nóng; tủ sấy
hot bath tắm nóng
hot body vật cấp nhiệt
hot box hộp sấy
hot brittleness tính giòn nóng
hot compress băng ép nóng
hot dry pack gói hàng bảo quản khô nóng
hot gas welding hàn bằng khí nóng
hot jacket áo giữ nóng
hot light ánh sáng nóng
hot melt extrusion sự đùn ép nóng
hot plate bếp điện, tấm nung
hot press ép nóng
hot pressed được ép nóng
hot pressed oil dầu ép nóng
hot reflux sự hồi lưu nóng
hot-water funnel phễu lọc nóng
hot work công việc nguy hiểm
hour *n.* giờ
hour hand kim giờ
hour zone múi giờ

hourly *adj.* tính theo giờ, hàng giờ
hourly output công suất theo giờ
house *n.* ngôi nhà; buồng (lái); kho; hàng buôn
household *n.* hộ, hộ gia đình // *adj.* dân dụng, dùng trong gia đình
household fuel nhiên liệu dân dụng
household fuel gas khí đốt dân dụng
household insect côn trùng trong nhà
household investigation điều tra theo hộ gia đình
household remedy thuốc dùng trong gia đình
household soap xà phòng thường
housing *n.* nhà ở; nơi cất đặt; thân, hộp vỏ, vỏ bọc
human chorionic gonadotrophin gona-dotrophin rau thai người
human experiment thực nghiệm trên người
human factor yếu tố con người
human growth hormone nội tiết tố sinh trưởng của người
human hypophyseal gonadotrophin gonadotrophin tuyến yên người
human menopausal gonadotrophin gonadotrophin người tiền mãn kinh
human physiology sinh lý học người
human pituitary gonadotrophin gonadotrophin tuyến yên người
human resource department phòng nhân sự
human resource management quản lý nguồn nhân lực
human resource manager giám đốc nhân sự
human resource policy chính sách nguồn nhân lực
human serum albumin albumin huyết tương người
human tolerance dosage liều được phép cho người

humectant *n.* chất làm ẩm
humectation *n.* sự làm ẩm, sự thấm ẩm
humid *adj.* ẩm, ẩm ướt
humid air không khí ẩm
humid analysis phép phân tích ướt
humid gas khí ẩm
humidification *n.* sự làm ẩm
humidifier *n.* máy làm ẩm
humidity *n.* độ ẩm; sự ẩm ướt; tính ẩm
humidity cabinet tủ giữ ẩm
humidity control sự kiểm soát độ ẩm
humidity indicator chỉ thị độ ẩm
humidity meter ẩm kế
humidity regulator bộ điều chỉnh độ ẩm
humidity resistance tính chịu ẩm
humidity sensor cảm biến độ ẩm
humidity test phép thử độ ẩm
humin *n.* humin, mùn
humin substance chất mùn
humor *n.* dịch, dịch thể
humoral *adj.* (thuộc) thể dịch
humoral immunity miễn dịch dịch thể, miễn dịch thể dịch
humoral pathology bệnh học dịch thể
humulus *n. Lat.* cây hoa bia
humus *n. Lat.* chất mùn, bùn
hunger pain đau khi đói
husbandry *n.* nghề nông
husker *n.* máy bóc vỏ
hyalin *n.* dịch trong suốt, chất thấu quang
hyaluronate *n.* hyaluronate
hyaluronic acid *n.* acid hyaluronic
hyaluronidase *n.* hyaluronidase
hybrid *n.* con lai, cây lai, thể lai, vật lai // *adj.* (thuộc) lai, chủng lai
hybrid composite composit lai
hybrid enzyme emzym lai
hybrid integrated circuit mạch tích hợp lai
hybrid molecule phân tử lai
hybrid orbital quỹ đạo lai

hybridization *n.* sự lai hóa
hydantoin *n.* hydantoin
hydralazine *n.* hydralazin
hydralazine hydrochloride hydralazin hydroclorid
hydrargyria *n. Lat.* chứng ngộ độc thủy ngân
hydrargyric *adj.* (thuộc) thủy ngân
hydrate *n.* hydrat
hydrated *adj.* hydrat hóa
hydrated cellulose cellulose hydrat hóa
hydrated lime vôi đã tôi
hydrated salt muối ngâm nước
hydrated silica silic oyd hydrat hóa
hydration *n.* sự hydrat hóa
hydration heat nhiệt hydrat hóa
hydration water nước kết tinh, nước hydrat hóa
hydraulic *adj.* (thuộc) thủy lực
hydraulic barker máy bóc vỏ kiểu thủy lực
hydraulic central air conditioning system hệ thống điều hòa không khí trung tâm thủy lực
hydraulic jack cái kích thủy lực
hydraulic lift máy nâng thủy lực
hydraulic press máy ép thủy lực
hydraulic pump máy bơm thủy lực
hydraulic transmission sự truyền động bằng thủy lực
hydraulics *n.* thủy lực học
hydrocarbon compound hợp chất hydrocarbon
hydrochloride *n.* hydroclorid
hydrochlorothiazide *n.* hydroclorothiazid
hydrocodone *n.* hydrocodon
hydrocortisone *n.* hydrocortison
hydroergotinine *n.* hydroergotin
hydroflumethiazide *n.* hydroflumethiazid
hydrogel *n.* gel nước, hydrogel
hydrogen *n.* hydro, H
hydrogen acceptor chất nhận hydro

hydrogen bond liên kết hydro
hydrogen carrier chất mang hydro
hydrogen cracking quá trình cracking có sự tham gia của hydro
hydrogen cycle chu kỳ hydro
hydrogen donator chất cho hydro
hydrogen electrode điện cực hydro
hydrogen ion ion hydro
hydrogen-ion concentration nồng độ ion hydro
hydrogen laser lase hydro
hydrogen number chỉ số hydro
hydrogen peroxide hydro peroxid
hydrogen sulphide hydro sulfid
hydrogen transfer sự chuyển hydro
hydrogenase *n.* hydrogenase (*enzym*)
hydrogenate *v.* hydro hóa
hydrogenated đã hydro hóa
hydrogenated fat mỡ hydro hóa; mỡ nhân tạo; chất béo đã hydro hóa
hydrogenated oil dầu hydro hóa
hydrogenation *n.* sự hydro hóa
hydrograph *n.* máy âm ký
hydrolysate *n.* sản phẩm thủy phân
hydrolysed *adj.* đã thủy phân
hydrolysing *n.* sự thủy phân
hydrolysis *n.* *Lat.* sự thủy phân
hydrolysis constant hằng số thủy phân
hydrolyte *n.* chất thủy phân
hydrolytic *adj.* (thuộc) thủy phân
hydrolytic adsorption sự hấp phụ thủy phân
hydrolytic decomposition sự phân hủy do thủy phân
hydrolytic dissociation sự thủy phân
hydrolytic enzyme enzym thủy phân
hydrolytic process quá trình thủy phân
hydrometer *n.* phù kế, tỷ trọng kế
hydrometry *n.* phép đo tỷ trọng chất lỏng
hydrophil-lipophyl factor hệ số thân nước-thân dầu

hydrophil matrix cơ chất thân nước
hydrophile *n.* chất ưa nước, chất dễ thấm nước, chất háo nước, chất thân nước
hydrophilic *adj.* ưa nước, dễ thấm nước, háo nước, thân nước
hydrophilic base tá dược thân nước
hydrophilic behavior tính ưa nước, tính thân nước
hydrophilic behaviour tính ưa nước, tính thân nước
hydrophilic colloid keo thân nước
hydrophilic membrane màng ưa nước, màng thân nước
hydrophilic nature bản chất thân nước
hydrophilic ointment thuốc mỡ thân nước
hydrophilic surface bề mặt thân nước
hydrophobe *adj.* sợ nước, không ưa nước, không thân nước // *n.* sự kỵ nước, sự sợ nước, sự không ưa nước, sự không thân nước, sự không háo nước; chất kỵ ngược, chất sợ nước
hydrophobe group nhóm sợ nước
hydrophobic *adj.* ưa dầu, thân dầu, háo dầu, không thân nước
hydrophobic base tá dược thân dầu
hydrophobic behaviour tính kỵ nước, tính sợ nước
hydrophobic colloid keo thân dầu
hydrophobic nature bản chất thân dầu
hydrophobic ointment thuốc mỡ thân dầu
hydrophobic surface bề mặt thân dầu
hydrophyl group nhóm thân nước
hydrosol *n.* hydrosol, sol nước
hydrosoluble *adj.* tan được trong nước
hydrostatic *adj.* (thuộc) thủy tĩnh
hydrostatic analyzer máy phân tích thủy tĩnh
hydrostatic balance cân bằng thủy tĩnh; cân thủy tĩnh, cân tỷ trọng
hydrostatic equation phương trình thủy tĩnh

hydrostatic equilibrium cân bằng thủy tĩnh

hydrostatic head độ chênh áp thủy tĩnh, cột áp thủy tĩnh

hydrostatic level mức nước

hydrostatic pressure áp lực thủy tĩnh

hydrostatic stress ứng suất thủy tĩnh

hydrostatical *adj.* (thuộc) thủy tĩnh

hydrostatical balance cân thủy tĩnh, cân tỷ trọng

hydrostatical equation phương trình thủy tĩnh

hydrostatical equilibrium cân bằng thủy tĩnh

hydrostatical head độ chênh áp thủy tĩnh, cột áp thủy tĩnh

hydrostatical level mức nước

hydrostatical pressure áp lực thủy tĩnh

hydrostatical stress ứng suất thủy tĩnh

hydrotherapy *n.* thủy liệu pháp, phép điều trị bằng nước

hydrothorax *n.* tràn dịch phế mạc

hydrous *adj.* có chứa nước

hydrous emulsifying ointment thuốc mỡ nhũ tương thân nước

hydrous wool fat lanolin ngâm nước

hydroxide *n.* hydroxyd

hydroxocobalamin *n.* hydroxocobalamin

hydroxyamphetamin *n.* hydroxyamphetamin

hydroxybenzene *n.* hydroxybenzen

hydroxychloroquin *n.* hydroxychloroquin

hydroxyl *n.* hydroxyl

hydroxyl value chỉ số hydroxyl

hydroxylamin *n.* hydroxylamin

hydroxyethylcellulose *n.* hydroxyethylcellulose

hygiene *n.* vệ sinh

hygienic *adj.* (thuộc) vệ sinh

hygrometer *n.* ẩm kế

hygrometry *n.* phép đo độ ẩm

hygroscopic *adj.* hút ẩm

hygroscopic moisture độ ẩm do hút ẩm

hygroscopic water nước hút ẩm

hygroscopic water content hàm lượng nước hút ẩm

hygroscopicity *n.* tính hút ẩm; độ hút ẩm

hygrostat *n.* thiết bị điều hòa độ ẩm

hymen *n.* màng trinh

hyosciamine *n.* hyosciamin

hyoscine *n.* hyoscin

hyper- *pref.* (thuộc) tăng; quá mức; trên (*tiếp đầu ngữ*)

hyperacidity *n.* sự tăng tính acid, sự tăng độ acid

hyperactivity *n.* sự tăng hoạt động, sự hoạt động quá mức

hyperaemia *n. Lat.* sung huyết

hyperalimentation *n.* sự dinh dưỡng quá mức, sự bồi dưỡng

hyperalimentosis *n. Lat.* sự bội thực

hyperalkalinity *n.* sự tăng tính kiềm, sự tăng độ kiềm

hyperbolic function hàm hyperbolic

hypercalcaemia *n. Lat.* chứng tăng calci máu

hyperdistension *n.* tình trạng quá sung phồng

hyperemia *n. Lat.* chứng sung huyết

hyperfine *adj.* siêu mịn

hyperfrequency wave sóng cực ngắn, sóng siêu tần

hyperglycaemia *n. Lat.* chứng tăng đường huyết

hyperkeratosis *n. Lat.* chứng [tăng sừng, dày sừng]

hyperlipidaemia *n. Lat.* chứng tăng lipid máu

hypermetabolism *n.* sự tăng chuyển hóa

hypermotivity *n.* chứng tăng cảm xúc

hypernutrition *n.* chứng dinh dưỡng quá mức

hyperoxidation *n.* sự tăng oxy hóa
hyperpressure *n.* sự tăng áp lực, sự tăng áp suất
hypersecretory *adj.* tăng bài tiết, tăng tiết
hypersensibility *n.* sự tăng cảm, sự nhạy cảm, sự quá mẫn
hypersensitiveness *n.* sự tăng cảm ứng
hypersensitivity *n.* sự quá mẫn
hypersonic *adj.* (thuộc) siêu âm
hypersonic wave sóng siêu âm
hypertension *n.* tăng huyết áp
hyperthyroidism *n.* tăng năng tuyến giáp
hypertonia *n.* *Lat.* tăng trương lực
hypertonic *adj.* ưu trương
hypertonic saline nước muối ưu trương
hypertonic solution dung dịch ưu trương
hypertrophy *n.* chứng phì đại
hyperventilation *n.* sự tăng thông khí
hypervitaminosis *n.* *Lat.* rối loạn thừa vitamin
hypnosis *n.* *Lat.* thôi miên
hypnotherapy *n.* phép điều trị bằng thôi miên
hypnotic *n.* thuốc gây ngủ
hypnotic drug thuốc gây ngủ
hypnotism *n.* thuật thôi miên
hypo- *pref.* (thuộc) giảm, ít, dưới (*tiếp đầu ngữ*)
hypoactivity *n.* sự giảm hoạt động, sự giảm hoạt tính
hypoesthesia *n.* *Lat.* sự giảm xúc giác
hypoalimentation *n.* sự thiếu ăn
hypocalcaemia *n.* *Lat.* sự giảm calci máu
hypochlorhydria *n.* *Lat.* chứng giảm acid dịch vị
hypoderm *n.* hạ bì
hypodermatic injection tiêm dưới da
hypodermic *adj.* dưới da
hypodermic injection tiêm dưới da
hypodermic needle kim tiêm dưới da

hypodermic pellet viên vi cầu cấy dưới da
hypodermic syringe bơm tiêm dưới da
hypodermic tablet viên cấy dưới da, viên nén (cấy) dưới da
hypodermis *n.* *Lat.* hạ bì
hypoferric anaemia thiếu máu (do) thiếu sắt
hypogastrium *n.* *Lat.* vùng hạ vị
hypoglycaemia *n.* *Lat.* sự hạ đường huyết
hypogonadism *n.* thiếu năng tuyến sinh dục
hypokalaemia *n.* *Lat.* sự hạ kali máu
hypomenorrhoea *n.* *Lat.* chứng ít kinh nguyệt
hypoparathyroidism *n.* thiếu năng tuyến cận giáp
hypophysis *n.* *Lat.* tuyến yên
hyposecretion *n.* sự giảm tiết, sự giảm bài tiết
hyposensitisation *n.* sự giảm cảm thụ, sự giảm cảm ứng
hyposensitive *adj.* (thuộc) giảm nhạy cảm, giảm cảm thụ
hyposulphite *n.* hyposulphit
hypotension *n.* chứng giảm huyết áp
hypotensive effect tác dụng hạ huyết áp
hypothalamus *n.* *Lat.* tuyến dưới đồi
hypothermia *n.* *Lat.* chứng giảm thân nhiệt
hypothesis *n.* *Lat.* giả thuyết
hypothyemia *n.* *Lat.* chứng âu sầu
hypothyroidism *n.* thiếu năng tuyến giáp
hypotonia *n.* *Lat.* giảm trương lực
hypotonic *adj.* nhược trương
hypotonic solution dung dịch nhược trương
hypotonicity *n.* độ nhược trương
hypovitaminosis *n.* *Lat.* chứng thiếu vitamin
hypoxaemia *n.* *Lat.* giảm oxy máu
hypoxia *n.* *Lat.* sự thiếu oxy trong mô
hysteresis *n.* tính trễ, hiện tượng trễ
hysteria *n.* *Lat.* chứng histeri

I

i.m. injection tiêm bắp thịt

iatrogenic *adj.* (thuộc) bệnh do dùng thuốc

ibuprofen *n.* ibuprofen

IC (integrated circuit) *n. abbr;* mạch tích hợp, mạch tổ hợp, vi mạch (*máy tính*), IC

ice *n.* băng, nước đá; kem

ice compress băng ép nước đá

ice pack lô hàng bảo quản trong nước đá

ice point điểm băng, điểm đóng băng

ice point depression độ hạ điểm băng

iced water nước đóng băng

ichthammol *n.* ichtamol

icing *n.* sự đóng băng

icterus *n. Lat.* chứng hoàng đản

ideal *adj.* lý tưởng

ideal crystal tinh thể lý tưởng

ideal cycle chu trình lý tưởng

ideal diagram đồ thị lý tưởng

ideal flow dòng chảy lý tưởng

ideal fluid chất lỏng lý tưởng

ideal gas khí lý tưởng

ideal lubricant chất bôi trơn lý tưởng

ideal solution dung dịch lý tưởng

ideal state trạng thái lý tưởng

identical *adj.* đúng, chính; đồng nhất, tương đồng

identicality *n.* tính đồng nhất, tính tương đồng

identification *n.* sự đồng nhất; sự nhận ra, sự nhận biết; sự nhận dạng; ký hiệu

identification card chứng minh thư

identification characteristic đặc điểm nhận dạng

identification code mã định danh

identification limit giới hạn xác định, giới hạn nhận biết

identification test phép thử định tính

identify *v.* nhận ra, phát hiện; đồng nhất hóa

identity code mã nhận dạng

identity test phép thử xác định

idiocy *n.* chứng ngu si

idiopathic *adj.* tự phát, vô căn

idiopathic disease bệnh tự phát

idiosyncrasy *n.* đặc ứng, phản ứng nhạy cảm đặc biệt (*với thuốc, thực phẩm...*)

idiosyncratic *adj.* (thuộc) đặc ứng, phản ứng nhạy cảm đặc biệt

idiosyncratic response đáp ứng đặc biệt

idle *adj.* không làm việc, không hoạt động; chạy không, để không

idle adjustment sự điều chỉnh chạy không; sự điều chỉnh không tải

idle roller trục ép chạy không

ignitability *n.* tính dễ cháy, tính dễ bắt lửa

ignitable *adj.* dễ cháy, dễ bắt lửa

ignition *n.* sự mồi lửa, sự đánh lửa; sự bắt lửa

ignition limits giới hạn bốc cháy

ignition loss mất khối lượng (do cháy); tổn thất do cháy

ignition point điểm bốc cháy

ignition temperature nhiệt độ bốc cháy

ileum *n. Lat.* hồi tràng

ileus *n.* sự tắc ruột

ill *adj.* đau yếu, ốm yếu

illegal operation code mã thao tác [bị cấm, bất hợp pháp]

illness *n.* sự đau ốm, bệnh tật

illumination *n.* sự chiếu sáng, sự rọi sáng; độ rọi

illumination power cường độ chiếu sáng

illuminator *n.* nguồn sáng; dụng cụ chiếu sáng

illusion *n.* ảo giác, ảo tưởng

image *n.* hình ảnh, ảnh; *t.* phép ảnh xạ

image acquisition sự thu nhận hình ảnh

image acquisition workstation for electrophoresis hệ thống chụp ảnh gel và phân tích hình ảnh điện di

image contrast sự tương phản ảnh

image display sự hiện ảnh (*trên màn hình*); sự hiển thị

image interference sự nhiễu ảnh

image measuring apparatus thiết bị đo hình ảnh

image persistency sự lưu ảnh

image tube đèn hình

imaginary *adj.* ảo, ảo tưởng, không có thật

imbalance *n.* mất cân bằng, mất thăng bằng

imbedding *n.* sự đóng vào, sự chêm vào, sự đồ vào

imbibing *n.* sự tắm vào; sự thấm vào

imbibition *n.* sự tắm vào, sự thấm vào

incompetence *n.* sự thiếu thẩm năng, sự thiếu thẩm quyền, sự bất toàn

incompetency *n.* sự thiếu khả năng

incompetent *adj.* thiếu khả năng, bất lực

imidazole *n.* imidazol

imide *n.* imid

iminoacid *n.* iminoacid

iminoacid group nhóm iminoacid

iminoacid-urea iminourae

imipramine *n.* imipramin

imipramine hydrochloride imipramin hydroclorid

imitate *v.* bắt chước, mô phỏng

imitated *adj.* bắt chước, mô phỏng, giả

imitation sự bắt chước; đồ giả mạo; sự mô phỏng

imitative *adj.* bắt chước, mô phỏng, giả

immature *adj.* chưa trưởng thành, chưa chín muồi

immature crystal tinh thể non

immature erythrocyte hồng cầu non, hồng cầu chưa trưởng thành

immaturity *n.* sự chưa trưởng thành, sự chưa chín muồi

immediate *adj.* ngay; tức thời

immediate access sự truy nhập ngay

immediate allergy dị ứng tức thời

immediate disease bệnh khó chữa

immediate effect tác dụng [tức thời, ngay lập tức]

immediate release dosage form dạng bào chế tác dụng tức thời

immediate treatment điều trị ngay

immerse radiator bộ tản nhiệt nhúng chìm

immersion *n.* sự nhúng; sự ngâm; sự ngập

immersion heater que đun nhúng, bộ phận đun nhúng

immersion objective vật nhúng; vật kính chìm

immersion refractometer phân cực kế nhúng

immersion sampling lấy mẫu bằng cách nhúng

immigrant *adj.* (thuộc) di chuyển, chuyển chỗ

immiscibility *n.* tính không trộn lẫn được

immiscible *adj.* không trộn lẫn được

immiscible liquid dịch không trộn lẫn được

immobile *adj.* cố định, không di động

immobile phase pha tĩnh, pha bất động

immobilisation *n.* sự làm bất động, sự cố định

immobilised *adj.* bị cố định

immobilised catalyst chất xúc tác cố định

immobilised patient bệnh nhân bất động

immune *adj.* miễn dịch

immune body thể miễn dịch, kháng thể

immune globulin globulin miễn dịch

immune reaction phản ứng miễn dịch

immune response đáp ứng miễn dịch

immune serum huyết thanh miễn dịch

immune serum globulin globulin huyết thanh miễn dịch

immune system hệ thống miễn dịch

immunisation *n.* sự gây miễn dịch; tiêm chủng

immunisation therapy liệu pháp miễn dịch

immunising substance chất tạo miễn dịch

immunity *n.* tính miễn dịch

immunity deficiency disease bệnh suy giảm miễn dịch

immunizing agent chất gây miễn dịch

immuno- *pref.* (thuộc) miễn dịch (*tiếp đầu ngữ*)

immuno-electrophoresis điện di miễn dịch

immunoabsorbent *n.* chất hấp phụ miễn dịch, chất ngoại hấp miễn dịch

immunoassay *n.* thử nghiệm miễn dịch

immunobiochemical *adj.* (thuộc) sinh hóa miễn dịch

immunobiological *adj.* (thuộc) miễn dịch sinh học

immunochemistry *n.* hóa học miễn dịch

immunocytology *n.* tế bào học miễn dịch

immunodiagnosis *n.* *Lat.* chẩn đoán miễn dịch

immuno-electrophoresis *n.* *Lat.* miễn dịch điện di

immuno-electrophoretic *adj.* (thuộc) miễn dịch điện di

immunofluorescence *n.* miễn dịch huỳnh quang

immunogen *n.* kháng nguyên

immunogenic *adj.* (thuộc) kháng nguyên

immunoglobulin *n.* globulin miễn dịch

immunologic *adj.* (thuộc) miễn dịch

immunologic response sự đáp ứng miễn dịch

immunological *adj.* (thuộc) miễn dịch

immunological tolerance *n.* sự dung nạp miễn dịch

immunology *n.* miễn dịch học

immunopathogenic *adj.* (thuộc) miễn dịch bệnh lý

immunoreaction *n.* phản ứng miễn dịch

immunostimulant drug *n.* thuốc kích thích miễn dịch

immunosuppressant drug *n.* thuốc ức chế miễn dịch

immunosuppressive *n.* thuốc ức chế miễn dịch

immunosuppressive agent thuốc ức chế miễn dịch

immunosuppressive drug thuốc ức chế miễn dịch

immunotherapy *n.* miễn dịch trị liệu

immunotransfusion *n.* sự truyền miễn dịch

impact *n.* tác động; lực đập; sự va đập

impact breaker máy xay

impact brittleness độ giòn và đập

impact elasticity tính đàn hồi và đập

impact elasticity test thử nghiệm tính đàn hồi và đập

impact force lực va chạm

impact mill máy nghiền đập

impact number chỉ số va chạm

impact pulveriser máy nghiền đập

impact resistance lực kháng va đập

impact screen sàng rung

impact strength tính bền và đập; độ bền chống va đập

impact test phép thử va đập

impacted *adj.* đóng chặt, nén chặt

impairment *n.* sự suy yếu, sút kém; hư hỏng, hư hại

impalpable *adj.* rất mịn, khó sờ thấy; tinh tế

impartial *adj.* trung lập

impartial witness nhân chứng trung lập

impenetrable *adj.* không xuyên qua được; không thấm qua được

imperfect *adj.* không hoàn toàn, không hoàn thiện, không hoàn hảo

imperfect crystal tinh thể chưa hoàn chỉnh, tinh thể không hoàn hảo

imperfection *n.* sự không hoàn thiện; sự không hoàn hảo; khuyết tật, chỗ sai hỏng

imperforated *adj.* không đục lỗ, không thủng lỗ

impermeability *n.* tính không thấm

impermeable *adj.* không thấm được, kín, khít

impermeable barrier màng không thấm

impermeable container vật chứa không thấm; bao bì không thấm

impermeable membrane màng không thấm

impervious curtain màn chống thấm

impetigo *n. Lat.* chốc lờ

implant *n.* mô cấy

implantation *n.* sự cấy, sự ghép

implosion *n.* sự nổ, sự bùng nổ

imponderability *n.* trạng thái không trọng lượng

imporosity *n.* trạng thái không xốp

imporous *adj.* không xốp, không có lỗ rỗng

import *n.* sự nhập khẩu

import authority cơ quan quản lý nhập khẩu

import deposit tiền ký quỹ nhập khẩu

import duty thuế nhập khẩu

import embargo cấm vận nhập khẩu

import firm công ty nhập khẩu

import house hãng nhập khẩu

import letter of credit tín dụng thư nhập khẩu

import licence giấy phép nhập khẩu

import license giấy phép nhập khẩu

import margin thặng số nhập khẩu

import promotion xúc tiến nhập khẩu

import tariff biểu thuế nhập khẩu

importation *n.* sự nhập khẩu; hàng nhập khẩu

importer *n.* nhà nhập khẩu

impose an embargo đặt lệnh cấm vận

impotence *n.* sự bất lực

impregnability *n.* khả năng thấm ướt, tính thấm ướt

impregnable *adj.* thấm ướt được

impregnated gauze gạc thấm

impregnated paper giấy đã tẩm

impregnating agent chất tẩm

impregnation *n.* sự tẩm

impregnation compound chất tẩm

impression *n.* ấn tượng, dấu ấn; vết hằn; dấu khắc

impression tray khay dập

improper *adj.* sai, không đúng; không thích hợp, không đúng lúc, không đúng chỗ

improper assembly lắp ráp không đúng

improved *adj.* được cải tiến, được hoàn thiện

improved technique công nghệ cải tiến

improvement *n.* sự cải thiện, sự cải tiến; sự nâng cao chất lượng

improving *n.* sự cải tiến, sự hoàn thiện

impulse *n.* xung, xung lực

impulse counter máy đếm xung

impulse excitation sự kích thích xung

impulse frequency tần số xung

impulse interference sự giao thoa giữa các xung

impulse oscillograph dao động ký xung

impulse period chu kỳ xung

impulse signal tín hiệu xung

impulsion *n.* xung; sự va chạm
impure *adj.* không tinh khiết; có tạp chất
impurity *n.* tạp chất, chất bẩn
impurity content hàm lượng tạp chất
impurity profile mô tả tạp chất
impurity standard chất chuẩn tạp chất
in- (thuộc) không (*tiếp đầu ngữ chỉ không*)
in-house *adj.* trong nước; nội bộ
in-house method of analysis phương pháp phân tích nội bộ
in-house primary reference chất đối chiếu sơ cấp nội bộ
in-house specification tiêu chuẩn nội bộ
in-house standard tiêu chuẩn nội bộ
in-house working reference chất đối chiếu làm việc nội bộ
in-line *adv.* theo trục, theo hướng; nối tiếp nhau
in-line assembly machine máy lắp ráp theo dây chuyền
in-place material vật liệu tại chỗ
in-place study nghiên cứu tại chỗ; nghiên cứu thực địa
in-process *adv.* trong quá trình
in-process control kiểm soát trong quá trình
in-process material vật liệu trong quá trình (*sản xuất, xử lý...*)
in-situ material vật liệu tại chỗ
in-warranty failure hư hỏng trong thời gian bảo hành
inability *n.* sự bất lực, sự không có khả năng
inability to function sự không có khả năng hoạt động
inability to modify sự không có khả năng thay đổi
inaccessibility *n.* sự không thể đạt tới được, sự bất cập
inaccessible *adj.* không đạt tới được
inaccuracy *n.* sự không chính xác
inaction *n.* sự không hoạt động, sự không hoạt tính; tính trơ

inactivated virus vaccine vacxin virus bất hoạt
inactivating *n.* sự làm mất hoạt tính
inactivation *n.* sự làm mất hoạt tính
inactivator *n.* chất gây mất hoạt tính, chất khử hoạt tính
inactive *adj.* không hoạt động, không hoạt tính, trơ
inactive filler chất độn không có hoạt tính
inactive gas khí trơ, khí bất hoạt
inactive ingredient thành phần không có hoạt tính
inactivity *n.* sự không hoạt động
inadequacy *n.* sự không tương ứng, sự không tương thích
inadherent *adj.* không dính bám
inadhesion *n.* sự không dính, sự không bám
inadmissibility *n.* tính không thể chấp nhận được
inalterability *n.* tính không đổi, tính bất biến
inapplicability *n.* tính không thể áp dụng được, tính không khả dụng
inappreciability *n.* tính không thể đánh giá được
inappropriate *adj.* không thích hợp; không thích đáng
inartificial *adj.* tự nhiên; không nhân tạo
incandescence *n.* sự nung sáng; sự nóng sáng
incandescent lamp đèn dây tóc nung đỏ
incapability *n.* sự không đủ năng lực, sự bất lực
incapable *adj.* không đủ năng lực, bất lực
incentive *n.* yếu tố kích thích; tiền thưởng; sự kích thích; động cơ // *adj.* khuyến khích
incentive rate tiền lương khuyến khích (*theo sản phẩm, doanh số...*)
inch *n.* inơ (đơn vị đo chiều dài bằng 2,54 cm)
incidence *n.* sự rơi vào; sự tới; y. tỷ lệ mắc bệnh

incidence angle góc tới

incidence rate tỷ lệ mắc bệnh

incident *adj.* tới (*ánh sáng, hạt...*)

incident ray tia tới

incidental *adj.* ngẫu nhiên; phụ, thứ yếu

incidental finding phát hiện ngẫu nhiên

incinerate *v.* thiêu, đốt ra tro

incineration *n.* sự thiêu, sự đốt ra tro

incinerator *n.* lò thiêu; lò đốt rác

incipient crystal tinh thể mầm

incision *n.* sự rạch; vết rạch

inclination *n.* độ nghiêng; độ dốc; sự nghiêng

inclined *adj.* nghiêng, bị nghiêng

inclined grizzly sàng lưới nghiêng

inclined retort bình cất nghiêng

inclusion *n.* tạp chất, chất lẫn vào; *sh.* thể vùi

inclusion bodies thể vùi

inclusion body thể xâm nhập

inclusion complex phức chất lồng

incoagulability *n.* tính không đông tụ

incoagulable *adj.* không đông tụ

incoherence *n.* sự rời rạc, toi; tính không phù hợp

incoherent *adj.* rời rạc; không nhất quán; không phù hợp

incohesion *n.* sự rời rạc, sự không có kết

incombustibility *n.* tính không cháy

incombustible *adj.* không cháy được

income account bản kê thu nhập

incompact *adj.* không chặt; không đặc; không cô đọng

incompatibility *n.* tính tương kỵ, tính không tương hợp

incompatible *adj.* không tương hợp, tương kỵ

incompatible blood máu không tương hợp

incompensation *n.* sự mất bù

incompetitive inhibition ức chế không cạnh tranh

incomplete *adj.* không hoàn toàn; không hoàn thiện; không đủ

incomplete reaction phản ứng không hoàn toàn

incompressibility *n.* tính không nén được; tính không ép được

incompressible *adj.* không nén được, không ép được

incondensable *adj.* không ngưng tụ được

incongelaable *adj.* không đông tụ được; không đông kết được

inconstancy *n.* sự biến đổi; độ biến đổi; tính biến đổi

inconstant *adj.* biến đổi, thay đổi, không hằng định

incontinence *n.* sự không kiềm chế được, sự không kiểm soát được

inconvertibility *n.* tính không chuyển hóa được, tính không chuyển đổi được

incoordination *n.* sự mất phối hợp

incorporate *n.* sự hợp nhất, sự sáp nhập; sự đưa vào, sự gắn vào; *kt.đ.* tập đoàn

incorporation *n.* sự sáp nhập, sự hợp nhất

increase *n.* sự tăng; mức tăng

increase in blood pressure tăng huyết áp

increase in size tăng kích thước

increase in weight tăng trọng lượng

increase of frequency tăng tần số

incretion *n.* sự nội tiết

incretory *adj.* (thuộc) nội tiết

incrustation *n.* sự khảm

incubate *v.* ấp, ủ

incubation *n.* sự ấp, sự ủ; sự giữ trong tủ ấm; *y.* thời kỳ ủ bệnh, sự ủ bệnh

incubation period thời kỳ ủ, thời kỳ ấp trứng; thời kỳ ủ bệnh

incubation stage giai đoạn ủ

incubation temperature nhiệt độ ủ

incubation time thời gian ủ (*cấy vi khuẩn*); thời gian ấp

incubative stage giai đoạn ủ

incubator *n.* tủ ấm, lồng ấp; tủ ấp
incubator house buồng ấp trứng; phòng ủ
incubator with forced convection tủ ấm thông khí cưỡng bức
indefinite *adj.* không xác định được; không giới hạn
indefinite value trị số bất định
indelible ink mực không xóa được
independent *adj.* độc lập, không phụ thuộc
independent control sự điều khiển độc lập
independent double bond liên kết đôi độc lập
independent ethics committee uỷ ban đạo đức độc lập
independent variable biến độc lập
independent variables biến số độc lập
index *n.* chỉ số; *t.* số mũ, hệ số
index finger chỏm định vị; ngón trỏ
index of absorption chỉ số hấp thụ
index of activity chỉ số hoạt động
index of refraction chiết suất, chỉ số khúc xạ
index of unsaturation chỉ số không bão hòa
index register bộ ghi chỉ số
indian *adj.* (thuộc) Ấn Độ, có nguồn gốc Ấn Độ
indian beeswax sáp ong Ấn Độ
indian ink mực đen, mực nho
indian paper giấy in mỏng
indian yellow phẩm vàng Ấn Độ
indicating panel bảng hướng dẫn, bảng chỉ báo
indication *n.* sự chỉ thị, sự chỉ báo; sự chỉ dẫn; ký hiệu; số chỉ (*trên đồng hồ*)
indicator *n.* cái chỉ báo; đồng hồ chỉ báo, máy chỉ báo; *h.* chất chỉ thị, giấy thử
indicator card biểu đồ chỉ thị
indicator electrode điện cực chỉ thị
indicator light đèn báo
indicator method phương pháp chỉ thị

indicator paper giấy thử, giấy chỉ thị
indicator plant cây chỉ thị, thực vật chỉ thị
indicator range vùng đổi màu chỉ thị
indicator species loài chỉ thị
indicator test phép thử chỉ thị
indices *n. Lat.* chỉ số (*số nhiều của index*)
indifference *n.* sự trơ
indifferent *adj.* trơ; trung hòa, trung tính
indifferent gas khí trơ
indifferent oxide oxyd trung tính
indifferent tissue mô non, mô chưa phân hóa
indiffusible *adj.* không khuếch tán được
indigenous *adj.* bản địa, bản xứ, tại chỗ
indigenous flora hệ thực vật bản địa
indigested *adj.* không tiêu hóa
indigestibility *n.* sự không tiêu hóa
indigestible *adj.* không tiêu hóa được
indigestion *n.* sự không tiêu, sự không tiêu hóa
indigo *n. Lat.* indigo, phẩm chàm
indigo blue xanh indigo, xanh chàm
indigo carmine indigo carmin
indigo red phẩm đỏ indigo
indigotin *n.* indigotin
indirect *adj.* gián tiếp, không trực tiếp
indirect action tác dụng gián tiếp
indirect contact tiếp xúc gián tiếp
indirect control sự điều khiển gián tiếp
indirect cost chi phí gián tiếp
indirect division sự gián phân, nguyên phân (*tế bào*)
indirect effect tác dụng gián tiếp
indirect extruder máy ép đùn gián tiếp
indirect heat exchange trao đổi nhiệt gián tiếp
indirect heating đốt nóng gián tiếp
indirect illumination sự chiếu sáng gián tiếp
indirect infection nhiễm khuẩn gián tiếp
indirect labour lao động gián tiếp

indirect method phương pháp gián tiếp

indirect ray tia gián tiếp

indirect scan sự quét gián tiếp

indirect steam hơi nước gián tiếp

indissolubility *n.* tính không tan

indissoluble *adj.* không tan

indistinct *adj.* không phân biệt, không rõ ràng

indistinguishability *n.* tính không phân biệt được

individual *adj.* một mình, riêng lẻ, cá thể // *n.* cá nhân, cá thể, một người

individual component thành phần riêng biệt

individual dose liều cá thể

individual equipment trang bị cá nhân

individual error sai số riêng

individualised schedule lịch trình cá thể hóa

indocyanine green xanh indocyanin

indomethacin *n.* indomethacin

indoor *adj.* ở trong nhà

indoor air không khí trong nhà

indoor-patient bệnh nhân nội trú

indoor temperature nhiệt độ trong phòng

indophenol *n.* indophenol

indoxyl red phẩm đỏ indoxyl

induced *adj.* (thuộc) gây ra, tạo ra; quy về; điện cảm ứng

induced allergy dị ứng cảm ứng

induced charge điện tích cảm ứng

induced circulation sự tuần hoàn cưỡng bức

induced couple plasma emission spectrophotometer máy quang phổ phát xạ plasma (ICP)

induced couple plasma-mass spectrophotometer máy quang phổ phát xạ plasma-khối phổ (ICP-MS)

induced couple plasma optical emission spectrophotometer máy quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES)

induced current dòng điện cảm ứng

induced dipole lưỡng cực cảm ứng

induced emission sự phát xạ cảm ứng

induced heater thiết bị đun nóng cảm ứng

induced magnetism từ tính cảm ứng

induced moment momen cảm ứng

induced polarisation sự phân cực cảm ứng

induced potential thế cảm ứng

induction *n.* sự cảm ứng; *đ.* sự cảm ứng; *t.* phép quy nạp

induction aluminium foil sealing machine máy dán màng nhôm bằng sóng cao tần

induction coil cuộn cảm ứng

induction effect hiệu ứng cảm ứng

induction electrode điện cực cảm ứng

induction force lực cảm ứng

induction melting sự nung chảy bằng cảm ứng

induction period thời kỳ cảm ứng

inductive *adj.* (thuộc) cảm ứng

inductive charge điện tích cảm ứng

inductive effect hiệu ứng cảm ứng

inductive interference sự nhiễu do cảm ứng

inductive probe đầu dò cảm ứng

inductive sensor cảm biến tự cảm

indurate *v.* làm cho cứng; trở nên cứng

induration *n.* sự làm cứng, sự hóa cứng

industrial *adj.* (thuộc) công nghiệp

industrial accident tai nạn công nghiệp

industrial area khu công nghiệp

industrial chemistry hóa công nghiệp

industrial colorant phẩm màu công nghiệp

industrial colourant phẩm màu công nghiệp

industrial disease bệnh công nghiệp

industrial dust bụi công nghiệp

industrial electronics điện tử học công nghiệp
industrial gas khí công nghiệp
industrial grade hạng công nghiệp; loại công nghiệp
industrial hygiene vệ sinh công nghiệp
industrial injury chấn thương trong sản xuất công nghiệp
industrial isotope chất đồng vị dùng trong công nghiệp
industrial lubricant chất bôi trơn công nghiệp
industrial medicine y học công nghiệp
industrial pharmacy dược công nghiệp
industrial plant cây công nghiệp
industrial preparation sản phẩm công nghiệp
industrial property quyền sở hữu công nghiệp
industrial safety an toàn công nghiệp
industrial scale quy mô công nghiệp
industrial secret bí mật công nghiệp
industrial standard định mức công nghiệp
industrial waste water nước thải công nghiệp
industrial water nước công nghiệp
industrial zone khu công nghiệp
industry *n.* công nghiệp, kỹ nghệ; ngành công nghiệp
inedible *adj.* không ăn được
inedible fat mỡ kỹ thuật, mỡ không ăn được
inedible oil dầu không ăn được
ineffective *adj.* không có hiệu quả
ineffectiveness *n.* tính không có hiệu quả
inefficacious *adj.* vô hiệu, không hiệu quả
inefficacy *n.* sự không hiệu quả; sự không công hiệu
inefficiency *n.* sự không có hiệu lực, sự không có hiệu quả
inefficient *adj.* không hiệu quả; không hiệu lực

inelastic *adj.* không co giãn, không đàn hồi
inelasticity *n.* tính không co giãn, tính không đàn hồi
inequality *n.* sự không bằng nhau, sự không cân bằng; *t.* bất đẳng thức
inequigranular *adj.* không đều hạt
ineradicable *adj.* không thể triệt bỏ; không thể nhổ rễ
inert *adj.* trơ, không hoạt tính
inert admixture chất phụ gia trơ
inert atmosphere môi trường khí trơ
inert element nguyên tố trơ
inert gas khí trơ
inert gas blow sự thổi khí trơ
inert material chất trơ; *d.* tá được trơ
inert powder bột trơ
inert zone vùng trơ
inertia *n. Lat.* sự trơ; sự vô lực; *l.* quán tính
inertia element nguyên tố trơ
inertia flow dòng chảy theo quán tính
inertia force lực quán tính, lực ì
inertia gas khí trơ
inertia solvent dung môi trơ
inertial mass khối lượng quán tính
inevitable accident sự cố không lường được, sự cố không tránh được
inexact *adj.* không chính xác, không đúng
inexcitability *n.* tính không kích thích
inexperience *n.* sự thiếu kinh nghiệm
inexplorable *adj.* không khảo sát tỉ mỉ được
inexplosive *adj.* không nổ
inexpressive *adj.* không biểu lộ, vô hồn
infancy *n.* tuổi thơ ấu
infant *n.* trẻ thơ
infant feeding nuôi dưỡng trẻ em
infant injury thương tích ở trẻ em
infant nutrition dinh dưỡng cho trẻ em
infantile *adj.* (thuộc) trẻ thơ
infantile diarrhea bệnh tiêu chảy trẻ em
infantile diarrhoea bệnh tiêu chảy trẻ em
infantile spasms cơn co giật trẻ em

infantilism *n.* nhi tính

infantility *n.* tính ấu trĩ

infarct *n.* chứng nhồi máu

infected *adj.* bị nhiễm khuẩn, bị nhiễm trùng

infecting *n.* sự nhiễm khuẩn, sự nhiễm trùng

infectio *n. Lat.* sự nhiễm khuẩn, sự nhiễm trùng

infection *n.* sự nhiễm khuẩn, sự nhiễm trùng

infection of cavity sự nhiễm khuẩn xoang

infection rate tỷ lệ nhiễm khuẩn

infectiosity *n.* tính gây nhiễm, khả năng lây nhiễm

infectious *adj.* (thuộc) nhiễm, lây

infectious agent tác nhân gây nhiễm bệnh

infectious disease bệnh nhiễm trùng, bệnh nhiễm, bệnh lây

infectious jaundice chứng vàng da nhiễm trùng

infectious mononucleosis bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do nhiễm

infectiousness *n.* tính lây, tính nhiễm khuẩn

infective *adj.* hay lây, lây nhiễm

infective agent tác nhân gây nhiễm trùng

infective colitis viêm ruột kết do vi khuẩn

infectivity *n.* tính lây, tính nhiễm

inferior *adj.* ở dưới, cấp dưới

inferior limit giới hạn dưới

inferiority complex *n.* y. mặc cảm tự ty

infertility *n.* sự vô sinh

infestation *n.* sự nhiễm ký sinh

infiltrated *adj.* được thấm qua

infiltration *n.* sự thấm; sự thấm qua lọc; y. sự thâm nhiễm

infiltration anaesthesia gây tê cục bộ bằng cách tiêm thuốc tê

infiltration anesthesia gây tê cục bộ bằng cách tiêm thuốc tê

infiltration loss tổn thất do thấm, tổn thất do thẩm lậu

infiltrative *adj.* thấm được

infinite *adj.* vô hạn, vô tận

infinite geometrical progression cấp số nhân vô hạn

infinite series chuỗi vô hạn

infinity adjustment sự điều chỉnh đến vô cực

inflammable material vật liệu dễ cháy

inflammatio *n. Lat.* sự bốc cháy; y. viêm

inflammation *n.* sự bốc cháy; y. viêm

inflammation of the connective tissue viêm tổ chức liên kết

inflammation of the deltoid muscle viêm cơ delta

inflammation of the urinary tract viêm niệu đạo

inflammatory *adj.* (thuộc) viêm

inflammatory pain viêm đau

inflammatory softening sự làm dịu viêm

inflation *n.* sự phồng lên; *kié.* sự lạm phát

inflation of credit sự lạm phát tín dụng

inflation of gold sự lạm phát vàng

inflection *n.* sự uốn, chỗ uốn; *t.* điểm uốn

inflexibility *n.* tính không uốn được, tính khó uốn

inflow current dòng vào

influence *n.* ảnh hưởng

influenza *n. Lat.* bệnh cúm

influenza vaccine vắc-xin cúm

influx *n.* sự chảy vào; dòng vào

informatics *n.* tin học

information *n.* thông tin; tin tức

information acquisition sự thu nhận thông tin

information carrier phần tử mang thông tin, vật mang thông tin

information cell phần tử thông tin

information center trung tâm thông tin

information channel kênh thông tin

information content nội dung thông tin

information desk bàn thông tin

information generation sự tạo thông tin

information packet gói thông tin

information processing sự xử lý thông tin

information rate tốc độ truyền thông

information retrieval sự tìm kiếm thông tin

information source nguồn thông tin

information system hệ thống thông tin

information technology công nghệ thông tin

information theory lý thuyết thông tin

infra- *pref.* (thuộc) dưới (*tiếp đầu ngữ*)

infrared *n.* hồng ngoại, vùng hồng ngoại (*của quang phổ*)

infrared absorption sự hấp thụ hồng ngoại

infrared analysis sự phân tích hồng ngoại

infrared analyzer máy phân tích hồng ngoại

infrared detector máy phát hiện tia hồng ngoại, bộ dò hồng ngoại

infrared filter bộ lọc hồng ngoại

infrared guidance sự dẫn hướng bằng tia hồng ngoại

infrared heating sự đun nóng bằng tia hồng ngoại

infrared lamp đèn hồng ngoại

infrared laser laze hồng ngoại

infrared light ánh sáng hồng ngoại

infrared moisture gauge ẩm kế hồng ngoại

infrared photography sự chụp ảnh hồng ngoại

infrared photometer quang kế hồng ngoại

infrared radiation bức xạ hồng ngoại

infrared ray tia hồng ngoại

infrared ray drying machine máy sấy bằng tia hồng ngoại

infrared spectrophotometer máy quang phổ hồng ngoại

infrared spectrum phổ hồng ngoại

infrared transparent material vật liệu trong suốt hồng ngoại

infrasonic *adj.* (thuộc) hạ âm

infrasound *n.* hạ âm

infrastructure *n.* kết cấu hạ tầng, cơ sở hạ tầng

infusibility *n.* tính không nóng chảy

infusible *adj.* không nóng chảy

infusio *n.* *Lat.* nước hầm; phương pháp hầm; *y.* sự tiêm truyền

infusion *n.* nước hầm; phương pháp hầm; *y.* sự tiêm truyền

infusion bottle bình ngâm chiết

infusion burette buret truyền dịch

infusion cannula ống truyền dịch

infusion fluid dịch truyền

infusion of herb nước hầm dược thảo

infusion pump thiết bị bơm dịch truyền

infusion solution dung dịch tiêm truyền

infusion therapy điều trị bằng truyền dịch

ingestio *n.* *Lat.* nước hầm; phương pháp hầm

ingestion *n.* nước hầm; phương pháp hầm

ingredient *n.* thành phần, hợp phần; phối liệu

inhalant *n. d.* thuốc xông, thuốc hít // *adj.* dùng để xông, để hít

inhalatio *n.* *Lat.* sự xông, sự hít

inhalation *n.* sự xông, sự hít

inhalation anaesthesia gây mê đường thở

inhalation anesthesia gây mê đường thở

inhalation narcosis gây mê hít

inhalation therapy liệu pháp xông hít

inhalator *n.* bình xông hít

inhaler *n.* bình xông hít; bình thuốc hít

inhaling apparatus máy xông hít

inherent impurity tạp chất có sẵn

inherent stability tính ổn định riêng, tính ổn định vốn có

inheritance *n.* sự di truyền, tính di truyền

inherited disease bệnh di truyền

inherited immunity miễn dịch di truyền

inhibiting *n.* sự ức chế; sự kìm hãm

inhibiting agent tác nhân gây ức chế; chất kìm hãm; chất hãm

inhibiting antibody kháng thể ức chế

inhibition *n.* sự ức chế; sự kìm hãm

inhibitive *adj.* (thuộc) ức chế, kìm hãm

inhibitor *n.* chất hãm, chất ức chế, chất kìm hãm

inhibitory *adj.* (thuộc) ức chế

inhibitory action tác dụng ức chế

inhibitory center tâm ức chế

inhibitory concentration nồng độ ức chế

inhibitory effect tác dụng ức chế

inhibitory substance chất ức chế

inhomogeneity *n.* tính không đồng nhất

inhomogeneous *adj.* không đồng nhất

initial *adj.* đầu tiên, ban đầu; sơ bộ

initial adjustment hiệu chỉnh ban đầu, hiệu chỉnh về số 0

initial boiling point nhiệt độ bắt đầu sôi, điểm bắt đầu sôi

initial condition điều kiện ban đầu

initial crushing sự nghiền sơ bộ

initial culture nuôi cấy lần đầu

initial data số liệu ban đầu

initial dosage liều lượng ban đầu; liều lượng khởi đầu

initial dose liều khởi đầu, liều đầu tiên, liều ban đầu

initial effect tác dụng khởi đầu

initial expenses chi phí ban đầu

initial finding phát hiện ban đầu, phát hiện sơ khởi

initial phase pha đầu tiên, pha ban đầu

initial position vị trí ban đầu, vị trí khởi đầu

initial pressure áp suất ban đầu

initial quantity lượng ban đầu

initial result kết quả ban đầu, kết quả khởi đầu

initial run sự vận hành thử nghiệm

initial sign dấu hiệu ban đầu

initial slope độ nghiêng ban đầu

initial stage giai đoạn ban đầu

initial state trạng thái ban đầu

initial temperature nhiệt độ ban đầu

initial test routine thủ tục kiểm tra ban đầu

initial velocity tốc độ ban đầu

initial weight trọng lượng ban đầu

initial yield thu nhập ban đầu

initiating *n.* sự khơi mào, sự khởi đầu

initiating factor yếu tố khởi đầu

initiating relay role khởi động

initiating step bước khơi mào

initiative *n.* sáng kiến

initiator *n.* chất khơi mào; ngòi nổ; chất gây nổ

inject *v.* phun, thổi vào; *y.* tiêm

inject i.m. tiêm bắp thịt

inject i.v. tiêm tĩnh mạch

injectable ampoule filling machine máy đóng ống thuốc tiêm

injectable contraceptive thuốc tiêm tránh thai

injectable emulsion nhũ tương để tiêm, thuốc tiêm nhũ tương

injection *n. Lat.* thuốc tiêm

injection *n.* thuốc tiêm; sự phun vào, sự thổi vào

injection blowpipe ống phun tiêm

injection capacity thể tích tiêm được

injection cock vòi phun

injection cylinder bơm tiêm

injection fluid thuốc tiêm

injection force lực phun

injection jet vòi phun

injection needle kim tiêm

injection nozzle đầu phun

injection plunger piston bơm tiêm

injection point vị trí tiêm, chỗ tiêm

injection preparation chế phẩm tiêm

injection pressure áp lực tiêm

injection pump bơm tiêm, bơm nạp

injection shock choáng do tiêm, sốc do tiêm

injection solution dung dịch tiêm

injection syringe bơm tiêm

injection therapy điều trị bằng cách tiêm
injection valve van phun
injection vial ống tiêm
injector *n.* vòi phun; ống phun; đầu phun; máy phun
injector condenser thiết bị ngưng tụ kiểu phun
injector cone vòi phun
injured *adj.* bị thương, bị tổn thương
injurious *adj.* gây tổn thương, có hại
injurious dust bụi độc hại
injurious to digestion có hại cho tiêu hóa
injurious to health có hại cho sức khỏe
injury *n.* sự thiệt hại; *y.* thương tích
injury after accident thương tích sau tai nạn
ink *n.* mực
inlet *n.* cửa vào; lỗ nạp vào; đầu vào
inlet air không khí hút vào
inlet branch ống vào; ống nạp
inlet channel kênh vào
inlet fan quạt lửa vào
inlet flow dòng (khí) vào
inlet funnel phễu nạp
inlet manifold ống nạp
inlet pipe ống dẫn vào
inlet temperature nhiệt độ đầu vào
inlet valve van nạp
inlet water nước vào
inner *adj.* trong, ở trong, bên trong; *h.* nội
inner complex compound hợp chất phức nội, phức chất nội
inner compound hợp chất nội
inner dimension kích thước bên trong
inner ester este nội
inner face mặt trong
inner hemiacetal hemiacetal nội
inner layer lớp trong, lớp bên trong
inner salt muối nội
innocent *adj.* vô hại
innovation *n.* sự đổi mới; sự phát minh

innovator *n.* nhà phát minh // *v.* phát minh
innovator pharmaceutical product được phẩm phát minh
inoculant *n.* mầm cấy
inoculate *v.* cấy ghép; gây mầm; *y.* tiêm chủng
inoculating crystal tinh thể cấy mầm
inoculation *n.* *y.* sự tiêm chủng; *h.* sự cấy mầm (*kết tinh*); *sh.* sự cấy vi khuẩn
inoculation fluid dịch cấy truyền; dung dịch tiêm chủng
inoculum *n.* *Lat.* chất cấy truyền, chất tiêm truyền
inodorous *adj.* không mùi
inorganic *adj.* *h.* (thuộc) vô cơ
inorganic acid acid vô cơ
inorganic binder chất kết dính vô cơ
inorganic chemistry hóa học vô cơ
inorganic electrochemistry điện hóa học vô cơ
inorganic fertiliser phân bón vô cơ
inorganic pigment sắc tố vô cơ
inorganic polarography phép cực phổ vô cơ
inorganic polymer polime vô cơ
inosite *n.* inosit
inoxidable *adj.* không bị oxy hóa, không gỉ
inoxidable steel thép không gỉ
input *n.* sự đưa vào; sự nhập vào; đầu vào, lối vào, tín hiệu vào
input channel kênh vào
input current dòng vào
input data số liệu nhập vào
input data set bộ dữ liệu vào
input equipment thiết bị đầu vào
input file tệp (tin) vào
input inversion sự đảo tín hiệu vào
input-output *n.* đầu vào-đầu ra
input/output channel kênh vào/kênh ra
input-ouput equipment thiết bị đầu vào – đầu ra

input parameter tham số đầu vào
input peripherals thiết bị vào
input power công suất vào
input program chương trình vào
input programme chương trình vào
input termination đầu vào
input value giá trị vào
insaponifiable *adj.* không xà phòng hóa
insaponification *n.* sự không xà phòng hóa
inscribed angle góc nội tiếp
insect *n.* sâu bọ, côn trùng
insect attractant chất dẫn dụ côn trùng
insect bite vết đốt của côn trùng
insect-borne do côn trùng
insect borne disease bệnh truyền do côn trùng
insect injury thiệt hại (mùa màng) do côn trùng
insect repellent thuốc trừ côn trùng
insect repellent thuốc xua côn trùng
insect transmission sự truyền nhiễm côn trùng
insecticidal *adj.* diệt côn trùng
insecticide *n.* thuốc diệt côn trùng
insecticide contamination nhiễm chất diệt côn trùng
insectifuge *n.* chất xua côn trùng
insectivorous *adj.* (thuộc) ăn côn trùng
insemination *n.* y. sự thụ tinh, sự cấy tinh; nn. sự gieo giống
insensitiveness *n.* tính không nhạy
insert *n.* tờ in rời (*lồng vào sách*); tờ rời (*giới thiệu thuốc*)
insert character ký tự xen vào
insertion *n.* sự gắn vào, sự dính vào, sự lồng vào; sự ghép
insiccation *n.* sự hong khô; sự sấy khô; sự hút ẩm
inside *adj.* (thuộc) mặt trong, cạnh trong; bên trong, trong, ở trong
inside callipers thước cặp đo trong

inside diameter đường kính trong
insignificant *adj.* không quan trọng
insolation *n.* sự phơi nắng
insolubility *n.* tính không hòa tan
insoluble *adj.* không hòa tan
insoluble matrix cơ chất không tan
insoluble matter chất không tan
insoluble residue chất lắng cặn không tan
insomnia *n.* *Lat. y.* chứng không ngủ, chứng mất ngủ
inspect *v.* thanh tra, kiểm tra; xem xét
inspection *n.* sự thanh tra, sự kiểm tra; sự xem xét
inspection department ban thanh tra
inspection device thiết bị kiểm tra
inspection door cửa quan sát; cửa thăm dò
inspection hole cửa kiểm tra, lỗ quan sát (*máy móc, thiết bị*)
inspection protocol đề cương thanh tra
inspection routine thủ tục kiểm tra
inspiratio *n.* *Lat.* sự hít vào
inspiration *n.* sự hít vào
inspissation *n.* sự dày lên, sự đặc lại
instability *n.* tính không ổn định; độ không ổn định
instability zone vùng không ổn định
installation *n.* sự lắp đặt; sự đặt (*máy móc, thiết bị*); thiết bị, hệ thống máy móc
installation qualification (IQ) đánh giá lắp đặt
installation validation thẩm định lắp đặt
installed capacity công suất lắp đặt
instantaneous *adj.* tức thời, có tác động tức thời
instantaneous conditions điều kiện tức thời
instantaneous dose liều tức thời
instantaneous melting point điểm nóng chảy tức thời
instantaneous power công suất tức thời
instantaneous relay rơle tác động tức thời

instantaneous sampling sự lấy mẫu tức thời

instantaneous speed tốc độ tức thời

instantaneous value giá trị tức thời

instantaneous velocity tốc độ tức thời

instillation *n.* sự nhỏ giọt (*thuốc nhỏ mắt...*)

instinct *n.* bản năng

instruction *n.* sự huấn luyện; sự hướng dẫn; bản hướng dẫn; lệnh; chỉ thị

instruction execution thực hiện sự hướng dẫn

instruction format mẫu hướng dẫn

instruction list bản hướng dẫn

instructions for use hướng dẫn sử dụng

instrument *n.* dụng cụ, khí cụ, công cụ, thiết bị

instrument cabinet vỏ thiết bị

instrument correction sự hiệu chỉnh dụng cụ đo

instrument lag tính y của thiết bị

instrument range phạm vi của dụng cụ đo

instrument washing room phòng rửa dụng cụ

instrumental *adj.* (thuộc) dụng cụ, (thuộc) khí cụ

instrumental analysis phép phân tích dụng cụ

instrumental constant hằng số dụng cụ, hằng số thiết bị

instrumental error sai số dụng cụ

instrumental method phương pháp phân tích dụng cụ

instrumental parallax thị sai do dụng cụ

instrumentation camera máy chụp ghi; máy quay ghi

insufficiency *n.* thiếu năng

insufficient *adj.* không đủ, thiếu

insufficient regulation sự điều chỉnh chưa đủ

insufflation narcosis gây mê đường thờ, gây mê bơm

insulated container thùng chứa cách nhiệt

insulating *n.* sự cô lập, sự ngăn cách; sự cách điện

insulating board tấm cách ly

insulating oil dầu cách điện

insulating paper giấy cách điện

insulating power khả năng cách điện

insulating sheet tấm cách điện

insulating tape băng cách điện

insulating varnish sơn cách điện

insulation *n.* sự cách ly; sự cách điện

insulin *n.* insulin

insulin-like activity hoạt tính giống insulin

insulin pump thiết bị bơm insulin

insulin unit đơn vị insulin

insulin-zinc suspension (crystalline) hỗn dịch insulin-kẽm tinh thể

insulin-zinc suspension (amorphous) hỗn dịch insulin-kẽm vô định hình

insurance *n.* sự bảo hiểm, phí bảo hiểm

insurance agency hãng bảo hiểm

insurance fund quỹ bảo hiểm

insusceptible *adj.* không nhạy; không dễ bị (*nhễm khuẩn...*)

intact *adj.* không bị sút mẻ; còn nguyên vẹn; nguyên đai, nguyên kiện

intake *n.* sự nạp vào, sự hút vào; cửa nạp; sự tiêu thụ

intake and output đầu vào và đầu ra

intake basin bồn áp lực

intaking *n.* sự nạp vào

integer *n.* số nguyên

integral *adj.* toàn bộ, trọn vẹn; nguyên // *n.* tích phân

integral absorbed dose liều hấp thu toàn bộ

integral calculus phép tính tích phân

integral dosis liều toàn bộ, liều tổng cộng

integrated *adj.* đã tích hợp

integrated circuit *n.* mạch tích hợp, mạch tổ hợp, vi mạch (*máy tính*), IC

integrated circuit chip tinh thể mạch tổ hợp

integrating *n.* sự tích hợp

integration *n.* sự tích hợp

integration constant hằng số tích phân

integration step bước tính tích phân

integrity *n.* sự toàn vẹn

integrity test thử nghiệm tính toàn vẹn (màng lọc)

intellectual property quyền sở hữu trí tuệ

intellectual proprietary quyền sở hữu trí tuệ

intelligence *n.* sự hiểu biết; khả năng hiểu biết; sự thu thập tin tức

intelligence quotient thương số thông minh, chỉ số thông minh, IQ

intelligence system hệ thống xử lý nội dung thông tin

intelligence test trắc nghiệm thông minh

intensification *n.* sự tăng cường

intensity *n.* cường độ

intensity of action cường độ hoạt động

intensity of color cường độ màu

intensity of colour cường độ màu

intensity of current cường độ dòng điện

intensity of field cường độ trường

intensity of lines độ đậm của đường nét

intensive *adj.* tập trung, chuyên sâu, mạnh mẽ

intensive care chăm sóc tăng cường, chăm sóc tích cực; hồi sức tích cực

inter- *pref.* (thuộc) trong, nội (tiếp đầu ngữ)

interact *v.* tương tác, tác động qua lại

interacting state trạng thái tương tác

interaction *n.* tương tác

interaction attraction lực hút tương hỗ

interaction constant hằng số tương tác

interaction factor hệ số tương tác

interaction force lực tác động qua lại; lực tương tác

interatomic bond liên kết giữa các nguyên tử

interatomic forces lực tương tác giữa các nguyên tử

interattraction *n.* sự hút tương hỗ, sự hấp dẫn tương hỗ

interbedded *adj.* xen kẽ, xen lớp, xen tầng

intercalibration *n.* sự hiệu chuẩn tương hỗ

intercellular *adj.* giữa tế bào

intercellular substance chất gian bào

interchange *n.* sự hoán đổi, sự trao đổi

interchangeability *n.* khả năng thay thế được (cho nhau); tính dễ đổi lẫn

interchangeability pharmaceuticals thuốc thay thế được (cho nhau)

interchangeable *adj.* có thể trao đổi, có thể hoán đổi

interchangeable part chi tiết lắp lẫn được

interchanger *n.* bộ trao đổi

intercommunication *n.* sự thông tin với nhau; sự liên lạc với nhau

interconnected *adj.* nối nhau; có mối liên hệ với nhau

interconnection *n.* sự nối nhau; sự liên hệ với nhau

interconvertible *adj.* chuyển hóa lẫn nhau được

intercross *n.* sự chéo nhau; sự giao nhau; sự sự giao phối

intercrossing *n.* sự chéo nhau; sự giao nhau

interest rate lãi suất

interface *n.* mặt phân cách, mặt phân chia; giao diện

interface potential hiệu thế giữa pha, thế ranh giới pha

interfacial *adj.* (thuộc) bề mặt phân cách

interfacial angle góc xen bề mặt, góc phân cách liên bề mặt

interfacial area bề mặt phân giới

interfacial energy năng lượng liên bề mặt, năng lượng bề mặt

interfacial force sức căng bề mặt
interfacial potential thế mặt phân cách
interfacial surface adsorption hấp phụ ở bề mặt phân chia
interfacial tension sức căng bề mặt, sức căng liên bề mặt, sức căng mặt phân giới
interfere v. giao thoa; làm nhiễu
interference *n.* sự giao thoa; sự nhiễu; sự can thiệp; *sh.* sự cộng sinh
interference elimination sự khử nhiễu
interference factor hệ số giao thoa
interference microscope kính hiển vi giao thoa
interference spectrum phổ giao thoa
interference zone vùng giao thoa
interferential *adj.* (thuộc) giao thoa
interferometer *n.* giao thoa kế
interferometry *n.* phép đo giao thoa
interferon *n.* interferon
interflow *n.* hội lưu, hợp lưu
intergranular *adj.* giữa các hạt; *d.* giữa các hạt cốm
interim report báo cáo tạm thời
interior *adj.* phần trong, phía trong, ở trong // *n.* nội thất
interior angle góc trong
interjacent *adj.* nằm xen giữa
interjoin v. nối vào nhau, liên kết vào nhau
interlap v. gối lên nhau, đè mí lên nhau
interlineal *adj.* xen vào giữa
interlinkage *n.* nối mắc xích, nối giữa các khâu
interlock *n.* khoá liên động
intermediary *adj.* (thuộc) trung gian
intermediary container thùng chứa trung gian
intermediary metabolic substance chất chuyển hóa trung gian
intermediary metabolism chuyển hóa trung gian

intermediate *n.* vật trung gian; khâu trung gian; bán thành phẩm, sản phẩm trung gian
intermediate agent tác nhân trung gian
intermediate circuit mạch trung gian
intermediate compound hợp chất trung gian
intermediate crushing sự nghiền trung gian
intermediate formation công thức trung gian
intermediate isotope đồng vị nặng vừa
intermediate materials vật liệu trung gian
intermediate phase pha trung gian
intermediate position vị trí trung gian
intermediate precision độ chính xác trung gian
intermediate product sản phẩm trung gian
intermediate receiver bình điều áp
intermediate screening sàng lọc trung gian
intermediate speed tốc độ trung gian
intermediate stage giai đoạn trung gian
intermediate state trạng thái trung gian
intermediate terminal trạm bốc dỡ trung gian
interministerial letter công văn liên bộ
intermittency *n.* tính ngắt quãng, tính gián đoạn
intermittent *adj.* ngắt quãng, gián đoạn, không liên tục
intermittent charging nạp liệu gián đoạn
intermittent control sự điều khiển [gián đoạn, ngắt quãng]
intermittent drying sấy ngắt quãng, sấy không liên tục
intermittent duty chế độ làm việc gián đoạn
intermittent fault sự hỏng hóc lặp lại
intermittent filtering lọc gián đoạn, lọc không liên tục
intermittent operation sự vận hành không liên tục

intermittent reaction phản ứng gián đoạn
intermix v. trộn lẫn, pha lẫn
intermolecular *adj.* giữa các phân tử
intermolecular condensation ngưng tụ giữa các phân tử
intermolecular force lực giữa các phân tử
intermolecular migration chuyển động giữa các phân tử
intermolecular rearrangement sự sắp xếp lại giữa các phân tử
internal *adj.* trong, bên trong; nội
internal action tác dụng nội tại
internal adsorption sự hấp phụ bên trong
internal control sự điều khiển trong
internal diameter đường kính trong
internal energy năng lượng nội sinh; nội năng
internal ester este nội
internal force nội lực
internal friction ma sát nội; độ nhớt
internal indicator chỉ thị nội
internal latent heat ẩn nhiệt
internal lubricant chất bôi trơn bên trong
internal medicine y học nội khoa
internal memory bộ nhớ trong
internal oxidation oxy hóa nội
internal parasite vật nội ký sinh
internal pathology bệnh học nội khoa
internal phase pha nội, tướng nội, pha bên trong
internal pressure áp lực bên trong
internal reduction sự khử nội
internal resistance điện trở trong
internal seal hàn bên trong, hàn âm
internal secretion sự nội tiết
internal sensor cảm biến tín hiệu trong
internal stress ứng suất nội, ứng suất bên trong
internal structure cấu trúc bên trong
internal surface bề mặt trong
international *adj.* (thuộc) quốc tế

international agreement thỏa ước quốc tế
international candle nến quốc tế (*đơn vị đo độ sáng*)
international convention công ước quốc tế
international market thị trường quốc tế
international non-proprietary name tên quốc tế không độc quyền
international organisation tổ chức quốc tế
international penicillin unit đơn vị penicilin quốc tế
international system of units hệ thống đơn vị quốc tế
international unit đơn vị quốc tế
international vitamin unit đơn vị vitamin quốc tế
interneurone *n.* nơron trung gian
interoceptor *n.* cơ quan nội thụ cảm
interparticle *adj.* giữa các hạt
interpenetration *n.* sự xâm nhập vào, sự xuyên vào nhau
interphase *n.* giữa các pha, mặt phân cách giữa các pha
interphase poison chất độc gián kỳ
interpolar *adj.* giữa các cực
interpolation *n.* phép nội suy
interpolation formula công thức nội suy
interpole *n.* cực trung gian
interpretation *n.* sự giải thích, sự đoán nhận
interpreter *n.* người giải thích; người phiên dịch
interprocess communication thông tin giữa các quá trình
interreaction *n.* sự tương tác
interrelation *n.* quan hệ tương hỗ, quan hệ lẫn nhau
interrupt *n.* sự gián đoạn; sự ngắt, sự cắt
intersecting angle góc cắt nhau; góc tương giao
intersection *n.* sự giao nhau, chỗ giao nhau

intersection point điểm giao nhau

intersex *n.* giới tính trung gian

interspace *n.* khoảng giữa, khoảng trống ở giữa

interspecific hybrid thể lai khác loài

interstice *n.* khoảng trống

interstitial *adj.* (thuộc) khe, kẽ, khe hở

interstitial cell-stimulating hormone nội tiết tố kích thích tế bào kẽ, ICSH

interstitial cells tế bào khe

interstitial solution dung dịch giữa các mô, dung dịch kẽ

interstratification *n.* sự phân lớp, sự phân tầng

intertrigo *n.* *Lat.* chứng chốc mép

interval *n.* khoảng (thời gian, không gian); khoảng cách

interval between khoảng cách giữa

interveinal *adj.* giữa các tĩnh mạch

intervention *n.* sự can thiệp

intervention study nghiên cứu can thiệp

intestinal *adj.* (thuộc) ruột

intestinal absorption hấp thụ qua ruột

intestinal capsule nang tan trong ruột

intestinal fermentation sự lên men (trong) ruột

intestinal flora hệ vi khuẩn đường ruột, hệ vi khuẩn trong ruột

intestinal irritation sự kích ứng ruột

intestinal juice dịch ruột

intestinal mucosa niêm mạc ruột

intestinal mucus niêm dịch ruột

intestinal parasite vật ký sinh đường ruột

intestinal spasm cơn co thắt ruột

intestine *n.* ruột

intestinum *n.* *Lat.* ruột

intolerable *adj.* không dung nạp

intolerance *n.* sự không dung nạp

intolerance of drugs sự không dung nạp thuốc

intoxicant *n.* độc chất

intoxicate *v.* ngộ độc

intoxication *n.* sự ngộ độc, sự nhiễm độc

intra- *pref.* (thuộc) nội, bên trong (*tiếp đầu ngữ*)

intra-uterine device dụng cụ tử cung (*để tránh thai*)

intra uterine device (IUD) *n.* dụng cụ tử cung (*tránh thai*)

intracardiac injection tiêm vào tim

intracellular *adj.* (thuộc) nội bào

intracellular fluid dịch gian bào

intracutaneous injection tiêm trong da

intracutaneous needle kim tiêm trong da

intradermal *adj.* trong da, nội bì

intradermal injection tiêm nội bì

intradermal needle kim tiêm trong da

intradermic injection tiêm trong da

intragluteal injection tiêm trong cơ mông, tiêm mông

intramolecular *adj.* trong phân tử, nội phân tử

intramuscular *adj.* trong bắp thịt, trong cơ

intramuscular injection tiêm bắp thịt

intramuscular needle kim tiêm bắp

intransmissible *adj.* không dẫn truyền; *y.* không lây truyền

intransmissible diseases các bệnh không lây truyền

intranuclear *adj.* trong hạt nhân, nội hạt nhân

intraocular *adj.* nội nhãn, trong mắt

intraparticle *adj.* trong các hạt

intraperitoneal injection tiêm phúc mạc

intraspecific hybrid thể lai cùng loài

intraspinal injection tiêm tủy sống

intrathecal injection tiêm nội tủy mạc

intratracheal anaesthesia gây mê đường tủy sống

intratracheal anesthesia gây mê đường tủy sống

intrauterine *adj.* trong tử cung

intrauterine contraceptive device dụng cụ tránh thai đặt trong tử cung

intrauterine pessary vòng tử cung

intravascular injection tiêm mạch máu

intravenous *adj.* trong tĩnh mạch

intravenous anaesthesia gây mê đường tĩnh mạch

intravenous anesthesia gây mê đường tĩnh mạch

intravenous infusion truyền tĩnh mạch

intravenous injection tiêm tĩnh mạch

intravenous narcosis gây mê tĩnh mạch

intravenous needle kim tiêm tĩnh mạch

intravenous saline dung dịch muối tiêm tĩnh mạch

intrinsic *adj.* (thuộc) bản chất, nội tại, thực chất; bên trong; riêng

intrinsic conductivity độ dẫn điện thuần

intrinsic energy nội năng

intrinsic factor hệ số nội tại, yếu tố nội

intrinsic pathway đường đông máu nội sinh (*huyết học*)

intrinsic pressure áp lực nội

intrinsic property bản tính; đặc điểm nội tại

intrinsic refringence nội chiết quang

intrinsic time thời gian nội tại; thời gian thực (*của máy, thiết bị*)

intrinsic viscosity độ nhớt thực

introduction *n.* sự đưa vào, sự du nhập; sự giới thiệu; lời mở đầu, lời tựa (*quyển sách*)

introversion *n.* sự hướng nội

intrusion *n.* sự xâm nhập; thể xâm nhập; sự tràn vào, sự lấn vào

intubation *n.* y. sự đặt ống, sự luồn ống (*nội khí quản ...*)

intubation narcosis gây mê đặt ống

intumescence *n.* sự phồng, sự sưng, sự nở

inulin clearance thanh thải inulin

inundation *n.* sự tràn ngập; sự ngập lụt

inutile *adj.* vô ích, không có ích

invalid *adj.* vô giá trị, không có giá trị

invalid character ký tự sai

invariable *n.* hằng số; đại lượng không đổi // *adj.* cố định, không thay đổi

invariance *n.* tính bất biến

invariant *n.* đại lượng [không đổi, bất biến] // *adj.* không đổi, bất biến

invariant property tính bất biến

invasive power khả năng xâm lấn

invention *n.* sự phát minh, sự phát kiến

inventory *n.* sự kiểm kê; bản kiểm kê

inventory card thẻ kho

inventory number số kiểm kê

inventory report báo cáo kiểm kê

inverse *adj.* nghịch đảo, ngược // *n.* đại lượng nghịch đảo

inverse feedback sự phản hồi ngược

inverse micelle mixen đảo

inverse process quá trình nghịch đảo

inverse proportion tỷ lệ nghịch

inverse proportional quantities đại lượng nghịch đảo

inverse ratio tỷ lệ nghịch

inverse relation quan hệ ngược

inverse resonance sự cộng hưởng ngược

inverse transformation sự biến đổi ngược

inversion *n.* sự đảo ngược, sự nghịch chuyển; *t.* phép nghịch đảo; *sh.* sự đảo đoạn (*thế nhiễm sắc*)

inversion of phase sự đảo pha

inversion of variables phép nghịch đảo các biến số

inversion point điểm đảo ngược

inversion temperature nhiệt độ nghịch chuyển

invert *v.* lật ngược, đảo ngược

invert sugar đường nghịch chuyển, đường trái

invertase *n.* invertase, men chuyển

inverted *adj.* ngược, nghịch chuyển; chuyển hóa, chuyển thành

inverted image ảnh ngược
inverted micelle hỗn đảo
inverted microscope kính hiển vi soi ngược
inverted sugar đường nghịch chuyển
inverted valve van ngược
invertible *adj.* chuyển ngược được
invertin *n.* invertin
inverting enzyme enzym nghịch chuyển
inverter *n.* bộ đảo điện; bộ biến đổi
invertose *n.* đường đảo, đường trảo, đường nghịch chuyển, invertose
invest *v.* đầu tư
investigate *v.* nghiên cứu, điều tra; khảo sát
investigation *n.* sự nghiên cứu; sự khảo sát; sự điều tra
investigational protocol đề cương điều tra
investigator *n.* nghiên cứu viên, điều tra viên
investment *n.* sự đầu tư; vốn đầu tư
investment fund vốn đầu tư; quỹ đầu tư
investment policy chính sách đầu tư
investment project dự án đầu tư
inviscid *adj.* không nhớt
inviscid flow dòng chảy không nhớt
inviscid fluid chất lỏng không nhớt
invisible *adj.* không trông thấy, không khả kiến
invisible image hình ảnh không khả kiến
invisible ink mực hóa học
invisible radiation bức xạ không nhìn thấy
invisible spectrum phổ không khả kiến
invisible writing ink mực không hiện hình
invoice *n.* hóa đơn; danh mục hàng gửi
invoice value giá trị theo hóa đơn
involatile *adj.* không bay hơi
invulnerability *n.* sự không chủ tâm, sự vô tình
invulnerable *adj.* không tự nguyện
involution *n.* sự thoái triển
inward cargo hàng nhập, hàng vào
iodate *n.* iodat
iodated *adj.* iod hóa

iodic *adj.* (thuộc) iod
iodide *n.* iodid
iodinating *n.* sự iod hóa
iodinating agent tác nhân iod hóa
iodine *n.* iod, I
iodine number chỉ số iod
iodine ointment thuốc mỡ iod
iodine poisoning ngộ độc iod
iodine preparation chế phẩm iod
iodine solution dung dịch iod
iodine test phép thử iod
iodine value chỉ số iod
iodised oil *n.* dầu iod
iodised salt muối ăn có iod
iodised starch tinh bột iod
iodo- *pref.* (thuộc) iod (*tiếp đầu ngữ*)
iodobenzene *n.* iodobenzen
iodoform *n.* iodoform
iodoform gauze gạc iodoform
iodohydrocarbon hydrocarbon iod hóa, iodohydrocarbon
iodometry *n.* phép chuẩn độ iod
iodophenol *n.* iodophenol
iodophthalen *n.* iodophtalen
iodothiouracil *n.* iodothiouracil
iodothymol *n.* iodothymol
ion *n.* ion
ion atmosphere khí quyển ion, mây ion
ion chamber buồng ion hóa
ion cloud mây ion
ion cluster chùm ion
ion concentration nồng độ ion
ion counter ống đếm ion
ion density mật độ ion
ion detector bộ dò ion
ion-dipole bond liên kết ion lưỡng cực
ion donor chất cho ion
ion emission sự phát xạ ion
ion exchange sự trao đổi ion
ion exchange adsorption sự hấp phụ trao đổi ion

ion-exchange adsorption sự hấp phụ trao đổi ion

ion exchange chromatography sắc ký trao đổi ion

ion-exchange chromatography phép sắc ký trao đổi ion

ion-exchange column cột trao đổi ion; tháp trao đổi ion

ion-exchange membrane màng trao đổi ion

ion exchange resin nhựa trao đổi ion

ion-exchange resin nhựa trao đổi ion

ion-exchanger thiết bị trao đổi ion

ion-exclusion chromatography phép sắc ký loại trừ ion

ion permeable membrane màng thấm ion

ion trajectory quỹ đạo ion

ionic *adj.* (thuộc) ion

ionic association sự liên hợp ion

ionic bond liên kết ion

ionic carrier chất mang ion

ionic charge điện tích ion

ionic cloud mây ion

ionic compound hợp chất ion

ionic dissociation sự phân ly ion

ionic equilibrium sự cân bằng ion

ionic lattice mạng ion

ionic linkage liên kết ion

ionic membrane màng ion

ionic mobility sự linh động ion

ionic polarisation sự phân cực ion

ionic potential thế ion hóa

ionic pump bơm ion

ionic radius bán kính ion

ionic ratio tỷ lệ ion

ionic reaction phản ứng ion

ionic strength cường độ ion

ionic weight khối lượng ion

ionisable *adj.* có thể ion hóa

ionisation *n.* sự ion hóa

ionisation chamber buồng ion hóa

ionisation current dòng điện ion hóa

ionisation density mật độ ion hóa

ionisation energy năng lượng ion hóa

ionisation heat nhiệt ion hóa

ionisation radiation bức xạ ion hóa

ionisation source nguồn ion

ionise *v.* ion hóa

ionised air không khí ion hóa

ionization constant hằng số ion hóa

ionizing agent tác nhân ion hóa

ionizing solvent dung môi ion hóa

ionophoresis *n.* phép điện di ion

ionotherapy *n.* phép điều trị bằng ion

ipeca syrup xiro ipeca

ipecacuanha *n. Lat.* cây ipeca

ipecacuanha tincture cồn thuốc ipeca

iridescence *n.* sự lấp lánh nhiều màu sắc

iridescent *adj.* lấp lánh

iris *n. Lat.* mống mắt

iron *n.* sắt, Fe

iron-binding capability khả năng liên kết với sắt

iron carbonate sắt carbonat

iron-deficiency anaemia thiếu máu (do) thiếu sắt

iron gluconate sắt gluconat

iron hydroxide sắt hydroxyd

iron iodate sắt iodat

iron lactate sắt lactat

iron phosphate sắt phosphat

iron pills viên sắt

iron sulphate sắt sulfat

irradiation *n.* sự chiếu, sự rọi; sự bức xạ; sự chiếu xạ

irradiation dosage liều lượng chiếu xạ

irradiation field trường bức xạ

irradiation of food sự chiếu xạ thực phẩm

irradiation therapy liệu pháp chiếu xạ

irreducible *adj.* không thể giảm; *t.* tối giản, không thể rút gọn được, bất khả quy

irreguity *n.* tính không đều, tính bất thường, tính không theo quy luật

irregular *adj.* bất thường, không theo quy luật; không đúng quy cách

irrelative *adj.* không liên quan; không thích hợp; không đúng lúc

irrelevant *adj.* ngoài điều kiện, không áp dụng được, không thích hợp

irreplaceable *adj.* không thể thay thế được

irreproducible *adj.* không thể sinh sản được

irreversibility *n.* tính không thuận nghịch

irreversible *adj.* không thuận nghịch

irreversible adsorption hấp phụ không thuận nghịch

irreversible cell pin không thuận nghịch

irreversible cycle chu kỳ không thuận nghịch

irreversible energy loss sự tổn thất năng lượng không thuận nghịch

irreversible flocculation sự keo tụ không thuận nghịch

irreversible inhibition ức chế không thuận nghịch

irreversible process quá trình không thuận nghịch

irreversible reaction phản ứng không thuận nghịch

irrigation *n.* sự tưới; *y.* sự tưới rửa, sự rửa (*vết thương*)

irrigation of a wound rửa vết thương

irrigator *n.* máy phun tưới; thiết bị phun tưới

irritability *n.* sự kích thích; *y.* sự kích ứng, tính dễ kích thích

irritable *adj.* dễ bị kích thích

irritant *n.* chất kích thích // *adj.* kích thích

irritant effect tác dụng [kích ứng, kích thích]

irritant gas khí gây kích thích

irritant poison chất độc kích ứng

irritation *n.* sự kích thích, sự kích ứng

islet *n.* tiểu đảo

islet of Langerhans tiểu đảo Langerhans

iso- *pref.* (thuộc) giống nhau; bằng nhau (*tiếp đầu ngữ*)

isoamyl alcohol alcol isoamilic

isoantibody *n.* đồng kháng thể

isoantigen *n.* đồng kháng nguyên

isobar *n.* đường đẳng áp

isobutan *n.* isobutan

isobutyl alcohol alcol isobutylic

isocentre *n.* đường đồng tâm

isochromatic *adj.* đẳng sắc

isochronism *n.* tính đẳng thời

isochronous *adj.* đẳng thời

isocyanic acid *n.* acid isocyanic

isocyanide *n.* isocyanid

isoelectric *adj.* đẳng điện

isoelectric focusing electrophoresis (IEFC) điện di điều tiêu đẳng điện

isoelectric point điểm đẳng điện

isoelectric precipitation kết tủa đẳng điện

isogamete *n.* đẳng giao tử

isogram *n.* đường đẳng trị

isoinmunisation *n.* sự gây miễn dịch đồng loại

isolated *adj.* đã tách riêng, đã cô lập, đã cách ly

isolated component thành phần đã [phân lập, tách chiết]; thành phần biệt lập

isolating *n.* sự cô lập, sự tách riêng

isolation *n.* sự cách ly, sự cô lập

isolation partition lớp cách ly

isomer *n.* chất đồng phân

isomerase *n.* isomerase (*enzym*)

isomeric *adj.* (thuộc) đồng phân

isomeric state trạng thái đồng phân

isomeric structure cấu trúc đồng phân

isomeric transition sự chuyển đồng phân

isomeride *n.* chất đồng phân

isomerism *n.* hiện tượng đồng phân

isomorphism *n.* hiện tượng đồng hình

isomorphous *adj.* đồng hình

isomorphous series chuỗi đồng hình
isoniazid *n.* isoniazid
isosceles triangle tam giác cân
isosmotic *adj.* đẳng thẩm thấu
isotherm *n.* đường đẳng nhiệt
isothermal curve đường đẳng nhiệt
isothermal process quá trình đẳng nhiệt
isothermic shell calorimeter nhiệt lượng kế có màng đẳng nhiệt
isotonic *adj.* đẳng trương
isotonic coefficient hệ số đẳng trương
isotonic saline dung dịch muối đẳng trương
isotonic sodium chloride solution dung dịch natri clorid đẳng trương
isotonic solution dung dịch đẳng trương
isotope *n.* chất đồng vị phóng xạ
isotope analyzer máy phân tích đồng vị
isotope element nguyên tố đồng vị
isotope therapy liệu pháp đồng vị phóng xạ
isotopic *adj.* (thuộc) đồng vị phóng xạ
isotopic indicator chỉ thị đồng vị phóng xạ

isotopic label nhãn đồng vị phóng xạ
isotopic molecule phân tử đồng vị phóng xạ
isotopic tracer chất đánh dấu đồng vị phóng xạ
isotropic *adj.* đẳng hướng
isovalent *n.* đẳng hóa trị
issue *n.* sự phát hành; sự đi ra, sự chảy ra; lối thoát
itch *n.* sự ngứa, ghê ngứa
itch mite mạt ngứa
itchiness *n.* tình trạng ngứa ngáy
itching *adj.* ngứa, làm ngứa
item *n.* khoản (*ghi số*); tin tức, mẫu tin
itinerary *n.* đường đi, hành trình; nhật ký ghi chép hành trình
IUD (intra uterine device) *n. abbr:* dụng cụ tử cung (*tránh thai*)
ivory *n.* ngà voi; chất màu trắng ngà
ivory board carton ngà
ivory paper giấy ngà

J

jack *n.* ồ cắm; cái kích

jack cart xe kích

jack lamp đèn an toàn, đèn bảo hiểm

jack lift cái kích

jack panel bảng cắm điện, bảng ổ cắm điện

jacked tank thùng chứa có vỏ bao

jacket *n.* vỏ, bao, áo, khoảng bao

jacketed *adj.* đã bọc, đã bao

jacketed crystalliser chậu kết tinh bọc

jacketed pipe đường ống bọc

jacketed tank thùng có vỏ kép

jacklift *n.* xe nâng hàng

Japan camphor long não Nhật Bản

jar *n.* bình, thùng; chai; dũu nổi cấp

jasmin oil tinh dầu nhài

jaundice *n.* chứng vàng da, hoàng đản

jaundice of the new-borne chứng vàng da trẻ sơ sinh

jellied *adj.* đã đông lại

jellification *n.* sự gel hóa, sự keo đông

jelly *n.* gel, keo, thạch, keo đông

jelly-like structure cấu trúc dạng keo

jellying *n.* sự gel hóa, sự keo đông

jellying power khả năng gel hóa, khả năng keo đông

jellylike *adj.* có dạng keo, có dạng thạch

jet *n.* tia phun, vòi phun, họng phun, súng phun; ngọn lửa phun

jet blower máy thổi phụt; ống phụt hơi

jet condenser thiết bị ngưng tụ kiểu tia

jet diameter đường kính tia phun

jet exhaust vòi phun, vòi xả

jet generator máy phun tia

jet injection sự phun tia

jet injector vòi phun tia

jet orifice lỗ phun

jet pulveriser máy phun tia

jet pump máy bơm tia

job *n.* công việc, việc làm

job description bản mô tả công việc

job evaluation sự đánh giá công việc

job-lot lay-out sự lắp đặt thiết bị

job specification đặc điểm công việc

job work công việc làm khoán

join *n.* chỗ nối, đường nối, mối nối // *v.* nối, ghép

joint *n.* sự nối, sự ghép, sự liên kết; mối nối, chỗ nối, mối hàn

joint angle góc nối

joint bar thanh nối

joint box tủ nối đầu cáp

joint fork xiên có khớp động

joint leakage sự rò ở mối nối

joint penetration chiều sâu mối hàn

joint pipe ống nối

joint ring vòng đệm, vòng nối

joint sleeve ống nối

joint-venture contract hợp đồng liên doanh

jointless *adj.* không mối nối, không nối

joule *n.* jun, J

journal *n.* sổ ghi chép hàng ngày, nhật ký; tạp chí, báo

juice *n.* nước quả, nước ép (*rau quả*); dịch

juice liming sự làm trong nước quả

jump *n.* sự nhảy; bước nhảy; sự tăng đột ngột, sự chuyển đột ngột

jump in potential sự nhảy thế

jumper plug ổ cắm

junction *n.* sự nối liền, chỗ nối; mối nối; mối hàn; chỗ đường giao nhau

junction curve đường cong chuyển tiếp

junction pipe ống nối

juniper *n.* cây bách

juniper oil tinh dầu bách tròn, tinh dầu thông cối

juniper tar hắc ín cây thông cối

justification *n.* sự sắp xếp lại cho đúng; sự chỉnh lại trang

jute bag bao đay

juvenile *n.* vật non, cây non, thê non; ấu thê

juvenile labour lao động thiếu niên

juxtaposition *n.* sự đặt cạnh nhau, kề nhau

K

K (dissociation constant) *abbr. n.* K, hằng số phân ly

K antigen *n.* kháng nguyên K

K avitaminosis *n. Lat.* bệnh thiếu vitamin K

K-strophanthin *n.* K-strophanthin

kaempferol *n.* campherol

kalium *n. Lat.* kali, K

kallikrein *n.* kalicein

kanamycin *n.* kanamicin

kaolin *n.* cao lanh, kaolin

kaolin poultice thuốc đắp kaolin

karyon *n.* nhân tế bào

kcal *n.* kilo calo, kcal

keep *v.* giữ, giữ lại; giữ gìn, bảo quản

kelp *n.* tro tảo

Kelvin temperature nhiệt độ Kelvin

keratalgia *n. Lat.* đau giác mạc

keratin *n.* keratin, chất sừng

keratinisation *n.* sự hóa sừng, sự keratin hóa

keratitis *n. Lat.* viêm giác mạc

keratoconjunctivitis *n. Lat.* viêm giác mạc-kết mạc

keratolytic drugs *n.* thuốc tiêu sừng, thuốc bạt sừng

keratoma *n. Lat.* u sừng

keto- *pref.* (thuộc) keto, ceto (*tiếp đầu ngữ*)

keto-acid *n.* ketoacid, cetoacid

keto-aldehyde *n.* ketoaldehyd, cetoaldehyd

ketoconazole *n.* ketoconazol

ketogenesis *n. Lat.* sự tạo keton, sự tạo ceton

ketoglutaric acid *n.* acid ketoglutaric, acid cetoglutaric

ketoheptose *n.* ketoheptose, cetoheptose

ketohexose *n.* ketohexose, cetohexose

ketolysis *n. Lat.* sự tiêu sừng

ketonaemia *n. Lat.* keton huyết, aceton huyết

ketone *n.* keton, ceton

ketonuria *n. Lat.* keto niệu, aceton niệu

ketosis *n. Lat.* bệnh nhiễm keton, bệnh nhiễm aceton

ketosteroid *n.* cetosteroid

kettle *n.* cái nôi; nôi hơi; thùng; ấm đun

key *n.* chìa khoá, chìa vặn; khoá, then; phím

key address địa chỉ khóa (*máy tính*)

key button nút bấm

key number chỉ số chủ yếu, chỉ số then chốt

key-word *n.* dấu hiệu quy ước; ký hiệu quy ước; chú giải (*bản đồ*); từ khóa

keyboard *n.* bàn phím (*máy tính*); bảng điều khiển

kickback *n.* sự nảy ngược; sự giật ngược

kidney *n.* thận

kidney cell culture nuôi cấy tế bào thận

kidney disorders rối loạn (chức năng) thận

kidney failure suy thận

kidney function test xét nghiệm chức năng thận

kidney stone sỏi thận

kidney transplant ghép thận

kieselguhr *n.* đất tảo silic

killed virus vaccine vacxin virus chết

killer *n.* chất diệt, thuốc diệt; bộ triệt, bộ xoá

kilo- *pref.* (thuộc) kilo (*tiếp đầu ngữ biểu thị 1.000*)

kilocalorie *n.* kilocalo

kilogram *n.* kilogam

kilogram calorie kilocalo

kilowatt *n.* kilooat

kilowatt-hour *n.* kilooat-giờ

kinetic *adj.* (thuộc) động học

kinetic energy động năng

kinetic equilibrium sự cân bằng động học

kinetic viscosity độ nhớt động học

kinetics *n.* động học

kinin *n.* kinin

kiss of life *n.* nụ hôn cứu mạng (*phương pháp hô hấp nhân tạo miệng áp miệng*)

kit *n.* bộ dụng cụ; bộ đồ nghề

kitchen salt muối bếp, muối ăn

km *n.* kilomet, km

kneaded *adj.* đã nhào trộn

kneader *n.* máy trộn, máy nhào trộn

kneading *n.* sự nhào trộn

kneading machine máy nhào trộn

knee *n.* đầu gối, khuỷu; khớp quay

knee of curve độ gấp khuỷu của [đường cong, đồ thị]

knee of fold khúc cong của nếp gấp

knife *n.* dao, con dao, lưỡi dao

knife barker máy bóc vỏ kiểu dao

knife contact cầu dao (điện)

knife-edge trụ lưỡi dao

knife-edge of balance trụ lưỡi dao cân

knob *n.* tay nắm; nút bấm, nút điều khiển; núm

knock *n.* cú va chạm, cú va đập

knot *n.* nút; mắt gỗ; nút sần; mẩu

knotty *adj.* có nút, có mẩu, có bướu

know-how *n.* bí quyết công nghệ; kỹ năng; quy trình công nghệ

knowledge acquisition sự thu nhận kiến thức

kraft *n.* giấy gói hàng, giấy cráp

Krebs cycle *n.* chu trình Krebs

kryoscopy *n.* phép đo độ hạ băng điểm

krypton *n.* krypton, Kr

Kwashiokor *n.* bệnh Kwashiokor

kymograph *n.* ba động ký

L

Labarraque's solution *n.* dung dịch Labarraque

label *n.* nhãn, nhãn hiệu; thẻ tên; thẻ hành lý

label gumming machine máy dán nhãn

label paper giấy làm nhãn

label record sự ghi nhãn

labeled *adj.* đã dán nhãn, đã ghi nhãn, đã in nhãn; đã được đánh dấu

labeled atom nguyên tử đánh dấu

labeled compound hợp chất đánh dấu

labeling *n.* sự ghi nhãn, sự dán nhãn, sự in nhãn

labeling machine máy [dán nhãn, in nhãn]

labelled *adj.* đã dán nhãn, đã ghi nhãn, đã in nhãn; đã được đánh dấu

labelled atom nguyên tử đánh dấu

labelled-atom investigation khảo sát bằng nguyên tử đánh dấu

labelled compound hợp chất đánh dấu

labelling *n.* sự ghi nhãn, sự dán nhãn, sự in nhãn

labelling machine máy [dán nhãn, in nhãn]

labelling room phòng [dán nhãn, in nhãn]

labia *n. Lat.* môi

labial *adj.* (thuộc) môi

labile *adj.* dễ hỏng, không bền, không ổn định

labile equilibrium cân bằng không bền

labile form dạng không bền, dạng dễ hỏng

labile region khu vực không ổn định

labile state trạng thái dễ hỏng, trạng thái không bền

lability *n.* tính không ổn định, tính không bền, tính dễ hỏng

labium *n. Lat.* môi, mép

labor *n.* lao động; nhân công; công việc; nhân lực; *v.* sinh (đẻ)

laboratory *n.* phòng thí nghiệm; *d.* viện bảo chế

laboratory apparatus thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị thí nghiệm

laboratory apron tạp dề phòng thí nghiệm

laboratory assistant nhân viên phụ tá phòng thí nghiệm

laboratory bench bàn (phòng) thí nghiệm

laboratory burette buret phòng thí nghiệm

laboratory coat áo choàng (phòng) thí nghiệm

laboratory data dữ liệu nghiên cứu trong phòng thí nghiệm

laboratory diagnosis chẩn đoán xét nghiệm

laboratory experiment thực nghiệm trong phòng thí nghiệm

laboratory findings kết quả thí nghiệm

laboratory procedure phương pháp thí nghiệm, phương pháp phòng thí nghiệm

laboratory reagent thuốc thử thí nghiệm

laboratory research sự nghiên cứu trong phòng thí nghiệm

laboratory sample mẫu thí nghiệm

laboratory scale batch lô quy mô thí nghiệm

laboratory simulation test sự thử mô phỏng trong phòng thí nghiệm

laboratory-size reactor bình phản ứng quy mô phòng thí nghiệm

laboratory technician kỹ thuật viên phòng thí nghiệm

laboratory-technician kỹ thuật viên phòng thí nghiệm

laboratory test sự thử trong phòng thí nghiệm

laboratory work công việc phòng thí nghiệm

labour *n.* lao động; nhân công; công việc; nhân lực; *y.* sinh (đẻ)

labour capacity năng suất lao động

labour contract hợp đồng lao động

labour pain cơn đau chuyển dạ, đau đẻ

labour productivity năng suất lao động

labour safety technique kỹ thuật an toàn lao động

labourious *adj.* nặng nhọc, tốn công sức

labyrinth *n.* mê cung, mê lộ; *y.* mê đạo, tai trong

labyrinthitis *n. Lat.* viêm mê đạo, viêm tai trong

lac *n.* nhựa sơn; nhựa cánh kiến

lac dye phẩm màu cánh kiến

lack *n.* sự thiếu; khuyết tật; sự không có

lack of acidity sự thiếu acid

lack of balance sự không cân bằng

lack of coordination sự thiếu [phối hợp, điều phối, điều hòa]

lack of energy sự thiếu năng lượng

lack of interest sự không quan tâm

lack of light and air sự thiếu ánh sáng và không khí

lack of oxygen sự thiếu oxy

lack of protein sự thiếu protein

lack of space sự thiếu diện tích; sự chật chội

lack of uniformity sự không đồng nhất, sự không đồng đều

lack of vitamins sự thiếu vitamin

lacker *n.* sơn; vecni

lacmus *n. Lat.* chất quỳ (*thuốc thử*)

lacmus paper giấy quỳ

lacquer *n.* sơn; vecni

lacquer coat lớp sơn

lacquer deposit cặn sơn

lacquer diluent dung môi sơn

lacquer peeling sự bong lớp bao

lacquer solvent dung môi sơn

lacquer thinner chất pha loãng sơn

lacrimal *adj.* (thuộc) nước mắt

lacrimal apparatus bộ máy [tiết lệ, tiết nước mắt]

lacrimal fluid nước mắt

lacrimation *n.* sự chảy nước mắt

lacrimator *n.* chất gây chảy nước mắt

lactalbumin *n.* albumin sữa

lactam *n.* vòng lactam, nội amid vòng

lactation *n.* sự tiết sữa

lactation inhibitor chất ức chế tạo sữa

lactic acid dehydrogenase acid lactic dehydrogenase

lactic fermentation sự lên men lactic

lacto- *pref.* (thuộc) sữa (*tiếp đầu ngữ*)

lactobacillus *n. Lat.* trực khuẩn lên men acid lactic

lactobionate *n.* lactobionat

lactobiose *n.* lactobiose (*đường*)

lactoflavine *n.* lactoflavin

lactogen *n.* lactogen

lactogenic hormone nội tiết tố tạo sữa

lactoglobulin *n.* lactoglobulin

lactose *n.* lactose, đường sữa

lactosuria *n. Lat.* lactose niệu

laevorotary *adj.* quay trái; tả tuyền; tả triền

laevorotation *n.* sự quay trái, sự tả tuyền, sự tả triền

lag *n.* sự trễ; sự chậm; tính ý

lag coefficient hệ số trễ
lager yeast nấm men chìm
lamda wave sóng lamda
lamella *n. Lat.* phiến mỏng, lá mỏng, bản mỏng
lamellar *adj.* dạng lá mỏng, dạng phiến mỏng, dạng bản mỏng
lamina *n. Lat.* phiến
laminar *adj.* (thuộc) lớp mỏng, tấm mỏng; thành tầng, thành lớp
laminar air flow (LAF) [dòng, luồng] không khí lớp, dòng khí lớp
laminar airflow [dòng, luồng] không khí lớp
laminar flow dòng chảy tầng, dòng chảy lớp
laminar flow cabinet tủ không khí lớp (để cấy vi sinh)
laminar flow safety cabinet tủ không khí lớp an toàn (để cấy vi sinh)
laminar stream dòng chảy phân lớp, dòng chảy phân tầng
laminate *n.* tấm mỏng
laminated *adj.* có dạng lớp mỏng
laminated glass thủy tinh nhiều lớp, thủy tinh an toàn, thủy tinh lớp
laminated metal kim loại phân lớp
laminated plastic chất dẻo tấm
laminated structure cấu trúc lớp
laminated wood gỗ dán
lamivudine *n.* lamivudin
lamp *n.* đèn
lamp cap đui đèn
lamp glass thủy tinh bóng đèn
lamp holder đui đèn
lamp housing hộp đèn
lamp jack đui đèn
lanatoside *n.* lanatosid
lancet *n.* dao mổ, dao phẫu thuật
lancinating pain đau buốt
land register sổ địa chính

Langerhans' cells *n.* đảo Langerhan (trong tuyến tụy)
language *n.* ngôn ngữ; tiếng; cách diễn đạt
lanolin *n.* lanolin, mỡ lông cừu
lanosterol *n.* lanosterol
lard *n.* mỡ lợn
lard oleine olein mỡ lợn
lard stearin stearin mỡ lợn
large *adj.* lớn, rộng
large-batch manufacturing sản xuất lô lớn
large calorie calo lớn, kilocalo
large intestine đại tràng, ruột già
large-panel structure kết cấu tấm lớn
large scale experiment thí nghiệm trên quy mô lớn
large-scale experiment thí nghiệm quy mô lớn
large-scale field test thử nghiệm thực địa quy mô lớn
large-scale filtration lọc ở quy mô lớn
larva *n. Lat.* ấu trùng
lary- (laryngo-) *pref.* (thuộc) thanh quản (tiếp đầu ngữ)
laryngeal mucosa niêm mạc thanh quản
laryngismus *n. Lat.* chứng co thắt thanh quản
laryngitis *n. Lat.* viêm thanh quản
laryngological *adj.* (thuộc) thanh quản
laryngology *n.* thanh quản học
laryngopharynx *n.* hầu thanh quản
laryngoscope *n.* ống soi thanh quản
laryngotracheobronchitis *n.* viêm thanh-khí-phế quản
larynx *n.* thanh quản
laser *n.* tia laser; máy phát lượng tử ánh sáng
laser beam chùm tia laser
laser cutting sự cắt bằng tia laser
laser disk đĩa laser
laser generator máy phát tia laser
laser guidance sự dẫn hướng bằng tia laser

laser pointer bút chỉ laser

laser printer máy in laser

laser ray tia laser

laser treatment điều trị bằng tia laser

Lassar's paste bột nhão Lassar

last quarter tuần trăng hạ huyền

lasting *adj.* lâu dài, bền vững

lasting effect tác dụng lâu dài, tác dụng bền vững

late development sự phát triển [muộn, chậm]

late diagnosis chẩn đoán chậm, chẩn đoán muộn

late effect tác dụng sau cùng

late onset sự khởi phát muộn, sự khởi phát chậm

latence *n.* sự tiềm tàng; trạng thái ẩn

latency *n.* trạng thái ẩn, trạng thái tiềm tàng

latency of infection sự nhiễm khuẩn tiềm tàng

latent *adj.* ẩn, ngầm; tiềm tàng

latent allergy dị ứng tiềm tàng

latent deviation sai lệch tiềm ẩn

latent energy năng lượng tiềm tàng; tiềm năng

latent heat ẩn nhiệt

latent image ảnh ẩn

latent infection nhiễm khuẩn tiềm tàng

latent period thời kỳ tiềm tàng, giai đoạn chậm; *y.* thời kỳ ủ bệnh

latent state trạng thái ẩn, trạng thái tiềm tàng

latent virus virus tiềm tàng

lateral *adj.* (thuộc) phần bên, bộ phận bên; cạnh bên; ở bên

lateral chain mạch bên, mạch phụ

lateral contraction sự co theo chiều ngang, sự co bên

lateral face mặt bên, mặt cạnh bên, mặt sườn

lateral group nhóm bên, nhóm phụ

lateral oscillation dao động ngang

lateral position vị trí ngang

lateral section tiết diện ngang

lateral surface mặt bên

latex *n.* nhựa, mù cây; mù cao su

latitude *n.* vĩ độ, vĩ tuyến; chiều rộng, chiều ngang

lattice *n.* lưới, mạng

lattice model mô hình mạng

lattice structure cấu trúc mạng

laudanum *n. Lat. d.* cồn thuốc phiện

launching *n.* sự khởi động; sự phát động

laundry *n.* sự giặt giũ

laundry soap xà phòng giặt

laundry soda soda giặt

lauric acid *n.* acid lauric

laurier rose cây trúc đào

lavage *n.* sự rửa, sự thụt rửa

lavender *n.* cây oải hương

lavender flower hoa oải hương

lavender oil tinh dầu hoa oải hương, tinh dầu oải hương

lavender spirit rượu oải hương, cồn oải hương

law *n.* luật, định luật, quy phạm; *t.* định lý, quy tắc

law of action and reaction định luật tác dụng và phản tác dụng

law of all-or-none nguyên tắc "tất cả hoặc không gì cả"

law of case distribution luật phân phối

law of chance định luật xác suất

law of conservation of energy định luật bảo toàn năng lượng

law of conservation of mass định luật bảo toàn khối lượng, định luật khối lượng không đổi

law of conservation of matter định luật bảo toàn vật chất

law of constant proportion định luật thành phần không đổi

law of contract luật hợp đồng

law of degradation of energy định luật entropi, định luật thứ hai nhiệt động học

law of distribution định luật phân bố

law of equivalent proportion định luật tỷ lệ tương đương

law of errors luật sai số

law of gravity định luật [hấp dẫn, trọng trường]; quy tắc trọng trường

law of least squares quy tắc bình phương nhỏ nhất

law of mass action định luật tác dụng khối lượng

law of mass conservation định luật bảo toàn khối lượng

law of nature quy luật tự nhiên

law of perdurability of matter định luật bảo toàn vật chất

law of probability lý thuyết xác suất

law of supply and demand luật cung-cầu

law of universal gravitation định luật vạn vật hấp dẫn

laxation *n.* sự nhuận trường, sự tẩy nhẹ

laxative *adj. d.* có tác dụng tẩy // *n.* thuốc nhuận trường, thuốc tẩy nhẹ

laxative emulsion nhũ tương tẩy, thuốc tẩy nhũ tương

laxative salt muối tẩy

lay-off *n.* sự ngừng sản xuất; thời kỳ nhàn rỗi

lay-out *n.* sự bố trí, sự xếp đặt (*mặt bằng*); sơ đồ trình bày, sơ đồ xếp đặt

layer *n.* lớp, tầng

layered *adj.* có tầng, có lớp; phân tầng, phân lớp

LD 50 (lethal dose 50) *n.* liều gây chết 50% (*súc vật thí nghiệm*)

leaching *n.* sự ngâm chiết

leaching agent chất ngâm chiết; chất rửa kiềm

lead *n.* chì; graphit; dây dẫn, ống dẫn // *v.* phủ chì, bọc chì

lead acetate chì acetat

lead acetate test paper giấy thử chì acetat

lead carbonate chì carbonat

lead chamber buồng chì

lead chloride chì clorid

lead-coated được bọc chì

lead compress băng ép chì

lead glass thủy tinh chì

lead iodide chì iodid

lead nitrate chì nitrat

lead oxide chì oxyd

lead plaster cao dán có (muối) chì

lead poisoning ngộ độc chì

lead-poisoning anaemia thiếu máu do nhiễm độc chì

lead rubber cao su chì

lead subacetate solution dung dịch subacetat chì

lead sugar chì acetat

lead sulphate chì sulfat

lead sulphide chì sulfid

lead weight quả dọi

leaf *n.* lá, tờ; tấm mỏng

leaf by leaf *adv.* theo từng tờ

leafless *adj. thv.* không có lá (*cây*)

leak detection sự phát hiện chỗ rò; sự dò rò rỉ

leak detector máy phát hiện chỗ rò

leak finder máy phát hiện rò rỉ

leak-proof *adj.* kín, không rò rỉ

leak-proof fit sự lắp khít

leak-tested *adj.* đã thử độ kín

leak-tight *adj.* kín, không rò rỉ

leak tightness độ khít

leakage *n.* sự lọt qua, sự rò rỉ

leakage account bản kê khai thất thoát

leakage factor hệ số dò

leakage in ventilating system sự tổn thất trong hệ thống thông gió

leakage path đường rò rỉ

leakage test sự thử độ rò

leakproofness *n.* sự kín, sự không rò rỉ

leaky *adj.* rò rỉ (*không khí, điện...*)

lean *n.* độ dốc, độ nghiêng

leap year năm nhuận

lease *n.* sự cho thuê; hợp đồng cho thuê

leaseholder *n.* người (đi) thuê

least significance giá trị nhỏ nhất

least square method phương pháp bình phương nhỏ nhất

least squares adjustment điều chỉnh theo phương pháp bình phương tối thiểu, bình sai theo phương pháp bình phương nhỏ nhất

leaves *n.* lá (*số nhiều của leaf*)

lecithin *n.* lecitin

LED (light emission diode indicator) chỉ báo dùng diod phát quang, đèn LED

left *adj.* phía bên trái, trái

left hand *adj.* bằng tay trái; trái chiều; ngược

left-hand rule quy tắc bàn tay trái

left-handed *adj.* quay ngược chiều kim đồng hồ; thuận tay trái

left-to-right movement chuyển động từ trái sang phải

legal *adj.* (thuộc) pháp luật

legal chemistry hóa pháp

legal medicine y pháp, pháp y

legalisation *n.* sự hợp pháp hóa, sự hợp thức hóa

legend *n.* lời ghi chú, chú giải

legibility *n.* tính rõ ràng

legislation *n.* hệ thống luật pháp

leguminous *adj. thv.* (thuộc) họ đậu

lemon *n.* quả chanh

lemon oil tinh dầu chanh

lemongrass *n.* cây sả

length *n.* bề dài, chiều dài; độ dài; khoảng cách

length standard mẫu chuẩn chiều dài

length travel sự di chuyển theo hướng dọc

lens *n.* thấu kính; thủy tinh thể (*mắt*)

lens angle góc trường ảnh của thấu kính

lens aperture khẩu độ thấu kính

lens diaphragm màng chắn sáng vật kính

lens disk đĩa thấu kính

lens ring vành thấu kính

lenticular *adj.* dạng thấu kính

lentigo *n. Lat.* nốt ruồi

leprosy *n.* bệnh phong

leptin *n.* leptin

lesbianism *n.* chứng đồng tính luyến ái nữ

lesion *n.* sự tổn thương, vết thương (*cơ quan, mô*)

lessee *n.* người (đi) thuê

lessor *n.* người cho thuê

lethal *adj.* gây chết

lethal agent chất độc gây chết

lethal concentration nồng độ gây chết

lethal dosage liều gây chết

lethal dose liều chết, liều gây chết

lethal dose 50 liều gây chết 50% (*động vật thí nghiệm*)

lethal gene gen gây chết

lethal index chỉ số độc

lethargy *n.* chứng ngủ lịm

letter *n.* thư; công văn; chữ cái, chữ

letter of advice thông báo

letter of attorney thư uỷ quyền

letter of authorisation thư uỷ quyền; uỷ nhiệm thư

letter of credit thư tín dụng

letter of guarantee thư bảo đảm

letter of inquiry thư yêu cầu

letter of transfer thư chuyển nhượng

letter symbol ký hiệu bằng chữ

letterhead *n.* tiêu đề thư

leuc- (leuco-, leuk-, leuko-) *pref.* (thuộc) màu trắng; bạch cầu (*tiếp đầu ngữ*)

leucine *n.* leucin

leucocyte *n.* bạch cầu

leucocyte count đếm bạch cầu

leucocytoblast *n.* nguyên bạch cầu

leucocytosis *n. Lat.* chứng tăng bạch cầu

leucoderma *n. Lat.* bệnh bạch bì, bệnh bạch biến

leucopenia *n. Lat.* chứng giảm bạch cầu

leucoplast *n. thv.* lập thể vô sắc

leucopoiesis *n. Lat.* sự tạo bạch cầu

leucorrhoea *n. Lat.* khí hư

leukaemia *n. Lat.* ung thư bạch cầu

leukemia *n. Lat.* ung thư bạch cầu

leukocyte *n.* bạch cầu

levamisole *n.* levamisol

level *n.* mức; mức độ; cái chỉ mức; thước lấy mức; ống thủy chuẩn

level bottle bình định mức

level of adaption mức độ thích nghi

level of exposure mức phơi nhiễm

level of health mức độ sức khỏe

level of intensity cường độ

level of protection mức độ bảo vệ

level shift sự thay đổi mức

level trier que thăm mức, que dò (*nước, dầu...*)

level tube ống thẳng bằng, ống nivô

levelling *n.* sự san bằng, sự gạt bằng; sự lấy thẳng bằng; sự tạo mức

levelling adjustment phép bình sai thủy chuẩn

levelling bottle bình mức

levelling bulb bầu mức

levelling tube ống mức

levelling vessel bình mức

lever *n.* đòn bẩy; tay đòn; cần

lever box hộp thao tác

lever control cần điều khiển

lever press máy nén có cần

lever stopper nút cơ học

lever transmission sự truyền động bằng đòn bẩy

leverage *n.* tác dụng đòn bẩy

levigation *n.* sự rửa dài

levodopa *n.* levodopa

levomethorphan *n.* levomethorphan

levonorgestrel *n.* levonorgestrel

levopropoxiphen *n.* levopropoxiphen

levorotary *adj.* quay trái

levorotary substance chất quay trái

levorotation *n.* sự quay trái

levorotatory *adj.* quay sang trái, tả triển

levorphanol *n.* levorphanol

levothyroxine *n.* levotyroxin

levulose *n.* levulose (*đường*)

lewisite *n.* levisit (*chất độc chiến tranh*)

liberate *v.* giải phóng ra, tách ra

libido *n. Lat.* dục năng

licence *n.* giấy phép, giấy đăng ký

license *n.* giấy phép, giấy đăng ký; sự cho phép

license holder người sở hữu giấy phép

licensee *n.* người có giấy phép

lichen *n.* địa y

lid *n.* mi mắt

lidocaine *n.* lidocain

lidocaine hydrochloride lidocain hydroclorid

life *n.* đời sống; tuổi thọ, thời hạn sử dụng; độ bền

life cycle chu trình sống

life cycle cost chi phí chu trình sống (*thiết bị*)

life expectancy tuổi thọ dự kiến, kỳ vọng sống

life-expectancy increase tăng kỳ vọng sống

life period chu kỳ sống

life test sự thử tuổi thọ

life time tuổi thọ (*máy, thiết bị...*)

lifetime *n.* thời hạn sống, thời hạn phục vụ, thời gian sử dụng

lift *n.* sự nâng; lực nâng; tầm nâng; máy nâng, thang máy

lift and turn table bàn nâng xoay

lift direction chiều nâng

lift of pump cột áp của bơm

lift plate khay nâng
lift speed tốc độ nâng
lift table bàn nâng
lift truck xe nâng hàng; xe dỡ hàng
lift tube ống nâng
lifter *n.* cơ cấu nâng, cần nâng; thiết bị nâng; thang máy
lifting apparatus thiết bị nâng; máy nâng
lifting appliance thiết bị nâng
lifting device cơ cấu nâng, thiết bị nâng
lifting dog móc nâng
lifting force lực nâng
lifting gear cơ cấu nâng
lifting height chiều cao nâng
lifting jack kích nâng
ligand *n.* phối tử
ligature *n. y.* chỉ buột
light *n.* ánh sáng, nguồn sáng; đèn, lửa // *adj.* nhẹ
light-absorbing sự hấp thụ ánh sáng
light absorption hấp thụ ánh sáng
light absorption spectrometry phương pháp quang phổ hấp thụ ánh sáng
light ageing quang lão hóa, sự lão hóa do ánh sáng
light alloy hợp kim nhẹ
light area khoảng sáng
light beam chùm tia sáng
light-catalysis quang xúc tác, sự xúc tác do ánh sáng
light-diffusion sự khuếch tán ánh sáng
light effect hiệu ứng ánh sáng
light-end product sản phẩm nhẹ, sản phẩm khí
light exposure phơi sáng, lộ sáng
light filter kính lọc ánh sáng
light forest rừng thưa
light fraction phần nhẹ, phần nổi, phần cất nhẹ
light industry công nghiệp nhẹ
light intensity cường độ ánh sáng

light isotope đồng vị nhẹ
light liquid paraffin dầu parafin nhẹ
light magnesium carbonate magnesi carbonat nhẹ
light magnesium oxide magnesi oxyd nhẹ
light metal kim loại nhẹ
light mineral chất khoáng nhẹ
light oil dầu nhẹ
light paste bột nhão
light petroleum ete dầu mỏ
light-producing cell tế bào phát quang
light propagation sự truyền ánh sáng
light pulse quang xung, xung ánh sáng
light quantum lượng tử ánh sáng
light radiation bức xạ ánh sáng
light ray tia sáng, tia ánh sáng
light-red ray tia đỏ
light reflex phản xạ ánh sáng
light resistance độ bền ánh sáng
light-resistant *adj.* chịu sáng, bền chống ánh sáng
light scattering sự tán xạ ánh sáng
light-scattering photometry phép quang trắc tán xạ
light-sensitive *adj.* nhạy sáng, nhạy cảm với ánh sáng
light-sensitive device tế bào quang điện, khí cụ cảm quang
light sensitivity độ nhạy ánh sáng, tính nhạy sáng
light signal tín hiệu bằng đèn
light source nguồn sáng, nguồn ánh sáng
light spot vệt sáng
light stability tính chịu ánh sáng
light switch công tắc đèn
light-tight *adj.* kín sáng, không lọt ánh sáng
light-treatment điều trị bằng ánh sáng
light water nước nhẹ
light water reactor lò phản ứng nước nhẹ
light wave sóng ánh sáng
lighting *n.* tia chớp

lighting arrester cột thu lôi
lighting conductor cột thu lôi
lighting facility phương tiện chiếu sáng
lighting pain đau tê tái
ligneous plant cây thân gỗ
lignification *n.* sự lignin hóa
likeness *n.* sự giống nhau, sự tương tự
lime *n.* vôi; cây chanh cốm
lime cream sữa vôi
lime hydration sự tôi vôi
lime milk vôi tôi, sữa vôi
lime paste vôi tôi
lime water nước vôi, nước cứng
lime white sữa vôi
limit *n.* giới hạn
limit dosis liều giới hạn
limit indicator chỉ báo trị số giới hạn
limit of accuracy giới hạn độ chính xác
limit of detection giới hạn phát hiện
limit of dilution giới hạn pha loãng
limit of error giới hạn sai số
limit of flammability giới hạn bốc cháy
limit of perception giới hạn nhận thức, giới hạn tri giác
limit of quantitation giới hạn định lượng
limit of sensibility giới hạn độ nhạy
limit of stability giới hạn độ ổn định
limit of tolerance giới hạn cho phép
limit test *n.* phép thử giới hạn
limit test for alumina thử giới hạn nhôm oxyd
limit test for arsenic thử giới hạn asen
limit test for calcium thử giới hạn calci
limit test for chloride thử giới hạn clorid
limit test for heavy metals thử giới hạn kim loại nặng
limit test for heavy metals in herbal drugs and fatty oils thử giới hạn kim loại nặng trong thảo dược và dầu béo
limit test for iron thử giới hạn sắt

limit test for lead in sugar thử giới hạn chì trong đường
limit test for magnesium thử giới hạn magnesi
limit test for magnesium and alkaline-earth metals thử giới hạn magnesi và kim loại kiềm thổ
limit test for phosphates thử giới hạn phosphat
limit test for potassium thử giới hạn kali
limit test for sulphates thử giới hạn sulfat
limitation *n.* sự giới hạn, sự hạn chế
limited *adj.* bị hạn chế
limited sweeling sự trương nở hạn chế
limiting *n.* sự giới hạn, sự hạn chế
limiting angle góc giới hạn
limiting concentration nồng độ giới hạn
limiting condition điều kiện giới hạn
limiting conductivity độ dẫn điện giới hạn
limiting density mật độ giới hạn
limiting dimension kích thước giới hạn
limiting factor thừa số giới hạn
limiting law định luật giới hạn
limiting state trạng thái giới hạn
limiting surface bề mặt giới hạn
limiting value giá trị giới hạn
limiting velocity tốc độ giới hạn
limiting viscosity độ nhớt giới hạn
limpid *adj.* trong suốt
limpidity *n.* tính trong suốt, độ trong suốt
limpidness *n.* trạng thái trong suốt
lincomycin *n.* lincomycin
line *n.* đường, tuyến; ống; dây chuyền; dòng; băng tải; vạch (*phổ*)
line access truy nhập tuyến
line communication thông tin hữu tuyến
line flow production sản xuất theo dây chuyền
line jack ồ cầm đường dây
line of action đường tác dụng (*của lực*)
line of flow dòng chảy

line of separation ranh giới

line of slide đường trượt

line pattern quang phổ vạch, phổ vạch

line scan sự quét dòng, sự quét ngang

line spectrum phổ vạch

line splitting sự tách vạch quang phổ

linear *adj.* tuyến tính; (thuộc) đường kẻ, đường thẳng; (thuộc) mạch thẳng; bậc nhất

linear chain mạch thẳng

linear change sự biến đổi tuyến tính

linear compound hợp chất mạch thẳng

linear constant hằng số tuyến tính

linear dependence sự phụ thuộc tuyến tính

linear differential equation phương trình vi phân tuyến tính

linear dilation sự nở dài

linear dimension kích thước chiều dài

linear displacement sự chuyển vị tuyến tính

linear equation phương trình tuyến tính

linear ester este mạch thẳng

linear expansion sự nở dài

linear function hàm bậc nhất

linear graduation thang chia độ thẳng

linear notch vết khía thẳng

linear optimisation sự tối ưu hóa tuyến tính

linear perspective phối cảnh tuyến tính

linear polymer polime mạch thẳng

linear programming sự lập trình tuyến tính

linear regression hồi quy tuyến tính

linear relationship quan hệ tuyến tính

linear scale thang chia độ đều, thang đo tuyến tính

linear shrinkage sự co theo chiều dài

linearity *n.* độ tuyến tính

lingual *adj.* (thuộc) lưỡi

liniment *n.* thuốc xức, thuốc xoa bóp

linimentum *n. Lat.* thuốc xức, thuốc xoa bóp

lining pen bút vẽ đường thẳng

link *n.* mối liên kết; khâu, mắt (xích); đường nối

linkage *n.* sự liên kết, sự nối, sự liên hợp

linkage group nhóm liên kết

linked *adj.* được liên kết, được hóa hợp

linoleic acid *n.* acid linoleic

linseed poultice thuốc đắp hạt gai

linseedoil soap xà phòng dầu hạt lanh

lint *n.* xơ vải

lintless paper *n.* giấy không xơ

lipase *n.* lipase, enzym thủy phân mỡ

lipophobic *adj.* kỵ chất béo

lipid *n.* lipid

lipid lowering agent thuốc làm giảm chất béo

lipidic matrix cơ chất dầu mỡ

lipidosis *n. Lat.* chứng nhiễm lipid

lipodystrophy *n.* loạn dưỡng lipid

lipogenesis *n. Lat.* sự tạo lipid

lipoid *n.* lipid, chất giống mỡ

lipoidosis *n. Lat.* chứng nhiễm lipid

lipolysis *n. Lat.* sự huỷ lipid, sự tiêu lipid

lipolytic *adj.* (thuộc) phân giải mỡ, phân giải lipid

lipoma *n. Lat.* u mỡ

lipomatosis *n. Lat.* chứng tích mỡ

lipophile *adj.* thân dầu mỡ, ưa dầu mỡ

lipophile group nhóm thân dầu

lipophile dispersion sự phân tán thân dầu

lipophobe *adj.* kỵ dầu mỡ

lipophobe dispersion sự phân tán kỵ dầu

lipophobe group nhóm sợ dầu

lipoprotein *n.* lipoprotein

liposarcoma *n. Lat.* sarcoma mỡ

liposoluble *adj.* tan trong [dầu, mỡ]

liposoluble vitamin vitamin tan trong dầu

liposome *n.* vi thể mỡ

lipotropic *adj.* hướng mỡ

lipotropic agent chất hướng mỡ

lipotropic factor yếu tố hướng mỡ

lipotropic hormone nội tiết tố hướng mỡ

liquefacient *adj.* hóa lỏng

liquefaction *n.* sự hóa lỏng

liquefaction point điểm hóa lỏng, nhiệt độ hóa lỏng

liquefaction temperature nhiệt độ hóa lỏng

liquefied *adj.* đã hóa lỏng

liquefied gas khí hóa lỏng

liquefied phenol phenol lỏng

liquescent *n.* tính hóa lỏng

liquescent *adj.* hóa lỏng

liqueur *n.* rượu ngọt

liquid *n.* chất lỏng

liquid air không khí lỏng

liquid binder chất kết dính lỏng, tá dược dính lỏng

liquid camphor dầu long não

liquid cargo hàng lỏng

liquid chromatography sắc ký lỏng

liquid column cột chất lỏng

liquid column gauge áp kế cột chất lỏng

liquid cooling làm nguội bằng chất lỏng

liquid crystal tinh thể lỏng

liquid desiccant chất hút ẩm dạng lỏng

liquid detergent chất tẩy rửa lỏng

liquid dielectric chất điện môi lỏng

liquid diet thực đơn lỏng

liquid dosage form dạng thuốc lỏng

liquid extract cao lỏng

liquid filling machine máy đóng chất lỏng, máy rót chất lỏng

liquid film màng chất lỏng

liquid filter lọc chất lỏng

liquid flow dòng chất lỏng

liquid glucose glucose lỏng

liquid honey mật ong lỏng

liquid-liquid chemical reaction phản ứng hóa học lỏng-lỏng

liquid-liquid chromatography sắc ký lỏng-lỏng

liquid-liquid distribution phân bố lỏng-lỏng

liquid-liquid extraction sự chiết lỏng-lỏng, chiết xuất lỏng-lỏng

liquid-liquid system hệ lỏng-lỏng

liquid lubricant chất bôi trơn lỏng

liquid manufacturing tank thùng chứa pha chế dung dịch

liquid medium môi trường lỏng-lỏng

liquid nitrogen nitơ lỏng

liquid oxygen oxy lỏng

liquid paraffin parafin lỏng, dầu parafin

liquid petrolatum dầu vaselin

liquid phase pha lỏng

liquid-poor diet thực đơn khô

liquid purification process quá trình tinh chế lỏng

liquid scintillation counter máy đếm nhấp nháy chất lỏng

liquid soap xà phòng nước

liquid-solid chemical reaction phản ứng hóa học lỏng-rắn

liquid-solid chromatography sắc ký lỏng-rắn

liquid-solid interface bề mặt phân cách lỏng-rắn

liquid state trạng thái lỏng

liquid tight không thấm chất lỏng

liquid trap cái bẫy chất lỏng, cái gom giọt, bộ gom giọt (*chất lỏng*)

liquid-vapor equilibrium sự cân bằng lỏng-hơi

liquid-vapor interface bề mặt phân cách lỏng-hơi

liquid viscosimeter nhớt kế lỏng

Liquiritiae radix *n. Lat.* rễ cam thảo

liquor *n.* chất lỏng, dung dịch, dịch; *d.* rượu thuốc ngọt

liquoric juice dịch cam thảo

liquorice *n.* cam thảo

liquorice root rễ cam thảo

liquorice syrup xiro cam thảo

list *n.* danh mục, danh sách, bản kê

list price giá theo bản chào hàng, giá chào
listening jack ổ cắm nghe; jack nghe
lithagogue *n.* thuốc trục sỏi
litharge *n.* chì oxyd, PbO
lithiasis *n. Lat.* bệnh sỏi
lithium *n. Lat.* lithi, Li
lithium benzoate lithi benzoat
lithium bromide lithi bromid
lithium carbonate lithi carbonat
lithium citrate lithi citrat
lithographic ink mực dầu, mực in
lithotripsy *n.* thủ thuật nghiền sỏi
lithotrite *n.* bộ nghiền sỏi, dụng cụ nghiền sỏi
lithuresis *n. Lat.* tiểu tiện ra sỏi
lithuria *n. Lat.* sỏi niệu
litmus *n.* chất quỳ (*thuốc thử*)
litmus blue quỳ xanh
litmus neutral test paper giấy quỳ trung tính
litmus paper giấy quỳ
litmus red test paper giấy quỳ đỏ
litmus test paper giấy quỳ
litmus tincture rượu quỳ
litre *n.* lít
litter *n.* lit
live *adj.* hoạt động, sống
live-attenuated vaccine vacxin sống giảm độc lực
live catalyst chất xúc tác hoạt tính
live gas khí mới chế
live-virus vaccine vacxin virus sống
liver *n.* gan
liver oil dầu gan cá
liver-oil capsule nang dầu cá
liver parenchyma nhu mô gan
liver starch glicogen, tinh bột động vật
liver steam hơi nước hoạt tính
liver sugar glycogen
living allowance phụ cấp đắt đỏ

living standard amelioration sự cải thiện tiêu chuẩn cuộc sống
lixivial *adj.* (thuộc) ngâm chiết
lixivate *v.* ngâm chiết
lixiviation *n.* sự ngâm chiết
lixivious *adj.* (thuộc) ngâm chiết
lixivium *n. Lat.* nước ngâm chiết
load *n.* sự tải; tải trọng
load capability khả năng tải
load distribution sự phân bố tải trọng
load factor hệ số tải trọng
load removal sự dỡ tải
load sharing sự phân bố tải trọng
load test sự thử có tải trọng, sự thử có tải, sự thử tải
load trial thử có tải
loading *n.* sự chất tải; tải trọng; phụ tải; sự nạp; liều thuốc
loading capacity khả năng tải, sức tải, khả năng chuyên chở
loading chamber buồng chất hàng, chứa hàng
loading chute máng nạp liệu
loading device thiết bị chất tải
loading door cửa chất tải
loading elevator máy dỡ hàng, máy bốc tải
loading gear cơ cấu chất tải
loading height chiều cao chất tải
loading hole lỗ nạp liệu, lỗ nạp tải
loading hopper phễu rót hàng
loading machine máy chất tải
loading platform sàn chất tải
loading pocket thùng chứa
loading tray khay rót hàng
loan *n.* khoản cho vay
lobe *n.* vầu, gờ, phần lõ; *sh.* thùy
lobule *n.* tiểu thùy
lobus *n. Lat.* thùy
local *adj.* địa phương; bộ phận, cục bộ; tại chỗ

local action tác dụng tại chỗ, tác dụng cục bộ

local action tác dụng bộ phận, tác dụng cục bộ

local anesthetic thuốc gây mê cục bộ

local disease bệnh khu trú, bệnh tại chỗ

local distributor nhà phân phối trong nước

local effect tác dụng tại chỗ

local investment đầu tư nội địa

local necrosis hoại tử cục bộ

local overheating quá nhiệt cục bộ

local processor bộ xử lý cục bộ

local reaction phản ứng tại chỗ

localisation *n.* sự xác định vị trí; sự định vị

localised pain đau khu trú

locating pin chốt định vị

location *n.* sự xác định vị trí, sự định vị

lock *n.* khóa, ổ khoá; chốt; cửa

lock chamber buồng chuyên

lock pin chốt hãm

locking dog cơ cấu khóa

locking gear cơ cấu khóa

locus *n. Lat.* vị trí, chỗ

log *n.* số trực; nhật ký ghi chép; gỗ súc

log book sổ ghi hàng ngày, sổ trực

log paper giấy loga

log plot đồ thị loga

logarithmic plot đồ thị loga

logarithmic scale tỷ lệ xích logarit

logic simulation sự mô phỏng logic

logic state analyser máy phân tích trạng thái logic

logical circuit mạch lôgic

logical constant hằng số logic

logical program chương trình logic

logical programme chương trình logic

logistics *n.* ngành hậu cần

long *adj.* dài

long-acting *adj.* có tác dụng lâu dài, có tác dụng kéo dài

long-acting sulphonamide sulfonamid tác dụng kéo dài

long chain mạch dài

long chain molecule phân tử mạch dài

long chain polymer polime mạch dài

long-chain polymer polime mạch dài

long distance khoảng cách xa, tầm xa

long-distance traffic sự vận tải đường dài

long distillate phần cất ở khoảng nhiệt độ rộng

long-duration test sự thử dài hạn

long-form administration dùng thuốc dạng kéo dài

long half-life isotope đồng vị sống lâu

long-lived isotope đồng vị sống lâu

long-necked có cổ dài

long period chu kỳ dài

long-range action tác dụng tầm xa

long-range detection sự phát hiện từ xa

long-range forecast dự báo dài hạn

long range prediction dự đoán dài hạn

long-term action tác dụng lâu dài

long term ageing sự lão hóa theo thời gian dài; sự lão hóa chậm

long-term development sự phát triển dài hạn

long-term effect hiệu ứng dài hạn

long-term experiment thực nghiệm dài hạn

long-term forecast dự báo dài hạn

long-term job công việc dài hạn

long term loan khoản cho vay dài hạn

long-term medication điều trị lâu dài

long-term result kết quả lâu dài

long term results kết quả dài hạn, kết quả lâu dài

long-term therapy điều trị dài hạn

long-term tolerance sự dung nạp dài hạn

long term treatment điều trị dài hạn, điều trị lâu dài

long ton tấn già, tấn lớn (*tương đương 1.016 kg*)

long wave sóng dài

longevity *n.* tuổi thọ

longitude *n.* kinh độ

longitudinal *adj.* dọc, theo chiều dọc

longitudinal axis trục dọc

longitudinal direction hướng dọc

longitudinal displacement sự chuyển vị dọc

longitudinal elasticity tính đàn hồi dọc

longitudinal oscillation dao động dọc

longitudinal profile mặt cắt dọc

longitudinal section tiết diện dọc

longitudinal strain biến dạng dọc

longitudinal stress ứng lực dọc, sức căng dọc

longlasting *adj.* lâu đời

longlived *adj.* sống lâu

longstanding *adj.* bền vững

longterm *adj.* dài hạn, lâu dài

longtime *adj.* lâu dài, lâu đời

loose *adj.* lỏng, không chặt; chùng, không căng; xốp

loose deposits kết tủa xốp

loose filler chất độn xốp

loose membrane màng xốp

loose micelle mixen xốp

loose packed được gói không chặt

loose structure cấu trúc xốp, cấu trúc không bền

loperamide *n.* loperamid

loratadine *n.* loratadin

lorazepam *n.* lorazepam

lorry *n.* xe tải

loss *n.* sự mất mát; sự hao hụt; sự tổn thất

loss factor hệ số tổn thất, hệ số tiêu hao

loss of accommodation sự mất điều tiết

loss of accuracy sự mất độ chính xác

loss of activity sự mất hoạt tính

loss of appetite sự mất ngon, sự mất ngon miệng

loss of balance sự mất cân bằng, sự mất thăng bằng

loss of efficacy sự mất hiệu quả

loss of equilibrium sự mất cân bằng

loss of flow sự tổn thất lưu lượng

loss of function sự mất chức năng

loss of head sự sụt áp suất

loss of information sự thất lạc thông tin, sự mất thông tin

loss of potency sự giảm hiệu lực

loss of pressure sự giảm áp suất, sự mất áp suất

loss of taste sự mất vị giác

loss of vacuum sự giảm độ chân không

loss of voltage sự sụt điện áp

loss of weight sự mất khối lượng, sự giảm khối lượng

loss on drying sự mất (khối lượng) do sấy khô

loss rate tỷ lệ hao hụt, hệ số hư hao

lost *adj.* mất, mất mát

lot *n.* mẻ; lô hàng

lot number số lô

lot of goods lô hàng hóa

lotio *n.* *Lat.* thuốc rửa

lotion *n.* thuốc rửa

lousicide *n.* thuốc diệt chấy rận

louver door cửa lá sách

louvre *n.* cửa chớp áp mái; cửa thông gió

low *adj.* thấp, ở mức thấp

low-ash ít tro

low-boiling có độ sôi thấp, dễ sôi

low-boiling liquid chất lỏng dễ sôi

low-calorie diet thực đơn nghèo năng lượng

low density lipoprotein lipoprotein tỷ trọng thấp

low density polyethylene polyethylen tỷ trọng thấp

low dose liều thấp

low-energy electron electron năng lượng thấp

low-energy particle hạt năng lượng thấp

low-energy radiation bức xạ năng lượng thấp

low-energy scattering sự tán xạ năng lượng thấp

low fat content hàm lượng chất béo thấp

low fermentation sự lên men chìm

low freezing liquid chất lỏng đông đặc ở nhiệt độ thấp

low-frequency current dòng tần số thấp

low grade chất lượng thấp

low-heat drying sự sấy ở nhiệt độ thấp

low induction sự cảm ứng thấp

low-level mức thấp

low-melting điểm nóng chảy thấp

low-melting alloy hợp kim dễ nóng chảy

low molecular polymer polymer phân tử thấp

low pressure áp suất thấp

low pressure boiler nồi hơi áp suất thấp

low-pressure compressor máy nén áp suất thấp

low-price giá rẻ

low-purity độ tinh khiết thấp

low temperature distillation sự chưng cất ở nhiệt độ thấp, cất ở nhiệt độ thấp

low-temperature electrochemistry điện hóa học nhiệt độ thấp

low temperature material test chamber tủ thử nghiệm vật liệu nhiệt độ thấp

low temperature treatment xử lý ở nhiệt độ thấp

low-voltage current dòng điện thế thấp

lower case letter chữ thường, chữ nhỏ

lower layer lớp dưới, tầng dưới

lower limit giới hạn dưới

lower punch chày dưới (*máy dập viên*)

lozenge *n.* viên ngậm

LSD (lysergic acid diethylamide) *n. abbr.* diethylamid của acid lysergic, LSD

lubricant *n.* chất làm trơn; dầu bôi trơn

lubricant additive chất phụ gia dầu bôi trơn

lubricant additives phụ gia bôi trơn

lubricate *v.* bôi trơn

lubricating *n.* sự bôi trơn

lubricating cream kem bôi da, kem bôi trơn

lubricating device dụng cụ bôi trơn

lubricating film màng bôi trơn

lubricating fluid chất lỏng bôi trơn

lubricating gear cơ cấu bôi trơn

lubricating jelly gel bôi trơn

lubricating liquid chất lỏng bôi trơn

lubrication *n.* sự bôi trơn

lubrication hole lỗ bôi trơn

luciferin *n.* luciferin

lumbago *n. Lat.* chứng đau lưng

lumbalgia *n. Lat.* chứng đau lưng

lumbar-puncture needle kim chọc ống sống thắt lưng

luminal *n.* luminal

luminescence *n.* sự phát quang

luminescent *adj.* phát quang

luminescent analysis phép phân tích phát quang, sự phân tích phát quang

luminescent effect hiệu ứng phát quang

luminescent spectrum quang phổ phát quang

luminescent spot đốm phát sáng

luminescent temperature nhiệt độ phát sáng

luminiferous *adj.* phát quang

luminogen *n.* chất phát quang

luminosity *n.* độ sáng

luminous *adj.* phát quang, phát sáng

luminous bacteria vi khuẩn phát quang

luminous dial mặt số dạ quang

luminous flame ngọn lửa phát sáng

luminous flux quang thông

luminous intensity cường độ sáng
luminous panel bảng phát quang
luminous power khả năng tỏa sáng
luminous ray tia sáng
lump *n.* cục, viên; cả mớ, toàn thể
lump lime vôi cục
lump salt muối cục
lump sugar đường cục
lump sum tổng số [cả gói, trọn gói]
lump-sum contract hợp đồng lãnh khoán, hợp đồng nhận khoán
lump-sum estimation ước tính trọn gói
lunar year năm âm lịch
lung *n.* phổi
lung cancer ung thư phổi
lupus *n. Lat.* bệnh lupus
lupus erythematosus lupus ban đỏ
lupus verrucosus lupus mụn cơm
lupus vulgaris lupus thông thường
luscious *adj.* ngọt ngào, thơm ngát
lustrous *adj.* óng ánh, láng, sáng bóng
luteal hormone nội tiết tố [hoàng thể, lutein]
luteinising action tác dụng tạo [lutein, hoàng thể]
luteinising hormone *n.* nội tiết tố tạo hoàng thể
luteochrome *n.* sắc tố vàng
lycopod *n.* bột licopod
lymph *n. Lat.* bạch huyết
lymphagogue *n.* thuốc lợi bạch huyết
lymphatic system hệ bạch huyết
lymphocyte *n.* bạch cầu

lymphoma *n. Lat.* ung thư hạch
lynoestrenol *n.* linoestrenol
lyophile *adj.* sự ưa dung môi, sự thân dung môi
lyophilic *n. Lat.* tính ưa dung môi, tính thân dung môi
lyophilic *adj.* ưa dung môi, thân dung môi
lyophilic agent chất ưa dung môi; chất thân dung môi
lyophilic behavior tính ưa dung môi, tính thân dung môi
lyophilic behaviour tính ưa dung môi, tính thân dung môi
lyophilic colloid keo [thân dung môi, ưa dung môi]
lyophilic nature bản chất [thân dung môi, ưa dung môi]
lyophilic property tính chất [thân dung môi, ưa dung môi]
lyophilised human plasma huyết tương người đông khô
lyophobe *adj.* sự sợ dung môi, kỵ dung môi
lyophobic *adj.* sợ dung môi, kỵ dung môi
lyophobic agent chất kỵ dung môi
lyophobic sol sol kỵ nước
lyophylisation *n.* sự đông khô
lyophylising *n.* sự đông khô
lysate *n.* dịch phân giải, chất phân giải
lysergic acid *n.* acid lysergic
lysis *n. Lat.* sự phân giải
lysocephalin *n.* lysocephalin
lysocithin *n.* lysocithin
lysozyme *n.* lysozym

M

macerate *v.* ngâm chiết // *n.* nước ngâm chiết

maceration *n.* sự ngâm chiết, sự ngâm lạnh

maceration extract dịch chiết, cao chiết

machine *n.* máy móc, thiết bị

machine-assembling department xưởng lắp ráp (máy)

machine barking bóc vỏ cây bằng máy

machine calibration sự hiệu chuẩn máy móc

machine component chi tiết máy

machine failure sự hỏng máy

machine fault sự hỏng hóc máy móc

machine industry công nghiệp chế tạo máy

machine log sổ trực máy

machine room phòng máy

machine shop phân xưởng cơ khí

machine structure kết cấu máy

machine tag thẻ máy

machine tool máy công cụ, máy cắt gọt kim loại

machine translation sự dịch bằng máy, sự dịch tự động

machinery *n.* máy móc, thiết bị

machinery parts bộ phận máy, chi tiết máy

macro- (macr-) *pref.* macro (*tiếp đầu ngữ chỉ kích thước lớn*)

macro parameter tham số vĩ mô

macroanalysis *n. Lat.* phép phân tích vĩ mô

macrocyt *n.* đại hồng cầu

macrogamete *n.* đại giao tử bào

macrolide *n.* phân tử vòng lớn

macrolide drugs *n.* thuốc thuộc nhóm macrolid

macrolymphocyte *n.* đại bạch cầu

macromolecular *adj.* (thuộc) phân tử lớn

macromolecular chain mạch cao phân tử

macromolecular compound *n.* hợp chất phân tử lớn

macromolecular film màng cao phân tử

macromolecule *n.* đại phân tử, phân tử lớn

macronormoplast *n.* đại nguyên hồng cầu

macronucleus *n. Lat.* nhân lớn

macropeptide *n.* macropeptid, peptid phân tử lớn

macrophage *n.* đại thực bào

macroscopic *adj.* đại thể, lớn, vĩ mô

macroscopic change sự thay đổi vĩ mô

macroscopic kinetics động học vĩ mô

macroscopic state trạng thái vĩ mô, trạng thái đại thể

macroscopic structure cấu trúc đại thể

macroscopic system hệ thống đại thể

made to order đặt hàng

maganese *n.* mangan, Mn

maganese alum phen mangan

maganese citrate mangan citrat

maganese dioxide mangan dioxyd

maganese saccharate mangan sacarat

maganese sulphate mangan sulfat

magistral preparation thuốc pha chế theo đơn

magma of magnesia bột nhão magnesi

magnesia *n. Lat.* magnesi oxyd, MgO

magnesia usta magnesi oxyd nung

magnesium *n. Lat.* magnesi, magie, Mg

magnesium benzoate magnesi benzoat

magnesium borate magnesi borat

magnesium carbonate magnesi carbonat

magnesium chloride magnesi clorid

magnesium citrate magnesi citrat

magnesium hydroxide magnesi hydroxyd

magnesium lactate magnesi lactat

magnesium mandalate magnesi mandalat

magnesium oxide magnesi oxyd

magnesium phosphate magnesi phosphat

magnesium salicylate magnesi salicylat

magnesium stearate magnesi stearat

magnesium sulphate magnesi sulfat

magnesium trisilicate magnesi trisilicat

magnet *n.* nam châm

magnet coll cuộn nam châm điện

magnet core lõi nam châm

magnet pole cực từ

magnetic *adj.* (thuộc) từ tính; có từ tính

magnetic agitation nhiễu loạn từ

magnetic analysis phép phân tích từ

magnetic card phiếu từ tính; thẻ từ

magnetic circuit mạch từ

magnetic clutch khởi động bằng nam châm; bộ ly hợp từ tính

magnetic conductance độ dẫn từ

magnetic drum trống từ tính

magnetic field từ trường

magnetic-field intensity cường độ từ trường

magnetic filter lọc từ tính

magnetic fluid chất lỏng từ tính

magnetic force lực từ trường

magnetic hysteresis trễ từ

magnetic induction cảm ứng từ

magnetic intensity cường độ từ

magnetic lag sự trễ từ

magnetic lock khoá từ

magnetic pick-up đầu đọc từ

magnetic pole cực từ

magnetic probe đầu dò từ

magnetic resonance cộng hưởng từ, sự cộng hưởng từ

magnetic retardation từ trễ

magnetic scattering sự tán xạ từ

magnetic spectrometer phổ kế từ

magnetic stirrer máy khuấy từ

magnetic susceptibility độ từ cảm

magnetic switch công tắc từ

magnetic system hệ từ tính

magnetic tape băng từ

magnetisation *n.* sự nam châm hóa, sự từ hóa

magneto- *pref.* (thuộc) nam châm, từ tính (*tiếp đầu ngữ*)

magnetotherapy điều trị bằng từ tính

magnification *n.* sự khuếch đại; độ khuếch đại

magnifying apparatus thiết bị phóng đại

magnifying glass kính lúp, kính phóng đại

magnitude *n.* đại lượng; độ lớn; tầm quan trọng

mail *n.* bưu điện, bưu chính

main *adj.* chính, chủ yếu

main cable cáp đường trục, cáp chính

main product sản phẩm chính

main sign dấu hiệu chủ yếu

main switch cầu dao chính

maintain *v.* bảo dưỡng

maintenance *n.* sự bảo dưỡng, sự bảo trì; sự duy trì

maintenance coefficient hệ số duy trì

maintenance condition điều kiện bảo dưỡng

maintenance cost chi phí bảo dưỡng

maintenance department xưởng bảo dưỡng

maintenance diet thực đơn duy trì

maintenance dose liều duy trì

maintenance engineer kỹ sư bảo dưỡng, kỹ sư bảo trì

maintenance equipment thiết bị bảo dưỡng

maintenance expenses chi phí bảo dưỡng, chi phí bảo trì

maintenance instruction hướng dẫn bảo dưỡng máy

maintenance loading liều duy trì (*thuốc*)

maintenance plan kế hoạch bảo dưỡng

maintenance service dịch vụ bảo dưỡng

maintenance therapy điều trị duy trì

maize *n.* ngô, bắp

maize oil dầu (hạt) ngô

maize starch tinh bột ngô, tinh bột bắp

major *adj.* chính, chủ yếu, lớn

major component thành phần chính, thành phần chủ yếu

major defect thiếu sót chủ yếu, khiếm khuyết chủ yếu

major repair sửa chữa lớn, đại tu

major variation thay đổi quan trọng, thay đổi chủ yếu

make-up air không khí bổ sung

make-up pay tiền lương bù giá

mal- *pref.* (thuộc) bệnh; rối loạn; bất thường (*tiếp đầu ngữ*)

malabsorption *n.* sự hấp thu kém

malachite green phẩm xanh malachit

malachite green G phẩm xanh malachit G

maladaption *n.* sự thích nghi kém

malaria *n. Lat.* bệnh sốt rét

malaria parasite ký sinh trùng sốt rét

malarial parasite ký sinh trùng sốt rét

malate *n.* malat

malathion *n.* malation

malaxation *n.* sự nhào trộn

malaxator *n.* thiết bị nhào trộn

malconformation *n.* sự không hoàn chỉnh (*hình dạng*); sự không cân đối

male *adj.* (thuộc) giống đực // *n.* nam giới (*người*)

male die chày, khuôn trên, khuôn dương

male gowning room phòng thay trang phục nam

maleate *n.* maleat

maleic acid *n.* acid maleic

malformation *n. y.* dị dạng, dị tật

malformed *adj.* dị hình

malfunction *n.* chức năng suy giảm; sự sai chức năng

malign *adj. y.* ác tính

malignancy *n.* hiện tượng ác tính

malignant *adj.* (thuộc) ác tính

malignant disease bệnh ác tính

malnutrition *n.* sự suy dinh dưỡng

malonyl urea malonyl urê

malposition *n.* vị trí bất thường

malt *n.* mạch nha

malt conversion sự tạo mạch nha

malt-extract cao mạch nha

malt starch tinh bột lúa mạch

malt sugar *n.* đường mạch, maltose, đường nha

maltose syrup xiro maltose

mamma *n. Lat.* vú

mammary gland *n.* tuyến vú

mammogen *n.* nội tiết tố kích thích tạo sữa, mamogen

mammography *n.* phép chụp nhũ ảnh

mammotropic hormone nội tiết tố mamotrophin, prolactin

man hour giờ công

man-machine system hệ thống người-máy

man power nhân lực

manageable *adj.* có thể quản lý, có thể điều khiển được; dễ thao tác, dễ điều khiển

management *n.* sự điều khiển, sự điều hành; sự quản lý

management authority cơ quan quản lý

management engineer kỹ sư điều hành, kỹ sư quản lý

management engineering công nghệ quản lý

management expenses chi phí quản lý

management procedure phương pháp quản lý; phương pháp quản trị

management technique công nghệ quản lý, kỹ thuật quản lý

manager *n.* giám đốc; nhà điều hành, người quản lý

mandelate *n.* mandelat

mandelic acid *n.* acid mandelic

Mandler filter lọc Mandler

manganese dioxide mangan dioxyd

mania *n.* *Lat.* chứng hưng cảm

manifest *n.* bản kê khai; vận đơn

manifold *n.* ống góp, đường ống phân phối; đầu cấp (*khí, nước...*)

manioc flour bột sắn

manioc starch tinh bột sắn

manipulate *v.* thao tác, điều khiển bằng tay

manipulation *n.* sự điều khiển bằng tay; sự thao tác bằng tay

manipulation precision độ chính xác thao tác

manipulative capability khả năng thao tác

manipulator adjustment sự hiệu chỉnh tay máy

mannite *n.* manit

mannitol *n.* manitol

mannose *n.* manose (*đường*)

manometer *n.* áp kế

manometric column cột áp kế

manpower *n.* nhân lực

manual *n.* sách hướng dẫn, sách tra cứu // *adj.* thủ công, làm bằng tay

manual back-up phương tiện dự trữ bằng tay (*để chuyển sang điều khiển bằng tay khi hỏng hệ thống tự động*)

manual control sự điều khiển bằng tay

manual controller bộ điều khiển bằng tay

manual labour lao động chân tay

manual operation thao tác thủ công, thao tác bằng tay

manual pump-manual push stacker máy xếp hàng thủ công

manual push-battery lift hydraulic stacker máy xếp hàng đẩy tay nâng thủy lực dùng acquy

manual push-battery lift telescopic hydraulic stacker máy xếp hàng đẩy tay nâng thủy lực dùng acquy co rút được

manual push-battery scissor lift máy nâng kiểu cánh kéo đẩy tay chạy acquy

manual push-manual lift scissor lift máy nâng cánh kéo đẩy và nâng bằng tay

manufacture *n.* sự sản xuất

manufactured product chế phẩm, thành phẩm

manufacturer *n.* nhà sản xuất

manufacturing *n.* (hoạt động) sản xuất

manufacturing batch lô sản xuất

manufacturing cost chi phí sản xuất

manufacturing country nước sản xuất

manufacturing equipment thiết bị sản xuất

manufacturing formula công thức sản xuất

manufacturing-oriented được hướng vào sản xuất

manufacturing process quá trình sản xuất

MAOI (monoamine oxidase inhibitor) *n.* chất ức chế enzym monoamin oxidase

map *n.* bản đồ

margin *n.* biên, mép, lề, rìa; giới hạn; *kté.* thặng số

margin of error giới hạn sai số

margin of safety hệ số an toàn
margin profit giới hạn lợi nhuận
margin tolerance phạm vi dung sai
marginal *adj.* (thuộc) rìa, biên, giới hạn
marginal angle góc rìa; góc biên
marginal layer lớp biên
marginal operation làm việc ở chế độ tới hạn
marginal sharpness độ nét ở rìa
marihuana *n. Lat.* cây cần sa
maritime climate khí hậu vùng biển
mark *n.* dấu hiệu; sự đánh dấu; sự ghi chú; nhãn
marker *n.* ký hiệu, dấu hiệu; vạch mốc, vạch dấu; *h.* chất đánh dấu
marker and coding machine máy đánh dấu và ghi mã số
market *n.* thị trường, chợ
market analysis *kể.* phân tích thị trường
market forecast dự báo thị trường
market price giá thị trường
market tendency xu hướng thị trường
marketing *n.* sự tiếp thị
marketing authorisation giấy phép tiếp thị; giấy phép lưu hành (*được phẩm*)
marking *n.* sự đánh dấu
marking ink mực dấu
marking pen bút đánh dấu
marrow cell tế bào tủy
masculin *adj.* (thuộc) nam giới, (thuộc) đàn ông, (thuộc) giống đực
masculinisation *n.* sự nam hóa
mask *n.* mặt nạ; khẩu trang // *v.* hóa trang
masking agent chất che [mùi, vị]
masochism *n.* chứng khổ dâm
mass *n.* khối lượng; khối, đồng
mass action tác dụng khối lượng
mass-action law định luật tác dụng khối lượng
mass analyser máy phân tích khối lượng
mass analysis phân tích khối lượng

mass coefficient hệ số khối lượng
mass concentration nồng độ khối lượng
mass immunisation tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng đại chúng
mass mixing machine máy trộn khối
mass number số khối lượng (*của nguyên tử*)
mass of molecule khối lượng phân tử
mass per cent phần trăm khối lượng
mass percent phần trăm theo khối lượng
mass production sản xuất hàng loạt
mass-spectrography khối phổ
mass spectrometer khối phổ kế
mass-spectrometric analysis phép phân tích khối phổ kế
mass spectrophotometer máy quang phổ khối
mass spectrum phổ khối
mass standard mẫu chuẩn khối lượng
mass transfer sự chuyển khối
massage *n.* sự xoa bóp
massive dose liều ồ ạt, liều tấn công
massive-dose therapy điều trị bằng liều tấn công
massive infection nhiễm khuẩn ồ ạt, nhiễm khuẩn rầm rộ
massotherapy *n.* phép điều trị bằng xoa bóp
mast cell *n.* dòng bào
mastectomy *n.* phẫu thuật cắt bỏ vú
master *adj.* gốc, chính // *n.* thợ lành nghề; thước mẫu, calíp mẫu
master batch lô trộn trước, lô gốc
master cell bank ngân hàng tế bào gốc
master computer máy (tính) chủ
master-control panel bảng điều khiển chính
master controller thiết bị kiểm soát chính
master file hồ sơ gốc; hồ sơ chính; hồ sơ tổng thể
master form vật mẫu; khuôn mẫu
master formula công thức gốc; công thức chính

master gauge áp kế mẫu
master pattern mẫu nguyên thủy, mẫu chuẩn
master plan kế hoạch gốc, kế hoạch tổng thể; mặt bằng tổng thể
master production plan kế hoạch sản xuất tổng quát
master record biên bản gốc
master schedule lịch trình tổng thể
mastication *n.* sự nhai nghiền
mastitis *n. Lat.* viêm vú
mat paper giấy bóng mờ
materia *n. Lat.* vật liệu
materia medica dược liệu; vật liệu làm thuốc
material *n.* vật liệu; vật chất
material admission sự nạp liệu
material balance sự cân bằng vật chất
material loading machine máy nạp nguyên liệu
material milling room phòng xay nguyên liệu
material processing sự gia công vật liệu
material quarantine room phòng biệt trừ nguyên liệu
material sieving room phòng rây nguyên liệu
material test kiểm nghiệm vật liệu
material transfer sự vận chuyển vật chất
material weighing room phòng cân nguyên liệu
materials technology công nghệ vật liệu
mathematical operation phép toán, thuật toán
mathematical simulation sự mô phỏng toán học
mathematical statistics môn thống kê toán học
mathematical symbol ký hiệu toán học
mathematics *n.* toán học
matricaria *n. Lat.* cây dương cam cúc

matrice *n.* khuôn; ma trận
matrix *n. Lat. t.* ma trận; khuôn; chất nền, cơ chất
matrix calculus phép tính ma trận
matrix design thiết kế ma trận
matrix reduction phép rút gọn ma trận
matrix technique phương pháp ma trận
matrixing *n.* sự lập ma trận
matter *n.* chất, vật chất; vật liệu
maturation *n.* sự trưởng thành
mature *adj.* thành thực; chín
mature stage giai đoạn trưởng thành
maturity *n.* sự thành thực; độ chín
maximal *adj.* tối đa, cực đại
maximal acceptable concentration nồng độ tối đa chấp nhận được
maximal admissible concentration (M.A.C.) nồng độ tối đa cho phép
maximal daily dose nồng độ tối đa hàng ngày
maximal dose liều tối đa
maximal inhibiting concentration nồng độ ức chế tối đa
maximal permissible concentration (M.P.C.) nồng độ tối đa cho phép
maximum *n. Lat.* tối đa, giá trị tối đa, cực đại
maximum amplitude biên độ cực đại
maximum bubble method phương pháp áp suất bóng khí cực đại
maximum capability khả năng tối đa
maximum daily dose liều tối đa hàng ngày
maximum dosage liều tối đa
maximum dose liều tối đa
maximum effect tác dụng tối đa
maximum error sai số tối đa
maximum incubation period chu kỳ ủ tối đa
maximum lift lực nâng tối đa
maximum likelihood xác suất tối đa
maximum load tải trọng tối đa

maximum output hiệu suất cực đại, công suất cực đại

maximum packing density mật độ xếp khít tối đa

maximum permissible concentration nồng độ tối đa cho phép

maximum permissible dose liều tối đa cho phép

maximum power công suất cực đại

maximum residue limit (M.R.L.) giới hạn [tồn dư, dư lượng] tối đa

maximum safe dose (M.S.D) liều an toàn tối đa

maximum size cỡ tối đa

maximum speed tốc độ cực đại

maximum stress ứng suất tối đa

maximum temperature nhiệt độ tối đa

maximum thermometer nhiệt kế tối đa

maximum valence hóa trị cực đại

maximum value giá trị cực đại, giá trị tối đa

maximum yield hiệu suất cực đại

Mayer's reagent *n.* thuốc thử Mayer

mean *adj.* trung bình // *n.* giá trị trung bình, trị số trung bình; *pl.* phương tiện, phương thức

mean activity hoạt động trung bình

mean calorie calo trung bình

mean deviation sai số trung bình

mean dose liều trung bình

mean effective dose liều trung bình có tác dụng

mean kinetic temperature nhiệt độ trung bình động học

mean of communication phương tiện truyền thông

mean of production phương thức sản xuất

mean power công suất trung bình

mean range khoảng trung bình

mean size kích thước trung bình

mean speed tốc độ trung bình

mean square bình phương trung bình

mean-square error sai số trung bình toàn phương, sai số quân phương

mean square value giá trị quân phương

mean survival time thời gian sống sót trung bình

mean temperature nhiệt độ trung bình

mean time thời gian trung bình

mean value giá trị trung bình

meaning *n.* ý nghĩa

meaningful *adj.* có ý nghĩa

measles *n.* bệnh sởi

measles virus vaccine vaccin sởi

measurability *n.* sự có khả năng đo được

measurable *adj.* đo được

measure *n.* số đo, độ đo, thước đo; ước số; tiêu chuẩn để đánh giá; biện pháp // *v.* đo, đo lường

measure analysis phân tích kích thước, phân tích số đo

measure glass bình đong

measure of area số đo diện tích

measure of choice biện pháp lựa chọn

measure of effectiveness số đo hiệu quả

measure of length số đo chiều dài

measurement *n.* sự đo, phép đo, phương pháp đo; hệ đo; kích thước; cỡ

measurement data số liệu đo lường

measurement ton tấn theo dung tích

measuring *n.* sự đo lường

measuring apparatus thiết bị đo lường, thiết bị đo

measuring bin thùng đong, thùng định lượng

measuring bottle bình đong

measuring burette buret đong

measuring chute máng đong; cửa tiếp liệu có định lượng

measuring cup chén đong, chén lường

measuring cylinder ống đong, ống lường

measuring device dụng cụ đo

measuring equipment thiết bị đo lường
measuring feeder thiết bị cấp liệu theo định lượng
measuring flask bình đong, cốc đong; bình chia độ, bình định mức
measuring glass cốc đong
measuring graduate ống đong chia độ
measuring head đầu đo
measuring hooper thùng đo, thùng đong
measuring instrument dụng cụ đo, thiết bị đo
measuring machine máy đo
measuring mean phương tiện đo lường, dụng cụ đo lường
measuring pipette pipet đo, pipet khắc độ
measuring range dây đo, phạm vi đo, giới hạn đo, khoảng đo
measuring system hệ thống đo lường
measuring tank thùng đong
measuring tape thước dây
measuring technique phương pháp đo lường
measuring tool dụng cụ đo
measuring tube ống đong
measuring vessel bình đong, bình lường
meat sugar glycogen
mebendazole *n.* mebendazole
mechanic erosion sự mòn cơ học
mechanical *adj.* (thuộc) cơ học
mechanical action tác dụng cơ học
mechanical activation sự hoạt hóa cơ học
mechanical agitator máy khuấy trộn cơ học, máy khuấy trộn cơ khí
mechanical analysis phép phân tích cơ học
mechanical feed sự cấp liệu bằng cơ giới
mechanical filling sự nạp bằng máy
mechanical force lực cơ học
mechanical impurities tạp chất cơ học (*cặn, bụi*)
mechanical maintenance sự bảo dưỡng cơ khí

mechanical manometer áp kế cơ học
mechanical oscillation dao động cơ học
mechanical power cơ năng
mechanical relaxation sự hồi phục cơ học
mechanical resistance độ bền cơ học
mechanical sampling sự lấy mẫu tự động
mechanical shaker máy lắc cơ khí
mechanical stirrer máy khuấy cơ khí, máy trộn cơ khí
mechanical strength độ bền cơ học
mechanical treatment gia công cơ khí
mechanical viscosity độ nhớt cơ học
mechanics *n.* cơ học
mechanics of fluid cơ học chất lỏng
mechanics of particle cơ học điểm (vật chất)
mechanics of rigid body cơ học chất rắn
mechanism *n.* cơ chế; cơ cấu
mechanism of action cơ chế tác dụng
mechanism of adjustment cơ chế điều chỉnh
mechanism of development cơ chế phát triển
mechanism of reaction cơ chế phản ứng
mechanism of storage cơ chế bảo quản
mechanotherapy *n.* cơ học liệu pháp
meclizine *n.* meclizin
medial *adj.* ở giữa
median *n.* (thuộc) điểm giữa; *t.* trung bình
median curative dose liều dự phòng trung vị
median effective dose liều tác dụng trung vị, liều trung bình có hiệu lực
median lethal dose liều chết trung vị
median line trung tuyến
medical *adj.* (thuộc) y, y tế, y khoa, y học
medical card thẻ y tế
medical certificate chứng nhận y khoa
medical chemistry y hóa
medical committee uỷ ban y khoa
medical device dụng cụ y tế

medical electronics điện tử học y học
medical equipment industry công nghiệp thiết bị y tế
medical examination khám nghiệm y khoa, khám bệnh
medical history card phiếu lý lịch bệnh tật
medical ionisation ion hóa để chữa bệnh
medical journal tạp chí y học
medical officer cán bộ y tế
medical practice thực hành y khoa
medical practitioner người hành nghề y
medical publicity ấn phẩm y học, công bố y học
medical restraint sự hạn chế y học
medical sample mẫu thuốc
medical service dịch vụ y tế
medical social worker nhân viên y tế xã hội
medical staff nhân viên y tế
medical technician kỹ thuật viên y khoa
medical test xét nghiệm y khoa
medical truck xe y tế, xe cứu thương
medicament *n.* thuốc, dược phẩm
medicamentous *adj.* (thuộc) thuốc, (thuộc) dược phẩm; dược dụng
medicate *v. y.* điều trị
medicated *adj.* (thuộc) y học, (thuộc) thuốc
medicated bougie nến thuốc
medicated chewing gums thuốc nhai
medicated cotton bông (tắm) thuốc
medicated foams thuốc bọt
medicated oils dầu thuốc, dầu xoa
medicated ointment thuốc mỡ
medicated paper giấy tẩm thuốc
medicated soap xà phòng thuốc
medicated tampon nút gạc thuốc
medicated tampons bông thuốc, tẩm bông thuốc
medicated wine rượu thuốc
medicating material thuốc, dược chất

medication *n.* sự cho dùng thuốc, sự chỉ định thuốc, sự cấp thuốc
medication by inhalation sự dùng thuốc hít
medicative *adj.* có tác dụng chữa bệnh
medicina *n. Lat.* y học, y khoa
medicinal *adj.* (thuộc) y tế, (thuộc) thuốc; được dụng
medicinal carbon than y tế, than được dụng
medicinal charcoal than dùng trong y học
medicinal combination sự kết hợp thuốc
medicinal content hàm lượng thuốc
medicinal flavours hương liệu được dụng
medicinal herb dược thảo làm thuốc
medicinal mineral water nước khoáng làm thuốc
medicinal oil dầu được dụng
medicinal plant cây thuốc
medicinal plaster cao dán thuốc
medicinal preparation thuốc
medicinal soap xà phòng được dụng
medicinal taste vị của thuốc
medicinal tea trà thuốc
medicine *n.* y học, y khoa
medicines consumption sự tiêu thụ dược phẩm
medium *n. Lat.* môi chất; môi trường; số trung bình; phương tiện, phương pháp // *adj.* ở giữa, bên trong
medium accelerator chất xúc tiến trung bình
medium-batch manufacturing sản xuất lô trung bình
medium-boiling solvent dung môi có điểm sôi trung bình
medium factor yếu tố môi trường
medium-grained *adj.* có cỡ hạt trung bình
medium granular có dạng hạt trung bình
medium grinding sự nghiền nhỏ trung bình
medium-sized *adj.* có kích thước trung bình
medium-soft *adj.* có độ mềm trung bình

medroxyprogesterone acetate *n.* medroxyprogesteron acetat

medulla *n. Lat.* tủy

medulla oblongata hành tủy

medullary *adj.* (thuộc) tủy

medullary narcosis gây mê đường tủy sống

medullary ray tia tủy

medulloblastoma *n. Lat.* u nguyên tủy bào

mefenamic acid *n.* acid mefenamic

mefloquine *n.* mefloquin

megaloblast *n.* nguyên hồng cầu khổng lồ

megaloblastic anaemia thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ

megalocyte *n.* đại hồng cầu

megestrol *n.* megestrol

mel *n. Lat.* mật ong

mel depuratum mật ong tinh chế

melamin-stimulating hormone nội tiết tố kích tạo melamin

melancholie *n.* chứng u sầu

melaniferous phagocyte thực bào hắc tố

melanin *n.* melanin, hắc tố

melanoderma *n. Lat.* chứng sạm da

melanogen *n.* melanogen, tiền hắc tố

melanoma *n. Lat.* u hắc tố

melanophore *n.* tế bào sinh hắc tố

melanoprotein *n.* protein chứa melanin

melanosis *n. Lat.* chứng nhiễm melanin, rối loạn chuyển hóa melanin

melanotic pigment sắc tố melanin

melatonin *n.* melatonin

melon pumpkin seed hạt bí ngô

melt *n.* sự nấu chảy, sự nung chảy

melt polarography phép cực phổ nóng chảy

melt zone vùng chảy lỏng

melting *n.* sự nấu chảy, sự nung chảy

melting-determination xác định điểm nóng chảy

melting heat nhiệt nóng chảy

melting kettle nồi đun chảy

melting point điểm nóng chảy

melting point apparatus máy đo điểm nóng chảy

melting-point apparatus máy đo điểm nóng chảy

melting-point tube ống mao quản đo điểm nóng chảy

melting pot chén nung chảy

melting range khoảng nhiệt độ nóng chảy

melting temperature nhiệt độ nóng chảy

melting zone vùng tan chảy

member *n.* phần; phần tử, bộ phận; chi tiết, khâu, cấu kiện; thành viên

membrane *n.* màng; màng chắn, màng mỏng

membrane diffusion khuếch tán qua màng

membrane equilibrium sự cân bằng màng

membrane filter màng lọc, bộ lọc màng

membrane potential thế màng

membrane technology công nghệ màng

membraneous *adj.* (thuộc) màng

memoria *n. Lat.* trí nhớ

memory *n.* bộ nhớ (*máy tính*); trí nhớ

memory ability khả năng nhớ

memory address địa chỉ bộ nhớ

memory area vùng nhớ

memory cell ô nhớ, ngăn nhớ

memory content dung lượng (bộ) nhớ

memory cycle chu trình nhớ

memory lay-out sắp đặt bộ nhớ

memory protection bảo vệ bộ nhớ (*máy tính*)

memory rate tốc độ bộ nhớ

memory size dung lượng nhớ

memory speed tốc độ bộ nhớ

menadiol *n.* menadiol

menadione *n.* menadion

menalgia *n. Lat.* chứng hành kinh đau

Mendeleev's law định luật Mendeleev, định luật tuần hoàn Mendeleev

Mendelian theory thuyết Mendel

Mendel's law định luật Mendel
meningitis *n. Lat.* viêm màng não
meningococcus *n. Lat.* não mô cầu
meningoencephalitis *n. Lat.* viêm não-màng não
meniscus *n. Lat.* mặt khum; thấu kính lõm; đĩa sụn
menopause *n.* thời kỳ mãn kinh
menorrhagia *n. Lat.* chứng rong kinh
mens *n. Lat.* tinh thần
menses *n.* kinh nguyệt
menstrual cycle *n.* chu kỳ kinh nguyệt
menstruation *n.* sự hành kinh
menstruum *n. Lat.* dung môi, dung môi pha chế; y. kinh nguyệt
mental *adj.* (thuộc) tinh thần, tâm thần
mental deficiency thiếu năng tâm thần
mental disease bệnh tâm thần
mental disorder rối loạn tâm thần
mental disturbance rối loạn tâm thần
mental health sức khoẻ tâm thần
mental hygiene vệ sinh tâm thần
mental illness bệnh tâm thần
mental impairment sự sa sút tinh thần
mental labour lao động trí óc
mental medicine y học tâm thần
mental pathology bệnh học tâm thần
mental retardation sự chậm phát triển tâm thần
mentha piperita *n. Lat.* cây bạc hà
menthol *n.* menthol
mentholated camphor long não có menthol
mepivacain hydrochloride *n.* mepivacain hydroclorid
meprobamat *n.* meprobamat
mEq *n.* mili đương lượng
mercaptan *n.* mercaptan
mercaptapurin *n.* mercaptapurin
merchandise *n.* hàng hóa
merchant *n.* nhà buôn, thương nhân

merchant ship tàu buôn
mercurial *adj.* có thủy ngân; (thuộc) thủy ngân
mercurial barometer áp kế thủy ngân
mercurial nephrosis bệnh hư thận do thủy ngân
mercurialism *n.* sự nhiễm độc thủy ngân
mercuric bromide test paper giấy thử thủy ngân bromid
mercuric chloride thủy ngân (II) clorid
mercuric sulphate thủy ngân (II) sulfat
mercurous chloride thủy ngân (I) clorid
mercury *n.* thủy ngân, Hg
mercury barometer khí áp kế thủy ngân
mercury cathode điện cực catod thủy ngân
mercury electrode điện cực thủy ngân
mercury gauge áp kế thủy ngân
mercury gauge áp kế thủy ngân
mercury-in-glass thermometer nhiệt kế thủy ngân
mercury lamp đèn thủy ngân
mercury manometer áp kế thủy ngân
mercury nitrate thủy ngân nitrat
mercury ointment thuốc mỡ thủy ngân
mercury poisoning ngộ độc thủy ngân
mercury thermometer nhiệt kế thủy ngân
mercury vacuum gauge áp kế chân không thủy ngân
mercury vapour lamp đèn hơi thủy ngân
meridian *n.* kinh tuyến
meridian plane mặt phẳng kinh tuyến
meristem *n. Lat. sh.* mô phân sinh
mescaline *n.* mescaline
mesh *n.* lỗ rây, lỗ sàng
mesh analysis phân tích bằng [rây, sàng], phép phân tích cỡ hạt qua [rây, sàng]
mesh electrode điện cực lưới
mesh gauge cỡ mắt rây, cỡ mắt sàng
mesh slot lỗ rây hình chữ nhật
meshwork *n.* lưới, mặt rây, mặt sàng
mesoderm *n.* trung bì

mesomer *n.* mesome, đồng phân không quang hoạt

mesomeric *adj.* không quang hoạt; ổn định; ở giữa

mesomorphism *n.* trạng thái tinh thể lỏng

message *n.* thư tín, thông báo, thông điệp; bản tin; bức điện; khối tin truyền; lượng thông tin

messenger *n.* người truyền tin; *sh.* chất mang thông tin

messenger RNA ARN mang thông tin, ARN thông tin

metabolic acidosis sự nhiễm acid (do) chuyển hóa

metabolic balance cân bằng chuyển hóa

metabolic disease bệnh do chuyển hóa

metabolic disturbance rối loạn chuyển hóa

metabolic energy năng lượng chuyển hóa

metabolic equilibrium cân bằng chuyển hóa

metabolic imbalance mất cân bằng chuyển hóa

metabolic investigation nghiên cứu chuyển hóa cơ bản

metabolism *n.* sự trao đổi chất, sự chuyển hóa

metabolite *n.* chất chuyển hóa

metal *n.* kim loại // *adj.* (thuộc) kim loại

metal brush chổi kim loại

metal detecting machine máy phát hiện kim loại

metal detector máy dò kim loại

metal electrode điện cực kim loại

metal finder máy dò kim loại (*trong thuốc*)

metal foil paper giấy tráng kim loại

metal mesh rây kim loại

metal paper giấy kim loại

metal/plastic tube filling machine máy đóng ống kim loại/chất dẻo

metallic *adj.* (thuộc) kim loại; có ánh kim loại

metallic corrosion sự ăn mòn kim loại

metallic element nguyên tố kim loại

metallic glass thủy tinh kim loại

metallic paper giấy kim nhũ

metallic taste vị kim loại

metalloid *n.* á kim

metamorphism *n.* hiện tượng biến chất

metaphase *n.* biến kỳ

metastasis *n.* *Lat.* di căn

metathesis *n.* *Lat.* sự chuyển vị, sự trao đổi; phản ứng trao đổi

metathetical *adj.* (thuộc) chuyển vị, (thuộc) trao đổi

metathetical reaction phản ứng trao đổi

meteorism *n.* chứng trướng bụng, chứng đầy hơi

meter *n.* thiết bị đo, máy đo; mét

metering *n.* sự đo; sự định lượng

metering chamber phòng đo lường

metering device dụng cụ đo lường

metering orifice lỗ đo (*lưu lượng*)

metering pin chốt định cỡ

metering pump máy bơm định lượng

metering tank thùng chứa có mức đo

metering valve van định lượng

metformin *n.* metformin

methadone *n.* methadon

methadone hydrochloride methadon hydroclorid

methaemoglobin *n.* methemoglobin

methanol *n.* methanol, alcol methylic

methemoglobin *n.* methemoglobin

methenamine *n.* methenamin

methicillin sodium *n.* penicilin natri

method *n.* phương pháp

method description mô tả phương pháp

method of adjustment phương pháp hiệu chỉnh

method of administration đường dùng thuốc, đường đưa thuốc (*vào cơ thể*)

method of analysis phương pháp phân tích

method of choice phương pháp lựa chọn

method of correction phương pháp khắc phục

method of demonstration phương pháp trình diễn

method of desensitisation phương pháp giảm nhạy cảm

method of detection phương pháp phát hiện

method of examination phương pháp khám bệnh

method of exclusion phương pháp loại trừ

method of healing phương pháp chữa bệnh

method of substitution phương pháp thay thế

method of treatment phương pháp điều trị

methotrexate *n.* methotrexat

methyl *n.* methyl

methyl acetyl salicylate methyl acetyl salicylat

methyl alcohol alcol methylic

methyl blue xanh methyl

methyl cellulose methylcellulose

methyl chloride methyl clorid

methyl dopa methyl dopa

methyl green phẩm màu lục methyl

methyl group nhóm methyl

methyl hydroxybenzoate methyl hydroxybenzoat

methyl morphine methyl morphin

methyl orange phẩm màu da cam methyl

methyl prednisolone methyl prednisolon

methyl red phẩm màu đỏ methyl

methyl salicylate methyl salicylat

methyl testosterone methyl testosteron

methyl theobromine methyl theobromin

methyl violet phẩm màu tím methyl, tím Gentian, tím methyl

methylamine *n.* methylamin

methylamphetamine hydrochloride *n.* methylamphetamin hydroclorid

methylamylketone *n.* methylamylceton

methylbenzethonium chloride *n.* methylbenzethonium clorid

methylcellulose *n.* methylcellulose

methylchlorosulphonate *n.* methylchlorosulfonat

methyl dopa *n.* methyl dopa

methylene *n.* methylen

methylene blue xanh methylen

methylene violet tím methylen

methyltestosterone *n.* methyltestosteron

methylthiouracil *n.* methylthiouracil

methylxanthine *n.* methylxanthin

metre *n.* mét (*đơn vị đo chiều dài*)

metric *adj.* (thuộc) hệ mét

metric ton tấn theo hệ mét (*1.000 kg*)

metrical measure số đo hệ mét

metritis *n.* *Lat.* viêm tử cung

metronidazole *n.* metronidazol

metrorrhagia *n.* *Lat.* xuất huyết tử cung

mica *n.* *Lat.* mica

micella *n.* *Lat.* mixen, vi hạt

micellar *adj.* (thuộc) mixen

micellar electrokinetic chromatography sắc ký điện động mixen (MEKC)

micelle *n.* mixen

miconazole *n.* miconazol

micro- (micr-) *pref.* (thuộc) kích thước nhỏ; vi lượng; một phần triệu (*tiếp đầu ngữ*)

micro-analysis balance cân phân tích vi lượng

micro injection apparatus bơm tiêm vi lượng; thiết bị tiêm vi lượng

micro method vi phương pháp

micro processor bộ vi xử lý

microadjuster *n.* bộ vi điều chỉnh, bộ vi xử lý

microanalysis *n.* *Lat.* vi phân tích

microanalytical reagent thuốc thử vi phân tích, thuốc thử siêu tinh khiết

microbalance *n.* cân vi lượng

microbe *n.* vi khuẩn, vi trùng, vi sinh vật
microbial contamination nhiễm vi khuẩn
microbial electrode điện cực vi sinh
microbial poison độc tố vi sinh
microbial population quần thể vi khuẩn
microbian *adj.* (thuộc) vi khuẩn
microbic *adj.* (thuộc) vi khuẩn
microbicidal *adj.* diệt khuẩn
microbicide *n.* thuốc diệt khuẩn
microbiological *adj.* (thuộc) vi sinh vật học, (thuộc) vi khuẩn học
microbiological assay thử nghiệm vi sinh vật học
microbiological incubator tủ ấm (nuôi cấy) vi sinh
microbiological microscope kính hiển vi vi sinh
microbiological monitoring giám sát vi khuẩn học
microbiological purity tinh khiết về mặt vi khuẩn
microbiological testing thử nghiệm vi sinh
microbiologist *n.* nhà vi sinh vật, nhà vi khuẩn học
microbiology *n.* vi sinh vật học, vi khuẩn học
microcapsule *n.* vi nang
microchemical analysis phân tích hóa vi lượng; phép phân tích vi hóa
microchemistry *n.* hóa học vi lượng
microcircuit *n.* vi mạch
microclimate *n.* vi khí hậu
microcomponent *n.* thành phần vi lượng; thành phần vi mô
microcomputer *n.* máy vi tính, máy điện toán, máy tính điện tử
microcomputer-controlled *n.* được điều khiển bằng máy tính điện tử
microcrystalline *n.* vi tinh thể
microcrystalline cellulose cellulose vi tinh thể

microcrystalline structure cấu trúc vi tinh thể
microcyte *n.* tiểu hồng cầu
microdetermination *n.* xác định vi lượng
microdosage *n.* vi định lượng
microdose *n.* liều vi lượng
microelectrode *n.* vi điện cực
microestimation *n.* đánh giá vi lượng
microfilm *n.* màng vi phim
microflora *n.* *Lat.* vi khuẩn chí
microgamete *n.* tiểu giao tử
microgram *n.* microgam
micrograph *n.* vi ảnh
microheterogeneous dispersion vi phân tán không đồng nhất
microinjection *n.* bơm (tiêm) vi lượng
micromanipulation *n.* sự xử lý vi thể, thao tác vi thể
micrometer *n.* thước vi kế, thước panme
micrometer adjustment sự hiệu chỉnh micromet
micrometer callipers thước cặp vi chỉnh; thước panme
micrometer gauge thước panme, vi kế
micrometer screw vít vi kế, vít panme
micromethod *n.* phương pháp vi lượng
micrometre *n.* micromet
micrometric analysis phân tích vi lượng
micrometric measurement phép vi trắc
micronisation *n.* sự vi thể hóa
micronised *adj.* (thuộc) vi thể hóa, (thuộc) siêu mịn
micronised powder bột siêu mịn
microorganism *n.* vi sinh vật
microparticle *n.* vi hạt
microparticulate dispersion phân tán vi hạt
micropipette *n.* ống hút vi lượng
micropore *n.* lỗ tế vi
microporous *adj.* (thuộc) lỗ tế vi
micropressure gauge vi áp kế

microprocessor chip chip vi xử lý
microprocessor control điều khiển bằng bộ vi xử lý
microscope *n.* kính hiển vi
microscope slide phiến kính, bản kính
microscopic change sự thay đổi vi mô
microscopic diagnosis chẩn đoán vi thể, chẩn đoán hiển vi
microscopic examination xét nghiệm hiển vi
microscopic image hình ảnh hiển vi
microscopic kinetics động học vi mô
microscopic state trạng thái vi mô
microscopic structure cấu trúc vi mô
microscopic study nghiên cứu hiển vi
microsection *n.* lát cắt hiển vi
microsome *n.* vi lập thể
microspectral analysis phép phân tích quang phổ vi lượng
microsphere *n.* vi cầu
microspore *n.* vi bào tử
microstructural analysis phép phân tích vi cấu tạo
microstructure *n.* vi cấu trúc, cấu trúc vi mô, cấu trúc tế vi
microsurgery *n.* vi phẫu thuật
microwave *n.* vi sóng
microwave digestion phá mẫu vi sóng
microwave for autoclave lò tiệt khuẩn vi sóng
microwave for extraction of essential oils lò vi sóng chiết xuất tinh dầu
microwave for sample/tissue preparation vi sóng xử lý [mô, mẫu]
microwave for ultraclean lò vi sóng rửa siêu sạch
microwave hydrolysis thủy phân bằng vi sóng
microwave polymerisation sự trùng hợp bức xạ vi ba
middle *adj.* ở giữa, khoảng giữa

middle ear tai giữa
middle layer lớp giữa
middle sample mẫu tầng giữa
midline *n.* đường phân giác
midwife *n.* nữ hộ sinh
migraine *n.* chứng nhức nửa đầu
migraine analgesia giảm đau nhức nửa đầu, giảm thiên đầu thống
migrainous headache đau nửa đầu
migrant *adj.* di chuyển, di động
migration *n.* sự di chuyển, sự di động; sự chuyên vị
migratory *adj.* di chuyển, di trú
mil. *n.* milimet, mm, một phần nghìn của mét
mild *adj.* nhẹ, yếu
mild base base yếu
mild fever sốt nhẹ
mild headache đau đầu nhẹ
mild oxidation oxy hóa nhẹ
military medicine y học quân sự
milk *n.* sữa, dịch sữa
milk-borne infection nhiễm khuẩn qua sữa
milk-curding enzyme enzym đông vón sữa
milk-curdling ferment men đông sữa
milk glass thủy tinh đục
milk of almond cream kem sữa hạnh nhân
milk of lime sữa vôi
milk of magnesia sữa magnesi hydroxyd, sữa magnesi oxyd
milk of sulphur sữa lưu huỳnh, hỗn dịch lưu huỳnh
milk protein protein sữa
milk sugar đường sữa, lactose
milk teeth răng sữa
milky *adj.* như sữa, trắng đục như sữa
mill *n.* máy xay, máy nghiền; nhà máy, xưởng máy
mill barrel trống máy [nghiền, xay]
milli- *pref.* (thuộc) một phần nghìn (*tiếp đầu ngữ*)
milliampere *n.* miliampe

millibar *n.* milibar
millicurie *n.* milicuri
milliequivalent *n.* mili đương lượng
milligram *n.* miligam
millimetre *n.* milimet
millimicron *n.* milimicron, nanomet
millimol *n.* milimol
Millipore filter lọc Millipore
milliroentgen *n.* milirongen
mind cure tâm lý trị liệu
mineral *n.* khoáng vật; chất vô cơ // *adj.*
 (thuộc) khoáng vật, (thuộc) vô cơ
mineral acid acid vô cơ
mineral additive chất phụ gia vô cơ
mineral analysis phân tích vô cơ
mineral chemistry hóa học vô cơ
mineral constituent thành phần vô cơ
mineral corticoid hormone nội tiết tố khoáng corticoid
mineral cotton bông amiăng
mineral deficiency thiếu hụt khoáng chất
mineral dye thuốc nhuộm vô cơ
mineral ether ete dầu mỏ, ete khoáng, ete dầu hoà
mineral extender chất độn khoáng
mineral fat mỡ khoáng, vaselin
mineral jelly gel vô cơ, gel khoáng
mineral metabolism sự trao đổi chất vô cơ
mineral oil dầu khoáng
mineral salt muối khoáng
mineral salts muối khoáng
mineral spirit xăng trắng
mineral substance chất vô cơ
mineral supplement khoáng chất bổ sung
mineral tar nhựa đường, hắc ín khoáng
mineral water nước khoáng, nước suối khoáng
mineral wax sáp mỏ, parafin
mineral white thạch cao
mineralisation *n.* sự vô cơ hóa

mineralo-corticoid *n.* mineralcorticoid, khoáng corticoid
minimal *adj.* tối thiểu, cực tiểu
minimal lethal dose liều tối thiểu gây chết
minimum *n.* *Lat.* cực tiểu, tối thiểu
minimum content hàm lượng tối thiểu
minimum dosage liều tối thiểu
minimum effective concentration (M.E.C.) nồng độ tối thiểu có tác dụng
minimum incubation period chu kỳ ủ tối thiểu
minimum loss index chỉ số hao hụt tối thiểu
minimum size kích thước tối thiểu, cỡ tối thiểu
minimum speed tốc độ tối thiểu
minimum temperature nhiệt độ tối thiểu
minimum thermometer nhiệt kế cực tiểu
minimum toxic concentration (M.T.C.) nồng độ tối thiểu gây độc
minimum value giá trị tối thiểu
ministerial letter công văn của bộ
minor *adj.* thứ yếu, không đáng kể
minor infection nhiễm khuẩn thứ yếu
minor repair sửa chữa nhỏ
minor variation thay đổi thứ yếu; thay đổi không quan trọng
mint *n.* bạc hà
minute hand kim phút
miosis *n.* *Lat.* chứng đồng tử thu nhỏ, chứng co đồng tử
miotic drugs *n.* thuốc co đồng tử
mirror *n.* gương
mirror galvanometer điện kế gương
mirror image ảnh gương
mirror plane mặt phẳng gương
mirror reading sự đọc qua gương
mirror symmetry sự đối xứng qua gương, sự đối xứng qua mặt phẳng
misarrangement *n.* sự bố trí sai

miscellaneous *adj.* hỗn tạp, pha tạp, linh tinh

miscellaneous expenses phụ phí

miscibility *n.* tính dễ trộn lẫn; độ dễ trộn lẫn

miscible *adj.* trộn lẫn được

misuse *n.* sự lạm dụng, sự sử dụng sai

misuse of drugs lạm dụng thuốc

mitochondria *n. Lat.* ty lạp thể

mitogen *n.* chất gây gián phân

mitogenetic ray tia phân bào

mitosis *n. Lat.* sự gián phân

mitosis-inhibitory substance chất ức chế phân bào

mitotic cycle chu trình gián phân tế bào

mitotic division sự gián phân (tế bào)

mitotic inhibitor chất ức chế phân bào

mix *n.* hỗn hợp

mixed *adj.* pha trộn, hỗn hợp

mixed cargo hàng hỗn tạp

mixed catalyst chất xúc tác hỗn hợp

mixed double bond liên kết bán phân cực

mixed forest rừng tạp, rừng hỗn giao

mixed method phương pháp hỗn hợp

mixed population quần thể hỗn tạp

mixed solvent dung môi hỗn hợp

mixed vaccine vaccin hỗn hợp, vaccin đa giá

mixing *n.* sự hỗn hợp, sự trộn lẫn

mixing basin bể trộn

mixing battery máy trộn

mixing blower quạt thổi trộn

mixing chamber buồng pha trộn, buồng trộn

mixing coefficient hệ số trộn lẫn

mixing condenser thiết bị ngưng tụ kiểu trộn

mixing cylinder trống trộn, thùng trộn

mixing drum trống trộn

mixing formula công thức [pha trộn, pha chế], công thức trộn, công thức hỗn hợp

mixing machine máy trộn

mixing mill máy nghiền trộn

mixing operation thao tác trộn

mixing pan thùng trộn, nồi trộn

mixing proportion tỷ lệ trộn

mixing ratio tỷ lệ pha trộn

mixing rolls máy trộn trục cán

mixing spatula cái dao trộn

mixing tank thùng trộn

mixing vessel bình trộn, thùng trộn

mixture *n.* hỗn hợp; *d.* thuốc nước

mixture additivity cộng tính hỗn hợp

mixture component thành phần hỗn hợp

mixture heat nhiệt trộn lẫn, nhiệt hỗn hợp

Mn *n. abbr.* mangan, Mn

mobile *adj.* động, di động; chuyển động, di chuyển; không đứng yên

mobile clinic phòng khám lưu động

mobile electron electron di động

mobile equilibrium cân bằng động

mobile laboratory phòng thí nghiệm di động

mobile phagocyte thực bào di động

mobile phase pha di động, tương di động, pha động

mobile solvent dung môi di động (*sắc ký*)

mobilisation *n.* sự huy động, sự động viên

modality *n.* phương thức

mode *n.* phương thức, phương pháp, cách

mode of action phương thức tác động, phương thức hành động, phương pháp tác động

mode of administration phương thức quản lý; cách dùng thuốc

mode of application phương thức áp dụng

mode of expression phương thức biểu thị

mode of infection cách nhiễm trùng

mode of life cách sống, lối sống

mode of manifestation phương thức thể hiện

mode of reaction cách phản ứng

mode of transmission phương thức truyền, phương thức truyền nhiễm

mode of treatment cách điều trị, phương thức điều trị

model *n.* mẫu, mô hình

model analysis phân tích mô hình

model experiment thí nghiệm theo mô hình

model product sản phẩm mẫu

model test thử nghiệm theo mô hình, sự thử trên mô hình

model trial thử nghiệm trên mô hình

moderate *adj.* vừa phải, có mức độ, có chừng mực

modern medicine y học hiện đại

modification *n.* sự thay đổi, sự cải biến

modification program chương trình cải biến

modification programme chương trình cải biến

modified *adj.* đã thay đổi, đã cải biến

modified cellulose cellulose biến tính

modified gelatin gelatin biến tính

modified-release capsule nang thay đổi giải phóng dược chất

modified-release dosage form dạng bào chế thay đổi giải phóng dược chất, dạng thuốc thay đổi giải phóng hoạt chất

modified-release granule cốm thay đổi giải phóng hoạt chất

modified-release tablet viên nén thay đổi giải phóng (dược chất)

modified starch tinh bột đã biến tính

modulation *n.* sự điều biến

modulation capability khả năng điều biến

modulus *n. Lat.* môđun

modulus of compressibility môđun nén

modulus of elasticity môđun đàn hồi

Mohr's salt muối Mohr

moist *adj.* ẩm ướt // *n.* độ ẩm

moist and cold ẩm và lạnh

moist and warm ẩm và nóng

moist chamber phòng ẩm, buồng ẩm

moist curing sự bảo quản trong môi trường ẩm

moist granulation tạo cốm ẩm, xát cốm ẩm

moist inhalation xông ướt

moistener *n.* chất làm ẩm, chất tạo ẩm

moisture *n.* sự ẩm ướt; độ ẩm

moisture apparatus ẩm kế, máy đo độ ẩm

moisture capacity dung lượng ẩm

moisture content hàm lượng ẩm, hàm ẩm

moisture elimination sự loại ẩm, sự khử ẩm

moisture-free không ẩm, khô

moisture gradient gradien độ ẩm

moisture-proof không hút ẩm, kháng ẩm

moisture resistance khả năng chống ẩm

moisture-resistant không hút ẩm

moisture sensitive nhạy cảm với độ ẩm

moisture separator thiết bị tách ẩm

moisture test thử độ ẩm

moisture trap bộ tách ẩm

mol *n.* mol

molal *n.* molal // *adj.* (thuộc) molal

molal concentration nồng độ molal

molal solution dung dịch molal

molal volume thể tích phân tử gam

molal weight trọng lượng phân tử gam

molar *adj.* (thuộc) mol, (thuộc) phân tử gam thể tích

molar concentration nồng độ mol

molar conductivity độ dẫn điện mol

molar fraction phân số mol

molar ratio tỷ lệ mol, hệ số mol, tỷ số mol

molar solution dung dịch mol

molar volume thể tích phân tử gam

molar weight trọng lượng phân tử gam

molarity *n.* nồng độ phân tử gam

mole *n.* mol, số phân tử gam

mole concentration nồng độ mol, nồng độ phân tử gam

mole-fraction concentration nồng độ phân số-mol, nồng độ phần-mol
molecular *adj.* (thuộc) phân tử
molecular absorption coefficient hệ số hấp thụ phân tử
molecular action tác dụng phân tử
molecular activity hoạt tính phân tử
molecular adhesion lực hút phân tử, lực kết dính phân tử
molecular affinity ái lực phân tử
molecular association sự kết hợp phân tử
molecular asymmetry sự bất đối xứng phân tử
molecular attraction lực hấp dẫn phân tử
molecular bond liên kết phân tử
molecular colloid keo phân tử
molecular configuration cấu hình phân tử
molecular diffusion sự khuếch tán phân tử
molecular disease bệnh phân tử
molecular dispersion sự phân tán phân tử, sự tán sắc phân tử
molecular distillation sự cất phân tử, sự chưng cất phân tử
molecular energy năng lượng phân tử
molecular film màng phân tử
molecular formula công thức phân tử
molecular genetics di truyền học phân tử
molecular heat nhiệt phân tử
molecular lattice mạng phân tử
molecular link liên kết phân tử
molecular linkage liên kết phân tử
molecular mass khối lượng phân tử
molecular orbit quỹ đạo phân tử
molecular percent phần trăm phân tử
molecular physics vật lý phân tử
molecular polarisation trạng thái phân cực phân tử, sự phân cực phân tử
molecular ratio tỷ lệ phân tử
molecular receptor thụ thể phân tử
molecular refraction sự khúc xạ phân tử
molecular scattering sự tán xạ phân tử

molecular sieve rây phân tử, sàng phân tử
molecular size kích thước phân tử
molecular solution dung dịch phân tử
molecular spectrum quang phổ phân tử
molecular spectrum analysis phân tích quang phổ phân tử
molecular structure cấu trúc phân tử
molecular vibration dao động phân tử
molecular volume thể tích phân tử
molecular weight khối lượng phân tử tương đối, phân tử lượng
molecule *n.* phân tử
molecule diffusion sự khuếch tán phân tử
molybdate *n.* molipdat
molybdenum *n. Lat.* molipden, Mo
moment *n.* momen
moment balance cân bằng momen
moment curve biểu đồ momen
moment of inertia momen quán tính
momentary output công suất tức thời
monetary inflation lạm phát tiền tệ
monetary system hệ thống tiền tệ
monitor *n.* màn hình giám sát; thiết bị giám sát; người giám sát
monitor control điều khiển bằng màn hình giám sát
monitor program chương trình điều hành
monitor programme chương trình điều hành
monitoring *n.* sự giám sát, sự theo dõi
monitoring apparatus thiết bị kiểm tra, thiết bị theo dõi; thiết bị giám sát
monitoring equipment thiết bị giám sát
monitoring feedback sự phản hồi có giám sát
mono- (mon-) *pref.* (thuộc) một, đơn độc, một mình (*tiếp đầu ngữ*)
mono-aminooxidase *n.* monoaminooxidase (MAO) (*enzym*)
mono-aminooxidase inhibitor chất ức chế monoaminooxidase (MAO)

monoacid *n.* monoacid

monoamin oxidase (MAO) monoami-
noxidase (*enzym*)

monoarthritis *n. Lat.* viêm đơn khớp

monoblast *n.* nguyên bạch cầu đơn nhân

monobromated camphor camphor mono-
bromat

monocarboxylic acid *n.* acid monocar-
boxylic

monocellule *n.* đơn tế bào, một tế bào

monochromatic *adj.* (thuộc) đơn sắc

monochromatic ray tia đơn sắc

monochrome light ánh sáng đơn sắc

monoclinic *adj.* (thuộc) đơn tà

monoclonal *adj.* (thuộc) đơn dòng

monoclonal antibody kháng thể đơn dòng

monoclon *n.* tế bào đơn dòng

monocrystal *n.* đơn tinh thể

monocular microscope kính hiển vi một
thị kính

monocyclic *adj.* (thuộc) một vòng, (thuộc)
đơn vòng

monocyte *n.* bạch cầu đơn nhân

monocytosis *n. Lat.* chứng tăng bạch cầu
đơn nhân

monofilm *n.* một màng mỏng

monofunction *n.* đơn chức năng

monograph *n.* chuyên khảo, chuyên luận

monography *n.* chuyên khảo, chuyên luận

monohydrate *n.* monohydrat

monolayer *n.* một lớp

monomer *n.* monomer

monomolecular *adj.* (thuộc) đơn phân tử

monomolecular reaction phản ứng đơn
phân tử

mononeuritis *n. Lat.* viêm đơn thần kinh

mononucleosis *n. Lat.* bệnh tăng bạch cầu
đơn nhân

monoobjective microscope kính hiển vi
một vật kính

monophyletic *adj.* nhất nguyên, cùng một
nguồn gốc

monosaccharide *n.* đường đơn, monosaca-
rid

monovalent *n.* đơn hóa trị, có hóa trị một

monovalent anion anion hóa trị một

monovalent ion ion hóa trị một

monovalent vaccine vacxin đơn giá

monthly injectable contraceptive thuốc
ngừa thai tiêm hàng tháng

monthly period chu kỳ hàng tháng

morbidity *n.* tỷ lệ mắc bệnh

morning *n.* buổi sáng

morning after pill viên uống vào sáng hôm
sau (*thuốc tránh thai*)

morning-after pill viên tránh thai (uống)
vào sáng hôm sau

morning sickness bệnh buổi sáng, chứng
buồn nôn do thai nghén

morphine *n.* morphin

morphine habituation sự nhờn morphin

morpho- *pref.* (thuộc) dạng; cấu trúc (*tiếp
đầu ngữ*)

morphogenesis *n. Lat.* sự tạo hình

morphological analysis phân tích hình thái

morphological character đặc điểm hình
thái học

morphological element yếu tố hình thái
học

morphology *n.* hình thái học

mortal *adj.* (thuộc) chết, (thuộc) tử vong

mortality *n.* tỷ lệ chết, tỷ lệ tử vong

mortar *n.* cái cối

mosaic crystal pha lê men rạn

mosaic structure cấu trúc khảm, cấu trúc
men rạn

mosquito *n. Lat.* con muỗi

mosquito cream kem xua muỗi

mosquito repellent thuốc xua muỗi

mosquito repellent cream kem chống
muỗi

mosquitobite *n.* vết muỗi đốt
mosquitocide *n.* thuốc diệt muỗi
most significance giá trị lớn nhất
most significant digit hàng số có nghĩa nhất
mother *n.* mẹ
mother liquid nước cốt
mother liquor dung dịch mẹ, nước cái
mother solution dung dịch mẹ
mother water nước cái
motility *n.* tính linh động; độ linh động
motion *n.* sự di chuyển, sự di động; sự vận động
motion pattern mô hình chuyển động
motion sickness chứng say tàu xe
motor *adj.* (thuộc) vận động // *n.* mô-tơ, động cơ máy
motor cortex vỏ não vận động
motor fuel nhiên liệu động cơ nổ
motor gasoline xăng động cơ nổ
motor grease mỡ bôi trơn động cơ
motor nerve thần kinh vận động
motor neuron nơ-ron vận động
motor neuron disease bệnh nơ-ron vận động
motor spirit xăng ô-tô
motor support giá đỡ động cơ
mould *n.* nấm mốc; khuôn
mould and punch room phòng bảo quản chày và cối (*máy dập viên*)
mould dressing sự xử lý khuôn, sự tráng khuôn
mould jacket vỏ khuôn
moulding room phòng đồ khuôn
moulding shop phân xưởng làm khuôn
moulding shrinkage sự co khi đúc
mouse unit đơn vị chuột
mouthwashes *n.* nước súc miệng
movable distributor bộ phân phối di động
movement *n.* sự chuyển động, sự di chuyển
movement cure vận động trị liệu

moving *n.* sự di động; sự linh động
moving anode anốt di động
moving bed tầng di động
moving contact tiếp điểm di động
moving phase pha di động
moxibustion *n.* phép cứu bằng dược liệu
mucilage *n.* *Lat.* chất nhầy, dịch nhầy
mucilaginous *adj.* nhớt, nhầy
mucin *n.* mucin
mucolytic *adj.* (thuộc) tiêu chất nhầy, phân giải chất nhầy
mucor *n.* nấm mốc
mucosa *n.* *Lat.* niêm mạc
mucosal *adj.* (thuộc) niêm mạc
mucous *adj.* có tính nhầy
mucous colitis viêm niêm mạc kết tràng
mucous membrane màng nhầy, niêm mạc
mucus *n.* *Lat.* dịch nhầy, niêm dịch
mud *n.* bùn
mud chamber bể lắng bùn
mud collector bể lắng bùn
mud trap bể lắng bùn
muddy *adj.* đục
multi- *pref.* (thuộc) nhiều (*tiếp đầu ngữ*)
multi head bottle brushing machine máy rửa chai nhiều chổi
multi jet ampoule/vial washing machine máy rửa ống/lọ tiêm nhiều vòi phun
multi leaf damper van gió nhiều lá
multi mill machine máy trộn đa năng
multi-system split air conditioner máy điều hòa không khí nhiều cụm
multichannel analyser máy phân tích nhiều kênh
multichannel communication thông tin nhiều kênh
multicomponent *n.* đa thành phần, nhiều thành phần
multicomponent product sản phẩm đa thành phần
multicore cable cáp nhiều lõi

multidose *n.* đa liều, nhiều liều

multidose vial lọ chứa nhiều liều

multifactorial *adj.* đa nhân tố, nhiều nhân tố

multifocal lenses *n.* kính nhiều tròng, kính đa tròng

multifunctional *adj.* đa chức năng, nhiều chức năng

multifunctional drying oven with program control and forced convection tủ sấy đặt chương trình thông khí cưỡng bức

multiinfection *n.* đa nhiễm khuẩn, nhiễm nhiều loại vi khuẩn

multilayer *n.* nhiều lớp

multilayer tablet viên nén nhiều lớp

multimode laser laser nhiều kiểu sóng

multimolecular *adj.* (thuộc) đa phân tử

multimolecular reaction phản ứng đa phân tử

multinuclear *adj.* nhiều nhân

multiphase *adj.* (thuộc) nhiều pha, (thuộc) nhiều giai đoạn

multiple *adj.* nhiều, phức tạp

multiple-beam interferometry phép đo giao thoa nhiều chùm tia

multiple condenser tổ hợp thiết bị ngưng tụ

multiple dose regimen phác đồ điều trị nhiều liều

multiple-dose vial lọ thuốc tiêm nhiều liều

multiple effect evaporation thiết bị bốc hơi nhiều ngăn

multiple function compound hợp chất nhiều chức

multiple reflection sự phản xạ nhiều lần

multiple sclerosis bệnh đa xơ cứng

multiple support giá vịn năng

multiplex *adj.* đa trùng, đa thành phần

multiplication *n.* sự nhân lên; *t.* phép nhân

multiplication factor thừa số nhân, hệ số nhân

multiplicity *n.* tính đa bội

multiply charged ion ion nhiều điện tích

multipolar *adj.* nhiều cực, đa cực

multipurpose instrument dụng cụ vạn năng, dụng cụ phổ dụng

multirooted *adj.* nhiều rễ

multisource *n.* nhiều nguồn

multisource pharmaceutical product dược phẩm nhiều nguồn

multistage *n.* nhiều giai đoạn

multistage compressor máy nén nhiều cấp

multitubular *adj.* có nhiều ống

multitubular condenser thiết bị ngưng tụ nhiều ống

multivalence *n.* đa hóa trị

multivalent *adj.* đa hóa trị

multivalent vaccine vacxin đa giá

multivariant *adj.* (thuộc) đa biến

multivariant system hệ đa biến

mumps *n.* quai bị

mumps vaccine vacxin quai bị

muscarine *n.* muscarin

muscle *n.* cơ, bắp thịt

muscle labour lao động cơ bắp, lao động chân tay

muscle relaxant drugs thuốc giãn cơ

muscle rheumatism bệnh thấp khớp cơ

muscle spasm cơn co thắt cơ

muscle sugar glycogen

muscular *adj.* (thuộc) cơ

muscular action tác dụng đối với cơ

muscular contraction sự co cơ

muscular dystrophy loạn dưỡng cơ

muscular energy năng lượng cơ, năng lượng cơ bắp

muscular relaxant thuốc giãn cơ

muscular rheumatism bệnh thấp khớp cơ

muscular system hệ cơ

muscular tissue mô cơ

musculocutaneous nerve *n.* dây thần kinh cơ-da

musculus *n. Lat.* cơ, bắp thịt
mushroom *n.* nấm, tai nấm
mushroom poisoning ngộ độc nấm
musicotherapy *n.* phép trị liệu bằng âm nhạc
musk *n.* xạ hương
mustard *n.* mù tạt, tương hạt cải
mustard oil tinh dầu hạt cải
mustard poultice thuốc đắp [mù tạt, tương hạt cải]
mutagen *n.* chất gây đột biến
mutagenic effect tác dụng đột biến
mutamer *n.* chất đồng phân quay quang
mutamerism *n.* hiện tượng đồng phân quay quang
mutant *n.* vật đột biến
mutarotation *n.* tác dụng đổi tính quay quang
mutation *n.* sự đột biến
mutation constant hằng số đột biến
mutator substance chất gây đột biến (*gen*)
mutism *n.* tật câm
mutual *adj.* tương hỗ
mutual action tác dụng tương hỗ
mutual coagulation sự ngưng kết tương hỗ
mutual effect tác dụng tương hỗ
mutual exchange reaction phản ứng trao đổi tương hỗ
mutual-exclusion effect sự ngăn chặn tương hỗ, sự loại trừ tương hỗ
mutual exclusion rule quy tắc loại trừ lẫn nhau
mutual interference sự giao thoa lẫn nhau
mutual repulsion lực đẩy lẫn nhau, lực đẩy tương hỗ
mutual solubility tính hòa tan tương hỗ
my- (**myo-**) *pref.* (thuộc) cơ (*tiếp đầu ngữ*)
myalgia *n. Lat.* đau cơ
myasthenia *n. Lat.* chứng nhược cơ
myc- (**myco-**) *pref.* (thuộc) nấm (*tiếp đầu ngữ*)

mycelium *n. Lat.* khuẩn ty
mycobacterium *n. Lat.* micobacterium
mycoderma *n. Lat.* nấm vảy; niêm mạc
mycology *n.* khoa nấm học, ngành nấm học
mycoplasma *n. Lat.* mycoplasma
mycosis *n. Lat.* bệnh nấm
mycosis of a nail nấm móng
mycostasis *n. Lat.* sự kìm hãm nấm
mycostat *n.* tác nhân kìm hãm nấm
mycostatic *adj.* (thuộc) kìm hãm nấm
mycotoxicosis *n. Lat.* ngộ độc nấm
mycotoxin *n.* mycotoxin, độc tố nấm mốc
mydriasis *n. Lat.* sự giãn đồng tử
mydriatic drugs *n.* thuốc giãn đồng tử
myel- (**myelo-**) *pref.* (thuộc) dây cột sống; tủy xương (*tiếp đầu ngữ*)
myelin *n.* myelin
myelitis *n. Lat.* viêm tủy, viêm dây cột sống
myeloblast *n.* nguyên tủy bào
myelocyte *n.* tủy bào
myeloid *adj.* có dạng tủy
myeloid leukaemia ung thư bạch cầu dạng tủy
myeloid tissue mô dạng tủy
myeloma *n. Lat.* u tủy
myelomatosis *n. Lat.* u tủy
myocardial infarction *n.* nhồi máu cơ tim
myocarditis *n. Lat.* viêm cơ tim
myograph *n.* cơ ký, máy ghi hoạt động của cơ
myopia *n. Lat.* chứng cận thị
myosarcoma *n. Lat.* sarcoma cơ, khối u ác tính ở cơ
myosin *n.* myosin, protein của cơ
myosis *n. Lat.* chứng đồng tử thu nhỏ
myositis *n. Lat.* chứng viêm cơ
myotonia *n. Lat.* chứng loạn lực cơ
myotonus *n. Lat.* trương lực cơ
myristica oil *n.* dầu nhục đậu khấu
myxoedema *n. Lat.* chứng phù niêm

N

nadolol *n.* nadolol

nail *n.* móng (*tay, chân*)

nake eye mắt thường

naked *adj.* trần, lồ thê

naked cable cáp trần

naked fire dây trần, dây không bọc

naked light ánh sáng trần

nalidixic acid *n.* acid nalidixic

nalorphine *n.* nalorphin

nalorphine hydrochloride nalorphin hydroclorid

naloxone *n.* naloxon

name *n.* tên; danh pháp

nandrolone *n.* nandrolon

nano- *pref.* (thuộc) nano, (thuộc) kích thước thật nhỏ; một phần tỷ (*tiếp đầu ngữ*)

nanocapsule *n.* nanocapsul, nang nano

nanogranule *n.* nanogranul, cốm nano

nanometer *n.* nanomet, một phần tỷ của mét, nm (*1 nanomet bằng 10 angstrom*)

nanoparticle *n.* tiểu phần nano

nanopellet *n.* pelet nano, siêu vi pelet

nanosphere *n.* vi cầu nano, siêu vi cầu

nanotechnology *n.* công nghệ nano

naphazoline *n.* naphazolin

naphazoline hydrochloride naphazolin hydroclorid

naphthalene *n.* naphthalen

naphtol *n.* naphtol

napkin *n.* khăn

napkin rash ban đỏ tã lót, hăm tã

naproxen *n.* naproxen

narceine *n.* narcein

narco- *pref.* (thuộc) mê; trạng thái sững sờ (*tiếp đầu ngữ*)

narcomania *n.* *Lat.* nghiện thuốc gây ngủ

narcosis *n.* *Lat.* sự gây mê

narcotic *adj.* (thuộc) gây ngủ, gây mê // *n.* thuốc gây ngủ, thuốc gây mê

narcotic poison độc tố gây mê

narcotine *n.* narcotin

nares *n.* lỗ mũi

narrow *adj.* hẹp

narrow-beam radiation bức xạ chùm tia hẹp

narrow-boiling range fraction phần cất có khoảng sôi hẹp

narrow curve đường cong hẹp, đường cong bán kính nhỏ

narrow-fraction phần cất hẹp

narrow-mouth flask bình miệng hẹp, bình miệng nhỏ

narrow-necked bottle chai cổ hẹp, bình cổ nhỏ

narrow-spectrum antibiotic kháng sinh phổ hẹp

nasal *adj.* (thuộc) mũi

nasal allergy dị ứng mũi

nasal bone xương mũi

nasal cannula ống giò mũi; ống thông mũi

nasal cavity xoang mũi
nasal congestion phù nề mũi
nasal discharge chảy mũi
nasal drops thuốc giọt giò mũi
nasal feeding nuôi dưỡng bằng đường mũi
 (*qua ống sonde*)
nasal irrigation thụt rửa mũi
nasal jelly gel bôi mũi
nasal mucosa niêm mạc mũi
nasal obstruction ngạt mũi
nasal polyp polip mũi
nasal preparation thuốc dùng cho mũi
nasal solution dung dịch nhỏ mũi
nascent *adj.* mới sinh, vừa mới hình thành
nascent action tác dụng mới sinh
nascent gas khí mới sinh
nascent hydrogen hydro mới sinh
nascent oxygen oxy mới sinh
nascent state trạng thái mới sinh
naso- *pref.* (thuộc) mũi (*tiếp đầu ngữ*)
nasolacrima *adj.* (thuộc) mũi-lệ
nasolacrimal duct ống mũi-lệ
nasopharyngitis *n. Lat.* viêm mũi-họng
nasosinuitis *n. Lat.* viêm xoang phụ mũi
nasosinusitis *n. Lat.* viêm xoang phụ mũi
nasus *n. Lat.* mũi
national *adj.* (thuộc) quốc gia
national account tài khoản quốc gia
national census điều tra dân số quốc gia
national certifying authority cơ quan cấp
 phép quốc gia
national formulary dược thư quốc gia
national market thị trường quốc gia
national regulatory authority cơ quan
 quản lý quốc gia
native *adj.* bản địa, tự nhiên, nguyên thủy
native albumin albumin thô
native element nguyên tố tự nhiên
native knowledge kiến thức bản địa
native medicinal plants cây thuốc bản địa
native metal kim loại tự nhiên

native protein protein nguyên thể, protein
 thô
native rubber cao su thiên nhiên
native substance chất gốc, chất sinh ban
 đầu
natural *adj.* (thuộc) tự nhiên, (thuộc) thiên
 nhiên
natural ageing sự lão hóa tự nhiên
natural aging lão hóa tự nhiên
natural binder chất kết dính tự nhiên
natural circulation sự tuần hoàn tự nhiên
natural color màu tự nhiên
natural colorant phẩm màu tự nhiên, phẩm
 màu thiên nhiên
natural colour màu tự nhiên
natural colourant phẩm màu tự nhiên,
 phẩm màu thiên nhiên
natural compound hợp chất tự nhiên, hợp
 chất thiên nhiên
natural condition test sự thử trong điều
 kiện tự nhiên
natural cooling sự làm nguội tự nhiên
natural decay sự phân rã tự nhiên
natural dye thuốc nhuộm tự nhiên
natural element yếu tố tự nhiên
natural evaporation bốc hơi tự nhiên
natural fat chất béo tự nhiên
natural fiber xơ sợi thiên nhiên
natural flavouring agents chất thơm thiên
 nhiên
natural gas khí thiên nhiên
natural humidity độ ẩm tự nhiên
natural immunity miễn dịch tự nhiên
natural loss sự hao hụt tự nhiên
natural material vật liệu thiên nhiên
natural membrane màng tự nhiên
natural methods of contraception các
 phương pháp ngừa thai tự nhiên
natural musk xạ hương thiên nhiên
natural oscillation dao động tự nhiên
natural oxidation sự oxy hóa tự nhiên

natural plant cây hoang dại
natural process quá trình tự nhiên
natural product sản phẩm thiên nhiên, sản phẩm tự nhiên
natural radioactive phóng xạ tự nhiên
natural radioisotope chất đồng vị phóng xạ tự nhiên
natural remedy thuốc thiên nhiên
natural resin nhựa thiên nhiên
natural resources tài nguyên thiên nhiên
natural resources management quản lý tài nguyên thiên nhiên
natural rubber cao su thiên nhiên
natural sciences khoa học tự nhiên
natural seasoning sự hong khô tự nhiên
natural silk tơ tự nhiên, tơ tằm
natural size kích thước tự nhiên, kích thước thật
natural stream dòng chảy tự nhiên
natural synthesis sự tổng hợp tự nhiên
natural ventilation sự thông gió tự nhiên
natural water nước thiên nhiên, nước tự nhiên
natural water pollution sự ô nhiễm nguồn nước thiên nhiên
naturalist *n.* nhà tự nhiên học
nature *n.* giới tự nhiên; bản chất; đặc tính; tình trạng nguyên thủy
nature conservation bảo vệ thiên nhiên
nature cure chữa bệnh bằng thiên nhiên
nature-cure practitioner người hành nghề liệu pháp thiên nhiên
nature protection bảo vệ thiên nhiên
naturopathy *n.* liệu pháp thiên nhiên
nausea *n. Lat.* buồn nôn
nausea marina sự say sóng
nauseant *n.* chất gây nôn // *adj.* gây buồn nôn
nauseous drug thuốc gây nôn
naval medicine y học hải quân

near infrared spectrophotometer máy quang phổ cận hồng ngoại
nebula *n. Lat. d.* khí dung
nebulisation *n.* sự phun mù
nebuliser *n.* bình phun, bình xông, máy khí dung
nebulous *adj.* mờ đục, u ám
Necator americanus *n.* *Necator americanus* (một loài giun móc)
neck *n.* cổ; ống nổi
neck of the ampoule cổ ống tiêm
necked *adj.* bị uốn cong
necked in uốn cong vào trong
necked out uốn cong ra ngoài
necro- *pref.* (thuộc) chết; tan rã (*tiếp đầu ngữ*)
necrobiosis *n. Lat.* hoại tử diễn tiến
necrobiotic ray tia gây hoại tử
necrose *n.* sự hoại tử
necrosis *n. Lat.* chứng hoại tử
necrospermia *n. Lat.* tình trạng tinh trùng chết
necrotic *adj.* hoại tử
needle *n.* kim; tinh thể hình kim
needle crystal tinh thể hình kim
needle culture kim cấy (*vi khuẩn*)
needle injection tiêm bằng kim
needling *n.* sự chọc nang
negative *adj.* âm, âm tính; tiêu cực
negative acceleration gia tốc âm
negative adsorption sự hấp phụ âm
negative allowance độ dôi
negative carry số mang sang âm
negative catalysis sự xúc tác âm
negative charge điện tích âm
negative electricity điện âm
negative electrode điện cực âm
negative evidence bằng chứng phủ định
negative group nhóm âm tính
negative ion ion âm
negative lens thấu kính phân kỳ

negative meniscus mặt khum âm

negative number số âm

negative on culture âm tính khi nuôi cấy
(vi khuẩn)

negative peak giá trị âm cực đại

negative picture hình âm, ảnh âm

negative pole cực âm

negative pressure áp lực âm; áp suất âm

negative pressure chamber buồng áp suất âm

negative radical gốc âm

negative sense chiều âm

negative sol sol điện tích âm

negative substituent nhóm thế âm

negative valence hóa trị âm

negativity *n.* tính âm

neo- *pref.* (thuộc) mới; mới thành lập (*tiếp đầu ngữ*)

neo-arsphenamine *n.* neoarsphenamin

neocinchophen *n.* neocinchophen

neogenesis *n. Lat.* sự tái sinh mô, sự tân tạo mô

neomycin *n.* neomycin

neon *n.* neon, Ne

neon lamp đèn neon

neon light đèn neon

neon tube đèn neon

neonatal *adj.* (thuộc) sơ sinh

neonatal death rate tỷ lệ tử vong sơ sinh

neonatal diarrhea bệnh tiêu chảy chu sinh

neonatal diarrhoea bệnh tiêu chảy chu sinh

neonate *n.* trẻ sơ sinh

neoplastic transformation sự biến đổi gây ung thư

neostigmine *n.* neostigmin

nephelo- *pref.* (thuộc) đục (*tiếp đầu ngữ*)

nephelometer *n.* đục kế, máy đo độ đục

nephelometric analysis phân tích độ đục

nephelometry *n.* phép đo độ đục

nephro- *pref.* (thuộc) thận (*tiếp đầu ngữ*)

nephralgia *n. Lat.* đau thận

nephralgic *adj.* (thuộc) đau thận

nephraesthesia *n. Lat.* suy thận

nephredema *n. Lat.* phù thận

nephritis *n. Lat.* viêm thận

nephrocalcinosis *n. Lat.* chứng nhiễm calci thận

nephrolithiasis *n. Lat.* bệnh sỏi thận

nephrology *n.* thận học

nephrosis *n. Lat.* bệnh thận hư, bệnh hư thận

neroli oil *n.* tinh dầu hoa cam

nerve *n.* dây thần kinh

nerve block phong bế thần kinh

nerve cell tế bào thần kinh

nerve conduction sự dẫn truyền thần kinh

nerve ending mút thần kinh

nerve fibre sợi thần kinh

nerve gas hơi độc thần kinh

nerve impulse xung thần kinh, xung lực thần kinh

nervo- *pref.* (thuộc) thần kinh (*tiếp đầu ngữ*)

nervomuscular *adj.* (thuộc) thần kinh-cơ

nervous *adj.* (thuộc) thần kinh

nervous disease bệnh thần kinh

nervous energy năng lượng thần kinh

nervous stimulant chất kích thích thần kinh

nervous system *n.* hệ thần kinh, hệ thống thần kinh

nervous tissue mô thần kinh

nervus *n. Lat.* dây thần kinh, thần kinh

net *n.* lưới, mạng lưới // *adj.* thuần, ròng; (thuộc) thực chất

net amplitude biên độ thực

net calorific power năng suất toả nhiệt thực

net calorific value giá trị toả nhiệt thực

net dimension kích thước thực

net gain số thực thu

net loss sự mất mát thực tế

net price giá đúng, giá thực

net profit lợi nhuận ròng, lợi nhuận thuần, lãi ròng, thực lãi

net temperature drop độ giảm nhiệt độ thực

net ton tấn tịnh

net weight trọng lượng thuần, trọng lượng tịnh, trọng lượng ròng

network *n.* lưới, mạng lưới

network analysis phân tích mạng

network delay sự trễ tín hiệu mạng

network structure cấu trúc mạng

neur- (neuro-) *pref.* (thuộc) thần kinh (*tiếp đầu ngữ*)

neural *adj.* (thuộc) thần kinh

neural arch cung thần kinh

neural crest mào thần kinh

neural plate mảng thần kinh

neural spine gai thần kinh

neural tube ống thần kinh

neural tube defects khuyết tật ống thần kinh

neuralgia *n. Lat.* đau dây thần kinh

neuralgic *adj.* (thuộc) chứng đau dây thần kinh

neuralgic pain đau dây thần kinh

neurasthenia *n. Lat.* suy nhược thần kinh

neuritis *n. Lat.* viêm dây thần kinh

neurochemistry *n.* hóa học thần kinh

neurocutaneous *adj.* (thuộc) thần kinh-da

neurodermatitis *n. Lat.* viêm da thần kinh

neuroendocrine system *n.* hệ thần kinh nội tiết

neuroepithelium *n. Lat.* biểu mô thần kinh

neurogenesis *n. Lat.* phát sinh thần kinh

neurohormone *n.* hormon thần kinh, nội tiết tố thần kinh

neurohumor *n.* thể dịch thần kinh

neurological diagnosis chẩn đoán thần kinh học

neuroma *n. Lat.* u dây thần kinh

neurone *n.* tế bào thần kinh

neuropathology *n.* bệnh học thần kinh

neuropathy *n.* bệnh thần kinh

neurophysiology *n.* sinh lý thần kinh

neuropsychiatry *n.* tâm lý học thần kinh

neurosis *n. Lat.* loạn thần kinh

neurotoxic *adj.* gây độc thần kinh

neurotoxin *n.* độc tố thần kinh

neurotransmitter *n.* chất dẫn truyền thần kinh

neutral *adj.* trung tính, trung hòa

neutral addition compound chất phụ gia trung tính

neutral atom nguyên tử trung tính

neutral axis trục trung hòa

neutral blue phẩm lam trung tính

neutral flame ngọn lửa trung tính

neutral medium môi trường trung tính

neutral particle hạt trung hòa

neutral point điểm trung hòa

neutral red phẩm đỏ trung tính

neutral reduction sự khử trung tính

neutral resin nhựa trung tính

neutral soap xà phòng trung tính

neutral state trạng thái trung hòa

neutral substance chất trung tính

neutralisation *n.* sự trung hòa; phản ứng trung hòa

neutralisation equivalent đương lượng trung hòa

neutralisation number chỉ số trung hòa

neutralisation ratio tỷ lệ trung hòa

neutralisation reaction phản ứng trung hòa

neutralise *v.* trung hòa, làm mất tác dụng

neutralised virus virus bị trung hòa

neutraliser *n.* chất làm trung hòa

neutrality *n.* trung tính; sự trung lập

neutron *n.* notron

neutron diffraction analysis phân tích nhiễu xạ notron

neutron diffraction investigation nghiên cứu nhiễu xạ notron

neutron mass khối lượng notron

neutron radio activation analysis phép phân tích kích hoạt (phóng xạ) neutron

neutron scattering sự tán xạ neutron

new *adj.* mới

new active pharmaceutical ingredient (API) hoạt chất làm thuốc mới

new drug thuốc mới

new molecular entity chất hóa học mới; phân tử hóa học mới

new pharmaceutical product dược phẩm mới

newborn *n.* trẻ sơ sinh

niacin *n.* niacin

niamide *n.* niamid

nickel *n.* nicken, niken, Ni

nickel spatula cái dao trộn bằng nicken

niclosamide *n.* niclosamid

nicotinamide *n.* nicotinamid

nicotine *n.* nicotin

nicotine free không chứa nicotin (*thuốc lá*)

nicotine replacement therapy liệu pháp thay thế nicotin

nicotinic acid acid nicotinic

nifedipine *n.* nifedipin

night *n.* đêm, ban đêm

night blindness chứng quáng gà

night sweat chứng ra mồ hôi đêm

night terror chứng kinh sợ ban đêm

ninhydrin *n.* ninhydrin

nipple *n.* núm vú

nitrate *n.* nitrat

nitration *n.* tác dụng nitro hóa

nitrazepam *n.* nitrazepam

nitrided steel thép thấm nitơ, thép tôi nitơ

nitrile *n.* nitril

nitrite *n.* nitrit

nitro- *pref.* (thuộc) nitro (*tiếp đầu ngữ*)

nitro-derivative *n.* dẫn chất nitro

nitro-fatty acid *n.* acid béo nitro hóa

nitro-group *n.* nhóm nitro

nitro-substance *n.* hợp chất nitro

nitrobacter *n.* vi khuẩn nitrat hóa, vi khuẩn sinh nitơ

nitrobacterium *n. Lat.* vi khuẩn nitrat hóa, vi khuẩn sinh nitơ

nitrobenzene *n.* nitrobenzen

nitrobenzol *n.* nitrobenzol

nitrocellulose *n.* nitrocellulose

nitroferri cyanide *n.* nitroferri cyanid

nitrofuran *n.* nitrofuran

nitrofurantoin *n.* nitrofurantoin

nitrofurazone *n.* nitrofurazon

nitrogen *n.* nitơ, N

nitrogen balance sự cân bằng nitơ

nitrogen chain mạch nitơ

nitrogen compound hợp chất nitơ, hợp chất chứa nitơ

nitrogen containing hàm lượng nitơ

nitrogen cycle chu trình nitơ

nitrogen dioxide nitơ dioxyd

nitrogen equilibrium cân bằng nitơ

nitrogen fixation sự cố định nitơ

nitrogen fixing bacteria vi khuẩn cố định nitơ

nitrogenisation *n.* sự nitơ hóa

nitrogenous *adj.* (thuộc) nitơ

nitrogenous equilibrium cân bằng nitơ

nitrogenous metabolism sự trao đổi nitơ

nitroglycerin *n.* nitroglycerin

nitromersol *n.* nitromersol

nitrometer *n.* thiết bị định lượng nitơ

nitronaphthalene *n.* nitronaphthalen

nitrophenol *n.* nitrophenol

nitroprusside *n.* nitroprusid

nitroso- *pref.* (thuộc) nitroso (*tiếp đầu ngữ*)

nitroso-group *n.* nhóm nitroso

nitrosobacterium *n.* vi khuẩn nitrat hóa

nitrosobenzene *n.* nitrosobenzen

nitrosulphuric acid *n.* acid nitrosulfuric

nitrous acid *n.* acid nitơ

nitrous oxide anaesthesia gây mê bằng oxyd nitơ

nitrous oxide anesthesia gây mê bằng oxyd nitơ
nitroxyl *n.* nitroxyl
nitroxylene *n.* nitroxilen
nitryl *n.* nitryl
no-effect level mức độ [không có tác dụng, không có hiệu lực]
no-load operation vận hành không tải
no-load speed tốc độ không tải
noctambulation *n.* chứng mộng du
nocturia *n.* *Lat.* chứng tiểu đêm
node *n.* nút; nốt sần
nodule *n.* nốt
noise *n.* tiếng ồn; nhiễu, tạp nhiễu
noise analysis phân tích tiếng ồn
noise density mật độ nhiễu
noise distortion sự méo do nhiễu
noise elimination sự khử tiếng ồn, sự khử nhiễu
noise factor hệ số nhiễu
noise filter bộ lọc nhiễu
noise induction sự cảm ứng tạp âm, sự cảm ứng nhiễu
noise killer bộ triệt tiếng ồn, bộ triệt nhiễu
noise level mức độ nhiễu
noise meter máy đo tiếng ồn
noise peak đỉnh tiếng ồn, đỉnh tạp nhiễu
noise reducer bộ giảm tiếng ồn, bộ giảm nhiễu
noise signal tín hiệu nhiễu
noise source nguồn nhiễu
noise trap bộ lọc tiếng ồn
noiseless *adj.* không nhiễu
noisiness *n.* sự không nhiễu
noisy *adj.* có nhiễu, ồn
nomenclature *n.* danh pháp
nominal *adj.* (thuộc) tên, danh định; danh nghĩa
nominal content hàm lượng danh nghĩa
nominal dimension kích thước danh nghĩa
nominal error sai số danh định

nominal frequency tần số danh định
nominal output công suất danh nghĩa
nominal size kích thước danh nghĩa; khuôn khổ danh định
nominal speed tốc độ danh định
nominal value giá trị danh định
nominal volume thể tích danh định
nominal yield thu nhập danh nghĩa
nomogram *n.* toán đồ
non- *pref.* (thuộc) không, không có (*tiếp đầu ngữ*)
non-accidental không ngẫu nhiên
non-accountable loss hao hụt không tính được
non-allergic không dị ứng
non-antigenic không có tính kháng nguyên
non-aqueous không có nước, không thuộc nước
non-aqueous titration phép chuẩn độ khan, chuẩn độ trong môi trường khan
non-aromatic hydrocarbon hydrocarbon không thơm
non-assimilable không đồng hóa
non-associating không kết hợp
non-automatic không tự động
non-bacterial không thuộc vi khuẩn
non-blistering chưa ép vỉ
non-caustic không ăn da
non-coherent không dính liền, không có kết
non-combustible không cháy được
non-conducting không truyền dẫn (*nhật, điện...*)
non-contact thermometer nhiệt kế không tiếp xúc
non-contagious không truyền nhiễm
non-continuous không liên tục
non-corroding không gỉ
non-corrosive alloy hợp kim không gỉ; hợp kim không ăn mòn
non-crystalline không kết tinh

non-destroyed analysis phân tích không phá mẫu

non-destructive analysis phân tích không phá mẫu

non-destructive inspection kiểm tra không phá mẫu

non-destructive test sự thử không phá mẫu

non-development không phát triển

non-ducted air conditioner máy điều hòa không khí không ống gió

non-ducted air conditioning system hệ thống điều hòa không khí không ống gió

non-electrolyte chất không điện ly

non-engagement sự không cam kết

non-essential không thiết yếu

non-esterified fatty acid acid béo không este hóa

non-evident không rõ ràng, không hiển nhiên

non-excited không kích thích

non-existent không tồn tại

non-fatal không chết người

non-fattening không mỡ

non-filterable không lọc được

non-flammable không cháy được

non-freezing không đông lạnh

non-functional compound hợp chất không nhóm chức

non-fusible không nóng chảy được

non-gaseous không có gas, không sinh gas

non-habit forming không gây nghiện

non-haemolytic không (làm) tan máu

non-hazardous không độc hại

non-hemolytic không (làm) tan máu

non-hermetic không kín

non-infectious không nhiễm khuẩn

non-inflammable không cháy được

non-injurious không có hại, không gây hại

non-injurious dust bụi không độc hại

non-ionic không điện ly

non-irritant không kích ứng

non-linear không tuyến tính

non-linear oscillation dao động không tuyến tính; dao động phi tuyến

non-magnetic không từ tính

non-medical practitioner người không hành nghề y tế

non-metal phi kim loại

non-miscible không trộn lẫn

non-pathogenic không gây bệnh

non-persistent không bền, không ổn định

non-pigmented không nhuộm màu

non-poisonous không độc

non-polar không có cực

non-potable water nước không uống được

non-professional không chuyên nghiệp

non-proprietary name tên thông dụng

non-protein nitrogen nitơ không (nguồn gốc) protein

non-pyrogenic không có tính gây sốt, không có chỉ nhiệt tố

non-radioactive tracer chất chỉ thị đánh dấu không phóng xạ

non-refractive không có tính khúc xạ

non-renal clearance sự thanh thải không qua thận

non-respiratory acidosis sự nhiễm acid không (do) hô hấp

non-return damper van gió một chiều

non-return valve van một chiều

non-reversible không thuận nghịch

non-reversible cycle chu trình không thuận nghịch

non-revolving không quay vòng

non-rotatory không quay tròn

non-saturation không bão hòa

non-sensitive không nhạy

non-significant không có ý nghĩa

non-smoking không hút thuốc

non-soluble không tan

non-specific không đặc hiệu

non-specific therapy điều trị không đặc hiệu

non-specific treatment điều trị không đặc hiệu

non-steady state trạng thái động, trạng thái không ổn định

non-steroid không steroid

non-swelling không nở, không trương nở

non-symmetrical không đối xứng

non-toxic không độc

non-toxic colorant phẩm màu không độc

non-toxic colourant phẩm màu không độc

non-transparent không trong suốt

non-transportable không vận chuyển được

non-traumatic không gây chấn thương

non-turbulent không rối

non-ulcerative không hoại tử

non-vaccinated không được tiêm chủng

non-valent không hóa trị

non-viability không sống được

non-viable không sống

non-volatile không bay hơi

non-wettable không thấm ướt được

non-wetting không thấm ướt

nonaqueous solution dung dịch không có nước

noncommunicable disease bệnh không lây

nondestructive check kiểm tra không phá mẫu

nonelectrostatic adsorption sự hấp phụ không tĩnh điện

nonequilibrium adsorption sự hấp phụ không cân bằng

nonideal solution dung dịch không lý tưởng

nonlinear dependence sự phụ thuộc phi tuyến

nonpermeable diaphragm màng không thấm

nonpolar adsorption sự hấp phụ không phân cực

nonproductive labour lao động phụ, lao động không sản xuất

nonsoapy detergent chất tẩy rửa không xà phòng

nonspecific effect hiệu ứng không đặc hiệu; tác dụng không đặc hiệu

nonwaste technology công nghệ không chất thải

nonzero solution nghiệm số khác không

noradrenaline *n.* noradrenalin

norethisterone *n.* norethisteron

normal *adj.* (thuộc) tiêu chuẩn, (thuộc) bình thường // *n.* đương lượng

normal atmosphere khí quyển tiêu chuẩn

normal concentration nồng độ đương lượng

normal condition điều kiện tiêu chuẩn; nồng độ bình thường; điều kiện bình thường

normal curve of distribution đồ thị phân bố chuẩn

normal distribution sự phân bố chuẩn

normal equation phương trình chuẩn

normal finding phát hiện bình thường

normal human albumin albumin người bình thường

normal human plasma huyết tương người bình thường

normal operating range phạm vi hoạt động bình thường

normal pressure áp suất thường

normal slope độ nghiêng chuẩn

normal solution dung dịch chuẩn, dung dịch mẫu; dung dịch đương lượng

normal state trạng thái bình thường

normal storage condition điều kiện bảo quản bình thường

normal temperature nhiệt độ thường, nhiệt độ bình thường

normal value giá trị thông thường, giá trị bình thường

normal volume thể tích tiêu chuẩn

normalisation *n.* sự bình thường hóa, sự đưa về trạng thái bình thường

normality *n.* tính bình thường, trạng thái bình thường; nồng độ đương lượng

normethadone *n.* normethadon

normoblast *n.* nguyên hồng cầu bình thường

north pole cực bắc

nortriptyline *n.* nortriptilin

noscapin *n.* noscapin

nose *n.* mũi

nose spray thuốc xông mũi

nosebleed *adj.* chảy máu mũi

notch *n.* vết khía, vết cắt

notifiable *adj.* có thể khai báo, phải khai báo

notification *n.* sự khai báo

nourishing *n.* sự nuôi dưỡng

nourishing cream kem dưỡng da

nourishing paste bột nhào dưỡng da

nourishment *n.* sự nuôi dưỡng

novobiocin *n.* novobiocin

novocain *n.* novocain

noxious drug thuốc độc hại

nozzle *n.* vòi

nozzle adapter đầu nối vòi phun

nozzle needle kim phun

nozzle throat họng phun

Np (neptunium) *n. abbr. Lat.* neptun, neptuni, Np

NSAID (nonsteroidal anti-inflammatory drugs) *n.* thuốc kháng viêm không steroid

nuclear *adj.* (thuộc) hạt nhân (*nguyên tử*); (thuộc) nhân (*tế bào*)

nuclear bombardment sự bắn phá hạt nhân

nuclear change sự biến đổi hạt nhân

nuclear charge điện tích hạt nhân

nuclear chemistry hóa học hạt nhân

nuclear energy năng lượng hạt nhân

nuclear explosion vụ nổ hạt nhân

nuclear fission sự phân hạch hạt nhân, sự phân rã hạt nhân

nuclear force lực hạt nhân

nuclear interaction tương tác hạt nhân

nuclear magnetic resonance cộng hưởng từ hạt nhân

nuclear magnetic resonance spectrophotometer phổ quang kế cộng hưởng từ hạt nhân

nuclear mass khối lượng hạt nhân

nuclear medicine y học hạt nhân

nuclear membrane màng nhân (*tế bào*)

nuclear paramagnetic resonance sự cộng hưởng thuận từ hạt nhân

nuclear physics vật lý hạt nhân

nuclear power năng lượng hạt nhân

nuclear radiation bức xạ hạt nhân

nuclear radius bán kính hạt nhân

nuclear reaction phản ứng hạt nhân

nuclear risk nguy cơ phóng xạ

nuclear safety an toàn hạt nhân

nuclear scattering sự tán xạ hạt nhân

nuclear spectrum phổ hạt nhân

nuclear splitting sự chia tách hạt nhân

nuclear structure cấu trúc hạt nhân

nuclear theory lý thuyết hạt nhân

nuclease *n.* nuclease (*enzym*)

nucleation *n.* sự tạo thành hạch, sự hình thành hạt nhân

nuclei *n. pl.* nhân, mầm tinh thể

nucleic acid *n.* acid nucleic

nuclein *n.* nuclein, hạch tố

nucleo- (nucle -) *pref.* (thuộc) nhân tế bào (*tiếp đầu ngữ*)

nucleo-albumine *n.* nuclealbumin

nucleo-albumose *n.* nuclealbumose

nucleolus *n.* hạch nhân, nhân nhỏ, hạch (*tế bào*)

nucleophile *adj.* ái nhân

nucleoplasm *n.* nguyên sinh chất

nucleoprotein *n.* nucleprotein

nucleosidase *n.* nucleosidase (*enzym*)

nucleoside *n.* nucleosid

nucleotidase *n.* nucleotidase (*enzym*)

nucleotide *n.* nucleotid

nucleotoxin *n.* nucleotoxin

nucleus *n. Lat.* nhân

nucleus crystal tinh thể mờ

nucleus of crystal mầm tinh thể

nucleus substituted được thế ở vòng

nucleus transplant sự ghép nhân tế bào

null-gravity state trạng thái không trọng lượng

null reading số đọc khởi điểm

number *n.* số, chỉ số

number of revolution số vòng quay

number plate biển số

number system hệ số

number tag nhãn ghi số

numeral *n.* chỉ số // *adj.* (thuộc) số

numerator *n.* tử số

numeric coding mã hóa bằng số

numerical constant hằng số không thứ nguyên, hằng số bằng số

numerical data dữ liệu bằng số

numerical expression biểu thức bằng số

numerical value giá trị bằng số

nutrient *n.* dưỡng chất, chất nuôi dưỡng // *adj.* bổ dưỡng, dinh dưỡng

nutrient condition điều kiện dinh dưỡng

nutrient preparation chế phẩm dinh dưỡng

nutrient uptake sự hấp thu dinh dưỡng

nutrient yeast nấm men dinh dưỡng

nutriment *n.* chất dinh dưỡng, thức ăn

nutrimentum *n. Lat.* chất dinh dưỡng, thức ăn

nutrition *n.* sự dinh dưỡng

nutritional *adj.* (thuộc) dinh dưỡng, (thuộc) thức ăn

nutritional allergy dị ứng dinh dưỡng

nutritional anaemia thiếu máu do dinh dưỡng

nutritional component thành phần dinh dưỡng

nutritional disease bệnh dinh dưỡng

nutritional disorder rối loạn dinh dưỡng

nutritional significant giá trị dinh dưỡng

nutritious *adj.* bổ, bổ dưỡng

nutritive *adj.* (thuộc) dinh dưỡng, (thuộc) nuôi dưỡng

nutritive allergen dị ứng nguyên dinh dưỡng, dị ứng nguyên thực phẩm

• **nutritive disorders** rối loạn dinh dưỡng

nutritive equilibrium cân bằng dinh dưỡng

nutritive principle chất dinh dưỡng

nutritive substance chất dinh dưỡng

nutritive value giá trị dinh dưỡng

nutritive yeast nấm men dinh dưỡng

nutriton requirement nhu cầu dinh dưỡng

nux vomica tincture cồn thuốc mã tiền

niacin *n.* niacin

nyctohemeral rhythm nhịp ngày đêm

nyctohemeral rhythmus nhịp ngày đêm

nystatin *n.* nystatin

O

oak *n.* cây sồi, *Quercus*

oak apple ngũ bội tử

oak bark vỏ cây sồi

oarium *n. Lat.* buồng trứng

oat *n.* yến mạch

oat starch tinh bột yến mạch

obesity *n.* chứng béo phì

object *n.* vật; sự vật; đối tượng

object glass vật kính

object *n.* vật kính; mục tiêu; đối tượng //

adj. khách quan, chân thực; (thuộc) thực thể

objective analysis sự phân tích khách quan

objective aperture khẩu độ vật kính

objective finding phát hiện khách quan

objective lens vật kính

objective micrometer vi trắc kế vật kính

objective photometer quang trắc kế vật kính

oblique *adj.* chéo, chệch, xiên

oblique pyramid hình chóp xiên

oblique section mặt cắt xiên

observability *n.* tính dễ quan sát, khả năng quan sát

observable *adj.* có thể quan sát được

observation *n.* sự quan sát, sự quan trắc

observation apparatus thiết bị quan trắc

observation error sai số quan trắc

observation hole lỗ quan sát

observation port cửa quan sát, lỗ nhìn

observation tube ống quan sát

observed *adj.* được quan sát, được quan trắc

observed temperature nhiệt độ đọc được

observed value giá trị quan trắc, trị số quan trắc

obsession *n.* ám ảnh

obstetrics *n.* sản khoa

obstipation *n.* chứng táo bón

obstruct *v.* làm tắc, nghẽn

obstructed *adj.* tắc, nghẽn

obstructed nose ngạt mũi, tắc mũi

obstruction *n.* sự trở ngại, chướng ngại; sự tắc

obstruction of a vessel sự tắc mạch máu

obstruction of the bile sự tắc mật

obstructive *adj.* nghẽn, tắc nghẽn

obstructive lung disease chứng phổi tắc nghẽn

occlusion *n.* sự hút giữ, sự tắc

occupation *n.* nghề nghiệp

occupation accident tai nạn nghề nghiệp

occupational *adj.* (thuộc) nghề nghiệp

occupational disease bệnh nghề nghiệp

occupational disease and injury bệnh và thương tích nghề nghiệp

occupational hygiene vệ sinh nghề nghiệp

occupational medicine y học nghề nghiệp

occupational mortality tỷ lệ tử vong nghề nghiệp

occupational rate bảng lương

occupational risk tai nạn nghề nghiệp

occupational therapy liệu pháp lao động, điều trị bệnh nghề nghiệp

occurrence *n.* sự tồn tại; sự phát sinh

octadecynoic acid acid octadecynoic

octagonal mixing machine máy trộn bát diện

octane analyzer máy phân tích chỉ số octan

octyl alcohol alcol octilic

ocular *n.* thị kính // *adj.* (thuộc) mắt, (thuộc) thị giác

ocular defects tật về mắt

ocular lens thị kính

ocular preparation chế phẩm nhãn khoa

oculum *n. Lat.* thuốc tra mắt

oculist *n.* thầy thuốc khoa mắt

oculus *n. Lat.* mắt

ocytocin *n.* ocytocin

odd *adj.* lẻ, lẻ cặp, không chẵn

odd electron bond liên kết điện tử lẻ cặp

odd electron molecule phân tử điện tử lẻ cặp

odd isotope đồng vị lẻ

odd jobs công việc vặt

odd molecule phân tử có điện tử hóa trị lẻ cặp

odontologia *n. Lat.* chứng đau răng

odontology *n.* nha khoa

odor *n.* mùi

odorant *n.* chất tạo mùi

odoriferous *adj.* có mùi

odoriphore *n.* chất sinh mùi

odorless *adj.* không mùi

odorous *adj.* có mùi

odour *n.* mùi

odour-corrective agent chất điều chỉnh hương

odourant *n.* chất tạo mùi

odouriferous *adj.* có mùi

odouriphore *n.* chất sinh mùi

odourless *adj.* không mùi

oedema *n. Lat.* phù nề

oenanthic acid acid oenantic

oesophagitis *n. Lat.* viêm thực quản

oesophagocele *n.* thoát vị thực quản

oesophagus *n. Lat.* thực quản

oestrogenic hormones nội tiết tố nữ

off- pref. (thuộc) không, không bao gồm; rời khỏi; cách xa, ngoài (*tiếp đầu ngữ*)

off-brand không hợp quy cách

off-critical amount lượng ngoài tới hạn

off-design condition điều kiện [ngoài thiết kế, ngoài tính toán]

off-gas khí thải

off-grade không hợp quy cách, sai quy cách

off-line-data processing sự xử lý dữ liệu ngoại tuyến

off-line operation thao tác ngoại tuyến

off-line processor bộ xử lý ngoại tuyến

off-load period thời kỳ không tải

off-peak power công suất ngoài thời gian đỉnh

off-position vị trí đóng, vị trí dừng

off-set sự đền bù, sự bù đắp

off-set paper giấy in opset

off-shade màu sắc sai quy cách

off-size không hợp cỡ, không hợp khổ, có kích thước sai quy cách

off state trạng thái đóng

off-test product sản phẩm chưa kiểm nghiệm

office computer máy tính văn phòng

office facility đồ dùng văn phòng

official *adj.* (thuộc) chính thức, pháp định

official compound hợp chất chính thức

official formula công thức chính thức

official herb dược thảo được ghi vào Dược điển

official message thông báo chính thức

official test phép thử chính thức; sự thử chính thức, sự thử để nghiệm thu

official value trị số chính thức, giá trị chính thức

officinal *adj.* y. dược dụng, dùng làm thuốc
officinal preparation thuốc chế sẵn
officine *n.* phòng pha chế thuốc (*trong bệnh viện, hiệu thuốc*)
ofloxacin *n.* ofloxacin
ohm *n.* om (*đơn vị điện trở*)
ohmeter *n.* thiết bị đo điện trở, om kế
oil *n.* dầu, tinh dầu
oil bath cách dầu (*đun*)
oil cake bánh khô dầu, cặn dầu
oil cloth vải sơn
oil conduit ống dẫn dầu
oil content hàm lượng dầu
oil cooling sự làm lạnh bằng dầu, sự làm nguội bằng dầu
oil dehydrating sự làm khan dầu, sự loại nước trong dầu
oil dispersion sự phân tán trong dầu
oil dissolving solvent dung môi hòa tan dầu
oil ejector máy bơm dầu
oil extraction sự tách dầu
oil face văng dầu
oil filling sự rót dầu
oil gun ống phun dầu
oil-hardening steel thép tôi trong dầu
oil hole lỗ tra dầu
oil-in-water nhũ tương kiểu dầu trong nước
oil inlet lỗ tra dầu, lỗ nạp dầu
oil insulation sự cách điện bằng dầu
oil-jacket kettle nồi có áo dầu
oil lead ống dẫn dầu
oil mill máy ép dầu
oil of amber tinh dầu hổ phách
oil of cloves tinh dầu đinh hương
oil of coriander tinh dầu hạt mùi
oil of grapefruit tinh dầu vỏ bưởi
oil of orange blossoms tinh dầu hoa cam
oil of peppermint tinh dầu bạc hà
oil of sage tinh dầu [hoa xô, thừ vĩ thảo, salvia]

oil of sassafras (clary sage oil) tinh dầu de vâng
oil of turpentine tinh dầu thông
oil of vitriol acid sunfuric
oil passage rãnh dầu
oil plant cây có dầu
oil polymer polime chịu dầu
oil proof không thấm dầu
oil purification sự tinh chế dầu
oil receiver bình chứa dầu
oil separator thiết bị tách dầu
oil soluble tan trong dầu
oil surface tension sức căng bề mặt dầu
oil tar gudron, hắc ín dầu mỏ
oil trap bộ gom dầu
oil tray khay hứng dầu
oil-water boundary bề mặt phân cách dầu-nước
oiled paper giấy tẩm dầu
oiliness *n.* tính chất nhờn, tính chất trơn
oily *adj.* (thuộc) dầu; nhớt, trơn
oily base tá dược dầu mỡ
oily emulsion nhũ tương dầu
oily layer lớp dầu
oily skin da dầu
ointment *n.* thuốc mỡ
ointment base tá dược thuốc mỡ
ointment jar lọ đựng thuốc mỡ, hũ đựng thuốc mỡ
ointment machine máy pha chế thuốc mỡ
ointment mill máy nghiền thuốc mỡ
ointment mixer máy trộn thuốc mỡ
oleaginous *adj.* (thuộc) dầu, mỡ, nhờn, béo
oleaginous base tá dược dầu mỡ, tá dược béo
oleaginous seed hạt có dầu
oleandomycin *n.* oleandomycin
oleate *n.* oleat
olefine *n.* olefin
oleic acid *n.* acid oleic
oleo- *pref.* (thuộc) dầu (*tiếp đầu ngữ*)

oleophobic *adj.* kỵ dầu
oleophylic *adj.* ưa dầu, thân dầu
oleoresin *n.* nhựa dầu
oleostearin *n.* mỡ động vật, mỡ bò
oleum *n. Lat.* dầu, mỡ, tinh dầu
oleum anisi stellati tinh dầu hồi
oleum cajeputi tinh dầu trầm
oleum cetaci mỡ cá voi
oleum cinnamomi tinh dầu quế
oleum eucalypti tinh dầu khuynh diệp
oleum gossypii seminis dầu hạt bông
oleum menthae tinh dầu bạc hà
oleum morrhuae dầu gan cá tuyết
oleum ocimi gratissimi tinh dầu hương nhu
olfaction *n.* khứu giác
olfactory *adj.* (thuộc) khứu giác
olfatus *n. Lat.* khứu giác
oligo- (olig-) *pref.* (thuộc) ít; thiếu (*tiếp đầu ngữ*)
oligodynamic *adj.* có tác dụng với vi lượng
oligoelement *n.* nguyên tố vi lượng
oligomenorrhoe *n. Lat.* chứng kinh nguyệt ít
oligomer *n.* oligomer, chất trùng hợp thấp (*gồm 2-4 monomer*)
oligopeptide *n.* oligopeptid (*gồm không quá 10 acid amin*)
oligophrenia *n. Lat.* chứng thiếu năng tâm thần
oligosaccharide *n.* oligosaccharid (*đường gồm 2-8 monosaccharid*)
oligospermia *n. Lat.* chứng ít tinh trùng
oligotherapy *n.* phép điều trị bằng các nguyên tố vi lượng
oligotrophic *adj.* thiếu dinh dưỡng, thiếu dưỡng
oliguria *n. Lat.* chứng thiếu niệu
olive oil dầu oliu
omeprazole *n.* omeprazol
on an average tính trung bình, bình quân

on doctor's order theo đơn thầy thuốc
on-line-data processing sự xử lý dữ liệu trực tuyến
on-line operation vận hành trực tuyến
on-line processor bộ xử lý trực tuyến
on-off sensor cảm biến đóng-ngắt
on state trạng thái mở
on the advice of theo lời khuyên của
once-a-day dose liều duy nhất hàng ngày
once-a-month injectable contraceptive thuốc ngừa thai tiêm một lần một tháng
oncogene *n.* gen ung thư
oncogenesis *n. Lat.* sự sinh khối u
oncology *n.* ung thư học
oncolysis *n. Lat.* sự tiêu khối u
one- *pref.* (thuộc) một (*tiếp đầu ngữ*)
one-component system hệ một thành phần
one-electron bond liên kết một điện tử
one-pass operation sự chuyển hóa một lần
one-stage process quá trình một giai đoạn
one-to-one correspondence sự tương ứng một đối một
one-way communication thông tin một chiều
one-way valve van một chiều
onset *n.* sự bắt đầu; *y.* sự khởi phát (*bệnh, phản ứng...*)
onset of action sự bắt đầu của phản ứng
onset of acute disease sự khởi đầu bệnh cấp tính
onset of fever sự bắt đầu cơn sốt
opacimeter *n.* máy đo độ mờ
opacity *n.* tính mờ; độ mờ
opal *n.* đá quý opal // *adj.* có màu trắng sữa
opal glass thủy tinh đục, thủy tinh mờ
opalescence *n.* màu trắng sữa, màu trắng đục
opalescent *adj.* có màu [trắng sữa, trắng đục]
opaque *adj.* mờ đục, không trong suốt; chắn sáng
opaque plastic chất dẻo đục
open *adj.* mở, hở

open cell foam bọt xốp hồ
open chain mạch hở
open circuit chu trình hở, mạch hở
open circuit operation thao tác chu trình hở
open contact tiếp điểm mở
open cycle chu trình mở
open discharge filter press thiết bị ép lọc hồ
open end đầu hở
open fire ngọn lửa trần
open flash point nhiệt độ bốc cháy trong chén hồ
open fuse cầu chì hở
open gauge áp kế hở
open return bend ống chữ U
open steam hơi nước trực tiếp
open surface condenser thiết bị ngưng tụ có bề mặt hở
open system hệ mở, hệ thống mở
open to atmosphere thông với khí trời
opening *n.* khe hở, lỗ trống, miệng; quá trình [mở ra, nở ra]; phần đầu, phần mở đầu
opening of a vessel miệng chai
opening of bond sự phá liên kết
opening of ring sự mở vòng, sự phá vòng
operability *n.* khả năng làm được, khả năng thao tác được; *y.* khả năng mô được
operable *adj.* xử lý được; *y.* mô được
operate *v.* thao tác, vận hành; xử lý
operating *adj.* (thuộc) thao tác, xử lý; *y.* (thuộc) mô, giải phẫu
operating condition điều kiện làm việc; chế độ vận hành
operating conditions điều kiện thao tác
operating cost chi phí vận hành
operating cycle chu kỳ hoạt động
operating desk bàn điều khiển
operating duty chế độ vận hành
operating efficiency hiệu suất vận hành, hiệu suất thao tác

operating expenses chi phí vận hành
operating factor hệ số vận hành
operating height chiều cao làm việc
operating limits giới hạn hoạt động
operating line đường vận hành, đường thao tác (*trên đồ thị*)
operating load tải trọng làm việc
operating maintenance sự bảo dưỡng vận hành
operating mechanism cơ cấu vận hành, cơ cấu thao tác
operating panel bảng điều khiển
operating position vị trí thao tác
operating practice thực hành thao tác
operating pressure áp suất vận hành
operating process chart sơ đồ phân tích quá trình sản xuất theo nguyên công; sơ đồ thao tác công nghệ
operating program chương trình vận hành
operating programme chương trình vận hành
operating range phạm vi hoạt động, tầm hoạt động
operating repair sửa chữa định kỳ
operating room phòng mổ
operating routine thủ tục vận hành
operating schedule lịch trình vận hành
operating speed tốc độ vận hành
operating status trạng thái hoạt động
operating system hệ điều hành
operating table bàn mổ
operating technique công nghệ vận hành, kỹ thuật vận hành
operating technology quy trình vận hành, công nghệ vận hành
operating theatre phòng mổ
operating threshold ngưỡng vận hành, ngưỡng thao tác
operating time thời gian hoạt động, thời gian vận hành, thời gian thao tác

operating weight tải trọng thao tác, tải trọng vận hành

operation *n.* sự vận hành, sự thao tác; hoạt động; nguyên công, công đoạn; *y.* cuộc mổ

operation analysis phân tích hoạt động; phân tích nguyên công

operation and maintenance standard định mức vận hành và bảo dưỡng

operation code mã thao tác

operation desk bàn thao tác

operation hours thời gian thao tác

operation in tandem thao tác đồng thời

operation lamp đèn mổ, đèn phòng mổ

operation manual sách hướng dẫn vận hành

operation part bộ phận thao tác

operation test sự thử vận hành, sự thử trong điều kiện sử dụng

operational *adj.* (thuộc) vận hành, (thuộc) hoạt động

operational calculus phép tính toán tử

operational condition điều kiện hoạt động

operational cycle chu trình thao tác

operational failure sự cố vận hành

operational procedure quy trình thao tác

operational qualification (OQ) đánh giá vận hành

operational system hệ điều hành

operational validation thẩm định vận hành

operations factor yếu tố làm việc

operator *n.* người thao tác, người điều khiển, người vận hành; *y.* người mổ, phẫu thuật viên

ophritis *n. Lat.* viêm buồng trứng

ophthalmia *n. Lat.* đau mắt, viêm mắt

ophthalmic *adj.* (thuộc) mắt

ophthalmic dosage forms dạng thuốc nhãn khoa

ophthalmic lamp đèn soi mắt

ophthalmic nerve thần kinh mắt

ophthalmic ointment thuốc mỡ tra mắt

ophthalmic solution dung dịch tra mắt

ophthalmitis *n. Lat.* viêm mắt

ophthalmological preparation chế phẩm nhãn khoa

ophthalmology *n.* nhãn khoa

opiate *n.* thuốc gốc thuốc phiện

opioid *n.* chất giống thuốc phiện

opium *n. Lat.* opi, thuốc phiện

opium alkaloids alcaloid của thuốc phiện

opium extract cao opi, cao thuốc phiện

opium habituation sự lờn thuốc phiện, sự nhờn thuốc phiện

opium poppy cây thuốc phiện, thuốc phiện

opium tincture cồn opi, cồn thuốc phiện

opportunistic infection *n.* sự nhiễm trùng cơ hội

opportunity *n.* cơ hội, thời cơ

opposing *adj.* ngược nhau, đối nhau

opposing reaction phản ứng nghịch

opposite *adj.* ngược nhau, đối nhau

opposite force đối lực

opposite pole cực đối nhau

opposite surface mặt đối diện

opposition *n.* sự ngược nhau, sự đối nhau; sự phản kháng

oppression *n.* sự ức chế

optic *adj.* (thuộc) quang học, (thuộc) thị giác

optic activity quang hoạt, hoạt tính quang học

optic angle góc quang (trục)

optic anormaly tính dị thường quang học

optic atrophy chứng teo thần kinh thị giác

optic axial angle góc quang (trục)

optic axis trục quang học

optic cup chén rửa mắt

optic densitometer mật độ kế quang học

optic density mật độ quang

optic depression sự đối quang

optic effect hiệu ứng quang học

optic fiber sợi quang học

optic filter bộ lọc ánh sáng

optic frequency tần số quang học
optic glass thủy tinh quang học
optic index chỉ số quang học
optic instrument dụng cụ quang học
optic isomer chất đồng phân quang học
optic microscope kính hiển vi quang học
optic monochromator phổ kế đơn sắc quang học
optic reflectometer phản xạ kế quang học
optic rotary power năng suất quay quang
optic rotation sự quay ánh sáng, sự quay quang
optic spectra quang phổ
optic spectrograph quang phổ ký
optic spectrometer quang phổ kế
optical *adj.* (thuộc) quang học, (thuộc) thị giác
optical aberration quang sai
optical activity quang hoạt, hoạt tính quang học, tính quang hoạt
optical analyzer máy phân tích quang học
optical anormaly tính dị thường quang học
optical atrophy chứng teo thần kinh thị giác
optical axis trục quang học
optical centering sự định tâm quang học
optical characteristic đặc điểm quang học
optical compensator bộ bù quang học
optical computer máy tính quang học
optical densitometer mật độ kế quang học
optical density mật độ quang, mật độ quang học
optical depression sự đối quang
optical effect hiệu ứng quang học
optical fiber sợi quang học
optical filter bộ lọc ánh sáng, bộ lọc quang học
optical frequency tần số quang học
optical glass thủy tinh quang học
optical guidance sự dẫn hướng quang học
optical illusion ảo thị
optical image ảnh quang học

optical index chỉ số quang học
optical instrument dụng cụ quang học
optical interference sự nhiễu quang
optical isomer chất đồng phân quang học
optical lens thấu kính quang học
optical measurement phép đo quang học
optical medium môi trường quang học
optical microscope kính hiển vi quang học
optical monochromator phổ kế đơn sắc quang học
optical polymer polime hoạt quang
optical quartz thạch anh quang học
optical reflectometer phản xạ kế quang học
optical rotary power năng suất quay quang
optical rotation sự quay ánh sáng, sự quay quang
optical rotation sự quay quang học
optical saline bottle inspection machine máy quang học kiểm tra dung dịch muối
optical sight kính ngắm quang học
optical spectra quang phổ
optical spectrograph quang phổ ký
optical spectrometer quang phổ kế, phổ kế quang học
optical surface mặt quang học
optical system hệ quang học
optical transmission sự truyền quang
optically *adv.* về mặt quang học
optically active hoạt quang, quay quang
optically empty rỗng quang học
optically inactive không hoạt quang, không quay quang
optically pure tinh khiết quang
optically void rỗng quang học
optically void liquid chất lỏng trong suốt (*không có hiện tượng Tyndall*)
optician *n.* kỹ thuật viên về kính, người làm đồ quang học
optics *n.* quang học
optimal *adj.* tốt nhất, tối ưu
optimal diet thực đơn tối ưu

optimal humidity độ ẩm tối ưu
optimal operation vận hành tối ưu
optimal program chương trình tối ưu
optimal programme chương trình tối ưu
optimisation *n.* sự tối ưu hóa
optimum *n. Lat.* sự tối ưu
optimum dose liều tối ưu
optimum load tải trọng tối ưu
optimum temperature nhiệt độ tối ưu
optimum value trị số tối ưu
option *n.* sự tùy chọn
optional *adj.* tùy ý, không bắt buộc
oral *adj.* (thuộc) miệng, *d.* (thuộc) đường uống
oral administration dùng thuốc đường uống
oral cavity xoang miệng
oral contraceptive thuốc uống tránh thai
oral dosage forms dạng thuốc uống
oral drop thuốc giọt uống
oral emulsion nhũ dịch uống
oral feeding nuôi dưỡng bằng đường miệng (*ăn, uống*)
oral granule thuốc cốm uống
oral hygiene vệ sinh răng miệng
oral liquid thuốc lỏng uống
oral medication dùng thuốc đường uống
oral powder thuốc bột uống
oral rehydration therapy điều trị bù nước bằng đường uống
oral route đường uống
oral solid dosage form thuốc uống dạng rắn, dạng thuốc uống thể rắn
oral solution dung dịch thuốc uống
oral suspension hỗn dịch uống
oral therapy điều trị bằng đường uống
oral vaccine vaccin uống
orally (per os) dùng đường uống
orange *n.* quả cam; màu da cam
orange agent chất độc màu da cam, dioxin
orange bitter oil tinh dầu cam đắng

orange flower hoa cam
orange flower oil tinh dầu hoa cam
orange flower water nước (cắt) hoa cam
orange G phẩm màu da cam G
orange oil tinh dầu cam
orange-peel vỏ cam
orange-peel oil tinh dầu vỏ cam
orange syrup xiro cam
orbit *n.* quỹ đạo
orbit-inclination angle góc nghiêng (của mặt phẳng) quỹ đạo
orbit plane mặt phẳng quỹ đạo
orbital electron electron quỹ đạo
orchidalgia *n. Lat.* đau tinh hoàn
orchitis *n. Lat.* viêm tinh hoàn
order *n.* dãy, chuỗi, hàng; thứ tự, trình tự; sự đặt hàng; sự ra lệnh; y. đơn thuốc
order of accuracy cấp (độ) chính xác
order of equation bậc phương trình
order of reaction bậc phản ứng
order register bộ ghi lệnh
ordered structure cấu trúc có trật tự
ordinal *adj.* (thuộc) thứ tự // *n.* số thứ tự
ordinal number số thứ tự
ordinal response sự đáp ứng thuận
ordinary *adj.* thường; thông thường
ordinary bond liên kết thường
ordinary diet thực đơn bình thường
ordinary pressure áp lực bình thường
ordinary valence hóa trị thường
organ *n.* cơ quan, bộ phận, tạng
organ donation sự hiến tạng
organ of reproduction cơ quan sinh sản
organ of respirator cơ quan hô hấp
organ transplant sự ghép tạng
organelle *n.* bào quan
organic *adj.* (thuộc) hữu cơ; (thuộc) tổ chức
organic acid acid hữu cơ
organic analysis sự phân tích hữu cơ
organic anion anion hữu cơ
organic chemistry hóa học hữu cơ

organic compound hợp chất hữu cơ
organic fertiliser phân bón hữu cơ
organic group nhóm hữu cơ
organic impurities tạp chất hữu cơ
organic inhibitor chất ức chế hữu cơ
organic material chất hữu cơ
organic matter chất hữu cơ
organic radical gốc hữu cơ
organic reaction phản ứng hữu cơ
organic salt muối hữu cơ
organic solvent dung môi hữu cơ
organic structure cấu trúc hữu cơ
organic substance chất hữu cơ
organic synthesis sự tổng hợp hữu cơ
organisation *n.* tổ chức; sự tổ chức; cấu tạo
organisation department phòng tổ chức
organisation of work sự tổ chức công việc
organism *n.* sinh vật; cơ thể
organization chart sơ đồ cơ cấu tổ chức
organogenesis *n. Lat.* sự tạo cơ quan, sự phát sinh cơ quan
organoleptic *adj.* (thuộc) cảm quan
organon *n. Lat.* cơ quan, tổ chức
organophilic membrane màng ưa chất hữu cơ
organophobic membrane màng kỵ chất hữu cơ
organosol *n.* sol hữu cơ
organotherapy *n.* điều trị bằng phủ tạng; tạng trị liệu; phủ tạng liệu pháp
orgasm *n.* cơn cực khoái
oriental *adj.* (thuộc) phương đông
oriental medicine nền y học phương đông
orientating *adj.* định hướng
orientating group nhóm chức định hướng
orientating substituent chất thay thế định hướng
orientation *n.* sự định hướng
orientation effect tác dụng định hướng
orientation force lực định hướng

orientation polarisation phân cực định hướng
oriented *adj.* được định hướng
oriented adsorption sự hấp phụ định hướng
orifice *n.* lỗ, miệng (*bình*); vòi phun
orifice coefficient hệ số lưu lượng qua lỗ
orifice column cột rây
orifice differential độ chênh áp hai bên màng lỗ
orifice flow meter lưu tốc kế màng lỗ
orifice of ejection miệng phun trào
orifice plate tấm màng lỗ
origin *n.* nguồn gốc; nguồn; điểm xuất phát; điểm gốc; căn nguyên
origin address địa chỉ gốc
origin of coordinates gốc tọa độ
origin of force điểm đặt lực
original *adj.* (thuộc) nguyên bản, (thuộc) bản gốc; (thuộc) nguồn gốc, khởi thủy
original document hồ sơ gốc, tài liệu gốc
original manufacturer nhà sản xuất gốc
original packing bao bì gốc
original sample mẫu thử gốc
original titer độ chuẩn gốc
ornithine *n.* ornitin
oropharynx *n.* họng-miệng
orphan drugs *n.* thuốc bệnh hiếm, thuốc “mồ côi”, thuốc hiếm
ortho- *pref.* (thuộc) thẳng; bình thường (*tiếp đầu ngữ*)
ortho-compound hợp chất ortho
ortho-form dạng ortho
ortho-isomer chất đồng phân ortho
ortho-orientating group nhóm định hướng ortho
ortho phosphate orthophosphat
ortho phosphoric acid acid orthophosphoric
ortho-position vị trí ortho
orthogonal *adj.* vuông góc, trực giao

orthoscopic eyepiece thị kính không méo ảnh

orticant *n.* chất gây ngứa

orticant action tác dụng gây ngứa

orticant agent tác nhân gây ngứa

oscillate *v.* dao động, rung

oscillating *n.* sự dao động

oscillating agitator máy trộn rung, máy lắc đảo

oscillating bond liên kết dao động

oscillating conveyer băng chuyền rung

oscillating crystal tinh thể phát sóng

oscillating frequency tần số dao động

oscillating granulator máy xát hạt dao động

oscillating granule machine máy xát hạt kiểu dao động

oscillating motion chuyển động rung, chuyển động lắc lư

oscillating theory lý thuyết dao động

oscillation *n.* sự dao động, sự rung

oscillation constant hằng số dao động

oscillation period chu kỳ dao động

oscillation pick-up bộ cảm biến dao động

oscillation spectrum phổ dao động

oscillatory impulse xung dao động

oscillograph *n.* máy dao động ký

oscillographic polarography *n.* cực phổ dao động ký

oscillography *n.* phép dao động ký

osculum *n. Lat. y.* miệng, lỗ hồng nhỏ

-osis *suffix.* (thuộc) tình trạng bệnh; bất kỳ tình trạng nào; tăng; quá mức (*tiếp vĩ ngữ*)

osmo- *pref.* (thuộc) thẩm thấu; mùi (*tiếp đầu ngữ*)

osmol *n.* osmol, đơn vị đo áp suất thẩm thấu

osmolality *n.* nồng độ molal đồng thẩm áp

osmolarity *n.* nồng độ mol, độ mol

osmology *n.* khứu học, mùi vị học

osmometer *n.* thẩm áp kế

osmoregulation *n.* sự điều hòa thẩm thấu

osmosis *n. Lat.* hiện tượng thẩm thấu

osmotic *adj.* (thuộc) thẩm thấu

osmotic action tác dụng thẩm thấu

osmotic balance sự cân bằng thẩm thấu

osmotic coefficient hệ số thẩm thấu

osmotic concentration nồng độ thẩm thấu

osmotic gradient gradien thẩm thấu

osmotic permeation độ thẩm thấu

osmotic pressure áp suất thẩm thấu

osmotic pressure gradient gradien áp suất thẩm thấu

osmotic pump bơm thẩm thấu

osmotic tablet viên nén (tác dụng do) thẩm thấu

osseine *n.* oseine (*protein của xương*)

osseous *adj.* (thuộc) xương, có tính chất xương

ossification *n.* sự cốt hóa, sự tạo cốt, sự tạo xương

osteitis *n. Lat.* viêm xương

osteoarthritis *n. Lat.* viêm xương khớp

osteoarthropathy *n.* bệnh xương khớp

osteoarthrosis *n. Lat.* bệnh hư xương khớp

osteoblast *n.* sự tạo cốt bào

osteochondritis *n. Lat.* viêm xương sụn

osteodystrophy *n.* loạn dưỡng xương

osteogenesis *n. Lat.* sự sinh cốt

osteolysis *n. Lat.* sự tiêu cốt, sự hủy cốt

osteoma *n. Lat.* u xương

osteomyelitis *n. Lat.* viêm xương tủy

osteoporosis *n. Lat.* chứng loãng xương

osteosarcoma *n. Lat.* sarcoma xương

osteosclerosis *n.* xơ cứng xương

OTC finished product thành phẩm không kê đơn

otic *adj. y.* (thuộc) tai

otic preparation dạng thuốc dùng cho tai

otitis *n. Lat.* viêm tai

otology *n.* khoa tai

otomycosis *n. Lat.* bệnh nấm tai

otorrhea *n. Lat.* chảy mủ tai, viêm tai giữa

ounce *n.* aoxơ (28,349 g)

out-of *prep.* ngoài, ở ngoài, ra ngoài

out-of-date quá hạn
out-of-gear không làm việc
out-of-operation mất hiệu lực, không vận hành được
out of order không theo đơn (*thầy thuốc*)
out-of-rule ngoài quy tắc, sai quy tắc
out-of-service không sử dụng được
out-of-service time thời gian không làm việc
out-of-size ngoại cỡ
out-of-use không sử dụng được
out-of-work mất hiệu lực, không làm việc được
out-patient *n.* bệnh nhân ngoại trú
out-patient clinic phòng khám bệnh nhân ngoại trú
out-patient department khoa điều trị ngoại trú
out-patient-treatment điều trị ngoại trú
out-to-out distance khoảng cách hai điểm mút
outcome *n.* hậu quả, kết quả
outdoor *adj.* ngoài trời
outdoor air không khí bên ngoài
outdoor patient bệnh nhân ngoại trú
outer *adj.* bên ngoài, phía ngoài
outer air không khí bên ngoài
outer coating lớp bao ngoài
outer cover bao ngoài; vỏ ngoài
outer diameter đường kính ngoài
outer edge cạnh ngoài
outer face mặt ngoài
outer layer lớp ngoài
outer peel lớp vỏ ngoài
outer shell lớp vỏ ngoài cùng
outer shell electron lớp điện tử ngoài cùng
outflow *n.* sự thoát ra; sự chảy ra; dòng chảy ra
outgas *n.* khí thải
outlet *n.* lối thoát, lối ra; cửa ra
outlet at bottom cửa tháo ở đáy
outlet branch ống ra; ống xả

outlet conduit ống tháo nước, ống xả nước
outlet manifold ống thải, ống xả
outlet pipe ống xả
outlet pressure áp lực xả
outlet temperature nhiệt độ xả, nhiệt độ đầu ra
outlet valve van xả
outlet velocity tốc độ xả
outlet velocity fan tốc độ gió ra của quạt
outlet water nước xả
outline *n.* đường viền, đường bao quanh
outlook *n.* viễn cảnh; quang cảnh; triển vọng
output *n.* công suất; sản lượng; hiệu suất; năng suất; số liệu đầu ra
output capacity năng suất; sản lượng; công suất
output channel kênh ra
output circuit mạch ra
output equipment thiết bị đầu ra
output file tệp (tin) ra
output of column hiệu suất của cột tháp
output per hour sản lượng theo giờ
output per shift sản lượng theo ca
output peripherals thiết bị ra
output power công suất ra
output program chương trình đầu ra
output programme chương trình đầu ra
output termination đầu ra
outside *adj.* bên ngoài, phía bên ngoài // *n.* bề ngoài, bên ngoài
outside air temperature nhiệt độ không khí ngoài trời
outside calliper thước kẹp đo bề dày
outside callipers compa đo ngoài, thước cặp đo ngoài
outside circulation tuần hoàn bên ngoài
outside condenser bộ phận ngưng tụ bên ngoài
outside diameter đường kính bên ngoài
outside-in filter thiết bị lọc từ ngoài vào
outside radius bán kính ngoài
outward cargo hàng ra

outward freight vận chuyển hàng xuất khẩu

oval *adj.* hình trái xoan, hình bầu dục

ovalbumin *n.* albumin của trứng

ovarian hormone nội tiết tố buồng trứng

ovaritis *n. Lat.* viêm noãn sào

ovary *n.* noãn sào, buồng trứng; *thv.* bầu

oven *n.* lò sấy, tủ sấy; lò

oven aging sự lão hóa nhiệt, thí nghiệm lão hóa nhiệt

oven chamber buồng lò

oven test thí nghiệm chịu nhiệt

over *n.* sự vượt quá, sự quá // *adv.* qua, sang, toàn bộ // *adj.* tổng quát; toàn bộ; toàn diện

over- *pref.* (thuộc) quá mức (*tiếp đầu ngữ*)

over the counter không qua quầy (*tính tiền*)

over-the-counter drug (OTC drug) thuốc bán không đơn, thuốc không kê đơn, thuốc OTC

overacid *n.* quá acid

overacidify *v.* acid hóa quá mức

overacidity *n.* độ acid quá mức

overactive *adj.* quá, hoạt động quá mức

overall *adj.* tổng, tổng quát, toàn diện; toàn bộ

overall absorption coefficient tổng hệ số hấp thụ

overall analysis sự phân tích tổng quát

overall composition thành phần tổng quát

overall dimension kích thước phủ bì, kích thước bao ngoài, kích thước khuôn khổ

overall efficiency hiệu suất tổng quát, tổng hiệu suất

overall error tổng sai số

overall length chiều dài phủ bì

overall plan kế hoạch toàn diện

overall width chiều rộng phủ bì

overburning *n.* sự nung quá

overcarbonation *n.* sự quá bão hòa khí carbonic

overcharge *n.* sự quá tải; giá quá đắt

overcompensation *n.* sự bù trừ quá mức

overcooling *n.* sự làm lạnh quá mức

overcorrection *n.* sự quá hiệu chỉnh

overdevelopment *n.* sự quá phát triển

overdimension *n.* sự quá cỡ

overdimensioned *adj.* quá cỡ

overdosage *n.* chỉ định quá liều

overdose *n.* quá liều

overdried *adj.* quá khô

overeating *n.* sự bội thực

overexcitation *n.* sự quá kích thích

overexposure *n.* sự phơi nhiễm quá mức

overextension *n.* sự kéo dãn quá mức, sự duỗi quá mức

overfire *n.* quá lửa

overflow *n.* sự chảy tràn

overflow pipe ống tràn

overflow tap khoá chảy tràn

overflow valve van tràn

overflow vessel bình chảy tràn

overfull *adj.* quá đầy

overgrowth *n.* sự tăng trưởng

overhead *n.* phần cất đỉnh cột cáp; phí quản lý // *adj.* treo lơ lửng

overhead condenser thiết bị ngưng treo

overhead cost phí quản lý

overhead distillate phần cất ngọn; phần cất đầu

overhead illumination sự chiếu sáng từ trên xuống

overhead pipe đường ống treo

overhead product sản phẩm cất ngọn, sản phẩm cất đầu

overhead projector máy chiếu treo

overheat *n.* sự quá nhiệt

overheated *adj.* quá nhiệt

overheated steam hơi nước quá nhiệt

overheated steel thép quá nhiệt

overhydration *n.* sự quá thừa dịch

overjet *n.* sự phun quá mức

overlap *n.* sự bao phủ

overlapping area diện tích chồng nhau; vùng chồng lẫn

overload *n.* sự quá tải

overload capacity khả năng (chịu) quá tải
overload device phương tiện ngăn ngừa quá tải
overload indicator chỉ báo quá tải
overload protection đề phòng quá tải
overload test sự thử quá tải
overlook *n.* sự quan sát, sự xem xét
overpoint *n.* nhiệt độ bắt đầu sôi (*trong quá trình chưng cất*)
overpressure *n.* sự quá áp
overproduction *n.* sự sản xuất quá mức
overproductivity *n.* y. tâm thần [quá khích, quá sinh động]
overproof *adj.* có độ cồn cao quá mức
overresponse *n.* sự đáp ứng quá mức
oversaturation *n.* sự quá bão hòa
oversecretion *n.* sự tiết quá nhiều
oversensitive *adj.* quá nhạy cảm, quá mẫn cảm
oversize *n.* kích thước quá cỡ; cặn rây, cặn không lọt rây // *adj.* quá cỡ, ngoại khổ
overspeed *adj.* quá tốc độ
overspeed test thử nghiệm siêu tốc, thử nghiệm siêu nhanh
overstable *adj.* quá ổn định
overstimulation *n.* sự kích thích quá mức
overstrength *n.* cường độ quá cao
overstress *n.* sự quá căng thẳng; c.c. quá ứng suất
overstuffed *adj.* nhồi nhét quá đầy
overtime cargo hàng quá hạn
overuse *n.* sự lạm dụng
overventilation *n.* sự quá thông gió
overvoltage *n.* sự quá thế
overvoltage protection sự bảo vệ quá điện áp
overweight *n.* sự quá trọng lượng; y. béo phì
overwork *n.* sự làm việc quá mức
ovo- (ovi-) *pref.* (thuộc) trứng (*tiếp đầu ngữ*)
ovoflavin *n.* ovoflavin
ovoglobulin *n.* ovoglobulin
ovulation *n.* sự phóng noãn

ovulation-inducing hormone nội tiết tố gây rụng trứng
ovulation inhibitor chất ức chế phóng noãn
ovum *n.* noãn, tế bào trứng
own weight trọng lượng bản thân
owner indicator *n.* chất chỉ thị tự sinh
ox-bile *n.* mật bò
oxalate *n.* oxalat
oxalate calculus sỏi oxalat
oxalated blood máu bảo quản bằng oxalat
oxaluria *n.* Lat. oxalat niệu
oxaluric acid *n.* acid oxaluric
oxazepam *n.* oxazepam
oxidant *n.* chất oxy hóa, tác nhân oxy hóa
oxidant initiator chất khơi mào oxy hóa
oxidase *n.* oxidase (*enzym*)
oxidation *n.* sự oxy hóa
oxidation accelerator chất xúc tiến oxy hóa
oxidation enzyme enzym oxy hóa
oxidation-inhibited grease mỡ chống oxy hóa; mỡ chống gỉ
oxidation inhibitor chất ức chế oxy hóa
oxidation leaching sự ngâm chiết oxy hóa
oxidation potential thế oxy hóa
oxidation preventive chất ngăn ngừa oxy hóa, chất chống oxy hóa
oxidation process quá trình oxy hóa
oxidation products sản phẩm oxy hóa
oxidation promotor chất xúc tiến oxy hóa
oxidation-reaction phản ứng oxy hóa
oxidation-reduction electrode điện cực oxy hóa-khử
oxidation-reduction equilibrium cân bằng oxy hóa khử
oxidation-reduction indicator chỉ thị oxy hóa-khử
oxidation-reduction potential thế oxy hóa-khử
oxidation resistance chống oxy hóa
oxidation stability tính chịu oxy hóa; độ chịu oxy hóa; tính chống oxy hóa
oxidation test thử nghiệm oxy hóa

oxidation value số oxy hóa, chỉ số oxy hóa
oxidation zone vùng oxy hóa
oxidative *adj.* (thuộc) oxy hóa
oxidative ageing sự lão hóa do oxy
oxidative catalyst chất xúc tác oxy hóa
oxidative degradation sự phân huỷ oxy hóa
oxidative polymerization sự trùng hợp hóa oxy hóa
oxide *n.* oxyd
oxidisability *n.* tính oxy hóa được; độ oxy hóa được
oxidisable *adj.* oxy hóa được
oxidisation *n.* sự oxy hóa
oxidising *n.* sự oxy hóa
oxidising agent tác nhân oxy hóa, chất oxy hóa
oxidising electrode điện cực oxy hóa
oxidising enzyme enzym oxy hóa
oxidising flame ngọn lửa oxy hóa
oxidising-indicator chỉ thị oxy hóa
oxidising reaction phản ứng oxy hóa
oxidoreduction *n.* sự oxy hóa-khử
oxy content hàm lượng oxy
oxybutynin *n.* oxibutinin
oxybutyric acid acid oxybutiric
oxygen *n.* oxy
oxygen absorbent chất hấp thụ oxy
oxygen absorption sự hấp thụ oxy
oxygen acid oxy acid
oxygen aspirator mặt nạ oxy
oxygen balance sự cân bằng oxy
oxygen bomb bom oxy, bình khí nén oxy
oxygen bottle bình oxy
oxygen carrier chất tải oxy, chất mang oxy
oxygen chamber buồng oxy
oxygen consumption sự tiêu thụ oxy
oxygen cylinder bình khí nén oxy
oxygen deficiency sự thiếu hụt oxy
oxygen deficit sự thiếu hụt oxy

oxygen generator máy sinh oxy
oxygen mask mặt nạ oxy
oxygen meter thiết bị đo oxy
oxygen requirement nhu cầu oxy
oxygen tank bình oxy
oxygen therapy phép trị liệu bằng oxy, liệu pháp oxy
oxygen treatment điều trị bằng oxy
oxygen uptake sự hấp thụ oxy
oxygen value chỉ số oxy
oxygenase *n.* oxygenase (*enzym*)
oxygenated *adj.* được thêm oxy, được oxy hóa, được bão hòa oxy
oxygenated products sản phẩm oxy hóa
oxygenated water nước bão hòa oxy
oxygenation *n.* sự oxy hóa
oxygenise *v.* oxy hóa
oxygenous *adj.* có chứa oxy
oxyhaematin *n.* oxihematin
oxyhaemoglobin *n.* oxihemoglobin
oxyhematin *n.* oxihematin
oxyhemoglobin *n.* oxihemoglobin
oxymetazolin *n.* oximetazolin
oxymeter *n.* thiết bị đo oxy
oxymorphine *n.* oximorphin
oxyphenylbutazone *n.* oxiphenylbutazon
oxyquinoline *n.* oxiquinolin
oxytetracycline *n.* oxitetracyclin
oxytetracycline hydrochloride oxitetra-cyclin hydroclorid
oxytocin *n.* oxitocin
ozone *n.* ozon
ozone degradation sự huỷ hoại do ozon
ozone generator thiết bị phát ozon
ozone layer tầng ozon
ozone proof chịu được ozon
ozoniser *n.* thiết bị ozon hóa; thiết bị tạo ozon
ozonosphere *n.* tầng ozon, quyển ozon

P

PAB acid (paraaminobenzoic acid) *n.*

acid paraaminobenzoic, acid PAB

pacemaker *n.* máy điều hòa nhịp tim

pack *n.* gói, lô, kiện hàng, bao

package *n.* sự đóng gói, sự bao gói // *v.* đóng hàng, đóng gói

package elevator máy nâng hàng đóng gói

package insert tờ hướng dẫn sử dụng

package volume thể tích đóng gói

packaged *adj.* được gói sẵn, đã bọc sẵn; đã nạp sẵn

packaged air conditioner máy điều hòa không khí tổ hợp gọn

packaged column cột đã nạp

packaged density mật độ lèn chặt

packaged distillation column cột cất đã nạp

packaged height độ cao nạp (*vật liệu*)

packaged reaction column cột phản ứng đã nạp

packaged space thể tích đã nạp

packaged tube ống đã được nạp đầy

packaging *n.* sự đóng gói

packaging area khu vực đóng gói

packaging conveyor belt băng tải đóng gói, băng chuyền đóng gói

packaging density mật độ đóng gói

packaging effect hiệu ứng xếp chặt

packaging factor hệ số nạp, hệ số chèn chặt

packaging fraction tỷ lệ thu gọn

packaging machine máy đóng gói

packaging material vật liệu đóng gói

packaging material store kho bao bì

packaging process quy trình đóng gói

packaging room phòng đóng gói

packaging-sheet phiếu đóng gói

packaging waste phế liệu đóng gói, phế liệu bao bì

packed *adj.* được [đóng gói, nạp đầy, lèn chặt]

packed column cột đã nạp, cột đã nhồi (*sắc ký*)

packed density tỷ trọng lèn chặt

packed height độ cao nạp (*vật liệu vào cột*)

packed space thể tích đã nạp

packer *n.* máy đóng gói; người đóng gói

packet *n.* gói nhỏ; túi nhỏ

packing *n.* sự đóng gói; sự đóng kiện

packing box hộp bao gói

packing cloth vải bao gói

packing density tỷ trọng (sau khi) đóng gói; mật độ lèn chặt, mật độ đóng gói

packing effect hiệu ứng xếp chặt

packing factor hệ số nạp, hệ số lèn chặt

packing fraction tỷ lệ thu gọn; tỷ lệ kín khí

packing list phiếu đóng gói

packing machine máy đóng gói

packing material vật liệu bao gói, vật liệu đóng gói

packing paper giấy bao gói, giấy gói hàng

packing size kích thước đóng gói
packing space không gian nạp, thể tích nạp
packing-up sự đóng gói
packless *adj.* chưa đóng gói, không kín khít
paclitaxel *n.* paclitaxel
pad *n.* bó, gói, tập; lớp đệm, lớp lót; cái đệm
padding *n.* sự đệm, sự lót; sự đệm
paddle *n.* cánh; cánh guồng; mái chèo
paddle box thùng khuấy
paddle mixer máy trộn cánh khuấy
paddle stirrer máy khuấy có cánh
paddling *n.* sự trộn bằng cánh khuấy
pain *n.* sự đau đớn, sự đau nhức; cơn đau
pain-expeller thuốc giảm đau
pain-free không đau
pain in a joint đau khớp
pain in a shoulder đau vai
pain in the back đau lưng
pain in the hip đau hông
pain in the kidney đau thận
pain killer thuốc giảm đau
pain-killer thuốc giảm đau
pain on movement đau khi bước đi
pain-receptor thụ thể (cảm giác) đau
pain-relieving sự làm giảm đau
pain-sensitive nhạy cảm đau
painful *adj.* đau đớn
painful point điểm đau
painfulness *n.* sự đau đớn
painless *adj.* không đau đớn
painlessness *n.* sự không đau
pains on pressure đau khi [tỳ, nén]
paint blower thiết bị phun sơn, súng phun sơn
pair *n.* cặp, đôi
pair formation *n.* sự tạo cặp, sự tạo đôi
pair of gears cặp bánh răng
paired *adj.* có cặp, có đôi, kép
paired burette buret kép
paired cable cáp hai lõi, cáp đôi

paired electron điện tử chung
paired eyepiece kính hai mắt
palatability *n.* vị ngon
palatable *adj.* ngon
palatableness *n.* vị ngon
pale *adj.* nhợt nhạt, lờ mờ, yếu ớt, tái nhợt
pale-blue xanh nhạt
pale-green xanh lục nhạt
pale-red đỏ nhạt
pallet *n.* tấm nâng hàng, palet; bảng màu (*hội họa*)
pallet truck xe nâng palet
palletiser *n.* máy xếp hàng lên giá kệ
palliative *n.* thuốc tạm trị // *adj.* tạm
palliative therapy điều trị triệu chứng, điều trị giảm nhẹ
palliative treatment điều trị tạm; điều trị giảm triệu chứng; tạm trị
palm *n.* cây cọ; lòng bàn tay
palm butter bơ dầu cọ, dầu cọ
palm grease dầu cọ
palm kernel oil dầu hạt cọ
palm nut oil dầu hạt cọ
palm test phép thử lòng bàn tay
palma rosa oil *n.* tinh dầu sả
palmatine *n.* palmatin
palmitine *n.* palmitin
palmoate *n.* palmoat
palpation *n.* sự xúc chẩn
palpitation *n.* tim đập nhanh
paludism *n.* bệnh sốt rét
pan *n.* cái chảo, cái nồi; đĩa cân; khay
pan arrester cái hãm đĩa cân
pan boiling nồi đun
pan drier thiết bị sấy kiểu đĩa
pan mill máy nghiền lăn, máy nghiền quay có mâm
pan of balance đĩa cân
panchratic eyepiece thị kính có độ phóng đại biến đổi
pancreas *n.* tuyến tụy

pancreatectomy *n.* cắt bỏ tuyến tụy
pancreatic *adj.* (thuộc) tuyến tụy
pancreatic digestion tiêu hóa ở tuyến tụy
pancreatic enzyme enzym tuyến tụy
pancreatic juice dịch tụy tạng, dịch tụy
pancreatin *n.* pancreatin
pancreatitis *n.* viêm tụy
pancreato- *pref.* (thuộc) tuyến tụy (*tiếp đầu ngữ*)
pancreatoamylase *n.* amilase tuyến tụy (*enzym*)
pancreatolipase *n.* lipase tuyến tụy (*enzym*)
pancreatoprotease *n.* protease tuyến tụy (*enzym*)
pandemic disease đại dịch bệnh
panel *n.* bảng; panô; panen
panelboard *n.* bảng điện
panelled ceiling trần lắp tấm
panoramic *adj.* (thuộc) toàn cảnh
panoramic perspective phối cảnh toàn cảnh
panoramic projector máy chiếu toàn cảnh
pantothenic acid *n.* acid pantotenin
pantothenyl alcohol alcol pantotenilic
papain *n.* papain
papaver *n.* cây thuốc phiện
papaverine hydrochloride *n.* papaverin hydroclorid
papaverine sulphate *n.* papaverin sulfat
papaveris capsulae quả thuốc phiện
papaya *n.* *Lat.* cây đu đủ
paper *n.* giấy; báo; gói giấy, túi giấy; *kté.* tín phiếu, chứng từ; bản luận văn, bài tham luận
paper bag túi giấy
paper board bìa carton
paper chromatography sắc ký giấy
paper electrochromatography sắc ký điện di trên giấy
paper electrophoresis điện di giấy, điện di trên giấy
paper fastener cái kẹp giấy

paper filter lọc giấy
paper folder machine máy gấp giấy
paper partition chromatography sắc ký phân bố trên giấy
paper pulp bột giấy
papilla *n.* *Lat. sh.* nhú, núm
papilloma *n.* *Lat. y.* u nhú
para- *pref.* (thuộc) bên cạnh, gần; giống như; bất thường (*tiếp đầu ngữ*)
para-aminobenzoic acid *n.* acid paraaminobenzoic, acid para-aminobenzoic
para-aminosalicylic acid acid para-aminosalicylic
para-compounds *n.* các hợp chất para
parabens *n.* các hợp chất paraben
parabolic *adj.* (thuộc) parabol, parabôn
parabolic curve đường cong parabôn
parabolic mirror gương parabôn
paracetaldehyde *n.* paracetaldehyd
paracetamol *n.* paracetamol
parachlorophenol *n.* paraclorophenol
paraderivatives *n.* các dẫn chất para
paraffin *n.* parafin
paraffin coating sự tráng parafin, sự phủ parafin
paraffin content hàm lượng parafin
paraffin embedding sự đồ khuôn parafin
paraffin gauze gạc parafin
paraffin jelly gel parafin; vaselin
paraffin oil dầu parafin
paraffin paper giấy parafin
paraffin series dãy parafin
paraffin wax sáp parafin
paraffined paper giấy đã tẩm parafin
paraffinum *n.* *Lat.* parafin
paraffinum durum parafin rắn
paraffinum liquidum parafin lỏng, dầu vaselin
paraffinum liquidum leve dầu vaselin nhẹ
paraffinum molle parafin mềm, vaselin
paraformaldehyde *n.* paraformaldehyd

paraglobulin *n.* paraglobulin
paraldehyde *n.* paraldehyd
parallax *n.* thị sai
parallax arm thước thị sai
parallax of coordinates thị sai tọa độ
parallel *n.* vĩ tuyến, đường song song
parallel access truy nhập song song
parallel circuit mạch song song
parallel connection liên kết song song, mắc song song
parallel experiment thí nghiệm song song
parallel operation vận hành song song, vận hành đồng thời
parallel processor bộ xử lý song song
parallel translation sự dịch song song, sự dịch đôi
paralysing poison độc tố gây liệt
paralysis *n. Lat.* chứng liệt, bệnh bại liệt
paramagnet *n.* chất thuận từ
paramagnetic *adj.* (thuộc) thuận từ
paramagnetic analysis method phương pháp phân tích thuận từ
paramagnetic resonance cộng hưởng thuận từ
paramagnetic substance chất thuận từ
paramagnetism *n.* tính thuận từ
paramedical *adj.* (thuộc) cận y học
paramedicine *n.* cận y học
parameter *n.* tham số, thông số; *ktế.* mức, giới hạn
parameters of budget các giới hạn ngân sách
parapharmacy *n.* cận dược
parasite *n.* vật ký sinh, ký sinh trùng
parasitic *adj.* (thuộc) ký sinh trùng
parasiticide *n.* chất diệt ký sinh trùng
parasympathetic nervous system *n.* hệ thần kinh phó giao cảm, hệ thần kinh đối giao cảm
parasympatholytic *n.* thuốc kim huỷ phó giao cảm

parasympathomimetic *n.* thuốc giống phó giao cảm
parathion *n.* parathion
parathyroid glands *n.* tuyến cận giáp
parathyroid hormone *n.* nội tiết tố cận giáp
paratyphoid fever *n.* sốt phó thương hàn
parcel *n.* gói nhỏ, kiện nhỏ
parcel cargo hàng gói nhỏ
parcels traffic sự vận chuyển hàng hóa và hành lý
parenchymatous disease bệnh nhu mô
parenchyma *n. Lat.* nhu mô
parent *n.* cha mẹ; nguồn gốc
parent atom nguyên tử mẹ
parent-cell tế bào bố mẹ
parent compound hợp chất gốc
parent crystal tinh thể mẹ
parent ion ion gốc
parent isotope đồng vị mẹ
parent material vật liệu gốc
parent molecule phân tử mẹ, phân tử gốc
parent name tên gốc
parent plant cây gốc, cây bố mẹ
parent radioisotope đồng vị phóng xạ mẹ
parent solution dung dịch mẹ, dung dịch gốc
parent stock nguyên liệu cùng gốc
parent substance chất cùng gốc, chất cùng họ
parentage *n.* nguồn gốc, dòng dõi cha mẹ
parental *adj.* (thuộc) bố mẹ
parenteral *adj.* ngoài đường tiêu hóa, không qua dạ dày và ruột; (thuộc) đường tiêm
parenteral absorption hấp thụ [ngoài đường tiêu hóa, đường tiêm]
parenteral application sử dụng (thuốc) đường tiêm
parenteral feeding nuôi dưỡng bằng đường tiêm

parenteral nutrition nuôi dưỡng bằng đường tiêm truyền, nuôi dưỡng (cơ thể) bằng đường tiêm (truyền)

parenteral preparations các chế phẩm tiêm

parenteral therapy điều trị bằng đường tiêm

paresis *n. Lat.* liệt nhẹ

parfume *n.* nước hoa

Paris green phẩm xanh Paris

parity *n.* tính chẵn-lẻ

parity digit ký số chẵn lẻ

Parkinson's disease *n.* bệnh Parkinson

parosmia *n. Lat.* loạn khứu giác

paroxetine *n.* paroxetin

paroxysmal disease bệnh kịch phát

part *n.* phần, bộ phận; chỉ tiết

part-load performance sự làm việc không toàn tải

part-payment *n.* sự trả tiền từng phần, thanh toán từng phần

part-time *n.* bán thời gian

partial *adj.* cục bộ, riêng, từng phần; không hoàn chỉnh, không hoàn toàn

partial admission sự nạp một phần

partial bulkhead vách ngăn từng phần

partial carry số nhớ từng phần

partial combustion sự cháy không hoàn toàn

partial condensation sự ngưng tụ không hoàn toàn

partial dosis liều đã chia nhỏ

partial electrode reaction phản ứng điện cục riêng phần

partial ester este không hoàn toàn

partial glyceride glycerid không hoàn toàn

partial ionization sự ion hóa không hoàn toàn

partial miscibility sự trộn lẫn một phần

partial oxidation sự oxy hóa không hoàn toàn

partial pack sự đắp khăn cục bộ

partial pressure áp suất riêng phần

partial rate factor hằng số tốc độ riêng phần

partial reaction phản ứng riêng phần

partial recovery thu hồi một phần

partial remission sự lui bệnh một phần

partial vacuum chân không không hoàn toàn

partial volume thể tích riêng phần

particle *n.* hạt, tiểu phân, tiểu phân; chất điểm

particle acceleration sự gia tốc hạt

particle charge điện tích hạt

particle counter máy đếm tiểu phân

particle counting sự đếm hạt

particle density tỷ trọng hạt; mật độ hạt

particle dynamics động lực học tiểu phân

particle path đường đi của hạt

particle physics vật lý hạt cơ bản

particle shape hình dạng tiểu phân

particle size cỡ hạt

particle-size analyser máy phân tích cỡ hạt

particle size analysis phép phân tích cỡ hạt

particle-size analysis sự phân tích kích thước hạt

particle size analyzer máy phân tích cỡ hạt

particle-size curve đồ thị phân bố cỡ hạt

particle size distribution sự phân bố theo cỡ hạt

particle-size distribution sự phân bố kích thước hạt

particle sorting sự phân loại hạt

particular *adj.* riêng biệt, cá biệt; đặc biệt, ngoại lệ

particular value giá trị đặc biệt

particulate contamination nhiễm bụi

parting *n.* sự phân chia, sự tách; đường chia

parting agent chất phân cách, chất chia tách

parting plane mặt phẳng phân chia

parting powder bột chống dính

partition *n.* sự phân chia, sự tách; sự phân bố; đường chia; vách ngăn, tường ngăn

partition chromatography sắc ký phân bố

partition coefficient hệ số phân bố

partition function hàm số phân bố

partition gas chromatography sắc ký khí phân bố

partition law định luật phân bố

partition method phương pháp phân chia

partition wall vách ngăn

partload efficiency hiệu suất tải riêng phần

partly soluble tan một phần

partnership *n.* sự hùn vốn kinh doanh, sự hợp tác kinh doanh; sự hợp tác

parturifacient *n.* thuốc trợ đẻ

pass *n.* lối đi; luồng; giấy ra vào

pass box cửa chuyển hàng (*qua tường*)

passage *n.* sự đi qua, sự truyền qua; hành lang, lối đi

passage of heat sự truyền nhiệt

passage of light sự truyền ánh sáng

passage type kiểu chuyển tiếp

passivation *n.* sự thụ động hóa

passive *adj.* bị động, thụ động

passive immunisation gây miễn dịch thụ động

passive immunity tính miễn dịch thụ động

passive smoking hút thuốc thụ động, ngồi khói thuốc

passive state trạng thái thụ động, trạng thái trơ

passivity *n.* tính thụ động

password *n.* mật khẩu, khẩu lệnh

pasta *n.* *Lat.* bột nhào; hồ bột; kem

paste *n.* bột nhào, hồ bột; kem

paste lubricant bột nhào bôi trơn

paste mass khối nhão

paste mixer máy trộn bột nhão

paste preparation machine máy pha chế bột nhão

paste soap xà phòng kem

Pasteur-Chamberland filter bộ lọc Pasteur Chamberland

pasteurization *n.* thanh trùng theo phương pháp Pasteur

pasteurized milk sữa đã thanh trùng bằng phương pháp Pasteur

pasteurizer *n.* thiết bị thanh trùng theo phương pháp Pasteur

pastille *n.* viên kẹo ngậm

pastillum *n.* *Lat.* viên kẹo ngậm

pasty *adj.* sền sệt, nhão; *y.* sưng, hơi phù

patch *n.* băng dán

patch test thử nghiệm băng dán

patent *n.* bằng sáng chế // *adj.* mờ, thông suốt; rõ ràng, hiển nhiên

patent application áp dụng bằng sáng chế

patent holder người sở hữu bằng sáng chế

patent infringement vi phạm bằng sáng chế

patent license giấy phép sử dụng bằng [phát minh, sáng chế]

patent period thời kỳ hiển hiện, chu kỳ hiển hiện

patent right quyền sáng chế

patent specification mô tả sáng chế

patentability *n.* khả năng được cấp bằng sáng chế

patented medicines thuốc sáng chế, biệt dược

patented remedy thuốc phát minh

patentee *n.* người được cấp bằng sáng chế

paternity *n.* quan hệ cha con, phụ hệ

path *n.* đường, đường mòn, via hè

path length khoảng đường đi

path of fly đường bay

pathema *n.* *Lat.* tình trạng bệnh

pathetic *adj.* (thuộc) cảm xúc

pathetism *n.* thuật thôi miên

pathogen *n.* mầm bệnh, vi sinh vật gây bệnh, tác nhân gây bệnh

pathogenesis *n.* *Lat.* cơ chế bệnh sinh

pathogenic *adj.* (thuộc) bệnh lý, gây bệnh
pathogenic action tác dụng sinh bệnh
pathogenic agent tác nhân gây bệnh
pathological chemistry hóa học bệnh học
pathological physiology sinh lý bệnh học
pathology *n.* bệnh học, bệnh lý học
patient *n.* bệnh nhân, người bệnh
patient information leaflet tờ thông tin cho bệnh nhân
pattern *n.* mẫu, kiểu, mô hình; biểu đồ, đồ thị
pattern of radioactive decay kiểu phân rã phóng xạ
pay *n.* tiền lương; sự trả tiền
payable *adj.* có thể trả, có lợi, có giá
payment *n.* sự trả tiền, sự trả công, sự trả lương
payment in advance trả trước
payment on account trả bằng tài khoản
pea-nut oil *n.* dầu lạc
peak *n.* đỉnh; điểm cực đại, cao điểm
peak altitude độ cao cực đại
peak amplitude biên độ đỉnh
peak capacity công suất đỉnh
peak factor hệ số đỉnh
peak hour giờ cao điểm
peak load tải trọng đỉnh, tải trọng tối đa
peak of a wave đỉnh sóng
peak power công suất đỉnh
peak response độ nhạy tối đa
peak serum level mức đỉnh trong huyết tương
peak value giá trị đỉnh, trị số đỉnh
peak width *n.* bề rộng ở đáy đỉnh (*ở biểu đồ sắc ký khí*)
peaky curve đồ thị có đỉnh nhọn
peanut butter dầu lạc
pearl *n.* hạt trai, ngọc trai
pearlescent *adj.* óng ánh màu ngọc trai
pebble mill *n.* máy nghiền bi
pectic acid *n.* acid pectic

pectin *n.* pectin
pectinase *n.* pectinase (*enzym*)
pectinisation *n.* sự pectin hóa
pectoral *adj.* (thuộc) ngực, liên quan đến ngực
pectoral girdle đai ngực
pectoral lozenge viên ngậm long đờm
pectoral muscles cơ ngực
pectoral tea trà long đờm
pectoralgia *n.* *Lat.* đau ngực
pectus *n.* *Lat.* vùng ngực
pediatrics *n.* nhi khoa
pedicle *n.* *thv.* cuống nhỏ
pediculosis *n.* *Lat.* bệnh chấy rận
peel *n.* vỏ (*quả*)
peeling *n.* sự bóc vỏ
peer *n.* người ngang hàng, bạn đồng đẳng
pellagra *n.* *Lat.* bệnh pelagra (*bệnh thiếu viatmin nhóm B*)
pellet *n.* hạt, viên; *d.* vi hạt, vi cầu
pellet mill thiết bị ép đùn vi cầu
pellet technique kỹ thuật ép đùn vi cầu
pelleting machine máy vè hạt, máy vè viên
pelletisation *n.* sự làm [vi hạt, vi cầu]
pelletiser *n.* máy làm [vi hạt, vi cầu]; máy vè hạt
pelletising *adj.* (thuộc) vi cầu // *n.* sự làm vi cầu
pelletising equipment thiết bị làm vi cầu
pellicle *n.* màng
pellicula *n.* *Lat.* màng
pellucid *adj.* trong suốt
pellucidity *n.* tính trong suốt
pelvic *adj.* (thuộc) khung chậu
pelvis *n.* *Lat.* khung chậu
pen *n.* bút, ngòi bút
pencil *n.* bút chì; *d.* bút chì thuốc
pencil of caustic bút chì thuốc ăn da
pendant switch cầu dao treo
pendular *adj.* (thuộc) con lắc
pendular movement chuyển động quả lắc

pendular oscillation dao động con lắc

pendular state trạng thái dao động con lắc

pendulum *n. Lat.* con lắc

pendulum clock đồng hồ quả lắc

pendulum gravimeter trọng lực kế con lắc

pendulum plastometer dẻo kế con lắc

pendulum rhythm nhịp quả lắc

pendulum rhythmus nhịp quả lắc

pendulum viscosimeter nhớt kế con lắc

penetrability *n.* tính xuyên qua được, tính thấm qua được

penetrable *adj.* thấm vào được, lọt vào được

penetrant *n.* chất thấm, chất tẩm

penetrating *n.* sự thấm

penetrating particle hạt xuyên

penetrating power khả năng xuyên

penetrating ray tia xuyên thấu

penetration *n.* sự xuyên qua, sự thấm qua; độ thấm; sự xâm nhập

penetration capacity khả năng xuyên qua

penetrometer *n.* xuyên độ kế, máy đo độ xuyên

penicillamine *n.* penicilamin

penicillin *n.* penicilin (*kháng sinh*)

penicillin I (penicillin F) penicilin F

penicillin II (penicillin G, benzylpenicillin) benzyl penicilin

penicillin III (penicillin X) penicilin III, penicilin X

penicillin IV (penicillin K) penicilin IV, penicilin K

penicillin F penicilin F

penicillin G (benzylpenicillin) penicilin G, benzylpenicilin

penicillin G potassium penicilin G kali

penicillin K penicilin K

penicillin O penicilin O

penicillin V (phenoximethylpenicillin) penicilin V, phenoximethylpenicilin

penicillin X penicilin X

penicillinase *n.* penicilinase (*enzym*)

penicillinase-insensitive không nhạy với penicilinase

penicillinase-resistant kháng penicilinase

penta- (pent-) *pref.* (thuộc) số 5, năm (*tiếp đầu ngữ*)

pentacyclic *adj.* (thuộc) năm vòng

pentafluorid *n.* pentaflorid

pentamethylenetetrazol *n.* pentamethylenetetrazol

pentamidine *n.* pentamidin

pentavalent *adj.* có hóa trị năm

pentazocine *n.* pentazocin

pentobarbital sodium *n.* pentobarbital natri

pentolinin tartrate pentolinin tartrat

pentose *n.* pentose (*đường*)

pentoxide *n.* pentoxyd

pepper *n.* hồ tiêu, hạt tiêu; cây ớt, quả ớt

peppermint *n.* bạc hà

peppermint essential oil tinh dầu bạc hà

peppermint leaves lá bạc hà

peppermint oil tinh dầu bạc hà

peppermint spirit rượu bạc hà, cồn bạc hà

peppermint tea trà bạc hà

peppermint water nước bạc hà

pepsic *adj.* (thuộc) dạ dày

pepsin *n.* pepsin

pepsinogen *n.* pepsinogen, tiền chất pepsin

peptic *adj.* (thuộc) pepsin, (thuộc) tiêu hóa

peptic digest sự tiêu hóa pepsin

peptic digestion tiêu hóa bằng pepsin

peptic juice dịch dạ dày

peptic ulcer loét tiêu hóa

peptidase *n.* peptidase (*enzym*)

peptide *n.* peptid

peptide bond liên kết peptid

peptide chain mạch peptid

peptide linkage liên kết peptid

peptisation *n.* sự pepti hóa, sự giải keo

peptolysis *n. Lat.* sự thủy phân pepton

peptone *n.* pepton

peptonisation *n.* sự pepton hóa

per cuteum *adv. Lat.* xuyên qua da

per descensum *adv. Lat.* đi xuống

per hour mỗi giờ

per os *adv. Lat.* bằng đường miệng, theo đường miệng, qua miệng

per rectum *adv. Lat.* qua hậu môn, bằng đường hậu môn, (dùng) đường trực tràng

per se *adv. Lat.* thuộc bản chất, thực chất, tự thân

per vaginal *adv. Lat.* bằng đường âm đạo, qua âm đạo

percent *n.* phần trăm

percentage *n.* tỷ lệ phần trăm

percentage composition hợp phần tỷ lệ phần trăm, thành phần phần trăm, thành phần bách phân

percentage error sai số phần trăm

percentage of moisture phần trăm độ ẩm

percept *n.* sự nhận biết

perceptibility *n.* khả năng nhận biết, cảm nhận; khả năng quan sát được

perceptible *adj.* có thể nhận biết được, cảm nhận được

perception *n.* sự nhận thức, sự nhận biết; tri giác

perchlorate *n.* peclorat

percolation *n.* sự ngấm chiết, sự ngấm kiệt; sự thẩm lọc

percolation leaching sự ngấm kiệt

percolator *n.* d. bình ngấm kiệt

percussion *n.* sự va chạm; y. sự gõ (*khám bệnh*)

percutaneous *adj.* y. (thuộc) đường da; qua da

percutaneous injection tiêm dưới da

perennial *adj.* có quanh năm, lưu niên, kéo dài quanh năm

perennial plant cây dài ngày, cây lưu niên, cây lâu năm, cây nhiều năm

perfect *adj.* hoàn chỉnh, hoàn hảo, lý tưởng

perfect combustion cháy hoàn toàn

perfect condition điều kiện lý tưởng

perfect dielectric chất điện môi lý tưởng

perfect fluid chất lỏng lý tưởng

perfect gas khí lý tưởng

perfect plate đĩa lý tưởng (*của cột cất*)

perfect solution dung dịch lý tưởng

perfect stage giai đoạn hoàn thiện

perfomance validation thẩm định hiệu năng

perforated *adj.* đã đục lỗ

perforated bottom đáy đục lỗ

perforated eardrum màng nhĩ thủng

perforated-pipe distribution phân phối chất lỏng qua ống đục lỗ

perforated plate đĩa đục lỗ

perforated tray khay đục lỗ

perforated water spray hoa sen phun nước

perforation *n.* sự chọc thủng, sự đục thủng, sự xuyên thủng

perforator *n.* cái dùi, cái khoan

perform *v.* hoạt động, thi hành, thực hiện

performance *n.* sự thực hiện, sự thi hành; đặc tính, đặc trưng; năng suất, hiệu suất; tính năng

performance diagram biểu đồ công suất

performance factor hệ số hữu dụng

performance figure chỉ tiêu chất lượng

performance qualification (PQ) đánh giá hiệu suất

performance specification bản ghi nhiệm vụ phải thực hiện

performance standard định mức thực hiện công việc

performance test thử tính năng; sự thử hiệu suất vận hành

perfume *n.* hương thơm, mùi thơm; nước hoa, dầu thơm

perfume base hương liệu

perfume concrete chiết phẩm đặc của hoa

perfume fixative chất định hương

perfume material hương liệu, chất thơm

perfume oil dầu thơm

perfume plant cây hương liệu

perfumed soap xà phòng thơm

perfumery *n.* ngành sản xuất nước hoa

perfuming *n.* sự làm thơm, sự gia hương

perfuse *n. y.* truyền dịch

perfusion *n. d.* dịch truyền

perhydrol *n.* perhydrol (*dung dịch 30% hydro peroxyd trong nước*)

peri- *pref.* (thuộc) gần; bao quanh, xung quanh (*tiếp đầu ngữ*)

periadenitis *n.* viêm quanh hạch

periarthrititis *n.* viêm quanh khớp

pericarditis *n. Lat.* viêm ngoại tâm mạc

pericardium *n. Lat.* ngoại tâm mạc

pericarp *n. thv.* vỏ quả

pericarpium *n. Lat.* vỏ quả

pericarpium arecae catechi vỏ quả cau, đại phúc bì

pericarpium citri erythrocarpae vỏ quả quất hồng

pericarpium citri reticulatae perenne vỏ quýt, trần bì

pericarpium citri reticulatae viride thanh bì, vỏ quýt non

pericarpium granati vỏ quả lựu, thạch lựu bì

pericarpium trichosanthis qua lâu bì

pericarpium zanthoxyli bungeani xuyên tiêu

pericystitis *n. Lat.* viêm quanh bàng quang

periderm *n.* chu bì

perifolliculitis *n. Lat.* viêm quanh nang lông

perilymph *n.* ngoại dịch, dịch bào

perimeter *n.* chu vi

perinatal *adj.* (thuộc) chu sinh

perinatal mortality rate tỷ lệ tử vong chu sinh

perineum *n. Lat. v.* đáy chậu

period *n.* thời kỳ, khoảng thời gian; chu kỳ, giai đoạn

period of decay chu kỳ phân rã

period of decline chu kỳ thoái hóa

period of exposure thời gian phơi, thời gian phơi nhiễm

period of germination thời kỳ nảy mầm

period of gestation thời gian mang thai

period of lighting thời gian chiếu sáng

period of oscillation chu kỳ dao động

period of revolution thời kỳ đột biến

period of service thời gian phục vụ

periodic *adj.* (thuộc) chu kỳ, tuần hoàn, định kỳ

periodic check kiểm tra định kỳ

periodic classification hệ thống tuần hoàn các nguyên tố

periodic disease bệnh (theo) chu kỳ

periodic duty chế độ làm việc theo chu kỳ

periodic fever sốt chu kỳ

periodic group nhóm chu kỳ

periodic inspection kiểm tra theo chu kỳ

periodic law định luật tuần hoàn

periodic oscillation dao động tuần hoàn

periodic process quá trình tuần hoàn

periodic quantity đại lượng tuần hoàn

periodic reaction phản ứng chu kỳ

periodic review xem xét định kỳ

periodic system hệ thống tuần hoàn

periodic system of elements hệ thống tuần hoàn các nguyên tố

periodic table bảng tuần hoàn

periodic table of elements bảng tuần hoàn các nguyên tố

periodical *adj.* tuần hoàn, định kỳ // *n.* ấn phẩm định kỳ (*báo, tạp chí...*)

periodical chart bảng tuần hoàn (Mendeleev)

periodicity *n.* tính tuần hoàn, tính định kỳ

periodontal *adj.* (thuộc) nha chu, (thuộc) chung quanh răng

periodontal abscess áp xe nha chu
periodontal disease bệnh nha chu
periodontal membrane màng nha chu, dây chằng nha chu
periodontal pocket túi nha chu
peripheral *adj.* (thuộc) lề, biên; ngoại vi; ngoại biên
peripheral computer máy tính điều hành thiết bị bên ngoài; máy tính ngoại vi
peripheral layer lớp ngoại biên, lớp rìa
peripheral nervous system thần kinh ngoại vi, thần kinh ngoại biên, hệ thống thần kinh ngoại vi
peripheral processing sự xử lý ngoại vi
peripheral speed tốc độ rìa
peripheral vascular dilator thuốc giãn mạch ngoại biên
peripheral vascular disease hệ thống tuần hoàn ngoại vi
peripherals *n.* thiết bị ngoại vi
perishable cargo hàng dễ hỏng
peristalsis *n. Lat.* nhu động
peristaltic pump máy bơm nhu động
peritoneal *adj.* (thuộc) phúc mạc
peritoneal dialysis thẩm phân phúc mạc
peritoneum *n. Lat.* phúc mạc
peritonitis *n. Lat.* viêm phúc mạc
perleche *n.* bệnh lở mép, bệnh chốc mép
perlingual *adj.* theo đường lưỡi, bằng đường lưỡi
perlingual medication dùng thuốc dưới lưỡi
perlingual tablet viên đặt dưới lưỡi
permanent *adj.* thường xuyên; lâu bền, vĩnh cửu; cố định
permanent connection mối ghép vĩnh viễn, mối ghép không tháo được
permanent effect tác dụng thường xuyên
permanent hardness độ cứng vĩnh viễn (của nước)

permanent hardness of water độ cứng vĩnh cửu của nước
permanent injury thương tật
permanent magnet nam châm vĩnh cửu
permanent output công suất lâu dài
permanent result kết quả thường xuyên
permanent treatment điều trị thường xuyên
permanganate *n.* permanganat
permeability *n.* tính thấm, độ thấm
permeability coefficient hệ số thấm
permeability reducing agent chất giảm tính thấm
permeable *adj.* thấm được, thấm thấu được
permeable diaphragm màng thấm
permeable film màng thấm qua được
permeable membrane màng thấm được
permeation *n.* sự thấm qua
permeation coefficient hệ số thấm
permethrin *n.* permetrin
permissible *adj.* được cho phép, được phép
permissible accuracy độ chính xác cho phép
permissible error sai số cho phép
permissible limit giới hạn cho phép
permissible stress ứng suất cho phép
permutation *n.* sự đổi chỗ, sự hoán vị
pernasal *adj.* theo đường mũi, bằng đường mũi
pernicious *adj.* ác tính
pernicious anaemia thiếu máu ác tính
peroral *adj.* bằng đường miệng, theo đường uống
peroxidase *n.* peroxidase (*enzym*)
peroxide value chỉ số peroxid
perpendicular *n.* đường vuông góc, đường trực giao; vị trí thẳng đứng; dây dọi // *adj.* vuông góc, trực giao
perpetual screw vít vô tận
perphenazine *n.* perphenazin
persic oil tinh dầu mơ

persistence *n.* sự lưu, độ lưu; sự dai dẳng; sự tồn lưu

persistence of insecticides sự tồn lưu thuốc trừ sâu

persistence of vision sự lưu ảnh (*trên võng mạc*)

persistent *adj.* lưu, dư, tồn dư

persistent organic pollutant chất ô nhiễm hữu cơ [lưu, tồn dư]

persistent virus virus lưu hành

personal *adj.* (thuộc) cá nhân, riêng tư

personal computer máy tính cá nhân

personal hygiene vệ sinh cá nhân

personal time thời gian cá nhân

personality *n.* nhân cách

personality disorder rối loạn nhân cách

personnel *n.* nhân sự

perspective *n.* phối cảnh, viễn cảnh

perspective drawing bản vẽ phối cảnh

perspective plan bản vẽ phối cảnh

perspective projection sự chiếu phối cảnh

perspective view hình chiếu phối cảnh

perspiration *n.* sự đổ mồ hôi, sự ra mồ hôi

persulphate *n.* persulphat

persulphite *n.* persulphit

perturbation *n.* sự rối loạn, sự nhiễu loạn

pertusion *n.* sự khoan, sự đục lỗ, sự xuyên qua

pertussis *n.* *Lat.* ho gà

pertussis vaccine vacxin ho gà

Peru balm nhựa thơm Pêru

Peruvian balsam nhựa thơm Pêru

perversion *n.* sự đồi trụy

pessary *n.* vòng nâng, thuốc đạn phụ khoa

pest *n. sh.* vật ký sinh; vật gây hại, côn trùng gây hại

pesticide *n.* thuốc diệt loài gây hại; thuốc trừ côn trùng gây hại; nông dược

pesticide residue tồn dư thuốc diệt loài gây hại

pestis *n. Lat.* bệnh dịch hạch

pestle *n.* cái chày

pestle mill cối giã

pet cock *n.* van xă

petal *n.* cánh hoa

pethidine *n.* petidin

petiole *n. thv.* cuống lá

petit mal *n.* cơn động kinh nhỏ

Petri dish hộp Petri, đĩa Petri, hộp lồng Petri

Petri plate đĩa Petri, hộp Petri

petrissage *n.* sự đấm bóp

petrochemistry *n.* hóa học dầu mỏ

petrol *n.* xăng

petrolated gauze *n.* băng gạc vaselin

petrolatum *n. Lat.* vaselin vàng

petrolatum gauze gạc parafin

petrolatum liquid dầu parafin

petroleum *n. Lat.* dầu mỏ

petroleum crude dầu mỏ thô

petroleum ether ete dầu mỏ

petroleum gas khí dầu mỏ

petroleum industry công nghiệp dầu mỏ

petroleum jelly vaselin

petroleum solvent dung môi dầu mỏ

petroleum spirit xăng dầu mỏ, xăng trắng

petroleum wax sáp dầu mỏ

pH colour indicator chỉ thị màu pH

pH indicator chỉ thị pH

pH level mức pH

phage *n.* thực khuẩn thể

phagocyte *n.* thực bào

phagocytosis *n. Lat.* sự thực bào, hiện tượng thực bào

pharmaceutical *adj.* (thuộc) thuốc; (thuộc) bào chế, (thuộc) dược học

pharmaceutical active entity dược chất

pharmaceutical active material hoạt chất làm thuốc

pharmaceutical care chăm sóc về thuốc men, chăm sóc dược

pharmaceutical chemist nhà hóa dược

pharmaceutical chemistry hóa dược, hóa dược học

pharmaceutical colorant phẩm màu dược dụng

pharmaceutical colourant phẩm màu dược dụng

pharmaceutical company công ty dược phẩm

pharmaceutical emulsion nhũ tương dược dụng; nhũ tương thuốc

pharmaceutical equipment thiết bị sản xuất dược phẩm

pharmaceutical equivalence tương đương bào chế

pharmaceutical excipient tá dược

pharmaceutical factory nhà máy dược phẩm

pharmaceutical firm công ty dược phẩm

pharmaceutical form dạng dược phẩm

pharmaceutical industry công nghiệp dược phẩm

pharmaceutical inspection convention thỏa ước về thanh tra dược (PIC)

pharmaceutical journal tạp chí dược học

pharmaceutical machinery thiết bị ngành dược

pharmaceutical metal detector máy dò kim loại trong thuốc

pharmaceutical plant nhà máy dược phẩm

pharmaceutical practitioner người hành nghề dược

pharmaceutical preparation dược phẩm

pharmaceutical product dược phẩm

pharmaceutical service dịch vụ thuốc men

pharmaceutical starting material nguyên liệu dược

pharmaceutics *n.* dược học

pharmacist *n.* dược sĩ

pharmaco- *pref.* (thuộc) thuốc, dược (*tiếp đầu ngữ*)

pharmacology *n.* hóa dược

pharmacodynamic action tác dụng dược động học

pharmacodynamics *n.* dược động học, dược lực học

pharmacognosist *n.* nhà dược liệu học

pharmacognosy *n.* dược liệu học

pharmacologic *adj.* (thuộc) dược lý học

pharmacologic class nhóm dược lý

pharmacological *adj.* (thuộc) dược lý học

pharmacological research sự nghiên cứu dược lý học

pharmacologist *n.* nhà dược lý học

pharmacology *n.* dược lý học

pharmacomania *n.* chứng cuồng thuốc, chứng nghiện thuốc

pharmacopeia *n.* dược điển

pharmacopeial monograph chuyên luận dược điển

pharmacopeial preparation thuốc theo dược điển

pharmacophobia *n.* chứng sợ thuốc

pharmacopoeia *n.* dược điển

pharmacopoeial monograph chuyên luận dược điển

pharmacopoeial preparation thuốc theo dược điển

pharmacopoeial product dược phẩm (theo) dược điển

pharmacotherapeutic *adj.* (thuộc) dược trị liệu

pharmacotherapy *n.* dược trị liệu

pharmacy *n.* hiệu thuốc; dược học

pharmacy-only-drug thuốc chỉ bán trong hiệu thuốc

pharmacy practice thực hành dược khoa

pharyngitis *n. Lat.* viêm họng

pharyngoscope *n.* ống soi họng

pharynx *n.* họng, hầu

phase *n.* pha, tướng; thời kỳ, giai đoạn

phase adjuster cái chỉnh pha

phase change sự đổi pha, sự chuyển tướng, sự chuyển pha
phase compensator bộ bù pha
phase composition thành phần pha
phase constant hằng số pha
phase contrast đối pha, ngược pha, tương phản pha
phase-contrast method phương pháp tương phản pha
phase correction sự hiệu chỉnh pha
phase delay sự trễ pha
phase diagram biểu đồ pha
phase difference sự khác pha
phase displacement sự dịch pha
phase equalizer bộ hiệu chỉnh pha
phase equilibrium cân bằng pha
phase fault sự lệch pha
phase inversion sự đảo pha
phase inverter bộ biến đổi pha
phase lag sự chậm pha, giai đoạn nghi
phase of involution y. pha thoái triển (*pha co hồi từ cung sau sinh, sự teo một cơ quan do tuổi già...*)
phase resonance sự cộng hưởng pha
phase response đường đặc trưng pha
phase reversal sự đảo tướng, sự đảo pha
phase rule quy tắc tướng, quy tắc pha
phase sequence trình tự pha, thứ tự pha
phase shift sự dịch chuyển pha
phase space không gian pha
phase splitting sự tách pha
phase stability sự ổn định pha
phase step sự nhảy pha
phase switch cái chuyển pha
phase tolerance độ lệch pha cho phép
phase transition sự chuyển tướng, sự chuyển pha, sự chuyển tiếp pha
phenazopyridine hydrochloride phenazopyridin hydroclorid
phenethidin n. phenethidin

phenmetrazine hydrochloride n. phenmetrazin hydroclorid
phenobarbital n. phenobarbital
phenol n. phenol
phenol red phẩm đỏ phenol
phenol red indicator chỉ thị đỏ phenol
phenol-resin glue keo nhựa phenol, bakelit
phenolated water nước phenol (*sát khuẩn*)
phenolphthalein n. phenolphthalein
phenolsulphazole n. phenolsulphazol
phenolsulphonphthalein n. phenolsulphonphthalein
phenomenon n. hiện tượng
phenothiazine drugs n. thuốc nhóm phenothiazin
phenotype n. kiểu hình, phenotip
phenoxymethylpenicillin n. phenoxymethylpenicilin
phenyl n. phenyl
phenyl-mercuric acetate acetat phenylmercuric
phenylacetamide n. phenylacetamid
phenylacetylsalicylate n. phenylacetylsalicylat
phenylalanin n. phenylalanin
phenylbutazone n. phenylbutazon
phenyldimethylpyrazolon n. phenyldimethylpyrazolon
phenylephrine n. phenylephrin
phenylephrine hydrochloride phenylephrin hydroclorid
phenylethylamine n. phenylethylamin
phenylethylmalonylurea n. phenylethylmalonylurea
phenylglycolic acid n. acid phenylglycolic
phenylhydrate n. phenylhydrat
phenylhydrazin n. phenylhydrazin
phenylmercuric nitrate nitrat phenylmercuric
phenylpropanolamin n. phenylpropanolamin

phenylsalicylate *n.* phenylsalicylat
phenylthiocarbamide *n.* phenylthiocarbamid
phenyltoin *n.* phenyltoin
pheromone *n.* pheromone, chất dẫn dụ sinh học
phlebitis *n.* *Lat.* viêm tĩnh mạch
phleboscclerosis *n.* *Lat.* xơ cứng tĩnh mạch
phlebothrombosis *n.* *Lat.* huyết khối tĩnh mạch
phlegmon *n.* viêm loét
phlogistic *adj.* (thuộc) viêm
phobia *n.* *Lat.* ám ảnh, sợ
pholcodine *n.* pholcodin
phosgene *n.* phosgen
phosphatase *n.* phosphatase (*enzym*)
phosphate *n.* photphat
phosphate buffered saline dung dịch đệm muối photphat
phosphate cement xi măng photphat
phosphate fertiliser phân bón photphat
phosphor *n.* chất lân quang
phosphorescence *n.* lân tinh, lân quang, hiện tượng lân quang
phosphorescent *adj.* (thuộc) lân quang, lân tinh
phosphorus *n.* phospho, photpho, P
phosphotransferase *n.* phosphotransferase (*enzym*)
phosphotungstic acid *n.* acid phosphotungstic
photo- (photo-) *pref.* (thuộc) ánh sáng (*tiếp đầu ngữ*)
photo conductivity tính quang dẫn
photo-electric colorimeter máy so màu quang điện
photo-electric colourimeter máy so màu quang điện
photo-signal channel kênh tín hiệu quang
photoactivation *n.* sự quang hoạt, sự quang xúc tác

photoactive *adj.* quang hoạt, nhạy sáng
photoageing *n.* sự quang lão hóa, sự lão hóa do ánh sáng
photoallergy *n.* dị ứng ánh sáng
photobiology *n.* quang sinh học
photobiotic *adj.* chỉ sống được nơi có ánh sáng
photocatalysis *n.* *Lat.* sự quang xúc tác
photocell *n.* tế bào quang điện
photochemical *adj.* (thuộc) quang hóa
photochemical activity hoạt tính quang hóa
photochemical catalysis sự xúc tác quang hóa
photochemical cell pin quang hóa
photochemical decomposition sự phân hủy quang hóa
photochemical effect hiệu ứng quang hóa
photochemical oxidation sự oxy hóa quang hóa
photochemical reaction phản ứng quang hóa
photochemistry *n.* quang hóa học
photocinetis *n.* quang động học
photocoagulation *n.* sự quang đông tụ
photocolorimetry *n.* phép đo quang
photoconducting cell pin quang dẫn
photoconductivity *n.* tính quang dẫn
photocopy *n.* bản sao chụp
photodecomposition *n.* sự quang phân
photodegradation *n.* sự quang suy biến
photodermatitis *n.* *Lat.* viêm da do ánh sáng
photoelastic analysis phép phân tích quang đàn hồi
photoelasticity *n.* tính quang đàn
photoelectric *adj.* (thuộc) quang điện
photoelectric absorption analysis sự phân tích hấp thụ quang điện

photoelectric absorption spectrophotometry phép phổ quang kế hấp thụ quang điện

photoelectric cell tế bào quang điện

photoelectric colorimetry quang sắc kế quang điện

photoelectric constant hằng số quang điện

photoelectric current dòng quang điện

photoelectric densitometer vi quang kế quang điện

photoelectric effect hiệu ứng quang điện

photoelectric photometer quang kế quang điện

photoelectric pick-up đầu đọc quang điện

photogen *n.* chất phát quang

photogrammetric computer máy tính quang trắc

photographic image ảnh chụp

photographic lens thấu kính máy ảnh

photographic paper giấy ảnh

photographic projection sự chiếu ảnh

photography *n.* sự chụp ảnh

photolysis *n. Lat.* sự quang phân

photometer *n.* quang kế

photometric accuracy độ chính xác đo quang

photometric analysis phân tích đo quang; phân tích trắc quang

photometric titration *n.* phép chuẩn độ trắc quang

photometry *n.* phép đo quang

photomicroscope *n.* kính hiển vi chụp ảnh

photon *n.* photon

photonephelometry *n.* phép đo độ đục quang điện

photooxidation *n.* quang oxy hóa

photophobia *n. Lat.* chứng sợ ánh sáng

photophoresis *n.* hiện tượng quang chuyển

photopic *adj.* thích nghi ánh sáng

photopolymerization *n.* sự quang trùng hợp

photopsia *n. Lat.* chứng hoa mắt

photoretinitis *n. Lat.* viêm võng mạc xạ quang

photosensitivity *n.* tính nhạy sáng

photosensitive *adj.* cảm quang

photosensitive area vùng nhạy sáng; khoảng nhạy sáng

photosensitive cell tế bào cảm quang

photosensitive glass thủy tinh cảm quang

photosensitive layer lớp cảm quang

photosensitive surface bề mặt cảm quang

photosensitivity *n.* tính cảm quang, tính nhạy sáng

photostability *n.* tính bền ánh sáng; tính bền màu

photostable *adj.* bền ánh sáng; bền màu

photostimulation *n.* sự kích thích bằng ánh sáng

photosynthesis *n. Lat.* sự quang tổng hợp; sự quang hợp

phototherapy *n.* phép chữa bệnh bằng ánh sáng

phototube *n.* ống quang điện

phthalylsulfathiazole *n.* phthalylsulfathiazol

phthalylsulfacetamide *n.* phthalylsulfacetamid

physical *adj.* (thuộc) vật lý; y. (thuộc) cơ thể

physical adsorption sự hấp phụ vật lý

physical agent tác nhân vật lý

physical analysis phân tích vật lý

physical chemistry hóa lý, hóa lý học

physical condition điều kiện vật lý

physical constant hằng số vật lý

physical electronics điện tử học vật lý

physical equation phương trình vật lý

physical labour lao động chân tay

physical medicine y học vật lý

physical phenomenon hiện tượng vật lý

physical power lực vật lý

physical properties đặc tính vật lý

physical property tính chất vật lý
physical quantity đại lượng vật lý
physical simulation sự mô phỏng vật lý
physical statistics môn thống kê vật lý
physical therapy vật lý trị liệu
physician *n.* thầy thuốc
physico- *pref.* (thuộc) vật lý (*tiếp đầu ngữ*)
physicochemical analysis phân tích hóa lý
physicochemistry hóa lý
physiotherapeutics vật lý trị liệu
physiotherapy phép vật lý trị liệu
physics *n.* vật lý học
physiognomy *n.* tướng mạo học
physiologic *adj.* (thuộc) sinh lý
physiologic chemistry hóa học sinh lý
physiologic solution dung dịch sinh lý
physiological *adj.* (thuộc) sinh lý
physiological ageing sự hóa già sinh lý
physiological character đặc điểm sinh lý học
physiological chemistry hóa học sinh lý
physiological equilibrium cân bằng sinh lý
physiological film màng sinh học
physiological solution dung dịch sinh lý
physiologist *n.* nhà sinh lý học
physiology *n.* sinh lý học
physiology of nutrition sinh lý học dinh dưỡng
physiotherapeutics *n.* vật lý trị liệu
physiotherapy *n.* phép vật lý trị liệu
physostigmine *n.* physostigmin
phytin *n.* phytin
phytochemistry *n.* hóa thực vật
phytohormone *n.* phytohormon, nội tiết tố thực vật
phytology *n.* thực vật học
phytomenadione *n.* phytomenadion
phytoestrogen *n.* oestrogen thực vật
phytopharmacology *n.* dược lý học thực vật

phytosterol *n.* phytosterol
phytotherapy *n.* điều trị bằng thảo dược
phytotoxin *n.* độc tố thực vật
pick-up *n.* bộ cảm biến; đầu đọc
pick-up time thời gian tiêu hao
picking area khu vực soạn thuốc, khu vực đóng thuốc (*theo hóa đơn, theo đơn hàng*)
picknometer *n.* tỷ trọng kế, picnomet
picoline *n.* picolin
picture *n.* hình ảnh; bức tranh
picture aperture cửa hình (*máy chiếu*)
picture channel kênh hình
picture contrast sự tương phản hình
picture frame khung ảnh
picture processing sự xử lý hình ảnh
picture recording sự ghi hình
picture resolution độ phân giải ảnh
picture strip băng ghi hình
piece *n.* phần, mảnh, mẫu; chi tiết
piece freight hàng đơn chiếc
piezoceramic *n.* gốm áp điện
piezoelectric *adj.* (thuộc) áp điện, có tính áp điện
piezoelectric crystal tinh thể áp điện
piezoelectric effect hiệu ứng áp điện
piezoelectricity *n.* tính áp điện
pigeon unit đơn vị chim bồ câu
pigment *n.* chất màu; phẩm nhuộm
pigment brown sắc tố nâu
pigment carrier thể mang sắc tố
pigment cell tế bào sắc tố
pigment color sắc tố
pigment colour sắc tố
pigment producing ray tia tạo sắc tố
pigmental *adj.* (thuộc) màu, có màu
pigmentary *adj.* (thuộc) sắc tố
pigmentation *n.* hệ sắc tố; sự hình thành sắc tố; y. sự nhiễm sắc tố
pigmented *adj.* được pha sắc tố; có màu
pile *n.* pin; cọc, cột
pili *n. pl. Lat.* nhung mao

piliation *n.* sự mọc lông
piling elevator máy xếp đồng
pill *n. d.* thuốc viên tròn
pill coating bao viên tròn
pill mass khối dẻo để làm viên tròn
pill roller máy làm viên tròn
pillar *n.* cột, trụ cột, trụ đỡ
pillar support cột đỡ
pilocarpin *n.* pilocarpin
pilot *n.* xưởng sản xuất thử; phi công; hoa tiêu
pilot bar thanh dẫn hướng
pilot experiment thí nghiệm sản xuất thử
pilot installation hệ thống thiết bị pilot
pilot plant xưởng sản xuất thử
pilot project dự án thử nghiệm, dự án sản xuất thử
pilot run sản xuất thử nghiệm
pilot scale quy mô thử nghiệm
pilot scale batch lô quy mô thử nghiệm
pilot scale chemical reaction phản ứng hóa học quy mô thử nghiệm
pilot study nghiên cứu trên quy mô sản xuất thử
pilula *n. Lat.* viên tròn
pilular *adj.* (thuộc) viên tròn
pilus *n. Lat.* nhung mao
pimple *n.* nốt mủ, nốt sần
pimpling *n.* tính sần sùi
pin *n.* chốt; trục nhỏ; đinh ghim
pincette *n.* cái cặp nhỏ; cái kẹp nhỏ
pinch-cock clamp *n.* cái kẹp buret
pine *n.* cây thông
pine oil tinh dầu thông, dầu thông
pine resin nhựa thông
pine tar hắc ín nhựa thông, hắc ín cây thông
pine-tree crystal tinh thể dạng cây thông
pineapple *n.* cây dứa; quả dứa
pinnule *n.* lá chét con (*lá chét lông chim hai lần*)
pinworm *n.* giun kim

pipe *n.* ống
pipe bend ống dẫn uốn cong
pipe brand nhánh ống dẫn
pipe clamp kẹp ống
pipe coil ống xoắn, ống ruột gà
pipe connection khớp ống nối, đầu ống nối
pipe duct ống dẫn
pipe junction chỗ nối ống
pipe line đường ống
pipe manifold ống nối, đầu cấp
pipe still nồi cất kiểu ống
pipe stopper nút bịt ống
pipe support giá đỡ ống
pipe system hệ thống đường ống
pipe way đường ống
pipeline *n.* đường ống
pipeline charging nạp liệu bằng đường ống
pipeline transport sự vận chuyển bằng đường ống
piperazine *n.* piperazin
piperazine adipate piperazin adipat
piperidine *n.* piperidin
piperidyl *n.* piperidyl
piperine *n.* piperin
pipette *n.* ống hút, ống chia độ
pipette stand giá pipet, giá cầm pipet
pipette washer dụng cụ rửa ống hút
piping *n.* ống dẫn; hệ thống ống
piro- *pref.* (thuộc) vòng (*tiếp đầu ngữ*)
piro-compound hợp chất vòng
piro-hydrocarbon hydrocarbon vòng
piroxicam *n.* piroxicam
pistil *n.* nhụy hoa, nhị cái hoa
pistol *n.* súng lục; súng phun
piston *n.* piston
piston compressor máy nén kiểu pittông, máy nén khí kiểu piston
piston displacement khoảng dịch chuyển piston
piston pin chốt piston
piston pump bơm piston

pituitary *adj.* (thuộc) tuyến yên
pituitary gland tuyến yên
pituitary hormone nội tiết tố tuyến yên
pituitary inhibitor chất ức chế tuyến yên
pityriasis *n. Lat.* bệnh vẩy cámc
pityriasis alba bệnh vẩy cámc trắng
pityriasis capitis bệnh vẩy cámc da đầu
pityriasis rosea bệnh vẩy cámc hồng
pivoting mirror gương quay
place *n.* nơi, chỗ, địa điểm, vị trí
placebo *n. Lat.* thuốc vờ, giả dược
placebo treatment điều trị bằng giả dược
placenta *n. Lat.* nhau thai
placental barrier hàng rào nhau thai
placental hormone nội tiết tố nhau thai
plague *n. Lat.* dịch hạch
plain edge cạnh trơn
plain filter giấy lọc trơn, bộ lọc trơn
plain-text message bản tin đầy đủ, bản tin nguyên bản
plan *n.* kế hoạch; đồ án, sơ đồ, bản vẽ
Planck's constant hằng số Planck
Planck's theory thuyết Planck
plane *n.* mặt, mặt phẳng // *adj.* phẳng
plane chart bình đồ
plane-concave phẳng-lõm
plane-convex phẳng-lồi
plane coordinate tọa độ phẳng
plane diffraction grating cách tử nhiễu xạ phẳng
plane face mặt phẳng
plane mirror gương phẳng, mặt phẳng gương
plane of incidence mặt phẳng tới
plane of polarisation mặt phẳng phân cực
plane of reflection mặt phẳng phản xạ
plane of rupture mặt đứt gãy
plane of symmetry mặt phẳng đối xứng
plane section tiết diện phẳng
plane surface mặt phẳng
plane symmetry sự đối xứng qua mặt phẳng

plane triangle tam giác phẳng
planet *n.* hành tinh
planet stirrer máy khuấy kiểu hành tinh
planet wheel bánh răng hành tinh (*trong cơ cấu kiểu hành tinh*)
planetary *adj.* có kiểu hành tinh
planetary gear hộp số kiểu hành tinh
planetary mixer máy trộn kiểu hành tinh
planetary mixing machine máy trộn kiểu hành tinh
planetary orbit quỹ đạo hành tinh
planetary stirrer máy trộn kiểu hành tinh
planimeter *n.* thước đo diện tích
planning *n.* sự lập kế hoạch, sự lập đề án; quy hoạch
planning chart bản đồ quy hoạch
planning department phòng kế hoạch
planning manager giám đốc kế hoạch
plano- *pref.* (thuộc) phẳng (*tiếp đầu ngữ*)
planoconcave phẳng-lõm
planoconcave lens thấu kính phẳng-lõm
planoconvex phẳng-lồi
planoconvex lens thấu kính phẳng-lồi
plant *n.* xưởng, nhà máy, trạm; máy móc, thiết bị; *sh.* cây, thực vật
plant constituent thành phần thảo mộc
plant decoction sắc cây (thuốc)
plant engineer kỹ sư công nghệ
plant extract chất chiết thực vật
plant facility trang thiết bị cho nhà máy
plant growth chamber tủ sinh trưởng thực vật
plant growth chamber with programmable controller tủ sinh trưởng thực vật chương trình hóa
plant hormone nội tiết tố thực vật, hormon thực vật
plant infusion nước hãm cây (thuốc)
plant kingdom giới thực vật
plant lay-out sự bố trí mặt bằng (*nhà máy, dây chuyền sản xuất*)

plant nutrition dinh dưỡng cây trồng
plant pathology bệnh học cây trồng
plant physiology sinh lý học cây trồng
plant preparation chế phẩm từ cây (thuốc)
plant tissue mô thực vật
plantago *n. Lat.* cây mã đề
plantain *n.* cây mã đề
plantar *adj.* (thuộc) bàn chân
plantar arch cung bàn chân
plantar reflex phản xạ bàn chân
plantar wart mụn cơm bàn chân
plantation *n.* trang trại, nông trại
plaque *n.* mảng
plasma *n. Lat. l.* plasma; *y.* huyết tương
plasma arc melting sự nung chảy bằng plasma hồ quang
plasma beam chùm plasma
plasma dynamics động lực học plasma
plasma ion ion plasma
plasma jet luồng plasma, tia plasma
plasma physics vật lý plasma
plasma proteins protein huyết tương
plasma thromboplastin component thành phần tromboplastin của huyết tương
plasmin *n.* plasmin
plasminogen *n.* plasminogen
plasmolysis *n. Lat.* sự tiêu nguyên sinh chất
plaster *n. d.* cao dán, thuốc dán; vữa trát tường; thạch cao
plaster bandage băng thạch cao
plaster in roll băng bột bó
plaster model mô hình thạch cao
plaster mull vôi phết bột bó
plaster of Paris thạch cao
plaster of Paris bandage băng thạch cao
plaster of red pepper cao dán ớt
plaster paste bột nhào thạch cao
plaster spatula dao trộn thạch cao
plastic *adj. y.* (thuộc) tạo hình; (thuộc) chất dẻo, nhựa
plastic coat bao nhựa

plastic deformation biến dạng dẻo
plastic film màng chất dẻo
plastic flow sự chảy dẻo
plastic foam bọt nhựa
plastic foil tấm chất dẻo
plastic jar bình nhựa, chai nhựa
plastic layer lớp dẻo
plastic limit giới hạn dẻo
plastic lymph bạch huyết tạo hình
plastic mass khối dẻo
plastic material chất dẻo
plastic state trạng thái dẻo
plastic surgery phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật tạo hình
plastic yield tính chảy dẻo; độ chảy dẻo
plastic yield point điểm chảy dẻo
plastinogenase *n.* plastinogenase (*enzym*)
plastomer *n.* vật thể dẻo
plastometric *adj.* (thuộc) đo độ dẻo
plastometry *n.* phép đo độ dẻo
plate *n.* tấm, bản; đĩa, mâm; bảng hiệu
plate-and-frame filter-press máy lọc ép khung-bản
plate chain conveyor băng tải khay
plate column cột tháp, tháp đĩa
plate culture đĩa cấy, đĩa Petri, đĩa lỏng; nuôi cấy (vi khuẩn) trên đĩa
plate electrode bản điện cực
plate filter lọc đĩa
plate fuse cầu chì bẹt
plate hinge khớp lề phẳng
plate mirror gương phẳng
plate radiator bộ tản nhiệt phẳng
plate theory lý thuyết đĩa (*chung cất*)
plate tower cột đĩa (*chung cất*)
plate-type evaporater thiết bị bốc hơi kiểu tấm ngăn
plate-type evaporator thiết bị bốc hơi kiểu tấm ngăn
plate-type filter máy lọc đĩa
platelet antigen kháng nguyên tiểu cầu

platform *n.* bệ, nền; sàn, thêm
platinum *n.* *Lat.* platin, bạch kim, Pt
platinum dish chén platin, chén bạch kim
pleated filter giấy lọc gấp nếp, bộ lọc gấp nếp
pleura *n.* *Lat.* phế mạc, màng phổi
pleural *adj.* (thuộc) phế mạc, (thuộc) màng phổi
pleural cavity xoang phế mạc
pleurisy *n.* viêm phế mạc
plexiglass *n.* thủy tinh nhựa dẻo, kính nhựa dẻo, plexiglat
plica *n.* *Lat.* nếp gấp
plication *n.* sự tạo nếp
plot *n.* sơ đồ, biểu đồ, đồ thị
plug *n.* phích cắm (*điện*)
plug cock valve van nút
plug contact phích cắm điện
plug fuse cầu chì nút
plug-type pycnometer *n.* bình tỷ trọng kiểu nút
plug valve van nút
plugging *n.* sự nút kín, sự bịt kín
plumbagious *adj.* (thuộc) than chì
plumbago *n.* *Lat.* than chì
plumbago crucible chén nung than chì
plumbic *adj.* (thuộc) chì
plus *n.* dấu cộng; số thêm vào, lượng thêm vào
plutonium *n.* *Lat.* plutoni, Pu
ply *n.* lớp mỏng, nếp mỏng
pneumatic *adj.* (thuộc) khí nén, đầy không khí
pneumatic buffer bộ giảm chấn khí nén
pneumatic elevator máy nâng (hoạt động bằng) khí nén
pneumatic governor bộ điều chỉnh bằng khí nén
pneumatic hose ống mềm dẫn khí nén
pneumatic paint brush máy phun sơn, máy sơn xi

pneumatic wheel bánh xe lốp hơi
pneumatics *n.* khí lực học
pneumococcus *n.* *Lat.* phế cầu
pneumonia *n.* *Lat.* viêm phổi
pneumonitis *n.* *Lat.* viêm thành phế nang
Po *n. abbr.* poloni, polonium, Po
pock *n.* mụn đậu (*thủy đậu*)
pocket *n.* túi, bao; ổ, hộc
pod *n.* vỏ quả (đậu); kén tằm
podophyllin *n.* podophilin
point *n.* điểm; mũi, ô cắm; tiếp điểm
point mass khối lượng điểm, khối điểm
point of action điểm tác động
point of application điểm áp dụng
point of chain rupture điểm gãy mạch
point of congelation điểm đóng băng, nhiệt độ đóng băng
point of contact điểm tiếp xúc
point of convergence điểm hội tụ
point of delivery điểm giao hàng
point of discontinuity điểm gián đoạn
point of force application điểm đặt lực
point of inflection điểm uốn
point of intersection điểm giao nhau, giao điểm
point of origin điểm gốc
point symmetry sự đối xứng qua một điểm
pointer *n.* kim chỉ, kim báo; con trỏ (*máy tính*)
poise *n.* quả cân; đôi trọng
poison *n.* chất độc, độc tố; chất ức chế xúc tác
poisoning *n.* sự nhiễm độc
poisoning of catalyst sự nhiễm độc chất xúc tác
poisonless *adj.* không độc
poisonous *adj.* có độc, độc hại
poisonous plant cây độc
poisonous substance chất độc
poisonousness *n.* sự có độc
polar *adj.* có cực, phân cực

polar absorption sự hấp thụ có cực

polar adsorption sự hấp phụ có cực

polar angle góc cực

polar axis trục cực

polar bond liên kết cực, liên kết phân cực

polar chain molecule phân tử chuỗi phân cực

polar group nhóm phân cực

polar molecule phân tử phân cực

polar orbit quỹ đạo cực

polar solvent dung môi phân cực

polarimeter *n.* phân cực kế

polarimetric analysis phép phân tích đo độ phân cực

polarimetry *n.* phép đo độ phân cực

polarisation *n.* sự phân cực

polarisation current dòng điện phân cực

polarisation field potential thế trường phân cực

polarisation plane mặt phẳng phân cực

polarisation prism lăng kính phân cực

polarising *n.* sự phân cực

polarising microscope kính hiển vi phân cực

polarising prism lăng kính phân cực

polarity *n.* tính phân cực

polarity reversal sự đảo chiều phân cực

polarization ellipse elip phân cực

polarized light ánh sáng phân cực

polarized radiation bức xạ phân cực

polarizing microscope kính hiển vi phân cực

polarographic analysis phép phân tích cực phổ

polarography *n.* phép cực phổ; phương pháp phân tích cực phổ

polaroid glass kính phân cực

pole *n.* cực

pole shift sự xô dịch cực

policy *n.* chính sách

poliomyelitis *n. Lat.* bệnh bại liệt

polishing *n.* sự đánh bóng

polishing machine máy đánh bóng

polishing oil dầu đánh bóng

pollen *n.* phấn hoa

pollen extract cao phấn hoa

pollen sac túi phấn

pollutant *n.* chất gây ô nhiễm

polluted air không khí bị ô nhiễm

pollution *n.* sự gây ô nhiễm

pollution agent chất gây ô nhiễm; yếu tố gây ô nhiễm

pollution control kiểm soát ô nhiễm

pollution indicator chỉ báo ô nhiễm

poly- *pref.* (thuộc) nhiều (*tiếp đầu ngữ*)

polyamide resin nhựa poliamid

polyamine *n.* polyamin

polyatomic anion anion đa nguyên tử

polycarpous *adj.* nhiều lá non

polychromatic erythrocyte hồng cầu đa sắc

polycrystalline structure cấu trúc đa tinh thể

polycyclic *adj.* đa vòng, đa nhân

polyethylene glycol *n.* polyethylen glycol

polyethylene glycol ointment thuốc mỡ polietilen glycol

polyethylene *n.* polyethylen

polyethylene resin nhựa polietilen

polyfoam *n.* nhựa bọt, nhựa xốp

polyglucin *n.* polyglucin

polygonal *adj.* (thuộc) đa giác

polygonal prism lăng kính đa diện

polyhydric *adj.* (thuộc) đa acid

polyinfection *n.* đa nhiễm khuẩn

polymer *n.* chất trùng hợp, chất đa phân tử, polime, polyme

polymer material chất cao phân tử, chất trùng hợp, polime

polymeric compound hợp chất polime

polymerisation *n.* sự trùng hợp, sự polime hóa

polymerisation accelerator chất xúc tiến trùng hợp

polymerisation catalyst chất xúc tác trùng hợp

polymerisation retarder chất làm chậm trùng hợp, chất hãm polime hóa, chất ức chế trùng hợp

polymerization inhibitor chất ức chế polime hóa; chất ức chế trùng hợp hóa

polymolecular *adj.* (thuộc) đa phân tử

polymorphic *adj.* đa hình

polymorphism *n.* tính đa hình; hiện tượng đa hình

polymorphous *adj.* (thuộc) đa hình

polymyositis *n. Lat.* chứng viêm đa cơ

polymyxin *n.* polymixin

polymyxin B sulphate polymixin B sulfat

polyneuritis *n. Lat.* viêm đa thần kinh

polynuclear *adj.* đa nhân, nhiều nhân; *h.* nhiều vòng

polynuclear aromatic hợp chất thơm nhiều vòng

polynuclear compound hợp chất nhiều vòng

polynuclear hydrocarbon hydrocarbon nhiều vòng

polyparasitism *n.* đa ký sinh

polypeptidase *n.* polypeptidase (*enzym*)

polypeptide *n.* polypeptid

polypharmacy *n.* kê đơn nhiều thuốc

polyphase *n.* nhiều tướng, nhiều pha

polyphase system hệ nhiều pha

polysaccharide *n.* polysaccharid

polysubstituted *adj.* được thế nhiều lần

polysubstitution *n.* sự thế nhiều lần

polysubstitution compound hợp chất thế nhiều lần

polythiazide *n.* polythiazid

polyvalency *n.* đa hóa trị

polyvalent anion anion đa hóa trị

polyvalent vaccine vacxin đa giá

polyvidone *n.* polyvidon

polyvinyl pyrrolidone *n.* polyvinyl pyrrolidone

pomade *n.* thuốc mỡ

pomade/cream preparation machine máy bào chế thuốc mỡ/kem

pomatum *n. Lat.* thuốc mỡ

pond *n.* bể chứa

pondage *n.* dung tích bể chứa

ponderable *adj.* có thể cân được; có trọng lượng

ponderous *adj.* nặng, có trọng lượng

pool *n.* vũng, bể; bồn chứa dầu

pooled *adj.* được trộn lẫn

pooled plasma huyết tương [hỗn hợp, trộn lẫn]

pooled product sản phẩm trộn lẫn

pooled sample mẫu thử trộn lẫn

poor *adj.* nghèo

poor combustion sự cháy không hoàn toàn

poor gas khí nghèo

poor mixture hỗn hợp nghèo

poppy *n.* cây thuốc phiện, cây anh túc

poppy capsule quả thuốc phiện

poppy head quả thuốc phiện

poppy seed hạt thuốc phiện

population *n.* dân số; quần thể; tập hợp; mật độ

population analysis phép phân tích độ phổ biến; phép phân tích mật độ; phép phân tích quần thể

population explosion sự bùng nổ dân số

population pharmacokinetic method phương pháp dược động học quần thể

porcelain *n.* sứ, đồ sứ

porcelain ball mill máy nghiền bi sứ

porcelain casserole bát sứ có cán

porcelain clay kaolin

porcelain crucible chén nung sứ

porcelain dish đĩa sứ

porcelain earth đất kaolin

porcelain spatula cái dao trộn bằng sứ

pore *n.* lỗ, lỗ hổng; lỗ xốp; bọt khí

pore-size kích thước lỗ hổng

pore-size distribution sự phân bố kích thước lỗ xốp

pore volume of catalyst độ xốp của chất xúc tác

poriferous *adj.* nhiều lỗ xốp, xốp

porosimeter *n.* máy đo độ xốp

porosity *n.* tính xốp, độ xốp

porous *adj.* xốp

porous barrier màng ngăn xốp, lớp ngăn xốp

porous diaphragm màng xốp

porous diaphragm cell bình điện phân có màng xốp

porous electrode điện cực xốp

porous filling paste bột nhồi xốp

porous membrane màng xốp

porous membrane màng xốp; cái lọc xốp

porous plaster cao dán xốp

porous plate bản xốp, tấm xốp

porous solid vật thể xốp

porousness *n.* tính xốp

porphyrin *n.* porfirin

porphyrisation *n.* sự nghiền mịn

porphyry *n.* đá mã não, đá porphia

porphyry muller cối đá mã não

porphyry roller trục cán mã não

port *n.* cảng, bến cảng; cổng, cửa; lỗ thoát, miệng lò

port of departure cảng đi

port of destination cảng đến

port of embarkation cảng đi

port of transhipment bến cảng đổi tàu

portable *adj.* có thể mang theo; xách tay; di chuyển được

portable computer máy tính xách tay

portable equipment trang thiết bị [cầm tay, xách tay]

portal *adj.* (thuộc) cửa

portal hypertension tăng huyết áp cửa

portal system hệ cửa

portal vein tĩnh mạch cửa

portion *n.* phần, phần chia; khúc, đoạn

position *n.* vị trí

position of function vị trí hoạt động

position of rest vị trí nghỉ

positional adjustment sự điều chỉnh vị trí

positive *adj.* dương tính; xác thực, rõ ràng; dương

positive acceleration gia tốc dương

positive adsorption sự hấp phụ dương

positive allowance khe hở

positive blower quạt nén, quạt thổi vào

positive charge điện tích dương

positive control drug thuốc đối chứng dương

positive delivery sự cấp liệu nhờ áp lực

positive electrode điện cực dương

positive element nguyên tố dương

positive evidence bằng chứng xác thực, bằng chứng tin cậy

positive group nhóm dương

positive meniscus mặt khum dương

positive mould khuôn dương

positive peak giá trị dương cực đại

positive picture hình dương, ảnh dương

positive pole cực dương

positive pressure áp lực dương

positive-pressure ventilation sự thông gió áp lực dương

positive result kết quả dương tính

positive rotation sự quay dương (*của mặt phẳng phân cực*)

positive sense chiều dương

positive substituent nhóm thế dương

positive valence hóa trị dương

positron *n.* positron

positron annihilation sự hủy positron

positron-electron annihilation sự hủy cặp positron-electron

posological table bảng liều lượng (*thuốc*)
posology *n.* khoa học về liều lượng thuốc
post *n.* trụ, cột; điểm; trạm
post- *pref.* (thuộc) cuối; sau (*tiếp đầu ngữ*)
post abortum *adv. Lat.* sau sảy thai
post-chlorination sự clor hóa cuối
post-coital pill viên tránh thai (uống) sau giao hợp
post-defecation sự khử tạp cuối
post-irradiation necrosis hoại tử sau chiếu xạ
post-marketing control kiểm tra hậu mại
post mortem *adv. Lat.* sau khi chết
post partum *adv. Lat.* sau lâm bồn, sau cuộc sinh, hậu sản
post-traumatic headache đau đầu do sang chấn
post treatment *adv.* sau điều trị
poster paper giấy quảng cáo
posterior *adj.* sau, đến sau, đứng sau
posterior pituitary gland tuyến hậu yên
posterior pituitary hormone nội tiết tố tuyến hậu yên
postnatal *adv.* sau khi sinh
postoperative *adj.* hậu phẫu, sau mổ
pot *n.* chén nung; nồi
pot furnace lò nung chén
potable *adj.* uống được
potable water nước uống được
potash *n.* bồ tạt, kali carbonat
potash alum phen kali
potash fertiliser phân bón kali
potash fertilizer phân kali
potash glass thủy tinh kali
potash soap xà phòng kali
potasic *adj.* (thuộc) kali
potassium *n. Lat.* kali, K
potassium acetate kali acetat
potassium bicarbonate kali bicarbonat
potassium bichromate kali bicromat
potassium bitartrate kali bitartrat

potassium bromide kali bromid
potassium carbonate kali carbonat
potassium chlorate kali clorat
potassium chloride kali clorid
potassium cyanide kali cyanid
potassium dichromate kali dicromat
potassium ferricyanide kali fericyanid
potassium ferrocyanide kali ferocyanid
potassium gluconate kali gluconat
potassium guaiacolsulphonate kali guaiacolsulfonat
potassium hydrate kali hydrat
potassium hydroxide kali hydroxyd
potassium iodide kali iodid
potassium nitrate kali nitrat
potassium permanganate kali permanganat
potassium phosphate kali phosphat
potassium silicate kali silicat
potassium silicofluoride kali silicofluorid
potassium sodium tartrate kali natri tartrat
potassium sulphate kali sulfat
potassium sulphite kali sulfit
potassium sulphocyanide kali sulfocyanid
potassium sulphothionate kali sulfothionat
potato flour bột khoai tây
potato starch tinh bột khoai tây
potency *n.* khả năng, sức mạnh; thế; sự hiệu nghiệm
potent *adj.* có thế; có hiệu lực, hiệu nghiệm (*thuốc*)
potential *n.* thế; điện thế, điện áp; tiềm năng, tiềm lực; khả năng
potential barrier hàng rào điện thế
potential difference thế hiệu, hiệu điện thế
potential drop sự sụt thế, sự sụt điện thế
potential energy thế năng
potential equalizer bộ hiệu chỉnh điện thế

potential jump bước nhảy thế, bước nhảy điện thế

potentiometer *n.* điện thế kế; chiết áp

potentiometric analysis phép phân tích chuẩn độ thế

potentiometric titration phép chuẩn độ thế

potio *n. Lat.* thuốc nước ngọt

potion *n.* thuốc nước ngọt

pottery *n.* đồ gốm; xưởng làm đồ gốm

pouch packing machine máy đóng túi

poultice *n.* thuốc đắp (*chườm nóng*)

poultry husbandry nghề chăn nuôi gia cầm

pound *n.* pao (*đơn vị khối lượng bằng 453,6 g*); đồng bảng Anh

pounder *n.* cối giã, cái chày; máy nghiền

pourability *n.* tính nẫu chảy được

pouring *n.* sự rót, sự đổ

pouring cup cốc rót

poverty trap bẫy nghèo đói

powder *n.* bột, bụi; *d.* thuốc bột

powder bottle lọ đựng thuốc bột

powder compaction sự nén bột, sự làm chặt bột

powder density tỷ trọng bột

powder diffraction method phương pháp nhiễu xạ bột

powder filled fuse cầu chì ống bột

powder filling machine máy đóng bột

powder filling room phòng đóng thuốc bột, phòng rót bột

powder filter cái lọc bột

powder for injection thuốc tiêm bột, bột để tiêm

powder funnel phễu bột

powder inhaler bình hít thuốc bột

powder lubricant bột bôi trơn

powder mixer máy trộn bột

powder of cutaneous application thuốc bột dùng ngoài (da)

powder particle tiểu phân bột

powder spatula cái dao vét bột

powdered *adj.* được làm thành bột, được tán thành bột

powdered camphor long não bột

powdered extract cao bột, cao khô

powdered material vật liệu đã nghiền nhỏ

powdered milk sữa bột

powdered opium bột opi, bột thuốc phiện

powdered solid chất rắn dạng bột

powdered sugar đường bột

powdery *adj.* dạng bột

power *n.* cường độ; công suất; năng lượng; khả năng, năng suất; sức mạnh, lực

power amplification sự khuếch đại công suất

power consumption sự tiêu thụ năng lượng

power demand nhu cầu điện năng

power engineer kỹ sư năng lượng

power factor hệ số công thức

power-fail interrupt sự ngắt do mất nguồn điện

power lead dây cáp điện

power loss sự tổn thất công suất

power of defense khả năng bảo vệ

power of resistance khả năng đề kháng

power transmission chain xích truyền lực

power waste sự hao phí năng lượng

powerfull *adj.* mạnh, có công suất lớn

practicable *adj.* thực hành được, có khả năng thực hành

practical *adj.* (thuộc) thực hành

practical efficiency hiệu suất thực

practical standard định mức thực tế

practice *n.* thực hành; thực tiễn; quy trình kỹ thuật, công nghệ; hành nghề

practitioner *n.* người hành nghề

pralidoxime hydrochloride *n.* pralidoxim hydroclorid

pravastatin *n.* pravastatin

praziquantel *n.* praziquantel

pre-analyzing product store kho sản phẩm chờ kiểm nghiệm

pre-approval *adj.* trước (khi) phê duyệt, tiền phê duyệt

pre-feasibility study nghiên cứu tiền khả thi; dự án tiền khả thi

pre-filled disposable syringe bơm tiêm có thuốc dùng một lần

pre-operational test sự thử trước vận hành

pre-packed column cột nhồi trước

precancerous *adj.* tiền ung thư

precaution *n.* sự đề phòng, sự thận trọng

precautionary measure biện pháp phòng ngừa

precious *adj.* quý, quý báu

precious stones đá quý

precipitable *adj.* kết tủa được

precipitant *n.* chất gây kết tủa, chất làm kết tủa

precipitant power khả năng gây kết tủa

precipitate *n.* kết tủa

precipitated *adj.* (thuộc) kết tủa

precipitated calcium carbonate calci carbonat kết tủa

precipitated catalyst xúc tác kết tủa

precipitated sulphur lưu huỳnh kết tủa

precipitated water nước mưa, nước ngưng kết

precipitating agent tác nhân gây kết tủa; yếu tố gây tủa; chất làm kết tủa

precipitating reagent thuốc thử kết tủa

precipitation *n.* sự kết tủa; sự lắng; mưa, giáng thủy

precipitation analysis sự phân tích bằng kết tủa, sự phân tích kết tủa

precipitation heat nhiệt kết tủa

precipitation process quá trình kết tủa

precipitation titration phép chuẩn độ kết tủa

precipitation vessel bình gạn

precipitin *n.* precipitin, ngưng kết tố

precipitin reaction phản ứng ngưng kết tố

precise *adj.* chính xác

precise balance cân chính xác

precision *n.* độ chính xác; sự chính xác, tính chính xác

precision balance cân chính xác

precision cold-heat test chamber tủ thử nghiệm nhiệt độ dải rộng

precision gauge cỡ đo chính xác

precision of analysis độ chính xác phân tích

precision test sự thử độ chính xác

precision testing thí nghiệm chính xác

precoated *adj.* bao trước, bao lót

precoated metal kim loại được mạ

precocious *adj.* sớm

precocious development sự phát triển sớm

precocity *n.* sự phát triển sớm

precommissioning *n.* sự chuẩn bị vận hành

precompressed air không khí được nén sơ bộ

precompression *n.* sự nén sơ bộ

precondenser *n.* bộ ngưng tụ sơ bộ

preconditioning *n.* sự xử lý sơ bộ

precooling *n.* sự làm lạnh sơ bộ

precrushing *n.* sự nghiền sơ bộ

precursor *n.* tiền chất, tiền thể

predetection *n.* sự dò trước

predicted value trị số dự báo

prediction *n.* sự dự đoán

predistillation *n.* sự cất sơ bộ, sự cất thô

prednisolone *n.* prednisolon

prednisone *n.* prednison

prefabrication *n.* sự chế tạo trước, sự tiền chế

preference *n.* sự ưu tiên; sở thích

preferential *adj.* (thuộc) lựa chọn

preferential adsorption hấp phụ chọn lọc, sự hấp phụ lựa chọn

preferential solvent dung môi lựa chọn

prefilter *n.* tiền lọc, lọc sơ bộ

preformulation *n.* sự xây dựng công thức sơ bộ

pregnancy *n.* sự có thai; thai kỳ
pregnancy diet thực đơn thai phụ
pregnancy test thử nghiệm mang thai
pregnanediol *n.* pregnanediol
pregnenolone *n.* pregnenolon
preguidance *n.* hướng dẫn trước, hướng dẫn sơ bộ
preheated air không khí được sưởi nóng sơ bộ
preheating *n.* sự làm nóng sơ bộ, sự nung sơ bộ
preliminary *adj.* ban đầu, sơ bộ; thô (nguyên công)
preliminary ageing sự lão hóa sơ bộ
preliminary calculation phép tính sơ bộ
preliminary condenser thiết bị ngưng tụ sơ bộ
preliminary crushing sự nghiền sơ bộ
preliminary design thiết kế sơ bộ
preliminary estimation đánh giá sơ bộ
preliminary experiment thử nghiệm sơ bộ
preliminary instruction hướng dẫn sơ bộ
preliminary project thiết kế sơ bộ
preliminary rolling sự cán ép sơ bộ
preliminary test sự thử sơ bộ
preliminary treatment điều trị sơ bộ
premature *adj.* sớm
premature birth sinh non, đẻ non
premature ejaculation phóng tinh sớm
premature firing sự bắt lửa quá sớm
prematurity *n.* tính sớm, tính non
premedication *n.* thuốc chuẩn bị (tiền mê)
premenstrual *adj.* trước kinh nguyệt, tiền kinh nguyệt
premenstrual tension căng thẳng tiền kinh nguyệt
premenstruum *n.* *Lat.* giai đoạn tiền kinh nguyệt
premise *n.* nhà đất, nhà xưởng, bất động sản
prenatal *adj.* tiền sanh, trước khi sinh

prenatal diagnostic chẩn đoán trước khi sinh
preoperative *adj.* tiền phẫu thuật
preparation *n.* sự chuẩn bị; *d.* sự điều chế; chế phẩm, thuốc
preparation for inhalation chế phẩm dùng để xông hít, thuốc hít
preparation for irrigation chế phẩm dùng để dẫn lưu
preparation room phòng pha chế
preparative treatment xử lý chuẩn bị
prepared *adj.* đã điều chế, đã chuẩn bị, đã chế biến
prepatent period thời kỳ tiền hiện
preproduction test sự thử trước sản xuất
prepubertal *adj.* trước dậy thì
prescribe *v.* chỉ định thuốc, kê đơn thuốc
prescribable limit giới hạn định trước
prescription *n.* đơn thuốc, toa thuốc
prescription drug thuốc kê đơn, thuốc bán theo đơn
prescription formula công thức chỉ định, công thức kê đơn
prescription only medicines thuốc dùng theo đơn, thuốc bán theo đơn; thuốc kê đơn
prescription product sản phẩm kê toa, sản phẩm kê đơn
presentation *n.* sự giới thiệu, sự trình bày; lời giới thiệu; *y.* ngôi thai
presentation draft hồi phiếu trả tiền ngay
preservation *n.* sự bảo quản
preservative *n.* chất bảo quản
preservative fluid dung dịch bảo quản
preservative substance chất bảo quản
preserving *n.* sự bảo quản
preserving agent chất bảo quản
preset time thời gian định trước
press *n.* máy dập, máy nén; máy ép
press button nút ấn, nút nhấn
press cake bánh ép, bã ép

press-coated tablet viên bao bằng phương pháp dập, viên nén bao (*bằng cách nén*)

press coating bao (viên) bằng phương pháp dập

press filter lọc nén, lọc ép, bộ lọc ép

press frame khung ép, bàn ép

press glass thủy tinh ép, thủy tinh nén

press mould khuôn ép

press power lực nén, lực dập

press pump bơm nén

press residue chất bã ép

press welding hàn bằng phương pháp ép

press yeasts men ép, men bánh

pressed *adj.* đã ép, bị ép, được ép

pressed yeast nấm men ép

pressing *n.* sự ép, sự dập

pressing force lực ép, lực nén

pressing machine máy ép

pressing screw vít xiết

pression *n.* sự ép, sự dập

pression percolation ngấm kiệt dưới áp suất

pression strain lực nén; ứng suất do nén; biến dạng do nén

pressure *n.* áp lực; áp suất; sức nén, sức ép

pressure anemometer máy đo gió áp lực

pressure atomisation sự phun mù bằng áp suất

pressure blower máy nén khí

pressure boiler nồi hơi có áp

pressure bottle bình áp lực, bình chịu cao áp

pressure bulkhead vách ngăn chịu áp suất

pressure cascade cấp áp lực, bậc thang áp lực

pressure chamber buồng áp lực

pressure charging nạp liệu bằng áp lực; sự thổi nạp

pressure column cột áp suất

pressure compensation bù áp suất, cân bằng áp suất

pressure compress băng ép áp lực

pressure conduit đường ống có áp lực

pressure cooker nồi áp suất

pressure damper van tự đóng mở cửa gió theo áp suất

pressure difference chênh lệch áp suất, sự chênh áp, khoảng chênh áp

pressure diffusion sự khuếch tán dưới áp lực

pressure distillate phần cất cao áp

pressure drag lực cản do áp suất

pressure drop sự giảm áp suất

pressure equalizer bộ hiệu chỉnh áp suất, thiết bị cân bằng áp suất

pressure feed sự cấp liệu bằng áp lực

pressure fermentation lên men dưới áp suất

pressure filter bộ lọc áp lực, thiết bị lọc nén

pressure flap nắp van áp lực

pressure fluctuation sự dao động áp lực

pressure forming tạo hình [bằng áp lực, bằng cách nén]

pressure gauge áp kế

pressure governor bộ điều khiển áp lực

pressure gradient gradien áp suất

pressure hose ống mềm cao áp

pressure indicator áp kế, chỉ báo áp suất

pressure injection tiêm bằng áp lực; sự nạp dưới áp lực

pressure inlet ống nối tăng áp

pressure jump bước nhảy áp lực

pressure leaching sự ngâm chiết dưới áp lực

pressure level mức áp lực

pressure loss sự tổn thất áp lực; sự mất áp suất

pressure manifold ống nạp

pressure meter áp kế

pressure necrosis hoại tử do bị chèn ép

pressure nozzle vòi phun áp lực

pressure pack đóng gói bằng cách nén

pressure pipe đường ống chịu áp lực

pressure pipeline đường ống áp lực

pressure point điểm nén

pressure probe đầu dò áp lực

pressure pump bơm nén, máy bơm tăng áp

pressure reducing valve van giảm áp

pressure reduction sự làm giảm áp suất

pressure regulator thiết bị điều hòa áp lực, bộ điều chỉnh áp suất

pressure relief valve van an toàn

pressure reservoir bình chứa khí nén

pressure resistance sức cản áp lực

pressure roller trục cán

pressure side phía gia áp, bên gia áp

pressure sore loét do điểm tỳ

pressure step nấc áp suất

pressure steriliser thiết bị tiệt trùng cao áp

pressure switch rơle áp suất

pressure-tight kín áp suất

pressure tightness độ kín kiểm tra bằng áp lực

pressure vacuum gauge áp kế chân không

pressure valve van cao áp

pressure vessel bình cao áp

pressure viscosimeter nhớt kế áp suất

pressure-volume diagram giản đồ áp suất-thể tích

pressure warning unit bộ phận cảnh giác áp suất, ban cảnh báo áp suất

pressuring fan quạt tạo áp lực (không khí)

pressurisation *n.* sự nén, sự tăng áp

pressurised *n.* được nén, được tăng áp

pressurised container bình chứa có áp lực

pressurised metered-dose inhaler bình hít định liều có áp lực

pressurised pharmaceutical preparations dạng thuốc đóng gói có áp lực; thuốc xịt

prestressing steel thép chịu ứng suất trước

presymptom *n.* tiền chứng

presymptomatic *adj.* (thuộc) tiền chứng

pretreatment *n.* sự gia công sơ bộ, sự xử lý sơ bộ; *y.* sự điều trị sơ bộ

prevalence rate *n.* tỷ lệ bệnh lưu hành

prevention *n.* sự ngăn ngừa, sự phòng ngừa

prevention of contamination ngăn ngừa nhiễm khuẩn

prevention of disease ngăn ngừa bệnh tật

prevention of infection ngăn ngừa nhiễm trùng

preventive *adj.* dự phòng, ngăn ngừa

preventive dentistry nha khoa dự phòng

preventive dosage liều dự phòng

preventive dose liều dự phòng

preventive inspection kiểm tra dự phòng

preventive maintenance sự bảo dưỡng dự phòng

preventive means các phương tiện dự phòng, các biện pháp dự phòng

preventive measure biện pháp dự phòng

preventive medicine y học dự phòng

preventive solution giải pháp dự phòng

preventive treatment điều trị dự phòng

previous *adj.* trước (*thứ tự*)

previtamin *n.* tiền vitamin, previtamin

price *n.* giá, giá cả

price adjustment sự điều chỉnh giá cả

price dumping phá giá

price limit giới hạn về giá

price list bảng giá

price tendency xu hướng giá cả

primaquine *n.* primaquin

primary *adj.* đầu tiên; sơ cấp; cơ bản

primary action tác dụng ban đầu, tác dụng sơ cấp

primary air unit bộ xử lý gió tươi, bộ xử lý gió mới

primary alcohol alcol bậc nhất

primary amine amin bậc nhất

primary batch lô đầu tiên

primary care chăm sóc ban đầu, chăm sóc sơ bộ

primary compensator bộ bù sơ cấp
primary containment hệ thống kín sơ cấp
primary crusher máy nghiền thô
primary digestion tiêu hóa sơ cấp
primary effect tác dụng đầu tiên, tác dụng chính
primary electron electron sơ cấp
primary filter lọc sơ cấp; lọc sơ bộ, cái lọc thô
primary filtrate dịch lọc đầu, nước lọc thô
primary layer lớp sơ cấp
primary materials nguyên liệu
primary packaging area khu vực đóng gói cấp một
primary packaging room phòng đóng gói cấp một
primary packing materials vật liệu bao bì sơ cấp, vật liệu bao bì cấp một
primary particle hạt sơ cấp
primary product sản phẩm ban đầu
primary purification sự tinh chế sơ bộ
primary reaction phản ứng ban đầu, phản ứng sơ cấp
primary source nguồn sơ cấp
primary standard chuẩn sơ cấp, chuẩn nguyên thủy, chuẩn gốc, tiêu chuẩn ban đầu
primary still nồi cất lần đầu
primitive *adj.* (thuộc) nguyên sinh, (thuộc) nguyên thủy
primitive colour màu cơ bản (*của quang phổ*)
primitive component thành phần nguyên thủy
primitive form dạng nguyên thủy
primrose *n.* cây anh thảo; hoa anh thảo; màu vàng nhạt
principal *adj.* chính, chủ yếu // *n.* nguyên lý, nguyên tắc
principal action tác dụng [chính, chủ yếu]
principal bond liên kết hóa trị chính
principal component thành phần chính

principal moment momen chính
principal reaction phản ứng chính
principal valence hóa trị chính
principle *n.* nguyên lý, nguyên tắc; *d.* chất
principle of conservation of energy nguyên lý bảo toàn năng lượng
principle of conservation of matter nguyên lý bảo toàn vật chất
principle of least squares nguyên lý bình phương nhỏ nhất
principle of optimization nguyên lý tối ưu
principle of working nguyên tắc làm việc
print *n.* bản in; ảnh in; chữ in
print command lệnh in
printed circuit card bìa mạch in
printed form mẫu in sẵn
printing house nhà in
printing ink mực in, mực dấu
printing plate bản in
priority *n.* quyền ưu tiên
priority order thứ tự ưu tiên
priority processing sự xử lý ưu tiên
prism *n.* lăng kính
prism glass lăng kính
private practice hành nghề tư nhân
private property tài sản riêng
pro-enzyme *n.* tiền enzym
probability *n.* xác suất
probability curve đồ thị xác suất
probability density mật độ xác suất
probability distribution sự phân bố xác suất
probability factor hệ số xác suất, thừa số xác suất
probability level mức xác suất
probable date ngày có khả năng
probable error sai số có thể
probe *n.* sự thăm dò; đầu dò, cực dò; máy dò; *y.* que thăm
probenecide *n.* probenecid
probit analysis phân tích xác suất

problem *n.* vấn đề; bài toán

procainamide hydrochloride *n.* procainamid clorhydrat

procaine benzylpenicillin *n.* procain benzylpenicilin

procaine hydrochloride procain hydroclorid

procaine penicillin procain penicilin

procedure *n.* phương pháp; thủ thuật; thủ tục; quy trình

procedure analysis sự phân tích quy trình

process *n.* quá trình; phương pháp; công nghệ

process analysis sự phân tích quá trình

process channel kênh xử lý

process chart sơ đồ công nghệ

process conditions điều kiện thao tác công nghệ

process control kiểm soát quá trình công nghệ

process control computer máy tính điều khiển quá trình công nghệ

process control room phòng kiểm soát quá trình sản xuất

process controller bộ điều khiển quá trình công nghệ

process design thiết kế quá trình công nghệ

process engineering kỹ thuật sản xuất

process flow diagram biểu đồ quá trình lưu chuyển

process of decomposition quá trình phân hủy

process of development quá trình phát triển

process of elimination quá trình thải loại

process of evolution quá trình tiến hóa

process of first order quá trình (phản ứng) bậc nhất

process of infection quá trình nhiễm khuẩn

process of motion quá trình chuyển động

process of regeneration quá trình tái tạo

process related impurities tạp chất liên quan đến quy trình sản xuất

process validation thẩm định quy trình

processed *n.* đã xử lý, đã chế biến

processed plant materials dược liệu đã chế biến; dược liệu đã bào chế

processed product sản phẩm đã chế biến, sản phẩm đã xử lý

processing *n.* sự xử lý, sự gia công, sự chế biến

processing capacity khả năng xử lý

processing equipment thiết bị xử lý

processing line dây chuyền gia công

processing technology công nghệ gia công

processing time thời gian vận hành

processor *n.* thiết bị xử lý, bộ xử lý

prochlorperazine *n.* prochlorperazin

proconvertin *n.* proconvertin

proctalgia *n.Lat.* đau hậu môn

proctitis *n. Lat.* viêm trực tràng

proctocoele *n.* sa trực tràng

proctocolitis *n. Lat.* viêm trực tràng-đại tràng

proctoscope *n.* ống soi trực tràng

prodrug *n.* tiền dược

producing capacity khả năng sản xuất, sản lượng

product *n.* sản phẩm; *t.* tích số

product certificate giấy chứng nhận sản phẩm

product certificate of origin (C/O) giấy chứng nhận nguồn gốc sản phẩm

product information thông tin (về) sản phẩm

product launching phát động bán sản phẩm; tung sản phẩm ra thị trường

product license giấy phép sản phẩm

product of combustion sản phẩm của sự cháy, sản phẩm sau thiêu đốt

product of disintegration sản phẩm phân hủy

product of distillation sản phẩm chưng cất
product of metabolism sản phẩm chuyển hóa
product-owner người sở hữu sản phẩm
product recall thu hồi sản phẩm
product-related impurities tạp chất liên quan đến sản phẩm
product specification file tài liệu đặc điểm sản phẩm
production *n.* sự sản xuất, sự chế tạo
production batch lô quy mô sản xuất
production capacity năng lực sản xuất, công suất sản xuất
production control kiểm soát quá trình sản xuất
production control computer máy tính điều khiển sản xuất
production department xưởng sản xuất
production division bộ phận sản xuất
production engineer kỹ sư công nghệ, kỹ sư sản xuất
production flow tiến trình sản xuất
production forecast dự đoán sản xuất
production line dây chuyền sản xuất
production manager giám đốc sản xuất
production order lệnh sản xuất
production planning lập kế hoạch sản xuất
production process quá trình sản xuất
production program chương trình sản xuất
production programme chương trình sản xuất
production rate năng suất
production rhythm nhịp độ sản xuất
production schedule tiến trình sản xuất
production stage giai đoạn sản xuất
production standard định mức sản xuất
production structure cơ cấu sản xuất
production time thời gian sản xuất
productive development sự phát triển sản xuất

productiveness *n.* năng lực sản xuất; khả năng sinh lợi; lợi nhuận sản xuất
productivity *n.* sức sản xuất, năng suất
profenamine hydrochloride *n.* profenamin hydroclorid
profession *n.* nghề nghiệp
professional *adj.* (thuộc) nghề nghiệp, (thuộc) chuyên nghiệp
profibrinolisin *n.* tiền fibrinolisin
profile *n.* mặt cắt, tiết diện; profin; chu tuyến định hình
profile blade breaker máy nghiền có lưỡi dao nghiêng
profile iron sắt định hình
profile projector máy chiếu profin
profile steel thép định hình
profit *n.* lợi ích; tiền lãi, lợi nhuận
profit margin thặng số lợi nhuận
profitability *n.* khả năng sinh lãi
profitable *adj.* có lãi, sinh lợi
proflavine *n.* proflavin
progestational action tác dụng tạo progesteron
progesterone *n.* progesteron
progestin *n.* progestin
progestogen *n.* progestogen
prognosis *n.* *Lat* sự dự báo, sự dự đoán, sự tiên lượng; *y.* sự chẩn đoán
program *n.* chương trình
program card phiếu đục lỗ chương trình
program controlled được điều khiển theo chương trình
program-controlled computer máy tính điều khiển theo chương trình
program-controlled interrupt sự ngắt điều khiển bởi chương trình (*máy tính*)
program flow diễn tiến chương trình
program generation sự lập chương trình
program lay-out sự bố trí chương trình
program optimisation sự tối ưu hóa chương trình

program step bước thực hiện chương trình

program transcript bản sao chương trình

programmable logic control mạch logic điều khiển chương trình hóa; kiểm soát chương trình hóa vi xử lý

programme *n.* chương trình

programme compilation biên soạn chương trình

programme controlled được điều khiển theo chương trình

programmed check sự kiểm tra lập trình (*máy tính*)

programmed control kiểm soát theo chương trình

programming *n.* sự lập chương trình, sự lập trình

programming computer máy (tính) lập trình

programming device bộ phận lập trình

programming language ngôn ngữ lập trình

progress *n.* tiến độ, sự tiến triển

progress chart biểu đồ tiến độ

progress of work tiến độ thi công

progression *n. t.* cấp số; sự tiến triển

progressive *adj.* tuần tự, tiến triển

progressive assembly line dây chuyền lắp ráp liên tục

progressive drier thiết bị sấy tuần tự, thiết bị sấy tăng dần nhiệt độ

progressive maintenance sự bảo dưỡng theo tiến độ

progressive process quá trình tiến triển

proguanil hydrochloride *n.* proguanil hydroclorid

prohibited *adj.* bị cấm

prohibited area vùng cấm

prohibited drugs thuốc bị cấm (*sản xuất, lưu hành, sử dụng ...*)

prohibited export hàng cấm xuất khẩu

project *n.* đề án, dự án; bản thiết kế // *v.* phóng chiếu; đặt kế hoạch

project drawing bản vẽ đồ án; bản vẽ dự án

project estimation dự toán dự án

project evaluation sự đánh giá dự án

project value giá trị của dự án

projecting camera máy chiếu

projection *n.* sự chiếu; hình chiếu; phép chiếu; sự đặt kế hoạch

projection balance cân có thang chiếu

projection distance khoảng cách chiếu

projection equipment thiết bị chiếu; thiết bị chiếu phim

projection formula công thức chiếu

projection lamp đèn chiếu

projection lantern đèn chiếu

projection nucleus vòng chiếu

projector *n.* máy chiếu; đèn chiếu

prokinase *n.* prokinase, tiền kinase (*enzym*)

prolactin *n.* prolactin

proliferation *n.* sự nảy nở, sự tăng sinh, sự tăng trưởng

prolongable *adj.* có thể kéo dài, nổi dài được

prolongation *n.* sự kéo dài; sự nổi dài; sự gia hạn

prolonged *adj.* được kéo dài, được nổi dài

prolonged action tác dụng kéo dài

prolonged-action tác dụng kéo dài

prolonged-action drug thuốc tác dụng kéo dài

prolonged anaesthesia gây mê kéo dài

prolonged anesthesia gây mê kéo dài

prolonged effect tác dụng kéo dài

prolonged-release dosage form dạng bào chế [tác dụng kéo dài, giải phóng hoạt chất kéo dài], thuốc giải phóng được chất kéo dài

prolonged treatment điều trị kéo dài

promazine *n.* promazin

promethazine *n.* prometazin

prominence *n.* sự nhô ra, sự lồi ra

prominent *adj.* nhô ra, lồi ra

prominent feature đặc điểm nổi bật
promixity *n.* sự gần đúng; độ tiếp cận; sự lân cận
promote *v.* thúc đẩy, xúc tiến; quảng cáo; đề bạt
promoted action tác dụng xúc tiến
promoter *n.* tác nhân thúc đẩy, tác nhân môi; chất xúc tiến
promoting agent chất kích thích, chất xúc tiến
promotion *n.* sự thúc đẩy, sự xúc tiến; sự quảng cáo
proneness *n.* thiên hướng
proof *n.* chứng cứ, bằng chứng, sự chứng minh // *adj.* không xuyên qua, không thấm qua, kín (*khí, chất lỏng*)
propagation *n.* sự lan truyền; sự truyền; sự truyền giống, sự nhân giống
propagation rate tốc độ lan truyền
propagation reaction phản ứng dây chuyền lan rộng
propagation sequence trình tự lan truyền
propanol *n.* propanol
propantheline bromide *n.* propantelin bromid
propellant *n.* chất đẩy; chất nổ đẩy; nhiên liệu phản lực
propeller fan quạt cánh quạt, quạt cánh đẩy
propeller stirrer máy trộn kiểu chân vịt, máy trộn kiểu chong chóng
propelling force lực đẩy
propepsin *n.* tiền pepsin
proper *adj.* riêng, hợp cách; đúng
property *n.* đặc tính, tính chất; quyền sở hữu; tài sản, của cải; bất động sản
prophase *n.* tiền kỳ
prophylactic *n.* thuốc dự phòng
prophylactic dose liều dự phòng
prophylaxis *n.* *Lat.* sự dự phòng
propionate *n.* propionat

proportion *n.* tỷ lệ; phần trăm; sự cân xứng; *t.* tỷ lệ thức; quy tắc tam suất
proportional *adj.* cân xứng, có tỷ lệ, cân đối
proportional limit giới hạn tỷ lệ
proportional sampling sự lấy mẫu theo tỷ lệ
proportionality *n.* tính cân xứng, tính cân đối, tính tỷ lệ
proportionality factor hệ số tỷ lệ
propoxyphene *n.* propoxiphen
proprietary *n.* quyền sở hữu // *adj.* (thuộc) quyền sở hữu
proprietary drug thuốc có bản quyền
proprietary name tên độc quyền
propulsion *n.* lực đẩy
propulsive *adj.* đẩy tới, đẩy đi
propulsive force lực đẩy
propulsor *n.* chất đẩy
propyl *n.* propyl
propylene *n.* propylen
propylparaben *n.* propylparaben
propylthiouracil *n.* propylthiouracil
prosecretin *n.* tiền secretin
prospect *n.* cảnh, toàn cảnh // *v.* thăm dò, điều tra
prospective *adj.* (thuộc) tương lai, (thuộc) tiền lượng
prospective validation thăm định trước, thăm định tiền lượng
prospectus *n.* *Lat.* tờ quảng cáo
prostaglandin drugs *n.* thuốc nhóm prostaglandin
prostigmin *n.* prostigmin
protamine *n.* protamin
protamine zinc insulin insulin protamin kềm
protease *n.* protease (*enzym*)
protectant *n.* chất bảo vệ
protected *adj.* được bảo vệ
protected group nhóm được bảo vệ
protecting *n.* sự bảo vệ

protecting cap nắp bảo vệ, mũ bảo vệ
protecting cover lớp bảo vệ
protecting film màng bảo vệ
protecting group nhóm bảo vệ
protecting mask mặt nạ bảo vệ
protecting mean phương tiện bảo vệ
protecting tube ống bảo vệ
protection *n.* sự bảo vệ
protection against cold bảo vệ chống lạnh
protection against heat bảo vệ chống nóng
protection against humidity bảo vệ chống ẩm
protection against infection bảo vệ chống nhiễm khuẩn
protection against light bảo vệ chống ánh sáng
protective *adj.* có tính bảo vệ
protective action tác dụng bảo vệ
protective agent chất bảo vệ
protective barrier màng bảo vệ
protective bulkhead trần [bảo hiểm, bảo vệ]
protective coating lớp bao bảo vệ
protective colloid keo bảo vệ
protective device cơ cấu bảo vệ
protective dosage liều bảo vệ
protective effect tác dụng bảo vệ
protective enzyme emzym bảo vệ
protective glass kính bảo vệ
protective glasses kính an toàn; kính mắt bảo vệ
protective glove găng tay bảo vệ
protective layer lớp bảo vệ
protective mask mặt nạ bảo vệ
protective ointment thuốc mỡ bảo vệ da
protective plaster cao dán bảo vệ
protective relay rơle bảo vệ
protective switch cầu dao bảo vệ
protector laboratoty hood tủ hút chịu acid và dung môi an toàn
protein *n.* protein

protein binding liên kết protein
protein-bound iodine protein liên kết iod
protein coagulation temperature nhiệt độ đông tụ protein
protein deficiency thiếu hụt protein
protein equilibrium cân bằng protein
protein free không [có, chứa] protein
protein hydrolysate dịch thủy phân protein
protein intake tiêu thụ protein
protein metabolism sự chuyển hóa protein
protein nitrogen nitơ protein
protein poison độc tố protein
protein replacement thay thế protein
protein requirement nhu cầu protein
protein starvation sự đói protein, sự thiếu hụt protein
proteolysis *n. Lat.* sự phân giải protein
proteolytic *adj.* có tính phân giải protein
proteolytic enzyme enzym thủy phân protein, emzym phân giải protein
prothrombine *n.* protrombin, tiền trombin
prothrombine time thời gian đông máu, thời gian protrombin
prothrombokinase *n.* tiền trombokinase, protrombokinase (*enzym*)
protide *n.* protid
protocol *n.* đề cương
proton *n.* proton
proton microscope kính hiển vi proton
proton pump bơm proton
proton resonance sự cộng hưởng proton
protopectin *n.* protopectin
protoplasma *n. Lat.* chất nguyên sinh
protoplast *n.* tế bào nguyên sinh
protoporphyrin *n.* protoporphirin
prototype *n.* mẫu đầu tiên, nguyên mẫu
prototype drawing bản vẽ chế tạo thử
protozoa *n. pl.* động vật nguyên sinh
protozoan *n.* động vật nguyên sinh
prove *v.* chứng minh, thử, thử nghiệm
provide *v.* cung ứng, cung cấp

provider *n.* nhà cung ứng, nhà cung cấp; nhà thầu cung ứng

proving *n.* sự chứng minh, sự thử

provision *n.* điều khoản (*hợp đồng*)

provision of agreement điều khoản của bản thỏa thuận

provision of contract điều khoản hợp đồng

provision of law điều khoản của luật

provisional *adj.* tạm, tạm thời

provisional shelf-life tuổi thọ tạm thời, tuổi thọ dự kiến (*thuốc*)

provisional tolerable intake level (PTI) mức dung nạp tạm thời

provisionally registered practitioner người đăng ký hành nghề tạm

provitamin *n.* tiền sinh tố, tiền vitamin, provitamin

proximal *adj.* gần đúng

proximate *adj.* gần đúng, xấp xỉ, sát gần

proximate analysis sự phân tích gần đúng; phép phân tích gần đúng

proximoceptor *n.* cơ quan thụ cảm gần, cận thụ quan

pruriginous *adj.* ngứa, lở ngứa

prurigo *n.* *Lat.* y. bệnh lở ngứa, chứng ngứa sần

pruritus *n.* *Lat.* ngứa

prussiate *n.* prusiat

pseudo- *pref.* (thuộc) giả, không thật (*tiếp đầu ngữ*)

pseudo-acid *n.* giả acid

pseudo-base *n.* giả base

pseudoadsorption *n.* sự hấp phụ giả

pseudocatalysis *n.* *Lat.* sự giả xúc tác

pseudocyst *n.* nang giả

pseudoephedrin *n.* pseudoephedrin

pseudomembrane *n.* màng giả

pseudomerism *n.* hiện tượng giả đồng phân

pseudomorphine *n.* pseudomorfín

pseudomorphous *adj.* giả hình

pseudosolution *n.* dung dịch giả

pseudosymmetry *n.* sự đối xứng giả

psoralen *n.* psoralen

psoriasis *n.* *Lat.* bệnh vẩy nến

psycho-active drug thuốc tâm thần

psychoanalysis *n.* *Lat.* phân tâm học

psychogenic headache đau đầu do tâm lý

psychological analysis y. phân tích tâm lý

psychological medicine y học tâm thần

psychology *n.* tâm lý học

psychoneurosis *n.* *Lat.* loạn thần kinh-tâm thần

psychopathology *n.* tâm thần bệnh học

psychopharmacology *n.* dược lý tâm thần học

psychophysiology *n.* tâm thần sinh lý học

psychosis *n.* *Lat.* loạn tâm thần

psychotherapeutics *n.* thuốc tâm thần

psychotherapy *n.* tâm lý trị liệu

psychotropic *adj.* hướng tâm thần, hướng thần

psychotropic drug thuốc hướng tâm thần

psychotropy *n.* tính hướng tâm thần

psyllium seed hạt mã đề

ptomaine *n.* ptomain

puberty *n.* tuổi dậy thì

pubes *n.* *Lat.* lông mu

public *adj.* công cộng

public health sức khỏe công cộng, sức khỏe cộng đồng

public health service dịch vụ y tế công cộng, dịch vụ y tế cộng đồng

public hygiene vệ sinh công cộng

public medicine y học công cộng

public relation manager giám đốc quan hệ công chúng

public safety an ninh công cộng

public service dịch vụ công cộng

publication *n.* ấn phẩm; sự xuất bản; sự công bố

publicity *n.* sự quảng cáo; nghề quảng cáo

publishing house nhà xuất bản

pulex *n. Lat.* con chấy
pull button nút kéo
pull contact công tắc kéo
puller *n.* cái vạm, dụng cụ tháo
pulley *n.* bánh đai, ròng rọc, con lăn
pulling chain xích kéo
pulmonal *adj.* (thuộc) phổi
pulmonary *adj.* (thuộc) phổi
pulmonary artery động mạch phổi
pulmonary circulation tuần hoàn phổi
pulmonary congestion sự tắc nghẽn phổi
pulmonary embolism nghẽn mạch phổi
pulmonary hypertension tăng huyết áp phổi
pulmonary mycosis nấm phổi
pulmonary stenosis hẹp lỗ động mạch phổi
pulmonary tuberculosis lao phổi
pulmonary vein tĩnh mạch phổi
pulp *n.* khối nhão; thịt, cơm (*trái cây*); *y.* tuỷ
pulp moulding tạo khuôn bằng bột nhão
pulpiness *n.* tính nhão; trạng thái nhão
pulpitis *n. Lat.* viêm tuỷ răng
pulpy *adj.* mềm nhão
pulsation *n.* sự đập; nhịp đập (*tim*)
pulsative *adj.* (theo) nhịp, (theo) xung
pulsative oscillation xung động
pulsative-release dosage form dạng bào chế tác dụng theo nhịp, dạng bào chế giải phóng thuốc theo nhịp
pulse *n.* xung; *y.* mạch
pulse amplitude biên độ xung
pulse analyser máy phân tích xung
pulse band dải tần của xung
pulse excitation sự kích thích xung
pulse interval khoảng cách xung
pulse laser laser xung
pulse length độ dài xung
pulse period chu kỳ xung
pulse polarography phép cực phổ xung
pulse propagation sự truyền xung
pulse-spike amplitude biên độ xung nhọn

pulser *n.* thiết bị tạo xung
pulverisable *adj.* có thể nghiền thành bột
pulverisation *n.* sự nghiền thành bột
pulveriser *n.* vòi phun, thiết bị phun; máy nghiền
pulverous *adj.* ở thể bột, ở thể bụi
pulverulence *n.* trạng thái bột
pulverulent *adj.* có dạng bụi, có dạng bột mịn
pumice stones đá bọt
pump *n.* máy bơm, cái bơm // *v.* bơm
pump back bơm ngược
pump barrel thân máy bơm
pump off bơm xả khí
pump out bơm ra
pump over bơm chuyển
pump priming mồi bơm
pumping action tác dụng bơm
punch *n.* chày (*máy dập viên*)
punch card thẻ đục lỗ
punch press máy dập cắt
punched *adj.* đã đục lỗ, có lỗ
punched card phiếu đục lỗ; bìa đục lỗ
punched plate đĩa đục lỗ, tấm đục lỗ
punched tape băng đục lỗ; băng dính đục lỗ
punctable *adj.* có thể đục lỗ
punctable multi-dose container lọ đựng nhiều liều với nút có thể xuyên qua (*thuốc tiêm*)
punction needle kim chọc
puncture *n.* lỗ châm; sự châm thủng
puncture needle kim chọc dò
pupil *n.* đồng tử
pupillary *adj.* (thuộc) đồng tử
pupillary reflex phản xạ đồng tử
purchase *n.* sự mua
purchase order lệnh mua
purchase price giá mua
pure *adj.* tinh khiết, nguyên chất, trong sạch
pure air không khí sạch

pure-culture yeast nấm men cấy thuần chủng

pure oxygen oxy tinh khiết

pure substance chất tinh khiết

pure water nước tinh khiết

pureness *n.* sự tinh khiết

purgation *n.* sự tẩy, sự xô

purgative *adj.* có tính chất [tẩy, xô] // *d.* thuốc tẩy, thuốc xô

purgative action tác dụng [tẩy, xô]

purge, trap, head space for chromatography hệ thống bay hơi cho sắc ký

purification *n.* sự tinh chế, sự làm sạch

purified *adj.* được tinh chế, được làm sạch, được tinh luyện

purified water nước tinh chế, nước tinh khiết hóa

purifier *n.* máy tinh chế, máy làm sạch

purifying *n.* sự tinh chế, sự tinh luyện

purifying agent tác nhân làm sạch; tác nhân tinh chế; trang bị làm sạch

purifying column cột tinh chế

purifying material vật liệu tinh chế

purifying powder bột tẩy uế

purine *n.* purin

purity *n.* sự tinh khiết, sự sạch; độ tinh khiết; sự nguyên chất, độ nguyên chất

purity assay thử nghiệm độ tinh khiết

purity degree độ tinh khiết

purity investigation khảo sát độ tinh khiết

purity standard chuẩn tinh khiết

purity test thử tinh khiết, sự thử độ tinh khiết

purple *n.* màu đỏ tía

purpose *n.* mục đích, ý định

purpose-made *adj.* được sản xuất theo đơn đặt hàng

purpura *n. Lat.* ban xuất huyết

purulent *adj.* có mủ

push *n.* sự đẩy, sự ép

push button nút ấn, nút đẩy

push-button starter bộ khởi động bằng nút ấn

push contact công tắc bấm

push switch công tắc ấn

pustule *n.* mụn mủ

putrefaction *n.* sự thối rữa, sự phân hủy, sự mục nát

putrescence *n.* tình trạng [thối rữa, phân hủy, mục nát]

putrescent *adj.* (thuộc) thối rữa, đang thối rữa

putrescible *adj.* có thể bị thối rữa

putrescine *n.* putrescin

putrid *adj.* (thuộc) thối rữa, phân hủy, mục nát

putrid fermentation sự lên men thối

py- (pyo-) *pref.* (thuộc) mủ, có mủ (*tiếp đầu ngữ*)

pycnometer *n.* tỷ trọng kế, picnomet

pyelitis *n. Lat.* viêm bể thận

pyelonephritis *n. Lat.* viêm thận-bể thận

pyloric *adj.* (thuộc) môn vị

pyloric stenosis hẹp môn vị

pylorus *n. Lat.* môn vị

pyoderma *n. Lat.* bệnh mủ da

pyogenesis *n. Lat.* sự sinh mủ

pyogenic *adj.* sinh mủ

pyoid *adj.* giống mủ

pyosis *n. Lat.* sự mưng mủ

pyr- (pyro-) *pref.* (thuộc) lửa; cảm giác cháy bỏng; sốt (*tiếp đầu ngữ*)

pyramid *n.* hình chóp, hình tháp; kim tự tháp

pyramid mixing machine máy trộn kiểu kim tự tháp

pyramydon *n.* pyramidon

pyrazinamide *n.* pyrazinamid

pyrazolone *n.* pyrazolon

pyretherapy *n.* điều trị bằng nhiệt

pyrethrum *n. Lat.* cây cúc trừ sâu

pyretic *adj.* gây sốt, do sốt gây ra

pyreto- *pref.* (thuộc) sốt (*tiếp đầu ngữ*)

pyretogen *n.* chất sinh nhiệt
pyretogenesis *n. Lat.* sự sinh nhiệt
pyretogenic *n.* (thuộc) sinh nhiệt
pyretogenous *adj.* (thuộc) sinh nhiệt
pyretotherapy *n.* phép điều trị bằng sức nóng
pyrex *n.* thủy tinh pyrex, thủy tinh chịu nhiệt
pyridine *n.* pyridin
pyridostigmin *n.* pyridostigmin
pyridoxine hydrochloride *n.* piridoxin hydrochlorid
pyrimethamine *n.* pyrimethamin
pyrimidine *n.* pyrimidin
pyroboric acid *n.* acid pyroboric
pyrobutaline *n.* pyrobutalin
pyrocain *n.* pyrocain
pyrocatechin *n.* pyrocatechin
pyrocatechol *n.* pyrocatecol
pyrochemical analysis sự phân tích hóa học nhiệt độ cao
pyrogalllic acid *n.* acid pyrogalic
pyrogen *n.* chất gây sốt, chí nhiệt tố

pyrogen-free không có chất gây sốt
pyrogenetic *adj.* gây sốt, sinh nhiệt
pyrogenic *adj.* sinh nhiệt, tỏa nhiệt
pyrogenic bacteria vi khuẩn sinh [chất gây sốt, chí nhiệt tố]
pyrogenic reaction phản ứng sinh nhiệt; phản ứng gây sốt
pyrogenous *adj.* gây sốt, sinh nhiệt
pyrolysis *n. Lat.* sự nhiệt phân
pyrolytic decomposition sự nhiệt phân
pyrometric probe đầu dò nhiệt
pyrophosphatase *n.* pirophotphatase (*enzym*)
pyropuncture *n.* nhiệt châm, phép cứu
pyrosis *n. Lat.* chứng ợ chua
pyrotherapy *n.* phép điều trị bằng nhiệt
pyrotic *adj.* ăn da // *n.* chất ăn da, chất ăn mòn da
pyrotoxin *n.* pirotoxin
pyruvic acid *n.* acid pyruvic
pyrvinium palmoate *n.* pirvinium palmoat
pyuria *n. Lat.* mù niệu
pyxis *n. Lat. thv.* quả hộp

Q

quadrant *n.* [góc, cung] phần tư

quadrate *n.* hình vuông

quadratic *adj.* (thuộc) bậc hai, (thuộc) toàn phương

quadri- *pref.* (thuộc) bốn (*tiếp đầu ngữ*)

quadripartite *adj.* (thuộc) bốn phần, bốn bên; chia làm bốn phần

quadrupolar *adj.* có bốn cực

quadrivalence *n.* hóa trị bốn

quadrivalent *adj.* có hóa trị bốn

quadruple *adj.* gấp bốn lần

quadruple bond liên kết bốn

quadruple burner đèn nung bốn ngọn

quadruple link liên kết bốn

quadrupole *n.* bốn cực

quadrupole moment momen bốn cực

qualification *n.* sự đánh giá

qualification of equipment sự đánh giá thiết bị

qualification of process sự đánh giá quy trình

qualitative *adj.* (thuộc) chất lượng; (thuộc) định tính

qualitative analysis phân tích định tính

qualitative composition thành phần định tính

qualitative determination phép định tính, xác định tính chất

qualitative filter paper giấy lọc định tính

qualitative investigation nghiên cứu định tính

qualitative reaction phản ứng định tính

qualitative scale thang định tính

qualitative test phép thử định tính

quality *n.* chất lượng, phẩm chất; đặc trưng, đặc tính

quality analysis phân tích chất lượng

quality assessment đánh giá chất lượng

quality assurance bảo đảm chất lượng

quality assurance manager giám đốc bảo đảm chất lượng

quality audit kiểm tra đánh giá (hoạt động) chất lượng

quality control kiểm nghiệm chất lượng, kiểm tra chất lượng

quality control manager giám đốc kiểm nghiệm, giám đốc kiểm tra chất lượng

quality criteria tiêu chí chất lượng

quality degeneration sự suy giảm chất lượng

quality determination xác định chất lượng

quality management quản lý chất lượng

quality manual sổ tay chất lượng

quality policy chính sách chất lượng

quality specification tiêu chuẩn chất lượng

quality standard tiêu chuẩn chất lượng

quality system hệ thống chất lượng

quanta *n. Lat. pl.* lượng tử

quantitation *n.* sự định lượng

quantitation limit giới hạn định lượng

quantitative *adj.* (thuộc) định lượng, có tính định lượng

quantitative analysis phân tích định lượng

quantitative composition thành phần định lượng, tỷ lệ định lượng

quantitative determination phép định lượng

quantitative examination kiểm tra định lượng

quantitative filter paper giấy lọc định lượng

quantitative investigation nghiên cứu định lượng

quantitative reaction phản ứng định lượng

quantitative scale thang định lượng

quantitative test phép thử định lượng

quantity *n.* lượng; số lượng; đại lượng

quantity of illumination lượng chiếu sáng

quantity of light lượng ánh sáng, quang năng

quantity of motion động lượng

quantity of radiation liều lượng bức xạ

quantity production sự sản xuất hàng loạt

quantization *n.* sự số hóa; sự lượng tử hóa

quantum *n. Lat.* lượng tử

quantum biochemistry hóa sinh học lượng tử

quantum chemistry hóa học lượng tử

quantum effect hiệu ứng lượng tử

quantum emission sự phát xạ lượng tử

quantum energy năng lượng lượng tử

quantum jump bước nhảy lượng tử

quantum level mức lượng tử

quantum mechanics cơ học lượng tử

quantum number số lượng tử

quantum optics quang học lượng tử

quantum physics vật lý lượng tử

quantum radiation bức xạ lượng tử

quantum statistics môn thống kê lượng tử

quantum theory lý thuyết lượng tử, thuyết lượng tử

quarantine *n.* sự đề riêng, sự biệt trừ; sự kiểm dịch

quarantine area khu vực biệt trừ (*kho*); khu vực kiểm dịch

quarantine labelling dán nhãn biệt trừ

quarantine period thời kỳ cách ly, thời kỳ biệt trừ

quarantine storage bảo quản biệt trừ

quarantine store kho biệt trừ

quarter *n.* một phần tư; một quý (*ba tháng*); tuần trăng; một góc

quartering *n.* sự chia bốn, sự chia tư

quartz *n.* thạch anh

quartz condensing lens thấu kính hội tụ thạch anh

quartz filter bộ lọc bằng thạch anh

quartz glass thủy tinh thạch anh

quartz lamp đèn thạch anh

quartz light đèn thạch anh

quartz sand cát thạch anh

quasi- *pref.* tựa, giống (*tiếp đầu ngữ*)

quasi-liquid state trạng thái giống lỏng

quasichemical method phương pháp tựa hóa học

quasiconductor chất bán dẫn

quasicrystal tựa tinh thể

quasivacuum gần chân không

quassia *n. Lat.* cây bạch mộc

quassia wood gỗ cây bạch mộc, gỗ cây quassia

quaternary *adj.* (thuộc) bốn gốc, bốn thành phần, bốn hóa trị

quaternary ammonium salt muối amoni bậc bốn

quaternary carbon atom nguyên tử carbon bậc bốn

quaternary compound hợp chất bậc bốn

quaternary electrolyte chất điện ly bốn ion

quaternary mixture hỗn hợp bốn cấu tử

quaternary phase pha bốn thành phần

quaternary salt muối bậc bốn

quaternary system hệ bốn pha

quercetin *n.* quercetin

question *n.* câu hỏi, vấn đề

quick *adj.* nhanh, nhạy; linh hoạt

quick-action tác dụng nhanh

quick-adjusting sự điều chỉnh nhanh

quick aging sự lão hóa nhanh

quick ageing sự lão hóa nhanh

quick break sự ngắt nhanh

quick-break ngắt nhanh

quick-detachable tháo nhanh

quick freezing đông lạnh nhanh

quick lift pallet truck xe nâng palet nhanh

quick-opening gate valve van mở nhanh

quick-operating thao tác nhanh

quick-response đáp ứng nhanh

quick run filter lọc nhanh

quick-setting emulsion nhũ tương lắng đọng nhanh, nhũ tương tách lớp nhanh

quick-settling emulsion nhũ dịch chóng tách lớp

quick test xét nghiệm nhanh, phép thử cấp tốc

quiescent *adj.* tĩnh, lắng

quiescent layer lớp tĩnh

quiet *n.* sự yên tĩnh, sự lặng lẽ // *adj.* yên tĩnh

quillaja *n. Lat.* cây thạch kiềm (*Nam Mỹ*)

quinacrine hydrochloride *n.* quinacrin hydroclorid

quinalbarbitone *n.* quinalbarbiton

quinalizarine *n.* quinalizarin

quinidine *n.* quinidin

quinine *n.* quinin

quinine acetylsalicylate quinin acetylsalicylat

quinine acid hydrochloride quinin hydroclorid acid

quinine acid sulphate quinin acid sulfat

quinine bisulphate quinin bisulfat

quinine cinnamate quinin cinamat

quinine dihydrochloride quinin dihydroclorid

quinine ethylcarbonate quinin ethylcarbonat

quinine glycerophosphate quinin glycerophosphat

quinine hydrochloride quinin hydroclorid

quinine salicylate quinin salicylat

quinine sulphate quinin sulfat

quinine tannate quinin tanat

quinine wine rượu quinin, rượu canhkina

quinoidine *n.* quinoidin

quinoline *n.* quinolin

quinolone *n.* quinolon

quinone *n.* quinon

quinosol *n.* quinosol

quinotoxin *n.* quinotoxin

quinotropine *n.* quinotropin

quinovin *n.* quinovin

quinqivalence *n.* hóa trị năm

quinquina *n. Lat.* cây canh ki na

quivalent *adj.* có hóa trị năm

quintavalent *adj.* có hóa trị năm

quota *n. Lat.* chỉ tiêu, hạn ngạch; còta

quotation *n.* đoạn trích dẫn (*văn, tài liệu*); giá niêm yết, giá chứng khoán

quote *n.* giá dự trừ // *v.* định giá

quotidian fever sốt thường nhật, sốt hàng ngày

R

R *n.* R, rongen (đơn vị đo độ phóng xạ)

R & D department (research and development department) *abbr.* phòng nghiên cứu-phát triển, phòng R&D

R & D tableting machine máy dập viên quy mô nghiên cứu-phát triển

Ra *n.* radium, radi, Ra

rabbit *n.* con thỏ

rabbit unit đơn vị thỏ

rabble *n.* cánh khuấy

rabbling *n.* sự khuấy trộn

rabies *n.* bệnh dại

rabies vaccine vaccin dại

race *n.* nòi, giống; chủng tộc

racemate *n.* chất triệt quang, racemat

racemation *n.* sự racemic hóa, sự triệt quang hóa

racemethorphan *n.* racemethorphan

racemic *adj.* racemic, có tính triệt quang

racemic compound hợp chất racemic, hợp chất không hoạt quang

racemic compound hợp chất triệt quang

racemic mixture hỗn hợp triệt quang

racemisation *n.* sự racemic hóa, sự triệt quang hóa

racemised *adj.* đã racemic hóa, đã triệt quang hóa

rachi- (rachio-) *pref.* (thuộc) cột sống (tiếp đầu ngữ)

rachialgia *n. Lat.* chứng đau xương sống

rachianaesthesia *n. Lat.* gây tê tủy sống

rachis *n. Lat.* xương sống

rachitis *n. Lat.* bệnh còi xương

rack *n.* giá đỡ, khung, giàn

radar *n.* radar

radial *adj.* (thuộc) tia; (thuộc) bán kính; *y.* quay

radial acceleration gia tốc ly tâm

radial artery động mạch quay

radial blade bản cánh hướng tâm

radial burner đèn xoè

radial chromatography sắc ký vòng (trên đĩa giấy)

radial expansion sự giãn nở tỏa tròn

radial nerve thần kinh quay

radial reflex phản xạ quay

radial shrinkage sự co ngót xuyên tâm

radial velocity vận tốc quay

radiance *n.* độ trung; độ phát xạ; độ phát quang

radiant *adj.* phát quang; phát xạ

radiant capacity năng suất bức xạ

radiant energy năng lượng bức xạ

radiant excitation kích thích bằng bức xạ

radiant heat nhiệt bức xạ

radiant heat zone miền bức xạ

radiant intensity cường độ bức xạ

radiant temperature nhiệt độ bức xạ

radiating *n.* sự bức xạ; sự phát xạ

radiating capacity khả năng phát xạ

radiating heat nhiệt bức xạ

radiating power khả năng phát xạ

radiating surface bề mặt phát xạ

radiation *n.* sự phát xạ, sự bức xạ

radiation action tác dụng bức xạ

radiation amount liều lượng bức xạ; mức bức xạ

radiation analyser máy phân tích độ phóng xạ

radiation analyzer máy phân tích độ phóng xạ

radiation barrier rào chắn bức xạ

radiation biology sinh học bức xạ

radiation bombardment sự chiếu bức xạ

radiation chemical reaction phản ứng hóa học bức xạ

radiation chemistry hóa học phóng xạ

radiation coefficient hệ số bức xạ

radiation constant hằng số bức xạ

radiation counter máy đếm bức xạ

radiation density mật độ bức xạ

radiation detector máy dò bức xạ

radiation disease bệnh do phóng xạ

radiation dosage liều bức xạ

radiation dosimetry phép định lượng bức xạ

radiation effect tác dụng bức xạ, hiệu ứng bức xạ

radiation element nguyên tố phóng xạ

radiation energy năng lượng bức xạ

radiation exposure phơi nhiễm chất phóng xạ, sự chiếu xạ (*bằng tia phóng xạ*); sự phơi bức xạ

radiation furnace lò bức xạ

radiation genetics di truyền học phóng xạ

radiation hazard sự nguy hiểm do bức xạ

radiation heat nhiệt bức xạ

radiation indicator chỉ báo bức xạ

radiation injury tổn thương do bức xạ

radiation intensity cường độ bức xạ

radiation ionisation sự ion hóa do bức xạ

radiation laboratory phòng thí nghiệm chiếu xạ

radiation lamp đèn bức xạ

radiation length độ dài bức xạ

radiation meter máy đo cường độ bức xạ

radiation monitoring giám sát bức xạ

radiation mutation đột biến bức xạ

radiation pattern biểu đồ bức xạ

radiation physics vật lý học bức xạ

radiation preservation sự bảo quản bằng chiếu xạ

radiation probe đầu dò bức xạ

radiation product sản phẩm chiếu xạ

radiation proof chống bức xạ

radiation protection ngăn ngừa bức xạ, sự phòng ngừa bức xạ

radiation resistant chịu được bức xạ

radiation scattering tán xạ bức xạ

radiation sensibility nhạy cảm bức xạ

radiation shelter buồng chắn bức xạ; hầm chống phóng xạ

radiation sickness bệnh bức xạ

radiation source nguồn bức xạ

radiation spectrometer phổ kế bức xạ

radiation sterilization tiệt khuẩn bằng phóng xạ

radiation therapy xạ trị

radiation tolerance liều lượng bức xạ cho phép

radiation treatment xử lý bằng chiếu xạ; y. phép xạ trị

radiation unit đơn vị phóng xạ

radiator *n.* nguồn bức xạ, vật bức xạ; máy phát bức xạ; bộ tản nhiệt; lò sưởi

radiator fan quạt tản nhiệt

radiator frame khung tản nhiệt; dàn tản nhiệt

radiator shell vỏ tản nhiệt

radical *adj.* gốc; *t.* dấu căn, căn thức

radical acceptor chất nhận gốc

radical degeneracy sự thoái hóa gốc

radical polymerisation sự trùng hợp gốc

radical reaction phản ứng gốc

radical sign ký hiệu gốc

radical transfer sự chuyển gốc

radical treatment điều trị tận gốc

radical valence hóa trị gốc

radio- *pref.* (thuộc) bức xạ; phóng xạ (*tiếp đầu ngữ*)

radioaction *n.* tác dụng phóng xạ

radioactive *adj.* (thuộc) phóng xạ, có tính phóng xạ

radioactive activation sự hoạt hóa bằng phóng xạ

radioactive age determination sự xác định tuổi theo (hàm lượng) chất phóng xạ

radioactive analysis phân tích phóng xạ

radioactive bombardment sự chiếu phóng xạ

radioactive carbon dating sự xác định tuổi theo carbon đồng vị phóng xạ

radioactive chain dây phóng xạ

radioactive change sự biến đổi phóng xạ

radioactive clock đồng hồ phóng xạ

radioactive cloud mây phóng xạ

radioactive constant hằng số phóng xạ

radioactive contaminant chất ô nhiễm phóng xạ

radioactive contamination ô nhiễm phóng xạ

radioactive decay sự phân rã phóng xạ

radioactive decay constant hằng số phân rã phóng xạ

radioactive disintegration sự phân rã phóng xạ

radioactive dust bụi phóng xạ

radioactive element nguyên tố phóng xạ

radioactive half-life chu kỳ bán hủy phóng xạ

radioactive heat nhiệt phóng xạ

radioactive indicator chỉ thị phóng xạ

radioactive isomer chất đồng phân phóng xạ

radioactive isotope đồng vị phóng xạ

radioactive material chất phóng xạ

radioactive particle hạt phóng xạ

radioactive poisoning nhiễm độc phóng xạ

radioactive radiation phóng xạ, bức xạ phóng xạ

radioactive ray tia phóng xạ

radioactive source nguồn phóng xạ

radioactive standard mẫu chuẩn phóng xạ

radioactive substance chất phóng xạ

radioactive traceability chất đánh dấu phóng xạ

radioactive tracer nguyên tử đánh dấu, chất chỉ thị phóng xạ

radioactive waste chất thải phóng xạ

radioactivity *n.* tính phóng xạ

radioactivity detection sự phát hiện phóng xạ

radiobiochemical *adj.* (thuộc) sinh hóa phóng xạ

radiobiology *n.* sinh học phóng xạ

radiocarbon analysis phép phân tích carbon phóng xạ

radiochemical analysis phép phân tích hóa học phóng xạ

radiochemistry *n.* hóa học phóng xạ

radiochromatography *n.* phép sắc ký phóng xạ

radiocontrast agent chất cản tia X

radiodermatitis *n. Lat.* viêm da do [bức xạ, phóng xạ]

radiographic examination chiếu điện, chiếu X quang

radiographic film phim X quang

radiography *n.* phép chụp ảnh bằng tia X

radioimmunoassay *n.* thử nghiệm miễn dịch phóng xạ

radioisotope *n.* chất đồng vị phóng xạ

radioisotope analysis phép phân tích đồng vị phóng xạ

radioisotope assay phép đo đồng vị phóng xạ

radioisotope concentration nồng độ đồng vị phóng xạ

radioisotope needle kim đồng vị phóng xạ

radiological check kiểm tra X quang, chụp chiếu X quang

radiological safety an toàn phóng xạ

radiologist *n.* bác sĩ chuyên khoa X quang

radiology *n.* phóng xạ học; khoa X quang

radiomaterial *n.* chất phóng xạ, vật liệu phóng xạ

radiometer *n.* phóng xạ kế, máy đo phóng xạ

radiometric analysis phép phân tích phóng xạ

radionecrosis *n. Lat.* hoại tử do phóng xạ

radiopacity *n.* tính không thấu xạ, tính chắn tia phóng xạ, tính cản quang

radiopaque *adj.* không thấu xạ, chắn phóng xạ

radioreaction *n.* phản ứng phóng xạ

radioresistance *n.* tính chịu được phóng xạ

radioscopy *n.* phép chiếu X quang

radiosensitive *adj.* nhạy bức xạ, nhạy phóng xạ

radiotherapy *n.* xạ trị, sự điều trị bằng chất phóng xạ

radiotracer *n.* chất phóng xạ đánh dấu

radiotransparent *adj.* thấu xạ

radium *n. Lat.* radi, Ra

radium needle kim radi

radium ray tia radi

radius *n. Lat.* bán kính; tầm với, tầm hoạt động

radix *n. Lat.* rễ cây; *t.* cơ sở

radix achyranthis asperae cỏ xước (*rễ*)

radix achyranthis bidentatae ngưu tất (*rễ*)

radix aconiti ô đầu (*rễ củ*), xuyên ô

radix aconiti lateralis praeparata phụ tử

radix angelicae acutiloba đương quy di thực (*rễ*)

radix angelicae dahuricae bạch chi (*rễ*)

radix angelicae pubescentis độc hoạt (*rễ*)

radix angelicae sinensis đương quy (*rễ*)

radix asparagi thiên môn đông (*rễ củ*)

radix asteris từ uyên (*rễ*)

radix astragali membranacei hoàng kỳ (*rễ*)

radix bletillae striata bạch cập (*rễ*)

radix boehmeriae nivea rễ gai, trừ ma căn

radix bupleuri sài hồ (*rễ*)

radix clematidis uy linh tiên (*rễ*)

radix codonopsis pilosulae đảng sâm (*rễ*)

radix curcumae uất kim

radix cyathula officinalis xuyên ngư tất (*rễ*)

radix cynanchi atrati bạch vi

radix cynanchi baiqian bạch tiền

radix dichroae thường sơn (*rễ*)

radix dioscoreae oppositae sơn dược

radix dipsaci tục đoạn

radix et rhizoma gentianae rễ và thân rễ long đởm

radix et rhizoma ligustici sinensis cao bản (*rễ và thân rễ*)

radix et rhizoma ligustici walichi xuyên khung (*rễ và thân rễ*)

radix et rhizoma notopterygii khương hoạt (*rễ và thân rễ*)

radix euphorbiae seu knoxiae đại kích (*rễ*)

radix fallopiae multiflorae hà thủ ô đỏ (*rễ*)

radix gentianae macrophyllae tân giao (*rễ*)

radix ginseng nhân sâm (*rễ*)

radix glehniae sa sâm (*rễ*)

radix glycyrrhizae uralensis cam thảo (rễ)
radix hibisci sagittifolii sâm bồ chính (rễ), bồ chính sâm, thổ hào sâm
radix isatidis bản lam căn (rễ)
radix ledegouriellae phòng phong (rễ)
radix linderae ô dược (rễ)
radix lithospermi seu arnebiae từ thảo (rễ)
radix millettiae speciosae cát sâm (rễ), sâm nam, sâm gỗ, sâm liên ngẫu
radix morindae officinalis ba kích (rễ), dây ruột gà, ba kích thiên
radix notoginseng tam thất (rễ củ)
radix nymphaeae stellatae củ súng
radix ophiopogonis japonici mạch môn đông (rễ)
radix paeoniae alba bạch thược (rễ)
radix paeoniae rubra xích thược (rễ)
radix peucedani tiền hồ (rễ)
radix platicodi grandiflori cát cánh (rễ)
radix pluchaeae pteropodae rễ lức, hải sài
radix polygalae viễn chí (rễ)
radix polygoni cuspidati cốt khí (rễ)
radix pseudoginseng tam thất
radix puerariae sắn dây (rễ củ), cát căn
radix rehmanniae glutinosae địa hoàng (rễ)
radix rehmanniae glutinosae praeparata thực địa
radix salvia miltiorrhizae đan sâm (rễ)
radix sanguisorbae địa du (rễ)
radix saussureae lappae mộc hương (rễ)
radix scrophulariae huyền sâm (rễ)
radix scutellariae hoàng cầm (rễ)
radix sophorae flavescentis khô sâm (rễ)
radix sophorae tonkinensis sơn đậu căn (rễ)
radix stemonae tuberosae bách bộ (rễ)
radix stephaniae tetrandae phòng kỷ (rễ), phòng kỷ bắc, phần phòng kỷ

radix trichosanthis thiên hoa phấn (rễ)
radon *n.* radon, Rn
raffinose *n.* raffinose
rain water nước mưa
raising platform sàn nâng
rake stirrer máy trộn kiểu tằm cào
RAM (Random Access Memory) *n.* bộ nhớ RAM, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên
Raman scattering sự tán xạ Raman
Raman spectrophotometer quang phổ kế Raman
ramification *n.* sự phân nhánh
ramus *n.* *Lat.* nhánh
rancidity *n.* sự ôi, sự khét; sự trở mùi
random *n.* sự ngẫu nhiên; sự tùy tiện // *adj.* ngẫu nhiên
random absorption hấp thụ ngẫu nhiên
random access truy nhập ngẫu nhiên
random-access memory (RAM) bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên
random check kiểm tra ngẫu nhiên
random error sai số ngẫu nhiên
random failure sự cố ngẫu nhiên
random fluctuation sự dao động ngẫu nhiên
random inspection kiểm tra bất thường, kiểm tra ngẫu nhiên
random number số ngẫu nhiên
random order thứ tự ngẫu nhiên
random orientation sự định hướng ngẫu nhiên
random probability xác suất ngẫu nhiên
random process quá trình ngẫu nhiên
random processing sự xử lý ngẫu nhiên
random sample mẫu thử chọn ngẫu nhiên, mẫu ngẫu nhiên
random sampling sự lấy mẫu ngẫu nhiên
random test thí nghiệm ngẫu nhiên
randomization *n.* sự ngẫu nhiên hóa, sự làm theo cách ngẫu nhiên

randomized controlled trials *n.* thử nghiệm ngẫu nhiên có kiểm soát

randomness *n.* tính ngẫu nhiên

range *n.* dãy, hàng; phạm vi, lĩnh vực; loại, hạng; khoảng cách, khoảng; cỡ, tầm; biên độ, khoảng chênh lệch

range interval khoảng cách dài, khoảng cách tần

range of accommodation [dây, chuỗi] điều tiết

range of action phạm vi hoạt động

range of adjustment khoảng điều chỉnh

range of boiling giới hạn sôi

range of duty phạm vi hoạt động

range of efficacy phạm vi tác dụng

range of indications phạm vi chỉ định

range of influence phạm vi ảnh hưởng, tầm ảnh hưởng

range of response phạm vi đáp ứng

range of sensibility khoảng độ nhạy

range of stability phạm vi ổn định

range of toxicity phạm vi độc tính

ranitidine *n.* ranitidin

ranunculus *n. Lat.* cây mao lương

rapid *adj.* nhanh, nhanh chóng

rapid accelerator chất tăng tốc nhanh

rapid-access memory bộ nhớ truy cập nhanh

rapid action tác dụng nhanh

rapid analysis phân tích nhanh

rapid analysis method phương pháp phân tích nhanh

rapid granulation machine máy xát hạt (cốm) cao tốc

rapid mixer granulating machine máy tạo cốm nhanh

rapid process quá trình [nhanh, cấp tốc]

rapid service dịch vụ [nhanh, cấp tốc]

rapport *n.* bản báo cáo

rare *adj.* hiếm

rare disease bệnh hiếm

rare drug thuốc hiếm

rare-earth metal kim loại đất hiếm

rare earths các nguyên tố đất hiếm

rare elements các nguyên tố hóa học hiếm

rarefaction *n.* sự làm loãng, sự làm hiếm

rarefied *adj.* được làm loãng, được làm hiếm

rarefied air không khí loãng

rarely used *adj.* ít dùng

rash *n.* ngoại ban

raspberry syrup xiro (quả) mâm xôi

rat unit đơn vị chuột

rate *n.* tốc độ; tỷ suất, tỷ lệ; mức, hạng; giá; mức độ

rate constant hằng số tỷ lệ; hằng số tốc độ

rate of acceleration mức độ tăng tốc

rate of change tốc độ biến đổi

rate of conduction tốc độ dẫn truyền

rate of decomposition tốc độ phân huỷ

rate of development tỷ lệ phát triển

rate of diffusion tốc độ khuếch tán

rate of elimination tốc độ loại trừ, tốc độ thải loại

rate of elution tốc độ rửa giải

rate of evaporation tốc độ bay hơi

rate of excretion tốc độ bài tiết

rate of fermentation tốc độ lên men

rate of flow tốc độ chảy

rate of growth tốc độ tăng trưởng

rate of oxidation tốc độ oxy hóa

rate of pressure rise tốc độ tăng áp lực

rate of reaction tốc độ phản ứng

rate of rotation tốc độ quay, tốc độ góc

rate of settling tốc độ kết tủa

rate of yield năng suất

rated *adj.* danh định; ước lượng; được định giá

rated capacity công suất tính toán, công suất danh định

rated load capacity khả năng tải danh nghĩa

rated output công suất định danh, công suất định mức

rated performance đặc tính danh nghĩa, năng suất định danh

rated value trị số danh định

rates *n.* bảng lương, bảng đơn giá tiền công

ratification *n.* sự phê chuẩn

ratio *n.* *Lat.* tỷ suất, tỷ lệ; suất; hệ số

ratio adjuster núm chỉnh điện áp; núm chỉnh tỷ số vòng dây (*máy biến áp*)

ratio of compression hệ số nén, tỷ số nén

ratio of weight tỷ lệ khối lượng

ration *n.* suất, phần; khẩu phần

rational *adj.* hợp lý; *t.* hữu tỷ

rational therapeutics điều trị hợp lý

rational treatment điều trị hợp lý

rational use of drug sử dụng thuốc hợp lý

rationalisation *n.* sự hợp lý hóa

raubasine *n.* raubasin

raubasinine *n.* raubasinin

Rauwolfia *n.* *Lat.* cây ba gạc

Rauwolfia alkaloids alcaloid của [cây ba gạc, Rauwolfia]

raw *adj.* thô, chưa chế biến

raw compound hợp chất thô

raw data dữ liệu thô

raw distillate phần cất thô

raw gas khí thô

raw material nguyên liệu

raw material store kho nguyên liệu

raw oil dầu thô

raw petroleum dầu thô

ray *n.* tia, chùm tia

ray structure cấu trúc tòa tia

Raynaud's disease *n.* bệnh Raynaud

razor blade lưỡi dao cạo

re-establish *v.* thiết lập lại

re-evaporation *n.* sự tái bốc hơi

re-examination *n.* sự xác định lại; *y.* sự tái khám

re-expansion *n.* sự giãn nở trở lại

re-exportation *n.* sự tái xuất khẩu

re-immunising dose liều tiêm chủng nhắc lại

re-use *n.* sự dùng lại, sự sử dụng lại

reabsorption *n.* sự tái hấp thụ

reach fork truck xe có cang nâng phía trước

reactant *n.* chất phản ứng, thuốc thử

reacting *n.* sự phản ứng, sự tác dụng

reaction *n.* phản ứng, phản ứng hóa học; sự phân tác dụng; phân lực

reaction by-product sản phẩm phụ của phản ứng

reaction chain chuỗi phản ứng

reaction chamber buồng phản ứng

reaction column cột phản ứng

reaction curve đồ thị phản ứng

reaction formation tạo phản ứng

reaction formula công thức phản ứng

reaction heat nhiệt phản ứng

reaction kettle bình phản ứng

reaction mass khối lượng phản ứng

reaction medium môi trường phản ứng

reaction mixture hỗn hợp phản ứng

reaction of adaptation phản ứng thích nghi

reaction of first order phản ứng bậc một

reaction of second order phản ứng bậc hai

reaction product sản phẩm phản ứng

reaction rate tốc độ phản ứng

reaction stage giai đoạn phản ứng

reaction step bước phản ứng, giai đoạn phản ứng

reaction temperature nhiệt độ phản ứng

reaction threshold ngưỡng phản ứng

reaction time thời gian phản ứng

reaction timer đồng hồ đo tốc độ phản ứng

reaction to light phản ứng với ánh sáng

reaction to vaccination phản ứng khi tiêm chủng

reaction velocity tốc độ phản ứng

reaction vessel bình phản ứng

reaction yield hiệu suất phản ứng
reactivation *n.* sự tái kích hoạt
reactive *adj.* (thuộc) phản lực; (thuộc) phản ứng
reactive force phản lực
reactivity *n.* khả năng phản ứng
reactor *n.* bình phản ứng; lò phản ứng
reactor column [cột, tháp] phản ứng
reactor container bể phản ứng, thân lò phản ứng
read-only memory (ROM) bộ nhớ chỉ đọc, ROM
read-out *n.* kết quả đọc được; số liệu đưa ra
read out equipment thiết bị đọc
read statement lệnh đọc
readability *n.* tính dễ đọc; độ đọc rõ (*trên thang đo*)
readiness time thời gian sẵn sàng
reading *n.* cách đọc, sự đọc; giá trị đọc, số đọc
reading equipment thiết bị đọc
reading error sai số do đọc
reading glasses kính đọc sách
reading head đầu (từ) để đọc, đầu đọc
readjustment *n.* sự điều chỉnh
ready built house nhà lắp ghép
reagent *n.* thuốc thử, chất phản ứng
reagent kit bộ thuốc thử
reagent paper giấy thử
real *adj.* thật, thực; thực tế
real constant hằng số thực
real gas khí thực
real property bất động sản
real root nghiệm số thực
real solution dung dịch thực; nghiệm số thực
real time thời gian thực, thời gian thực tế, thời gian tức thời
real time execution sự thực hiện thời gian thực

real-time operation vận hành trên thời gian thực, vận hành tức thời
real time processing system hệ thống [xử lý theo thời gian thực, xử lý tức thời]
real time stability độ ổn định thực tế
realisation *n.* sự thực hiện
Réaumur thermometer nhiệt kế Réaumur
reappear *v.* tái hiện
reappearance *n.* sự tái hiện
rear *n.* đoạn cuối, khúc cuối, phía sau
rear wheel bánh xe sau
rearrangement *n.* sự sắp xếp lại; sự phiên chế lại
reattachment *n.* sự gắn trở lại
reblending *n.* sự trộn lại
rebound *n.* sự bật lại, sự nảy ngược
rebound effect tác dụng nảy ngược
reboxetine *n.* reboxetin
recalcification *n.* sự calci hóa lại
recalibration *n.* sự chia độ lại; sự hiệu chuẩn lại
recall *n. d.* sự thu hồi (*thuốc*); sự gọi lại
recall product store kho sản phẩm thu hồi
recall products area khu vực sản phẩm thu hồi (*kho*)
recapitulation *n.* sự tóm tắt; bản tóm tắt
receipt *n.* giấy biên nhận, phiếu thu; biên lai; sự nhận
receiver *n.* người nhận, người lĩnh; thùng chứa, bể chứa, thùng gom; máy thu
receiving aerial anten thu
receiving-recording equipment thiết bị thu ghi
receiving system hệ thống thu nhận
recent *adj.* gần đây, mới đây; cuối cùng; mới
reception *n.* sự thu, sự nhận, sự lĩnh; sự tiếp đón
receptor *n. y.* thụ thể, người nhận
recessive *adj.* có tính lặn
recessive character tính lặn, tính trạng lặn
recessive gene gen lặn

recessive trait nét lặn

recharging *n.* sự nạp lại

recharging basin bể dự trữ

recipe *n.* công thức pha chế; đơn thuốc; thuốc pha theo đơn

recipient *n.* người nhận // *d.* tá được

reciprocal *adj.* qua lại, tương hỗ; thuận nghịch // *t.* nghịch đảo

reciprocal correspondence sự tương ứng thuận nghịch, sự tương ứng tương hỗ

reciprocity *n.* sự qua lại, sự tương hỗ

recirculation *n.* sự tuần hoàn khép kín; sự quay vòng

reclassification *n.* sự phân loại lại

recognition system hệ thống nhận biết

recombinant *n.* thể tái tổ hợp; chất tái tổ hợp // *adj.* tái tổ hợp

recombinant DNA DNA tái tổ hợp, ADN tái tổ hợp

recombinant DNA technology công nghệ ADN tái tổ hợp

recombination *n.* sự tái tổ hợp

recommended dose liều khuyên dùng

recompense *n.* sự bồi hoàn, sự bồi thường; sự bù

recomposition *n.* sự cấu trúc lại thành phần

recompounding *n.* sự pha chế lại

recompression *n.* sự nén lại

reconciliation *n.* sự đối chiếu; sự nhất trí; sự hòa giải

recondition *n.* sự tu sửa lại; sự phục hồi, sự tân trang

reconstituted *adj.* khôi phục lại, hoàn nguyên

reconstituted milk sữa hoàn nguyên

reconstitution *n.* sự tạo lại; sự phục chế

reconstitution of glycogen sự tạo lại glycogen

reconstruction *n.* sự xây dựng lại, sự tái thiết

record *n.* hồ sơ, biên bản; bản ghi; sự ghi âm; kỷ lục

record book nhật ký quan sát

record-documentation room phòng ghi chép hồ sơ

record syringe bơm tiêm kiểu reco

recorder *n.* thiết bị ghi, máy ghi, dụng cụ ghi

recorder signal tín hiệu ghi

recording *n.* sự ghi; sự ghi âm

recording balance cân tự ghi

recording barometer khí áp kế tự ghi

recording camera máy ghi hình

recording channel kênh ghi

recording densitometer vi quang kế tự ghi

recording drum trống ghi

recording equipment thiết bị ghi

recording format mẫu ghi chép

recording gravimeter trọng lực kế tự ghi

recording head đầu (từ) đề ghi, đầu ghi

recording hygrometer ẩm kế tự ghi

recording indicator chỉ báo ghi lại

recording liquid level gauge thiết bị tự ghi mức chất lỏng

recording mechanism cơ cấu ghi

recording of findings sự ghi chép các phát hiện

recording paper giấy ghi, giấy ghi kết quả

recording pen bút ghi

recording pressure gauge áp kế tự ghi

recording pyrometer hỏa kế tự ghi

recording system hệ thống ghi

recording thermometer nhiệt kế tự ghi

recover *v.* hồi phục (*sức khỏe*); tái sinh; thu hồi

recoverable error sai sót có thể khôi phục

recovered *adj.* được thu hồi; được tái sinh

recovered acid acid thu hồi

recovered alcohol alcol thu hồi

recovered carbon than (hoạt tính) tái sinh

recovered oil dầu tái sinh

recovered solvent dung môi thu hồi

recovery *n.* sự phục hồi; thu lại được; sự tái sinh; sự thu hồi

recovery column tháp thu hồi; tháp tái sinh

recovery oil dầu thu hồi

recovery rate tốc độ phục hồi

recovery ratio tỷ lệ thu hồi

recovery speed tốc độ hồi phục

recovery system hệ thống thu hồi

recovery time thời gian phục hồi

recrudescence *n.* sự tái diễn (*bệnh*)

recrystallisation *n.* sự kết tinh lại

rectal *adj.* (thuộc) hậu môn

rectal capsule nang đặt hậu môn

rectal emulsion nhũ dịch hậu môn

rectal foam thuốc bọt hậu môn

rectal mucosa niêm mạc hậu môn

rectal narcosis gây mê đường hậu môn

rectal preparation chế phẩm dùng đường [trực tràng, hậu môn]

rectal solution dung dịch hậu môn

rectal suppository thuốc đạn hậu môn

rectal suspension hỗn dịch hậu môn

rectal syringe ống thụt hậu môn

rectal tampon tampon hậu môn

rectangular *adj.* (thuộc) hình chữ nhật, vuông góc, thẳng góc,

rectangular axes hệ tọa độ vuông góc

rectangular coordinates tọa độ vuông góc

rectangular mesh screen rây lỗ vuông

rectangular triangle tam giác vuông

rectifiable *adj.* tinh cất được

rectification *n.* sự sửa lại; sự chỉnh lưu; *h.* sự tinh cất, sự cất lại

rectifying *n.* sự tinh cất

rectifying column tháp chưng cất, tháp tinh chế, cột tinh cất

rectifying plate đĩa tinh cất

rectifying still nồi tinh cất

rectifying under vacuum sự tinh cất trong chân không

rectum *n. Lat.* trực tràng

recuperated *adj.* đã thu hồi, được thu hồi

recuperation *n.* sự thu hồi, sự lấy lại; sự phục hồi

recuperative *adj.* (thuộc) thu hồi

recuperative capability khả năng thu hồi

recuperative power khả năng phục hồi, khả năng thu hồi

recycle *n.* sự quay vòng lại, sự tái tuần hoàn

recycle mixing sự trộn tuần hoàn lại

recycle ratio tỷ lệ tuần hoàn lại

recycle stock vật liệu tuần hoàn lại

recycling *n.* sự tuần hoàn lại

red *n.* màu đỏ; phẩm đỏ

red blood corpuscle hồng huyết cầu

red Bordeaux Bordeaux đỏ, màu đỏ Bordeaux, màu đỏ boocđô

red-cell count đếm hồng cầu

red pepper quả ớt

red-pepper poultice thuốc đắp ớt

redifferentiation *n.* sự tái biệt hóa, sự phân hóa lặp lại

redistillation *n.* sự cất lại

redistilled water nước cất lại

redistribution *n.* sự phân phối lại

redox *n.* sự oxy hóa-khử

redox catalyst chất xúc tác oxy hóa-khử

redox couple cặp oxy hóa khử

redox electrode điện cực oxy hóa-khử

redox indicator chỉ thị oxy hóa khử, chỉ thị oxy hóa-khử

redox-kinetic potential thế oxy hóa-khử động học

redox potential thế oxy hóa-khử

redox potentiometry phép đo điện thế oxy hóa-khử

redox reaction phản ứng oxy hóa-khử

redox system hệ oxy hóa-khử

redox titration phép chuẩn độ oxy hóa-khử

reduce *v.* giảm, hạ; thu nhỏ; *h.* hoàn nguyên, khử

reduced *adj.* được khử; được giảm; được quy; được nghiền nhỏ
reduced density tỷ trọng giảm
reduced food intake giảm tiêu thụ thức ăn
reduced mass khối lượng quy gọn, khối lượng rút gọn
reduced pressure áp suất giảm
reduced steam hơi giảm áp
reducer *n.* bộ giảm tốc
reducibility *n.* tính khử, tính hoàn nguyên
reducible *adj.* khử được; giảm được
reducing *n.* sự khử; sự giảm
reducing agent tác nhân khử; chất khử
reducing power khả năng khử
reducing sugar đường khử
reductant *n.* chất khử, chất hoàn nguyên
reductant initiator chất khơi mào khử
reductase *n.* reductase (*enzym*)
reducing power khả năng rút gọn
reduction *n.* sự giảm, sự hạ, sự thu nhỏ; sự rút gọn; *h.* sự khử, sự hoàn nguyên
reduction ability khả năng khử
reduction heat nhiệt khử, nhiệt phản ứng khử
reduction of area sự co diện tích
reduction-oxidation *n.* sự oxy hóa-khử
reduction potential thế khử
reduction tower tháp khử
reductive *adj.* khử; khử được
reductive adsorption sự hấp phụ khử
reductive agent chất khử
reductive reaction phản ứng khử
reduplicate *n.* bản sao lại // *v.* lặp lại, nhắc lại
reduplication *n.* sự sao lại, sự lặp lại, sự nhắc lại; bản sao
reel *n.* ống, cuộn; tang để cuộn, lõi để cuộn
reference *n.* sự tham khảo; sự quy chiếu, sự tham chiếu; vật quy chiếu
reference card bảng đối chiếu
reference country nước tham chiếu

reference data số liệu tham khảo; số liệu đối chứng
reference direction hướng chuẩn
reference dose liều đối chiếu; liều đối chứng
reference electrode điện cực đối chiếu, điện cực đối chứng
reference frame hệ quy chiếu
reference grid mạng tọa độ
reference instrument dụng cụ đo kiểm
reference level mức quy chiếu; mức chuẩn
reference mark vạch dấu; điểm tham chiếu
reference plane mặt phẳng quy chiếu
reference point điểm quy chiếu
reference product sản phẩm đối chiếu; sản phẩm đối chứng
reference signal tín hiệu đối chiếu
reference standard chất chuẩn đối chiếu; mẫu chuẩn đối chiếu, mẫu chuẩn đối chứng
reference state trạng thái tham chiếu, trạng thái chuẩn
reference substance chất đối chiếu, chất đối chứng
reference system hệ thống đối chiếu, hệ quy chiếu, hệ thống quy chiếu
reference value giá trị đối chứng, trị số đối chiếu
refine *v.* lọc sạch, tinh chế // *n.* sự tinh luyện
refined *adj.* được tinh chế, được tinh luyện
refined oil dầu tinh chế
refined soda ash natri carbonat khan tinh chế
refined sugar đường tinh chế, đường tinh luyện
refined wool fat lanolin tinh chế
refinement *n.* sự lọc sạch, sự tinh chế, sự tinh luyện
refinery *n.* sự tinh chế
reflect *v.* phản xạ, phản chiếu; phản ánh
reflected light ánh sáng phản chiếu, ánh sáng phản xạ
reflected ray tia phản xạ

reflecting medium môi trường phản xạ
reflecting microscope kính hiển vi phản xạ
reflecting prism lăng kính phản xạ
reflecting surface mặt phản xạ
reflection *n.* sự phản xạ, hiện tượng phản xạ; sự phản chiếu
reflection angle góc phản xạ
reflection factor hệ số phản xạ, hệ số phản chiếu
reflection grating cách tử phản xạ
reflection plane mặt phẳng phản xạ
reflection X-ray microscope kính hiển vi phản xạ tia X
reflective *adj.* có tính phản xạ
reflectivity *n.* tính phản xạ, hệ số phản xạ
reflector *n.* gương phản xạ; vật phản xạ
reflected *adj.* được phản xạ, phản chiếu
reflex *n.* phản xạ; sự phản chiếu
reflex action tác dụng phản xạ
reflex arc cung phản xạ
reflexology *n.* phản xạ học
reflow *v.* hồi lưu, chảy ngược
reflux *n.* dòng ngược; sự chảy ngược
reflux condenser thiết bị ngưng hồi lưu
reflux cooler thiết bị làm lạnh hồi lưu
reflux exchange sự trao đổi nhiệt hồi lưu
reflux ratio hiệu suất hồi lưu
reflux-to-product ratio hiệu suất hồi lưu
reflux tower tháp thu hồi
reflux valve van một chiều
refracted light ánh sáng khúc xạ
refracted ray tia khúc xạ
refracting medium môi trường khúc xạ
refracting surface mặt khúc xạ
refraction *n.* sự khúc xạ; hiện tượng khúc xạ
refraction angle góc khúc xạ
refraction of light sự khúc xạ ánh sáng
refraction plane mặt phẳng khúc xạ
refractive coefficient hệ số khúc xạ
refractive index chiết suất
refractive power năng suất khúc xạ

refractometer *n.* khúc xạ kế
refractometric analyser máy phân tích khúc xạ
refractometric analyzer máy phân tích khúc xạ
refractory *n.* vật liệu chịu lửa // *adj.* chịu lửa, khó nóng chảy
refrigerant *n.* chất làm lạnh
refrigerated cargo hàng bảo quản lạnh
refrigerated truck xe lạnh
refrigerating *n.* sự làm lạnh
refrigerating agent chất làm lạnh; tác nhân làm lạnh
refrigerating capacity khả năng làm lạnh
refrigerating chamber buồng lạnh
refrigerating cycle chu kỳ làm lạnh
refrigerating engineering kỹ thuật lạnh
refrigerating fluid chất lỏng sinh hàn, chất lỏng làm lạnh
refrigerating installation thiết bị làm lạnh
refrigerating machine máy lạnh, máy làm lạnh
refrigerating medium môi trường làm lạnh
refrigeration *n.* sự làm lạnh
refrigeration output công suất lạnh
refrigeration pipe ống làm nguội, ống làm lạnh
refrigerator *n.* máy lạnh
refrigerator box tủ lạnh
refrigerator container thùng làm lạnh, bể làm lạnh
regenerated cellulose cellulose tái sinh
regenerating *n.* sự tái tạo, sự phục hồi
regenerating capability khả năng tái tạo
regeneration *n.* sự tái sinh
regeneration capacity khả năng tái sinh
regenerative *adj.* (thuộc) tái sinh, phục hồi, tái tạo
regenerative cycle chu kỳ tái sinh
regenerative power khả năng tái sinh, khả năng tái tạo

regenerative process quá trình tái sinh
regenerator *n.* thiết bị tái tạo, thiết bị phục hồi
regime *n.* chế độ
regimen *n. Lat.* chế độ trị liệu
regional market thị trường khu vực
register *n.* sổ đăng ký, sổ đăng bạ; máy ghi, bộ ghi
register ton tấn đăng ký, tấn ghi sổ (*tương đương $2,83 \text{ m}^3 = 100 \text{ fút khối}$*)
registered *adj.* đã đăng ký; được đăng ký
registered company công ty đã đăng ký
registered drug product thuốc đã đăng ký
registered medical practitioner người đăng ký hành nghề y
registered pharmaceutical practitioner người đăng ký hành nghề dược
registered trade-mark thương hiệu đã đăng ký
registering apparatus máy ghi, thiết bị ghi
registering instrument dụng cụ tự ghi
registering mechanism cơ cấu ghi
registration *n.* sự đăng ký; sự ghi vào sổ
registration document tài liệu đăng ký
registration file hồ sơ đăng ký
registration number số đăng ký
registry *n.* sổ đăng ký; sổ đăng bạ; nơi đăng ký; cơ quan đăng ký
registry number số đăng ký
regression *n.* sự thoái biến, sự thoái hóa; thoái trào
regression equation phương trình hồi quy
regular *adj.* đều, đúng, đều đặn; ổn định; có hệ thống
regular crystal tinh thể đều
regular pyramid hình chóp đều
regularity *n.* tính đều đặn, tính ổn định; tính có hệ thống
regulating apparatus thiết bị điều chỉnh; bộ điều tốc
regulating cock van điều chỉnh

regulation *n.* sự điều chỉnh, sự điều hòa; quy định, quy chế, quy tắc; bản điều lệ
regulation compliance tuân thủ quy chế
regulation factor hệ số điều chỉnh
regulator *n.* bộ điều chỉnh; bộ điều tiết; bộ ổn định
regulatory manager giám đốc phụ trách về quy chế, giám đốc pháp lý
rehabilitation *n.* sự phục hồi
rehabilitation medicine y học phục hồi chức năng
rehabilitation therapy điều trị phục hồi chức năng
rehydration *n. y.* sự bù nước
rehydration therapy điều trị bù nước
reimbursement *n.* sự bồi hoàn, sự trả lại tiền (thừa)
reimbursement draft hối phiếu hoàn trả
reimbursement period thời kỳ khấu hao
reinforce *v.* tăng cường; gia cố, củng cố
reinforcement *n.* sự củng cố
reject *n.* vật thải, đồ bỏ; phế phẩm // *v.* thải bỏ, loại bỏ
rejected *adj.* bị loại bỏ
rejected products area khu vực sản phẩm hủy bỏ
rejection *n.* sự loại bỏ, sự thải bỏ
rejuvenation *n.* sự trẻ hóa
relabelling *n.* sự dán nhãn lại
relapse *n.* sự tái phát
relapsing fever *n.* sốt hồi quy
relation *n.* mối quan hệ, mối tương quan; mối liên hệ; *t.* hệ thức
relationship *n.* mối quan hệ, mối liên hệ, mối tương quan
relative *adj.* tương đối; liên quan; tỷ đối, tỷ lệ với
relative acceleration gia tốc tương đối
relative aperture khẩu độ tương đối
relative coordinate tọa độ tương đối
relative density mật độ tương đối, tỷ trọng

relative density bottle bình đo tỷ trọng
relative humidity độ ẩm tương đối
relative sensibility độ nhạy tương đối
relative stability tính ổn định tương đối
relative stability test phép thử độ ổn định tương đối
relative viscosity độ nhớt tương đối
relativity *n.* tính tương đối
relativity principle nguyên lý tương đối
relaxant *n.* yếu tố gây thư giãn, chất thư giãn; *d.* thuốc làm dịu
relaxation *n.* sự nới lỏng; sự chùng; sự hồi phục; sự thư giãn
relaxation treatment liệu pháp thư giãn
relaxing effect tác dụng thư giãn
relay *n.* role; sự tiếp chuyển
relay contact tiếp xúc role
relay switch công tắc ngắt mạch
release *n.* sự nhả; sự giải phóng; sự đưa ra thị trường; giấy biên lai; cái ngắt mạch
release catch cơ cấu nhả khớp
release cock van giảm áp
release gear cơ cấu nhả
release specification tiêu chuẩn xuất xưởng
release time thời gian thả, thời gian giải phóng
released *adj.* được giải phóng; được nhả ra
reliability *n.* độ tin cậy
relief *n.* *y.* sự làm dịu; sự bồi thường; sự hạ thấp
relief cock van tràn; van giảm áp
relief damper van giảm áp
relief of pain sự giảm đau
remedial *adj.* (thuộc) chữa trị
remedy *n.* thuốc // *v.* chữa trị
remedy for burn thuốc chữa bỏng
remedy for external use thuốc dùng ngoài
remedy for internal use thuốc uống
remedy of choice phương thuốc lựa chọn, thuốc đề chọn

remission *n.* sự miễn giảm thuốc; *y.* sự thuyên giảm bệnh
remote access truy nhập từ xa
remote action tác dụng từ xa
remote control kiểm soát từ xa
remote control equipment thiết bị điều khiển từ xa
remote control gear cơ cấu kiểm soát từ xa
remote control system hệ thống điều khiển từ xa
remote handling sự điều khiển từ xa
remote indicator chỉ báo từ xa
remote measurement phép đo từ xa, phép viễn trắc
remote metering sự đo từ xa
removable blade bản cánh tháo rời được
removal *n.* sự lấy đi; sự dời đi; *y.* sự cắt bỏ
removal part bộ phận tháo được, chi tiết tháo được
ren *n.* *Lat.* thận
renal *adj.* (thuộc) thận
renal artery động mạch thận
renal cell carcinoma ung thư biểu mô tế bào thận
renal clearance sự thanh thải qua thận
renal failure suy thận
renal insufficiency thiếu năng thận
renal transplant ghép thận
renal tubular acidosis sự nhiễm acid (do) ống thận
renal tubule tiểu quản thận
renin *n.* renin
renovation *n.* sự đổi mới; sự thiết kế lại; sự cải tiến
rental contract hợp đồng thuê mướn
reorganisation *n.* sự tổ chức lại
repackaging *n.* sự đóng gói lại
repackaging area khu vực đóng gói lại (*kho*)
repair *n.* sự sửa chữa, sự tu sửa // *v.* sửa chữa, tu sửa

repair card phiếu sửa chữa
repair part bộ phận dự trữ, phụ tùng
repair service dịch vụ sửa chữa
repair shop phân xưởng sửa chữa
repair tag thẻ ghi sửa chữa
repairability *n.* tính có thể sửa chữa được
repeat-action drug thuốc tác dụng nhắc lại
repeatability *n.* độ lặp lại
repeated maceration ngâm chiết lặp lại, tái ngâm chiết
repeating syringe bơm tiêm nhắc lại
repellent *n.* thuốc xua sâu bọ
repercolation *n.* *d.* sự tái ngưng kết
repercolator *n.* *d.* bình tái ngưng kết
repercussion *n.* hậu quả; sự tác động trở lại
repertory *n.* sổ danh mục; bộ sưu tập
replaceable *adj.* có thể thay thế được
replacement *n.* sự thay thế
replacement dose liều thay thế
replacement part chi tiết thay thế
replacement product sản phẩm thay thế
replacement reaction phản ứng thay thế; phản ứng trao đổi
replacement therapy điều trị thay thế
replicate sample mẫu thử lặp lại
replication *n.* sự sao chép
repolarisation *n.* sự tái phân cực
report *n.* bản báo cáo, bản tường trình
report of irregularity báo cáo sự bất thường; báo cáo tình hình đột xuất
report protocol đề cương báo cáo
reporter *n.* người báo cáo; phóng viên báo chí
repose period thời kỳ nghỉ
reprecipitation *n.* sự kết tủa lại
representation *n.* sự biểu thị, sự đại diện
representative *adj.* tiêu biểu, đặc trưng; đại diện
representative sample mẫu thử đại diện, mẫu đại diện, mẫu tiêu biểu
representative species loài đại diện

repression *n.* sự kìm chế, sự ức chế
reprocessing *n.* sự chế biến lại; sự xử lý lại
reproducibility *n.* độ sao lại
reproduction *n.* sự tái sản xuất; sự sinh sản; sự sao chép
reproduction health sức khỏe sinh sản
reproduction rate tỷ lệ sinh
reproductive *adj.* (thuộc) sinh sản
reproductive health sức khỏe sinh sản
reproductive organ cơ quan sinh sản
reproductive period thời kỳ sinh sản
reproductive potential khả năng tái sinh
reproductive power khả năng sinh sản
reproductive rate tốc độ sinh sản, nhịp sinh sản
repulsion *n.* sự đẩy; lực đẩy
request *n.* sự đòi hỏi, sự yêu cầu; bản yêu cầu
requirement *n.* sự đòi hỏi, sự yêu cầu; nhu cầu
rerun *n.* sự cho chạy lại; sự chung cất lại
rerun oil dầu cất lại
rerun plant thiết bị chung cất lại
research *n.* sự nghiên cứu, sự khảo sát // *v.* nghiên cứu, khảo sát
research and development manager giám đốc nghiên cứu và phát triển
research-based dựa trên nghiên cứu
research laboratory phòng nghiên cứu
research-oriented hướng về nghiên cứu
research protocol đề cương nghiên cứu
research team nhóm nghiên cứu
research technique phương pháp nghiên cứu
reserpine *n.* reserpin
reserved *adj.* được dành riêng, được giữ trước
reserved name tên đã được bảo hộ
reservation *n.* sự dự trữ, sự dành riêng; khu dành riêng, khu dự trữ
reserve factor hệ số an toàn, hệ số dự trữ

reservoir *n.* thùng chứa, bình chứa, bể chứa; kho; nguồn (dự trữ)

reset *n.* sự đặt lại; sự lắp lại; sự chỉnh lại; sự trả về vị trí ban đầu

reset button nút khởi động lại

residium *n. Lat.* phần còn lại, phần sót lại; *t.* số dư; *h.* cặn

residual *adj.* (thuộc) phần còn lại, phần sót lại; *t.* (thuộc) số dư; *h.* (thuộc) cặn

residual air không khí cặn

residual charge điện tích dư

residual elasticity tính đàn hồi dư

residual error sai số dư, sai số sót lại

residual error rate tỷ lệ sai sót còn lại

residual nitrogen nitơ tồn dư

residual oil dầu cặn

residual solvent dung môi tồn dư

residual stress ứng suất dư

residual titration phép chuẩn độ dư

residual valency hóa trị dư

residual water nước cặn

residual weight dư lượng

residue *n.* phần còn lại, phần sót lại; *t.* số dư; *h.* gốc, nhóm; cặn

resin *n.* nhựa

resin body thể nhựa

resin plaster cao dán nhựa

resinous *adj.* có nhựa, (thuộc) nhựa

resinous impurities tạp chất nhựa

resinous matter chất nhựa

resinous odour mùi nhựa

resinous plant cây có nhựa

resinous plaster thuốc dán có nhựa

resinous wood gỗ có nhựa

resistance *n.* sức cản, lực cản; sức bền; độ bền; điện trở; *y.* sức đề kháng

resistance boiling bền khi đun sôi; đun sôi bằng điện trở

resistance bridge cầu đo điện trở, cầu điện trở

resistance determination xác định điện trở

resistance force lực cản

resistance heating sự đun nóng bằng dây điện trở

resistance power độ bền, sức bền

resistance shock sức cản sốc, sức cản va chạm

resistance spalling sức bền (chống) va đập

resistance thermometer nhiệt kế điện trở

resistance to abrasive gear chịu mài mòn

resistance to alkaline bền với kiềm

resistance to atmospheric corrosion chịu được sự ăn mòn của không khí

resistance to cold chịu được lạnh

resistance to deformation chịu biến dạng

resistance to emulsion độ bền của nhũ dịch

resistance to flow sức cản dòng chảy

resistance to impact chịu va đập

resistance to infection đề kháng với nhiễm khuẩn

resistance to rupture độ bền kéo

resistance to stress đề kháng với sự căng thẳng

resistance to vibration chịu rung

resistant *adj.* bền vững, có khả năng chống đỡ được; *y.* đề kháng, kháng

resistant to antibiotic kháng lại kháng sinh, kháng kháng sinh

resistant to cold chống lạnh

resistant to infection chống nhiễm khuẩn

resistant to multiple drug đa kháng thuốc

resistant to penicillin kháng penicilin

resistant to penicillinase kháng penicillinase

resistant to treatment đề kháng với trị liệu

resolution *n.* sự hòa tan; sự phân giải; sự giải quyết

resolvability *n.* tính dễ phân ly, tính dễ phân giải

resolve *v.* hòa tan; phân giải; phân tích

resonance *n.* sự cộng hưởng, hiện tượng cộng hưởng

resonance bridge cầu cộng hưởng
resonance constant hằng số cộng hưởng
resonance energy năng lượng cộng hưởng
resonance line vạch cộng hưởng
resonance oscillation dao động cộng hưởng
resonance particle hạt cộng hưởng
resonance peak đỉnh cộng hưởng
resonance potential thế cộng hưởng
resonance radiation bức xạ cộng hưởng
resonance scattering sự tán xạ cộng hưởng
resonance spectrum phổ cộng hưởng
resorbence *n.* sự hấp thụ lại
resorbent *n.* chất hấp thụ lại
resorcin *n.* resorcin
resorcinol paste bột nhào resorcinol
resorption *n.* sự hấp thu lại, sự tái hấp thu
resource *n.* tài nguyên
respiration *n.* sự hô hấp
respiration calorimeter nhiệt lượng kế hô hấp
respiration coefficient hệ số hô hấp
respiratory *adj.* (thuộc) hô hấp
respiratory absorption hấp thụ qua đường hô hấp
respiratory acidosis sự nhiễm acid (do) hô hấp
respiratory action tác dụng hô hấp
respiratory apparatus bộ máy hô hấp
respiratory arrest ngừng hô hấp
respiratory distress syndrome hội chứng suy kiệt hô hấp
respiratory disturbance rối loạn hô hấp
respiratory failure suy hô hấp
respiratory function test thử nghiệm chức năng hô hấp
respiratory poison độc tố hô hấp
respiratory quotient (RQ) thương số hô hấp
respiratory stimulant chất kích thích hô hấp

respiratory system hệ hô hấp
respiratory tract đường hô hấp
respiratory tract infection nhiễm trùng đường hô hấp
respirometer *n.* máy đo hô hấp
response *n.* sự đáp ứng; độ nhạy; đường đặc trưng; sự phản ứng, sự trả lời; đáp số
response curve đáp tuyến
response lag sự chậm phản ứng
response time thời gian đáp ứng
response to inhibitor đáp ứng với các chất ức chế
rest *n.* sự nghỉ ngơi; điểm tựa; trạng thái tĩnh
rest period giai đoạn nghỉ, thời gian nghỉ, thời gian ngừng
restart *v.* khởi động lại
resting *n.* sự nghỉ ngơi
resting cell tế bào nghỉ
restitution *n.* sự hoàn lại, sự trả lại; sự hồi phục
restoration *n.* sự phục hồi; sự khôi phục; sự tu bổ
restorative action tác dụng tái tạo
restorative dose liều phục hồi
restorative therapy điều trị phục hồi
restored energy năng lượng tái sinh; năng lượng thu hồi
restoring force lực hồi phục, lực trở về (*của vật đàn hồi*)
restoring time thời gian phục hồi
restrainer *n.* chất ức chế
restraint *n.* sự kìm hãm; sự hạn chế; sự ngăn cản; cái giảm rung, cái giảm chấn
restrict *v.* hạn chế; giới hạn; thu hẹp
restrict to the salt in the diet hạn chế muối trong chế độ ăn
restricted *adj.* bị hạn chế
restriction *n.* sự hạn chế
restriction of salt intact sự hạn chế ăn muối
restrictive *adj.* hạn chế, giới hạn

result *n.* kết quả; *t.* đáp số
result of examination kết quả khám bệnh
result of treatment kết quả điều trị
resultant *adj.* kết quả, tổng hợp
resultant curve đường cong tổng hợp
resultant error sai số gộp, sai số tổng cộng
resultant force hợp lực, lực hợp thành
resultant of reaction kết quả phản ứng
resultant velocity tốc độ tổng hợp
retail *n.* sự bán lẻ
retail price giá bán lẻ
retail trade sự bán lẻ
retails margin thặng số bán lẻ
retained material vật liệu bị giữ lại (*trên sàng*)
retard *v.* làm chậm, làm trễ
retardant *n.* chất làm chậm, chất ức chế
retardation *n.* sự trì hoãn, sự làm chậm, sự trễ; *y.* thiếu năng
retardation of boiling sự chậm sôi
retardation of phase sự trễ pha
retardation of thought tư duy chậm chạp
retardation time thời gian trễ
retarded *adj.* bị hãm, bị trễ; bị ức chế
retarder *n.* chất làm chậm, chất kìm hãm
rete *n.* mạng lưới
retention *n.* sự giữ lại, sự duy trì, sự lưu giữ; *y.* bí tiểu tiện
retention basin bể điều tiết
retention cycle thời hạn duy trì, chu kỳ lưu giữ
retention fee lệ phí duy trì
retention index chỉ số duy trì
retention level mức duy trì
retention phase pha lưu
retention sample mẫu lưu
retention time thời gian lưu; thời gian lưu trữ; thời gian duy trì
retention time thời gian lưu giữ
retention volume dung lượng duy trì
retest *n.* sự thử nghiệm lại, sự tái kiểm

retest date ngày thử nghiệm lại
retest interval khoảng thời gian tái kiểm
retest period giai đoạn thử lại
retest plan kế hoạch tái kiểm
reticula fibres *n.* sợi lưới
reticular *adj.* (thuộc) mạng lưới
reticular activating system hệ lưới hoạt hóa
reticular formation cấu tạo lưới
reticulation *n.* mạng; hình mắt lưới
reticulocyte *n.* hồng cầu lưới
reticulosis *n.* *Lat.* chứng tăng hồng cầu lưới
retiform *n.* dạng lưới
retin- (**retino-**) *pref.* (thuộc) võng mạc (*tiếp đầu ngữ*)
retina *n.* *Lat.* võng mạc
retinal *adj.* (thuộc) võng mạc
retinal pigment sắc tố võng mạc
retinene *n.* retinen, sắc tố võng mạc
retinitis *n.* *Lat.* viêm võng mạc
retinoids *n.* các hợp chất giống retinol
retinol *n.* retinol
retinopathy *n.* bệnh võng mạc
retinoscope *n.* máy soi võng mạc
retirement *n.* sự rút về; sự không cho lưu hành (*thuốc, tiền*)
retort *n.* bình chưng, bình cổ cong; nồi chưng cất
retort gas khí nồi chưng
retort holder giá kẹp bình cổ cong, cái kẹp bình cổ cong
retort oven lò cổ cong
retractable *adj.* có thể co lại, có thể kéo lại
retraction *n.* sự co rút
retreatment *n.* sự gia công lại, sự xử lý lại; *y.* sự điều trị lại
retrieval *n.* sự tìm kiếm
retro- *pref.* (thuộc) phía sau, đằng sau (*tiếp đầu ngữ*)
retro-system *n.* hệ phản hồi

retroaction *n.* sự tác động ngược lại, sự hồi tiếp

retrogradation *n.* sự thoái hóa; sự thoái giảm

retrograde *adj.* nghịch hành, lùi; thoái giảm; thụt lùi

retrograde study sự hồi cứu, nghiên cứu hồi cứu

retrogression *n.* sự lùi; sự thoái hóa; phản ứng ngược

retromorphosis *n. Lat.* sự thoái biến, sự nghịch biến, sự thoái hóa

retropulsion *n.* sự đẩy ngược

retrospective *adj.* lùi; hồi cứu

retrospective study hồi cứu

retrospective validation thẩm định hồi cứu; thẩm định lùi

retroversion *n.* nghiêng ra sau

retrovirus *n.* retrovirus

return *n.* sự trở lại, sự quay lại; sự hồi tiếp, sự hồi âm; sự phản hồi, sự phản xạ; hàng trả về, sản phẩm chế biến lại; bản kết toán // *adj.* ngược, nghịch

return air không khí hồi lưu

return air duct đường ống gió hồi, đường ống không khí hồi lưu

return air grille miệng gió hồi, cửa gió hồi lưu

return condenser ống sinh hàn hồi lưu

return line đường ống hồi lưu

return pipeline đường ống dẫn về

return signal tín hiệu trở lại

return trap cái bẫy trả lại, siphông ngược

return travel hành trình ngược

return water nước hồi lưu

returned *adj.* bị trả lại

returned drug thuốc bị trả lại

returned products area khu vực sản phẩm trả lại (*kho*)

reutilisation *n.* sự dùng lại

revalidation *n.* sự thẩm định lại, sự tái thẩm định

revaporisation *n.* sự bay hơi lại, sự chưng cất lại

revenue *n.* thu nhập

reversal *adj.* (thuộc) đảo chiều, đối cực, đối hướng

reversal point điểm chuyển

reversal time thời gian đảo ngược

reversal valve van chuyển

reverse *adj.* đảo, nghịch, ngược lại, trái lại // *n.* mặt trái, mặt sau; cơ cấu đảo chiều

reverse bonded-phase chromatography phép sắc ký pha liên kết ngược

reverse channel kênh ngược

reverse current dòng ngược

reverse curve đường cong ngược

reverse feedback sự hồi tiếp ngược

reverse-flow electrophoresis điện di ngược dòng

reverse order thứ tự đảo ngược

reverse osmosis sự thẩm thấu ngược

reverse phase chromatography sắc ký đảo pha

reverse reaction phản ứng ngược

reverse return air conditioning system hệ thống điều hòa không khí hồi ngược

reverse rotation sự quay ngược

reverse side mặt trái

reverse technology công nghệ ngược dòng

reverse transcript bản phiên mã ngược; bản sao ngược

reverse transcriptase inhibitors chất ức chế enzym sao chép ngược

reversed *adj.* ngược lại, đảo lại

reversed-current drier tủ sấy hồi lưu

reversed-phase partition chromatography sắc ký phân bố đảo pha

reversibility *n.* sự đảo ngược; sự thuận nghịch

reversible *adj.* thuận nghịch; có thể đảo ngược; có thể đảo chiều

reversible adsorption hấp phụ thuận nghịch

reversible chemical reaction phản ứng hóa học thuận nghịch

reversible cycle chu kỳ thuận nghịch

reversible deformation sự biến dạng hồi chuyển, sự biến dạng thuận nghịch

reversible equilibrium cân bằng thuận nghịch

reversible flocculation sự keo tụ thuận nghịch

reversible inhibition ức chế thuận nghịch

reversible pendulum con lắc thuận nghịch

reversible process quá trình thuận nghịch

reversible reaction phản ứng thuận nghịch

reversible *adj.* có thể đổi chiều

revertible *adj.* thuận nghịch

revitalisation *n.* sự tái sinh, sự phục hồi

revolution *n.* sự tiến triển; sự quay vòng

revolving *n.* sự quay, sự quay vòng

revolving brush chổi quay

revolving drum trống quay

revolving filter bộ lọc quay

revolving plate đĩa quay vòng

revolving plate feeder phễu tiếp liệu đĩa quay

revolving screen sàng quay, rây quay

revolving stage bàn quay

revolving stool ghế xoay

revolving turret giá quay, ổ quay, tháp quay

reworking *n.* sự làm lại; sự phục hồi, sự sửa chữa

Reynolds number chỉ số Reynolds

Rh factor yếu tố Rh

rhamnose *n.* ramnose (đường)

rheology *n.* lưu biến học

rheometer *n.* máy đo lưu biến, thiết bị đo biến dạng dẻo

rheostat *n.* cái biến trở

Rhesus factor (Rh factor) *n.* yếu tố Rh

rheumatic fever *n.* sốt thấp, bệnh thấp cấp tính

rheumatism *n.* bệnh thấp

rheumatism of the heart bệnh thấp tim

rheumatoid antigen kháng nguyên viêm khớp

rheumatoid arthritis *n.* Lat. viêm khớp dạng thấp

rheumatology *n.* ngành nghiên cứu về thấp khớp

rhinitis *n.* Lat. viêm mũi

rhinorrhoea *n.* Lat. chảy mũi

rhinoscopy *n.* phép soi mũi

rhizoma *n.* Lat. thân rễ

rhizoma acori calami thủy xương bò (thân rễ)

rhizoma acori graminei macrospadici thạch xương bò lá to (thân rễ)

rhizoma alismatis trạch tả (thân rễ)

rhizoma alpiniae officinari riềng, cao lương khương (thân rễ)

rhizoma anemarrhenae tri mẫu (thân rễ)

rhizoma arisaematis thiên nam tinh (thân rễ)

rhizoma atractylodis thương truật (thân rễ)

rhizoma atractylodis macrocephalae bạch truật (thân rễ)

rhizoma belamcandae rẽ quạt (thân rễ), xạ căn

rhizoma bletillae striate bạch cập (thân rễ)

rhizoma cibotii câu tích (thân rễ)

rhizoma cimicifugae thăng ma (thân rễ)

rhizoma coptidis hoàng liên (thân rễ)

rhizoma corydalis diên hồ sách (thân rễ), huyền hồ sách, nguyên hồ

rhizoma curculiginis tiên mao (thân rễ)

rhizoma curcumae longae nghệ (thân rễ), khương hoàng

rhizoma curcumae zedoariae nga truat (*thân rễ*), tam nại, nghệ đen, ngải tím

rhizoma cyperi hương phụ (*thân rễ*), củ gấu, củ gấu biên, củ gấu vườn

rhizoma dioscoreae hypoglaucae phần tỳ giải (*thân rễ*)

rhizoma dioscoreae persimilis củ mài, hoài sơn

rhizoma dioscoreae septemlobae miên tỳ giải (*thân rễ*)

rhizoma drynariae cốt toái bồ (*thân rễ*)

rhizoma et radix panacis vietnamensis sâm Việt Nam, sâm Ngọc Linh, sâm K5

rhizoma euphorbiae kansui cam toại (*thân rễ*)

rhizoma gastrodiae elatae thiên ma (*thân rễ*)

rhizoma homalomenae thiên niên kiện (*thân rễ*)

rhizoma imperatae cylindrica cô tranh (*thân rễ*), bạch mao căn

rhizoma kaempferiae galangae địa liên (*thân rễ*)

rhizoma ligustici wallichii xuyên khung (*thân rễ*)

rhizoma phragmitis lô căn

rhizoma pinelliae bán hạ (*thân rễ*)

rhizoma polygonati odorati ngọc trúc (*thân rễ*)

rhizoma polygonati hoàng tinh (*thân rễ*)

rhizoma rhei đại hoàng (*thân rễ*)

rhizoma seu radix notopterygii khương hoạt (*thân rễ hoặc rễ*)

rhizoma smilacis glabrae thổ phục linh (*thân rễ*)

rhizoma sparganii tam lăng (*thân rễ*)

rhizoma thalictri foliolosi thổ hoàng liên (*thân rễ*)

rhizoma zedoariae nga truat (*thân rễ*)

rhizoma zingiberis officinalis can khương (*thân rễ*)

rhizoma zingiberis recens sinh khương (*thân rễ*)

rhizome *n. thv.* thân rễ

rhubarb *n.* cây đại hoàng

rhythm *n.* nhịp, nhịp điệu

rhythmus *n. Lat.* nhịp, nhịp điệu

riboflavin *n.* riboflavin

riboflavin deficiency thiếu hụt riboflavin

ribonuclease *n.* ribonuclease (*enzym*)

ribonucleic acid acid ribonucleic

ribonucleoprotein *n.* ribonucleoprotein

ribose *n.* ribose (*đường*)

ribosome *n.* ribosom, thể ribo

rice *n.* gạo

rice flour bột gạo

rice glue hồ bột gạo

rice starch tinh bột gạo

rice straw rơm lúa nước

rich *adj.* mạnh, giàu, phong phú

richness *n.* sự giàu có, sự phong phú

ricin *n.* ricin

riddings *n.* cặn trên rây, cặn trên sàng; phần không lọt [qua rây, qua sàng]

rifomycin *n.* rifomycin

right *adj.* đúng, phải; phía bên phải; có lý; thẳng

right-hand rule quy tắc bàn tay phải

right-hand screw rule quy tắc vặn nút chai

right-handed crystal tinh thể quay phải

right pyramid hình chóp thẳng

right-to-left movement chuyển động từ phải sang trái

rigid *adj.* cứng, rắn

rigid chain mạch cứng (*cao phân tử*)

rigid foam bọt cứng

rigid granules hạt cứng, cốm cứng

rigid joint mối ghép cứng

rigid sol sol cứng

rigidity *n.* độ cứng, tính cứng

rigidity agent chất làm tăng độ cứng

ring *n.* vòng, vành

ring balance cân vòng; lực kế vòng
ring chromatography sắc ký vòng
ring-closing reaction phản ứng đóng vòng
ring closure sự đóng vòng
ring compound hợp chất vòng
ring formation sự tạo thành (mạch) vòng, sự tạo vòng
ring lock khoá vòng
ring nitrogen nitơ (trong) vòng
ring pessary vòng âm đạo
ring reaction phản ứng vòng
ring structure cấu trúc vòng
ring substitution sự thế trên vòng
Ringer's solution *n.* dung dịch Ringer
ringworm *n.* bệnh nấm da
ringworm of feet bệnh nấm kẽ (ngón chân)
ringworm of the nails bệnh nấm móng
ringworm of the scalp bệnh nấm da đầu
rinse *v.* rửa, tráng, súc
rinse cleaning machine máy súc rửa
rinse under running water [rửa, tráng] dưới dòng nước
rinser *n.* máy rửa, thiết bị rửa tráng
rinsing *n.* sự tráng rửa
rinsing by suction sự tráng rửa bằng cách hút
rinsing liquid nước tráng, dịch tráng
rise *n.* sự nâng lên; sự nhô lên; sự tăng lên
rising edge mặt nhô lên
risk *n.* sự rủi ro, sự nguy hiểm; tai nạn; nguy cơ
risk analysis phân tích rủi ro
risk factor yếu tố rủi ro
risk of breakage nguy cơ bị phá hỏng
risk register đăng ký rủi ro
robot brain bộ não người máy, bộ não robot
robot-man communication thông tin giữa người máy và người
robotic engineering công nghệ người máy
robust *adj.* vững chắc; cứng cáp
robustness *n.* độ chắc chắn; độ vững

rock crystal pha lê (tự nhiên)
rock salt muối mỏ
rocking *n.* sự lắc lư
rocking motion chuyển động lắc lư
rodlike crystal tinh thể hình que
roentgen *n.* rơngơn (đơn vị liều lượng chiếu xạ)
Roentgen diffractometry phép nhiễu xạ tia X
Roentgen radiation bức xạ Rơngơn, tia X
Roentgen ray tia Rơngơn
Roentgen rays tia X
Roentgen spectrometry phép quang phổ tia X
Roentgen spectrum phổ Rơngơn, phổ tia X
Roentgen tube đèn Rơngơn
roentgenography *n.* sự chụp bằng tia X
roentgenopaque *adj.* (thuộc) cản tia X, chắn tia X
roentgenotherapy *n.* phép điều trị bằng tia X
rofecoxib *n.* rofecoxib
role *n.* vai trò
roll *n.* sự quay tròn
roll barrel thân trục cán
roll crusher máy nghiền trục lăn
roll cutting and winding machine máy cuộn cắt
roll frame xe đẩy có bánh lăn
roll gauze băng cuộn
roll mill máy đồng nhất hóa hình trụ
roll mixer máy trộn quay tròn
roll paper giấy cuộn
rolled gold lớp dát vàng
roller *n.* trục lăn, trục ép, trục cán
roller chain xích lăn
roller drier máy sấy quay
roller mill máy cán
rolling *n.* sự lăn, sự cuộn
rolling barrel trống quay nhẵn

rolling friction ma sát lăn
rolling resistance sức chịu được cản
rolling wear mòn do lăn
roof-top air conditioner máy điều hòa lắp mái
room *n.* buồng, phòng
room air conditioner máy điều hòa không khí phòng
room condition điều kiện trong phòng
room dehumidifier máy hút ẩm (đặt trong phòng)
room temperature nhiệt độ phòng
root *n.* gốc; *thv.* rễ (*cây*); *t.* căn sở, nghiêm; *y.* chân răng, rễ răng
root filling trám rễ (*răng*)
root knot nốt sần
root mean square deviation độ lệch quân phương; độ lệch tiêu chuẩn
root pain đau rễ thần kinh
root treatment điều trị chân răng
rosacea *n. Lat.* bệnh trứng cá đỏ
rosanilin *n.* rosanilin
rose *n.* màu hồng; *thv.* cây hoa hồng
rose apple cây gai
rose bay cây đỗ quỳên
rose flower hoa hồng
rose flower oil tinh dầu hoa hồng, dầu hoa hồng
rose oil tinh dầu hoa hồng, dầu hoa hồng
rose water nước (cát) hoa hồng
rosemary oil tinh dầu hương thảo
roseola *n. Lat.* ban hồng, ban đào
rosiglitazone *n.* rosiglitazon
rotary *adj.* quay, xoay
rotary acceleration gia tốc quay
rotary ampoule washing machine máy rửa ống (tiêm) quay tròn
rotary basket apparatus máy kiểu giỏ quay (*thứ độ hòa tan viên nén*)
rotary boiler nồi đun quay

rotary bottle rinsing machine máy tráng chai quay tròn
rotary bottle washing machine máy rửa chai quay tròn
rotary brush chổi quay
rotary continuous filter bộ lọc quay liên tục
rotary cooler thiết bị làm lạnh kiểu quay
rotary crusher máy nghiền quay
rotary cutter dao quay, dao xoay
rotary diaphragm màng quay
rotary disk đĩa quay
rotary distributor bộ phân phối kiểu quay vòng
rotary drier máy sấy kiểu trống quay, máy sấy quay
rotary movement chuyển động quay tròn, chuyển động quay
rotary piston sealing machine máy đóng nút bằng piston quay tròn
rotary polarisation sự phân cực quay
rotary press máy dập quay tròn
rotary pump máy bơm quay
rotary rinser for bottle thiết bị rửa tráng chai kiểu quay tròn
rotary screen rây quay
rotary shelf giá quay
rotary stream dòng xoáy
rotary table feeder cơ cấu tiếp liệu kiểu bàn quay
rotary tableting machine máy dập viên quay vòng, máy dập viên mâm quay
rotary thermal rectifying column cột cất phân đoạn kiểu quay
rotary vacuum pump bơm chân không quay
rotary viscosimeter nhớt kế quay
rotating *n.* sự quay
rotating drum trống quay
rotating paddle cánh quay

rotating perforated diaphragm màng đục lỗ quay, tấm đục lỗ quay
rotating speed governor bộ điều chỉnh tốc độ quay
rotation *n.* sự quay, sự xoay
rotation anemometer máy đo gió kiểu quay
rotation angle góc quay
rotation degree of freedom độ tự do của chuyển động quay
rotation gravimeter trọng lực kế quay
rotational *adj.* (thuộc) quay, xoay
rotational constant hằng số quay
rotational diffusion coefficient hệ số khuếch tán quay
rotational force lực quay
rotational frequency tần số quay
rotational period chu kỳ quay
rotational quantum number số lượng tử quay
rotational spectrum quang phổ quay, phổ quay
rotational speed tốc độ quay
rotational symmetry sự đối xứng qua trục quay
rotational velocity tốc độ quay
rotational viscosimeter nhớt kế quay
rotative *adj.* (thuộc) quay, xoay
rotative filter bộ lọc quay
rotatory *adj.* (thuộc) quay, xoay
rotatory dispersion phân tán do quay
rotatory evaporator máy cất quay
rotatory granulator máy tạo hạt quay, máy xát cốm quay
rotatory grater máy xát quay
rotavirus *n.* rotavirus
rotor blade bản cánh roto
rough *n.* sự xù xì, sự thô ráp; vật liệu thô // *adj.* sơ bộ; thô, nhám, ráp
rough approximation phép tính xấp xỉ sơ bộ
rough burning sự đốt không hoàn toàn, sự đốt không đều

rough cloth vải thô
rough determination sự xác định sơ bộ
rough draft bản nháp
rough edge cạnh thô
rough estimation ước lượng
rough labor lao động nặng nhọc
rough labour lao động nặng nhọc
rough purification sự tinh chế sơ bộ
rough reading số đọc gần đúng
roughness *n.* độ thô; tính thô
round *adj.* tròn
round-bottom flask bình cầu đáy tròn
round-bottomed flask [chai, bình] đáy tròn
round figure số (đã làm) tròn
round flash bình cầu đáy tròn
round-meshed có rây (lỗ) tròn
round off làm tròn (số)
round off error sai số quy tròn
round the clock job công việc cả ngày
rounding *n.* sự làm tròn, sự sửa cho tròn
rounding error sai số quy tròn
rounding-off curve cung chuyển tiếp, chỗ lượn chuyển tiếp
roundworm *n.* giun dưa, giun tròn
route *n.* đường; lộ trình; hành trình; đường truyền
route of administration đường dùng thuốc
route of elimination đường thải trừ
route of infection đường lây nhiễm
routine *n.* thủ tục; thông lệ; thường quy; trình tự làm việc // *adj.* (thuộc) tập quán; thông thường; thường lệ; thường làm đều đặn
routine examination xét nghiệm thường quy
routine experiment thí nghiệm thường quy
routine inspection kiểm tra thường ngày, kiểm tra thường quy
routine laboratory tests thử nghiệm thường quy phòng thí nghiệm
routine maintenance sự bảo dưỡng thường xuyên

routine method phương pháp làm việc hàng ngày; phương pháp theo thông lệ; phương pháp cũ

routine of work chế độ làm việc

routine practice công nghệ ổn định; thực hành thường quy

routine processing sự xử lý hàng ngày, sự xử lý thường quy

routine technique kỹ thuật thường quy

routine test thử nghiệm thường quy

routine treatment điều trị theo thông lệ

routing area khu vực xuất hàng theo tuyến vận chuyển

row *n.* hàng, dãy

royal jelly *n.* sữa ong chúa

rubber *n.* cao su

rubber adhesive băng dính cao su

rubber band băng cao su

rubber buffering bộ giảm chấn bằng cao su

rubber bulb quả bóp cao su

rubber bung nút cao su

rubber-coated được bọc (bằng) cao su

rubber cylinder [dây, ống] cao su

rubber disk vòng đệm cao su

rubber extender chất dẻo cao su

rubber face lớp phủ bằng cao su

rubber glove găng tay cao su

rubber goods chế phẩm cao su, hàng cao su

rubber hose ống mềm bằng cao su, ống cao su

rubber latex nhựa mủ cao su

rubber plaster cao dán cao su

rubber resin nhựa cao su, mủ cao su

rubber sleeve ống bọc ngoài bằng cao su, ống nối bằng cao su

rubber stopper nút cao su

rubber stopper washing machine máy rửa nút cao su

rubber stoppering machine máy đẩy nút cao su

rubber syringe bơm tiêm cao su

rubber tube ống cao su

rubberised fabric vải tráng cao su, vải cao su

rubbing *n.* sự ma sát; sự chà xát

rubbing varnish sơn mài

rubefacient *n.* chất gây sung huyết da

rubella *n.* *Lat.* bệnh ban đào, bệnh ban hồng

rubeola *n.* *Lat.* bệnh rubeol

rubidium *n.* *Lat.* rubi, Rb

ruby *n.* hồng ngọc

ruby laser laser hồng ngọc, laser ruby

ruby red màu đỏ hồng ngọc

rule *n.* quy tắc, luật lệ; thước tỷ lệ

rule of three quy tắc tam suất

run *n.* sự chạy; hành trình, tiến trình; sự vận hành; sự lưu hành

run back dòng chảy ngược

run by gravity chảy [tự nhiên, do trọng lực]

run down chảy ra

run-in chảy vào, rót vào

run-off chảy ra, rót ra

run-off coefficient hệ số dòng chảy

run-off pipe ống tháo

run-off tap vòi tháo

run-out chảy ra

running check kiểm tra trong quá trình vận hành

running cost chi phí khai thác, chi phí thường xuyên

running-in period thời kỳ chạy rà (*máy, thiết bị*)

running temperature nhiệt độ vận hành, nhiệt độ chạy máy; nhiệt độ làm việc

rupture *n.* sự gãy, sự đứt, sự vỡ; sự phá hủy

rupture strength giới hạn bền khi kéo

rupture stress ứng suất phá hủy

rust *n.* sự gỉ sét

rust-proof *n.* chống gỉ sét

ruthenium *n.* *Lat.* ruteni, Ru

rutherfordium *n.* *Lat.* ruthefordi, Rf

rutin *n.* rutin

rye starch tinh bột lúa mạch đen

rye straw rơm lúa mạch

S

Sabin oral polio vaccine vacxin Sabin uống

Sabin vaccine *n.* vacxin Sabin

Sabouraud's medium *n.* môi trường nuôi cấy (vi khuẩn) Sabouraud

sac *n.* nang, túi, bao

saccharase *n.* sacarase (*enzym*)

saccharate *n.* sacarát

saccharide *n.* sacarid

saccharimeter *n.* đường kế

saccharin *n.* sacarin

saccharolytic *n.* sự thủy phân đường

saccharomyces *n. Lat.* nấm sacaromices

saccharomycosis *n. Lat.* nhiễm nấm sacaromices

saccharose *n.* sacarose (*đường*)

saccharous *adj.* (thuộc) đường

saccharum *n. Lat.* sacarose (*đường*)

saccule *n.* tiểu bao, tiểu nang

saccus *n. Lat.* nang

sachet filling machine máy đóng túi

sack *n.* túi, bao

saddening agent chất làm đậm (*màu*); chất làm tối (*màu*)

safe *adj.* an toàn

safe concentration nồng độ an toàn

safe dosage liều an toàn

safe dose liều an toàn

safe drinking water nước uống an toàn

safe operation vận hành an toàn; cuộc mô an toàn; thao tác an toàn

safe period thời kỳ an toàn

safe practice thực hành an toàn

safe range vùng an toàn, khoảng an toàn

safe use of drug sử dụng thuốc an toàn

safety *n.* sự an toàn, tính an toàn // *adj.* an toàn

safety appliance thiết bị an toàn

safety cabinet tủ an toàn

safety cable cáp an toàn

safety catch móc an toàn; chốt bảo hiểm

safety coefficient hệ số an toàn

safety curtain màn bảo vệ an toàn

safety device thiết bị bảo vệ an toàn

safety dog cữ bảo hiểm; cam hãm an toàn

safety door cửa an toàn

safety engineering công nghệ an toàn

safety equipment thiết bị an toàn

safety factor yếu tố an toàn, hệ số an toàn

safety fastener chốt an toàn

safety flask cốc đốt an toàn

safety fuse cầu chì bảo vệ, cầu chì an toàn

safety glass kính an toàn; thủy tinh an toàn; cốc đốt an toàn

safety guard tấm chắn an toàn, tấm bảo vệ

safety inspection kiểm tra an toàn

safety instruction hướng dẫn an toàn, quy tắc an toàn

safety interval khoảng cách an toàn

safety limit giới hạn an toàn
safety lock chốt an toàn
safety margin giới hạn an toàn
safety measure biện pháp an toàn
safety mechanism cơ cấu an toàn
safety mercury pipette pipet thủy ngân an toàn
safety of drug tính an toàn của thuốc
safety pin chốt an toàn
safety plug nút an toàn
safety procedure kỹ thuật an toàn
safety rule quy phạm an toàn
safety spectacles mắt kính an toàn, kính bảo hiểm
safety standard tiêu chuẩn an toàn
safety stop cữ chặn an toàn
safety study nghiên cứu độ an toàn
safety system hệ thống an toàn
safety vacuum drying oven tủ sấy chân không an toàn
safety valve van an toàn
safety working pressure áp suất làm việc an toàn
safety working strength cường độ làm việc an toàn
safety zone khu vực an toàn
saffron *n.* safron
safranin *n.* safranin
salary *n.* tiền lương
salbutamol *n.* salbutamol
sale *n.* sự bán
sale and marketing manager giám đốc kinh doanh tiếp thị
sale permission sự cho phép bán hàng
sale price giá bán
saleable *adj.* có thể bán được
saleable drug được phẩm được bán
saleable product sản phẩm được bán
sales analysis phân tích bán hàng
sales and marketing department phòng kinh doanh-tiếp thị

sales chart [sơ đồ, biểu đồ] bán hàng
sales control giám sát bán hàng
salicin *n.* salicin
salicylalcohol *n.* salicylalcol
salicylaldehyde *n.* salicylaldehyd
salicylamide *n.* salicylamid
salicylanilide *n.* salicylanilid
salicylate *n.* salicylat
salicylated cotton bông tằm salicylat
salicylic acid *n.* acid salicylic
salicylic acid plaster cao dán acid salicylic
salience *n.* sự nổi ra; chỗ nổi ra, bướng
salient *adj.* nổi ra, nhô ra, có bướu, có u
saliferous *adj.* có muối, chứa muối
salifiable *adj.* tạo muối được
salification *n.* sự tạo muối
saline *n.* nước muối, dung dịch muối; sự nấu muối // *adj.* (thuộc) muối
saline compress băng ép muối
saline fluid dung dịch muối
saline solution dung dịch muối, nước muối
salinous *adj.* (thuộc) muối
saliva *n.* *Lat.* nước bọt, nước miếng
salivary *adj.* (thuộc) nước bọt
salivary digestion tiêu hóa bằng nước bọt
salivary gland tuyến nước bọt
salivation *n.* sự tiết nước bọt
Salmonella infections *n.* bệnh nhiễm *Salmonella*
salol *n.* salol
Salpêtre salt muối Salpêtre, kali nitrat
salt *n.* muối
salt content hàm lượng muối
salt-free *adj.* không có muối, không chứa muối, không muối
salt gauge muối kế, phù kế muối
salt hydrate muối hydrat, muối ngâm nước
salt intake mức tiêu thụ muối
salt requirement nhu cầu muối
salted *adj.* được ướp muối
saltiness *n.* độ chứa muối

salting-out *n.* sự kết tủa bằng muối, sự tách bằng muối

sample *n.* mẫu thử; mẫu thí nghiệm

sample bottle chai lấy mẫu, bình mẫu thử

sample cell ống mẫu thử

sample container thùng chứa mẫu

sample data số liệu lấy mẫu

sample drawing sự lấy mẫu thử, sự rút mẫu thử

sample-grabber người lấy mẫu thử

sample point điểm lấy mẫu

sample port cửa để lấy mẫu

sample preparation sự chuẩn bị mẫu

sampler *n.* người lấy mẫu

sampling *n.* sự lấy mẫu

sampling analysis phân tích mẫu

sampling apparatus thiết bị lấy mẫu

sampling area khu vực lấy mẫu

sampling device thiết bị lấy mẫu

sampling equipment dụng cụ lấy mẫu

sampling error sai số lấy mẫu

sampling inspector thanh tra viên lấy mẫu

sampling instrument dụng cụ lấy mẫu

sampling method phương pháp lấy mẫu

sampling mill thiết bị nghiền mẫu

sampling plan kế hoạch lấy mẫu

sampling probe đầu dò lấy mẫu

sampling procedure quy trình lấy mẫu

sampling process quy trình lấy mẫu

sampling rate tỷ lệ lấy mẫu

sampling ratio tỷ lệ lấy mẫu

sampling record biên bản lấy mẫu

sampling room phòng lấy mẫu

sampling system hệ thống lấy mẫu

sampling thief ống lấy mẫu

sampling time thời gian lấy mẫu

sampling tube ống lấy mẫu

sampling unit đơn vị lấy mẫu

sanatorium *n. Lat.* nhà an dưỡng, nhà điều dưỡng

sand *n.* cát

sand-bath nồi cách cát

sand-blast barrel trống làm sạch bằng cát

sand filter bộ lọc bằng cát, cái lọc cát

sand glass cát thủy tinh; thủy tinh cát

sand paper giấy ráp, giấy nhám

sand tank thùng cát

sandal wood gỗ đàn hương

sandal-wood oil tinh dầu đàn hương

sandalwood *n.* gỗ đàn hương

sandalwood oil tinh dầu đàn hương

sandbox *n.* thùng cát, hộp cát (*chứa chầy*)

sanguis *n. Lat.* máu

sanitary *adj.* (thuộc) vệ sinh

sanitary chemistry hóa vệ sinh

sanitation *n.* vệ sinh

santal *n.* gỗ đàn hương

santal oil tinh dầu đàn hương, dầu đàn hương

saponaceous *adj.* (thuộc) xà phòng

saponification *n.* sự xà phòng hóa

saponification agent tác nhân xà phòng hóa

saponification value chỉ số xà phòng hóa

saponin *n.* saponin

saprophyte *n.* thực vật hoại sinh; vi khuẩn hoại sinh

sarcoma *n. Lat.* ung thư tổ chức liên kết

SARS (sudden acute respiratory syndrome) *n.* hội chứng suy hô hấp cấp tính, bệnh SARS

sarsaparilla *n. Lat.* cây thảo phục linh

satellite communication thông tin vệ tinh

satin paper giấy láng

saturant *n.* chất làm bão hòa

saturated *adj.* đã bão hòa

saturated air không khí bão hòa (*hơi nước*)

saturated calomel electrode điện cực calomel bão hòa

saturated carbon ring vòng carbon bão hòa

saturated compound hợp chất no, hợp chất bão hòa

saturated cycle vòng bão hòa
saturated fatty acid acid béo bão hòa
saturated humidity độ ẩm bão hòa
saturated hydrocarbon hydrocarbon bão hòa
saturated layer lớp bão hòa
saturated liquid chất lỏng bão hòa
saturated mixture hỗn hợp bão hòa
saturated solution dung dịch bão hòa
saturated steam hơi nước bão hòa
saturated vapor hơi bão hòa
saturated vapor pressure áp lực hơi bão hòa; áp suất hơi bão hòa
saturation *n.* sự bão hòa
saturation capacity độ bão hòa
saturation coefficient hệ số bão hòa
saturation constant hằng số bão hòa
saturation curve đường bão hòa
saturation effect tác dụng bão hòa
saturation factor hệ số bão hòa
saturation index chỉ số bão hòa
saturation of oxygen bão hòa oxy
saturation point điểm bão hòa
saturation pressure áp suất bão hòa
saturation state trạng thái bão hòa
saturation temperature nhiệt độ bão hòa
saturation value chỉ số bão hòa
saturation vapor pressure áp lực hơi bão hòa; áp suất hơi nước bão hòa
saturation vapour pressure áp suất hơi nước bão hòa; áp lực hơi bão hòa
satyriasis *n. Lat.* chứng cuồng dâm nam
saucerisation *n.* sự cắt lọc vết thương
scab *n.* vò cứng; vết sẹo; *y.* vảy
scabicide *n.* thuốc diệt ghẻ
scabies *n. Lat. y.* bệnh ghẻ
scale *n.* thang đo (*khắc độ*); tỷ lệ xích; thang chia độ; đĩa cân; quy mô, mức độ
scale arm đòn cân
scale beam cân có đòn treo
scale division sự chia thang đo

scale error sai số tỷ lệ, sai số thang đo
scale factor hệ số quy đổi; hệ số thang tỷ lệ; hệ số độ chia
scale length độ dài thang (chia độ)
scale line vạch chia trên mặt số, thang chia độ
scale mark vạch thước tỷ lệ
scale of hardness thang độ cứng, bảng chia độ cứng
scale of operation quy mô thao tác
scale of value thang giá trị
scale pan đĩa cân
scale pan arrester cái hãm đĩa cân
scale paper giấy vẽ đồ thị
scale range khoảng thanh đo, dải thang đo
scale reading số đọc trên thang đo, số đọc vạch chia
scale value độ lớn của khoảng chia
scaled *adj.* có thang vạch, được chia vạch
scaled eyepiece thị kính chia độ
scaled rule thước tỷ lệ
scalene triangle tam giác lệch
scaling ratio tỷ lệ xích
scalp *n.* gầu (*da đầu*)
scan *n.* sự quét (*bằng chùm tia*); sự đọc lướt
scanning aerial anten quét
scanning aperture khẩu độ quét
scanning cycle chu trình quét
scanning device thiết bị quét
scanning electron microscope kính hiển vi điện tử quét
scanning generator máy phát quét sóng
scanning spot vết quét
scanning strip dải quét
scanning velocity tốc độ quét
scarlatina *n. Lat.* bệnh tinh hồng nhiệt
scarlet fever *n.* bệnh tinh hồng nhiệt, bệnh sốt tinh hồng nhiệt
scarlet fever antitoxin kháng độc tố tinh hồng nhiệt
scatter angle góc tán xạ

scatter diagram *n.* biểu đồ rải rác (*thống kê*)

scattered light ánh sáng tán xạ

scattered particle hạt bị tán xạ

scattering *n.* sự tán xạ

scattering amplitude biên độ tán xạ

scattering coefficient hệ số tán xạ

scattering energy năng lượng tán xạ

scattering factor hệ số tán xạ

scattering particle hạt tán xạ

scattering resonance sự cộng hưởng tán xạ

scattering state trạng thái tán xạ

scattery radiation bức xạ tán xạ

schedule *n.* danh mục, danh sách; bản liệt kê; thời biểu, lịch trình; kế hoạch

schedule maintenance sự bảo dưỡng theo lịch trình

schedule of construction operations kế hoạch thi công

schedule recommended by manufacturer lịch trình do nhà sản xuất đề nghị

scheduled repair sửa chữa định kỳ, sửa chữa theo kế hoạch

schematic *adj.* (thuộc) sơ đồ; sơ lược

scheme *n.* sơ đồ, lược đồ, biểu đồ; kế hoạch; sự sắp xếp theo hệ thống

schizophrenia *n. Lat.* chứng tâm thần phân liệt

school hygiene vệ sinh học đường

Schott-Jena filter bộ lọc Schott-Jena

sciatica *n. Lat.* chứng đau thần kinh tọa

science *n.* khoa học; lý thuyết, luận thuyết

science of industrial management khoa học quản trị xí nghiệp

science of industrial organisation khoa học về tổ chức xí nghiệp

science of nutrition khoa học dinh dưỡng

scientific research sự nghiên cứu khoa học

scillarin *n.* scilarin

scintillascope *n.* máy chụp nhấp nháy

scintillation *n.* sự nhấp nháy; sự phát đốm lóe sáng

scintillation counter máy đếm nhấp nháy

scintillation detector thiết bị phát hiện đốm nhấp nháy, bộ dò nhấp nháy

scintillation screen màn hình nhấp nháy

scintillation spectrometer phổ kế nhấp nháy

scintillator *n.* chất gây nhấp nháy

scintillometer *n.* máy đếm nhấp nháy

scintiscanner *n.* ống quét tia nhấp nháy

scission *n.* sự cắt, sự chia tách

scission of bonds cắt cầu nối, cắt liên kết

sclera *n. Lat.* củng mạc

scleritis *n. Lat.* viêm củng mạc

scleroderma *n. Lat.* xơ cứng bì

sclerose *n.* sự xơ cứng

sclerosing *n.* sự xơ cứng

sclerosing injection tiêm gây xơ cứng

sclerosis *n. Lat.* sự xơ cứng

sclerotherapy *n.* liệu pháp gây xơ cứng

scope *n.* phạm vi; tầm mức

scopolamine *n.* scopolamin

scorbutus *n. Lat.* bệnh scorbut, bệnh thiếu vitamin C

score *n.* điểm số; tỷ số

scored *adj.* bị xây xước, không nhẵn; bị xé, có rãnh

scored tablet viên có rãnh, viên nén có nhân

scrap allowance lượng thái cho phép

scratching brush bàn chải cọ, bàn chải sắt

screen *n.* bức màn; màn ảnh, màn hình; mặt sàng, lưới sàng, cái rây

screen analysis phân tích bằng rây

screen aperture cỡ mắt rây, cỡ mắt sàng, lỗ mắt rây, cỡ lỗ rây

screen bottom tray khay đáy rây, đĩa đáy sàng

screen capacity năng suất rây

screen efficiency hiệu suất rây

screen feeder sàng cấp liệu

screen frame khung rây; khung sàng

screen grid lưới chắn

screen mesh mắt rây, cỡ sàng, lỗ rây; số rây

screen mill máy nghiền sàng

screen out rây để bỏ đi

screen size cỡ rây; số rây

screen tailings cặn rây; bột trên rây

screening *n.* sự sàng, sự sàng lọc; sự che chắn

screening agent tác nhân sàng lọc

screening capacity năng suất rây, năng suất sàng

screening drum trống sàng, trống rây

screening effect tác dụng sàng lọc

screening machine máy rây

screening number số rây

screening rate tốc độ rây; hiệu suất rây

screening specifications quy cách rây

screening test thử nghiệm sàng lọc, phép thử sàng lọc

screw *n.* đinh vít; bulông; trục vít

screw-bolt bulông

screw brake cái hãm

screw cap nút chặn, vít chặn

screw-cap bottle chai có nút xoáy

screw cap sealing machine máy xoắn nút, máy vặn nút

screw capping machine máy xoắn nút, máy vặn nút

screw clip vít hãm, vít nén

screw connection mối nối bằng vít

screw conveyer băng tải guồng xoắn, vít tải

screw driver cái vặn vít, cái tuốc nơ vít

screw extrusion press máy ép vít

screw feeder cơ cấu cấp liệu kiểu guồng xoắn, thiết bị nạp xoáy ốc

screw-plug fuse cầu chì xoáy

screw pump bơm vít

screw stopper nút có ren

screw-top bottle chai có nút xoáy

scrofula *n. Lat.* bệnh tràng nhạc

scroll *n.* đường xoắn ốc; trục xoắn ốc

scrotal sac bìu

scrotum *n. Lat.* bìu

scum *n.* váng, bọt

scummy *adj.* có bọt

scurvy *n.* bệnh thiếu vitamin, bệnh Scorbut

sea foam bọt biển

sea-level altitude độ cao so với mặt nước biển

sea salt muối biển

sea sickness say sóng

seal *n.* con dấu; dấu niêm phong; nút bịt kín; mối hàn kín; khoá, van, cái chốt; khu đệm

seal oil dầu hải cầu

sealed *adj.* được đóng kín; được niêm phong, được hàn kín

sealed door cửa cách ly

sealed enclosure testing machine máy đo độ kín nút

sealed package sự bao kín, sự bao gói gắn xi

sealed tube ống hàn kín

sealing *n.* sự nút kín, sự bịt kín, sự hàn kín

sealing compound chất trám, chất hàn kín

sealing film màng cách ly

sealing machine máy đóng nút

sealing of tube sự hàn ống (*thủy tinh*)

sealing of vessel sự đập nút; sự hàn chai

sealing wax xi gắn

seam *n.* mối hàn, đường khâu

seam welding mối hàn liên tục

seamless *n.* không có mối hàn

seamless pipe ống không mối hàn

search *n.* sự nghiên cứu; sự thăm dò; sự khảo sát

search coverage vùng tìm kiếm

seasickness *n.* bệnh say sóng

season *n.* mùa; thời vụ

seasonal *adj.* theo mùa

seasonal illness bệnh theo mùa

seasoner *n.* chất gia vị

seasoning *n.* sự thêm gia vị; sự hong khô

seasonings *n.* chất gia vị

seatworm *n.* giun kim

sebaceous *adj.* (thuộc) bã nhờn; (thuộc) béo

sebaceous cyst nang bã nhờn

sebaceous gland tuyến bã nhờn

seborrhoea *n. Lat.* sự tăng tiết bã nhờn

sebum *n. Lat.* bã nhờn

secale cornutum *n. Lat.* nấm cựa gà, nấm cựa lúa mạch

secession *n.* sự cắt, sự chích

secobarbital *n.* secobarbital

second hand kim giây

secondary *adj.* thứ hai, cấp hai, thứ cấp

secondary action tác dụng thứ cấp

secondary alcohol alcol bậc hai

secondary alkaloid alcaloid thứ cấp

secondary amine amin bậc hai

secondary antibody response đáp ứng tạo kháng thể lần hai

secondary carbon carbon bậc hai

secondary circuit mạch điện thứ cấp

secondary compensator bộ bù thứ cấp

secondary containment hệ thống kín thứ cấp

secondary current dòng thứ cấp

secondary digestion tiêu hóa thứ cấp

secondary effect hiệu ứng thứ cấp

secondary electron electron thứ cấp

secondary filter lọc thứ cấp, cái lọc tinh

secondary generation thế hệ thứ hai, đời thứ hai

secondary inclusion tạp chất thứ sinh

secondary infection nhiễm khuẩn thứ phát

secondary ingredient thành phần thứ cấp

secondary ion ion thứ cấp

secondary leukemia bệnh bạch huyết thứ phát

secondary packaging area khu vực đóng gói cấp hai

secondary packaging room phòng đóng gói cấp hai

secondary prevention dự phòng cấp hai

secondary product thứ phẩm

secondary radiation bức xạ thứ cấp

secondary reaction phản ứng thứ cấp, phản ứng phụ

secondary sexual characteristics đặc tính sinh dục thứ cấp

secondary standard chuẩn cấp hai, chuẩn thứ cấp

secondary still nồi cất lần hai, nồi cất lại

seconds timer đồng hồ bấm giây

secret *n.* điều bí mật; bí quyết // *adj.* (thuộc) bí mật; thâm kín, không công khai

secret of fabrication bí quyết sản xuất

secret service cục tình báo

secreted substance chất bài tiết

secretin *n.* secretin

secretion *n.* sự tiết; chất tiết

secretory *adj.* (thuộc) bài tiết, (thuộc) tiết ra

secretory action tác dụng [xuất tiết, bài tiết]

section *n.* sự cắt; sự chia cắt; tiết diện; cung đường; bộ phận; phân đoạn

sectional *adj.* (thuộc) bộ phận, (thuộc) phân đoạn

sectional area diện tích mặt cắt

sectional view mặt cắt, tiết diện

securing strip đai an toàn, đai bảo vệ

security *n.* sự an toàn, sự an ninh

secutobarbitone *n.* secutobarbiton

sedation *n.* sự làm dịu; *y.* sự an thần

sedative *n.* thuốc làm dịu, thuốc an thần

sedative effect tác dụng an thần

sedative injection tiêm an thần

sediment *n.* cặn lắng; kết tủa; trầm tích

sediment bulb bầu lắng, bầu kết tủa

sediment tank thùng lắng

sediment trap bể lắng

sedimentary *adj.* (thuộc) kết tủa, (thuộc) trầm tích

sedimentation *n.* sự sa lắng, sự lắng; sự kết tủa; sự trầm tích

sedimentation analysis phân tích sự lắng đọng

sedimentation balance cân sa lắng

sedimentation basin bể lắng

sedimentation coefficient hệ số lắng

sedimentation constant hằng số lắng, hằng số sa lắng; hằng số kết tủa

sedimentation glass cốc lắng

sedimentation rate tốc độ sa lắng

sedimentation technique kỹ thuật lắng gạn

seed *n.* hạt, hạt giống; mầm (tinh thể); *y.* tinh dịch

seed crystal tinh thể mầm

seed lac nhựa cánh kiến hạt

seed plant cây có hạt

seeding agent mầm kết tinh

segment *n.* đoạn, phần, bộ phận; đốt

segment bent ống nối gấp khúc

segment of a circle cung tròn

segmental *adj.* phân đoạn, phân khúc

segmentation *n.* sự phân đoạn

segregated ash content hàm lượng tro tự do; hàm lượng tro tách được

segregation *n.* sự tách rời, sự chia tách; sự tách lỏng

Seignette's salt muối Senhet, kali natri tartrat

Seitz filter bộ lọc Seitz

seizure *n.* cơn co giật

selected *adj.* được chọn lọc; được chọn lựa

selected sample mẫu thử chọn lọc

selection *n.* sự lựa chọn; sự tuyển chọn; sự chọn lọc

selection criteria tiêu chí chọn lựa

selection forest rừng trồng, rừng chọn lọc

selective *adj.* chọn lọc

selective absorption hấp thụ chọn lọc

selective adsorbent chất hấp phụ chọn lọc

selective adsorption hấp phụ chọn lọc

selective communication thông tin chọn lọc

selective condition điều kiện chọn lọc

selective effect tác dụng chọn lọc

selective extraction chiết xuất chọn lọc

selective fermentation lên men chọn lọc

selective inhibition ức chế chọn lọc

selective polymerisation sự trùng hợp chọn lọc

selective sampling sự lấy mẫu có chọn lọc

selective solvent dung môi chọn lọc

selective solvent extraction chiết xuất bằng dung môi chọn lọc

selective system hệ thống chọn lọc

selective treatment xử lý chọn lọc

selective wetting sự thấm ướt chọn lọc

selectivity *n.* tính chọn lọc; độ chọn lọc

selector gear cơ cấu lựa chọn

selegiline *n.* selegilin

selenium *n.* Lat. selen, Se

self- *pref.* (thuộc) tự, tự thân (*tiếp đầu ngữ*)

self absorbed tự hấp thụ

self abuse tự lạm dụng

self acting tự hoạt động

self adapting sự tự thích nghi

self-adaptive system hệ thống tự thích ứng

self adhesive vertical labelling machine máy dán nhãn tự dính theo chiều đứng

self adjusting sự tự điều chỉnh

self administration sự tự quản lý, sự tự điều hành

self balancing sự tự cân bằng

self-balancing system hệ thống tự cân bằng

self-checking code mã tự kiểm tra

self cleaning sự tự làm sạch

self-closing door cửa tự đóng

self combustible tự cháy

self compensation sự tự bù trừ

self contained area khu vực khép kín

self-contained compartment khoang biệt lập, ngăn biệt lập

self-contained packaged air conditioner máy điều hòa không khí nguyên cụm

self correction sự tự hiệu chỉnh
self decomposition sự tự phân hủy, sự tự phân rã
self-destruction equipment thiết bị tự hủy
self diffusion sự tự khuếch tán
self digestion sự tự tiêu, sự tự tiêu hóa
self dissociation sự tự phân ly
self emulsification sự tự nhũ hóa
self feeding sự nạp tự động
self fermentation sự tự lên men
self financing tự chủ tài chính
self healing sự tự chữa khỏi
self help organization tổ chức tự cứu trợ
self immunisation sự tự miễn dịch
self infection sự tự nhiễm khuẩn
self injury sự tự thương
self liquidating project dự án tự hoàn vốn
self oscillation sự tự dao động
self oxidation sự tự oxy hóa
self-propelled pallet truck xe tự nâng palet
self purification sự tự tinh chế
self recording sự tự ghi
self-recording anemometer máy đo gió tự ghi
self recovering tự phục hồi
self-registering instrument dụng cụ tự ghi, thiết bị tự ghi
self-registering thermometer nhiệt kế tự ghi
self regulating sự tự điều chỉnh
self setting sự tự định vị
self starting sự tự khởi động
self-sustained oscillation dao động tự duy trì
self sustaining sự tự duy trì
self-sustaining reaction phản ứng tự duy trì
self-test equipment thiết bị tự kiểm tra
self treatment sự tự điều trị
self-treatment sự tự điều trị, sự tự xử lý

self ventilation sự tự thông gió
sell v. bán hàng
seller *n.* người bán hàng
selling *n.* sự bán hàng
semen *n. Lat. y.* tinh dịch
semi- *pref.* (thuộc) một nửa (*tiếp đầu ngữ*)
semi-automatic bán tự động
semi-automatic capsule filling machine máy đóng nang bán tự động
semi-automatic system hệ thống bán tự động
semi-conductor chất bán dẫn
semi-continuous bán liên tục, nửa liên tục
semi-cyclic bond liên kết nửa vòng
semi fluid chất nửa lỏng, chất sền sệt
semi-fluid solution dung dịch nửa lỏng
semi-ideal bán lý tưởng, nửa lý tưởng
semi-ideal solution dung dịch nửa lý tưởng
semi-industrial installation máy móc bán công nghiệp
semi-liquid state trạng thái nửa lỏng
semi-micro analytical balance cân bán vi phân tích
semi-microanalysis phép bán vi phân tích
semi-normal solution dung dịch nửa đương lượng
semi-permeable container bao bì bán thấm
semi-permeable membrane màng bán thấm
semi-plant scale equipment *n.* thiết bị quy mô bán sản xuất
semi-polar bán cực
semi-polar bond liên kết bán cực
semi-quantitative bán định lượng
semi-reversibility tính bán thuận nghịch
semi-rigid chất nửa cứng
semi-solid chất nửa rắn
semi-solid ear preparations dạng thuốc mềm dùng cho tai
semi-synthetics các chất bán tổng hợp

semi-transparent nửa trong suốt

semi-valence bán hóa trị

semiconductive polymer polime bán dẫn

semiconductor compound hợp chất bán dẫn

semiconductor electronics điện tử học bán dẫn

semiconductor physics vật lý bán dẫn

semipermeable diaphragm màng bán thấm

semipermeable membrane màng bán thấm

semiquantitative analysis phân tích bán định lượng

semisolid eye preparations các thuốc mềm dùng cho mắt (*thuốc mỡ, gel, kem*)

sender *n.* người gửi

senega *n.* cây senega (*một loại Viễn chí*); rễ cây Polygala senega (*họ Viễn chí*)

senile *adj.* lão suy, suy yếu vì tuổi già

senile dementia chứng sa sút trí tuệ tuổi già, chứng lú lẫn tuổi già

senna leaf *n.* lá phan tả diệp

senna leaves lá phan tả diệp

senna pod vỏ quả keo lá nhon

sensation *n.* cảm giác

sense *n.* sự cảm nhận; ý nghĩa; chiều hướng

sense center trung tâm cảm giác

sense organ giác quan

sense perception tri giác bằng giác quan, sự nhận biết bằng giác quan

senseless *adj.* bất tỉnh

sensibility *n.* độ nhạy, tính nhạy; *y.* tính mẫn cảm

sensibility shift sự thay đổi độ nhạy

sensible *adj.* nhạy

sensitisation *n.* sự làm cho nhạy, sự gây nhạy cảm

sensitising substance chất gây mẫn cảm

sensitive *adj.* nhạy cảm; *l.* cảm quang

sensitive threshold ngưỡng nhạy

sensitive to atmospheric condition nhạy cảm với điều kiện môi trường

sensitive to cold nhạy cảm với lạnh

sensitive to color nhạy cảm với màu sắc

sensitive to colour nhạy cảm với màu sắc

sensitive to penicillin nhạy cảm với penicilin

sensitive to pressure nhạy với áp suất

sensitiveness *n.* sự nhạy, tính nhạy; *y.* độ nhạy cảm; *l.* tính cảm quang

sensitivity *n.* độ nhạy, tính nhạy

sensitivity range phạm vi độ nhạy cảm

sensitivity study nghiên cứu độ nhạy

sensitivity curve đặc tuyến độ nhạy

sensor *n.* bộ cảm biến, thiết bị cảm biến

sensor-based control điều khiển theo tín hiệu cảm biến

sensory *adj.* (thuộc) cảm giác

sensory capability khả năng nhạy cảm (*của robot*)

sensory cortex vỏ cảm giác (*não*)

sensory device bộ cảm biến

sensory head đầu cảm biến

sensory nerve thần kinh cảm giác

separability *n.* tính dễ phân chia; sự dễ phân chia

separable *adj.* phân chia được

separate *adj.* riêng rẽ, rời, không dính với nhau

separate analysis phân tích riêng rẽ

separate system hệ tách biệt

separating *n.* sự phân chia, sự tách; sự chiết tách

separating burette buret tách

separating capacity khả năng tách, khả năng tách chiết

separating diaphragm màng tách ly, màng ngăn

separating drum thùng lắng gạn

separating flask bình chiết

separating funnel bình gạn, phễu chiết

separating liquid chất lỏng phân tách
separating partition vách ngăn, tường ngăn

separating sieve sàng phân loại
separating strip dải phân cách
separating switch khóa bình lặn gạn
separation *n.* sự chia tách, sự chiết tách, sự tách rời; sự tuyển chọn (*hạt, quặng ...*)

separation anxiety chứng lo sợ chia ly
separation coefficient hệ số phân ly
separation efficiency hiệu suất tách
separation factor hệ số phân ly
separation line đường phân tách
separation method phương pháp tách
separation process quá trình tách, quá trình phân ly

separation surface mặt phân cách
separation value số phân ly
separator *n.* dụng cụ tách, thiết bị tách, máy tuyển (*hạt, quặng ...*); bộ phận ngăn cách

sepsis *n. Lat.* nhiễm khuẩn huyết
septic *adj.* (thuộc) nhiễm khuẩn huyết
septic condition điều kiện nhiễm khuẩn
septicemia *n. Lat.* nhiễm khuẩn huyết
septum *n. Lat. sh.* vách ngăn

sequela *n. Lat.* di chứng
sequence *n.* dãy, chuỗi; trình tự, tuần tự; hệ quả, kết quả

sequence of events chuỗi sự kiện
sequence of number dãy số
sequence of operations trình tự các nguyên công

sequence of sieve bộ rây (*nhieve cỡ*)
sequence of states trình tự các trạng thái
sequence production planning lập kế hoạch sản xuất [liên tục, tuần tự]

sequential *adj.* có thứ tự, theo trình tự, tuần tự

sequential access truy nhập tuần tự
sequential analysis sự phân tích trình tự; phân tích tuần tự

sequential sampling sự lấy mẫu tuần tự
sequential scan sự quét tuần tự, sự quét liên tiếp

sequestering agent *n.* tác nhân càng hóa, tác nhân tạo chelat

sequestrant *n.* tác nhân chelat hóa
sequestration *n.* sự chelat hóa
serial *adj.* liên tục, nối tiếp, liên tiếp, theo thứ tự

serial access truy nhập nối tiếp
serial carry số nhớ liên tiếp
serial number số thứ tự
serial operation vận hành nối tiếp
serial product sản phẩm sản xuất theo [lô, xeri]

serial production sự sản xuất liên tục, sự sản xuất theo dây chuyền, sự sản xuất hàng loạt

serial testing kiểm tra liên tục
series *n.* loạt, xeri; *h.* dãy (hợp chất); *t.* dãy số, chuỗi số

series fabrication sản xuất [hàng loạt, liên tục]

series of compound dãy hợp chất
series of experiments chuỗi thí nghiệm
series of lines dãy vạch quang phổ
series of potentials dãy thế, chuỗi thế
series of tests chuỗi thử nghiệm

serious *adj.* nghiêm trọng
serious adverse drug reaction (serious ADR) phản ứng nghiêm trọng có hại của thuốc

serious adverse event (SAE) sự cố có hại nghiêm trọng (*của thuốc*)

serology *n.* huyết thanh học
serotherapy *n.* liệu pháp huyết thanh

serotonin *n.* serotonin
serotonin antagonist chất đối kháng serotonin

serotonergic *adj.* chứa serotonin; hoạt hóa bởi serotonin; chịu tác động bởi serotonin

serotype *n.* tip huyết thanh, nhóm huyết thanh

serous *adj.* (thuộc) huyết thanh

serous membrane màng thanh dịch

serpentine *n.* ống xoắn, ống ruột gà

serpentine cooler thiết bị làm lạnh kiểu ruột gà, ống xoắn sinh hàn, ống sinh hàn ruột gà

sertraline *n.* sertralin

serum *n.* *Lat.* huyết thanh

serum accident tai biến huyết thanh

serum albumin albumin huyết thanh

serum diagnosis chẩn đoán huyết thanh

serum disease bệnh huyết thanh

serum enzyme enzym huyết thanh

serum enzyme determination xác định enzym trong huyết thanh

serum globulin globulin huyết thanh

serum gonadotrophin gonadotrophin huyết tương

serum hepatitis viêm gan huyết thanh

serum protein protein huyết thanh

serum protein combination sự kết hợp protein huyết thanh

serum sickness bệnh huyết thanh

serum-trypsin inhibitor chất ức chế trypsin huyết thanh

serum viscosity độ nhớt huyết thanh

service *n.* sự phục vụ, dịch vụ; sự bảo dưỡng; sở, phòng, ban

service cart xe phục vụ

service condition điều kiện phục vụ

service contract hợp đồng cung cấp dịch vụ; hợp đồng phục vụ

service department xưởng phụ trợ

service equipment trang bị làm việc, trang bị phục vụ

service instruction quy tắc vận hành; quy tắc sử dụng

service instructions hướng dẫn công việc

service life thời hạn phục vụ, hạn sử dụng dịch vụ

service manual sách hướng dẫn sử dụng

service personnel nhân viên phục vụ

service pipe ống dẫn, ống tiếp liệu

service pressure áp suất làm việc

service range phạm vi phục vụ

service regulations quy chế phục vụ, quy trình công tác

service test thí nghiệm sản xuất

serviceability *n.* khả năng phục vụ, khả năng sử dụng

sesame *n.* hạt vừng, hạt mè; cây vừng, cây mè

sesame oil dầu vừng, dầu mè

sesame seed hạt vừng

sesqui- *pref.* (thuộc) một lần rưỡi (*tiếp đầu ngữ*)

sesquichloride *n.* sesquiclorid

sesquioxide *n.* sesquioxyl

sesquiterpene *n.* sesquiterpen

sessile phagocyte thực bào dính trực tiếp

set *n.* bộ; bộ máy, bộ dụng cụ; hệ, hệ thống; dãy, nhóm

set of bands hệ dây tần số

set of curves hệ đồ thị đường cong

set of equations hệ phương trình

set of machines hệ thống máy móc

set of operating conditions tổ hợp các điều kiện vận hành

set of rules bộ quy phạm

set of symbols bảng ký hiệu

set of tools bộ dụng cụ

set of weights bộ quả cân

set-point adjuster cái điều chỉnh điểm làm việc

set points tập hợp điểm, lưới điểm

set square thước đo góc

setting *n.* sự đặt, sự sắp đặt; sự điều chỉnh

setting bath bể lắng

setting chamber bể lắng

setting knob núm điều chỉnh

setting point điểm đông đặc

setting sheet bản hướng dẫn lắp ráp
setting temperature nhiệt độ [đã đặt, đã ấn định trước]
setting time thời gian thiết lập
settlement *n.* sự sắp đặt, sự dàn xếp; sự thanh toán
settling *n.* sự lắng
settlings *n.* kết tủa
seven-sisters rose cây tầm xuân
severe pain đau nặng
sevum *n.* Lat. mỡ
sewage *n.* nước thải
sewage treatment xử lý nước thải
sewerage *n.* công trình xử lý nước thải
sex *n.* giới tính; tính dục, sinh dục
sex chromatin nhiễm sắc chất giới tính
sex chromosome nhiễm sắc thể giới tính
sex differentiation sự khác biệt giới tính
sex hormone hormon sinh dục
sex hormones nội tiết tố giới tính, nội tiết tố sinh dục
sex hygiene vệ sinh sinh dục, vệ sinh tình dục
sex instinct bản năng giới tính
sex-limited bị hạn chế giới tính
sex-linked được liên kết giới tính
sex ratio tỷ lệ giới tính
sex transformation sự chuyển đổi giới tính
sexology *n.* tính dục học
sexual *adj.* (thuộc) tính dục; (thuộc) giới tính
sexual abuse lạm dụng tình dục
sexual deviation lệch lạc tình dục
sexual dimorphism lưỡng giới tính
sexual dysfunction mất chức năng tình dục
sexually transmitted disease bệnh lây qua đường tình dục
sexually transmitted infections *n.* các nhiễm khuẩn truyền qua đường tình dục
shaded area vùng khuất, vùng tối
shadow scattering sự tán xạ nhiễu xạ, sự tán xạ bóng

shadow screen màn chắn sáng
shake *n.* sự lắc, sự rung, sự chấn động
shake lotion hỗn dịch phải lắc (*trước khi uống*)
shake method phương pháp lắc
shake-proof chịu rung
shake thoroughly lắc kỹ, lắc cẩn thận
shaker *n.* máy lắc, máy rung, máy sàng
shaker conveyer băng chuyền rung
shaker pan tấm sàng, tấm rây (*máy rây rung*)
shaker screen rây rung
shaking feeder cơ cấu cấp liệu kiểu rung
shaking movement chuyển động lắc
shaking palsy *n.* bệnh liệt rung
shaking water bath bể cách thủy có chức năng lắc
shallow pan khay nông
shape *n.* dạng, hình; khuôn mẫu; mô hình
shape memory alloy hợp kim nhớ hình
shape of a curve dạng của đường cong
shape of a falling drop dạng giọt nước
shape of molecule hình dạng phân tử
shaped *adj.* được tạo hình, được tạo dáng; theo [khuôn, mẫu]
shaping die khuôn tạo hình
share *n.* phần chia
shareholder *n.* người góp cổ phần, cổ đông
sharing *n.* sự phân chia, sự phân bổ
sharp *adj.* sắc, nhọn
sharp edge lưỡi sắc
sharp trace vết sắc, vết rõ
sharpening stones đá mài dao
sharpness *n.* độ sắc nhọn; độ rõ nét; độ tinh, độ thính
sharpness of the image độ nét hình ảnh
sharpness of tuning độ chọn lọc, độ tinh chỉnh
sharpness of vision độ tinh của thị lực
shatter crack vết nứt rạn
shatter test *n.* thử nghiệm khả năng vỡ vụn

shatterproof *adj.* không vỡ vụn
shatterproof glass kính không vỡ vụn
shaving soap xà phòng cạo râu
shear *n.* cái kéo
shear-deformation sự biến dạng cắt
shear-edge mép cắt
shear strain lực cắt
shearing *n.* sự cắt, sự xé, sự nghiền
shearing force lực cắt
sheet *n.* tấm (*bìa, giấy, kim loại...*); tờ biểu đồ; bản kê khai
sheet extruder máy cán mỏng (*thành tấm*)
sheet forming sự tạo thành tấm
sheet gasket vòng đệm
sheet gauge bề dày [tờ, tấm mỏng]
sheet metal lá tôn
sheet rubber cao su tấm
sheet tin lá sắt tây
shelf *n.* cái kệ, cái giá
shelf drier tủ sấy có kệ
shelf-life *n.* tuổi thọ (*của thuốc*)
shelf-life specification tiêu chuẩn tuổi thọ
shell *n.* vỏ che, áo khuôn, vỏ bao
shell-and-tube cooler *n.* thiết bị lạnh ống lồng ống
shell mould khuôn đúc vỏ sò
shellac *n.* nhựa cánh kiến
shellfish poisoning ngộ độc động vật vỏ giáp (*tôm, cua, nghêu, sò ...*)
shield *n.* tấm chắn, tấm che; vành chắn, lá chắn
shift *n.* sự dịch chuyển, sự thay đổi vị trí; sự sang số, sự thay đổi tốc độ; ca làm việc
shift of temperature sự thay đổi nhiệt độ
shift to the left chuyển sang trái
shift to the right chuyển sang phải
shifting *n.* sự chuyển dời, sự di động
shifting arm cần điều khiển
shifting bond liên kết di động
shine *n.* ánh sáng; ánh
shine of gold ánh vàng

shine of silver ánh bạc
ship *n.* tàu, tàu thủy
shipment *n.* chở hàng bằng tàu thủy; chở hàng xuống tàu
shipper's ton tấn vận tải biển
shipping *n.* sự chở hàng xuống tàu; sự chở hàng bằng tàu
shipping agency đại lý vận tải biển
shipping facility phương tiện vận tải biển
shipping ton tấn vận tải biển
shock *n.* sự va chạm; ʃ. sốc, choáng
shock absorber bộ giảm sóc, bộ giảm chấn
shock chilling sự làm lạnh đột ngột
shock crack vết nứt do va chạm
shock damper bộ phận chống va đập
shock effect tác dụng gây sốc
shock elimination bộ giảm chấn
shock-proof chịu chấn động, chịu va đập
shock resistance sức bền va đập
shock therapy điều trị sốc, điều trị choáng
shop *n.* xưởng, phân xưởng; cửa hàng, cửa hiệu
short *n.* sự thiếu hụt // *adj.* ngắn
short-acting sulphonamide sulfonamid tác dụng ngắn
short action tác dụng ngắn
short boiling range product sản phẩm có khoảng độ sôi ngắn
short circuit sự đoản mạch
short-distance traffic sự vận tải đường ngắn
short half-live isotope đồng vị sống ngắn
short-life equipment thiết bị thời hạn sử dụng ngắn, thiết bị mau hỏng
short-lived isotope đồng vị sống ngắn
short-necked có cổ ngắn
short-necked flask bình cổ ngắn
short-range forecast dự báo ngắn hạn
short range prediction dự đoán ngắn hạn
short term ageing sự lão hóa trong thời gian ngắn; sự lão hóa nhanh

short-term effect hiệu ứng ngắn hạn, hiệu quả ngắn hạn; tác dụng ngắn hạn
short-term forecast dự báo ngắn hạn
short-term job công việc ngắn hạn
short term loan khoản cho vay ngắn hạn
short-term tolerance sự dung nạp ngắn hạn
short-time test phép thử trong thời gian ngắn; kiểm nghiệm nhanh, sự thử ngắn hạn
short treatment điều trị ngắn hạn
short wave sóng ngắn
short-wave radiation bức xạ sóng ngắn
short-wave ray tia sóng ngắn
short-wave therapy điều trị bằng sóng ngắn
short weight thiếu trọng lượng
shortcoming *n.* nhược điểm, thiếu sót
shower *n.* bầu trời; gương sen; dòng xối
shower action condenser thiết bị ngưng tụ kiểu tưới
shower type precipitation mưa rào, giáng thủy kiểu mưa rào
shrinkage *n.* sự co ngót; sự rút ngắn
shrinkage allowance lượng dư co ngót
shrinkage coefficient hệ số co ngót
shrinkage factor hệ số co ngót, hệ số co
shrinkage film màng co
shrinkage pressure áp lực co ngót
shrinkage ratio tỷ lệ co ngót
shrinkage strain sự biến dạng co
shrinkage stress ứng suất co
sialogogue *n.* thuốc tăng tiết nước bọt
sibutramine *n.* sibutramin
siccant *adj.* khô // *n.* chất làm khô, chất hút ẩm
siccation *n.* sự làm khô, sự sấy khô
siccative *adj.* (thuộc) làm khô // *n.* chất làm khô
sickle cell tế bào hình liềm
sickness *n.* sự ốm yếu, sự đau yếu
side *n.* cạnh bên; mặt bên; sườn bên; vách bên; thành bên

side chain mạch bên
side effect tác dụng phụ
side-effect tác dụng phụ, tác dụng thứ yếu (*không muốn có*)
side group nhóm bên
side-loader fork truck xe có càng nâng phía bên
side neck flask bình cầu cổ bên
side pressure áp suất bên
side reaction phản ứng phụ
side tube ống bên
side wall vách bên
sieve *n.* cái rây, cái sàng; lưới chắn
sieve analysis phân tích bằng [rây, sàng]; phân tích cỡ hạt, phân tích cỡ rây
sieve classification phân loại rây
sieve cloth vỏ bao rây, vải rây
sieve drum rây hình trống, trống rây
sieve effect hiệu ứng rây
sieve granulation tạo hạt qua rây
sieve mesh mắt rây, lỗ sàng
sieve plate đĩa rây
sieve-plate column cột rây
sieve-plate tower tháp rây
sieve ratio tỷ lệ rây
sieve residue chất còn lại trên [rây, sàng], cặn rây, phần còn lại trên [rây, sàng]
sieve separator sàng tuyển
sieve series bộ rây
sieve set bộ rây, bộ sàng
sieve shaker máy rây rung
sieve test phép kiểm nghiệm rây, phép thử bằng rây
sieve texture cấu trúc lưới rây
sieve tray đĩa rây
sieve-tray column cột rây
sieve-tray tower cột rây, tháp rây
sieving machine máy rây, máy sàng
sifted flour bột đã rây
sight *n.* sự nhìn, sự ngắm; quang cảnh; sức nhìn; kính ngắm

sight glass kính nhìn, kính kiểm tra
sight hole lỗ nhìn
sight indicator chất chỉ thị nhìn được
sigmoid colon *n.* đại tràng sigma
sign *n.* dấu hiệu; ký hiệu; tín hiệu; dấu vết
sign reversal sự đổi dấu
signal *n.* tín hiệu
signal annunciator máy báo tín hiệu
signal book nhật ký tín hiệu
signal bridge cầu tín hiệu
signal cable cáp tín hiệu
signal circuit mạch tín hiệu
signal code mã tín hiệu
signal field trường tín hiệu
signal frequency tần số tín hiệu
signal grid mạng tín hiệu
signal indication chỉ báo bằng tín hiệu
signal inverter bộ đảo tín hiệu
signal knob nút (bấm) tín hiệu
signal light đèn báo, đèn chiếu
signal passage sự truyền tín hiệu
signal processor bộ xử lý tín hiệu
signal station trạm tín hiệu
signal-to-noise ratio tỷ số tín hiệu tạp âm
signaling channel kênh báo hiệu
signature *n.* chữ ký; sự ký kết
significance *n.* giá trị, ý nghĩa; *t.* trị số có ý nghĩa
significance level mức độ quan trọng
significant *adj.* có ý nghĩa, quan trọng, trọng yếu
significant digit số có ý nghĩa
significant figure chữ số có ý nghĩa, con số có nghĩa
sildenafil *n.* sildenafil
silence *n.* sự yên lặng; sự không ồn ào
silencer *n.* thiết bị [chống tiếng ồn, giảm ồn], ống giảm thanh
silent chain xích [êm, không ồn]
silent period thời kỳ im lặng
silica *n.* *Lat.* oxyd silic

silica gel silicagel, chất hút ẩm
silicate *n.* silicat
silicate cement xi măng silicat
silicate cotton bông khoáng, bông thủy tinh, sợi thủy tinh
silicate flintglass thủy tinh silicat
silicate soap xà phòng silicat
silicate test phép xác định hàm lượng silic
silicon *n.* silic, Si
silicone *n.* silicon
silicone adhesive keo silicon
silicone ointment thuốc mỡ silicon
silicone plastic chất dẻo silicon
silicone polymer polime silicon, polixilosan
silicone resin nhựa silicon
silicone rubber cao su silicon
silicosis *n.* *Lat.* bệnh nhiễm silic
silk *n.* tơ, lụa
silk fibre sợi tơ
silo tower tháp xilô, tháp ủ thức ăn gia súc
silver *n.* bạc, Ag
silver coating bao giấy bạc
silver-foil bạc lá
silver leaf lá bạc
silver mirror reaction phản ứng tráng gương
silver nitrate bạc nitrat
silver paper giấy bạc
silver plated được tráng bạc, được mạ bạc
silver protein protein bạc
silver-silver chloride electrode điện cực bạc-bạc clorid
similar *adj.* tương tự; *t.* đồng dạng
similar condition điều kiện tương tự
similar figure hình đồng dạng
similar term số hạng đồng dạng
similar triangles các tam giác đồng dạng
similarity *n.* tính tương tự; *t.* tính đồng dạng
similarity method phương pháp đồng dạng
similarity rule quy tắc đồng dạng

simple *adj.* đơn giản, đơn, không phân nhánh
simple anion anion đơn
simple elixir rượu thuốc ngọt đơn
simple ether ete đơn giản
simple glass kính thường
simple linear polymer polime mạch thẳng
simple maceration ngâm chiết đơn giản
simple quantity số có một chữ số
simple reaction phản ứng một giai đoạn, phản ứng đơn giản
simple salt muối đơn
simple substance đơn chất
simple sugar đường đơn, monosacarid
simple triglyceride triglycerid acid béo
simplex *n. t.* đơn hình
simulated *adj.* được mô phỏng, tương tự
simulated conditions các điều kiện được mô phỏng, điều kiện tương tự
simulated design thiết kế mô phỏng
simulated equipment thiết bị mô phỏng
simulated machine máy mô phỏng
simulation *n.* sự mô phỏng, sự bắt chước; mô hình
simulation method phương pháp mô phỏng
simulation test phép thử mô phỏng
simultaneity *n.* tính đồng thời
simultaneous *adj.* đồng thời, cùng một lúc
simultaneous access truy nhập đồng thời
simultaneous computer máy tính xử lý đồng thời, máy tính xử lý song song
simultaneous reaction phản ứng đồng thời, phản ứng song song
simultaneous signal tín hiệu đồng thời
simvastatin *n.* simvastatin
sine curve đường sin
single *adj.* đơn lẻ, duy nhất; một mình; tách biệt
single-acting tác dụng đơn lẻ
single admission sự nạp một lần; sự nạp một phía
single-blind study nghiên cứu một lần mù

single bond liên kết đơn
single carry số nhớ đơn
single cell tế bào đơn
single conductor dây dẫn đơn
single contact công tắc đơn
single crystal tinh thể đơn, đơn tinh thể
single-cycle chu kỳ đơn
single distilled được cất một lần
single dosage đơn liều
single dose container bao bì đóng gói một liều
single-dose disposable syringe bơm tiêm đơn liều dùng một lần
single-dose vial lọ thuốc tiêm một liều
single drug therapy điều trị bằng một thuốc
single duct air conditioning system hệ thống điều hòa không khí một ống gió
single-electrode potential thế điện cực đơn
single hinge khớp đơn, khớp một bản lề
single hook móc đơn
single-layer một lớp
single-line spectrum quang phổ một vạch, phổ một vạch
single link liên kết đơn
single linkage liên kết đơn
single-phase một pha
single phase circuit breaker cầu dao một pha
single-pole một cực
single punch tableting machine máy dập viên một chày
single rotary tableting machine máy dập viên quay tròn một bên
single-row một hàng, một dãy
single sampling sự lấy mẫu đơn
single solvent dung môi đơn
single-stage một giai đoạn
single stage compressor máy nén một cấp
single-step một bước
single test kiểm nghiệm một lần; phép thử đơn chiếc

single value đơn trị

single wing door cửa một cánh

singly ion ion một điện tích

sink airlock chốt gió áp lực thấp

sinus *n. Lat.* xoang

sinus arrhythmia loạn nhịp xoang

sinusitis *n. Lat.* viêm xoang

siphon *n.* ống siphông, xiphông

siphon barometer khí áp kế siphông, khí áp kế kiểu siphông

siphon bend khúc cong xiphông

siphon pipe ống siphông, ống xiphông

siphon pipeline đường ống siphông

siphonage *n.* sự dẫn qua ống siphông

sirup *n.* xirô; *d.* thuốc xirô

sirup powder filling machine máy đóng xirô khô

site *n.* vị trí, địa điểm; mặt

site of infection nơi nhiễm khuẩn, vị trí nhiễm khuẩn

size *n.* cỡ, khổ; kích cỡ, kích thước; độ lớn; keo dán, hồ

size analysis phân tích cỡ hạt

size composition thành phần cỡ hạt

size control sự kiểm tra kích thước

size degeneration sự giảm cỡ

size distribution sự phân bố theo kích thước

size enlargement sự tăng kích thước

size-exclusion chromatography sắc ký tách phân tử

size fraction phần tách ra theo cỡ hạt

size-frequency analysis phân tích cỡ hạt

size of mesh cỡ lỗ rây, cỡ lỗ sàng

size range khoảng kích thước

size reduction sự giảm kích thước

size separation sự tách theo cỡ (*hạt*)

size test phép thử [phân tích kích thước, định cỡ]

size up định cỡ

sizing *n.* sự định cỡ

sizing analysis phân tích cỡ (*hạt...*), sự sự phân tích rây

sizing die khuôn dập tinh

sizing screen sự định cỡ bằng [rây, sàng]

sizing shaker máy rung phân loại (cỡ lỗ hạt)

sizing specification thông số kích thước đặc điểm kích thước

sizing test thử nghiệm định cỡ, sự phân tích cỡ hạt

sizings *n.* chất hồ

skeletal *adj.* (thuộc) khung, (thuộc) bộ xương

skeleton *n.* khung xương, bộ xương

skeleton map lược đồ, sơ đồ

skeleton structure cấu trúc khung, cấu trúc khung xương

skilled labor lao động lành nghề, lao động có tay nghề

skilled labour lao động lành nghề, lao động có tay nghề

skim milk sữa đã gạn kem

skin *n.* da; lớp vỏ bọc; lớp che phủ, lớp ngoài

skin allergy dị ứng da

skin dose liều dùng ngoài da

skin graft ghép da

skin irritation sự kích ứng da

skin patch thuốc dán lên da

skin poison độc tố với da

skin preparation chế phẩm ngoài da

skin tests thử phản ứng da

skinning *n.* sự tạo màng; sự tạo vỏ

skip *n.* sự nhảy

skip lot testing thử nghiệm nhảy cách l

sky shine bức xạ phân tán

slack adjuster vít chỉnh độ căng, vít kéo căng; cơ cấu bù mòn; bộ chỉnh khe hở

sleep *n.* sự ngủ, giấc ngủ

sleep inducer thuốc gây ngủ

sleep inducing agent chất gây ngủ

sleeping *n.* sự ngủ

sleeping drugs thuốc ngủ

sleeping sickness bệnh ngủ

sleeping-walking mộng du
sleeve *n.* ống nối, măng sông; ống lót
sleeve glove găng tay ống tay áo, găng ống tay áo
sleeve joint mối nối ống lồng, mối nối măng sông
slice *n.* lát mỏng, vảy mỏng, lá mỏng
slide *n.* sự trượt; đường trượt, rãnh trượt; bản kính
slide bar thanh trượt
slide callipers thước cặp
slide face mặt trượt
slide gate cửa trượt
slide switch công tắc trượt
sliding contact tiếp xúc trượt
sliding door cửa trượt
sliding friction ma sát trượt
slight curve đường cong có bán kính cong lớn
slim packaged air conditioner máy điều hòa không khí tủ tường
slip *n.* sự trượt
slip angle góc trượt
slip coefficient hệ số trượt
slip hook móc giật
slit *n.* khe hở, rãnh; sự xẻ dọc
slit diaphragm màng khe
slope *n.* sườn dốc, mái dốc; độ nghiêng, độ dốc
slope of curve độ dốc của đường cong
slope of line độ dốc của đường vạch
slope of repose góc nghỉ, góc đổ tự nhiên
slot *n.* rãnh, khe hở
slot area diện tích khe hở
slot die khuôn [có vạch khắc, có khía]
slow *adj.* chậm; muộn; yếu
slow acting accelerator chất tăng tốc yếu
slow oxidation sự oxy hóa yếu
slow release giải phóng chậm (*thuốc*)
slow response sự phản ứng chậm
slow speed mixer máy trộn tốc độ chậm

small *adj.* nhỏ, ít; nhẹ; nhạt (*ruợu*)
small ampoule ống (tiêm) nhỏ
small-batch manufacturing sản xuất lô nhỏ
small calorie calo, calo nhỏ, calogam
small intestine tiêu trường, ruột non
small quantity số lượng nhỏ
small-scale production sự sản xuất theo quy mô nhỏ, sản xuất quy mô nhỏ
small volume parenterals thuốc tiêm (đóng ống) thể tích nhỏ
smallpox *n.* bệnh đậu mùa
smallpox vaccine vacxin đậu mùa
smalls *n.* mảnh vụn, mặt
smell *n.* mùi; sự ngửi
smelt *v.* nấu chảy, nung chảy
smelting *n.* sự nấu chảy, sự nung chảy
smelting point điểm chảy, điểm nóng chảy
smoke *n.* khói
smoke black muối khói
smoke cloud màn khói
smoke filter lọc khói
smoke helmet mặt nạ chống khói
smoke-pipe ống dẫn khói
smoke point điểm bốc khói
smoke pollution sự ô nhiễm khói
smoke-screen màn khói
smoke-test sự thử bằng khói (*để kiểm tra độ kín*)
smoke trail vết khói
smokeless *n.* không khói, không có khói
smooth *adj.* trơn, nhẵn, bóng; bằng phẳng; lạng, êm, mềm
smooth regulation sự điều chỉnh vô cấp, sự điều chỉnh êm
smooth suspension hỗn dịch mịn
smoothing agent chất làm mượt, chất làm nhẵn
snake *n.* con rắn
snake bites vết rắn cắn
snake poison nọc độc của rắn

snake venom nọc rắn

snakebite poisoning sự ngộ độc do rắn cắn

sneeze *n.* sự hắt hơi

snuffles *n.* ngẹt mũi, chảy mũi

soakage *n.* sự ngâm tẩm, sự nhúng ướt

soaking chamber buồng ngâm tẩm

soap *n.* xà phòng

soap suppository thuốc đạn xà phòng

social *adj.* (thuộc) xã hội

social assurance bảo hiểm xã hội

social class tầng lớp xã hội

social insurance bảo hiểm xã hội

social management quản lý xã hội

social medicine y học xã hội

social psychology tâm lý học xã hội

social service dịch vụ xã hội

socio-economic group nhóm kinh tế-xã hội

socket *n.* cái dui đèn; ổ nối ống

soda *n.* xút; natri carbonat, soda

soda lime vôi xút, soda vôi, vôi soda

soda lye dung dịch natri hydroxyd, dung dịch xút ăn da

soda powder bột soda

soda soap xà phòng soda

soda water nước soda

sodium *n. Lat.* natri

sodium aminosaliclate natri aminosaliclat

sodium arsenate natri arsenat

sodium benzoate natri benzoat

sodium bicarbonate natri bicarbonat

sodium borate natri borat

sodium cacodilate natri cacodilat

sodium calcium edetate natri calci edetat

sodium carbonate natri carbonat

sodium dextrothyroxine natri dextrothyroxin

sodium dibutane diethylbarbiturate natri dibutan diethylbarbiturat

sodium fluoride natri fluorid

sodium glycerophosphate natri glycerophosphat

sodium indigotindisulphate natri indigotindisulfat

sodium iodohippurate natri iodohipurat

sodium lauryl sulphate natri lauryl sulfat

sodium metabisulphite natri metabisulfít

sodium nitrate natri nitrat

sodium oxacillin natri oxacilin

sodium penicillin natri penicilin

sodium polystyrene sulphonate natri polystiren sulfonat

sodium pump bơm natri

sodium salicylate natri salicylat

sodium succinate natri succinat

sodium sulfobromophthalein natri sulfobromophthalein

sodium sulphate natri sulfat

sodium sulphite natri sulfít

sodium tetraborate natri tetraborat

sodium thiosulphate natri thiosulfat

sodium vapour lamp đèn hơi natri

soft *adj.* mềm, mềm mại; dịu, dịu ngọt; nhẹ, yếu

soft capsule nang mềm

soft capsule filling machine máy đóng nang mềm

soft elastic gelatin capsule nang mềm gelatin

soft extract cao mềm

soft firing đốt nhẹ, đun nhẹ

soft flow dòng chảy yếu

soft paraffin parafin mềm

soft petroleum ointment thuốc mỡ vaselin

soft radiation bức xạ yếu

soft soap xà phòng mềm, xà phòng đen

soft water nước mềm

soft X-ray tia X mềm

soften *v.* làm mềm, làm dịu

softened *adj.* được làm mềm

softened water nước đã làm mềm, nước mềm

softener *n.* chất làm mềm; chất hóa dẻo

softening *n.* sự làm mềm; sự làm dịu

softening agent chất làm mềm

softening point điểm hóa mềm, điểm mềm

software *n.* phần mềm (*máy tính*)

software compatibility tính tương thích phần mềm

soil *n.* đất đai; đất trồng

soja-a-bean *n.* đậu nành, đậu tương

sol *n.n.* thể keo, thể sol; dung dịch keo

solanine *n.* solanin

solar *adj.* (thuộc) mặt trời

solar battery pin mặt trời

solar cell pin năng lượng mặt trời, pin mặt trời

solar heat nhiệt mặt trời

solar plexus búi mặt trời, búi dây thần kinh ở bụng

solar power năng lượng mặt trời

solar radiation bức xạ mặt trời

solar radiation lamp đèn bức xạ mặt trời

solar spectrum quang phổ mặt trời, phổ mặt trời

solar system thái dương hệ, hệ mặt trời

solar year năm dương lịch

solarium *n.* *Lat.* nhà tắm nắng

sole agency đại lý độc quyền

sole weight *n.* trọng lượng thực

solid *adj.* cứng, chắc, dày, đặc, có hình khối; cố định; rắn

solid bed of catalyst tầng chắc chất xúc tác

solid binder chất kết dính rắn

solid body vật rắn, nhân rắn, lõi rắn, thể rắn

solid dielectric chất điện môi rắn

solid diffusion sự khuếch tán pha rắn, hệ phân tán rắn

solid dispersion phân tán rắn, phân tán thể rắn, i. sự phân tán tương rắn

solid dosage forms các dạng thuốc rắn phân liều

solid extract cao rắn, cao khô

solid filter aid chất rắn trợ lọc, bột trợ lọc

solid-gas sol sol thể rắn-thể khí, sol rắn-khí

solid injection sự phun bột

solid laser laser chất rắn

solid-liquid equilibrium sự cân bằng rắn-lỏng

solid-liquid extraction sự chiết rắn-lỏng, chiết xuất rắn-lỏng

solid paraffin parafin rắn

solid phase pha rắn, tương rắn

solid solution dung dịch đặc

solid state trạng thái rắn

solid state polymerisation sự trùng hợp hóa thể rắn

solid-state probe đầu dò cứng

solid-state reaction phản ứng trong môi trường rắn

solidification *n.* sự hóa rắn, sự hóa đặc, sự đông cứng

solidification contraction sự co khi hóa rắn

solidification heat nhiệt hóa rắn, nhiệt đông đặc

solidification point điểm đông rắn, điểm hóa rắn

solidification range dãy hóa rắn

solitary *adj.* (thuộc) duy nhất, đơn nhất, đơn độc

solubilisation *n.* sự hòa tan, sự làm tan

solubilisation agent chất làm tăng độ tan, chất hòa tan

solubiliser *n.* chất làm tăng độ tan

solubility *n.* tính hòa tan; độ hòa tan

solubility coefficient hệ số tan

solubility curve đường biểu diễn độ tan

solubility exponent chỉ số độ tan

solubility factor hệ số hòa tan

solubility temperature curve đường độ tan-nhiệt độ

solubility test phép thử độ tan

soluble *adj.* dễ tan, tan được

soluble cotton bông tan, bông [nitrocellulose, nitrocellulose]

soluble in acetone tan được trong acetone

soluble in the stomach tan trong dạ dày

soluble insulin insulin tan

soluble starch tinh bột tan

soluble substance chất hòa tan

soluble tablet viên nén tan

soluble tetraborate tetraborat tan

soluble thiosulphate thiosulfat tan

soluble water glass thủy tinh lỏng

solution *n.* dung dịch; *t.* lời giải, đáp số, nghiệm số; giải pháp, cách giải quyết

solution acidity độ acid của dung dịch

solution depression sự hạ băng điểm của dung dịch

solution for oral administration dung dịch dùng đường uống, dung dịch uống

solution molarity nồng độ mol của dung dịch

solution polymerisation sự trùng hợp trong dung dịch

solution process quá trình hòa tan

solution strength nồng độ dung dịch

solution temperature nhiệt độ hòa tan

solutum *n. Lat.* dung dịch

solvation *n.* sự solvat hóa

solvate *v.* solvat hóa

solvate cage lồng solvat

solvate theory lý thuyết solvat

solvated *adj.* đã solvat

solvated complex phức solvat hóa

solvation *n.* sự solvat hóa

solvation sphere khối cầu solvat

solvent *n.* dung môi

solvent abuse sự nghiện dung môi, sự lạm dụng dung môi

solvent action tác dụng tan

solvent activity hoạt tính của dung môi

solvent column cột dung môi

solvent condenser thiết bị ngưng dung môi

solvent effect hiệu ứng dung môi

solvent extraction sự chiết bằng dung môi

solvent flow dòng dung môi

solvent fractionation sự tách phân đoạn bằng dung môi

solvent front tiền tuyến của dung môi (*sắc ký*)

solvent layer tầng dung môi, lớp dung môi

solvent mixture hỗn hợp dung môi

solvent polarography phép cực phổ dung môi

solvent power khả năng tan

solvent recovery sự thu hồi dung môi

solvent-refined đã tinh chế bằng dung môi

solvent selectivity tính chọn lọc của dung môi

solvent strength nồng độ dung môi

solvolysis *n. Lat.* sự phân ly trong dung môi, sự dung môi phân

solvolytic reaction phản ứng phân ly trong dung môi

somatotrophic hormone nội tiết tố sinh trưởng

somatropin *n.* somatropin

somnifacient *n.* chất gây ngủ; thuốc ngủ

somnolence *n.* sự buồn ngủ

somnolency *n.* sự buồn ngủ

somnolent *adj.* gây buồn ngủ

somnolism *n.* giấc ngủ thoi miên

sonde *n.* dụng cụ thăm dò; y. ống xông

soothing *n.* sự làm mềm (*da*)

soothing cream kem làm mềm da

soothing oil dầu làm mềm da

sophistication *n.* sự tinh xảo; sự tinh vi

sorbent *n.* chất hấp (*hấp thụ, hấp phụ hoặc giải hấp*)

sorbic acid acid sorbic

sorbite *n.* sorbit

sorbitol *n.* sorbitol

sorbitol dehydrogenase sorbitol dehydrogenase

sore *n.* vết loét

sore throat loét họng

sore-throat remedy thuốc đau họng

sorption *n.* sự hấp (thuật ngữ chung chỉ hấp phụ, hấp thụ, giải hấp, trao đổi ion...)

sorption equilibrium cân bằng hấp phụ; cân bằng hấp thụ

sort *n.* loại, hạng, thứ bậc

sorting *n.* sự phân loại, sự tuyển chọn, sự lựa chọn

sorting machine máy phân loại

sound *n.* âm, âm thanh; *y.* ống dò, ống thăm

sound barrier tường chắn âm thanh

sound channel kênh âm thanh

sound conduction sự truyền âm

sound damper bộ phận [giảm thanh, tiêu âm, chống ồn]

sound filter bộ lọc âm thanh

sound head đầu âm thanh

sound impulse xung âm thanh

sound insulating board tấm cách âm

sound insulation sự cách âm

sound intensity cường độ âm

sound panel panen cách âm

sound ray tia âm thanh

sound recording sự ghi âm

sound sensation thính giác

sound signal tín hiệu âm thanh

sound wave sóng âm

soundproof cabin phòng cách âm

sour fermentation sự lên men chua

sour milk sữa chua

source *n.* nguồn, nguồn nước

source data số liệu gốc; số liệu nguồn

source document tài liệu gốc; tài liệu nguồn

source of current nguồn điện

source of error nguồn sai số

source of light nguồn sáng

south pole cực nam

Soxhlet apparatus *n.* máy Soxhlet

soya flour bột đậu nành, bột đậu tương

space *n.* không gian, khoảng không; không gian ngoài khí quyển

space chemistry hóa học lập thể

space coordinate tọa độ không gian

space discharge sự phóng điện

space factor hệ số đồ đầy, hệ số lấp đầy, hệ số làm đầy, hệ số không gian, hệ số đóng đầy

space formula công thức lập thể

space framework kết cấu không gian

space group nhóm lập thể, nhóm không gian

space isomerism hiện tượng đồng phân lập thể

space lattice mạng không gian (*tinh thể*)

space medicine y học không gian

space model hình mẫu lập thể, mẫu không gian

space-occupying sự chiếm chỗ

space of time khoảng cách thời gian

space physics vật lý vũ trụ

space polymer polime không gian

space reflection phép phản chiếu không gian

space system hệ không gian, hệ vũ trụ

space trajectory quỹ đạo không gian

spare *adj.* thừa dư; dự phòng, dự trữ // *n.* đồ dự phòng, đồ dự trữ; phụ tùng dự trữ

spare parts linh kiện dự phòng, phụ tùng

spare parts list bản kê phụ tùng thay thế

sparingly soluble ít tan

sparteine *n.* spartein

spasm *n.* cơn co thắt

spasm in the stomach cơn co thắt dạ dày

spasmo- *pref.* (thuộc) co cứng, co thắt

spasmoanalgesic *n.* thuốc giảm đau chống co thắt

spasmodic *adj.* (thuộc) co cứng

spasmolytic *n.* thuốc chống co thắt

spastic colitis viêm ruột kết co thắt
spastic paralysis *n. Lat.* liệt co cứng
spasticity *n.* tính co cứng
spatial *adj.* (thuộc) không gian, (thuộc) lập thể, (trong) không gian
spatial arrangement sự sắp xếp trong không gian
spatial chemistry hóa học không gian
spatial configuration of molecules cấu hình không gian của phân tử
spatial grid tọa độ không gian
spatial perspective phối cảnh không gian
spatula *n. Lat.* cái dao trộn; cái bay
spearmint oil tinh dầu [lưu lan hương, lục bạc hà], tinh dầu bạc hà
special *adj.* đặc biệt, chuyên dụng
special diet thực đơn đặc biệt
special economic area đặc khu kinh tế
special-purpose computer máy tính chuyên dùng
special-purpose container côngtenơ [chuyên dụng, đặc dụng]
special shape dạng đặc biệt
special shape tablet compressing machine máy dập viên nén định hình đặc biệt
special type kiểu đặc biệt
specialisation *n.* sự chuyên môn hóa
speciality *n. d.* thuốc biệt dược; tính đặc trưng
species *n. Lat.* loại, hạng; *sh.* loài
specific *adj.* đặc biệt, đặc trưng, đặc thù // *n. d.* thuốc đặc trị, biệt dược
specific acidity độ acid riêng
specific action tác dụng đặc hiệu
specific antigen kháng nguyên đặc hiệu
specific capacity dung lượng riêng
specific character tính đặc hiệu
specific charge điện tích riêng
specific density tỷ trọng riêng, mật độ riêng phần
specific dose liều đặc biệt

specific gravity trọng lượng riêng; tỷ trọng
specific-gravity balance cân tỷ trọng
specific-gravity bottle picnomet, lọ đo tỷ trọng
specific-gravity correction factor hệ số hiệu chỉnh tỷ trọng
specific gravity fraction phần tách ra theo trọng lượng riêng
specific heat nhiệt dung riêng, tỷ nhiệt
specific humidity độ ẩm riêng
specific immunity tính miễn dịch đặc hiệu
specific inductive capacity hằng số điện môi
specific ionisation sự ion hóa riêng
specific mass khối lượng riêng, mật độ
specific output công suất riêng
specific pressure áp suất riêng
specific reagent thuốc thử đặc hiệu
specific refractivity độ khúc xạ riêng
specific resistance điện trở suất, điện trở riêng
specific rotation độ quay riêng
specific solution nghiệm số riêng
specific surface bề mặt riêng, tỷ suất bề mặt (*diện tích ứng với một đơn vị thể tích*)
specific therapeutics điều trị đặc biệt, điều trị đặc thù
specific therapy điều trị đặc hiệu
specific treatment điều trị đặc biệt
specific viscosity độ nhớt riêng
specific volume thể tích riêng
specific weight trọng lượng riêng, tỷ trọng
specification *n.* đặc điểm; tiêu chuẩn; thông số kỹ thuật
specification archive bộ tiêu chuẩn lưu trữ
specification for acceptance tiêu chuẩn chấp nhận
specification of material đặc điểm vật liệu
specificity *n.* tính đặc hiệu; tính chuyên biệt
specified *adj.* được chỉ định, được chỉ rõ, danh định, quy định

specified temperature nhiệt độ quy định
specimen *n. Lat.* mẫu vật, mẫu thử, tiêu bản
spectinomycin *n.* spectinomycin
spectral *adj.* (thuộc) quang phổ
spectral absorption sự hấp thu quang phổ
spectral analyser máy phân tích (quang) phổ
spectral analysis phép phân tích phổ
spectral analyzer máy phân tích quang phổ
spectral band dãy phổ
spectral color màu quang phổ
spectral distribution curve đồ thị phân bố phổ
spectral filter bộ lọc quang phổ
spectral line vạch quang phổ
spectral polarimeter phân cực kế quang phổ
spectral radiance factor hệ số bức xạ phổ
spectral range vùng phổ
spectral reflectance hệ số phản xạ phổ
spectral response đường đặc trưng phổ, độ nhạy phổ
spectral sensitivity độ nhạy phổ
spectral series dãy quang phổ, dãy phổ
spectral term số hạng quang phổ
spectro- *pref.* (thuộc) phổ; quang phổ (*tiếp đầu ngữ*)
spectrochemical analyser máy phân tích hóa học quang phổ
spectrochemistry *n.* hóa học quang phổ
spectrocolorimeter *n.* quang phổ sắc kế
spectrofluorimeter *n.* huỳnh quang phổ kế, máy quang phổ huỳnh quang
spectrogram *n.* ảnh phổ
spectrograph *n.* quang phổ kế, máy quang phổ
spectrographical identification *n.* sự nhận dạng quang phổ
spectrography *n.* phép ghi phổ, phép chụp phổ
spectrology *n.* phép phân tích quang phổ

spectrometer *n.* phổ kế
spectrometric *adj.* (thuộc) quang phổ
spectrometry *n.* phép đo phổ
spectrophotometer *n.* quang phổ kế
spectrophotometric titration *n.* phép chuẩn độ bằng quang phổ kế
spectropolarimeter *n.* máy quang phổ phân cực
spectroquality *n.* độ tinh khiết quang phổ
spectroscope *n.* kính quang phổ
spectroscopic *adj.* (thuộc) phổ học
spectroscopic analysis phép phân tích quang phổ, phân tích phổ học
spectroscopic parallax thị sai quang phổ
spectroscopic photography sự chụp ảnh phổ
spectroscopic splitting sự tách vạch quang phổ
spectroscopic standard tiêu chuẩn quang phổ
spectroscopic test phương pháp thử quang phổ
spectroscopy *n.* phép nghiên cứu quang phổ
spectrum *n. Lat.* quang phổ, phổ
spectrum analyser máy phân tích (quang) phổ, thiết bị phân tích phổ
spectrum analysis phân tích phổ
spectrum chart quang phổ đồ
spectrum line vạch quang phổ
specular *adj.* phản chiếu, phản quang, phản xạ
specular reflection phản xạ gương
specular reflector gương phản xạ
specular surface bề mặt phản xạ
speed *n.* tốc độ; vận tốc
speed change sự thay đổi tốc độ
speed control kiểm soát tốc độ
speed counter đồng hồ đo tốc độ, máy đo tốc độ
speed governor bộ khống chế tốc độ
speed indicator máy đếm vòng quay

speed of circulation tốc độ lưu thông
speed of light tốc độ ánh sáng
speed of permeation tốc độ thẩm
speed of reaction tốc độ phản ứng
speed-time curve đồ thị tốc độ-thời gian
speed variation sự biến thiên tốc độ, sự thay đổi tốc độ
spent *adj.* đã tiêu hao hết, đã sử dụng hết
spent material vật tư đã tiêu hao
sperm *n.* tinh dịch
sperm count đếm tinh trùng
sperm oil mỡ cá voi
sperma *n. Lat.* tinh dịch
spermaceti wax *n.* sáp cá voi
spermatic cord thừng tinh
spermatid *n.* tiền tinh trùng, tinh tử
spermatocidal *adj.* (thuộc) diệt tinh trùng
spermatocide *n.* chất diệt tinh trùng
spermatocyte *n.* tinh bào
spermatogenesis *n. Lat.* sự tạo tinh trùng, sự sinh tinh
spermatozoa *n.* tinh trùng
spermatozoicide *n.* chất diệt tinh trùng
spermazoid *n.* tinh trùng
spermicidal *adj.* (thuộc) diệt tinh trùng
spermicide *n.* thuốc diệt tinh trùng
sphere *n.* khối cầu, vi cầu; phạm vi, lĩnh vực
sphere of action phạm vi tác dụng, vùng tác dụng
spherical *adj.* (thuộc) hình cầu, (thuộc) vi cầu
spherical angle góc cầu
spherical cap chòm cầu
spherical form hình cầu, dạng cầu
spherical mirror gương cầu
spherical powder bột vi cầu
spherical segment hình chóp cầu
spherical segment surface diện tích chòm cầu
spherical symmetry sự đối xứng cầu
spheroidal *adj.* có dạng hình cầu

spheronisation *n.* sự làm thành khối cầu
spheronisation machine máy tạo vi cầu
spheronise *v.* làm thành khối cầu
spheroniser *n.* thiết bị làm vi cầu
spice *n.* hương liệu; chất gia vị
spice wood gỗ thơm
spider venom nọc nhện độc
spin interaction tương tác spin
spinal *adj.* (thuộc) tuỷ sống
spinal anaesthesia gây mê tuỷ sống
spinal column cột sống
spinal cord tuỷ sống, dây cột sống
spinal needle kim chọc tuỷ sống
spinal nerves thần kinh tuỷ sống
spine *n.* cột sống
spiral *adj.* xoắn ốc // *n.* đường xoắn ốc; mặt xoắn ốc; sự chuyển động theo đường xoắn ốc
spiral agitator máy khuấy xoắn ốc, máy trộn xoắn ốc
spiral angle góc xoắn
spiral chute blade bản máng xoắn
spiral coil ống ruột gà xoắn ốc
spiral condenser bộ ngưng tụ xoắn ruột gà
spiral conveyor băng guồng xoắn
spiral gear bánh răng xoắn
spiral heater thiết bị gia nhiệt xoắn ốc
spiral ribbon mixer máy khuấy cánh xoắn tròn ốc
spiral scan sự quét xoắn ốc
spiral separator thiết bị tách xoắn ốc
spiral spring lò xo xoắn
spiral-tube heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ống xoắn ốc
spiral whirl cuốn xoáy hình tròn ốc
spiramycin *n.* spiramycin
spirit *n.* cồn, rượu; xăng, nhiên liệu lỏng
spirit compress băng ép rượu
spirit gauge dụng cụ đo độ rượu
spirit lamp đèn cồn
spirit of ammonia dung dịch amoniac

spirit of bitter almonds nước cất hạnh nhân đắng
spirit of camphor rượu long não
spirit of ether dung dịch eter
spirit thermometer nhiệt kế cồn, nhiệt kế rượu
spiritus *n. Lat.* cồn, rượu
spironolactone *n.* spironolacton
spleen *n.* lá lách
splenitis *n. Lat.* viêm lá lách
split *n.* khe nứt, kẽ nứt; vết rạn
split air conditioner máy điều hòa hai cụm
splitting *n.* sự chia tách, sự phân tách; sự phân giải, sự phân hóa
splitting action sự phân tách, sự phân giải
splitting decomposition sự phân giải
splitting of chain sự đứt mạch
splitting of emulsion sự phân lớp nhũ tương, sự vỡ nhũ tương
spondilitis *n. Lat.* viêm đốt sống
spondilosis *n. Lat.* thoái hóa đốt sống
sponge *n.* đá bọt, bọt biển; vật liệu xốp
sponge glass thủy tinh xốp; thủy tinh bọt
sponge rubber cao su bọt, cao su xốp
spongy *adj.* xốp, có tính xốp, có nhiều lỗ hổng
spongia *n. Lat.* vật xốp, bọt biển
sponging agent chất làm xốp; chất tạo xốp
spongy *adj.* giống bọt biển, xốp
spongy *adj.* xốp, có nhiều lỗ rỗng
spongy parenchyma nhu mô xốp
sponsor *n.* nhà tài trợ; nguồn tài trợ
spontaneous *adj.* tự phát, tự sinh, bột phát
spontaneous activity hoạt tính bột phát
spontaneous change sự biến đổi bột phát, sự thay đổi ngẫu nhiên
spontaneous change sự thay đổi tự phát
spontaneous combustion sự bốc cháy tự phát
spontaneous decay sự phân rã [tự phát, bột phát]

spontaneous decomposition sự phân hủy tự phát
spontaneous development sự bột phát
spontaneous emission sự phát xạ tự phát
spontaneous emulsion sự tạo nhũ dịch tự phát
spontaneous evaporation sự tự bay hơi
spontaneous ionisation sự ion hóa bột phát
spontaneous process quá trình tự phát
spontaneous reaction phản ứng tự phát
spontaneous transition sự chuyển hóa đột ngột
spoon *n.* cái thìa; vật hình thìa
sporadic disease bệnh đơn phát, bệnh phát lẻ tẻ
spore *n.* bào tử
sporidicidal *adj.* diệt bào tử
sporicide *n.* chất diệt bào tử
sport *n.* thể thao
sport medicine *n.* y học thể thao
sporular *adj.* (thuộc) bào tử
sporulation *n.* sự hình thành bào tử
spot *n.* chỗ, vị trí; vết, vệt, đốm; vết bẩn; đốm sáng (*trên màn hình*)
spot analysis phép phân tích vết
spot reaction phản ứng vết
spotlight *n.* đèn quét, đèn chiếu chùm tia mạnh
spotting pipette ống chấm (*sắc ký*)
sprain *n.* bong gân
spray *n.* bụi nước; bơm phun; *d.* dạng thuốc phun
spray angle góc phun
spray apparatus thiết bị phun
spray atomiser máy sấy phun sương
spray chamber buồng phun sương
spray coating machine máy bao phun
spray cooling chamber buồng làm mát bằng bụi nước
spray drier máy sấy phun
spray drying sự sấy phun

spray finish sự phun hoàn thiện
spray granulating machine máy làm cốm bằng phương pháp phun
spray gun súng phun
spray head đầu phun
spray jet tia phun
spray nozzle họng phun
spray reagent thuốc thử (đề) phun
spray tower tháp phun
spray-type cooler thiết bị làm lạnh kiểu phun
sprayer *n.* vòi phun, bơm phun
spraying anaesthesia gây tê [bằng cách phun sương, bằng thuốc xịt]
spraying apparatus thiết bị phun; súng phun; vòi phun
spraying chamber buồng phun
spraying disk đĩa phun
spraying pistol súng phun
spread *n.* độ mở, độ trải rộng; sự mở rộng; khoảng tiền lãi (*hiệu số giá bán và giá thành*)
spreader *n.* súng phun, máy rắc, dụng cụ rắc
spring *n.* mùa xuân; cái lò xo; nguồn nước
spring adjuster bộ chỉnh lò xo
spring balance cân lò xo
spring catch then cài lò xo
spring gravimeter trọng lực kế lò xo
spring hinge bản lề có lò xo
spring hook móc lò xo
spring lock khoá lò xo
spring pressure gauge áp kế lò xo
spring salt muối lấy từ suối khoáng
spring steel thép lò xo
spring water nước suối
sprinkler-top container bình tưới, bình phun
sputum *n. Lat.* đờm
squama *n. Lat.* vảy, vỏ mỏng
square *n.* hình vuông; *t.* bình phương; êke
square-edged orifice lỗ hình vuông

square mesh mắt [lưới, rây] vuông, lỗ rây vuông
square-mesh sieve [rây, sàng] có lỗ vuông
square metre mét vuông
square root căn bậc hai
squeeze *n.* sự vắt, sự ép
squeezer *n.* máy vắt, máy ép
squeezing bath bể vắt
stabilisation *n.* sự ổn định, sự gia cố
stabilisation time thời gian ổn định
stabiliser bộ ổn định; chất ổn định
stabilising agent chất ổn định
stability *n.* tính ổn định; độ ổn định; tính bền vững, độ bền vững
stability constant hằng số ổn định
stability limit giới hạn độ ổn định, giới hạn ổn định
stability of emulsion độ ổn định của nhũ dịch
stability study nghiên cứu độ ổn định
stability test thử độ ổn định, phép thử độ ổn định
stability zone vùng ổn định
stable *adj.* ổn định, bền, vững chắc
stable equilibrium cân bằng bền, cân bằng ổn định
stable factor hệ số ổn định
stable isotope đồng vị bền
stable operation vận hành ổn định
stable plasma plasma ổn định
stable plastic chất dẻo không biến dạng
stable state trạng thái ổn định, trạng thái bền
stability *n.* tính ổn định; tính vững bền
stacker *n.* máy xếp đống, máy xếp chồng; máy xếp hàng
stadium *n. Lat.* thời kỳ
staff *n.* biên chế; thành phần nhân sự; ban
stage *n.* giàn, giá, bệ; giai đoạn; tầng (*nhà*)
stage extraction giai đoạn chiết xuất
stage of development giai đoạn phát triển
stage of infection giai đoạn nhiễm khuẩn
stage reduction giai đoạn khử

stage separation giai đoạn tách

stagnancy *n.* sự tù hãm, sự ứ đọng

stagnant *adj.* tù đọng, ứ đọng

stagnant air không khí tù đọng

stagnant water nước tù, nước đọng

stagnantation *n.* sự tù đọng, sự ứ đọng

stainless steel thép không gỉ

stainless steel pallet truck xe nâng palet bằng thép không gỉ

stair step nấc thang

stalagmometer *n.* dụng cụ đo sức căng bề mặt (*chất lỏng*)

stamp *n.* con dấu, dấu nổi; con tem, nhãn hiệu; khuôn dập; cối nghiền

stamp machine máy dập

stamp mortar cối chày

stamp press máy dập ép

stamped weight quả cân mẫu

stand *n.* giá, giá đỡ; vị trí, chỗ đặt, chỗ đứng

stand-by *n.* vật dự trữ, vật dự phòng

stand by duty chế độ làm việc dự phòng

stand-by power công suất dự trữ

standard *n.* tiêu chuẩn; định mức; quy phạm; mẫu chuẩn

standard air không khí (ở điều kiện) tiêu chuẩn

standard atmosphere khí quyển tiêu chuẩn

standard atmosphere pressure áp suất khí quyển tiêu chuẩn

standard atmospheric pressure áp suất khí quyển tiêu chuẩn

standard calomel electrode điện cực chuẩn calomel

standard calorie calo tiêu chuẩn

standard candle nến chuẩn

standard code quy tắc chuẩn

standard concentration nồng độ chuẩn

standard conditions điều kiện tiêu chuẩn

standard cost giá chuẩn

standard design thiết kế theo tiêu chuẩn

standard deviation sai số chuẩn, độ lệch chuẩn

standard drug thuốc chuẩn

standard electrode điện cực chuẩn

standard electrode potential thế điện cực chuẩn

standard equipment thiết bị tiêu chuẩn

standard error sai số chuẩn

standard error of the mean sai số trung bình chuẩn

standard hydrogen electrode điện cực hydro chuẩn

standard measure mẫu đo; mẫu đo chuẩn

standard measuring instrument dụng cụ đo chuẩn

standard method phương pháp chuẩn

standard of quality tiêu chuẩn chất lượng

standard of turbidity mẫu chuẩn độ đục

standard operation procedure quy trình thao tác chuẩn

standard operation procedure compilation biên soạn quy trình thao tác chuẩn

standard package sự đóng gói theo tiêu chuẩn

standard position vị trí chuẩn

standard potential điện thế chuẩn

standard practice thực hành tiêu chuẩn

standard pressure áp suất tiêu chuẩn

standard reference material chất chuẩn đối chứng

standard scale thang chia độ chuẩn

standard screen bộ rây tiêu chuẩn

standard signal tín hiệu chuẩn

standard solution dung dịch chuẩn

standard specifications các thông số tiêu chuẩn

standard specimen mẫu chuẩn

standard state trạng thái tiêu chuẩn

standard strength nồng độ chuẩn

standard substance chất chuẩn

standard technique công nghệ chuẩn

standard temperature nhiệt độ tiêu chuẩn

standard time giờ chuẩn, thời gian chuẩn

standard volume thể tích tiêu chuẩn

standard wavelength bước sóng chuẩn

standard weight quả cân chuẩn

standard yield hiệu suất chuẩn, sản lượng chuẩn

standardisation *n.* sự tiêu chuẩn hóa; công tác tiêu chuẩn hóa

standing *n.* chỗ đứng, sự đứng // *adj.* thường trực

standing balance sự cân bằng tĩnh

standing committee ủy ban thường trực

staphylococcal infections *n.* nhiễm cầu khuẩn *Staphylococcus*

staphylococcus antitoxin kháng độc tố tụ cầu khuẩn

staphylococcus vaccine vacxin tụ cầu khuẩn

starch *n.* tinh bột, bột; hồ tinh bột

starch-block electrophoresis điện di khối tinh bột

starch-gel electrophoresis điện di gel tinh bột

starch granule cốm tinh bột

starch iodate paper giấy thử hồ tinh bột iodat

starch iodide paper giấy thử hồ tinh bột iodid

starch iodide reaction phản ứng hồ tinh bột iodid

starch iodide test phép thử iod hồ tinh bột

starch paper giấy hồ tinh bột

starch paste hồ tinh bột, bột nhào tinh bột

starch sirup xiro tinh bột

starch sugar đường tinh bột

starch syrup xiro tinh bột

starch test paper giấy thử hồ tinh bột

start *n.* sự khởi động; sự khởi hành

start button nút khởi động

start-up time thời gian khởi động

starter *n.* bộ khởi động; thiết bị khởi động

starting *n.* sự bắt đầu, sự khởi động

starting capacity công suất khởi động

starting fraction phân đoạn đầu

starting lever cần khởi động

starting material nguyên liệu

starting phase pha khởi động

starting point điểm xuất phát

starting position vị trí bắt đầu, vị trí khởi điểm

starting relay rơle khởi động

starting run sự chạy khởi động

starting signal tín hiệu khởi đầu

starting speed tốc độ khởi đầu

starting time thời gian khởi động

starvation *n.* sự thiếu ăn, sự thiếu đói

starvation diet thực đơn đủ sống

stasis *n. Lat.* sự ứ đọng

state *n.* giai đoạn; tình trạng, trạng thái; thời kỳ // *v.* công bố

state equations phương trình trạng thái

state management quản lý nhà nước

state of aggregation trạng thái kết tụ

state of excitation trạng thái kích thích

state of matter trạng thái vật chất

state of saturation trạng thái bão hòa

state of stress trạng thái ứng suất

state parameter tham số trạng thái

state property tình trạng sở hữu

state standard tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn nhà nước

state variable trạng thái thay đổi; biến trạng thái

statement *n.* sự công bố; biểu kê toán hàng ngày, biểu thống kê cập nhật

statement of contents bản tóm tắt nội dung

statement of performance bản kê tính năng (*thiết bị*)

static *adj.* tĩnh, không động; (thuộc) tĩnh học

static balancing tạo cân bằng tĩnh

static bed lớp tĩnh

static charge điện tích tĩnh

static condition điều kiện tĩnh

static dryer machine máy sấy tĩnh
static drying room phòng sấy tĩnh
static electricity tĩnh điện
static equilibrium cân bằng tĩnh
static fluid column cột thủy tĩnh
static hardness test phép thử độ cứng tĩnh
static parameter tham số tĩnh
static pressure áp suất tĩnh; áp lực không đổi
static pressure fan áp lực tĩnh của quạt; quạt tạo áp suất (gió) không đổi
static stability độ ổn định không đổi
static test thử nghiệm tĩnh, phép thử tĩnh
statics of fluids thủy tĩnh học
statins *n.* các chất statin
station *n.* vị trí, địa điểm; *d.* trạm; đài
stationary *adj.* tĩnh tại, dừng, không chuyển động; không thay đổi
stationary air không khí tĩnh, không khí tù động
stationary phase pha dừng, pha tĩnh
stationary state trạng thái tĩnh
stationary temperature nhiệt độ ổn định
statistic probability xác suất thống kê
statistical *adj.* (thuộc) thống kê
statistical analysis *t.* phân tích thống kê
statistical average trung bình thống kê
statistical control kiểm tra theo thống kê
statistical distribution sự phân bố thống kê
statistical error sai số thống kê
statistical fluctuation sự dao động thống kê, thăng giáng thống kê
statistical mechanics cơ học thống kê
statistical parameter tham số thống kê
statistical partition sự phân bố thống kê
statistical physics vật lý thống kê
statistical quality control kiểm tra chất lượng theo thống kê
statistics *n.* khoa thống kê, môn thống kê, phép thống kê
stator blade cánh stato

status *n. Lat.* trạng thái, tình trạng
status indication chỉ báo trạng thái, chỉ báo tình trạng
statute *n.* quy chế, đạo luật
steadiness *n.* tính ổn định, tính vững chắc; tính đều đặn
steady *adj.* ổn định, vững chắc, đều đặn
steady flow dòng chảy ổn định
steady motion chuyển động đều
steady run sự chạy ổn định
steady state trạng thái vững chắc
steady state condition chế độ ổn định
steady-state temperature nhiệt độ trạng thái ổn định
steam *n.* hơi nước
steam admission sự nạp hơi nước
steam and air mixture hỗn hợp hơi nước và không khí
steam atmospheric distillation cất dưới áp suất khí quyển
steam atomiser máy phun hơi nước
steam autoclaving sự hấp (tiệt trùng) bằng hơi nước
steam bath buồng hơi nước
steam-bath sự cách hơi nước, thiết bị cách hơi nước
steam blower vòi phun tia hơi nước, quạt hơi nước
steam boiler nồi hơi
steam boiling đun nóng bằng hơi nước
steam calorifier thiết bị gia nhiệt bằng hơi nước
steam chamber buồng hơi nước
steam cock van hơi nước
steam coil ống xoắn ruột gà hơi nước
steam condenser thiết bị ngưng hơi nước
steam conduit ống dẫn hơi nước, đường ống dẫn hơi nước
steam consumption sự tiêu thụ hơi nước
steam cooked được nấu bằng hơi nước

steam distillation sự chưng cất (bằng) hơi nước, sự cất bằng hơi nước
steam drier máy sấy dùng hơi nước
steam dryer thiết bị sấy bằng hơi nước
steam exhaust sự xả hơi nước
steam explosion sự nổ hơi nước
steam feed heater lò cung cấp hơi nước
steam gauge áp kế hơi nước
steam generator nồi hơi
steam-heated oven lò sấy bằng hơi nước
steam heater thiết bị sưởi bằng hơi nước
steam heating sự đun nóng bằng hơi nước
steam hose ống mềm (dẫn) hơi nước
steam inhalation xông hơi nước
steam jet dòng hơi nước, tia hơi nước
steam jet agitator máy khuấy dùng tia hơi nước, thiết bị khuấy bằng hơi nước
steam jet atomiser máy phun hơi nước
steam-jet blower vòi phun tia hơi nước
steam jet ejector máy phun hơi nước
steam-jet injector máy phun tia hơi nước
steam jet sprayer vòi phun tia hơi nước
steam line đường ống dẫn hơi nước
steam nozzle vòi phun hơi nước
steam pipeline đường ống hơi nước
steam pressure áp lực hơi nước; áp suất hơi nước
steam separator thiết bị tách hơi nước
steam steam-heating đun nóng bằng hơi nước
steam jet blower quạt thổi hơi nước
steam steriliser thiết bị tiệt khuẩn bằng hơi nước, nồi hấp tiệt khuẩn
steam still nồi cất bằng hơi nước
steam supply sự cung cấp hơi nước
steam tension áp suất hơi nước
steam tight kín hơi nước, không lọt hơi nước
steam trap cái bẫy hơi nước, nồi ngưng
steam turbine tuabin hơi nước
steam washer thiết bị rửa bằng hơi nước
steapsine *n.* steapsin

stearate *n.* stearat
stearic acid *n.* acid stearic
stearin *n.* stearin
stearyl alcohol alcol stearilic
steatoma *n.* *Lat.* u mỡ
steel *n.* thép; đồ dùng bằng thép
steel alloy hợp kim thép
steel bomb chai thép, bình thép chịu cao áp; bình bom thép
steel coil ống xoắn ruột gà bằng thép
steel foil lá thép
steel mortar cái cối thép
steel rolling mill máy cán trục lăn bằng thép
steel shape thép hình
steeping counter máy đếm bước
steer wheel bánh dẫn hướng
steering command lệnh [điều hành, điều khiển]
steering lever cần lái, tay lái
steering wheel bánh lái
stem *n.* *thv.* thân, cuống, cọng
stem cell tế bào gốc
stem of a funnel cuống phễu
stem of thermometer cột chất lỏng trong nhiệt kế (*rượu, thủy ngân*)
stemmed glass cốc có chân
stencil paper giấy nền
step *n.* bước, bậc, giai đoạn
step by step từng bước, từ từ
step-by-step computation sự tính toán theo từng bước
step-by-step control điều khiển từng bước
step-by-step design thiết kế theo từng giai đoạn
step-by-step excitation kích thích từng bước
step-by-step method phương pháp từng bước, phương pháp gần đúng liên tục
step by step operation thao tác từng bước
step-by-step regulator bộ điều chỉnh từng cấp

step down giảm bớt, hạ xuống
step of decomposition bước phân hủy
step up nâng lên, tăng lên
stepless *adj.* không bậc, vô cấp, liên tục
stepless control điều khiển vô cấp
stepwise *adj.* như bậc thang, theo bậc thang
stepwise decomposition phân hủy từng bước
stepwise polymerisation sự trùng hợp phân đoạn
stepwise reaction phản ứng bậc thang
stereo- *pref.* (thuộc) lập thể (*tiếp đầu ngữ*)
stereo-chemical (thuộc) hóa học lập thể
stereo-chemical formula công thức hóa học lập thể
stereo sound âm thanh nổi
stereoisomer *n.* chất đồng phân lập thể
stereoscopic *adj.* (thuộc) lập thể
stereoscopic image ảnh ba chiều
stereoscopic microscope kính hiển vi ba chiều; kính hiển vi lập thể
stereoscopic photography sự chụp ảnh nổi
stereoscopic picture hình ảnh lập thể
stereoscopic synthesis tổng hợp (hóa học) lập thể
stereoscopic vision thị giác lập thể
sterile *adj.* *y.* vô khuẩn, vô sinh; cần cỗi, không sinh sản; không sinh lợi
sterile absorbent wool len hút, bông hút vô khuẩn
sterile area khu vực vô khuẩn
sterile block khu vực vô khuẩn
sterile gauze gạc vô khuẩn
sterile product sản phẩm vô khuẩn
sterile room phòng vô khuẩn
sterile suspension hỗn dịch vô khuẩn
sterile tube ống nghiệm vô khuẩn
sterile water for injection nước cất để pha thuốc tiêm
sterilisation *n.* *Lat.* sự diệt khuẩn, sự làm cho vô khuẩn

sterilisation *n.* *y.* sự diệt khuẩn, sự làm cho vô khuẩn, sự tiệt khuẩn; *y.* sự triệt sản
sterilisation by ethylene oxide diệt khuẩn bằng (xông) etilen oxyd
sterilisation by filtration diệt khuẩn bằng lọc
sterilisation by radiation diệt khuẩn bằng chiếu xạ
sterilised *adj.* đã vô khuẩn, đã tiệt khuẩn
sterilised gauze gạc đã tiệt khuẩn
sterilised milk sữa đã tiệt khuẩn
sterilised water nước đã tiệt khuẩn
steriliser *n.* dụng cụ sát khuẩn; nồi hấp; lò khử khuẩn
sterilising agent chất tiệt khuẩn
sterilising box phòng tiệt khuẩn
sterilising filtration sự lọc tiệt khuẩn
sterilising room phòng tiệt khuẩn
sterility *n.* độ vô khuẩn; *y.* sự vô sinh
sterility test thử độ vô khuẩn
steroid *n.* steroid
steroid hormone nội tiết tố steroid
sterol *n.* sterol
stick *n.* que thử; cán, chuôi, cần, đũa; *d.* que thuốc
stick lac nhựa cánh kiến thời
stick of silver nitrate que thuốc nitrat bạc
stick-type button nút ấn có chốt
sticker *n.* nhãn dính
sticker labelling machine máy dán nhãn dính
stickiness *n.* tính dính; độ dính
sticking *n.* sự dính, sự dán; sự kẹt, sự móc, sự chêm
sticking of piston sự kẹt pittông
sticking of valve sự kẹt van, sự dính van
sticking plaster cao dán
stiffness *n.* độ cứng vững, độ đặc quánh
stiffness coefficient hệ số cứng; độ cứng
stilbene *n.* stilben
stilbestrol *n.* stilboestrol

stilboestrol *n.* stilboestrol
still *n.* nòi cật, thùng cật
stimulant *n.* chất kích thích; vật kích thích
stimulating *adj.* kích thích
stimulating effect tác dụng kích thích
stimulating poison độc tố kích thích
stimulating substance chất kích thích
stimulation *n.* sự kích thích
stimulation dosis liều kích thích
stimulation of lactation kích thích [tiết sữa, lợi sữa]
stimulation of the circulation kích thích tuần hoàn (máu)
stimulation of the growth kích thích tăng trưởng
stimulative *adj.* (thuộc) kích thích
stimulator *n.* tác nhân kích thích, chất kích thích
stimulus *n. Lat.* yếu tố kích thích, chất kích thích
stipple line vạch đứt quãng, vạch chấm chấm, đường đứt nét (*đồ thị, bản vẽ*)
stipulation *n.* sự quy định, sự ước định; điều khoản (*hợp đồng*)
stirrer *n.* máy khuấy; máy trộn
stirring *n.* sự khuấy trộn
stirring arm cánh khuấy
stirring blower quạt thổi trộn
stirring hole lỗ khuấy
stirring machine máy khuấy
stock *n.* nguyên liệu gốc; kho dự trữ; hàng dự trữ; tồn kho
stock bin bể chứa
stock book sổ nhập và xuất kho
stock bottle bình chứa
stock control kiểm soát tồn kho
stock market thị trường chứng khoán
stock room nhà kho
stock-taking sự kiểm kê
stockaccount *n.* sổ xuất nhập hàng hóa

stoichiometric calculation phép tính tỷ lượng
stomach *n.* dạ dày
stomach cancer ung thư dạ dày
stomach fermentation sự lên men (trong) dạ dày
stomach imaging chụp dạ dày
stomach pump bơm dạ dày
stomach ulcer loét dạ dày
stomachic *n.* chất kích thích hoạt động của dạ dày, chất tăng thêm ăn; thuốc bổ vị // *adj.* (thuộc) dạ dày
stomatitis *n. Lat.* viêm miệng
stomatological product sản phẩm nha khoa
stone *n.* sỏi
stones *n.* đá; quặng
stool *n.* phân
stop *n.* sự dừng lại; chỗ đứng; cái chặn, cữ chặn
stop arm thanh dừng, đòn hãm, thanh hãm
stop button nút dừng
stop catch chốt chặn
stop clock đồng hồ bấm giờ, đồng hồ định giờ
stop cock van đóng; vòi đóng; cái khóa chặn
stop dog cữ dừng
stop gear cơ cấu hãm
stop lever cần dừng, cần hãm
stop light tín hiệu dừng
stop needle kim có cữ chặn
stop position vị trí ngừng, vị trí dừng
stop valve van đóng, vòi đóng
stopper *n.* cái nút; cữ chặn; móc hãm
stopper inserting machine máy đóng nút, máy đập nút
stoppered bottle chai có nút mài
stopping signal tín hiệu dừng
storage *n.* sự bảo quản, sự cất giữ; nhà kho; bộ nhớ (*máy tính*)
storage basin bồn dự trữ

storage bin thùng chứa
storage capacity dung lượng bộ nhớ (*máy tính*); dung tích (*kho, hồ chứa*)
storage cask thùng chứa
storage condition điều kiện bảo quản
storage condition tolerance dung sai điều kiện bảo quản
storage container thùng chứa
storage cooler phòng lạnh bảo quản
storage effect tác dụng bảo quản
storage expenses chi phí bảo quản
storage facility [thiết bị, phương tiện] bảo quản
storage flash chai lọ phòng thí nghiệm
storage heater bộ tích nhiệt
storage life thời hạn bảo quản, thời hạn dự trữ, thời hạn lưu kho
storage medium phương tiện lưu trữ
storage pocket thùng dự trữ
storage practice thực hành bảo quản
storage room nhà kho
storage stability tính ổn định khi bảo quản
storage tank thùng chứa, bể chứa
storage zone khu vực bảo quản
store *n.* nhà kho, kho chứa; kho bảo quản; sự cung cấp
store house nhà kho
stored *adj.* được tồn trữ, được bảo quản
stored blood máu bảo quản, máu tồn trữ
stored data số liệu lưu trữ
stored energy năng lượng dự trữ
stored serum huyết thanh tồn trữ
storm collector rãnh tiêu nước (mưa)
stove *n.* tủ sấy, lò sấy
stove room buồng sấy
straight *adj.* thẳng // *n.* đoạn nối thẳng // *adv.* trực tiếp
straight arm mixer máy trộn cánh thẳng
straight chain mạch thẳng
straight chain compound hợp chất mạch thẳng

straight cock van thông, van thẳng
straight distillation cất trực tiếp
straight firing đốt trực tiếp
straight line đường thẳng
strained honey mật ong đã lọc, mật ong tinh chế
stramonium *n. Lat.* cây cà độc dược
strange species loài lạ
strata *n. Lat.* lớp, tầng; địa tầng
stratification *n.* sự phân lớp, sự phân tầng
stratified *adj.* bị phân lớp, bị phân tầng
stratified film màng phân lớp
stratified flow dòng chảy tầng, dòng chảy theo lớp
stratified fluid chất lỏng chảy tầng
stratified mixture hỗn hợp phân lớp
stratified plastics chất dẻo theo lớp
stratified sampling sự lấy mẫu theo lớp
stratiform *n.* dạng phân lớp
stratum *n. Lat.* tầng, lớp; địa tầng
straw *n.* rơm
straw-colored nhuộm màu (vàng) rơm
straw-coloured nhuộm màu (vàng) rơm
strawberry cây dâu tây; quả dâu tây
stray-light emission sự tán xạ
streak *n.* đường sọc
stream *n.* dòng, luồng; dòng chảy, tia chảy; chuỗi dữ liệu (*máy tính*)
stream barker máy bóc vỏ kiểu dòng phun (*hơi nước*)
stream splitting sự tách dòng
streamline angle góc dòng chảy (*dòng nước, luồng khí*)
strength *n.* lực; cường độ; độ bền; độ chuẩn (*dung dịch chuẩn độ*)
strength factor hệ số độ bền
strength member phần tử chịu tải
strength of a solution nồng độ dung dịch
strength of acid nồng độ acid
strength of fluid nồng độ chất lỏng
strength of material sức bền vật liệu

strength test phép thử độ bền
streptobacillus *n. Lat.* khuẩn hình que
streptococcus *n. Lat.* cầu khuẩn tan huyết
Streptococcus haemolytic
streptococcus vaccine vacxin liên cầu khuẩn
streptocolysin *n.* streptocolisin
streptodornase *n.* streptodornase (*enzym*)
streptokinase *n.* streptokinase (*enzym*)
streptolysin *n.* streptolysin
streptomycin *n.* streptomycin
stress *n.* ứng suất; trạng thái ứng suất; *y.* sự căng thẳng, stress
stress adjustment sự điều chỉnh ứng suất
stress analysis phân tích ứng suất
stress bar thanh ứng suất, thanh đỡ
stress crack vết nứt do ứng suất
stress ellipse elip ứng suất
stress intensity cường độ căng thẳng
stress relaxation sự chùng ứng suất
stress testing phép thử trong điều kiện khắc nghiệt
stria *n. Lat.* sọc, vân, dải, vân
stria of growth vân sinh trưởng (*của cây*)
striated *adj.* có vân, có khía, có sọc
striated muscle *n.* cơ vân
strychnine *n.* stricnin
stricture *n.* sự co hẹp, sự thu hẹp; *y.* sự thắt mạch, chỗ nghẽn, chỗ hẹp (*mạch máu*)
strip *n.* mảnh, dải, băng; *d.* vì túi
strip coating lớp bao có thể bóc được
strip cutting machine máy cắt thành dải
strip filling room phòng đóng túi, phòng đóng vì xé
strip of chromatogram dải sắc ký đồ (*sắc ký giấy*)
strip packing đóng [vì túi, vì xé]
strip sealing machine máy ép vì túi
stripping still nồi cất lần đầu
stroke *n.* sự va đập; *y.* đột quỵ
stroma *n. Lat.* mô đệm

strong *adj.* mạnh khỏe, chắc chắn, cứng vững
strong interaction sự tương tác mạnh
strong solution dung dịch đậm đặc
strontium *n. Lat.* stronti, Sr
strophanthin *n.* strophantin
strophanthus tincture cồn thuốc strophanthus
structural *adj.* (thuộc) cấu trúc, (thuộc) kết cấu
structural adjustment sự điều chỉnh cơ cấu
structural analysis phân tích cấu trúc; phân tích kết cấu
structural change sự biến đổi cấu trúc
structural defect khuyết tật cấu trúc
structural dynamics động lực học kết cấu
structural features đặc điểm cấu trúc
structural formula công thức cấu trúc; công thức kết cấu; công thức cấu tạo
structural group analysis sự phân tích nhóm cấu trúc
structural hybrid thể lai cấu trúc
structural mechanics cơ học kết cấu
structural part bộ phận kết cấu, cấu kiện hợp thành
structural relaxation sự hồi phục cấu trúc
structure *n.* cấu trúc, kết cấu, cấu tạo
study *n.* sự nghiên cứu; sự khảo sát; sự trắc lượng
stupefacient *adj.* (thuộc) ma túy // *n.* chất ma túy
stupefaction *n. y.* sự làm mê; tình trạng u mê
stupefactive *adj.* (thuộc) làm mê
stupemania *n. Lat.* sự nghiện ma túy
stye *n.* mụn lẹo
sub- *pref.* (thuộc) ở dưới, nằm dưới; một phần, nhẹ (*tiếp đầu ngữ*)
subacute *adj.* bán cấp tính
subacute disease bệnh bán cấp tính
subacute rheumatism bệnh thấp khớp bán cấp

subchronic disease bệnh bán mạn tính
subclinical *adj.* cận lâm sàng, dưới lâm sàng
subcoating *n.* sự bao lót (*viên nén, viên bao*)
subcutaneous *adj.* dưới da
subcutaneous hemorrhage chảy máu dưới da
subcutaneous injection tiêm dưới da
subdivision *n.* sự chia nhỏ
subdural *adj.* dưới màng cứng
subgroup *n.* phân nhóm
subinvolution *n.* sự thoái triển nửa chừng
subject *n.* chủ thể, đối tượng; chủ đề
subject identification code mã nhận dạng đối tượng (*thử nghiệm thuốc*)
sublattice *n.* mạng con
sublayer *n.* tầng dưới, tầng phụ; *sh.* lớp dưới, lớp phụ
sublease *n.* sự cho thuê lại; người cho thuê lại
sublethal *adj.* dưới mức gây chết
sublethal dose liều dưới mức gây chết
sublimate *n.* chất thăng hoa
sublimation *n.* sự thăng hoa
sublimation drying sấy khô bằng cách thăng hoa
sublimation energy năng lượng thăng hoa
sublimation point điểm thăng hoa
sublimation pressure áp suất thăng hoa
sublimed *adj.* thăng hoa
sublimed sulfur lưu huỳnh thăng hoa
sublimed sulphur lưu huỳnh thăng hoa
subliminal *adj.* dưới ngưỡng
subliminal dose liều dưới ngưỡng
sublingual *adj.* dưới lưỡi
sublingual gland tuyến dưới lưỡi
sublingual tablet viên ngậm dưới lưỡi, viên nén (ngậm) dưới lưỡi
submerged fermentation sự lên men chìm
submicelle *n.* mixen nhỏ
submicroscopic *adj.* siêu hiển vi
submicrostructure *n.* cấu trúc siêu tế vi

submucosa *n. Lat.* lớp hạ niêm, lớp dưới niêm mạc
subnormal temperature nhiệt độ dưới (mức) bình thường
subnormality *n.* sự dưới bình thường
subsequent effect tác dụng đến sau, tác dụng theo sau
subsidiary *adj.* phụ, thứ yếu
subsidiary reaction phản ứng phụ
subsidiary valence hóa trị phụ
subsoil water nước ngầm
substance *n.* chất
substandard *adj.* dưới tiêu chuẩn, không đạt tiêu chuẩn; không đạt yêu cầu
substantial *adj.* có thực, có thật; phong phú, đáng kể
substantive *adj.* (thuộc) vật chất; trực tiếp; tồn tại
substantivity *n.* tính trực tiếp; sự tồn tại
substituent *n.* chất thay thế; vật thay thế
substitute *n.* chất thay thế, sản phẩm thay thế; người thay thế
substitute food thực phẩm thay thế
substituted *adj.* được thay thế
substituted compound hợp chất thay thế
substitution *n.* sự thay thế
substitution derivate dẫn chất thay thế, dẫn chất thế
substitution group nhóm thế
substitution medication điều trị thay thế
substitution method phương pháp thay thế, phương pháp thế
substitution product sản phẩm thay thế
substitution reaction phản ứng thế
substitution therapy liệu pháp thay thế
substitution weighing cân bằng phương pháp thay thế
substitutive therapy điều trị thay thế
substrate *n.* chất nền; cơ chất; chất gốc
substrate conversion sự biến đổi [giá thể, chất nền]

substratum *n. Lat.* lớp dưới, lớp nền; chất nền

subsurface *n.* lớp dưới bề mặt

subsurface fermentation lên men chìm, lên men ở lớp dưới bề mặt

subtracted time thời gian chiết trừ, thời gian khấu trừ

subtropical climate khí hậu cận nhiệt đới

succession *n.* sự kế tiếp, sự nối tiếp; trình tự, chuỗi

successive approximation phép tính gần đúng (dãy) liên tiếp

successiveness *n.* tính kế tiếp, tính tuần tự

succinate *n.* succinat

succus *n. Lat.* dịch tiết

succus entericus dịch ruột

sucking tablet viên nén ngậm

sucrase *n.* sucrase (*enzym*)

sucrose *n.* sucrose (*đường*)

suction *n.* sự hút

suction apparatus máy hút; quạt hút

suction bottle bình hút

suction cock van hút

suction connection đầu nối ống hút

suction conveyer ống hút chuyên, ống thổi chuyên (*vật liệu rời*)

suction duct ống hút

suction fan quạt hút

suction filter bộ lọc hút, lọc hút

suction funnel phễu hút

suction hose ống hút mềm, ống hút

suction inlet lỗ hút

suction lift chiều cao hút

suction nozzle vòi hút

suction pipe ống hút

suction pipeline đường ống hút

suction pipette ống hút

suction pump máy bơm hút, bơm hút

suction tube ống hút

suction valve van hút

sudden *adj.* đột ngột, thình lình

sudden onset sự khởi phát đột ngột

sudor *n. Lat.* mồ hôi

sudorific *adj.* (thuộc) gây toát mồ hôi // *n.* thuốc làm toát mồ hôi

sufficient *adj.* đủ, có số lượng đủ

sufficient quantity số lượng vừa đủ

suffocant *adj.* (thuộc) làm ngạt thở, ngột ngột

suffocation *n.* sự ngạt thở, sự ngưng thở (*chết ngạt, chết đuối*)

suffusion *n.* sự ửng đỏ

sugar *n.* đường

sugar affination sự [tinh luyện, tinh chế] đường

sugar coated tablet viên bao đường

sugar coating lớp bao đường

sugar coating room phòng bao đường

sugared *adj.* có đường

sugarless *adj.* không có đường, không ngọt

suggestive therapeutics phép điều trị ám thị

suicide *n.* tự tử

suitable *adj.* thích hợp

sulfur elimination sự khử lưu huỳnh

sulpha drugs *n.* các thuốc nhóm sulphamid

sulphacetamide *n.* sulfacetamid

sulphachlorpyridazine *n.* sulfachlorpyridazin

sulphadiazine *n.* sulfadiazin

sulphadimethoxine *n.* sulfadimetoxin

sulphafurazole *n.* sulfafurazol

sulphaguanidine *n.* sulfaguanidin

sulphamerazine *n.* sulfamerazin

sulphamethazine *n.* sulfametazin

sulphamethoxazole *n.* sulfamethoxazon

sulphamethoxydiazine *n.* sulfamethoxydiazin

sulphamethoxypyridazine *n.* sulfamethoxypyridazin

sulphamethylthiazole *n.* sulfamethylthiazol

sulphanilamide *n.* sulfanilamid

sulphaphenazole *n.* sulfaphenazol

sulphapyridine *n.* sulfapyridin
sulphasalazine *n.* sulfasalazin
sulphasuxidine *n.* sulfasuxidin
sulphate *n.* sulfat
sulphate of magnesium magnesi sulfat
sulphathiazole *n.* sulfathiazol
sulphide *n.* sulfid
sulphide colors phẩm nhuộm sulfid
sulphide dye thuốc nhuộm sulfid
sulphide mineral khoáng chất sulfid
sulphitation *n.* sự sulfit hóa
sulphite *n.* sulfit
sulphite paper giấy sulfit
sulphonamide *n.* sulfonamid
sulphonamide-resistant kháng sulfonamid
sulphonate *n.* sulfonat
sulphonyl urea sunfonil urê
sulphur *n.* lưu huỳnh, S
sulphur chloride lưu huỳnh clorid
sulphur colors phẩm nhuộm lưu huỳnh
sulphur dioxide lưu huỳnh dioxyd
sulphur flowers lưu huỳnh hoa
sulphur ointment thuốc mỡ lưu huỳnh
sulphuration *n.* sự thêm lưu huỳnh, sự xông (khói) lưu huỳnh
sulphuric *adj.* (thuộc) sulfuric, (thuộc) lưu huỳnh (VI)
sulphurous *adj.* (thuộc) sulfurơ, (thuộc) lưu huỳnh (IV)
sulphuryl chloride sulfuryl clorid
sulpiride *n.* sulpirid
sum *n.* *Lat.* tổng số
summarisation *n.* sự tóm tắt, sự tổng kết
summary *n.* bản tóm tắt
summary basis of approval cơ sở tóm tắt để xét duyệt (thuốc)
summary of product characteristics (SPC) bản tóm tắt đặc điểm sản phẩm
summation *n.* phép cộng, phép tính tổng số
summer diarrhoea bệnh tiêu chảy mùa hè
summer itch ngứa mùa hè

sun *n.* mặt trời
sun exposure sự phơi nắng, sự ra nắng
sun glasses kính râm, kính mát
sun-screen màn lọc ánh nắng
sunburn *n.* cháy nắng, bỏng nắng
sunburn cream kem chống cháy nắng
sunflower *n.* hoa hướng dương
sunflower oil dầu hướng dương, dầu hạt hướng dương
sunflower seed hạt hướng dương
sunlamp *n.* đèn mặt trời, đèn ánh sáng mặt trời (vật lý trị liệu)
sunlight *n.* ánh sáng mặt trời
sunlight lamp đèn tia mặt trời
sunscreen *n.* chất lọc nắng
sunscreen agent chất lọc tia từ ngoại (của ánh sáng mặt trời)
sunshine *n.* ánh nắng
sunstroke *n.* say nắng
super- *pref.* (thuộc) ở trên, nằm trên; cực độ, quá mức, siêu (tiếp đầu ngữ)
superabundant *adj.* quá nhiều, quá dư thừa
superacidity *n.* độ quá acid
superactivity *n.* hoạt tính quá cao
superalkalinity *n.* độ quá kiềm
supercentrifuge *n.* siêu ly tâm
superconducting *n.* sự siêu dẫn
superconductivity *n.* tính siêu dẫn
supercooled *adj.* quá lạnh
supercooled liquid chất lỏng quá lạnh
supercooled vapor hơi quá lạnh
supercooled vapour hơi quá lạnh
supercooling *n.* sự làm lạnh dưới băng điểm, sự chậm đông
supercritical *adj.* siêu tới hạn, trên tới hạn
supercritical fluid chromatography sắc ký lỏng siêu tới hạn, sắc ký lỏng trên tới hạn (SFC)
supercritical mass khối lượng trên tới hạn, khối lượng siêu tới hạn
superficial *adj.* (thuộc) bề mặt, ở trên bề mặt
superficial expansion sự giãn nở bề mặt

superficial irritation sự kích ứng bề mặt
superficial necrosis hoại tử bề mặt
superficial vapour velocity tốc độ hơi bề mặt
superfine *adj.* siêu mịn
superfluid *n.* chất siêu lỏng, chất siêu chảy
supergene *n.* gen trội
superhard *adj.* siêu cứng
superheated *adj.* quá nhiệt
superheated steam hơi nước quá nhiệt
superheated stream dòng quá nhiệt
superheated vapor dryer máy sấy bằng hơi quá nhiệt
superheated water nước quá nhiệt
superheater *n.* lò đun quá nhiệt
superheater boiler nồi hơi quá nhiệt
superheater vapor hơi quá nhiệt
superheater vapour hơi quá nhiệt
superinfection *n.* bội nhiễm
superinvolution *n.* thoái triển quá mức
superior *adj.* ở trên, cao hơn
superior limit giới hạn trên
superiority *n.* sự cao hơn; tính ưu việt
supernatant *adj.* nổi trên bề mặt
supernatant layer lớp nổi, lớp nổi trên bề mặt
supernatant liquid chất lỏng nổi trên bề mặt
supernatural *adj.* siêu nhiên, dị thường
supernormal *adj.* khác thường, lạ thường; *h.* trên đương lượng
supernutrition *n.* sự quá dinh dưỡng
superposition *n.* sự đặt chồng lên nhau
superpotential *adj.* quá thế
supersaturated air không khí quá bão hòa
supersaturated solution dung dịch quá bão hòa
supersaturated steam hơi nước quá bão hòa
supersaturated vapor hơi quá bão hòa
supersaturated vapour hơi quá bão hòa
supersaturation *n.* sự quá bão hòa

supersensitive *adj.* (thuộc) siêu nhạy cảm
supersensitivity *n.* sự siêu nhạy; sự siêu nhạy cảm
supersolubility *n.* sự quá tan, sự quá bão hòa
supersonic *adj.* (thuộc) siêu âm
supersonic agitator máy khuấy siêu âm
supersonic ray tia siêu âm
supersonic velocity tốc độ siêu âm
supersonic wave sóng siêu âm
supersound *n.* siêu âm
superturbulent *adj.* siêu rối
superturbulent flow dòng chảy siêu rối
supervisory control and data acquisition system (SCADA system) hệ thống điều khiển giám sát và thu nhận dữ liệu
supervisory keyboard bàn phím giám sát
supervisory system hệ thống giám sát
supplement *n.* phần bổ sung, phần phụ thêm
supplement food thực phẩm bổ sung
supplementary *adj.* bổ sung, phụ thêm
supplementary conditions điều kiện bổ sung
supplementary estimation dự toán bổ sung
supplementary food thực phẩm bổ sung
supplementary units đơn vị bổ sung, đơn vị phụ
supplementary valency hóa trị bổ sung
supplier *n.* người cung cấp, nhà cung cấp
supply *n.* sự cung cấp; sự tiếp tế; kho cung cấp; nguồn dự trữ
supply air duct đường ống gió cấp; đường ống cấp không khí
supply air grille miệng cấp gió, cửa cấp gió tưới
supply circuit mạch nguồn
supply fan quạt cấp khí
supply line đường ống cung cấp, đường ống tiếp liệu
supply system hệ thống cung ứng
supply vessel bình chứa

support *n.* giá đỡ, bệ đỡ; sự hỗ trợ
support of the catalyst giá đỡ của chất xúc tác
supporter *n.* chất mang (*xúc tác*); nền mang
supporting *adj.* có tính chất [hỗ trợ, phụ thêm]
supporting catalyst xúc tác hỗ trợ
supporting data số liệu hỗ trợ
supporting electrolyte chất điện ly trợ
supporting gas khí mang
supporting medium phương tiện duy trì; chất mang (*xúc tác*)
supporting member cấu kiện chịu lực
supporting point điểm tựa
supporting substance chất hỗ trợ
supporting surface mặt đỡ
supporting tissue tổ chức nâng đỡ
supportive dose liều hỗ trợ
supportive therapy điều trị hỗ trợ, điều trị bổ trợ
suppository *n.* thuốc đạn, tọa được
suppository for adults thuốc đạn cho người lớn
suppository for children thuốc đạn cho trẻ em
suppository forming machine máy tạo [tọa được, thuốc đạn]
suppository preparing room phòng pha chế [thuốc đạn, tọa được]
suppression *n.* sự chặn
suppuration *n.* sự mưng mủ
suprarenal glands *n.* tuyến thượng thận
surcharge *n.* sự quá tải
surcharge load quá tải, tải quá mức
surface *n.* bề mặt, mặt, mặt ngoài; lớp phủ bề mặt
surface action tác dụng (trên) bề mặt, hoạt động bề mặt, diện hoạt
surface active hoạt động bề mặt
surface-active agent chất hoạt động bề mặt, chất diện hoạt

surface-active lubricant chất bôi trơn [có hoạt tính bề mặt, diện hoạt]
surface-active substance chất hoạt động bề mặt, chất diện hoạt
surface activity hoạt tính bề mặt, hoạt động bề mặt, tính hoạt động bề mặt, tính diện hoạt
surface catalysis sự xúc tác bề mặt, sự xúc tác dị thể
surface charge điện tích bề mặt
surface coefficient hệ số bề mặt
surface concentration nồng độ bề mặt
surface condenser thiết bị ngưng tụ bề mặt
surface conditioning làm sạch bề mặt
surface contact tiếp xúc bề mặt
surface contamination sự ô nhiễm bề mặt
surface defect khuyết tật bề mặt
surface density tỷ trọng bề mặt
surface diffusion sự khuếch tán bề mặt
surface dressing sự xử lý bề mặt
surface fermentation sự lên men bề mặt, sự lên men nổi
surface film balance sự cân bằng màng bề mặt
surface finishing degreasing machine máy loại dầu mỡ bề mặt
surface force lực bề mặt
surface friction ma sát trên bề mặt
surface grinding machine máy mài phẳng
surface ionisation sự ion hóa bề mặt
surface of contact mặt tiếp xúc
surface of evaporation bề mặt bốc hơi
surface of separation bề mặt phân cách
surface of sliding bề mặt trượt
surface of solid bề mặt vật rắn
surface orientation sự định hướng bề mặt
surface phase pha bề mặt
surface phenomena hiện tượng bề mặt
surface pressure áp suất bề mặt
surface protection bảo vệ bề mặt
surface radiator bộ tản nhiệt bề mặt
surface reaction phản ứng bề mặt
surface resistance sức bền bề mặt

surface shape hình dáng bề mặt

surface spray cooler thiết bị làm nguội kiểu phun bề mặt

surface temperature nhiệt độ bề mặt

surface tension sức căng bề mặt

surface tension number chỉ số sức căng bề mặt

surface tensionmeter thiết bị đo sức căng bề mặt

surface treatment xử lý bề mặt

surface viscosity độ nhớt bề mặt

surface water nước bề mặt

surfactant *n.* chất hoạt động bề mặt, chất diện hoạt

surgery *n.* khoa phẫu thuật

surgical gauze gạc mổ

surgical glove găng tay phẫu thuật

surplus *n.* sự vượt trội, sự dư thừa; vật thừa // *adj.* thừa

surplus capacity dung lượng dư

surplus stock tồn kho

surplus value giá trị thặng dư

surrogate *n.* chất thay thế

surround *v.* vây quanh, bao quanh // *n.* đường [bao quanh, vây quanh]

surroundings *n.* môi trường xung quanh

surveillance *n.* sự giám sát

survey *n.* sự xem xét; sự thanh tra, sự điều tra; sự giám định, sự đo đạc; sự nghiên cứu

survey design thiết kế (chương trình) thanh tra; thiết kế mẫu

survey instrument dụng cụ thăm dò

survey report báo cáo [khảo sát, điều tra]

surveyor *n.* thanh tra viên, giám định viên

survivability *n.* khả năng sống sót; độ sống sót

survival *n.* sự sống sót, sự tồn tại

survival level mức độ sống sót (*súc vật thí nghiệm*)

survival probability xác suất sống còn

survival rate tỷ lệ sống sót

survival time thời gian sống sót

susceptibility *n.* độ thụ cảm; khả năng cảm nhận; tính mẫn cảm

susceptive *adj.* thụ cảm, cảm nhận

suspend *v.* treo lơ lửng; đình chỉ, hoãn lại

suspended *adj.* bị treo lơ lửng, bị hoãn lại

suspended ceiling trần treo

suspended centrifuge máy ly tâm treo

suspended colloid keo hỗn dịch

suspended matter chất huyền phù, hỗn dịch, chất lơ lửng, vật lơ lửng

suspended particles hạt lơ lửng

suspended phase pha lơ lửng

suspended solids các hạt chất rắn lơ lửng

suspended state trạng thái lơ lửng

suspended system hệ thống hỗn dịch

suspending agent chất tạo huyền phù; chất tạo hỗn dịch

suspensio *n. Lat.* huyền phù, hỗn dịch

suspension *n.* huyền phù, hỗn dịch

suspension arm đòn treo

suspension bin bồn treo, thùng chứa treo

suspension colloid keo hỗn dịch

suspension hook móc treo

suspension stabiliser chất ổn định hỗn dịch, chất ổn định huyền phù

suspension system hệ hỗn dịch

suspenoid *adj.* dạng huyền phù, thể hỗn dịch, thể vẩn

suspensory *adj.* treo

suspensory bandage băng treo

suspensory ligament dây chằng treo

sustained *adj.* được duy trì, được liên tục

sustained action tác dụng duy trì

sustained medication dùng thuốc kéo dài

sustained operation vận hành duy trì

sustained-release drug thuốc giải phóng liên tục (*hoạt chất*)

suturation *n.* sự khâu [vết mổ, vết thương]

suxamethonium bromide *n.* suxamethonium bromid

swallowing *n.* sự nuốt

swamp itch ghẻ nước

sweat *n.* mồ hôi
sweat gland tuyến mồ hôi
sweating *n.* sự đổ mồ hôi; sự hấp hơi
sweating-out *n.* sự nhò giọt
sweep trace đường quét, vết quét
sweet *n.* đồ ngọt, mứt, kẹo
sweet corn ngô ngọt, ngô đường
sweet orange oil tinh dầu cam ngọt
sweet scent mùi dễ chịu, mùi ngọt ngào
sweeteners *n.* chất làm ngọt, chất khử đắng; thiết bị khử lưu huỳnh (*dầu mỏ*)
sweetening agent chất làm ngọt
sweetening power khả năng làm ngọt
swell *n.* sự trương nở
swelling *n.* sự gợn sóng; sự trương nở
swelling agent tác nhân gây trương nở, chất làm nở
swelling capacity khả năng trương nở, khả năng nở
swelling excipient tá dược nở
swelling power lực nở
swelling process quá trình trương nở
swelling substance chất trương nở
swelling value trị số nở, trị số trương
swimmer itch ngứa do bơi
swimming pool bể bơi
swing *n.* sự dao động, sự rung
swing hammer mill máy nghiền búa rung
swinging *adj.* rung, dao động
swinging screen máy rây rung
swinging strength độ bền rung, độ chịu rung
switch *n.* cầu dao, công tắc, cái chuyển mạch
switch box hộp chuyển mạch
switch gear cơ cấu chuyển mạch
switch plug nút cắm chuyển mạch
switch step nấc công tắc
switchboard *n.* bảng điều khiển, bảng phân phối, bảng chuyển mạch; tổng đài điện thoại
switchboard panel bảng tổng đài
switching panel bảng chuyển mạch
swollen *adj.* bị phồng lên, bị trương nở

symbiosis *n. Lat.* sự cộng sinh
symbiotic *adj.* cộng sinh
symbol *n.* ký hiệu; dấu hiệu; biểu tượng
symbol manipulation language ngôn ngữ xử lý ký hiệu
symbolic coding mã hóa tượng trưng
symbolisation *n.* hệ thống ký hiệu; sự thể hiện bằng ký hiệu
symmetric *adj.* đối xứng, có tính đối xứng
symmetric compound hợp chất đối xứng
symmetric molecule phân tử đối xứng
symmetric ring vòng đối xứng
symmetrical *adj.* đối xứng, có tính đối xứng
symmetrical compound hợp chất đối xứng
symmetrical molecule phân tử đối xứng
symmetrical ring vòng đối xứng
symmetry *n.* sự đối xứng, tính đối xứng
symmetry group nhóm đối xứng
sympathetic *adj.* (thuộc) giao cảm
sympathetic nervous system thần kinh giao cảm, hệ thần kinh giao cảm
sympathetic reaction phản ứng giao cảm, phản ứng cảm ứng
sympatholytic *adj.* (thuộc) ức chế giao cảm, kim thần kinh giao cảm // *n.* thuốc ức chế giao cảm, thuốc kim thần kinh giao cảm; thuốc hủy phó giao cảm
sympathomimetic *adj.* giống giao cảm // *n.* thuốc giống giao cảm
sympathomimetic drug thuốc giống giao cảm
sympathy *n.* sự đồng cảm
symptom *n.* y. triệu chứng
symptomatic action tác dụng triệu chứng
symptomatic therapy điều trị triệu chứng
symptomatic treatment xử lý triệu chứng, điều trị triệu chứng
synallagmatic contract hợp đồng ràng buộc song phương
synapse *n.* liên hợp thần kinh
synchronisation *n.* sự đồng bộ hóa
synchronism *n.* tính đồng bộ, sự đồng bộ

synchronizing gear cơ cấu tạo đồng bộ

synchronous *adj.* đồng bộ

synchronous change sự biến đổi đồng thời

synchronous operation vận hành đồng bộ

synchrotron *n.* máy gia tốc vòng

syncope *n.* cơn ngất

syndrome *n.* y. hội chứng

synergetics *n.* ngành đồng vận học, synergetic

synergism *n.* sự hỗ trợ, sự cộng lực; hiện tượng đồng vận

synergist *n.* chất hỗ trợ, chất cộng lực; *d.* thuốc tác dụng hiệp đồng

synergy *n.* sự cộng lực

syngensis *n. Lat.* quan hệ huyết thống; sự sinh sản hữu tính

syngenetics *n.* di truyền học quần thể

synovia *n. Lat.* hoạt dịch

synovial *adj.* (thuộc) hoạt dịch

synovial joint khớp hoạt dịch

synovial membrane màng hoạt dịch

synovioma *n. Lat.* u màng hoạt dịch

synovitis *n. Lat.* viêm màng hoạt dịch

synovium *n. Lat.* màng hoạt dịch

synthesis *n. Lat.* sự tổng hợp

synthesis cycle vòng tổng hợp

synthesis reactor nồi phản ứng tổng hợp

synthetic *adj.* (thuộc) tổng hợp

synthetic adhesive keo tổng hợp

synthetic capability khả năng tổng hợp

synthetic catalyst chất xúc tác tổng hợp

synthetic chemistry hóa học tổng hợp

synthetic colorant phẩm màu tổng hợp

synthetic colourant phẩm màu tổng hợp

synthetic detergent chất tẩy rửa tổng hợp

synthetic fabric vải sợi tổng hợp

synthetic latex nhựa mù tổng hợp

synthetic method phương pháp tổng hợp

synthetic process quá trình tổng hợp

synthetic rubber cao su tổng hợp

syphilis *n. Lat.* bệnh giang mai

syphon *n.* ống xiphông, siphông

syphon barometer áp kế xiphông

syphon tube ống xiphông

syringe *n.* bơm tiêm, ống chích

syrup *n.* xiro; *d.* thuốc xiro

syrup of orange xiro cam

syrup of poppy xiro thuốc phiện

syrup of senna xiro phan tả diệp

syrupus *n. Lat.* xiro (thuốc)

syrupy *adj.* (thuộc) xiro (thuốc)

system *n.* hệ thống; hệ; thiết bị; phương pháp; chế độ

system analysis phân tích hệ thống

system compatibility tính tương thích hệ thống

system of coordinates hệ tọa độ

system of equations hệ phương trình

system of measures hệ đo lường

system of units hệ đơn vị

systematic *adj.* có hệ thống, có phương pháp

systematic error sai số hệ thống

systematic formula công thức hệ thống

systematic nomenclatura danh pháp hệ thống

systematic sample mẫu hệ thống

systematic sampling sự lấy mẫu hệ thống

systematics *n.* phương pháp phân loại, phép phân loại; phân loại học

systemic *adj.* (thuộc) hệ thống; y. (thuộc) toàn thân

systemic action tác dụng hệ thống; tác dụng toàn thân (*thuốc*)

systemic circulation tuần hoàn toàn thân

systemic disease bệnh toàn thân

systemic lupus erythematosus lupus ban đỏ toàn thân

systemic sclerosis xơ cứng hệ thống

systemisation *n.* sự hệ thống hóa

systole *n.* tâm thu

systolic pressure *n.* huyết áp tâm thu

T

T-junction box hộp nối chữ T

T pipe ống chữ T

T square êke chữ T

T valve *n.* van chữ T

TAB vaccine vacxin TAB, vacxin thương hàn - phó thương hàn A và B

table *n.* cái bàn; bảng; bàn kê, biểu; bàn máy

table balance cân bàn

table of contents bảng mục lục

table of conventional signs bảng ký hiệu quy ước

table of symbols bảng ký hiệu

table salt muối ăn

table spoon thìa ăn, thìa canh

table sugar đường ăn

table vinegar giấm ăn

tablet *n.* thuốc viên nén, viên nén

tablet blowing room phòng làm sạch viên

tablet coating machine máy bao phim viên nén, máy bao viên nén

tablet compressing machine *n.* máy dập viên nén

tablet counting and filling machine máy đếm và đóng thuốc viên

tablet counting machine máy đếm viên nén

tablet counting room phòng đếm viên

tablet deburning machine máy sửa ba via viên nén

tablet dedusting machine máy tách bụi viên nén; máy lau viên nén

tablet polishing machine máy đánh bóng viên nén

tablet press feeder *n.* thiết bị cấp liệu cho máy dập viên

tablet printing machine máy in viên nén

tablet sorting machine máy chọn viên nén

tablet spray coating machine máy bao viên bằng phương pháp phun

tableting binder tá dược dính viên nén

tableting machine máy dập viên nén

tableting room phòng dập viên

tabloid *n.* viên, viên nhỏ

tabular *adj.* (thuộc) bảng số; (thuộc) phiên

tabular crystal tinh thể hình tấm

tabular data số liệu lập bảng

tabular value giá trị bảng số

tabulation *n.* sự lập bảng

tachometer *n.* tốc kế góc

tachycardia *n.* Lat. nhịp tim nhanh

tachyphylaxis *n.* Lat. sự suy giảm tác dụng (thuốc)

tachysterol *n.* tachysterol

tactile *adj.* (thuộc) xúc giác

taenia *n.* Lat. sán dây

taeniafuge *n.* thuốc tẩy sán

taeniasis *n.* Lat. bệnh nhiễm sán dây

taenicide *n.* thuốc diệt sán dây

tag *n.* nhãn, dấu hiệu; thẻ ghi; thẻ hành lý // *v.* đánh dấu

tagged *adj.* được đánh dấu

tagged atom nguyên tử đánh dấu

tagged element nguyên tố đánh dấu

tagged molecule phân tử đánh dấu

tail *n.* đuôi, đoạn cuối; chuôi

tail fraction phân đoạn đuôi

tail gas khí đuôi

tail oil dầu đuôi

take-home pay tiền lương chính

talc *n.* bột talc, magnesi silicat ngậm nước

talcum *n.* bột talc

talcum powder bột talcum

tamis *n. Lat.* cái rây, cái sàng

tamoxiphen *n.* tamoxiphen

tampon *n.* nút gạc, tam bông

tampon action tác dụng đệm

tandem die khuôn kép

tangent *n.* tiếp tuyến; tang

tangent point tiếp điểm

tangential *adj.* (thuộc) tiếp tuyến

tangential acceleration gia tốc tiếp tuyến

tangential plane mặt phẳng tiếp tuyến

tangential pressure áp suất tiếp tuyến

tangential screw vít tiếp tuyến

tangential strength lực tiếp tuyến

tank *n.* thùng, thùng két; bể chứa; xi téc

tank bottom đáy thùng chứa

tank capacity dung lượng bể chứa, dung tích thùng, khả năng chứa

tank crystallizer chậu kết tinh, thùng kết tinh

tank life thời hạn bảo quản trong thùng chứa

tannase *n.* tanase (*enzym*)

tannate *n.* tanat

tanned *adj.* đã thuộc (*da*)

tannic acid *n.* acid tanic, tanin

tanniferous *adj.* có tanin, (thuộc) tạo ra tanin (*thực vật*)

tanniferous plant cây có tanin

tannin *n.* tanin, acid tanic; chất thuộc da

tannin extract phần chiết tanin

tannin soap xà phòng tanin

tantalum *n. Lat.* tantan, Ta

tap *n.* vòi nước, nút, khóa vặn; lỗ tháo

tap funnel phễu có khóa

tap hole lỗ rót khuôn đúc

tap water nước từ vòi, nước máy (từ vòi)

tape *n.* băng; dải; thước dây

tape cartridge hộp băng

tape recording sự ghi băng

taper *n.* sự làm [hẹp dần, giảm dần] // *adj.* vuốt thon, nhọn

taper key then vát, cái nêm

taper stopper nút hình côn

tapered *adj.* có hình nón, thon nhọn

tapered capillary mao quản vuốt nhọn

tapered dose liều giảm dần

tapeworm *n.* sán dây

tapioca *n. Lat.* viên tapioca, viên bột sắn

tapped density tỷ trọng vổ, tỷ trọng gỗ, tỷ trọng sau khi lắ

tar *n.* hắc ín; nhựa đường

tardive *adj.* chậm, trễ

tare *n.* bì

tare weight trọng lượng bì

tared *adj.* đã trừ bì

tared flask bình trừ bì

target *n.* bia, đích; mục tiêu

target action tác dụng tại đích

target cell tế bào mục tiêu

target organ cơ quan mục tiêu

tariff *n.* biểu thuế; thuế xuất nhập khẩu; bảng giá

tariff system hệ thống thuế quan

tariff value giá trị tính thuế

tarsitis *n. Lat.* viêm bờ mi

tartaric acid acid tartric

tartrate *n.* tartrat

tartrate of antimony antimoni tartrat

task *n.* nhiệm vụ; công việc

task execution sự thực hiện nhiệm vụ
taste *n.* vị giác; vị; sự nếm
taste buds chồi vị giác
taste masking sự che dấu vị
taste threshold ngưỡng vị giác
tasteless *adj.* không vị, nhạt nhẽo
taurine *n.* taurin
taurocholate *n.* taurocholat
taurocholic acid *n.* acid taurocholic
tauto- *pref.* (thuộc) hồ biến (*tiếp đầu ngữ*)
tautomeral *adj.* (thuộc) hồ biến
tautomeric *adj.* (thuộc) hồ biến, (thuộc) tautome
tautomerism *n.* hiện tượng đồng phân hồ biến, hiện tượng tautome
tax *n.* thuế, cước
taxation *n.* sự đánh thuế; hệ thống thuế; tiền thuế
taxones *n.* các chất taxon
tea *n.* trà; *d.* trà thuốc
team *n.* đội, tổ, nhóm
team work công việc làm theo nhóm
tear notch vết khía dễ xé
tears *n.* nước mắt
tears gas hơi cay (*mắt*)
teaspoon *n.* thìa trà
technic *adj.* (thuộc) kỹ thuật
technic grade mức độ kỹ thuật (*chất lượng*)
technic term thuật ngữ kỹ thuật
technical *adj.* (thuộc) kỹ thuật
technical analysis phân tích kỹ thuật
technical atmosphere khí quyển kỹ thuật
technical barrier rào cản kỹ thuật
technical data dữ liệu kỹ thuật
technical grade mức độ kỹ thuật (*chất lượng*)
technical investment đầu tư công nghệ; đầu tư kỹ thuật
technical manual tài liệu hướng dẫn kỹ thuật
technical provision điều khoản kỹ thuật

technical term thuật ngữ kỹ thuật
technician *n.* kỹ thuật viên
technique *n.* kỹ thuật, công nghệ; phương pháp công nghệ; thủ thuật
technique of choice công nghệ chọn lựa
technological *adj.* (thuộc) kỹ thuật, (thuộc) công nghệ
technological process quá trình công nghệ
technologist *n.* kỹ sư công nghệ
technology *n.* công nghệ học, công nghệ
tee joint mối nối chữ T
teeth *n.* răng
tegument *n.* vỏ, màng
teleceptor *n.* thụ quan từ xa
telecommunication *n.* liên lạc viễn thông
telemetry channel kênh đo từ xa
telemetry equipment thiết bị đo xa
telemetry *n.* phép đo từ xa
telephone jack ổ cắm điện thoại
telephone plug phích cắm điện thoại
telephoto lens thấu kính chụp từ xa
television display sự trình bày bằng truyền hình
television picture tube đèn hình
temperate climate khí hậu ôn đới
temperature *n.* nhiệt độ
temperature balance sự cân bằng nhiệt độ
temperature change sự biến đổi nhiệt độ
temperature coefficient hệ số nhiệt, hệ số nhiệt độ
temperature conductivity tính dẫn nhiệt, độ dẫn nhiệt
temperature controlled cabinet tủ ổn định nhiệt độ, tủ kiểm soát nhiệt độ
temperature correction sự hiệu chỉnh nhiệt độ
temperature curve biểu đồ nhiệt độ
temperature-dependent *adj.* phụ thuộc nhiệt độ
temperature difference chênh lệch nhiệt độ

temperature drop sự giảm nhiệt độ
temperature equalisation sự làm cân bằng nhiệt độ
temperature fluctuation sự dao động nhiệt độ
temperature gauge nhiệt kế
temperature gradient gradien nhiệt độ
temperature-indicating compound chất chỉ thị nhiệt độ
temperature of combustion nhiệt độ cháy
temperature of fusion nhiệt độ nóng chảy
temperature pick-up bộ cảm biến nhiệt
temperature plug cặp nhiệt điện
temperature range dãy nhiệt độ, khoảng nhiệt độ, giới hạn nhiệt độ
temperature regulation sự điều chỉnh nhiệt độ
temperature regulator máy điều nhiệt
temperature-resistant *adj.* chịu được nhiệt
temperature rise sự tăng nhiệt độ
temperature scale thang nhiệt độ
temperature-sensitive *adj.* nhạy với nhiệt
temperature sensor cảm biến nhiệt độ
temperature stress ứng suất nhiệt
temperature threshold ngưỡng nhiệt độ
temperature variation sự biến thiên nhiệt độ
tempering hardness độ cứng tạm thời (*của nước*)
template *n.* khuôn; bảng mẫu (*máy tính*)
temple *n.* y. thái dương
temporal *adj.* (thuộc) thái dương
temporal arteritis viêm động mạch thái dương
temporal artery động mạch thái dương
temporal bone xương thái dương
temporal lobe thùy thái dương
temporary *adj.* tạm thời, trung gian
temporary address địa chỉ tạm thời
temporary appliance thiết bị tạm thời
temporary stability tính ổn định tạm thời

tenacious *adj.* dai, bền; bám chắc
tenacity *n.* độ dai, tính chất dai; độ bền, tính chất bền; tính bám chắc
tendency *n.* xu thế, xu hướng
tender *n.* sự bỏ thầu, sự gọi thầu
tendinitis *n.* *Lat.* viêm gân
tendon *n.* gân
tenia *n.* *Lat.* sán dây
teniafuge *n.* thuốc tẩy sán
teniasis *n.* *Lat.* bệnh nhiễm sán dây
tenicide *n.* thuốc diệt sán dây
tensile deformation sự biến dạng kéo
tensile force sức căng, lực căng
tensile strength độ bền kéo
tensile yield point giới hạn chảy khi kéo
tensility *n.* lực căng
tensio-active *adj.* (thuộc) hoạt động bề mặt, diện hoạt
tensioactive agent chất hoạt động bề mặt
tensiometer *n.* thiết bị đo lực căng, thiết bị đo sức căng
tension *n.* sức căng, lực căng; áp lực, áp suất; ứng suất
tension chain xích căng
tension lever cần căng
tension test phép thử sức căng
tension theory lý thuyết về sức căng
tentative *adj.* (thuộc) thử, tạm thời; thăm dò
tentative diagnosis chẩn đoán xu hướng, chẩn đoán định hướng
tentative standard tiêu chuẩn tạm thời
teratogen *n.* chất gây quái thai, yếu tố gây quái thai
teratogenesis *n.* *Lat.* sự gây quái thai
teratogenic action tác dụng gây quái thai
teratoma *n.* *Lat.* u quái
terbinafine *n.* terbinafin
terbutaline *n.* terbutalin
term *n.* hạn, kỳ, thời hạn; giới hạn, định hạn; điều kiện, điều khoản (*hợp đồng*); thuật ngữ; số hạng

term of delivery điều khoản giao hàng

term of payment điều khoản trả tiền, điều khoản thanh toán

term of validity thời hạn có hiệu lực

terminal *adj.* cuối, chót, tận cùng // *n.* điểm cuối; công đoạn cuối; sự kết thúc

terminal disinfection sự tiệt khuẩn cuối, sự tiệt trùng cuối (*quá trình sản xuất*)

terminal filter lọc lần cuối, lọc cuối cùng

terminal location định vị đầu cuối

terminal panel bảng đầu nối

terminal phase pha cuối cùng

terminal stage giai đoạn cuối

termination *n.* sự kết thúc; điểm cuối

termination product sản phẩm cuối

termination step công đoạn cuối

terminology *n.* phép gọi tên; thuật ngữ học; hệ thuật ngữ

termss *n.* thuật ngữ; số hạng; thời hạn

ternary *adj.* (thuộc) bộ ba, nhóm ba; hệ tam thức

ternary diagram giản đồ ba thành phần

ternary electrolyte chất điện phân ba thành phần

ternary mixture hỗn hợp ba thành phần

ternary system hệ ba thành phần

terpen *n.* terpen

terpin hydrate *n.* terpin hydrat

terpinneol *n.* terpineol

terra *r. n. Lat.* đất

terra alba đất sét trắng

terra cotta đất sét vàng

erranmycin *n.* teramycin

errestrial refraction sự khúc xạ do mặt đất

ertian fever sốt cách ngày

ertiary *adj.* (thuộc) bậc ba

ertiary alcohol alcol bậc ba

ertiary amine amin bậc ba

ertiary base base bậc ba

ertiary carbon carbon bậc ba

ertiary mixture hỗn hợp ba cấu tử

tertiary standard chuẩn cấp ba

tertiary structure cấu trúc bậc ba

test *n.* sự thử; phép thử; sự kiểm tra, sự phân tích

test analysis phân tích thử nghiệm; phân tích kiểm tra

test card phiếu thử nghiệm

test data dữ liệu thử nghiệm, dữ liệu phân tích, số liệu thử nghiệm

test desk bàn thử, bàn đo

test diet thực đơn thử nghiệm

test equipment thiết bị thử nghiệm

test facility phương tiện thử nghiệm

test for abnormal toxicity thử độc tính bất thường

test for bacterial endotoxins thử nội độc tố vi khuẩn

test for depressor substances phép thử chất hạ huyết áp

test for efficacy of antimicrobial preservation thử hiệu lực của chất bảo quản chống vi khuẩn

test for histamin thử histamin

test for microbial contamination thử độ nhiễm khuẩn

test for microbiological quality of drugs thử chất lượng thuốc về mặt vi sinh vật

test for pyrogens thử chỉ nhiệt tố

test for sterility thử độ vô khuẩn

test glass ống nghiệm

test hole lỗ (lấy mẫu) thử nghiệm

test house trạm thử nghiệm

test indicator chỉ thị thử nghiệm

test interval khoảng cách giữa các lần thử

test kit bộ xét nghiệm

test laboratory phòng thử nghiệm; phòng kiểm nghiệm

test mark mốc kiểm tra

test paper giấy thử

test procedure quy trình thử nghiệm, quy trình xét nghiệm

test report báo cáo thử nghiệm
test result kết quả thử, kết quả xét nghiệm
test run sự chạy thử
test sample mẫu thử nghiệm
test simulation sự mô phỏng thử nghiệm
test solution dung dịch thử
test tube ống nghiệm
test tube baby em bé thụ tinh ống nghiệm
test-tube stand giá để ống nghiệm
test value giá trị thử nghiệm
tested capacity năng suất theo thử nghiệm
tested chain xích định cỡ
testicle *n.* tinh hoàn
testicular hormone nội tiết tố tinh hoàn
testiculus *n. Lat.* tinh hoàn
testing *n.* sự thử nghiệm; sự kiểm tra; sự phân tích
testing aid phương tiện thử nghiệm; phương tiện kiểm nghiệm
testing certificate chứng nhận phân tích, phiếu phân tích
testing chamber phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm
testing equipment thiết bị thử nghiệm
testing instrument dụng cụ thử nghiệm; thiết bị kiểm nghiệm
testing laboratory phòng thử nghiệm, phòng xét nghiệm, phòng phân tích
testing method phương pháp thử, phương pháp thử nghiệm, phương pháp xét nghiệm
testing of machine thử máy
testing paper giấy thử
testing sample mẫu thử
testing screen sàng lọc phân tích
testing sequence thứ tự thử nghiệm
testing sieve analysis phép phân tích (theo) cỡ rây
testing stand trạm thử nghiệm
testing surveyor người giám sát thử nghiệm
testing technique phương pháp thử
testing tube centrifuge ống nghiệm ly tâm

testing-tube clamp kẹp ống nghiệm
testing-tube stand giá đỡ ống nghiệm
testis *n.* tinh hoàn
testosterone *n.* testosteron
testosterone acetate testosteron acetat
testosterone enanthate enantat testosteron, testosteron enanthat
testosterone oenanthate enantat testosteron
testosterone phenylpropionate testosteron phenylpropionat
testosterone propionate testosteron propionat
tetanus *n. Lat.* bệnh uốn ván
tetanus antitoxin kháng độc tố uốn ván
tetra- *pref.* (thuộc) bốn, tetra (*tiếp đầu ngữ*)
tetracaine *n.* tetracain
tetracosactide *n.* tetracosactid
tetracycline *n.* tetracyclin
tetraiodothyronine *n.* tetraiodothyronin
tetrapeptide *n.* tetrapeptid
tetravalent *adj.* (thuộc) hóa trị bốn
tetrazolium *n. Lat.* tetrazolium
text processing sự xử lý văn bản
thalamus *n. Lat.* đồi não
thalassotherapy *n.* liệu pháp tắm biển
thalidomide *n.* thalidomid
thallium *n. Lat.* thali, Tl
thebaine *n.* thebain
theobroma *n. Lat.* cây cacao
theobroma oil bơ cacao; dầu cacao
theobromine *n.* theobromin
theophylline *n.* theophylin
theoretical *adj.* (thuộc) lý thuyết
theoretical chemistry hóa học lý thuyết
theoretical curve đường cong lý thuyết
theoretical dry khô lý thuyết
theoretical equation phương trình lý thuyết
theoretical mechanics cơ học lý thuyết
theoretical physics vật lý lý thuyết
theoretical plate đĩa lý tưởng (*của cột cất*)

theoretical yield hiệu suất lý thuyết; sản lượng lý thuyết
theoretical efficiency hiệu suất lý thuyết
theory *n.* lý thuyết, học thuyết
theory of chances lý thuyết xác suất
theory of relativity thuyết tương đối
therapeutic *adj.* (thuộc) điều trị
therapeutic accident tai nạn điều trị
therapeutic action tác dụng điều trị
therapeutic activity hoạt tính điều trị; tác dụng điều trị
therapeutic agent tác nhân điều trị; thuốc
therapeutic class nhóm tác dụng điều trị
therapeutic combination sự kết hợp điều trị
therapeutic dose liều điều trị
therapeutic effect tác dụng điều trị
therapeutic equivalence tương đương điều trị
therapeutic failure thất bại điều trị
therapeutic goods hàng hóa phục vụ điều trị; thuốc điều trị
therapeutic index chỉ số điều trị
therapeutic mechanism cơ chế điều trị, cơ chế trị liệu
therapeutic method phương pháp điều trị
therapeutic range phạm vi điều trị
therapeutic ray tia điều trị
therapeutic response sự đáp ứng điều trị
therapeutic result kết quả trị liệu
therapeutics *n.* phép chữa bệnh, điều trị học; sự điều trị
therapist *n.* nhà điều trị, thầy thuốc điều trị
therapy *n.* liệu pháp, phép điều trị, phép chữa bệnh
thermal *adj.* (thuộc) nhiệt
thermal addition sự gia nhiệt
thermal ageing sự lão hóa do nhiệt
thermal agitation chuyển động nhiệt
thermal analysis phân tích nhiệt, phép phân tích nhiệt

thermal balance sự cân bằng nhiệt
thermal booster thiết bị gia nhiệt
thermal bridge cầu dẫn nhiệt
thermal capacity nhiệt dung
thermal condition chế độ nhiệt
thermal conductibility độ dẫn nhiệt
thermal conduction sự dẫn nhiệt
thermal conductivity detector đầu dò độ dẫn nhiệt
thermal contact điểm tiếp nhiệt
thermal cracking sự cracking nhiệt
thermal critical point điểm tới hạn nhiệt
thermal decomposition sự phân hủy bằng nhiệt, sự [phân hủy, phân giải] nhiệt
thermal degradation thoái hóa do nhiệt
thermal diffusion sự khuếch tán nhiệt
thermal dilation sự nở do nhiệt
thermal dispersion sự tán xạ nhiệt
thermal effect hiệu ứng nhiệt
thermal energy nhiệt năng
thermal equilibrium cân bằng nhiệt
thermal excitation kích thích bằng nhiệt
thermal expansion giãn nở nhiệt
thermal hygrometer ẩm kế nhiệt
thermal hysteresis trễ nhiệt
thermal insulating board tấm cách nhiệt
thermal insulation sự cách nhiệt
thermal ionisation sự ion hóa do nhiệt
thermal power nhiệt năng
thermal resistance sức cản nhiệt
thermal resistivity suất kháng nhiệt
thermal shock sốc nhiệt; sự thay đổi nhiệt độ đột ngột
thermal stability tính bền nhiệt, tính chịu nhiệt, sự ổn định nhiệt
thermal stratification sự phân lớp do nhiệt
thermal stress ứng suất nhiệt
thermal transmission sự truyền nhiệt
thermal treatment sự xử lý nhiệt
thermal unit đơn vị nhiệt
thermal water nước suối nóng

thermistor bridge cầu nhiệt điện trở

thermistor hygrometer ẩm kế nhiệt điện trở

thermo- pref. (thuộc) nhiệt (*tiếp đầu ngữ*)

thermoaesthesia *n. Lat.* mất cảm giác nóng lạnh

thermoalgnesia *n. Lat.* nhiệt thống

thermocautery *n.* phương pháp đốt nhiệt

thermochemical analyser máy phân tích nhiệt hóa

thermochemical analyzer máy phân tích nhiệt hóa

thermochemistry *n.* nhiệt hóa học

thermocoagulation *n.* sự đông tụ nhiệt

thermoconductivity detector đầu dò độ dẫn nhiệt

thermocouple *n.* cặp nhiệt điện

thermocouple thermometer nhiệt kế cặp nhiệt điện

thermodiffusion *n.* sự khuếch tán nhiệt

thermodynamic *adj.* (thuộc) nhiệt động học

thermodynamic affinity ái lực nhiệt động học

thermodynamic equilibrium cân bằng nhiệt động học

thermodynamic process quá trình nhiệt động

thermodynamics *n.* nhiệt động học

thermoelectric *adj.* (thuộc) nhiệt điện

thermoelectric couple cặp nhiệt điện

thermoelectric junction cặp nhiệt ngẫu

thermoelectric pile pin nhiệt điện

thermoforming temperature nhiệt độ tạo hình

thermography *n.* phép nhiệt ký

thermolability *n.* tính không bền nhiệt

thermolysis *n. Lat.* nhiệt phân

thermomassage *n.* xoa bóp bằng sức nóng

thermometer *n.* nhiệt kế

thermometer bulb bầu nhiệt kế

thermometric correction sự hiệu chỉnh nhiệt kế

thermonuclear plasma plasma nhiệt hạch

thermonuclear power năng lượng nhiệt hạch

thermonuclear reaction phản ứng nhiệt hạch

thermophilic *adj.* ưa nhiệt

thermophore *n.* chất giữ nhiệt

thermoplastic polymer polime nhiệt dẻo

thermoplastic resin nhựa nhiệt dẻo

thermoplastics *n.* nhựa dẻo nóng

thermoreceptor *n.* thụ thể nhiệt

thermorelay *n.* rơle nhiệt

thermoset polymer polime nhiệt rắn

thermosetting adhesive keo hóa rắn nóng, keo nhiệt rắn

thermosetting plastic chất dẻo nhiệt rắn

thermosetting resin nhựa nhiệt cứng

thermostatic metal thanh lưỡng kim

thermostatic regulator bộ ổn nhiệt

thermostatic trap bộ gom ổn nhiệt

thermotherapy *n. y.* nhiệt liệu pháp; phép chữa bệnh bằng nhiệt

theta wave sóng teta

thiabendazole *n.* thiabendazol

thiamine *n.* thiamin, vitamin B1

thiamine hydrochloride thiamin hydrochlorid

thiazide *n.* thiazid

thiazosulfone *n.* thiazosulfon

thick *n.* chỗ dày; chỗ đậm // *adj.* đậm đặc

thick extract chất chiết đậm đặc, cao đặc

thick fabric vải dày, vải thô

thick glass kính dày

thick walled có thành dày

thickener *n.* chất làm đặc; thiết bị cô đặc

thickening admixture chất phụ gia làm đặc

thickening agent chất làm đặc

thickness *n.* độ dày, bề dày; chiều dày; độ đặc; trạng thái đặc

thickness gauge thước đo chiều dày
thimerosal *n.* thimerosal
thin *adj.* mỏng, mảnh, mịn; loãng, nhạt
thin film polarography phép cực phổ màng mỏng
thin fluid chất lỏng loãng
thin layer lớp mỏng
thin-layer chromatogram sắc ký đồ lớp mỏng
thin layer chromatography sắc ký lớp mỏng (TLC)
thin layer filling sự bồi tủng lớp mỏng
thin-necked có cổ hẹp
thin paste bột nhão mịn
thin section lát cắt mỏng
thin-walled có thành mỏng
thinly *adv.* linh động
thinly fluid chất lỏng linh động
thinly liquid chất lỏng linh động
thinning agent chất làm loãng
thio- *pref.* (thuộc) lưu huỳnh (*tiếp đầu ngữ*)
thio-acid *n.* thioacid
thio-alcohol *n.* thioalcol
thioacetamide *n.* thioacetamid
thiocarbamide *n.* thiocarbamid
thiocarbanilide *n.* thiocarbanilid
thiochrome *n.* thiocrom
thiocyanate *n.* thiocyanat
thiodiphenylamine *n.* thiodiphenylamin
thioether *n.* thioether
thioflavine *n.* thioflavin
thiomersal *n.* thiomersal
thiomersalate *n.* thiomersalat
thiopental *n.* thiopental
thiopental sodium *n.* thiopental natri
thiosemicarbazone *n.* thiosemicarbazon
thiosuphate *n.* thiosulfat
thiourea *n.* thioure
third *adj.* thứ ba // *n.* một phần ba
third order reaction phản ứng bậc ba
thorac *adj.* (thuộc) ngực

thorac cavity xoang ngực
thorac duct ống ngực
thorac vertebrae đốt sống ngực
thorax *n. Lat.* ngực
thorium *n. Lat.* thori, Th
thorn-apple *n.* quả cà độc dược
three *n.* ba, số ba
three component system hệ ba cấu tử
three dimensional ba chiều
three-dimensional curve đồ thị ba chiều; đồ thị không gian
three-dimensional display sự hiển thị ba chiều
three dimensional lattice mạng ba chiều
three-dimensional structure cấu trúc ba chiều
three-high mill máy cán ba trục
three limb tube ống ba chân
three necked bottle chai ba cổ
three-necked flask bình ba cổ
three pen recorder máy ghi có ba bút ghi
three phase ba pha, ba tướng
three-phase switch cầu dao ba pha
three pin plug phích ba chân
three pipe air conditioning system hệ thống điều hòa không khí ba ống nước
three ring ba vòng
three roll mill máy xay ba trục
three stage process quá trình ba giai đoạn
three way cock vòi ba chiều
three way connection ống nối ba chiều
three way motorized modulating valve van mô tơ ba chiều loại vô cấp
three way stop-cock khóa ba chiều
three way tap *n.* vòi ba chiều
three way valve *n.* van ba chiều
threshold *n.* ngưỡng, giới hạn
threshold dose liều ngưỡng, liều giới hạn
threshold effect hiệu ứng ngưỡng
threshold energy năng lượng ngưỡng
threshold frequency tần số ngưỡng

threshold intensity cường độ ngưỡng
threshold limit giới hạn ngưỡng
threshold of audibility ngưỡng nghe được
threshold of coagulation ngưỡng đông tụ
threshold of detectability ngưỡng phát hiện được
threshold of feelings ngưỡng cảm thấy
threshold of reaction ngưỡng phản ứng
threshold of sensitivity ngưỡng nhạy cảm, ngưỡng mẫn cảm
threshold sensibility độ nhạy ngưỡng
threshold value giá trị ngưỡng
thrill *n.* sự rung mình
throat *n.* họng; cổ ngỗng; chỗ thắt, chỗ hõm
throat pain đau họng
throat spray thuốc xông họng
thrombase *n.* trombase (*enzym*)
thrombastenia *n. Lat.* bệnh nhược tiểu cầu
thrombin *n.* trombin
thrombocyte *n.* tiểu cầu
thrombocytosis *n. Lat.* chứng tăng tiểu cầu
thromboembolis *n. Lat.* nghẽn mạch huyết khối
thrombokinas *n.* trombokinas (*enzym*)
thrombolysis *n. Lat.* sự tan cục máu đông
thrombolytic *n.* (thuộc) tiêu cục máu đông
thrombolytic agent thuốc chống đông máu
thromboplastinogen *n.* chất tiền trombo-plastin; yếu tố chống ưa chảy máu, thromboplastinogen
thrombopoiesis *n. Lat.* sự tạo tiểu cầu
thrombosis *n. Lat.* chứng huyết khối
thrombus *n. Lat.* cục máu đông
throttle *n.* bộ tiết lưu
throttle valve van tiết lưu
throughput *n.* khả năng xuyên suốt; khả năng thông qua
throw *n.* sự ném; sự vút bỏ
throw-away *n.* phế phẩm, đồ phế thải
throw-out *n.* phế phẩm, đồ phế thải
thrush *n.* đẹn

thyme *n.* cây húng tây, cỏ xạ hương
thyme oil tinh dầu húng tây
thymitis *n. Lat.* viêm tuyến ức
thymol *n.* thymol
thymus *n. Lat.* tuyến ức
thyroid *n.* tuyến giáp // *adj.* (thuộc) tuyến giáp
thyroid gland tuyến giáp
thyroid hormone nội tiết tố tuyến giáp
thyroiditis *n. Lat.* viêm tuyến giáp
thyrotoxicosis *n. Lat.* chứng nhiễm độc do tuyến giáp
thyrotrophic hormone nội tiết tố hướng tuyến giáp
thyrotrophin *n.* thyrotrophin
thyrotropin *n.* thyrotropin
thyroxine *n.* thyroxin
tiabendazole *n.* tiabendazol
tibolone *n.* tibolon
tick *n.* dấu kiểm “V”
tie *n.* dây buộc, thanh giằng
tight *adj.* kín, khít; không lọt; không thấm khí
tightness *n.* độ kín; độ khít
tile tea trà bánh
timber bulkhead vách ngăn bằng gỗ
time *n.* giờ; thời gian; thời kỳ, thời hạn; thời điểm
time allowance trừ hao thời gian
time base trục thời gian; chu kỳ chuẩn
time clock đồng hồ bấm giờ
time constant hằng số thời gian
time delay sự trễ thời gian
time dependent phụ thuộc thời gian
time draft hối phiếu có kỳ hạn
time graph biểu đồ theo thời gian
time independent không phụ thuộc thời gian
time-intensity relation mối quan hệ thời gian-cường độ
time keeper đồng hồ bấm giờ
time lag sự trễ thời gian

time limit giới hạn thời gian
time-limit switch cái ngắt mạch hẹn giờ
time of delivery thời gian giao hàng
time of direct contact thời gian tiếp xúc trực tiếp
time of experimentation thời gian thực nghiệm
time of response thời gian trả lời, thời gian đáp ứng
time of return thời gian trở lại
time of solvent flow thời gian chảy của dung môi
time of trial thời gian thử nghiệm
time of warming thời gian làm nóng, thời gian khởi động
time out thời gian nghỉ; thời gian không tính
time proof bền lâu
time schedule kế hoạch thời gian
time setting sự sắp đặt thời gian
time sharing sự phân chia thời gian
time table thời gian biểu
time-tested thử nghiệm theo thời gian
time used thời gian đã sử dụng
time variation sự biến đổi theo thời gian
time-varying biến đổi theo thời gian
time-work làm việc theo giờ
time zero điểm giờ gốc, điểm gốc tính thời gian
timed acceleration sự tăng tốc theo thời gian
timed desintegration capsule nang tan rã chậm (theo thời gian)
timer *n.* đồng hồ bấm giờ, đồng hồ hẹn giờ
timing *n.* sự đo thời gian
timing device thiết bị định giờ; rơle thời gian
timing diagram biểu đồ định thời gian; biểu đồ chu trình
tinctura *n.* Lat. cồn thuốc
tincture *n.* cồn thuốc
tincture of iodine cồn iod

tint *n.* sắc độ, độ màu
tinting *n.* sự tô màu
tip cart xe kéo có thùng quay lật được
tissue *n.* giấy; vải lụa; *sh.* mô
tissue acidity độ acid của tổ chức
tissue barrier hàng rào bảo vệ mô, hàng rào bảo vệ tổ chức
tissue culture cấy mô, nuôi cấy mô
tissue differentiation sự biệt hóa mô
tissue extract dịch chiết [tổ chức, mô] (*tế bào*)
tissue fluid dịch mô
tissue hormone nội tiết tố của mô
tissue organisation tổ chức mô
tissue paper giấy lụa, khăn giấy
tissue-plasminogen activator chất hoạt hóa plasminogen của mô
tissue therapy tổ chức liệu pháp, tạng liệu pháp
titanium *n.* Lat. titan, Ti
titer *n.* độ chuẩn
titer value giá trị độ chuẩn
titrable acidity độ acid chuẩn
titrant *n.* dung dịch chuẩn độ
titrating flask bình chuẩn độ
titration *n.* sự chuẩn độ, phép chuẩn độ
titration flask bình chuẩn độ
titration vessel bình chuẩn độ
titre *n.* độ chuẩn
titrimeter *n.* thiết bị chuẩn độ, chuẩn độ kế
titrimetric *adj.* (thuộc) chuẩn độ
titrimetric analysis sự phân tích chuẩn độ
titrimetric method phương pháp chuẩn độ
titrimetric standard tiêu chuẩn chuẩn độ
to advise against khuyên đừng
to ask the doctor advice hỏi lời khuyên của bác sĩ
to be compatible with tương thích với; tương hợp được với
to be efficacious có hiệu quả

to be in need of treatment theo nhu cầu điều trị

to be labeled được dán nhãn, được ghi nhãn

to be out of danger không còn nguy hiểm

to be under treatment đặt dưới chế độ điều trị

to bridge the gap khắc phục sự khác biệt

to cover with ointment bôi thuốc mỡ

to give a evidence cung cấp bằng chứng, đưa ra bằng chứng

to give treatment điều trị

to keep clean giữ gìn sạch sẽ

to keep cool bảo quản ở chỗ mát

to keep dry bảo quản khô ráo

to keep in a cool place bảo quản ở chỗ mát

to keep in a dry place bảo quản ở chỗ khô ráo

to keep warm giữ ấm

to label dán nhãn, ghi nhãn, in nhãn

to lift an embargo bỏ lệnh cấm vận

to prove by chemical test thử bằng thử nghiệm hóa học

to remain intact còn nguyên vẹn

to rinse out súc, rửa, tẩy bỏ

to rub an ointment xoa thuốc mỡ

to seek medical advice tìm lời khuyên của thầy thuốc

to siphon off hút bằng ống xiphông

to take samples lấy mẫu

toad poison độc tố của cóc

toadstool poisoning ngộ độc nấm độc

tobacco *n. Lat.* thuốc lá; cây thuốc lá

tobacco poisoning ngộ độc thuốc lá

tobramycin *n.* tobramycin

tocopherol *n.* tocopherol

toe *n.* ngón chân; chân trụ, đế trụ

toilet soap xà phòng rửa tay

token *n.* dấu hiệu; thẻ; mã thông báo (*máy tính*)

tolbutamide *n.* tolbutamid

tolerable *adj.* chấp nhận được; dung nạp được

tolerance *n.* sự chấp nhận; sự dung nạp; liều lượng cho phép; dung sai

tolerance dose liều dung nạp được

tolerance dosis liều dung nạp

tolerance failure sự lệch dung sai

tolerance interval khoảng dung sai

tolerance limit giới hạn dung nạp

tolerance of a drug sự dung nạp thuốc

tolerance range khoảng dung nạp, giới hạn dung nạp; khoảng dung sai

tolerance study nghiên cứu độ dung nạp

tolerance test thử nghiệm dung nạp

tolerance to cold chịu được lạnh

Tolu balm nhựa thơm Tolu

Tolu balsam (Tolu bals.) nhựa thơm Tolu

Tolu balsam syrup xiro bôm Tolu, xiro nhựa thơm Tolu

toluene *n.* toluen

tomography *n.* phép chụp cắt lớp

ton *n.* tấn

tone *n.* âm, tiếng gọi, giọng; *y.* trương lực

tongue *n. Lat.* lưỡi; kim (*cân*); ngọn (*lửa*)

tonic *adj.* có tác dụng bổ // *n.* thuốc bổ

tonic drug thuốc bổ

tonicity *n. y.* trương lực

tonsillitis *n. Lat.* viêm amidan

tonus *n. Lat.* trương lực

tool *n.* dụng cụ, công cụ, đồ nghề

tool bag túi đồ nghề

tool-box *n.* hòm đồ nghề, hòm dụng cụ

tool extractor vạm tháo dụng cụ

tool for laboratory dụng cụ phòng thí nghiệm

tool house kho chứa dụng cụ

tool kit bộ dụng cụ; bộ công cụ (*đánh giá*)

tool rack giá dụng cụ

tool room phòng chứa dụng cụ

tool stand giá đỡ dụng cụ

tooth *n.* răng; cái vấu

tooth brushing bàn chải đánh răng
tooth decay cao răng
tooth extraction nhổ răng
tooth lock mixer máy trộn bánh răng
tooth paste thuốc đánh răng
tooth powder bột đánh răng, bột thuốc đánh răng
tooth soap xà phòng đánh răng
toothache đau răng
top *n.* chóp, đầu, mũ, đỉnh
top cap nắp đậy
top discharge phần tháo (liệu) phía trên
top fermentation sự lên men bề mặt, sự lên men nổi
top filler thiết bị nạp (liệu) phía trên
top filling sự nạp liệu phía trên
top grade hạng cao cấp
top performance năng suất cực đại
top roller trục trên
top side phía trên, mặt trên
top step bậc trên cùng
top yeast men bề mặt, men nổi
topic preparation thuốc tại chỗ
topical *adj.* tại chỗ; *d.* (dùng) ngoài da, tại chỗ
topical disease bệnh tại chỗ, bệnh ngoài da
topical effect tác dụng tại chỗ
topographical diagnosis chẩn đoán (chụp) cắt lớp
topping *n.* sự phủ lên; lớp phủ
tornado cyclone lốc xoáy
torse dynamometer lực kế xoắn
torsion *n.* sự xoắn; độ xoắn
torsion balance cân xoắn
torsion gravimeter trọng lực kế xoắn
torsion spring lò xo xoắn
torsional elasticity tính đàn hồi xoắn
torsional force lực xoắn
total *adj.* tổng số; toàn bộ
total acidity độ acid tổng, tổng độ acid
total alkaloids alcaloid toàn phần

total amplitude biên độ toàn phần
total content tổng hàm lượng
total correlation sự tương quan toàn bộ
total drag lực cản toàn phần
total efficiency toàn bộ hiệu lực, toàn bộ hiệu quả; tổng hiệu suất
total energy requirement nhu cầu năng lượng toàn bộ
total error sai số toàn phần
total extraction mức chiết toàn phần
total fat content hàm lượng chất béo toàn phần
total fluid content hàm lượng chất lỏng toàn phần
total fluid intake tiêu thụ chất lỏng toàn phần
total hardness of water độ cứng tổng cộng của nước
total intensity cường độ tổng quát
total investment cost tổng kinh phí đầu tư
total ionisation sự ion hóa toàn phần
total losses toàn bộ mất mát
total metabolism chuyển hóa toàn phần
total nitrogen nitơ toàn phần
total output tổng công suất; tổng sản lượng; tổng hiệu suất
total percent of ash tổng số tỷ lệ tro
total pressure fan tổng áp lực của quạt; quạt có áp suất tổng
total recovery tổng số thu hồi
total reflection sự phản xạ toàn phần
total requirement nhu cầu tổng quát, nhu cầu toàn bộ
total soluble matter tổng số chất tan
total weight tổng trọng lượng
totality *n.* toàn bộ; tổng số; pha nhập thực toàn phần
touch *n.* xúc giác; sự tiếp xúc; sự sờ mó
touch screen display màn hình tiếp xúc
touch-screen display màn hình hiển thị tiếp xúc

tower *n.* tháp

tower cooler tháp làm nguội, tháp làm lạnh

town gas poisoning ngộ độc khí đốt

toxaemia *n. Lat.* nhiễm độc máu

toxic *adj.* có độc

toxic agent chất độc; độc tố

toxic colorant phẩm màu độc

toxic colourant phẩm màu độc

toxic substance chất độc

toxic substance store kho độc chất

toxicant *n.* chất độc

toxicity *n.* độc tính

toxicity study nghiên cứu độc tính

toxicity test phép thử độc tính

toxicological chemistry hóa học độc chất

toxicology *n.* độc chất học

toxicosis *n. Lat.* bệnh nhiễm độc; ngộ độc

toxigenicity *n.* tính gây độc, tính sinh độc

toxin *n.* độc tố

toxin unit đơn vị độc tố

toxoid *n.* biến độc tố

toxolysin *n.* chất phân hủy độc tố

toxoplasmosis *n. Lat.* bệnh toxoplasma

trace *n.* vết; dấu vết; vạch

trace amount lượng vết

trace analysis phân tích vết, phép phân tích vết

trace components các thành phần (ở dạng) vết

trace constituent cấu tử dạng vết

trace determination phép xác định vết

trace element nguyên tố vết

trace impurity tạp chất dạng vết

trace metal kim loại vết

trace of albumin vết anbumin

trace substance chất dạng vết, vết

traceability *n.* khả năng truy nguyên; khả năng [theo dõi, truy xét; truy xuất]

traceability atom nguyên tử đánh dấu

traceability compound hợp chất đánh dấu

traceability element nguyên tố đánh dấu

traceability gas khí đánh dấu

traceability isotope đồng vị đánh dấu

tracer *n.* chất đánh dấu; chất chỉ thị đánh dấu; thuốc vạch dấu, mũi vạch dấu

tracer agent chất chỉ thị; chất đánh dấu thuốc thử

tracer material chất đánh dấu

tracer method phương pháp đồng vị đánh dấu

trachea *n. Lat.* khí quản

tracheal dilator thuốc giãn khí quản

tracheitis *n. Lat.* viêm khí quản

tracheostomy *n.* sự mở khí quản

trachoma *n. Lat.* bệnh mắt hột

tracing *n.* sự đánh dấu

tracing paper giấy can, giấy phồng

tracing probe đầu dò theo vết

track *n.* dấu vết; đường ray

track origin điểm xuất phát của vết

tracking *n.* sự theo dõi; sự lần theo dấu vết

tract *n.* đường

traction *n.* sự kéo; lực kéo; sức kéo

traction dynamometer lực kế kéo

traction power khả năng kéo

tractive force lực kéo

tractive power sức kéo

trade *n.* sự buôn bán; thương mại, thương nghiệp; mậu dịch; nghề, nghề nghiệp

trade agency thương vụ

trade center trung tâm thương mại

trade licence giấy phép kinh doanh, giấy phép thương mại

trade mark thương nhãn; thương hiệu

trade name tên thương mại

trade price giá bán buôn

trader *n.* nhà buôn, thương nhân

trading year năm kinh doanh, năm buôn bán

tradition *n.* truyền thống, cổ truyền

traditional *adj.* (thuộc) truyền thống, (thuộc) cổ truyền

traditional drugs thuốc cổ truyền

traditional medicine y học cổ truyền
traditional medicines thuốc cổ truyền
traditional use sử dụng theo truyền thống
traffic *n.* sự giao thông; sự vận tải; sự buôn bán
traffic accident tai nạn giao thông
traffic safety an toàn giao thông
traffic way đường giao thông
tragacanth gum *n. Lat.* gồm adragant
trail *n.* dấu vết, vết; đường mòn
train sickness say tàu hỏa
training aid phương tiện giảng dạy
training center trung tâm đào tạo
trajectory *n.* quỹ đạo; đường đạn
trajectory peak điểm cao nhất của quỹ đạo
tramadol *n.* tramadol
tranexamic acid *n.* acid tranexamic
tranquil *adj.* (thuộc) an thần, dịu, trấn tĩnh
tranquilisation *n.* sự làm dịu, sự trấn tĩnh; *d.* an thần
tranquiliser drugs *n.* thuốc an thần
tranquilising effect tác dụng trấn tĩnh
transaction *n.* sự giao dịch kinh doanh; công việc kinh doanh
transaction data số liệu bổ sung, số liệu cập nhật
transaminase *n.* transaminase (*enzym*)
transamination *n.* sự chuyển amin; phản ứng chuyển amin
transcendental curve đường cong siêu việt
transcribe *v.* sao lại, chép lại
transcript *n.* bản sao; bản phiên mã
transcription *n.* sự sao chép; sự phiên mã
transcripton *n.* phần gen sao chép; đơn vị phiên mã; transcripton
transcutaneous *adj.* xuyên qua da, ngấm qua da
transdermal *adj.* đi qua da, ngấm qua da
transdermal patch thuốc dán ngấm qua da
transduction *n.* sự chuyển nạp

transection *n.* sự cắt ngang
transfer *n.* sự di chuyển, sự dời chỗ; sự dịch chuyển; sự cấy; sự truyền; *ktế.* sự chuyển khoản
transfer bin bồn chứa trung chuyển
transfer contact công tắc đổi mạch
transfer length khoảng cách vận chuyển
transference *n.* sự truyền, sự chuyển
transform *n.* sự biến đổi; sự cải tạo; *t.* phép biến đổi
transformation *n.* sự biến đổi; sự biến tính; sự biến chất
transfusion *n. y.* sự tiêm truyền (*dung dịch điện giải, máu...*)
transfusion needle kim truyền máu
transfusion shock sốc truyền dịch, choáng truyền dịch
transgenesis *n. Lat.* sự trao đổi thông tin di truyền
transient *n.* quá trình chuyển tiếp; hiện tượng chuyển tiếp
transient oscillation dao động chuyển tiếp
transient period thời kỳ chuyển tiếp; tạm thời
transient process quá trình chuyển tiếp
transient state trạng thái chuyển tiếp
transit *n.* sự đi qua; sự vượt qua; sự quá cảnh
transit duty thuế quá cảnh
transit traffic sự vận tải quá cảnh
transition *n.* sự chuyển tiếp; sự quá độ; sự chuyển hóa
transition curve đường cong chuyển tiếp
transition interval khoảng cách quá độ
transition interval of indicator khoảng chuyển màu của chỉ thị
transition order thứ tự chuyển tiếp
transition period thời kỳ chuyển tiếp; thời kỳ quá độ
transition point điểm chuyển tiếp
transition range khoảng chuyển tiếp

transition structure cấu trúc chuyển tiếp
transition temperature nhiệt độ chuyển tiếp

transition time thời gian chuyển tiếp; thời kỳ quá độ

transitional phase pha chuyển tiếp

translation *n.* sự phiên dịch; bản dịch; sự chuyển sang, sự chuyển đổi; sự dịch mã

translucence *n.* sự trong mờ

translucency *n.* độ trong mờ

translucent *adj.* trong mờ

transmissible *adj.* truyền được; *y.* truyền nhiễm

transmissible diseases các bệnh truyền nhiễm

transmission *n.* sự truyền động, sự dẫn động; sự truyền

transmission constant hằng số truyền; hằng số lan truyền

transmission curve đường cong truyền dẫn

transmission loss sự tổn thất do truyền dẫn

transmission mechanism cơ cấu truyền động

transmission medium môi trường truyền dẫn

transmitting apparatus thiết bị truyền động

transparence *n.* sự trong suốt

transparency *n.* tính trong suốt, độ trong suốt; tính minh bạch

transparency holder cái kẹp phim đèn chiếu

transparency meter máy đo độ thấu quang

transparent *n.* trong suốt

transparent cellulose màng celofan, cellulose trong suốt

transparent film màng trong suốt

transparent material chất trong suốt

transparent medium môi trường trong suốt

transparent plastic chất dẻo trong suốt

transparent screen màn trong suốt

transparent soap xà phòng trong suốt, xà phòng glycerin

transpiration *n.* sự thoát hơi nước; sự đổ mồ hôi

transpiration loss mất nước do đổ mồ hôi

transplant *n.* sự cấy, sự ghép; *y.* sự cấy ghép (*tạng, mô...*)

transplantation *n.* sự ghép

transport *n.* sự chuyên chở, sự vận tải

transport in bulk sự vận chuyển hàng rời

transportation *n.* sự chuyên chở, sự vận tải, sự vận chuyển

transportation department bộ phận vận chuyển

transporter *n.* băng tải, băng chuyển, băng chuyền

transposition *n.* sự đổi chỗ, sự chuyển chỗ; sự chuyển vị, sự hoán vị, sự đảo vị

transversal elasticity tính đàn hồi ngang

transversal profile mặt cắt ngang

transversal projection phép chiếu ngang

transverse *adj.* ngang

transverse contraction sự co (theo chiều) ngang

transverse section tiết diện ngang

trap *n.* cái bẫy; bộ gom; ống siphông

trap door cửa sập

trauma *n.* *Lat.* thương tích, sang chấn, chấn thương

traumatic inflammation viêm (do) chấn thương, viêm (do) sang chấn

traumatic shock sốc do chấn thương, choáng do chấn thương

travel *n.* hành trình, sự di chuyển, sự dịch chuyển; sự đi du lịch

travel allowance phụ cấp di chuyển

travel of piston hành trình của piston

travel sickness say tàu xe

travelling *n.* sự di chuyển, sự dời chỗ; hành trình // *adj.* (thuộc) hành trình, (thuộc) di chuyển, di động

travelling agitator máy trộn di động

travelling mixer máy trộn di động

travelling platform sàn di động

travelling scale thang chia độ di động

travelling screen màn hình di động

travelling weigher cân di động

traverse *n.* sự đi ngang qua; sự vắt ngang; đôn ngang

tray *n.* khay, máng, mâm, đĩa

treat *v.* xử lý, gia công; *y.* điều trị, chữa bệnh

treated water nước đã xử lý

treating *n.* sự xử lý, sự gia công; *y.* sự điều trị, sự chữa bệnh

treating column cột xử lý

treating process phương pháp xử lý; quá trình xử lý; *y.* quá trình chữa bệnh, quá trình điều trị

treatment *n.* *y.* sự điều trị, sự chữa bệnh; sự xử lý, sự gia công

treatment by suppositories điều trị bằng [thuốc đạn, tọạ được]

treatment cycle chu trình điều trị bệnh

treatment facility phương tiện điều trị

treatment failure thất bại điều trị

treatment losses hao phí xử lý, hao hụt xử lý

treatment of choice phép điều trị lựa chọn

treatment pack gói điều trị

treatment plan kế hoạch điều trị

treatment regimen compliance tuân thủ chế độ điều trị chuẩn

treatment scheme sơ đồ điều trị

treatment with aerosols điều trị bằng khí dung

treatment with antibiotics điều trị bằng kháng sinh

treatment with hormones điều trị bằng nội tiết tố

treatment with ointment điều trị bằng thuốc mỡ

treatment with powders điều trị bằng thuốc bột

tremor *n.* sự run, sự rung; sự rung động, sự chấn động

triacetyloleandomycin *n.* triacetyloleandomycin

trial *n.* sự thử, sự thử nghiệm

trial-and-error method phương pháp thử sai

trial design thiết kế thử nghiệm

trial site địa điểm thử nghiệm

triamcinolone *n.* triamcinolon

triamcinolone acetonide triamcinolon acetonid

triamcinolone diacetate triamcinolon diacetat

triangle *n.* hình tam giác; thước tam giác

triangular mesh mắt lưới (rây) tam giác

triangular notch vết khía hình tam giác

trichiasis *n. Lat.* lông quặm

trichinosis *n. Lat.* bệnh giun xoắn

trichomonacidal *adj.* (thuộc) diệt trùng roi

trichomonacide *n.* thuốc diệt trùng roi

trichomonas *n. Lat.* trùng roi

trichomoniasis *n. Lat.* bệnh nhiễm [trùng roi, trichomonas]

trichomycosis *n. Lat.* bệnh nấm tóc, bệnh nấm lông

trichromatic *adj.* ba màu

trichuriasis *n. Lat.* bệnh giun tóc

tricyclic antidepressants *n.* nhóm thuốc chống trầm cảm ba vòng

tridimensional *adj.* (thuộc) ba chiều

tridimensional curve đồ thị không gian

trier *n.* người thử nghiệm; dụng cụ thử nghiệm

triethyl *n.* triethyl

triethylhydroxybenzoic *n.* triethylhydroxybenzoic

triethylpeptide *n.* triethylpeptid
triethylsaccharide *n.* triethylsacarid
trifurcating box hộp cấp nối ba chạc
trigger bar thanh kéo khởi động
trigger button nút khởi động
triglyceride *n.* triglicerid
trilete spore bào tử ba tia
trimeprazine *n.* trimeprazin
trimethoprim *n.* trimethoprim
trimipramine *n.* trimipramin
trip *n.* hành trình, chuyến đi
tripartite *adj.* (thuộc) ba bên, ba phần; xẻ ba, chia ba
triple *adj.* ba lần, gấp ba lần // *n.* bộ ba, số gấp ba
triple bond liên kết ba
triple link dây nối ba
triple linkage dây nối ba
triple maceration ngâm chiết (phân đoạn) ba lần
triple point điểm ba
triple rhythm nhịp ba
triple rhythmus nhịp ba
triple-substitution sự thế ba lần
triple vaccine vacxin tam liên
triplet *n.* bộ ba; nhóm ba; vạch ba
triplex *adj.* gấp ba; gồm ba bộ phận; *n.* kính ba lớp
tripod *n.* ba chân; giá ba chân
triturate *v.* nghiền nhỏ, tán bột
trituration *n.* sự nghiền nhỏ, sự tán bột
trivalence *n.* hóa trị ba
trivalent *adj.* (thuộc) hóa trị ba
trivalent alcohol rượu ba lần
trivalent element nguyên tố hóa trị ba
trivalent radical gốc hóa trị ba
trocar *n.* dùi chọc hút
trocar cannula ống chọc dò trocơ
troche *n. d.* viên ngậm dẹt
tropical *adj.* (thuộc) nhiệt đới
tropical climate khí hậu nhiệt đới

tropical condition điều kiện nhiệt đới
tropical diarrhea bệnh tiêu chảy (vùng) nhiệt đới
tropical diarrhoea bệnh tiêu chảy (vùng) nhiệt đới
tropical disease bệnh nhiệt đới
tropical medicine y học nhiệt đới
tropical zone vùng nhiệt đới
tropicalisation *n.* sự nhiệt đới hóa
tropicalisation test sự thử nhiệt đới hóa
tropism *n. sh.* tính hướng
trouble *n.* sự rối loạn; sự hòng học, sự trục trặc; sự nhiễu, sự làm đục
trouble free không hòng học, không sự cố
trouble proof không hòng học, không sự cố
trouble shooting sự sửa chữa [hòng học, sự cố]
truck *n.* xe tải; xe đẩy; xe nâng hàng (*trong kho*)
true *adj.* thực, thật; đúng, chính xác
true acidity độ acid thực
true boiling point điểm sôi thực
true colloid keo thật
true emulsion nhũ dịch thật
true error sai số thực
true hardness độ cứng thật
true heat capacity nhiệt dung thực
true liquid chất lỏng thực
true origin gốc thực (*hệ tọa độ*); gốc tuyệt đối
true purity độ tinh khiết thực
true solution dung dịch thật
true time thời gian thực
true to shape đúng nguyên mẫu
true value giá trị thực
true velocity tốc độ thực
true viscosity độ nhớt thật
true zero điểm zero thực, điểm “0” thực
truncated cone hình nón cụt
truncated pyramid hình chóp cụt
truncus *n. Lat.* thân, thân cây

trunk *n.* thân; vòi; đường ống

truth *n.* độ chính xác; sự thực

try *n.* sự thử // *v.* thử

trypsin *n.* tripsin (*enzym*)

trypsinogen *n.* tiền enzym tripsin, tripsinogen

tube *n.* ống, vòi; ống điện tử; đèn ống

tube axial fan quạt ống hướng trục

tube clip cái kẹp ống

tube connection đầu nối ống

tube-end plug nút đầu ống

tube extruding máy đùn ép ống (*nhựa*)

tube filling đóng ống

tube filling and closing machine máy vô ống và đập nút

tube filling machine máy đóng ống

tube filling room phòng đóng tuýp, phòng đóng ống (*thuốc viên, thuốc mỡ*)

tube fuse cầu chì ống

tube gauge áp kế ống

tube holder kẹp giữ ống

tube mill máy nghiền trống

tube radiator ống tản nhiệt

tube ring vòng giữ ống

tube sampler ống lấy mẫu

tube support giá đỡ ống

tuber *n.* củ

tubercular *adj.* (thuộc) củ nhỏ; nốt sần

tuberculin *n.* tuberculin

tuberculin reaction phản ứng tuberculin

tuberculin unit đơn vị tuberculin

tuberculis *n. Lat.* ban lao

tuberculoma *n. Lat.* u lao

tuberculosis *n. Lat.* bệnh lao

tuberculostatic agent thuốc kháng lao

tuberculostatics *n.* thuốc kháng lao

tuberiferous plant cây có củ

tuberosity *n.* mấu lồi (*xương*)

tuberous *adj.* có củ, có nốt củ

tubid *adj.* đục, không trong; có bùn

tubular *adj.* có dạng ống

tubular condensor thiết bị ngưng tụ có dạng ống; ống ngưng tụ

tubular drier máy sấy dạng ống

tubular heater thiết bị sưởi dạng ống

tubular reactor bình phản ứng có dạng ống

tubule *n.* tiểu quản, ống nhỏ

tumbler *n.* trống quay

tumbler gear cơ cấu lật

tumbling *n.* sự trộn đảo, sự khuấy trộn trong trống quay

tumbling barrel trống quay nhẵn

tumbling polishing sự đánh bóng bằng trống quay

tumefaction *n.* sự sưng căng (*mô*)

tumenol *n.* tumenol

tumor *n.* khối u

tumour *n.* khối u

tungsten *n.* tungsten, volfram, W

tunnel *n.* hầm, đường hầm

tunnel drier hầm sấy

tunnel oven hầm sấy, lò tunen

tunnel pasteurizer thiết bị thanh trùng kiểu đường hầm, hầm thanh trùng

turbid *adj.* đục

turbidimetric *adj.* (thuộc) phép đo độ đục

turbidimetric analysis phép phân tích bằng cách đo độ đục

turbidimetric method phương pháp đo độ đục

turbidimetric titration chuẩn độ độ đục

turbidimetry *n.* phép đo độ đục

turbidity *n.* độ đục

turbidity point điểm đục

turbidity scale thang đo độ đục

turbidity titration chuẩn độ độ đục

turbin agitator máy khuấy tuabin

turbine blade cánh tuabin

turbulence *n.* sự chảy rối

turbulent *adj.* (thuộc) chảy rối, (thuộc) cuộn xoáy

turbulent air flow [dòng, luồng] [không khí nhiều, không khí rối]

turbulent current dòng chảy rối

turbulent flow dòng chảy rối, dòng rối, luồng rối

turbulent flux dòng chảy rối

turbulent motion chuyển động rối

turbulent stream dòng chảy rối

turbulent velocity tốc độ chảy rối

turbulent viscosity độ nhớt chảy rối

turmeric *adj.* (thuộc) nghệ

turmeric paper giấy nghệ

turmeric yellow vàng nghệ

turn *n.* sự quay, vòng quay; sự đổi hướng; lượt

turn table bàn xoay, mâm quay, bệ quay

turning *adj.* (thuộc) xoay, xoay tròn

turning effort lực quay

turning gear cơ cấu quay

turning angle góc quay

turnover *n.* doanh số; số thương vụ; sự đổi; sự luân chuyển

turnover number số luân chuyển

turnover rate tốc độ luân chuyển

turnover tax thuế doanh thu

turnover time thời gian thay thế

turnsole *n.* cây quỳ

turnsole alcohol rượu quỳ

turnsole paper giấy quỳ

turntable *n.* bàn xoay

turpentine *n.* nhựa thông

turpentine oil tinh dầu thông, dầu thông

turpentine varnish đánh bóng bằng dầu thông

turret *n.* mâm quay (*máy dập viên*)

turret speed tốc độ mâm quay, tốc độ quay (*của mâm quay máy dập viên*)

tussis *n. Lat.* cơn ho

tweezers *n.* cái kẹp, cái nhíp

twin *adj.* kép, cặp đôi

twin crystal tinh thể kép

twin driver cơ cấu điều khiển kép

twin electrons điện tử kép

twin jack ổ cắm kép

twin machine máy đôi, máy cặp đôi

twin magnets nam châm kép

twin pipe line đường ống kép

twin-roll drum drier máy sấy hai trống quay

twin rolling mill máy cán hai trục

twins *n.* cặp song sinh

twist *n.* sự xoắn, sự xoắn; sự bện; vòng xoắn

two *n.* hai, số hai

two-beam interferometry phép đo giao thoa hai chùm tia

two-coloured có hai màu

two-component system hệ hai cấu tử

two-cycle hai chu kỳ

two-dimensional chromatography sắc ký hai chiều

two dimensional lattice mạng hai chiều

two head tableting machine máy dập viên hai trục (*cấp cốm*)

two-layer hai lớp

two-neck bottle chai hai cổ, bình hai cổ

two necked bottle bình hai cổ

two panel door cửa hai cánh

two-phase hai pha

two-piece capsule nang hai mảnh

two pin plug phích hai chân

two pipe air conditioning system hệ thống điều hòa không khí hai ống nước

two-plate press máy nén hai tầng

two-rate tariff thuế suất kép

two-roll crusher máy nghiền hai trục cán

two side rotary tableting machine máy dập viên mâm quay hai lớp

two side tableting machine máy dập viên hai lớp

two-stage filter thiết bị lọc hai giai đoạn

two-stage process quá trình hai giai đoạn

two stages auto capsule inspection cum polishing machine máy tự động hai thì kiểm tra viên và đánh bóng viên

two-step hai bước, hai thì

two-way communication thông tin hai chiều

two way motorized modulating valve van mô tơ hai chiều loại vô cấp

two way motorized on/off valve van mô tơ hai chiều loại đóng-mở

two-way valve van hai cửa, van hai lối

tyndallisation *n.* phương pháp tiệt khuẩn Tyndall

type *n.* kiểu, mẫu, type, loại

type form dạng in, mẫu in

type of bacteria loại vi khuẩn

type of presentation kiểu trình bày

type of reaction kiểu phản ứng

typhoid fever *n.* sốt thương hàn

typhoid vaccine vaccin thương hàn

typhus *n. Lat.* sốt ban

typical *adj.* tiêu biểu, điển hình, đặc thù, đặc trưng, mẫu

typical compound hợp chất tiêu biểu, hợp chất đặc trưng

typical species loài điển hình

Tyrode's solution *n.* dung dịch Tyrode

tyrosinase *n.* tirosinase (*enzym*)

tyrosine *n.* tyrosin

U

ulcer *n.* vết loét

ulcerated sore loét hoại tử

ulceration *n.* sự loét, sự hoại tử

ulcerative *adj.* gây loét

ulcerative colitis viêm loét ruột kết, viêm loét đại tràng

ulcerative gingivitis viêm loét nướu, viêm loét lợi

ulcus *n. Lat.* vết loét

ultimate *n.* điểm cuối cùng, kết quả cuối cùng // *adj.* cơ bản, tối đa, cuối cùng, chót

ultimate analysis phân tích cuối cùng

ultimate compression strength lực nén tối đa

ultimate effect tác dụng cuối cùng

ultimate elongation kéo dài tối đa

ultimate estimation dự toán cuối cùng

ultimate load tải trọng cuối cùng

ultimate output công suất lớn nhất

ultimate particle hạt cơ bản

ultimate production tổng sản lượng

ultimate range vùng cực đại

ultimate step giai đoạn cuối cùng

ultimate strength giới hạn bền, độ bền giới hạn

ultimate stress ứng suất giới hạn

ultimate vacuum độ chân không giới hạn

ultra- *pref.* (thuộc) bên kia; mức độ tốt bậc; siêu, cực (*tiếp đầu ngữ*)

ultra fast liquid chromatography sắc ký lỏng siêu nhanh

ultra microscope siêu hiển vi

ultra-red ray *n.* tia hồng ngoại

ultra-short wave sóng cực ngắn, vi sóng

ultra-sound apparatus thiết bị siêu âm

ultra-violet light ánh sáng cực tím

ultracentrifugation *n.* sự siêu ly tâm

ultracentrifuge *n.* máy siêu ly tâm

ultrafilter *n.* thiết bị siêu lọc

ultrafiltration *n.* sự siêu lọc

ultrafine dust *n.* bụi siêu mịn

ultrafine filter *n.* bộ siêu lọc

ultramarine *n.* màu xanh biếc, màu xanh nước biển

ultramicroanalysis *n. Lat.* sự phân tích siêu vi

ultramicroelectrode *n.* siêu vi điện cực

ultramicroheterogeneous dispersion siêu vi phân tán không đồng nhất

ultramicroscope *n.* siêu hiển vi

ultrasensitive *adj.* siêu nhạy

ultrasensitive mass spectrometry khối phổ kế siêu nhạy

ultrasonic diagnosis chẩn đoán siêu âm

ultrasonic measurement phép đo bằng siêu âm

ultrasonic sensor cảm biến siêu âm

ultrasonic test sự thử bằng siêu âm

ultrasonic wave sóng siêu âm

ultrasound *n.* siêu âm, siêu thanh
ultrasound activation sự hoạt hóa bằng siêu âm
ultrasound generator máy phát siêu âm
ultrasound therapy điều trị bằng siêu âm
ultraspectroscopy *n.* phương pháp quang phổ tử ngoại
ultrastructure *n.* siêu cấu trúc
ultraviolet *adj.* (thuộc) tử ngoại
ultraviolet absorption spectrum quang phổ hấp thụ tử ngoại
ultraviolet ageing sự lão hóa do tia tử ngoại
ultraviolet and visible spectrophotometer quang phổ kế tử ngoại và khả kiến (UV/VIS)
ultraviolet lamp đèn tử ngoại
ultraviolet light ánh sáng tử ngoại
ultraviolet microscope kính hiển vi cực tím
ultraviolet radiation bức xạ tử ngoại
ultraviolet range vùng tử ngoại
ultraviolet ray tia cực tím
ultraviolet spectrum phổ tử ngoại
ultraviolet visible near infrared spectrophotometer quang phổ kế tử ngoại khả kiến cận hồng ngoại (UV/VIS/NIR)
umbilical circulation tuần hoàn rốn
umbilical cord *n.* dây rốn
umbilicus *n. Lat.* rốn
un- *pref.* (thuộc) không, không có (*tiếp đầu ngữ*)
unadaptable *adj.* không thích nghi
unadulterated *adj.* thuần khiết, không pha trộn
unaffected *adj.* không ảnh hưởng, không thay đổi
unalterable *adj.* không thay đổi, không biến đổi
unascertainable *adj.* không chắc chắn
unattached *adj.* không gắn kết

unauthorised *adj.* không được phép; bất hợp pháp
unauthorised market thị trường bất hợp pháp
unavailability *n.* tính chất [không sẵn sàng, không có giá trị, không dùng được]
unavoidable delay sự trễ không tránh khỏi
unbalance *n.* sự mất cân bằng
unbalanced *adj.* không cân bằng
unbalanced mass khối lượng không cân bằng
unbiased sampling sự lấy mẫu không lệch
unbroken tea trà nguyên lá
uncertainty *n.* độ bất định; sự không chắc chắn; tình trạng không rõ ràng
unchanged *adj.* không thay đổi
uncoated tablet viên nén trần, viên nén không bao
uncolored *adj.* không màu
uncoloured *adj.* không màu
uncompetitive *adj.* không cạnh tranh
unconditional *adj.* không điều kiện
unconfined *adj.* không hạn chế
unconformability sự không phù hợp, sự không ăn khớp
unconformity *n.* sự không tuân thủ
unconscious *adj.* bất tỉnh, vô thức
unconsciousness *n.* sự bất tỉnh, sự mất ý thức
uncontaminated *adj.* không nhiễm bẩn; y. không nhiễm khuẩn
uncontaminated air không khí chưa bị ô nhiễm
uncontrollable *adj.* không kiểm soát được
unconventional *adj.* không theo quy ước
unconvertible *adj.* không thể chuyển hóa
uncoordinated *adj.* không phối hợp
uncorrected *adj.* không sửa chữa
uncorrected delay sự trễ chưa hiệu chỉnh
uncoupled *adj.* không cặp đôi

uncovered *adj.* không đậy, không phủ, không che, không đậy nắp

unctuosity *n.* tính chất nhờn

unctuous *adj.* nhờn, trơn

unctuousness *n.* trạng thái nhờn, trạng thái được bôi trơn

uncured *adj.* không chữa khỏi (bệnh), chưa lành

undamped *adj.* không đệm, không giảm

undamped oscillation dao động không tắt dần

undecylate *n.* undecylat

undecylenic acid acid undecilenic

undefinite term số hạng không xác định

under- *pref.* (thuộc) dưới; thấp; không đủ (*tiếp đầu ngữ*)

underacidity *n.* sự không đủ độ acid

undercapacity *n.* sự dưới công suất; công suất không đủ

undercoat *n.* lớp lót; lớp sơn lót; lớp áo lót

undercolored *adj.* chưa đủ màu

undercoloured *adj.* chưa đủ màu

underdeveloped *adj.* phát triển chưa đủ; chậm phát triển

underdevelopment *n.* sự kém phát triển

underdose *n.* liều lượng không đủ

underestimate *n.* sự đánh giá thấp, sự đánh giá chưa đủ

underexposure *n.* sự phơi sáng chưa đủ

underfunction *n.* sự dưới chức năng

underground *adj.* dưới mặt đất, ngầm

underground water nước ngầm

underlayer *n.* lớp lót, lớp dưới

underline *n.* đường gạch dưới, đường gạch chân

undermaintenance *n.* sự bảo dưỡng chưa đủ, sự bảo dưỡng kém

undermixing *n.* sự khuấy chưa đủ

undernutrition *n.* sự suy dinh dưỡng

underproductivity *n.* sự hoạt động dưới công suất

undersaturation *n.* sự chưa bão hòa

undersize *n.* sự nhỏ hơn bình thường, sự dưới chuẩn

underweight *adj.* nhẹ cân, thiếu cân

undesirable components *n.* các thành phần không mong muốn

undetected *adj.* không phát hiện được

undetermined *adj.* không xác định được

undetermined diagnosis chẩn đoán không xác định

undeveloped *adj.* không phát triển

undiagnosed *adj.* chưa chẩn đoán ra, không được chẩn đoán

undifferentiation *n.* sự không khác biệt

undigested *adj.* chưa tiêu hóa, không tiêu hóa

undigestible *adj.* không thể tiêu hóa

undiluted *adj.* không pha loãng

undine *n.* binh rửa mắt

undirectional *adj.* không định hướng

undissociated *adj.* không phân ly

undissolved *adj.* không hòa tan

undisturbed *adj.* không xáo trộn, ổn định

undue *adj.* bất thường, không hợp quy luật

undulant *adj.* gợn sóng

undular jump bước nhảy dạng sóng

undulating *adj.* nhấp nhô, gợn sóng

unefficient *adj.* vô hiệu

unequal *adj.* không bằng nhau

uneven *adj.* không đều

unexpected *adj.* không mong muốn, không mong đợi, bất ngờ

unexpected adverse drug reaction phản ứng có hại không mong muốn của thuốc

unfermentable sugar đường không lên men

unfermented *adj.* không lên men

unfiltered *adj.* không lọc

unguentum *n.* *Lat.* thuốc mỡ

unguentum acidi borici thuốc mỡ acid boric

unguentum acidi salicyli thuốc mỡ acid salicylic

unguentum adipis lanæ hydrosi thuốc mỡ lanolin ngâm nước

unguentum alcoholium lanæ thuốc mỡ alcol sáp lông cừu

unguentum aqua rosea thuốc mỡ nước (cát) hoa hồng

unguentum argenti nitrati thuốc mỡ bạc nitrat

unguentum belladonnae thuốc mỡ benlodon

unguentum benzocainæ compositum thuốc mỡ kép benzocain

unguentum emulsificans thuốc mỡ nhũ hóa

unguentum eucalypti thuốc mỡ tinh dầu khuynh diệp

unguentum glicolis polyethyleni thuốc mỡ polyethylen glicol

unguentum hydrocortisoni thuốc mỡ hydrocortison

unguentum methylis salicylatis thuốc mỡ methyl salicylat

unguentum paraffini thuốc mỡ parafin

unguentum zinci thuốc mỡ kẽm oxyd

uniaxial crystal tinh thể đơn trục

unicellular *adj.* (thuộc) đơn bào, chỉ có một tế bào

unicolor *adj.* (thuộc) một màu

unicolour *adj.* (thuộc) một màu

unidentified *adj.* không xác định được, chưa rõ gốc tích

unidirectional air flow [dòng, luồng] không khí [đơn hướng, thẳng]

unidirectional current dòng đơn hướng

uniform *adj.* đều, đồng đều

uniform mixing sự trộn đều

uniform motion chuyển động đều

uniform rate tốc độ đồng đều

uniformity *n.* sự đồng đều, sự đồng nhất

uniformity coefficient hệ số đồng nhất

unilateral *adj.* một bên, một phía, đơn phương

unimolecular *adj.* (thuộc) đơn phân tử

unimolecular film lớp phim đơn phân tử

unimolecular reaction phản ứng đơn phân tử

unionised *adj.* không ion hóa

unipolar *adj.* đơn cực

unique *adj.* đơn nhất, duy nhất

unique solution giải pháp duy nhất

unique value giá trị duy nhất

unit *n.* đơn vị; thiết bị, bộ thiết bị

unit-dose prefilled syringe bơm tiêm đơn liều có thuốc

unit-dose syringe bơm tiêm đơn liều có thuốc

unit measure đơn vị đo; số đo đơn vị

unit of heat đơn vị nhiệt

unit of length đơn vị độ dài

unit of light đơn vị ánh sáng

unit of time đơn vị thời gian

unit of volume đơn vị thể tích

unit of weight đơn vị khối lượng

unit price đơn giá

unitary *adj.* đơn nhất, nguyên khối, nhất thể

unitary package air conditioning system hệ thống điều hòa không khí tô hợp gọn

unity *n.* tính đơn nhất

univalent *adj.* đơn hóa trị

univalent vaccine vacxin đơn giá

univariant *adj.* đơn biến, một biến số

univariant change sự biến đổi đơn biến

univariant system hệ thống đơn biến

universal *adj.* vạn năng, phổ dụng, thông dụng; (thuộc) vũ trụ, (thuộc) vạn vật

universal digital computer máy tính số vạn năng

universal drying oven tủ sấy thông thường

universal drying oven with forced convection tủ sấy thông khí cưỡng bức

universe *n.* vạn vật, vũ trụ

unknown *n.* đại lượng chưa biết; *t.* ẩn số; chưa biết

unknown losses tổn thất chưa biết

unknown quantity đại lượng chưa biết

unknown sample mẫu chưa biết

unknown term số hạng chưa biết, thừa số chưa biết

unlike charge điện tích trái dấu

unload charge chi phí bốc dỡ

unloader *n.* thiết bị bốc dỡ hàng

unloading area vùng dỡ hàng; bãi dỡ hàng

unmixed *adj.* không trộn lẫn

unmodified insulin insulin không biến đổi

unofficial *adj.* không chính thức; *d.* không có trong dược điển

unorganic *adj.* vô cơ, không hữu cơ

unorganised *adj.* không tổ chức, không trật tự

unoxidizable *adj.* không oxy hóa

unoxidizable alloy hợp kim không gỉ

unpair *n.* lẻ, không chẵn, không có cặp, không có đôi

unpaired *adj.* lẻ cặp, không có đôi

unpalatable *adj.* không ngon, có mùi vị khó chịu

unphysical *adj.* (thuộc) tinh thần, (thuộc) phi thể chất

unphysiological *adj.* không sinh lý

unpigmented *adj.* không sắc tố

unpolarisable *adj.* không thể phân cực

unpolarised *adj.* không phân cực

unpolarised light ánh sáng không phân cực

unponderable *adj.* nhẹ, không cân được

unpurified *adj.* không tinh chế, chưa tinh chế

unrectified *adj.* chưa tinh chế

unrefined *adj.* chưa tinh chế

unregistered *adj.* không đăng ký

unregistered company công ty không đăng ký

unregistered drug thuốc không đăng ký

unregistered product sản phẩm không đăng ký

unregistered service dịch vụ không đăng ký

unresolved *adj.* không được giải quyết

unrestricted condition điều kiện không hạn chế

unsafe *adj.* không an toàn

unsaponifiable *adj.* không xà phòng hóa được

unsaturated *adj.* không bão hòa

unsaturated bond liên kết không bão hòa

unsaturated coefficient hệ số chưa bão hòa

unsaturated compound hợp chất không bão hòa

unsaturated fatty acid acid béo chưa no, acid béo chưa bão hòa

unsaturated link liên kết chưa bão hòa, liên kết không no, liên kết không bão hòa

unsaturated linkage liên kết chưa bão hòa, liên kết không no, liên kết không bão hòa

unsaturated solution dung dịch không bão hòa

unscreened *adj.* không rây, không sàng, không đãi

unskilled labor lao động không có tay nghề, lao động không lành nghề

unskilled labour lao động không có tay nghề, lao động không lành nghề

unsound *adj.* không khỏe, yếu; không tốt (*hàng hóa*); không hoàn thiện

unstable *adj.* không ổn định, không vững bền

unstable compound hợp chất không ổn định

unstable equilibrium cân bằng không bền; cân bằng không ổn định

unstable isotope đồng vị không bền, chất đồng vị không bền

unstable nuclei hạt nhân không bền

unstable oscillation dao động không ổn định

unstable state trạng thái không ổn định

unstable stratification sự phân lớp không ổn định

unstableness *n.* sự không ổn định, sự không chắc chắn

unstainable metal kim loại không gỉ

unsteady *adj.* không chắc, không đều, thất thường, không ổn định

unsteady state trạng thái thất thường

unsubstituted *adj.* không thay thế

unsweetened *adj.* không làm ngọt

unsymmetrical *adj.* không đối xứng, bất đối xứng

untested *adj.* không thử nghiệm, chưa thử, chưa kiểm nghiệm

untransferable *adj.* không chuyển được

untreated *adj.* chưa xử lý; y. không điều trị

unweighed *adj.* chưa cân, không cân được

unweighted mean số trung bình không có trọng số

up-to-date *adj.* hiện đại, kiểu mới; cập nhật

update *n.* sự cập nhật, sự điều chỉnh

update file tệp (tin) cập nhật

upgrade *v.* nâng cấp; nâng bậc; nâng chất lượng

upper *adj.* cao hơn, phía trên

upper die chày đột, chày đập

upper limit giới hạn trên

upper punch chày trên (*máy đập viên*)

upper sampling lấy mẫu lớp trên

uptake *n. sh.* sự hấp thu, sự hút

uraemia *n. Lat.* urê huyết

uranium *n. Lat.* urani, uranium, U

uranium ray tia uranium

urataemia *n. Lat.* urat máu

urate calculus sỏi urat

uraturia *n. Lat.* urat niệu

urea *n. Lat.* urê

urea clearance thanh thải urê

urea nitrogen nitơ urê

urea-nitrogen nitơ urê

ureter *n.* niệu quản

ureteritis *n. Lat.* viêm niệu quản

urethane *n.* urethan

urethra *n. Lat.* niệu đạo

urethral *adj.* (thuộc) niệu đạo

urethral bougie nến nong niệu đạo

urethral pain đau đường tiểu

urethritis *n. Lat.* viêm niệu đạo

uretic *adj.* lợi tiểu, lợi niệu

urgency *n.* sự cấp bách, tính cấp bách

urgent *adj.* cấp bách, khẩn cấp, khẩn trương

urgent message thông báo khẩn

uric acid *n.* acid uric

uric acid calculus sỏi acid uric

uric acid nitrogen nitơ acid uric

urinary *adj.* (thuộc) đường tiết niệu

urinary bladder bàng quang, bóng đái

urinary calculi sỏi đường tiết niệu

urinary constituent thành phần nước tiểu

urinary obstruction sự bí tiểu

urinary tract đường tiết niệu, đường niệu

urinary tract calculus sỏi đường tiết niệu

urine *n.* nước tiểu

urine diagnosis chẩn đoán nước tiểu

urinogenital *adj.* (thuộc) đường niệu-sinh dục

urinopicnometer *n.* dụng cụ đo tỷ trọng nước tiểu

urobilin *n.* urobilin

urobilinogen *n.* urobilinogen

urolith *n.* sỏi niệu

urology *n.* niệu học

ursodesoxycholic acid *n.* acid ursodesoxycholic

ursolic acid acid ursolic

urticaria *n. Lat.* mề đay

use *n.* sự sử dụng

use factor yếu tố sử dụng

use ratio hệ số sử dụng, tỷ lệ sử dụng

used *adj.* đã sử dụng
used catalyst xúc tác đã sử dụng
used heat nhiệt thải
useful *adj.* có ích, hữu ích
useful area diện tích hữu ích
useful capacity công suất hữu ích
useful effect tác dụng hữu ích
useful field phạm vi hữu hiệu
useful life thời hạn sử dụng
useful load tải trọng có ích, tải trọng hữu ích
useful output công suất hữu dụng, công suất có ích
useful power công suất có ích
useful radius bán kính hữu dụng, tầm hữu dụng
useful surface bề mặt hữu dụng, diện tích hữu dụng
useful volume thể tích hữu dụng

usefulness *n.* sự hữu dụng
user *n.* người sử dụng
uses *n.* *Lat.* cách dùng
usual *adj.* thường dùng, thông dụng
usual dose liều thường dùng
uterine *n.* (thuộc) tử cung
uterine dilator thuốc giãn tử cung
uterine pain đau tử cung
uterine spasm cơn co thắt tử cung
uterus *n.* *Lat.* tử cung, dạ con
utilisable *adj.* sử dụng được
utilisation *n.* sự sử dụng, sự dùng, sự tận dụng
utilisation heat sự sử dụng nhiệt
utilisation period thời gian sử dụng
utilisation ratio tỷ lệ sử dụng, hệ số sử dụng
utility *n.* sự có ích, sự hữu ích
U.V. rays tia cực tím

V

V blending machine máy trộn kiểu chữ V

V mixing machine máy trộn kiểu chữ V

V notch vết khía chữ V

V-shaped belt đai hình thang

vacancy *n.* tình trạng trống; sự trống chỗ; chỗ khuyết

vacant *adj.* trống, rỗng, khuyết

vacant state trạng thái trống, trạng thái khuyết

vaccina *n. Lat.* vắc-xin

vaccination *n.* tiêm chủng vắc-xin

vaccination needle kim tiêm chủng

vaccination reaction phản ứng tiêm chủng

vaccine *n.* vắc-xin

vaccine adsorbed hấp phụ được vắc-xin

vaccine therapy điều trị bằng vắc-xin

vacuum pump máy bơm chân không

vacinia *n. Lat.* ngứa đầu

vacuole *n. Lat.* không bào

vacuum *n. Lat.* chân không

vacuum apparatus máy hút chân không

vacuum atmosphere môi trường chân không

vacuum chamber buồng chân không

vacuum cleaner máy hút bụi, máy hút bụi chân không

vacuum column [cột, tháp] chân không

vacuum concentrator thiết bị cô chân không

vacuum container buồng chân không

vacuum distillation sự chưng cất chân không, sự cất chân không

vacuum drier máy sấy chân không

vacuum drying sự sấy chân không

vacuum drying oven tủ sấy chân không

vacuum ejector máy phun chân không

vacuum evaporater thiết bị bốc hơi chân không

vacuum evaporation sự bay hơi chân không, sự bốc hơi chân không

vacuum evaporator thiết bị bốc hơi chân không

vacuum extractor máy hút chân không

vacuum filling machine máy đóng (chai) chân không, máy nạp chân không

vacuum filter bộ lọc chân không

vacuum flask bình chân không

vacuum forming tạo hình trong chân không

vacuum gauge áp kế chân không

vacuum gauge pressure áp suất áp kế chân không

vacuum kettle nồi nấu chân không

vacuum line ống dẫn chân không

vacuum lock cửa van chân không

vacuum manometer áp kế chân không

vacuum melting sự nấu luyện trong chân không

vacuum meter thiết bị đo chân không

vacuum pan bình chân không, nồi chân không

vacuum pressure valve van áp lực chân không

vacuum pump bơm chân không

vacuum rotary filter lọc quay chân không

vacuum seal đệm kín chân không

vacuum space khoảng chân không

vacuum still nồi cất chân không

vacuum tank bình chân không

vacuum-thermal insulation sự cách nhiệt bằng chân không

vacuum tight kín chân không

vacuum tower tháp chân không

vacuum tray drier máy sấy chân không kiểu có khay

vacuum velocity vận tốc chân không

vagina *n. Lat.* âm đạo; bao

vaginal *adj.* (thuộc) âm đạo; (thuộc) bao

vaginal cream kem (dùng cho) âm đạo

vaginal flora hệ vi khuẩn âm đạo

vaginal irrigation thụt rửa âm đạo

vaginal jelly gel bôi âm đạo

vaginal mucosa niêm mạc âm đạo

vaginal mucus niêm dịch âm đạo, dịch nhầy âm đạo

vaginal ovule thuốc trứng đặt âm đạo

vaginal preparations chế phẩm dùng đường âm đạo

vaginal spray thuốc phun âm đạo

vaginal suppository thuốc đạn âm đạo, thuốc đặt âm đạo

vaginal tampon nút gạc âm đạo

vaginismus *n. Lat.* cơn co đau âm đạo

vaginitis *n. Lat.* viêm âm đạo

vagus nerve *n.* thần kinh phế vị

valence *n.* hóa trị

valence bond liên kết hóa trị

valence bridge cầu hóa trị

valence electron điện tử hóa trị

valence force lực hóa trị

valence link liên kết hóa trị

valence linkage liên kết hóa trị

valence number số hóa trị

valence shell lớp điện tử hóa trị, vỏ hóa trị

valent *adj.* (thuộc) hóa trị

valerate *n.* valerat

valerian *n.* cây nữ lang

valerian root rễ nữ lang, rễ valerian

valerian tea trà valerian, trà nữ lang

valerian tincture cồn thuốc valerian, cồn thuốc nữ lang

valerianic acid *n.* acid valerianic

valeric acid acid valeric

validation *n.* thẩm định

validation master plan kế hoạch thẩm định tổng thể, kế hoạch thẩm định gốc, bản kế hoạch thẩm định gốc

validation master plan compilation biên soạn kế hoạch thẩm định tổng thể

validation of analytical procedure thẩm định quy trình phân tích

validation protocol đề cương thẩm định

validation report báo cáo thẩm định

validity *n.* tính có giá trị, tính có hiệu lực

validity check kiểm tra tính hiệu lực

valproate *n.* valproat

value *n.* giá trị, trị số; chỉ số, thang; *kté.* giá trị, giá tiền

value of division thang chia

value-oriented *adj.* (thuộc) hướng giá trị, giá trị

valve *n.* cái van

valve ball van bi

valve barrel xilanh van trượt

valve box hộp van

valve cap mũ van, nắp van

valve cover nắp van, bọc van, áo van

valve flap nắp van

valve hood cái chụp nắp van

valve housing hộp van

valve lever cần van

valve needle kim van, đầu ruồi van

valve oil dầu van

valve plug	nút van	vaporating pressure	áp suất hơi
valve spring	lò xo van	vaporisation	<i>n.</i> sự bốc hơi, sự bay hơi
valved	<i>adj.</i> có van	vaporisation heat	hiệu nhiệt bay hơi
valvula	<i>n.</i> van nhỏ	vaporisation temperature	hiệu nhiệt độ bay hơi
vanadate	<i>n.</i> vanadat	vaporisation zone	vùng bay hơi
vanadic acid	<i>n.</i> acid vanadic	vapour	<i>n.</i> hơi, hơi nước
vanadium	<i>n. Lat.</i> vanadi, vanadium, V	vapour-air mixture	hỗn hợp hơi nước-không khí
vancomycin	<i>n.</i> vancomycin	vapour bath	nồi, bể cách khí
vane axial fan	quạt van hướng trục	vapour compression machine	máy nén hơi nước
vanilla	<i>n. Lat.</i> vani	vapour condensation zone	khu vực ngưng tụ hơi nước
vanilla bean	hạt vani	vapour heat exchanger	bộ trao đổi nhiệt hơi nước
vanilla pod	vỏ quả vani	vapour heated	hơi nước nóng; được làm nóng bằng hơi nước
vanillin	<i>n.</i> vani, vanilin	vapour-liquid equilibrium	cân bằng lỏng-hơi
vapor	<i>n.</i> hơi, hơi nước	vapour-liquid extraction	sự chiết xuất lỏng-hơi
vapor-air mixture	hỗn hợp hơi nước-không khí	vapour-liquid ratio	tỷ lệ lỏng-hơi
vapor bath	nồi, bể cách khí	vapour-liquid separation	sự tách lỏng-hơi
vapor compression machine	máy nén hơi nước	vapour lock	khóa hơi, chốt hơi, nút hơi, nút hơi nước
vapor condensation zone	khu vực ngưng tụ hơi nước	vapour loss	sự hao hụt hơi
vapor heat exchanger	bộ trao đổi nhiệt hơi nước	vapour nozzle	đầu phun hơi
vapor heated	hơi nước nóng; được làm nóng bằng hơi nước	vapour phase	pha hơi, tướng hơi
vapor-liquid equilibrium	cân bằng lỏng-hơi	vapour pressure	áp suất hơi
vapor-liquid extraction	sự chiết xuất lỏng-hơi	vapour-pressure chart	giản đồ áp suất hơi
vapor-liquid ratio	tỷ lệ lỏng-hơi	vapour seal	khóa hơi
vapor-liquid separation	sự tách lỏng-hơi	vapour tension	áp suất hơi
vapor lock	khóa hơi, chốt hơi, nút hơi	vapour tension	áp suất hơi
vapor loss	sự hao hụt hơi	vapour trail	vết hơi nước ngưng tụ
vapor nozzle	đầu phun hơi	vapour trap	bộ ngưng hơi nước
vapor phase	pha hơi, tướng hơi	variability	<i>n.</i> tính biến đổi, tính thay đổi
vapor pressure	áp suất hơi	variable	<i>n.</i> biến số // <i>adj.</i> thay đổi, biến đổi; biến thiên
vapor-pressure chart	giản đồ áp suất hơi	variable coefficient	hệ số biến đổi
vapor seal	khóa hơi	variable load	tải trọng biến đổi
vapor tension	áp suất hơi		
vaporating	<i>n.</i> sự bốc hơi		
vaporating point	điểm bốc hơi		

variable quantity đại lượng biến thiên
variable valency hóa trị thay đổi
variable velocity tốc độ biến đổi
variance *n.* sự khác nhau; sự thay đổi; sự không ăn khớp; *t.* phương sai
variant *n.* biến thể // *adj.* biến thiên, thay đổi
variation *n.* sự khác nhau; sự thay đổi, sự biến đổi; sự biến thiên; *sh.* sự biến dị
variation factor hệ số biến thiên
variational calculus phép tính biến phân
variational method phương pháp biến phân
varice *n.* bệnh giãn tĩnh mạch
varicella *n.* *Lat.* thủy đậu
variety *n.* sự đa dạng; *sh.* thứ (thực vật, động vật)
variola *n.* *Lat.* đậu mùa
varnish *n.* vecni, sơn dầu
varnish fabric vải sơn dầu, vải không thấm
varnish sheet giấy dầu
vascular *adj.* (thuộc) mạch máu, (thuộc) huyết quản
vascular bed bó mạch máu
vascular congestion sự tắc nghẽn động mạch
vascular dilator thuốc giãn mạch
vascular disturbance rối loạn mạch máu
vascular poison chất độc với mạch máu
vascular sclerosing agent chất làm xơ cứng thành mạch
vascular system hệ mạch máu
vascular wall thành mạch máu
vasculitis *n.* *Lat.* viêm mạch máu
vasectomy *n.* thủ thuật cắt bỏ ống tinh
vaseline *n.* vaselin
vaseline dressing gạc tẩm vaselin
vaso- (**vas-**) *pref.* (thuộc) mạch, mạch máu; ống dẫn tinh (*tiếp đầu ngữ*)
vasoconstriction *n.* sự co mạch
vasoconstrictor *n.* thuốc co mạch // *adj.* gây co mạch
vasodepression *n.* sự trụy mạch

vasodepressor *n.* tác nhân gây trụy mạch
vasodilatation *n.* sự giãn mạch
vasodilating *adj.* giãn mạch
vasodilator *n.* thuốc giãn mạch // *adj.* gây giãn mạch
vasoinhibitor *n.* tác nhân ức chế mạch
vasoinhibitory *n.* sự ức chế mạch
vasoliment *n.* vaselin vàng
vasomotion *n.* sự vận mạch
vasomotor imbalance mất cân bằng vận mạch
vasopressin *n.* vasopresin, nội tiết tố giảm bài niệu
vasopressor *n.* gây co mạch
vasopressor drug thuốc co mạch
vasospasm *n.* sự co cứng mạch
vasostimulant *n.* chất kích thích vận mạch
vector *n.* *t.* vectơ; *sh.* vectơ, vật môi giới (*truyền bệnh*)
vector addition phép cộng vectơ
vector equation phương trình vectơ
vector function hàm vectơ
vector sum tổng vectơ
vegetable *adj.* (thuộc) thực vật // *n.* rau
vegetable albumin albumin thực vật
vegetable alkaloid alcaloid thực vật
vegetable butter bơ dầu thực vật, bơ thực vật, sấp thực vật
vegetable carbon than thực vật
vegetable cell tế bào thực vật
vegetable charcoal than thực vật, than gỗ
vegetable chemistry hóa học thực vật, hóa thực vật
vegetable cutting machine máy cắt được thảo
vegetable drug thuốc thảo mộc, thuốc từ cây cỏ
vegetable dye phẩm màu thực vật
vegetable fat chất béo thực vật, mỡ thực vật, dầu mỡ thực vật
vegetable fertiliser phân xanh

vegetable fiber sợi thực vật, xơ thực vật
vegetable glue keo thực vật
vegetable gum gôm nhựa thực vật
vegetable insulin insulin thực vật
vegetable oil dầu thực vật
vegetable protein protein thực vật
vegetable silk tơ thực vật
vegetable tar hắc ín thực vật
vegetable wax sáp thực vật
vegetal *adj.* (thuộc) thực vật
vegetal butter bơ thực vật, sáp thực vật
vegetal carbon than thực vật
vegetal cell tế bào thực vật
vegetal charcoal than thực vật
vegetal chemistry hóa thực vật
vegetal dye phẩm màu thực vật
vegetal fat dầu mỡ thực vật
vegetal fiber sợi thực vật
vegetal gum gôm nhựa thực vật
vegetal jelly nhựa cây
vegetal matter chất thực vật
vegetal oil dầu thực vật
vegetal poison độc tố thực vật
vegetal product sản phẩm thực vật, sản phẩm cây cỏ
vegetal wax sáp thực vật
vegetarian *n.* người ăn chay // *adj.* (thuộc) ăn chay
vegetarian diet thực đơn ăn chay
vegetation *n.* cây cối, thực vật; hệ thực vật; sự sinh dưỡng
vegetation map bản đồ thực vật
vegetation zone vùng thực bì
vegetative *adj.* (thuộc) thực vật; (thuộc) sinh dưỡng
vegetative nervous system hệ thần kinh thực vật
veguum *n. Lat.* keo nhôm-magnesi silicat
vehicle *n. d.* dung môi, chất dẫn; phương tiện truyền tải
vein *n.* tĩnh mạch

vellus *n. Lat.* lông tơ
velocity *n.* tốc độ, vận tốc
velocity constant hằng số tốc độ
velocity curve đồ thị vận tốc
velocity lag sự trễ tốc độ
velocity of air current tốc độ luồng gió
velocity of flow vận tốc dòng, lưu tốc
velocity of light tốc độ ánh sáng
velocity of migration tốc độ lan tỏa, tốc độ lan truyền
velocity of sound tốc độ âm thanh
velocity of transmission tốc độ truyền dẫn
velocity profile profin tốc độ
vena *n. Lat.* tĩnh mạch
vena cava *n. Lat.* tĩnh mạch chủ
venereal disease bệnh hoa liễu
venereology *n.* ngành da liễu
venom *n.* nọc độc
venomous *adj.* (thuộc) nọc độc
venosclerosis *n. Lat.* bệnh xơ cứng tĩnh mạch
venous congestion sự tắc nghẽn tĩnh mạch
vent *n.* lỗ thông, lỗ thoát; lỗ phun
vent duct ống thông gió
vent fan lỗ thông quạt gió
vent hole miệng ống hút, lỗ thông gió
vent pipe miệng ống
vent valve miệng van
ventage *n.* lỗ thông hơi
venter *n. Lat.* bụng
ventiduct *n.* ống thông gió, ống thổi gió
ventilating *adj.* thông gió, thông hơi // *n.* sự thông gió, sự thông hơi
ventilating chamber buồng thông gió
ventilating cowl ô cửa hút gió
ventilating current luồng gió
ventilating curtain màn chắn gió, vách chắn gió
ventilating duct ống thông gió
ventilating fan quạt thông gió
ventilating opening lỗ thông gió

ventilating tower tháp thông gió
ventilation *n.* sự thông gió, sự thông thoáng
ventilation by extraction sự thông gió bằng hút
ventilation by high pressure sự thông gió bằng áp suất cao
ventilation by low pressure sự thông gió bằng áp suất thấp
ventilation control device cơ cấu điều chỉnh luồng gió
ventilation damper van thông gió
ventilation hole lỗ thông gió
ventilation installation thiết bị thông gió
ventilation map bản đồ (hệ thống) thông gió
ventilation plan sơ đồ thông gió
ventilation scheme sơ đồ thông gió
ventilation system hệ thống thông gió
ventilator *n.* cái quạt, máy quạt, máy thông khí
ventilator cowl ô cửa hút gió
ventouse *n.* ống giác
ventricle *n.* tâm thất; não thất
verapamil *n.* verapamil
verification *n.* sự kiểm tra, sự thẩm tra
vermi- *pref.* (thuộc) giun, sán (*tiếp đầu ngữ*)
vermicidal *adj.* có tính chất diệt [giun, sán]
vermicide *n.* thuốc diệt [giun, sán]
vermifugal *adj.* có tính chất tẩy [giun, sán]
vermifuge *n.* thuốc tẩy [giun, sán]
vermin killer thuốc trừ [giun, sán]
vermination *n.* sự lây truyền [giun, sán]
vernier callipers thước cặp có du xích
vernier gauge thước du xích
vernier scale thang du xích
veronal *n.* veronal
versatile *adj.* linh hoạt, đa năng, đa dụng
versatile machine thiết bị đa năng
versatility *n.* tính linh hoạt, tính đa dụng
vertebra *n.* *Lat.* đốt sống
vertebral column *n.* cột sống

vertical *adj.* thẳng đứng, dọc
vertical axis trục thẳng đứng
vertical axis basket centrifuge máy ly tâm thùng lưới trục đứng
vertical boiler nồi hơi kiểu thẳng đứng
vertical coordinate tọa độ thẳng đứng
vertical mill máy xay thẳng đứng
vertical parallax thị sai thẳng đứng
vertical peeler centrifuge máy ly tâm trống trục đứng
vertical position vị trí thẳng đứng
vertical projection phép chiếu thẳng đứng
vertical scan sự quét thẳng đứng
vertical still nồi cất đứng
vertigo *n.* *Lat.* sự chóng mặt
vesical *adj.* (thuộc) túi, bọng
vesicant *n.* chất gây rộp da
vesicant war gas hơi độc gây rộp da
vesicle *n.* túi, bọng, tiểu nang
vesicular *adj.* (thuộc) túi, (thuộc) bọng, (thuộc) tiểu nang
vesicular structure cấu trúc xếp, cấu trúc nhiều lỗ xếp
vesiculitis *n.* *Lat.* viêm túi tinh
vessel *n.* bình, lọ, thùng; *sh.* mạch; thuyền; tàu thủy
vestibular *adj.* (thuộc) tiền đình
vestibular glands tuyến tiền đình
vestibular nerve thần kinh tiền đình
vestibule *n.* *sh.* tiền phòng; *y.* tiền đình
vestibulocochlear nerve thần kinh tiền đình-ốc tai
veterinary medicine thú y
viability *n.* sức sống, khả năng sống; *sh.* sức nảy mầm, khả năng nảy mầm
viable *adj.* có thể sống được
vial *n.* lọ; ống, bình nhỏ
vial inspection machine máy kiểm tra ống tiêm
vial sealing machine máy hàn ống tiêm

vials/ampoules washing machine máy rửa chai/ống tiêm

vibrant *adj.* (thuộc) rung, rung động, chấn động; lắc lư, dao động

vibrating *adj.* (thuộc) rung, rung động

vibrating dampener thiết bị giảm rung

vibrating frame khung lắc; khung rung

vibrating mill máy nghiền rung

vibrating screen rây rung

vibrating sieve máy rây rung

vibration *n.* sự rung động, sự rung; sự chấn động; sự lắc lư

vibration band băng chuyển rung

vibration damper bộ giảm rung

vibration free tránh rung lắc

vibration indicator chỉ thị dao động

vibration mill máy nghiền rung, máy xay rung

vibration pick-up bộ cảm biến rung

vibration resistance sự kháng rung

vibration rotation spectrum phổ dao động quay

vibrational *adj.* (thuộc) dao động, rung, rung động

vibrator *n.* thiết bị tạo rung, bộ tạo rung; máy đầm

vibrator feed hooper bộ cấp liệu rung

vibratory impulse xung dao động

vibro dedusting machine máy khử bụi bằng cách rung

vice *n.* khuyết tật, khiếm khuyết

Vichy water nước khoáng Vichy

vicious *adj.* sai, không đúng; hỏng, có khuyết tật

video amplitude biên độ tín hiệu hình

video signal analyser máy phân tích tín hiệu thị tần

view *n.* sự nhìn; tầm nhìn; hình chiếu; hình vẽ

view-point quan điểm, cách nhìn

viewing distance tầm nhìn xa

viewing port cửa quan sát, lỗ nhìn

vigor *n.* sức mạnh; sinh lực, sức sống; sự cường tráng

vigorous *adj.* mạnh, mạnh mẽ

vigorous agitation lắc mạnh

vigorous oxidation sự oxy hóa mạnh

vigour *n.* sức mạnh; sinh lực, sức sống; sự cường tráng

vigourous *adj.* mạnh, mạnh mẽ

vigourous agitation lắc mạnh

vigourous oxidation sự oxy hóa mạnh

villus *n. Lat.* nhung mao

vincaleucoblastine *n.* vincaleucoblastin

vincristine sulphate *n.* vincristin sulphat

vinegar *n.* giấm

vinegar compress băng ép giấm

vinyl *n.* vinyl

vinyl alcohol alcol vinilic

vinyl plastic chất dẻo vinil, nhựa vinil

violence *n.* sự mãnh liệt

violent *adj.* mãnh liệt, mạnh mẽ

violent pain đau trầm trọng

violent stirring khuấy trộn mạnh

violet *n.* tím; màu tím

viper *n.* rắn viper, rắn lục

viper venom nọc rắn lục

viral hepatitis viêm gan do virus

viral infection nhiễm virus

viral vaccine vacxin virus

virgin *adj.* còn nguyên, chưa khai phá, thô sơ, trong sạch

virgin forest rừng nguyên sinh

virgin olive oil dầu oliu thô

virilisation *n.* sự gây nam hóa

virilism *n. y.* sự nam hóa

viroid *n. sh.* dạng virus

virology *n.* virus học, khoa nghiên cứu về virus

virtual *adj.* ảo, không thực

virtual address địa chỉ ảo

virtual image ảnh ảo

virtual memory bộ nhớ ảo

virtual state trạng thái ảo

virulence *n.* độc lực (*vi sinh vật*); tính gây bệnh

virulent *adj.* tính độc

virus *n. Lat.* siêu vi khuẩn, virus

virus diarrhea bệnh tiêu chảy do virus

virus diarrhoea bệnh tiêu chảy do virus

virus disease bệnh virus, bệnh do siêu vi khuẩn

viscera *n. Lat.* nội tạng

visceral nervous system thần kinh nội tạng

visceral rheumatism bệnh thấp khớp biến chứng nội tạng

viscosity *n.* tính nhớt; độ nhớt

viscoelasticity *n.* độ nhớt đàn hồi

viscose *n.* sợi visco

viscose silk tơ viscose

viscosimeter *n.* nhớt kế

viscosity *n.* tính nhớt, độ nhớt

viscosity breaking giảm độ nhớt của dầu

viscosity gauge nhớt kế

viscosity index chỉ số độ nhớt, chỉ số nhớt

viscosity stabiliser chất ổn định độ nhớt

viscosity unit đơn vị độ nhớt

viscous *adj.* có tính chất nhớt

viscous body thể nhớt

viscous drag lực cản nhớt

viscous flow sự chảy nhớt

viscous fluid chất lỏng nhớt

viscous hysteresis trễ nhớt

viscous resistance sức cản nhớt

visibility *n.* độ nhìn rõ; tầm nhìn rõ; độ nét

visibility condition điều kiện nhìn thấy được

visible *adj.* nhìn thấy, thấy được; rõ nét; khả kiến

visible emissivity sự phát xạ khả kiến

visible light ánh sáng trông thấy

visible radiation tia nhìn thấy được; bức xạ khả kiến, bức xạ nhìn thấy

visible range khoảng trông thấy được; vùng khả kiến

visible signal tín hiệu nhìn thấy

visible spectrum phổ nhìn thấy, quang phổ khả kiến

vision *n.* sự nhìn; thị giác; sức nhìn, thị lực

visual *adj.* (thuộc) nhìn, (thuộc) thị giác

visual acuity thị lực

visual angle góc nhìn; góc ngắm

visual axis trục nhìn

visual colorimetry phép so màu (bằng mắt)

visual communication thông tin bằng hình ảnh

visual control kiểm tra bằng mắt

visual display chỉ báo hiển thị

visual fatigue độ mỏi thị lực

visual field thị trường

visual indicator đèn báo; biển báo

visual intensity cường độ nhìn thấy

visual orientation sự định hướng bằng mắt

visual photometer quang kế nhìn bằng mắt

visual power thị lực

visual receptor thụ thể thị giác

visual signal tín hiệu nhìn thấy

visual titration sự chuẩn độ nhìn mắt

vital *adj.* sống, trọng yếu

vital action tác dụng sống còn, tác dụng tối quan trọng, tác dụng cốt tử

vital cycle chu trình sống

vital force sinh lực

vital point điểm trọng yếu, điểm quyết định

vital staining nhuộm tươi

vitality *n.* khả năng sống, sức sống

vitality force sinh lực

vitamin *n.* vitamin, sinh tố

vitamin content hàm lượng vitamin

vitamin deficiency thiếu hụt vitamin

vitamin requirement nhu cầu vitamin

vitamin unit đơn vị vitamin

vitaminisation *n.* sự cho thêm vitamin

vitaminous *adj.* (thuộc) vitamin

vitiligo *n. Lat.* bệnh bạch biến, bệnh lang trắng

vitreous *adj.* (thuộc) thủy tinh, dạng thủy tinh; trong suốt

vitreous humor thủy tinh dịch, dịch thủy tinh

vitreous humour dịch kính

vitreous solid chất rắn dạng thủy tinh

vocal *adj.* (thuộc) thanh âm

vocal cord dây thanh, dây thanh âm, nếp thanh âm

vocal fremitus tiếng rung khi phát âm

vocal resonance tiếng vang thanh âm

voice *n.* tiếng, tiếng nói, giọng nói

voice communication thông tin bằng [âm thanh, tiếng]

void *n.* chân không // *adj.* rỗng; vô hiệu

void column cột rỗng, cột chưa nạp

void factor hệ số rỗng

void space không gian rỗng, khoảng rỗng

void volume thể tích rỗng

volatile *adj.* dễ bay hơi

volatile acid acid bay hơi

volatile component thành phần bay hơi, hợp phần bay hơi

volatile constituent chất bay hơi, thành phần bay hơi

volatile fluid chất lỏng bay hơi

volatile liquid chất lỏng dễ bay hơi

volatile matter chất bay hơi

volatile oil tinh dầu

volatile spirit tinh dầu

volatile substance chất dễ bay hơi

volatile with steam bay hơi theo hơi nước

volatilisable *adj.* bay hơi được, dễ bay hơi

volatilisation *n.* sự bay hơi

volatilisation temperature nhiệt độ bốc hơi

volatility *n.* tính dễ bay hơi

volatility index hệ số bay hơi, chỉ số bay hơi

volatility range vùng bay hơi

volt *n.* vôn

voltage *n.* điện áp; thế hiệu

voltage amplification sự khuếch đại điện áp

voltage regulator bộ ổn áp

voltage stabiliser máy ổn áp

voltmeter *n.* điện áp kế, vôn kế

volume *n.* thể tích, dung tích; khối lượng; âm lượng; quyển, tập (*sách*)

volume adjuster bộ chỉnh âm lượng

volume analysis phép phân tích thể tích

volume apparatus dụng cụ phân tích thể tích

volume capacity dung tích

volume coefficient hệ số thể tích

volume control điều chỉnh âm lượng, kiểm soát âm lượng

volume correction factor hệ số hiệu chỉnh thể tích

volume cylinder ống đong

volume density mật độ khối; tỷ trọng thể tích

volume elasticity độ đàn hồi thể tích, độ đàn hồi khối

volume expansion sự nở thể tích

volume factor thừa số thể tích

volume flask bình định mức

volume glass ware dụng cụ thủy tinh định mức

volume measure số đo thể tích

volume metering sự đo thể tích

volume molar concentration nồng độ mol thể tích

volume percent phần trăm theo thể tích

volume pipet pipet định mức

volume reduction sự giảm thể tích

volume shrinkage sự co thể tích

volume solution dung dịch để chuẩn độ (*bằng phương pháp thể tích*)

volume viscosity độ nhớt thể tích

volume weight trọng lượng thể tích

volumetric *adj.* (thuộc) thể tích

volumetric analysis phân tích thể tích

volumetric capacity dung tích, sức chứa

volumetric liquid filling and sealing machine máy đóng dung dịch và đậy nút (theo thể tích)

volumetric measuring machine máy đo thể tích

volumetric method phương pháp thể tích

volumetric molar concentration nồng độ mol thể tích

voluminous *adj.* đồ sộ, to lớn, đầy đặn

voluntary *adj.* tình nguyện, tự nguyện

voluntary insurance bảo hiểm tự nguyện

volvulus *n. Lat.* xoắn ruột

vomit *n.* sự nôn mửa; chất nôn mửa

vomiting *n.* sự gây nôn, sự gây nôn mửa

vomiting agent chất gây nôn

vomiting effect tác dụng gây nôn mửa

vomiting gas khí hơi gây nôn mửa

vortex *n. Lat.* gió cuộn, gió xoáy; dòng chảy rối; phễu có nếp xoáy ốc

vortex agitator máy khuấy xoáy, máy khuấy cuộn xoáy

vortex flow dòng chảy rối

vortex motion chuyển động xoáy

vulcanisation *n.* sự lưu hóa (*cao su*)

vulcanised rubber cao su đã lưu hóa

vulcanizing agent chất lưu hóa

vulnerability *n.* tính chất dễ bị tổn thương; chỗ yếu

vulnerable *adj.* dễ bị tổn thương, dễ bị hại, không được bảo vệ; có chỗ yếu

vulnerable herb cây cỏ hoang dại

vulva *n. Lat.* âm hộ

vulvitis *n. Lat.* viêm âm hộ

vulvovaginitis *n. Lat.* viêm âm hộ-âm đạo

W

wadding *n.* sự chèn; đồ đệm; bông lót, bông chèn

wafer *n.* viên hình trứng nhện

wage fund quỹ tiền lương

wage rate mức lương, bảng lương

wages tariff biểu lương, hệ thống tiền lương

waiting room phòng đợi

waiting time thời gian chờ đợi

wall *n.* tường, vách; thành (tế bào)

wall mounted evaporater dàn lạnh kiểu treo tường

wall of a vessel thành mạch máu

wall panel panen tường, tấm tường

wall stress ứng suất trên vách

wall surface diện tích vách, bề mặt vách

wall thickness độ dày vách

ware *n.* đồ vật, sản phẩm, hàng hóa; dụng cụ

ware house kho thành phẩm

warehouse *n.* kho hàng, nhà kho

warehouse book sổ tồn kho

warehouse manager trưởng kho

warehouse truck xe đẩy hàng, xe chuyên hàng (trong kho)

warehousing *n.* sự nhập kho; sự bảo quản trong kho

warehousing charge chi phí lưu kho; tồn kho

warfarin *n.* varfarin

warm *adj.* ấm, ấm áp // *n.* sự sưởi ấm

warming *n.* sự làm ấm, sự sưởi ấm // *adj.* ấm

warming agent chất sưởi ấm

warming color màu nóng, màu ấm

warming colour màu nóng, màu ấm

warning *n.* sự cảnh báo, sự báo trước; dấu hiệu cảnh báo

warning agent chất báo hiệu

warning color màu báo hiệu

warning colour màu báo hiệu

warning device thiết bị báo động

warning light đèn báo động

warning signal tín hiệu cảnh báo

warranty *n.* sự bảo đảm, sự bảo hành; giấy bảo hành

wart *n.* bướu cây, mắt gố, sẹo gố; y. mụn com, mụn cóc

wash *n.* sự rửa, sự giặt; nước rửa

wash basin chậu rửa

wash bottle bình rửa

wash box thùng giặt

wash cannula ống thông rửa

wash column cột rửa

wash drum trống rửa, thùng rửa

wash pan khay đãi rửa

washed *adj.* đã rửa sạch

washed precipitate kết tủa đã được rửa

washer *n.* thiết bị rửa; máy rửa; máy giặt

washing *n.* sự rửa, sự giặt rửa

washing agent chất rửa

washing bottle bình rửa

washing column cột rửa

washing device dụng cụ rửa

washing filter cái lọc rửa

washing jar thùng rửa

washing liquid nước rửa

washing loss [sự mất, sự hao hụt] do rửa

washing machine máy giặt

washing powder bột giặt

washing soda xút kết tinh, xút thương phẩm

washing tower tháp rửa

washing vessel bể rửa

washing water nước rửa

waste *n.* chất thải, phế liệu, vật thải; sự lãng phí

waste bin bồn chứa chất thải

waste channel kênh tháo nước thải

waste chute máng thải

waste-free technology công nghệ không chất thải

waste gas khí thải, khí phế thải

waste gate cửa xả chất thải, cửa xả phế liệu

waste heat nhiệt thải

waste heat drier máy sấy dùng nhiệt thải

waste heat exchange sự tận dụng nhiệt thải

waste heat recovery sự thu hồi nhiệt thải

waste in burning mất khối lượng do đốt cháy

waste liquor nước thải

waste material vật liệu phế thải, chất thải

waste of material [hao hụt, lãng phí] nguyên liệu

waste product vật phế thải, phế phẩm

waste steam hơi nước thải

waste water nước thải

wasted power công suất tổn thất

wasteful *adj.* lãng phí, hoang phí, tốn phí

watch *n.* cái đồng hồ

watch crystal mặt kính đồng hồ

watch-glass mặt kính đồng hồ (*thí nghiệm*)

watch-glass test thử nghiệm mặt kính đồng hồ

water *n.* nước

water air clarifier thiết bị làm sạch không khí bằng nước

water bath bể nước; nồi cách thủy; bếp cách thủy

water bed giường nệm nước

water boiling bath bể đun cách thủy

water-borne infection nhiễm khuẩn qua (đường) nước, nhiễm khuẩn do nguồn nước

water catch khu tụ nước, khu gom nước

water chamber két nước

water channel máng nước

water chiller máy làm lạnh nước

water circulation sự tuần hoàn nước

water clarifier bộ lọc nước

water column cột nước; tháp nước

water compress băng ép nước

water conduit đường ống nước

water contamination sự nhiễm khuẩn nước

water-cooled air conditioner máy điều hòa không khí giải nhiệt nước

water cooler thiết bị làm lạnh bằng nước

water cooling sự làm lạnh bằng nước

water cooling tower tháp làm nguội nước

water curtain màn nước (*khử bụi*)

water demineralising sự khử khoáng nước

water discharge tháo nước, xả nước

water equilibrium cân bằng nước

water extract chất chiết nước

water extraction chiết xuất bằng nước

water failure sự ngừng cấp nước, sự mất nước

water feed cấp nước

water flush xả nước, dội nước

water for industrial use nước dùng cho công nghiệp

water for injection nước để tiêm, nước để pha thuốc tiêm

water gauge áp kế nước

water-gauge cock đồng hồ đo nước

water hardness độ cứng của nước

water head nguồn nước, đầu nguồn nước

water hose ống mềm dẫn nước
water impermeability tính không thấm nước
water in oil nước trong dầu (*nhũ dịch*)
water in oil emulsion nhũ dịch nước trong dầu
water-in-oil emulsion nhũ tương kiểu nước trong dầu
water input lượng nước vào
water insoluble không tan trong nước
water insoluble dye thuốc nhuộm không tan trong nước
water itch ngứa do nước
water jacket vỏ nước, áo nước
water-jacketed condenser ống ngưng bọc nước
water jet pump bơm tia nước
water-jet pump máy phun tia nước
water leakage sự rò rỉ nước
water miscibility tính trộn lẫn với nước
water of crystallisation nước kết tinh
water of hydration nước hydrat hóa, nước kết tinh
water permeation tính thấm nước
water pipeline đường ống nước
water pollution sự ô nhiễm nước
water proof không thấm nước
water-proof ink mực không nhoè, mực chịu nước
water proofing agent chất chống thấm nước
water pulveriser máy phun bụi nước
water purification sự tinh lọc nước
water removal sự khử nước
water repellent agent chất đẩy nước
water resistance tính chịu nước
water resisting chịu nước
water retaining agent chất giữ nước
water saturation sự bão hòa nước
water seal khóa nước, đệm băng nước

water separator thiết bị tách nước, bộ tách nước
water softener chất làm mềm nước
water-soluble *adj.* tan trong nước
water spray tia nước; sự phun nước
water sprayer vòi phun nước
water supply sự cấp nước
water tight không thấm nước
water-tight cover nắp kín nước
water trap cái bẫy nước, nổi ngưng, thiết bị tách nước
water-treatment plant trạm xử lý nước
water uptake sự hút nước, sự hấp thụ nước
waterinsoluble *adj.* không tan trong nước
waterless *adj.* khan nước, không có nước
waterproof *adj.* không thấm nước
waterproof fabric vải không thấm nước
waterproof jacket vỏ không thấm nước
waterproof paper giấy không thấm nước
watertight bulkhead vách ngăn kín nước
watery *adj.* (thuộc) nước, như nước, đầm nước; nhạt nhẽo, vô vị
watt hour oát-giờ
wave *n.* sóng // *adj.* uốn sóng, gợn sóng
wave amplitude biên độ sóng
wave band dải sóng
wave curve đường hình sóng
wave equation phương trình sóng
wave form dạng sóng
wave frequency tần số sóng
wave function hàm sóng
wave interference sự nhiễu sóng
wave length chiều dài sóng, bước sóng
wave motion chuyển động sóng
wave optics quang học sóng
wave range dải sóng
wave trap bẫy sóng
wave velocity vận tốc sóng
waveform *n.* dạng sóng
wavelength *n.* bước sóng

wavelength accuracy độ chính xác bước sóng

wavelength constant hằng số bước sóng

wax *n.* sáp; *y.* rầy tai

wax cake sáp tẩm, sáp bánh

wax coating lớp bao sáp

wax content hàm lượng sáp

wax emulsion nhũ tương sáp

wax pencil bút chì sáp

waxed *adj.* có sáp, đã tẩm sáp

waxed kraft giấy gói hàng trắng parafin

waxed paper giấy sáp

waxing *n.* sự bôi sáp; sự tẩy lông (bằng sáp)

waxing paper giấy sáp, giấy parafin

waxy *adj.* có sáp, làm bằng sáp; giống sáp; ánh sáp

way *n.* đường đi; đoạn đường, khoảng cách, hành trình; biện pháp; cách thức

weak *n.* yếu; loãng; kém

weak acid acid loãng

weak base kiềm loãng

weak bond liên kết yếu

weak dose liều nhẹ

weak electrolyte chất điện giải yếu

weak gas khí nhẹ

weak link liên kết yếu, dây nối yếu

weak point điểm yếu

weak point ampoule ống thuốc (tiêm) bẻ được

weak solution dung dịch loãng

weakness *n.* sự yếu kém, nhược điểm

wear *n.* sự mài, sự mài mòn, sự hao mòn; sự mặc (*áo quần*)

wear and tear sự mài mòn và xé rách

wear-proof *adj.* có tính chịu mài mòn; bền; khó rách

wear resistance sức chịu mài mòn

wear-resistant *adj.* chịu mài mòn; bền; khó rách

wearability *n.* tính dễ mài mòn

wearing *n.* sự mài mòn

wearing out sự mất đi, mài mòn đi

wearing test phép thử độ mài mòn

weather *n.* thời tiết

weather ageing sự lão hóa do thời tiết

weather chart bản đồ thời tiết

weather exposure test phép thử phơi mẫu

weather forecast dự báo thời tiết

weather-glass phong vũ biểu

weather louvre cửa chắn [côn trùng, mưa gió]

wedge contact cái phích cắm

weeping-out *n.* sự ngưng giọt // *adj.* ngưng tụ thành giọt

weigh *v.* cân

weigh beam đòn cân

weigh scale pallet truck xe nâng palet có mặt cân

weighable *adj.* có thể cân được

weighed *adj.* (thuộc) trọng lượng, (thuộc) sức nặng, nặng

weighed average trung bình trọng số

weighed bottle cốc đã cân, lọ đã cân

weighed error sai số cân

weighed mean trung bình trọng số

weighing *n.* sự cân // *adj.* cân

weighing bottle lọ cân, chén cân

weighing by substitution phép cân thế

weighing cup chén cân

weighing hooper thùng đo

weight *n.* trọng lượng; trọng lực; khối lượng (*ở Anh*); sức nặng; tải trọng; quả cân

weight by volume trọng lượng thể tích

weight composition thành phần (theo) khối lượng

weight concentration nồng độ theo trọng lượng

weight density mật độ theo trọng lượng

weight in vacuum trọng lượng trong chân không

weight losses trọng lượng hao hụt

weight metering sự đo trọng lượng

weight method phương pháp trọng lượng
weight-molal trọng lượng-mol
weight-molarity nồng độ mol theo trọng lượng
weight-normality nồng độ đương lượng theo trọng lượng
weight of taken sample trọng lượng mẫu đã lấy
weight of substance trọng lượng chất
weight per cent phần trăm trọng lượng
weight percent phần trăm theo trọng lượng
weight ratio of components tỷ lệ các thành phần theo trọng lượng
weight reduction sự giảm khối lượng; sự giảm trọng lượng
weighted amount lượng xác định
weighted lever cần đối trọng
weights *n.* quả cân
wel *n.* đường diềm
weld *n.* mối hàn
weld line đường hàn
weld mark mối hàn, đường nối
welded joint mối hàn
welding *n.* sự hàn; kỹ thuật hàn
welding blowpipe mỏ hàn xì, mỏ hàn hơi
welding burner mỏ hàn hơi
welding gun mỏ hàn, súng hàn
well *adv.* tốt
well-balanced ổn định
well-being sự khỏe mạnh
well-closed container bao bì kín
well-defined *adj.* xác định; rạch ròi
well water nước giếng
Westphal's balance *n.* cân Westphal, tỷ trọng kế Mohr
wet *adj.* ẩm, ẩm ướt
wet ability khả năng thấm ướt
wet analysis phép phân tích ướt
wet-and-dry-bulb hygrometer ẩm nhiệt kế bầu

wet and dry bulb thermometer nhiệt kế có bầu khô và bầu ướt
wet and dry hydrometer ẩm kế ướt và khô
wet assay phân tích mẫu ướt, sự phân tích ướt
wet blending trộn ướt
wet-bulb thermometer nhiệt kế bầu ướt
wet crushing sự nghiền ướt, sự xay ướt
wet density tỷ trọng ướt
wet glue labelling machine máy dán nhãn bằng hồ ướt
wet granulation tạo hạt ướt, xát cốm ướt
wet grinding nghiền ướt; mài ướt; xay ướt
wet mixing trộn ướt
wet mixing machine máy trộn ướt
wet pack sự đắp khăn ướt
wet pad đệm ẩm
wet screening rây ướt
wet separation sự tách bằng phương pháp ướt
wet steam hơi ẩm
wetability *n.* độ thấm ướt, tính thấm ướt
wetness *n.* độ ẩm ướt
wetter *n.* chất làm ẩm, chất làm ướt
wetting *n.* sự làm ẩm, sự làm ướt
wetting agent chất thấm ướt; chất làm ẩm
wetting power khả năng thấm ướt
wetting speed tốc độ thấm ướt
wheel *n.* bánh xe
whealing *n.* sự phồng rộp
wheat *n.* lúa mạch
wheat flour bột mì
wheat germ mầm lúa mạch
wheat germ oil dầu mầm lúa mạch
wheat starch tinh bột lúa mì, tinh bột lúa mạch
wheat straw rơm lúa mì
wheel *n.* bánh xe; bánh răng; bánh đà; bánh lái; vô lăng; đá mài tròn; bàn xoay // *adj.* quay, xoay tròn; guồng; mài
wheel brush bàn chải hình bánh xe

wheeze *n.* tiếng khò khè
whipworm *n.* giun tóc
whisker crystal tinh thể dạng sợi
white *adj.* trắng
white bee's wax sáp ong trắng
white beeswax sáp ong trắng
white blood cell bạch cầu
white body thể trắng, chất trắng
white bole kaolin
white-cell count đếm bạch cầu
white clay đất sét trắng
white heat nhiệt nung màu trắng; độ nung nóng màu trắng; nhiệt ngọn lửa trắng
white light ánh sáng trắng
white linen tape băng lanh trắng
white matter chất trắng (*trong não*)
white mineral oil dầu parafin
white paraffin parafin trắng
white petrolatum jelly vaselin trắng
white solid paraffin parafin trắng
white spirit xăng trắng
white vaselin vaselin trắng
white wax sáp (ong) trắng
white zinc kẽm oxyd
whiteness *n.* màu trắng; tính trắng
whitening *n.* sự tẩy trắng, sự làm trắng
whitening cream kem trắng da
whitening milk sữa (tắm) trắng
whitening stone đá mài
whole *adj.* đầy đủ, nguyên vẹn, toàn bộ, toàn phần
whole blood máu toàn phần
whole milk sữa toàn phần, sữa nguyên chất (*chưa gạn kem*)
whole number số nguyên
whole sale bán buôn, bán sỉ
wholesale margin thặng số bán buôn
wholesale price giá bán buôn
wholesale trade sự bán buôn
whoop *n.* tiếng ho khúc khắc
whooping cough *n.* ho gà

wide *adj.* rộng, lớn
wide fraction phân đoạn rộng
wide-meshed có lỗ mắt rây lớn, có lỗ rây thưa
wide mouth bottle chai miệng rộng
wide mouthed bottle chai miệng rộng
wide-necked bottle chai cổ rộng
wide necked flask bình cổ rộng
wide-spectrum antibiotic kháng sinh phổ rộng
width *n.* chiều rộng, bề rộng, độ rộng
width of mesh kích thước lỗ mắt rây
wild *adj.* dại, hoang dại, (thuộc) thiên nhiên
wild flora hệ thực vật hoang dại
wild plant cây hoang dại, cây dại
winch truck tời tự hành
wind angle góc hướng gió
wind chamber hộp gió
wind channel ống khí động lực
winding-up sale sự thanh lý
window-type room air conditioner máy điều hòa không khí cửa sổ
window-type room air conditioning system hệ thống điều hòa không khí cửa sổ
wine *n.* rượu, rượu vang
wine yeast nấm men rượu vang
wing screw vít tai hồng
winged spore bào tử có cánh
winter itch ngứa mùa đông
wintergreen oil tinh dầu [wintergreen, lộc đề]
wiper blade lưỡi gạt, thanh gạt
wire *n.* dây, dây thép
wire basket giỏ đan bằng sợi kim loại
wire brush bàn chải dây thép
wire cloth gác thép, lưới thép
wire fabric lưới kim loại
wire fuse cầu chì dây
wire gauge cỡ dây, cỡ sợi
wire mesh lưới đan bằng dây thép; mắt lưới
wire screen màn bằng lưới kim loại, rây thép

wire spiral ống xoắn bằng kim loại
wire-wound joint mối nối ống quấn dây
wireless *adj.* không dây, vô tuyến
wireless access truy cập không dây
wireless apparatus khí cụ vô tuyến; thiết bị không dây
wireless communication thông tin [không dây, vô tuyến]
wireless control điều khiển vô tuyến
wireless equipment thiết bị không dây, thiết bị vô tuyến
wireless internet internet không dây
wireless telephone điện thoại không dây
wiring lay-out sơ đồ đấu dây (điện)
wiring scheme sơ đồ nối dây (điện)
wisdom tooth *n.* răng sữa
withdrawal methods of contraception các phương pháp ngừa thai bằng xuất tinh ra ngoài
within the limits of normal trong giới hạn bình thường
witness *n.* ông chứng, đối chứng; người làm chứng
wolly *adj.* giống len, làm bằng len; *thv.* có lông tơ, có lông mịn giống như len
womb *n.* dạ con
wood *n.* gỗ
wood alcohol rượu gỗ, alcol methylic
wood-alcohol poisoning ngộ độc alcol ethylic
wood cellulose cellulose gỗ
wood cement keo dán gỗ
wood charcoal than gỗ, than củi
wood chip vụn gỗ, dăm gỗ
wood coal than củi
wood creosote creosot gỗ
wood distillation sự chưng cất gỗ
wood dye phẩm màu thực vật
wood fiber sợi gỗ
wood spirit cồn gỗ, cồn metylic, methanol
wood stand giá gỗ

wood sugar đường gỗ, xylose
wood tar hắc ín từ gỗ, hắc ín thảo mộc
wood vinegar giấm chưng gỗ
wooden *adj.* được làm bằng gỗ; (thuộc) gỗ
wooden mortar cối gỗ
wool *n.* len; lông cừu; đồ len
wool alcohol alcol lông cừu, alcol của [mỡ lông cừu, lanolin]
wool alcohol ointment thuốc mỡ lanolin
wool degreas mỡ lông cừu, lanolin
wool fat mỡ lông cừu, lanolin
wool fibre sợi len
wool soap xà phòng giặt len
wool wax alcohol alcol của [sáp lông cừu, lanolin]
word blindness *n.* mù chữ
work *n.* việc, việc làm, công việc; sự làm việc; công trình; sự gia công
work cure chữa bệnh bằng lao động
work flow chart biểu đồ tiến độ công tác
work life thời hạn sử dụng
work table bàn làm việc
workability *n.* tính dễ gia công, khả năng gia công được
working *n.* sự làm việc; sự thao tác, sự vận hành; sự gia công
working capital vốn lưu động
working condition điều kiện làm việc
working conditions các điều kiện làm việc
working cost giá vốn
working cycle chu trình làm việc, chu kỳ làm việc
working drawing bản vẽ thi công, bản vẽ chế tạo
working expenses chi phí làm việc
working fund vốn luân chuyển
working group nhóm công tác
working instruction hướng dẫn thao tác
working lever cần điều khiển
working plan bản vẽ thiết kế thi công
working plane bề mặt làm việc

working pressure áp lực làm việc, áp lực công việc

working scale quy mô công việc

working schedule lịch trình làm việc

working speed tốc độ làm việc

working standard chuẩn làm việc

working step công đoạn

working substance chất tác dụng

working temperature nhiệt độ làm việc

working value giá trị lao động

World Health Organisation Tổ chức Y tế Thế giới

world market thị trường thế giới

worm *n.* ống ruột gà; vít vô tận; giun

worm crusher máy nghiền có vít vô tận

worm gear bánh răng có vít vô tận

worm shaft trục vít vô tận

worm tea trà tẩy giun

worm-wood tincture cồn thuốc khổ ngải

wormwood oil *n.* tinh dầu [cây khổ ngải, absinth]

worst-case analysis phân tích trường hợp xấu nhất

wound *n.* vết thương

wound absorption hấp thụ qua vết thương

wound structure cấu trúc uốn lượn

wrap *v.* gói, bọc

wrapped *adj.* được bao gói, được bọc

wrapped pipe đường ống đã bọc

wrapper *n.* vật liệu [bao gói, bọc]

wrapping *n.* sự bao gói, sự bọc

wrapping machine máy bao gói, máy gói, máy bọc

wrapping material vật liệu bao gói

wrapping paper giấy gói, giấy bọc

wrinkle *n.* nếp nhăn (da); nếp gấp

wrinkled *adj.* bị nhăn (da); bị gấp nếp

wrist *n.* cổ tay

write statement lệnh viết

wrong dosage liều lượng sai

Wurter coating machine máy bao phim kiểu Wurter

X

X-axis *n. Lat.* trục hoành
X chromosome *n.* nhiễm sắc thể X
X direction hướng theo trục X
X-irradiation *n.* phép chiếu tia X
X radiation bức xạ tia X
X-ray *n.* tia X
X ray absorption hấp thụ tia X
X-ray analysis phân tích tia X
X-ray apparatus máy tia X
X-ray beam chùm tia X
X-ray density mật độ tia X
X-ray diagnosis chẩn đoán X quang
X-ray diffraction nhiễu xạ tia X
X-ray diffraction pattern hình nhiễu xạ tia X
X-ray emission sự phát xạ tia X
X-ray film [phim chụp, phim chiếu] X quang
X-ray fluorescence analysis phân tích huỳnh quang tia X
X-ray fluorescence spectrophotometer quang phổ kế huỳnh quang tia X
X-ray fluorimetry phép đo huỳnh quang tia X
X-ray generator máy phát tia X
X-ray image ảnh tia X
X-ray irradiation sự chiếu xạ tia X
X-ray microscope kính hiển vi tia X
X-ray photography sự chụp ảnh tia X
X-ray photometry phép đo quang tia X

X-ray picture ảnh tia X
X-ray screen màn tia X
X-ray spectral analysis phân tích phổ tia X
X-ray spectrometry phép đo phổ tia X
X-ray spectrum phổ tia X, phổ Ronghen, quang phổ tia X
X-ray therapy phép điều trị bằng tia X
X-ray tube bóng đèn tia X, ống tia X, ống phát tia X
X-rays tia X
xanthan gum *n.* gồm xantan
xanthic acid acid xantic
xanthin *n.* xantin
xanthoma *n. Lat.* u vàng
xanthophyl *n.* xantophil
xanthopterin *n.* xantopterin
xeroderma *n. Lat.* chứng khô da
xerophthalmia *n. Lat.* chứng khô mắt
xerostomia *n. Lat.* chứng khô miệng
xylene *n.* xylen
xylenol *n.* xylenol
xylidine *n.* xylidin
xylite *n.* xylit
xylitol *n.* xylitol
xylo *n.* xylo
xylometazoline *n.* xylometazolin
xylopyranose *n.* xylopyranose
xylose *n.* xylose

Y

Y branch *n.* chạc ba

Y chromosome *n.* nhiễm sắc thể Y

Y direction hướng theo trục Y

Y pipe ống chữ Y

Y valve van chữ Y

yawn *n.* độ hồ, độ giờ, độ rờ, độ lắc lư

yawning *n.* sự ngáp

yaws *n.* ghê cóc

year *n.* năm

yearly consumption sự tiêu thụ hàng năm

yearly output sản lượng hàng năm

yeast *n.* nấm men, men rượu

yeast cake bánh men

yeast enzyme enzym nấm men

yeast extract chất chiết nấm men

yeast juice dịch nấm men

yellow *adj.* có màu vàng, có sắc vàng, vàng // *n.* màu vàng, sắc vàng; thuốc nhuộm màu vàng

yellow beeswax sáp ong vàng

yellow fever sốt vàng

yellow flame ngọn lửa vàng

yellow heat nhiệt nung màu vàng; độ nung màu vàng

yellow mercuric oxide oxyd thủy ngân vàng

yellow petrolatum vaselin vàng

yellow spot điểm vàng

yellow wax sáp vàng, sáp ong vàng

yes-or-no decision sự quyết định theo kiểu có hoặc không

yield *n.* sản lượng; hiệu suất; lợi tức; thu nhập; sự chảy (*chất dẻo*) // *v.* sản xuất, sinh lợi

yield capacity năng suất, hiệu suất

yield curve đồ thị hiệu suất

yield factor hệ số năng suất

yield limit giới hạn hiệu suất; giới hạn chảy

yield point điểm chảy

yield strength giới hạn chảy

yield temperature nhiệt độ nóng chảy giới hạn

yield value giá trị giới hạn

yielding *n.* sự sản xuất; sản lượng

yin and yang *n.* âm và dương

ylang-ylang oil tinh dầu hoa móng rồng

yoga *n. Lat.* thuật yoga

yohimbe *n.* yohimbe

yolk *n.* noãn hoàng

yolk sac bao noãn hoàng, túi noãn hoàng

yperite *n.* iperit (*khí độc chiến tranh*)

Z

Z direction hướng theo trục Z

zanthine *n.* zantin

zein *n.* zein

zenith angle góc thiên đỉnh

zeolite *n.* zeolit

zeolite catalyst chất xúc tác zeolit

zero *n.* số không, số zero, trị số không; vạch không, điểm không; gốc tọa độ

zero adjuster nút chỉnh zero

zero adjustment sự điều chỉnh zero; sự điều chỉnh về số không, sự điều chỉnh về điểm không

zero admission sự ngừng nạp; sự nạp “không”

zero balance sự cân bằng ở số không

zero balancing tạo cân bằng ở điểm không

zero charge điện tích zero

zero degree bậc không

zero dimension thứ nguyên zero

zero division vạch số không

zero graduation vạch chia độ số không, vạch số không

zero gravity trạng thái không trọng lượng, tình trạng không trọng lực

zero level mức số không, mức zero

zero mark điểm không, vạch zero, vị trí số không (*trên thang vạch*)

zero of coordinate system điểm gốc của hệ tọa độ

zero of gauge điểm không của thang đo

zero order reaction phản ứng bậc không

zero point điểm không, điểm zero

zero position vị trí “0”, vị trí zero, điểm nghỉ, điểm trung hòa; vị trí số không, điểm số không

zero state trạng thái số không

zero valence hóa trị không

zeroing *n.* sự hiệu chỉnh về zero, sự hiệu chỉnh về số không

zeroing mark dấu số không, dấu zero, vạch zero

zeroing of instrument hiệu chỉnh thiết bị về zero

zeroing order reaction phản ứng bậc zero, phản ứng bậc không

zeroing state trạng thái zero

zidovudine *n.* zidovudin

zigzag *n.* hình chữ chi // *adj.* ngoằn ngoèo

zinc *n.* kẽm, Zn

zinc chloride kẽm clorid

zinc-oxid plaster cao dán kẽm oxyd

zinc oxide kẽm oxyd

zinc oxide paste bột nhào kẽm oxyd

zinc stearate kẽm stearat

zinc sulphate kẽm sulfat

zinc undecenoate kẽm undecenoat

zinc undecylenate kẽm undecilenat

zincification *n.* sự tráng kẽm, sự mạ kẽm

zingiber *n.* củ gừng, cây gừng

zirconium *n.* Lat. zircon, zirconi, ziriconi, Zr

Zollinger-Ellison syndrome *n.* hội chứng Zollinger-Ellison

zolpidem *n.* zolpidem

zonal distribution sự phân bố theo vùng

zone *n.* vùng, đai, đới, khu vực, giải, tầng

zone code mã vùng

zone electrophoresis điện di miền

zone of aeration khu vực thông gió

zone of alarm vùng báo động

zone of inhibition to the growth of colonies vùng ức chế sự phát triển của khuẩn lạc

zone of oxidation vùng oxy hóa

zone time giờ theo vùng, giờ theo múi giờ

zoning *n.* sự phân vùng

zonula *n. Lat.* vùng nhỏ, tiểu vùng

zonule *n.* vùng nhỏ, tiểu vùng, tiểu đới

zoology *n.* động vật học

zoom *n.* sự phóng đại; sự mở to cửa sổ; sự thu-phóng (*máy vi tính*)

zoom box hộp phóng đại; ô thu-phóng (*máy vi tính*)

zoom button nút phóng to-thu nhỏ

zoom control sự điều khiển phóng to-thu nhỏ

zoom-in, zoom-out *idiom.* phóng to, thu nhỏ

zoom lens thấu kính có tiêu cự biến đổi

zoom lens ống kính phóng to-thu nhỏ

zoonosis *n. Lat.* bệnh súc vật truyền sang người

zygogamy *n.* tính tiếp hợp giao

zygote *n.* hợp tử

zymase *n.* zymase, men rượu

zyme *n.* men

zymic *adj.* (thuộc) men, (thuộc) enzym

zymochemistry *n.* hóa học enzym, hóa học về men

zymogen *n.* chất tạo ra enzym, tiền enzym, tiền men

zymohydrolysis *n. Lat.* thủy phân bằng enzym

zymology *n.* enzym học, men học

zymolysis *n. Lat.* sự phân hủy bằng men

zymosis *n. Lat.* sự lên men

LÊ VĂN TRUYỀN

THUẬT NGỮ ĐƯỢC HỌC ANH – VIỆT

(Khoảng 32.000 thuật ngữ)

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Phạm Ngọc Khôi**

Biên tập: **Đặng Văn Sử, Nguyễn Quỳnh Anh**

Thiết kế bìa: **Trần Ngọc Tuấn**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

In 1000 cuốn khổ 17 x 24,5 cm, tại Công ty TNHH in Thanh Bình.

Số đăng ký xuất bản 543-2014/CXB/1-28/KHKT.

Quyết định xuất bản số 24/QĐXB-NXBKHKT, cấp ngày 28 tháng 3 năm 2014.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2014.

